

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

HÀ THU HƯỜNG

HÒA NHẬP XÃ HỘI CỦA PHỤ NỮ ĐÔNG NAM Á DI TRÚ THEO
DIỆN KẾT HÔN QUỐC TẾ TẠI HÀN QUỐC
(NGHIÊN CỨU PHỤ NỮ VIỆT NAM, SO SÁNH VỚI
PHỤ NỮ PHILIPPINES)

LUẬN ÁN TIẾN SĨ ĐÔNG NAM Á HỌC

Hà Nội - 2026

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

HÀ THU HƯỜNG

**HÒA NHẬP XÃ HỘI CỦA PHỤ NỮ ĐÔNG NAM Á DI TRÚ THEO
DIỆN KẾT HÔN QUỐC TẾ TẠI HÀN QUỐC
(NGHIÊN CỨU PHỤ NỮ VIỆT NAM, SO SÁNH VỚI
PHỤ NỮ PHILIPPINES)**

Chuyên ngành: Đông Nam Á học

Mã số: 9310608.02

LUẬN ÁN TIẾN SĨ ĐÔNG NAM Á HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. GS. TS. NGUYỄN TUẤN ANH
2. TS. LÊ THỊ THU GIANG

Hà Nội - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin xác nhận rằng luận án tiến sĩ với đề tài ***“Hòa nhập xã hội của phụ nữ Đông Nam Á di trú theo diện kết hôn quốc tế tại Hàn Quốc (nghiên cứu phụ nữ Việt Nam, so sánh với phụ nữ Philippines)”*** là kết quả nghiên cứu độc lập của bản thân tôi dưới sự hướng dẫn khoa học của các giảng viên hướng dẫn.

Toàn bộ cơ sở lý luận, dữ liệu khảo sát, kết quả phân tích và các nội dung trình bày trong luận án được thực hiện trên cơ sở tuân thủ nghiêm túc các nguyên tắc của nghiên cứu khoa học. Các thông tin, số liệu và tài liệu tham khảo được sử dụng trong luận án đều có nguồn gốc rõ ràng, được trích dẫn đầy đủ theo quy định và được xử lý khách quan, trung thực.

Những kết quả nghiên cứu được công bố trong luận án phản ánh đúng quá trình thu thập và phân tích dữ liệu của nghiên cứu do chính tác giả thực hiện. Các kết luận, nhận định và đề xuất là kết quả từ quá trình nghiên cứu của nghiên cứu sinh, không sao chép từ các công trình nào. Những nội dung kế thừa từ các nghiên cứu trước đều được ghi nhận và trích dẫn theo đúng quy định về đạo đức học thuật.

Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật, cơ sở đào tạo và Hội đồng đánh giá luận án về tính trung thực, tính chính xác và tính nguyên gốc của toàn bộ nội dung được trình bày trong luận án này.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Tác giả

Hà Thu Hoàng

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt quá trình học tập và hoàn thiện luận án, tôi luôn nhận được sự hướng dẫn, giúp đỡ quý báu của các thầy cô, anh chị, bạn bè đồng nghiệp và gia đình.

Trước hết, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới GS.TS. Nguyễn Tuấn Anh, người thầy kính yêu đã dành nhiều thời gian và tâm huyết hướng dẫn tôi hoàn thành luận án. Xin được cảm ơn TS. Lê Thị Thu Giang, người đồng hướng dẫn đã luôn quan tâm tạo điều kiện, cho tôi những lời khuyên hữu ích trong suốt quá trình thực hiện luận án.

Tôi xin chân thành cảm ơn tập thể các thầy cô giáo khoa Đông Phương học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội đã tận tình chỉ bảo và tạo cho tôi có được môi trường học tập và nghiên cứu thuận lợi nhất.

Tôi xin gửi lời cảm ơn tới Ban chủ nhiệm khoa cùng toàn thể các chị em đồng nghiệp của Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Quốc gia Hà Nội, nơi tôi đang công tác, đã luôn động viên, hỗ trợ, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho tôi trong quá trình vừa giảng dạy, vừa học tập và hoàn thành luận án.

Cuối cùng, từ tận đáy lòng, tôi xin được gửi lời cảm ơn đặc biệt tới bố mẹ hai bên, anh chị em, chồng và các con, cùng đại gia đình – những người luôn yêu thương tôi vô điều kiện, hậu phương vững chắc của tôi trong những lúc khó khăn nhất, nguồn động lực tiếp thêm sức mạnh, ý chí kiên trì, bền bỉ cho tôi trên chặng đường học hành, công tác và trong cuộc sống.

Xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Tác giả

Hà Thu Hoàng

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

MỤC LỤC	1
DANH MỤC BẢNG	4
DANH MỤC HÌNH VẼ, BIỂU ĐỒ	8
MỞ ĐẦU	9
1. Lý do chọn đề tài.....	9
2. Đối tượng, khách thể nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu	12
3. Mục đích nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu	13
4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của nghiên cứu	14
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU	17
1.1 Hòa nhập xã hội trong lĩnh vực kinh tế của người di trú	19
1.2 Hòa nhập xã hội trong lĩnh vực chính trị của người di trú.....	23
1.3 Hòa nhập xã hội trong lĩnh vực văn hóa của người di trú.....	28
1.4 Hòa nhập trong lĩnh vực xã hội của người di trú	32
1.5 Khoảng trống nghiên cứu và những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu	36
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN, BỐI CẢNH NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	38
2.1. Cơ sở lý luận	38
2.1.1 Các khái niệm cơ bản.....	38
2.1.2 Các lý thuyết vận dụng trong nghiên cứu	43
2.1.3 Khung nghiên cứu của luận án.....	57
2.2. Bối cảnh nghiên cứu.....	58
2.2.1. Mối quan hệ hợp tác giữa Hàn Quốc và các quốc gia Đông Nam Á.....	58
2.2.2. Già hóa dân số và sự hình thành xã hội đa văn hóa Hàn Quốc	62
2.2.3 Hệ thống chính sách về đa văn hóa và người di trú của Hàn Quốc.....	63
2.2.4 Tình hình phụ nữ Việt Nam và Philippines di trú theo diện kết hôn quốc tế tại Hàn Quốc.....	67
2.3. Phương pháp nghiên cứu.....	70
2.3.1 Phương pháp phân tích tài liệu	70
2.3.2 Phương pháp phỏng vấn sâu	71
2.3.3 Khảo sát xã hội học/điều tra bằng bảng hỏi.....	72
CHƯƠNG 3. HÒA NHẬP XÃ HỘI CỦA PHỤ NỮ DI TRÚ THEO DIỆN KẾT HÔN QUỐC TẾ TẠI HÀN QUỐC TRONG LĨNH VỰC KINH TẾ	84
3.1 Thực trạng hòa nhập xã hội trong lĩnh vực kinh tế của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc.....	85
3.1.1 Tình trạng việc làm và lĩnh vực nghề nghiệp	85

3.1.2 Mức độ ổn định của công việc	90
3.1.3 Tình trạng phân biệt đối xử tại nơi làm việc	94
3.2 Các yếu tố ảnh hưởng tới hòa nhập trong lĩnh vực kinh tế của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc.....	102
3.2.1 Nhóm yếu tố cá nhân	102
3.2.2 Nhóm yếu tố gia đình.....	108
3.3.3 Nhóm yếu tố xã hội	111
3.3 So sánh với hòa nhập xã hội trong lĩnh vực kinh tế của phụ nữ Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc.....	119
3.3.1 Thực trạng hòa nhập.....	119
3.3.2 Yếu tố ảnh hưởng	125
Tiểu kết.....	127
CHƯƠNG 4. HÒA NHẬP XÃ HỘI CỦA PHỤ NỮ DI TRÚ THEO DIỆN KẾT HÔN QUỐC TẾ TẠI HÀN QUỐC TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA.....	129
4.1 Thực trạng hòa nhập xã hội trong lĩnh vực văn hóa của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc.....	130
4.1.1 Hòa nhập về ngôn ngữ	130
4.1.2 Hòa nhập trong văn hóa đời sống sinh hoạt thường ngày	135
4.1.3 Hòa nhập về bản sắc văn hóa	142
4.2 Yếu tố ảnh hưởng tới hòa nhập xã hội trong lĩnh vực văn hóa của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc	145
4.2.1 Nhóm yếu tố cá nhân	145
4.2.2 Nhóm yếu tố gia đình.....	157
4.2.3 Nhóm yếu tố xã hội	161
4.3. So sánh với hòa nhập xã hội trong lĩnh vực văn hóa của phụ nữ Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc	165
4.3.1 Thực trạng hòa nhập	165
4.3.2 Yếu tố ảnh hưởng	168
Tiểu kết.....	171
CHƯƠNG 5. HÒA NHẬP CỦA PHỤ NỮ DI TRÚ THEO DIỆN KẾT HÔN QUỐC TẾ TẠI HÀN QUỐC TRONG CÁC MỐI QUAN HỆ VÀ HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI.....	173
5.1 Thực trạng hòa nhập trong các mối quan hệ và hoạt động xã hội của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc	174
5.1.1 Hòa nhập trong quan hệ gia đình.....	174
5.1.2 Hòa nhập trong các mối quan hệ và tham gia hoạt động xã hội.....	183
5.2.3 Cảm giác hòa nhập về mặt xã hội.....	188

5.2 Yếu tố ảnh hưởng tới hòa nhập xã hội trong các mối quan hệ và hoạt động xã hội của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc.....	191
5.2.1 Nhóm yếu tố cá nhân	191
5.2.2 Nhóm yếu tố gia đình.....	203
5.2.3 Nhóm yếu tố xã hội.....	208
5.3. So sánh với hòa nhập xã hội của phụ nữ Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc trong lĩnh vực xã hội.....	213
5.3.1 Thực trạng hòa nhập.....	213
5.3.2 Yếu tố ảnh hưởng	221
Tiểu kết.....	225
CHƯƠNG 6. HÒA NHẬP XÃ HỘI CỦA PHỤ NỮ DI TRÚ THEO DIỆN KẾT HÔN TẠI HÀN QUỐC TRONG LĨNH VỰC CHÍNH TRỊ	226
6.1 Thực trạng hòa nhập xã hội trong lĩnh vực chính trị của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc.....	226
6.1.1 Tình trạng quốc tịch	226
6.1.2 Hiểu biết và tham gia hoạt động chính trị.....	231
6.1.3 Tiếp cận với các hệ thống phúc lợi	236
6.1.4 Mức độ hài lòng về cuộc sống	249
6.2 Yếu tố ảnh hưởng tới hòa nhập xã hội trong lĩnh vực chính trị của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc	251
6.2.1 Nhóm yếu tố cá nhân	251
6.2.2 Nhóm yếu tố gia đình.....	255
6.2.3 Nhóm yếu tố xã hội	258
6.3 So sánh với hòa nhập xã hội trong lĩnh vực chính trị của phụ nữ Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc	261
6.3.1 Thực trạng hòa nhập	261
6.3.2 Yếu tố ảnh hưởng	266
Tiểu kết.....	267
KẾT LUẬN	
1. Tổng kết nội dung luận án.....	269
2. Một số kiến nghị đề xuất.....	272
3. Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo	274
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Mô hình hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú theo diện kết hôn	47
Bảng 2.2: Số lượng phụ nữ di trú theo diện kết hôn tới Hàn Quốc năm 2023	68
Bảng 2.3: Quê quán tại Việt Nam của các đáp viên	77
Bảng 2.4: Nơi cư trú tại Hàn Quốc của các đáp viên.....	78
Bảng 2.5: Độ tuổi của các đáp viên	79
Bảng 2.6: Thời gian cư trú tại Hàn Quốc của các đáp viên.....	80
Bảng 2.7: Tình trạng hôn nhân hiện tại của các đáp viên.....	80
Bảng 2.8: Trình độ học vấn trước khi sang Hàn Quốc của các đáp viên.....	82
Bảng 2.9: Trình độ tiếng Hàn trước khi sang Hàn Quốc của các đáp viên	83
Bảng 3.1: Số lần thay đổi công việc của cô dâu di trú.....	91
Bảng 3.2: Thu nhập bình quân của cô dâu di trú theo từng lĩnh vực nghề nghiệp	98
Bảng 3.3: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố cá nhân tới tình trạng việc làm của cô dâu di trú	102
Bảng 3.4: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố cá nhân tới mức thu nhập bình quân của cô dâu di trú	103
Bảng 3.5: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố gia đình tới tình trạng việc làm của cô dâu di trú	109
Bảng 3.6: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố gia đình tới mức thu nhập bình quân của cô dâu di trú	109
Bảng 3.7: Khó khăn trong hoạt động kinh tế của cô dâu di trú	110
Bảng 3.8: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố xã hội tới tình trạng việc làm của cô dâu di trú	112
Bảng 3.9: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố xã hội tới mức thu nhập bình quân của cô dâu di trú	112
Bảng 3.10: Khó khăn khi đi tìm việc của cô dâu di trú	113
Bảng 3.11: Tỷ lệ tham gia các chương trình đào tạo nghề của cô dâu di trú.....	116
Bảng 3.12: So sánh tỷ lệ tham gia các lĩnh vực ngành nghề khác nhau của người Việt Nam và Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc năm 2021	120
Bảng 3.13: So sánh tỷ lệ phụ nữ di trú kết hôn làm việc trong các lĩnh vực ngành nghề khác nhau.....	121
Bảng 4.1: Trình độ tiếng Hàn hiện tại của cô dâu di trú.....	131
Bảng 4.2: Trình độ tiếng Hàn hiện tại theo từng kỹ năng cụ thể.....	132
Bảng 4.3: So sánh trình độ tiếng Hàn trước đây và hiện tại.....	133

Bảng 4.4: Mức độ sử dụng tiếng Hàn của cô dâu di trú	134
Bảng 4.5: Mức độ thích nghi với các yếu tố văn hóa đời sống của cô dâu di trú	136
Bảng 4.6: Hòa nhập về bản sắc văn hóa của cô dâu di trú	143
Bảng 4.7: Cảm nhận của cô dâu di trú trong quá trình thích nghi văn hóa.....	144
Bảng 4.8: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố cá nhân tới hòa nhập về ngôn ngữ của cô dâu di trú	145
Bảng 4.9: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố cá nhân tới hòa nhập về văn hóa đời sống của cô dâu di trú.....	146
Bảng 4.10: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố cá nhân tới hòa nhập về bản sắc văn hóa của cô dâu di trú.....	147
Bảng 4.11: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố gia đình tới hòa nhập về ngôn ngữ của cô dâu di trú	158
Bảng 4.12: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố gia đình tới hòa nhập về văn hóa Hàn Quốc của cô dâu di trú.....	158
Bảng 4.13: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố gia đình tới hòa nhập về bản sắc văn hóa của cô dâu di trú.....	159
Bảng 4.14: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố xã hội tới hòa nhập về ngôn ngữ của cô dâu di trú	162
Bảng 4.15: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố xã hội tới hòa nhập về văn hóa của cô dâu di trú.....	162
Bảng 4.16: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố xã hội tới hòa nhập về bản sắc văn hóa của cô dâu di trú.....	163
Bảng 5.1: Đánh giá về mối quan hệ với chồng của các cô dâu di trú	176
Bảng 5.2: Cấu trúc hộ gia đình của các cô dâu di trú.....	178
Bảng 5.3: Mối quan hệ với gia đình nhà chồng của các cô dâu di trú	179
Bảng 5.4: Mối quan hệ bạn bè của cô dâu di trú	184
Bảng 5.5: Mức độ tham gia hoạt động xã hội và hội nhóm của cô dâu di trú.....	186
Bảng 5.6: Cảm nhận mức độ hòa nhập về mặt xã hội của cô dâu di trú.....	188
Bảng 5.7: Cảm nhận của cô dâu di trú về nhận thức đa văn hóa của những người xung quanh.....	189
Bảng 5.8 : Ảnh hưởng của nhóm yếu tố cá nhân tới quan hệ với chồng của cô dâu di trú	191
Bảng 5.9: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố cá nhân tới quan hệ với bố mẹ chồng của cô dâu di trú	192

Bảng 5.10: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố cá nhân tới cảm giác hòa nhập về mặt xã hội của cô dâu di trú.....	193
Bảng 5.11: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố gia đình tới quan hệ với chồng của cô dâu di trú.....	204
Bảng 5.12: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố gia đình tới quan hệ với bố mẹ chồng của cô dâu di trú.....	204
Bảng 5.13: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố gia đình tới cảm giác hòa nhập về mặt xã hội của cô dâu di trú.....	205
Bảng 5.14: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố xã hội tới quan hệ với chồng của cô dâu di trú.....	209
Bảng 5.15: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố xã hội tới quan hệ với bố mẹ chồng của cô dâu di trú.....	210
Bảng 5.16 : Ảnh hưởng của nhóm yếu tố xã hội tới cảm giác hòa nhập về mặt xã hội của cô dâu di trú.....	210
Bảng 5.17: So sánh số liệu về con đường dẫn tới hôn nhân với người Hàn Quốc của người di trú Việt Nam và Philippines.....	214
Bảng 5.18: So sánh các chỉ báo về hòa nhập trong môi quan hệ gia đình của người di trú Việt Nam và Philippines.....	215
Bảng 5.19: So sánh số liệu về các nguyên nhân gây mâu thuẫn vợ chồng trong gia đình đa văn hóa Hàn – Việt và Hàn – Philippines.....	217
Bảng 5.20: So sánh số liệu về người hỗ trợ/người thảo luận của người Việt Nam và Philippines di trú theo diện kết hôn.....	218
Bảng 6.1: Hiểu biết và hoạt động chính trị của cô dâu di trú theo tình trạng quốc tịch ..	234
Bảng 6.2: Mức độ thụ hưởng chính sách hỗ trợ đa văn hóa của cô dâu di trú.....	236
Bảng 6.3: Mức độ thụ hưởng chính sách hỗ trợ đa văn hóa của cô dâu di trú theo tình trạng quốc tịch.....	237
Bảng 6.4: Nhu cầu đối với dịch vụ phúc lợi của cô dâu di trú.....	237
Bảng 6.5: Số lượng dịch vụ cô dâu di trú đã từng sử dụng.....	240
Bảng 6.6: Tình trạng sử dụng dịch vụ phúc lợi xã hội của cô dâu di trú theo tình trạng quốc tịch.....	242
Bảng 6.7: Mức độ sử dụng dịch vụ phúc lợi xã hội so với nhu cầu của cô dâu di trú (Xếp theo thứ tự nhu cầu).....	244
Bảng 6.8: Mức độ hài lòng đối với cuộc sống tại Hàn Quốc của cô dâu di trú.....	249
Bảng 6.9: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố cá nhân tới tình trạng quốc tịch của cô dâu di trú.....	251

Bảng 6.10: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố cá nhân tới số lượng dịch vụ phúc lợi đã sử dụng của cô dâu di trú	252
Bảng 6.11: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố gia đình tới tình trạng quốc tịch của cô dâu di trú	256
Bảng 6.12: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố gia đình tới số lượng dịch vụ phúc lợi đã sử dụng của cô dâu di trú	256
Bảng 6.13: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố xã hội tới tình trạng quốc tịch của cô dâu di trú	259
Bảng 6.14: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố xã hội tới số lượng dịch vụ phúc lợi đã sử dụng của cô dâu di trú.....	259
Bảng 6.15: So sánh số liệu về tình hình tham gia hoạt động chính trị của người di trú tại Hàn Quốc năm 2018	262
Bảng 6.16: So sánh hòa nhập xã hội trong lĩnh vực chính trị của người Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc với người Việt Nam	263
Bảng 6.17: So sánh nhu cầu và thực tế sử dụng dịch vụ phúc lợi xã hội của người Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc với người Việt Nam.....	264

DANH MỤC HÌNH VẼ, BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1: Những khó khăn trong cuộc sống tại Hàn Quốc của người di trú theo diện kết hôn (2015, 2018, 2021).....	49
Hình 2.1: Khung phân tích của luận án.....	57
Biểu đồ 2.2: Tình trạng con cái trong gia đình các cô dâu di trú	81
Biểu đồ 3.1: Tình trạng việc làm của cô dâu di trú	85
Biểu đồ 3.2: Lĩnh vực nghề nghiệp của cô dâu di trú	86
Biểu đồ 3.3: Lý do thay đổi công việc của cô dâu di trú	92
Biểu đồ 3.4: Thu nhập bình quân của cô dâu di trú	94
Biểu đồ 3.5: Khó khăn trong hoạt động kinh tế của cô dâu di trú	99
Biểu đồ 3.6: Các kênh tìm việc của cô dâu di trú.....	117
Biểu đồ 5.1: Lý do kết hôn với chồng người Hàn Quốc của cô dâu di trú	175
Biểu đồ 5.2: Điều không hài lòng về chồng người Hàn Quốc	177
Biểu đồ 5.3: Kênh hỗ trợ và chia sẻ thông tin trong gia đình cô dâu di trú	180
Biểu đồ 5.4: Kênh hỗ trợ cô dâu di trú khi gặp khó khăn.....	181
Biểu đồ 6.1: Tình trạng quốc tịch của cô dâu di trú	227
Biểu đồ 6.2: Tình trạng nhập quốc tịch của cô dâu di trú theo từng giai đoạn cụ thể ...	228
Biểu đồ 6.3: Khó khăn trong quá trình nhập quốc tịch của cô dâu di trú	229
Biểu đồ 6.4: Quyền lợi cô dâu di trú nhận được sau khi nhập quốc tịch	230
Biểu đồ 6.5: Hiểu biết và tham gia hoạt động chính trị của cô dâu di trú	233
Biểu đồ 6.6: Tỷ lệ sử dụng dịch vụ phúc lợi xã hội của cô dâu di trú.....	241
Biểu đồ 6.7: Lý do không sử dụng dịch vụ của cô dâu di trú	247
Biểu đồ 6.8: Khó khăn khi sử dụng dịch vụ của cô dâu di trú	248

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Di cư quốc tế là hiện tượng xảy ra ở mọi quốc gia, là xu thế tất yếu và là động lực tích cực cho phát triển kinh tế-xã hội, đáp ứng nhu cầu lao động trong quá trình tái cơ cấu kinh tế. Theo Ravenstein (1889), trong các yếu tố có thể tạo ra các dòng di cư, động lực mạnh mẽ nhất vẫn là mong muốn cải thiện điều kiện sống về mặt vật chất [Ravenstein, 1889, tr.286]. Theo mô hình lực hút – lực đẩy (Pull – Push) được đề xuất bởi Everett S. Lee (1966), di cư là kết quả của sự tương tác giữa các nhân tố hút và nhân tố đẩy có mặt ở cả nơi đến, nơi xuất phát cùng các yếu tố can thiệp và các yếu tố cá nhân [Lee, 1966]. Di cư quốc tế không chỉ tác động về mặt kinh tế, chính trị, mà còn dẫn tới một loạt biến chuyển về mặt văn hóa xã hội, trong đó phải kể đến xu thế dịch chuyển sang xã hội đa văn hóa tại nước tiếp nhận. Nguyên nhân xuất phát từ việc người di cư mang theo phong tục, tín ngưỡng và lối sống riêng, làm phong phú thêm nền văn hóa của quốc gia tiếp nhận.

Trong bối cảnh đó, Hàn Quốc là một trong những quốc gia đang dịch chuyển sang xã hội đa văn hóa nhanh nhất ở khu vực châu Á. Theo số liệu công bố năm 2023 trên trang web của Tổng cục Thống kê Hàn Quốc, năm 2022 tại Hàn Quốc có 1.302.000 người nước ngoài từ 15 tuổi trở lên, tăng 338.000 người (35,1%) so với năm 2012 (964.000 người), trong đó tăng 167.000 người nam và 172.000 người nữ. Dự đoán tỉ lệ người nước ngoài tại Hàn Quốc sẽ tăng từ 3,2% năm 2023 lên 4,3% vào năm 2040. Trong đó, không thể không nhắc tới một bộ phận phụ nữ di trú đến từ các quốc gia Đông Nam Á, và đặc biệt là phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế. Các quốc gia Đông Nam Á đang trở thành các quốc gia có mối quan hệ thông gia với Hàn Quốc, với số lượng cô dâu di trú chiếm vị trí hàng đầu. Tuy nhiên, quá trình thích ứng với cuộc sống tại Hàn Quốc của các cô dâu Đông Nam Á, trong đó có cô dâu Việt Nam không hề dễ dàng. Bước sang một đất nước mới, tiếp xúc với một nền văn hóa hoàn toàn mới, người phụ nữ di trú phải đối mặt với nhiều khó khăn về cả ngôn ngữ, lối sống, hòa nhập xã hội cũng như các vấn đề về kinh tế hay giáo dục con cái. Cho dù chính phủ Hàn Quốc đã đưa ra một loạt các chính sách, dự

án hướng tới đối tượng phụ nữ di trú theo diện kết hôn (bao gồm hệ thống các luật, chế độ, chương trình dự án cấp quốc gia...) nhằm giúp họ sớm thích nghi và hội nhập, nhưng con đường hòa nhập không hoàn toàn suôn sẻ với tất cả mọi người.

Dữ liệu thống kê tình hình phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế tại Hàn Quốc tại thời điểm năm 2023 cho thấy số lượng phụ nữ Đông Nam Á lấy chồng Hàn Quốc chiếm tỉ lệ vượt trội so với các quốc gia còn lại. Trong đó, hai quốc gia đến từ Đông Nam Á là Việt Nam và Philippines đứng ở vị trí hàng đầu. Cụ thể, Việt Nam có hơn 35.000 cô dâu; là quốc gia có số lượng phụ nữ di trú theo diện kết hôn cao nhất trong các quốc gia có người di trú tới Hàn Quốc (nếu không tính người Trung Quốc gốc Hàn). Tiếp đến là các cô dâu đến từ Philippines với gần 12.000 người, và tiếp tục có xu thế tăng trong giai đoạn từ năm 2019 đến 2023 [Tổng cục Thống kê Hàn Quốc, 2023]. Như vậy, để đánh giá về mức độ hòa nhập xã hội của phụ nữ Đông Nam Á di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc, việc nghiên cứu trường hợp phụ nữ Việt Nam và Philippines là cách tiếp cận phù hợp, mang tính đại diện cho khu vực. Đồng thời, việc so sánh đối chiếu giữa hai nhóm đối tượng có quốc tịch khác nhau không chỉ cung cấp những dữ liệu thực nghiệm về thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến hòa nhập xã hội, mà còn là cơ sở khoa học, giúp kiểm chứng điểm tương đồng và khác biệt về đặc trưng văn hóa – xã hội giữa các quốc gia phái cử, để người viết có thể đưa ra những kiến nghị thiết thực và phù hợp hơn.

Trong lĩnh vực học thuật, nghiên cứu về phụ nữ Việt Nam lấy chồng nước ngoài đã hình thành tương đối sớm (từ khoảng giữa những năm 2000) và phát triển theo hướng liên ngành, chủ yếu trong các lĩnh vực xã hội học, nhân học và nghiên cứu giới. Có thể phân loại các công trình tiêu biểu của Việt Nam theo ba hướng nghiên cứu chính. Thứ nhất là hướng tiếp cận vĩ mô xem hôn nhân quốc tế như một hiện tượng xã hội gắn với quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và hội nhập quốc tế, qua đó phân tích sự hình thành “thị trường hôn nhân quốc tế” như một số nghiên cứu của Wang Hong-zen & Chang Shu-ming (2002) hay Hoàng Bá Thịnh năm 2010 và 2020. Thứ hai là hướng nghiên cứu vi mô đi sâu vào đặc điểm, trải nghiệm và vai trò giới của phụ nữ trong gia đình đa văn hóa; tiêu biểu như nghiên cứu của

Trần Thị Mai Nhân (2018); Hà Thị Thúy và cộng sự (2021); Trần Thị Minh Thi (2024); hay Phan Thị Hồng Xuân (2025). Cuối cùng là các nghiên cứu khai thác khía cạnh dư luận xã hội, rủi ro và chính sách, tập trung vào các vấn đề phát sinh như bất bình đẳng, ly hôn, nhu cầu pháp lý của các cuộc hôn nhân Việt Nam – nước ngoài, như nghiên cứu của Hoàng Bá Thịnh (2006); hay Hoàng Thu Hương (2021). Liên quan trực tiếp tới đối tượng phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc, tại Việt Nam, các công trình nghiên cứu hiện có thường tập trung vào hai chủ đề là quá trình làm quen và thích nghi của phụ nữ di trú và những vấn đề phát sinh; nhu cầu về mặt pháp lý, chính sách. Tiêu biểu là một loạt nghiên cứu của tác giả người Việt Nam như Nguyễn Thủy Giang, Ngô Văn Lê (2013), Trần Thị Mai Nhân (2017), Nguyễn Thị Phương Thảo (2024)... hay cả các nhà nghiên cứu người Hàn Quốc như Ahn Kyong Hwan (2009), Lee Kye Sun (2012)... Như vậy, góc độ tiếp cận phần lớn tập trung ở phương diện cá nhân và gia đình. Điều này đồng nghĩa với việc vai trò xã hội cũng như các mối quan hệ ngoài gia đình của cô dâu di trú vẫn còn khoảng trống và là một chủ đề cần được quan tâm nghiên cứu [Hà Thu Hương, 2024]. Tức, cô dâu di trú cần được xem xét dưới góc độ một thành viên xã hội, ở các chiều cạnh về kinh tế (lao động, việc làm, thu nhập, chi phí cho cuộc sống); xã hội (mạng lưới xã hội/sự tham gia xã hội, niềm tin...); vốn con người (sức khỏe, giáo dục, môi trường sống) hay cả về chính trị (hiểu biết về chính trị, tham gia các sự kiện chính trị)... Những nghiên cứu như vậy sẽ giúp người đọc tại Việt Nam có cái nhìn toàn diện hơn về sự hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc; cũng là những gợi ý về chính sách cho cả quốc gia phái cử và Hàn Quốc nhằm nâng cao chất lượng mối quan hệ trong các gia đình đa văn hóa.

Với những lý do như trên, luận án đặt mục tiêu tìm hiểu một cách toàn diện thực trạng hòa nhập xã hội của phụ nữ Đông Nam Á di trú theo diện kết hôn quốc tế tại Hàn Quốc, tập trung nghiên cứu trường hợp phụ nữ Việt Nam và so sánh, đối chiếu với phụ nữ Philippines. Trên cơ sở kết quả phân tích và so sánh đối chiếu, luận án đưa ra một số bài học về quá trình hòa nhập xã hội dành cho người di trú, cũng như một số đề xuất về chính sách nhằm giúp cải thiện đời sống của phụ nữ di

trú Việt Nam tại Hàn Quốc, hướng tới tăng cường mối quan hệ hợp tác giữa hai nước trong lĩnh vực xã hội.

2. Đối tượng, khách thể nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

2.1 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế tại Hàn Quốc. Cụ thể, luận án sẽ đi sâu phân tích thực trạng hòa nhập xã hội của nhóm xã hội này trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, các mối quan hệ và hoạt động xã hội, chính trị; đánh giá các yếu tố ảnh hưởng ở cả ba cấp độ cá nhân, gia đình và xã hội; đồng thời so sánh, đối chiếu thực trạng hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú Việt Nam với phụ nữ Philippines, trên cơ sở đó đưa ra một số đề xuất, khuyến nghị cụ thể.

2.2 Khách thể nghiên cứu

Trong luận án này, khách thể nghiên cứu là phụ nữ Đông Nam Á di trú theo diện kết hôn quốc tế Hàn Quốc, tập trung nghiên cứu trường hợp phụ nữ Việt Nam trong sự so sánh, đối chiếu với phụ nữ Philippines. Phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế là nhóm đối tượng nhập cảnh và cư trú tại Hàn Quốc theo diện Visa F6. Visa F6 Hàn Quốc hay còn gọi là visa kết hôn là loại visa được chính phủ Hàn cấp từ năm 2011 cho các đối tượng nước ngoài kết hôn với công dân Hàn Quốc [Cổng thông tin về visa của chính phủ Hàn Quốc, 2025]. Các trường hợp đã nhập cảnh theo diện người lao động hay du học, sau đó gặp gỡ và kết hôn với người Hàn Quốc; hoặc trường hợp nhập cảnh theo diện visa F6, sau đó đã nhập quốc tịch Hàn Quốc; hoặc sau một thời gian kết hôn thì ly hôn và trở về Việt Nam; hoặc ly hôn song vẫn tiếp tục sinh sống tại Hàn Quốc cũng là khách thể nghiên cứu của luận án.

2.3 Phạm vi nghiên cứu:

- Phạm vi nội dung: luận án tập trung nghiên cứu thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng tới hòa nhập xã hội trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, các mối quan hệ và hoạt động xã hội, chính trị của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc dựa trên dữ liệu sơ cấp là kết quả điều tra bảng hỏi và phỏng vấn sâu; đồng thời thu thập các dữ liệu thứ cấp để so sánh, đối chiếu với phụ nữ Philippines. Do

những hạn chế trong tiếp cận đối tượng và thiếu cơ sở dữ liệu thực nghiệm đối với nhóm phụ nữ di trú kết hôn người Philippines, tác giả tập trung khai thác nguồn dữ liệu có sẵn và kết quả nghiên cứu của nhiều công trình đi trước, để làm cơ sở cho việc đối chiếu, so sánh với phụ nữ Việt Nam. Tuy nhiên, việc so sánh chỉ giới hạn ở một số chiều cạnh và chỉ báo có dữ liệu.

- Địa bàn nghiên cứu: luận án thực hiện thu thập dữ liệu từ nhóm đối tượng là phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế đã từng hoặc đang sinh sống trên lãnh thổ Hàn Quốc.

- Thời gian thu thập thông tin: Nghiên cứu điều tra bảng hỏi nhằm thu thập thông tin phục vụ luận án được thực hiện từ tháng 11 năm 2024 cho đến hết tháng 4 năm 2025. Các phỏng vấn sâu và nghiên cứu trường hợp nhằm phục vụ cho các mục tiêu cụ thể của luận án được thực hiện trong thời gian tương ứng.

3. Mục đích nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu

3.1 Mục đích nghiên cứu và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận án là tìm hiểu và phân tích một cách có hệ thống thực trạng hòa nhập xã hội của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn quốc tế tại Hàn Quốc, đồng thời làm rõ tác động của các yếu tố thuộc ba cấp độ cá nhân, gia đình và xã hội tới quá trình hòa nhập. Trên cơ sở đối chiếu với nhóm phụ nữ di trú theo diện kết hôn đến từ Philippines, luận án cũng chỉ ra đặc điểm riêng của nhóm phụ nữ Việt Nam trong bối cảnh xã hội, văn hóa và thể chế của Hàn Quốc. Một mục đích khác của luận án là đề xuất các khuyến nghị mang tính thực tiễn và định hướng chính sách, nhằm thúc đẩy quá trình hòa nhập xã hội, đồng thời góp phần nâng cao vị thế, vai trò và năng lực xã hội của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc — không chỉ trong phạm vi gia đình mà còn trong các lĩnh vực hoạt động xã hội đa dạng.

Để đạt được các mục đích nghiên cứu trên, luận án xác định các nhiệm vụ cụ thể như sau. *Thứ nhất*, hệ thống hóa cơ sở lý luận và các công trình nghiên cứu liên quan đến vấn đề hòa nhập xã hội nói chung và hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế nói riêng. *Thứ hai*, luận án khảo sát, phân tích và đánh giá

thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng tới hòa nhập xã hội của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc trên các phương diện kinh tế, văn hóa, chính trị, quan hệ và hoạt động xã hội. *Thứ ba*, so sánh đặc điểm hòa nhập xã hội của phụ nữ Việt Nam với nhóm phụ nữ di trú theo diện kết hôn đến từ Philippines, nhằm chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt trong quá trình thích ứng với xã hội Hàn Quốc. *Cuối cùng*, đề xuất một số khuyến nghị và giải pháp nhằm thúc đẩy quá trình hòa nhập xã hội, tăng cường sự tham gia xã hội và chất lượng cuộc sống của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc.

3.2 Câu hỏi nghiên cứu:

Luận án sẽ trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau:

(1) Phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc hòa nhập xã hội như thế nào trên các phương diện kinh tế, văn hóa, các mối quan hệ và hoạt động xã hội và chính trị? Những biểu hiện, mức độ và đặc điểm nổi bật trong từng lĩnh vực ra sao?

(2) Những yếu tố nào ở cấp độ cá nhân, gia đình và xã hội có ảnh hưởng đáng kể đến quá trình hòa nhập xã hội của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc? Tác động của các yếu tố này trong từng lĩnh vực cụ thể được thể hiện như thế nào?

(3) Hòa nhập xã hội của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc có những điểm tương đồng và khác biệt nào so với phụ nữ Philippines di trú theo diện kết hôn trong cùng bối cảnh xã hội Hàn Quốc? Ý nghĩa của những điểm tương đồng và khác biệt đó là gì?

4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của nghiên cứu

4.1 Ý nghĩa khoa học

Hiện tượng phụ nữ Đông Nam Á di trú sang Hàn Quốc vì mục đích hôn nhân là một hiện tượng xã hội xuyên quốc gia, phản ánh những biến đổi sâu sắc của khu vực trong bối cảnh toàn cầu hóa. Thông qua hiện tượng này, có thể nhận diện những thay đổi về kinh tế, xã hội, gia đình và quan hệ giới tại các quốc gia Đông Nam Á, nơi hôn nhân quốc tế ngày càng trở thành một chiến lược di cư và cải thiện đời sống

của nhiều phụ nữ. Luận án đã làm rõ cách thức phụ nữ Đông Nam Á thích nghi, duy trì bản sắc văn hóa và xây dựng các mạng lưới xã hội xuyên biên giới trong môi trường đa văn hóa tại Hàn Quốc. Từ góc độ Đông Nam Á học, đây không chỉ là câu chuyện về di trú hay hôn nhân mà còn là cơ hội để tìm hiểu sự vận động của các cộng đồng Đông Nam Á bên ngoài khu vực lãnh thổ, cũng như sự giao thoa văn hóa giữa Đông Nam Á và Đông Á. Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần mở rộng hiểu biết về các vấn đề giới, di trú, bản sắc văn hóa và hội nhập quốc tế, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng các chính sách hỗ trợ và bảo vệ quyền lợi của phụ nữ di trú trong bối cảnh khu vực hóa và toàn cầu hóa hiện nay.

Không chỉ dừng lại ở đó, với cách tiếp cận khu vực học, luận án còn có một số đóng góp nhất định cho lĩnh vực Hàn Quốc học tại Việt Nam. Đây là lĩnh vực nghiên cứu theo hướng tiếp cận liên ngành, kết hợp tri thức của nhiều lĩnh vực như lịch sử, văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị, ngôn ngữ, v.v. Nghiên cứu về phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn quốc tế tại Hàn Quốc là một hướng tiếp cận mang tính thời sự và có giá trị khoa học cao, vừa phản ánh một hiện tượng xã hội tiêu biểu của tiến trình toàn cầu hóa và giao lưu nhân dân giữa hai nước, vừa góp phần mở rộng phạm vi nghiên cứu của Hàn Quốc học từ các lĩnh vực truyền thống (như văn hóa, ngôn ngữ, giáo dục) sang các vấn đề xã hội đương đại.

Như vậy, với cách tiếp cận liên ngành giữa Đông Nam Á học, Hàn Quốc học, xã hội học và nghiên cứu di trú, luận án góp phần bổ sung cơ sở lý luận và bằng chứng thực tiễn cho việc phân tích quá trình hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú, qua đó làm sáng tỏ mối quan hệ tác động qua lại giữa các yếu tố kinh tế, văn hóa, chính trị và xã hội trong bối cảnh Hàn Quốc. Kết quả nghiên cứu có thể được xem là một đóng góp khoa học quan trọng trong việc phát triển hướng nghiên cứu ứng dụng của Đông Nam Á học tại Việt Nam, khẳng định vị thế của lĩnh vực này như một nhánh nghiên cứu khu vực học hiện đại, gắn liền với các vấn đề xã hội thực tiễn.

4.2 Ý nghĩa thực tiễn

Về phương diện thực tiễn, Việt Nam và khu vực Đông Nam Á nói chung hiện giữ vị trí trọng tâm trong Chính sách hướng Nam mới (New Southern Policy)¹ của chính phủ Hàn Quốc. Trong bối cảnh đó, phụ nữ di trú theo diện kết hôn và các gia đình đa văn hóa trở thành một trong những vấn đề xã hội được quan tâm hàng đầu, có liên quan trực tiếp đến chính sách phúc lợi, bình đẳng giới, và giao lưu nhân dân giữa Hàn Quốc với các nước trong khu vực. Luận án, bằng việc xem xét quá trình hòa nhập xã hội của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc, đồng thời so sánh với trường hợp phụ nữ Philippines, không chỉ cung cấp những dữ liệu và nhận định có giá trị về thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến hòa nhập xã hội, mà còn góp phần chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt về đặc trưng văn hóa – xã hội giữa các quốc gia phái cử và Hàn Quốc. Trên cơ sở đó, các kết quả nghiên cứu của luận án có thể được sử dụng làm cơ sở khoa học cho việc hoạch định và điều chỉnh chính sách hỗ trợ phụ nữ di trú và gia đình đa văn hóa tại Hàn Quốc, cũng như góp phần định hướng các hoạt động hợp tác song phương và đa phương giữa Hàn Quốc và các nước Đông Nam Á trong lĩnh vực di trú, xã hội và nhân văn. Đồng thời, luận án cũng có giá trị tham khảo thiết thực đối với các cơ quan, tổ chức tại Việt Nam trong việc xây dựng chương trình hỗ trợ, tư vấn và bảo vệ quyền lợi cho phụ nữ Việt Nam di trú, góp phần củng cố mối quan hệ hữu nghị, hợp tác nhân văn và bền vững giữa Việt Nam – Hàn Quốc.

¹ “Chính sách hướng Nam mới” được tổng thống Moon Jea In công bố vào tháng 11-2017 trong chuyến thăm Indonesia, Việt Nam và Philippines nhân dịp Hội nghị thượng đỉnh Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương và các cuộc Hội nghị cấp cao ASEAN+3, Hội nghị cấp cao Đông Á cùng năm. Chính sách nhằm hiện thực hóa quan hệ Hàn Quốc - ASEAN nói chung và Hàn Quốc - Tiểu vùng sông Mekong nói riêng để bắt kịp mối quan hệ đối tác của các nước lớn với Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN); đồng thời, thể hiện sự độc lập hơn trong quan hệ quốc tế của Hàn Quốc hiện nay.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Dẫn nhập

“Hòa nhập xã hội” là một khái niệm được đề cập khá nhiều trong các nghiên cứu xã hội học. Dù vậy, không dễ để định nghĩa một cách đơn giản, ngắn gọn thuật ngữ “hòa nhập xã hội”. Có thể thấy, các nghiên cứu từ trước tới nay không xem “hòa nhập xã hội” chỉ đơn thuần là hòa nhập về mặt xã hội (thường được hiểu bao gồm các mối quan hệ xã hội, hoạt động giao tiếp hay đời sống sinh hoạt, văn hóa ứng xử hàng ngày...). Hòa nhập xã hội ở cấp độ cao hơn, là một quá trình hòa nhập với thế giới của một cuộc sống hoàn toàn khác, bao gồm cả các lĩnh vực mang tính thể chế như nhà nước hay lĩnh vực kinh tế, đồng thời xem vấn đề giao tiếp là yếu tố quan trọng trong quá trình này [Shim Gyu Seon, 2018, tr.52].

Tùy thuộc vào cách diễn giải và xác định tiêu chí hòa nhập xã hội, mỗi nhà nghiên cứu có một cách tiếp cận khác nhau. Nhà xã hội học người Đức Claus Offe đã thể hiện quan điểm về việc sử dụng khái niệm hòa nhập xã hội bao gồm nhiều sắc thái và điểm nhấn khác nhau trong công trình *Light on the End of the Tunnel* (1994). Theo Offe, “hòa nhập” gắn liền với ý tưởng về tính liên tục, ổn định, sự phối hợp hành vi và sự tham gia đáng tin cậy. Từ góc độ này, sự hòa nhập mang tính vĩ mô diễn ra xung quanh ba khía cạnh chính trị, kinh tế và văn hóa. Cụ thể, chiều cạnh văn hóa tập trung các vấn đề về lịch sử, ngôn ngữ, văn hóa và tôn giáo; chiều cạnh chính trị đề cập tới hòa nhập xã hội trong sự lệ thuộc mạnh mẽ vào các quy phạm của Hiến pháp, thể chế chính trị, và khả năng điều phối và tập hợp quyền lực trong các mâu thuẫn chính trị. Chiều cạnh kinh tế là hòa nhập xã hội dựa trên mong muốn được thỏa mãn những tiêu chuẩn về phúc lợi và an toàn, trong toàn bộ các lĩnh vực xã hội có mối quan hệ tương quan với đầu tư, sản xuất, tiêu thụ. [Offe, 1994; Park Hyeong Jung dẫn lại, 1997]. Giddens phân biệt và làm rõ sự khác biệt giữa hòa nhập xã hội (social integration) và hòa nhập về thể chế (system integration). Theo Giddens, hòa nhập xã hội là sự tương hỗ (reciprocity) giữa các chủ thể trong những bối cảnh đồng hiện diện (co-presence), còn hòa nhập về thể chế

là sự tương hỗ giữa các cá nhân hoặc tập thể trong những mối quan hệ được mở rộng qua không gian và thời gian. Điều này cho thấy sự vận hành của xã hội không chỉ dựa trên các tương tác trực tiếp giữa con người mà còn dựa trên các cơ chế, quy tắc và thiết chế duy trì sự ổn định của toàn bộ hệ thống xã hội [Giddens, 1984; Giddens, 1991]. Khi mục đích của hòa nhập xã hội là ổn định và tái sản xuất xã hội, thì ở phạm vi quốc gia, người đại diện cho thể chế và xã hội, bao gồm các cá nhân và nhóm, đều được xem là chủ thể tham gia vào quá trình này. Báo cáo phát triển thế giới năm 2000/2001 của World Bank nhấn mạnh quan điểm hiện nay về đói nghèo cần mang tính toàn diện, không chỉ là thu nhập và tiêu dùng thấp mà còn là mức thấp của giáo dục, sức khỏe, dinh dưỡng và nhiều khía cạnh khác trong phát triển con người [World Bank, 2001]. Quỹ Laidlaw nhấn mạnh 05 điểm cần chú ý khi xem xét hòa nhập xã hội: công nhận các giá trị, phát triển con người, lời cuốn và cam kết, có cơ hội tham gia các mối quan hệ và sự đảm bảo về vật chất [Laidlaw Foundation, 2002]. Trong khi đó, các tiêu chí hòa nhập xã hội của OCED tính đến mức độ tham gia và quyền tiếp cận của người dân đối với các dịch vụ xã hội thiết yếu như thông tin, giáo dục, y tế, việc làm và dịch vụ pháp lý [OECD, 2023]. Các tiêu chí này phản ánh sự cần thiết phải đảm bảo tiếng nói và sự đóng góp bình đẳng của mọi người dân cũng như sự phân chia đồng đều ích lợi mà tăng trưởng mang lại.

Tại Việt Nam, hòa nhập xã hội thường được hiểu với nghĩa chỉ sự “tăng trưởng cho mọi người” hoặc “trái ngược với loại trừ xã hội” – tức là khi mọi thành viên trong xã hội có thể tham gia đầy đủ vào cuộc sống xã hội và được hưởng mọi lợi ích và cơ hội trong xã hội [World Bank, 2015]. Với ý nghĩa như vậy, những nghiên cứu về hòa nhập xã hội tại Việt Nam từ trước tới nay thường tập trung vào nhóm đối tượng là “người yếu thế” (trẻ em, người khuyết tật, người nhập cư...); xem xét việc họ có được tham gia một cách bình đẳng vào mọi khía cạnh của đời sống xã hội, có gặp phải sự phân biệt, hay chính là sự “loại trừ” trong môi trường chung hay không.

Tổng kết lại, hòa nhập xã hội trong các nghiên cứu học thuật được nhắc tới ở nhiều phương diện và khía cạnh vô cùng đa dạng. Trong giới hạn phạm vi của đề tài, luận án sẽ tập trung xem xét và tổng quan các nghiên cứu đi trước liên quan đến hòa nhập xã hội của người di trú, đặc biệt tập trung ở nhóm phụ nữ di trú kết hôn Đông Nam Á. Với cách tiếp cận về tính đa chiều của “hòa nhập xã hội” như quan điểm nêu trên của các nhà nghiên cứu đi trước và một số tổ chức quốc tế như OECD, Word Bank, phần tổng quan sẽ được triển khai theo 04 chiều cạnh cụ thể là kinh tế, văn hóa, xã hội và chính trị, theo cấp độ thu hẹp dần về mặt phạm vi không gian và đề tài: từ các công trình nghiên cứu trên thế giới về người di trú và phụ nữ di trú nói chung, tới các công trình nghiên cứu tại Hàn Quốc và tại Việt Nam về phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế.

1.1 Hòa nhập xã hội trong lĩnh vực kinh tế của người di trú

Là một khía cạnh quan trọng trong quá trình hòa nhập xã hội, việc xem xét hòa nhập xã hội trong lĩnh vực kinh tế đóng vai trò quan trọng trong việc đề xuất phương án giải quyết những vấn đề tồn đọng, phương pháp hòa nhập hiệu quả, hay gợi ý chính sách nhằm hướng tới sự hòa nhập bền vững và thực chất của các nhóm thiểu số trong xã hội. Với lý do đó, đã có khá nhiều nghiên cứu đi trước liên quan đến hòa nhập kinh tế của người di trú nói chung.

Kuhlman (1991), Jayakody và cộng sự (2022); Massey và Brendan (1984); Potocky và Naseh (2020)... là những nhà nghiên cứu đều nhấn mạnh tầm quan trọng của hòa nhập về kinh tế trong sự hòa nhập xã hội nói chung, đặc biệt là hòa nhập xã hội của người di trú. Đây là tiêu chí giúp đo lường mức độ người di trú có thể tham gia và đóng góp vào nền kinh tế của quốc gia tiếp nhận trong khi vẫn tôn trọng các giá trị văn hóa của họ [Kuhlman, 1991], cũng là chỉ số quan trọng về sự hòa nhập xã hội, sự đồng hóa về không gian, ý thức về sự gắn bó và sự giảm bớt chênh lệch trong cộng đồng [Massey và Brendan, 1984]. Có thể tìm thấy khá nhiều nghiên cứu tập trung phân tích cụ thể hoạt động kinh tế của người di trú (thường tập trung vào đối tượng người di trú với mục đích kinh tế như lao động, kinh doanh...), thường đi tới kết luận về sự đóng góp về kinh tế cho nền kinh tế chung của nước

tiếp nhận. Một số ví dụ tiêu biểu “Sự hòa nhập kinh tế của những người nhập cư vào Hoa Kỳ: Quan điểm dài hạn và ngắn hạn” (The economic integration of immigrants in the USA: Long- and Short-term perspectives) của Terrazas, A. (2011); “Tác động của việc tự kinh doanh đối với sự hòa nhập kinh tế của người di trú: Bằng chứng từ Đức” (The impact of self-employment on the economic integration of immigrants: Evidence from Germany) của Brzozowski, J. và Lasek, A. (2019), ...

Dù vậy, do quá trình hòa nhập kinh tế là một quá trình đa diện và phức tạp, nên việc đưa ra một định nghĩa chính xác về quá trình này, cũng như các tiêu chuẩn so sánh và các yếu tố đưa vào vẫn là một vấn đề còn nhiều tranh luận. Do đó, các nghiên cứu hướng tới thao tác hóa khái niệm, đi tìm cách định nghĩa bao quát nhất, làm cơ sở để lượng hoá hay đo lường mức độ hoà nhập kinh tế của người di trú vẫn liên tục được triển khai. Maruszewski, W. và Kaczmarczyk, P. (2020) tập trung đánh giá một cách phê phán các khái niệm phổ biến về hòa nhập xã hội trong lĩnh vực kinh tế để đưa ra một khung nghiên cứu làm cơ sở cho việc xây dựng một nghiên cứu thực nghiệm về hòa nhập kinh tế, đặc biệt tập trung vào điểm đến mới của người di trú. Với cách tiếp cận này, nghiên cứu này đã vượt ra ngoài phạm vi việc phân tích theo hướng truyền thống chỉ tập trung vào nhóm người di trú định cư và đề xuất một khung khái niệm cho phép hiểu được sự hòa nhập kinh tế của nhiều nhóm người di trú khác nhau. Naseh và cộng sự (2024) trong nghiên cứu “Hiểu về sự hội nhập kinh tế của nhóm dân số nhập cư và tị nạn: Đánh giá phạm vi các khái niệm và số liệu tại Hoa Kỳ” đã thực hiện tìm kiếm và sàng lọc, đánh giá các nghiên cứu hiện có về vấn đề này trên các cơ sở dữ liệu a Web of Science, PsycINFO, Chỉ mục và tóm tắt khoa học xã hội ứng dụng (ASSIA) và EconLit; nhằm khái niệm hóa và đề xuất khung đo lường sự hòa nhập kinh tế của người nhập cư (người di trú). Nghiên cứu của Naseh và cộng sự có ý nghĩa quan trọng trong việc đề xuất khung nghiên cứu chung, đặc biệt là các chỉ báo quan trọng nhằm đo lường mức độ hòa nhập kinh tế của người di trú, trong đó đặc biệt coi trọng cách tiếp cận đa chiều. Từ góc độ các tổ chức quốc tế, OECD trong bộ chỉ số về hòa nhập của người nhập cư

cũng đánh giá một loạt các chỉ số trong lĩnh vực kinh tế, trong đó bao gồm Tỷ lệ việc làm và thất nghiệp; Chất lượng công việc (ví dụ: hợp đồng tạm thời so với hợp đồng cố định, công việc toàn thời gian so với bán thời gian); Thu nhập và mức thu nhập; Tỷ lệ vượt quá trình độ; Trình độ học vấn... [OECD, 2023].

Ở chiều cạnh kinh tế, nhiều công trình nghiên cứu về phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại châu Á nói chung, tại Hàn Quốc nói riêng, tập trung phân tích ảnh hưởng của kinh tế tới quyết định di trú. Các nghiên cứu đã chỉ ra phụ nữ lựa chọn hôn nhân quốc tế tới các nước phát triển hơn như Hàn Quốc, Đài Loan... chủ yếu là phụ nữ đến từ các nước đang phát triển trong khu vực. Đây có thể coi là hiện tượng nữ hóa di cư do nữ hóa nghèo đói, và đích đến thường là các nước có mức lương cao và nhu cầu nhân lực cao để có một cuộc sống thịnh vượng hơn về mặt kinh tế [Park Eun Jung và Joo Woo Cheol, 2020]. Sau khi kết hôn, hầu hết người phụ nữ di trú đều phải thực hiện nhiều công việc khác nhau cùng lúc như sinh con, làm việc nhà, học ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc cũng như làm nông nghiệp hoặc thương mại. Cuộc hôn nhân của họ dường như là một giao dịch dựa trên sự ‘hy sinh’ của người phụ nữ di trú và “nhu cầu” của người đàn ông kết hôn, không có bất kỳ mối liên hệ tình cảm nào. Nhận thức này dẫn đến trải nghiệm về bạo lực gia đình, xung đột giữa các thành viên trong gia đình, khó khăn trong việc chăm sóc con cái và phân biệt đối xử trong xã hội [Jeong Jung Sun, 2011]. Trong một nghiên cứu mới đây về hôn nhân với người nước ngoài với phụ nữ Việt Nam, Trần Thị Minh Thi (2024) cũng đã nhấn mạnh yếu tố kinh tế như một yếu tố quan trọng thúc đẩy các cuộc hôn nhân quốc tế. Theo đó, “Mức thu nhập cao ở các quốc gia giàu có hơn hấp dẫn các cô gái trẻ ở Việt Nam về một cơ hội cải thiện vị thế kinh tế cho bản thân và gia đình” và các cô dâu thường đến từ những địa phương có điều kiện kinh tế và trình độ giáo dục thấp hơn, với những đặc điểm hôn nhân gia đình phóng khoáng cởi mở hơn nên “dễ dàng chấp nhận hôn nhân với người nước ngoài để đánh đổi cuộc sống vật chất tốt hơn” [Trần Thị Minh Thi, 2024, tr.182]. Việc khẳng định vai trò thúc đẩy của yếu tố kinh tế trong cuộc hôn nhân quốc tế có ý nghĩa quan trọng trong việc lý giải

những thành công và thất bại của cuộc hôn nhân ở các giai đoạn tiếp theo, đặc biệt là sau khi người phụ nữ đến với quốc gia tiếp nhận.

Tiếp đó, các nghiên cứu tiếp tục minh chứng sự hài lòng về kinh tế, bao gồm cả các hoạt động kinh tế, được phát hiện có tác động tích cực đến sự hài lòng trong cuộc sống của các cô dâu di trú [Kim Jin Hee và Park Oh Kim, 2008; Jeon Hye Jeong và Baek Joo Hee, 2019]. Jeon Hye Jeong và Baek Joo Hee (2019) đã nghiên cứu mối quan hệ giữa sự tham gia xã hội của phụ nữ di trú theo diện kết hôn và tác động của nó đến sự hài lòng trong cuộc sống, đồng thời xác nhận rằng sự tham gia xã hội chính thức và không chính thức có tác động tích cực đến sự hài lòng trong cuộc sống của cô dâu di trú ở độ tuổi trung niên. Trần Thị Minh Thi (2024) trong nghiên cứu của mình cũng đã chỉ ra một trong những lý do dẫn đến ly hôn, tức kết cục thất bại trong quá trình hòa nhập xã hội của các cô dâu là "Không đạt được mục đích kinh tế khi kết hôn, chẳng hạn như không được phép đi làm kiếm tiền, không được gia đình chồng hỗ trợ kinh tế. Nói cách khác, xung đột kinh tế là nguyên nhân phổ biến dẫn đến ly hôn với người nước ngoài của nhiều cô dâu Việt Nam" [Trần Thị Minh Thi, 2024, tr.409].

Một số nghiên cứu về hòa nhập xã hội trong lĩnh vực kinh tế tại Việt Nam đề cập tới việc các nhóm xã hội, đặc biệt là nhóm dễ bị tổn thương (bao gồm cả người nghèo, người khuyết tật, dân tộc thiểu số hay người lao động di cư hoặc phụ nữ di cư hồi hương...) tham gia một cách đầy đủ và công bằng vào các hoạt động kinh tế của xã hội. Phạm Văn Quyết, Trần Văn Kham (2015) trên cơ sở tổng hợp các quan điểm trong việc triển khai nội dung hòa nhập xã hội của các tổ chức quốc tế, các quốc gia và của nhiều tác giả, đã đề xuất về các chiều cạnh cơ bản của hòa nhập xã hội. Trong đó, chiều cạnh kinh tế của hòa nhập xã hội được các tác giả đề cập tới với các nội dung: lao động, việc làm, thu nhập, chi phí cho cuộc sống. Riêng với nhóm đối tượng người di trú, Lê Thị Mai (2015) khi phân tích vấn đề hội nhập xã hội và bản sắc văn hóa của người Việt Nam ở nước ngoài, cũng lý giải vấn đề hội nhập vào các hoạt động kinh tế có nghĩa là người di trú có đủ khả năng tham gia

vào các thiết chế kinh tế và thị trường lao động, hệ thống giáo dục, nhà ở, phúc lợi xã hội hay không [Lê Thị Mai, 2015].

Như vậy, các nghiên cứu đi trước về hòa nhập xã hội trong lĩnh vực kinh tế của người di trú nhìn chung khá đa dạng về chủ đề, phạm vi nghiên cứu và cả đối tượng nghiên cứu. Đặc biệt, các nghiên cứu của quốc gia phương Tây đã xuất hiện từ lâu, với cách tiếp cận đa dạng từ lý thuyết tới thực tiễn, được thực hiện tại nhiều quốc gia khác nhau. Còn tại khu vực châu Á, với nhóm đối tượng là phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế, các công trình tại Hàn Quốc và Việt Nam chủ yếu đề cập tới yếu tố kinh tế với vai trò là yếu tố thúc đẩy hay nhân tố ảnh hưởng tới quá trình hòa nhập nói chung; hoặc mới dừng lại ở việc làm rõ các chiều cạnh, chỉ báo của hòa nhập kinh tế. Mặc dù đã có một số công trình hay khảo sát liên quan tới trải nghiệm công việc hay tình trạng kinh tế của nhóm đối tượng này, song vẫn còn một khoảng trống khá lớn các nghiên cứu định lượng, phân tích dữ liệu thực nghiệm để làm rõ quá trình và mức độ hòa nhập của các cô dâu di trú tại quốc gia điểm đến.

1.2 Hòa nhập xã hội trong lĩnh vực chính trị của người di trú

Người di trú, đặc biệt là người di trú theo diện kết hôn là nhóm người di trú có mục đích cư trú dài hạn, đa số có mong muốn định cư vĩnh viễn tại nước sở tại. Tuy nhiên, các cặp vợ chồng kết hôn xuyên quốc gia thường phải đối mặt với rào cản hòa nhập là sự phức tạp của khung pháp lý, các chương ngại về mặt thể chế như quốc tịch hay quyền công dân, thụ hưởng chính sách... Do đó, những nghiên cứu về hòa nhập xã hội trong lĩnh vực chính trị của người di trú thường tập trung đánh giá ba phương diện chính: thứ nhất là vấn đề quyền công dân và quốc tịch, thứ hai là sự hiện diện của người di trú trong hệ thống chính sách và cuối cùng là đánh giá mức độ tham gia hoạt động chính trị của họ.

Trước hết, để phân biệt mô hình hòa nhập xã hội của người di trú, một khái niệm quan trọng thường được áp dụng chính là quyền công dân. Nhiều nghiên cứu đi trước đã chỉ rõ vấn đề quyền công dân và quốc tịch là yếu tố quan trọng hàng đầu, có ý nghĩa tiên quyết trong việc quyết định hệ thống chính sách liên quan đến người di trú và khả năng cũng như mức độ tham gia hoạt động chính trị của họ

trong hệ thống chính trị của nước sở tại. Để những người di trú trở thành thành viên của một xã hội, việc có được quốc tịch là quan trọng hơn bất cứ điều gì khác. Thông qua việc có được quốc tịch này, những thành viên không đồng nhất được hòa nhập vào cộng đồng chính trị, có được các quyền và nghĩa vụ công dân tương tự với những người bản địa, và chỉ khi đó sự hòa nhập mới có thể đạt được ở cấp độ chính trị. Marshall trong nghiên cứu về quyền công dân và tầng lớp xã hội (1950) đề cập tới quyền công dân là “tư cách thành viên đầy đủ trong một cộng đồng”. Điều này có nghĩa “Mọi người có địa vị công dân đều bình đẳng về các quyền và nghĩa vụ gắn với địa vị đó” [Marshall, T.H., 1950, tr.28-29]. Vì vậy, để những người không phải là công dân có thể trở thành thành viên của xã hội thì tất yếu phải trở thành những thành viên thực thụ thông qua quá trình đồng hóa. Theo logic đó, để những người di trú trở thành thành viên của một xã hội, việc có được quốc tịch là quan trọng hơn bất cứ điều gì khác. Theo Emerson (2011), trong mô hình đồng hóa, người nhập cư được coi là hòa nhập hoàn toàn vào xã hội tiếp nhận khi họ đạt được sự hòa nhập về phương diện quốc tịch, năng lực ngôn ngữ, thái độ và bản sắc, đồng thời được cộng đồng tiếp nhận nhìn nhận như một thành viên của xã hội. [Emerson, 2011, tr.2-3]

Cùng với sự gia tăng của làn sóng di trú xuyên quốc gia, lý thuyết về hòa nhập xã hội theo chủ nghĩa đồng hóa dần mất đi tính thuyết phục. Các nhà nghiên cứu như Portes (1996), Rumbaut (1994), và Zhou (1997) đã lập luận rằng hòa nhập xã hội của người di trú và con cháu của họ trong xã hội tiếp nhận không chỉ là sự đồng hóa tuyến tính mà còn liên quan đến nhiều phân khúc khác nhau. Điều quan trọng là, thay vì đồng hóa một chiều vào xã hội chính thống, họ duy trì văn hóa và bản sắc dân tộc và tìm cách nâng cao vị thế kinh tế xã hội bằng cách sử dụng các mối liên kết và mạng lưới giữa các thành viên cùng xuất xứ. [Yoon In Jin dẫn lại, 2004, tr. 34-35]. Lý thuyết hòa nhập xã hội trên nền tảng chủ nghĩa đa văn hóa bắt đầu xuất hiện khi vấn đề quyền của người thiểu số trong xã hội đa chủng tộc trở nên nổi bật hơn, sự gia tăng quy mô người di trú và xu hướng định cư trở nên rõ ràng [Kim Hyun Sook, 2007]. Kim đề cập tới một loạt tranh luận về các cuộc đấu tranh

của nhóm người thiểu số trong một xã hội đa sắc tộc như nghiên cứu của Kymlica (1995), đặt ra câu hỏi về nền dân chủ tự do hiện đại theo Carens (2000), những cách giải thích mới về “công lý” của Kymlica (2000), hay khái niệm về “chính trị công nhận” (the politics of recognition) của Taylor (1992) [Kim Hyun Sook, 2007, tr.43]. Từ đó, quyền công dân và quốc tịch trở thành một nhánh quan trọng trong các nghiên cứu về hòa nhập chính trị của người di trú, bởi lẽ đây là yếu tố có ý nghĩa tiên quyết trong việc quyết định hệ thống chính sách liên quan đến người di trú và khả năng cũng như mức độ tham gia hoạt động chính trị của họ trong hệ thống chính trị của nước sở tại. Thông qua việc có được quốc tịch, người di trú từ chỗ là nhóm “thành viên không đồng nhất” trở thành “người có quyền tương tự” với những người bản địa, được hòa nhập vào cộng đồng chính trị, và chỉ khi đó sự hòa nhập mới có thể đạt được ở cấp độ chính trị.

Cũng đồng hành với sự phát triển của chủ nghĩa đa văn hóa, những nghiên cứu về chính sách hòa nhập xã hội của người di trú bắt đầu hướng tới việc chính sách đó tạo điều kiện cho người di trú hòa nhập xã hội theo chiến lược nào, tức mô hình nào được áp dụng trong việc triển khai chính sách của quốc gia tiếp nhận. Các mô hình được sử dụng phổ biến nhất để giải thích chính sách hòa nhập là mô hình đa văn hóa, mô hình đồng hóa và mô hình loại trừ phân biệt đối xử do Castles và Miller (2003) đề xướng. Mô hình phân biệt đối xử và loại trừ là một hệ thống tạo ra những chướng ngại về thể chế và văn hóa đối với người di trú, khiến họ khó định cư. Trong khi đó, mô hình đồng hóa cho phép người nước ngoài đến định cư nhưng yêu cầu người nước ngoài phải hòa nhập theo hướng hòa tan hoàn toàn vào văn hóa, ngôn ngữ của nước cư trú. Cuối cùng, mô hình đa văn hóa là một hệ thống không chỉ cho phép người nước ngoài định cư mà còn công nhận rộng rãi các quyền văn hóa của họ [Castles và Miller, 2003]. Mặc dù mô hình đa văn hóa là mô hình ra đời muộn nhất, và được đánh giá cao ở khía cạnh công nhận tính đa dạng văn hóa của các thành viên trong xã hội, hướng tới xây dựng một xã hội đa nhân chủng và đa dạng văn hóa, nhưng cũng đã có không ít nhà nghiên cứu chỉ ra những hạn chế của mô hình này. Chủ nghĩa đa văn hóa thừa nhận sự cùng tồn tại của các nền văn hóa

chính thống và không chính thống, nhưng định kiến xã hội sẽ nảy sinh khi người di trú bị coi là nhóm thiểu số về mặt xã hội. Do vậy, Châu Âu ngày nay nhận thức được những hạn chế của chủ nghĩa đa văn hóa và đang hướng tới chủ nghĩa liên văn hóa [Oh Jeong Eun, 2011, tr. 189-191]. Về cơ bản, chủ nghĩa liên văn hóa kỳ vọng sự trao đổi và tương tác sẽ xảy ra giữa các nền văn hóa thông qua các hoạt động kinh tế và xã hội tích cực của người di trú. Hartmann và Gerteis (2005) cho rằng việc quản lý đa dạng văn hóa không chỉ có hai mô hình đối lập là đồng hóa và đa văn hóa, mà còn tồn tại các mô hình nhấn mạnh sự tương tác giữa các nhóm xã hội, tiêu biểu là "interactive pluralism", trong đó sự đa dạng được duy trì đồng thời với việc thúc đẩy giao tiếp và hợp tác giữa các cộng đồng [Hartmann và Gerteis, 2005, tr.227–232]. Nếu mô hình đa văn hóa là mô hình dễ dàng trao quyền công dân và thực hiện giáo dục hòa nhập xã hội hướng tới sự hòa nhập về chính trị và pháp lý của người di trú, thì mô hình liên văn hóa lại thực hiện các chính sách giáo dục tích cực giúp người di trú dễ dàng giao tiếp với người bản xứ và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động kinh tế. Việc tiếp cận chính sách đa văn hóa theo mô hình nào vẫn đang là vấn đề đang được tranh luận ở các quốc gia tiếp nhận nhiều người di trú. Và đây cũng chính là xu hướng chính trong nghiên cứu về hòa nhập chính trị của người di trú nói chung, phụ nữ di trú kết hôn nói riêng tại Hàn Quốc.

Một số nghiên cứu đi trước về chính sách đa văn hóa tại Hàn Quốc như “Phân tích so sánh các mô hình hòa nhập xã hội của người di cư: trường hợp Hà Lan, Đức và Hàn Quốc” của Go Sang Doo (2012) hay “Nghiên cứu thế giới đa văn hóa và hòa nhập xã hội” của Kim Yeong Soon và cộng sự (2019), cũng chỉ ra quá trình phát triển và biến đổi theo mô hình liên văn hóa trong các chính sách đa văn hóa ở giai đoạn tiếp theo của chính phủ Hàn Quốc. Theo mạch nghiên cứu đó, Moon Seok Woo (2010) và Kim Woo Chan (2015) đã chỉ ra sự thiếu sót của các nghiên cứu này, và cho rằng chính phủ cần có nghiên cứu thực tế để hiểu những vấn đề cơ bản ảnh hưởng đến phụ nữ di trú theo diện kết hôn. Trên cơ sở những chỉ trích này, các nghiên cứu sau này tập trung vào việc coi phụ nữ di trú theo diện kết hôn là chủ thể xã hội chứ không phải là người hưởng lợi từ chính sách và xem xét

cuộc sống của họ bằng các phương pháp nghiên cứu định tính thay vì phân tích thống kê [Choi Jong Ryeol và Choi In Young, 2008; Choi Jong Ryeol, 2009]. Thông qua đó, các nghiên cứu tập trung vào cuộc sống của phụ nữ di trú kết hôn ở cấp độ vĩ mô hơn, cố gắng hiểu sâu hơn bằng cách xem họ như những tác nhân độc lập hơn là những người được hưởng lợi từ chính sách. Tiêu biểu là báo cáo của Ủy ban Nhân quyền Quốc gia Hàn Quốc (2017) về bảo đảm cư trú ổn định cho phụ nữ di trú đã đề xuất các giải pháp cải thiện chính sách và pháp luật.

Một nội dung quan trọng của các nghiên cứu về hòa nhập trong lĩnh vực chính trị của người di trú là xem xét vấn đề quyền chính trị, thể hiện ở một số khía cạnh như quyền bầu cử, quyền tham gia hoạt động các chính trị dưới nhiều hình thức... Có thể thấy, ngày càng có nhiều nghiên cứu bắt đầu chuyển trọng tâm sang vấn đề quyền chính trị của người di trú. Lee Sang Woo (2011) nhấn mạnh việc bảo đảm quyền tham chính, đặc biệt là quyền bầu cử và ứng cử, là điều kiện cốt lõi để người di trú tham gia vào đời sống chính trị – xã hội và thể hiện lợi ích của mình. Tuy nhiên, vẫn tồn tại những quan điểm khác nhau về việc mở rộng quyền ứng cử như Jeong Sang Gi (2018) nêu ví dụ trường hợp EU vẫn còn chần chừ trong việc trao quyền bầu cử và quyền ứng cử cho người nước ngoài, trong khi Lim Hee Sun và Kim Kyeong Je (2017) lại ủng hộ việc mở rộng quyền này nhằm thúc đẩy bình đẳng và tăng cường hội nhập. Bên cạnh đó, cũng có một số nghiên cứu đề xuất tăng cường sự tham gia của người di trú ở cấp địa phương thông qua các cơ chế thể chế và cộng đồng, như thành lập các tổ chức, hội nhóm và thúc đẩy sự tham gia vào các hội đồng địa phương [Jeong Sang Woo, 2016; Park Hae Uk và Yoon Yeong Geun, 2018]. Kim Dong Yeop và cộng sự (2012) đã phân tích tình hình hoạt động chính trị của phụ nữ di trú đến từ các quốc gia Đông Nam Á, đồng thời tổng kết một số lý do cho sự hoạt động chính trị đặc biệt sôi nổi của nhóm phụ nữ di trú Philippines so với các cô dâu di trú đến từ các quốc gia Đông Nam Á khác.

Bất chấp việc đã có khá nhiều nghiên cứu ở nhiều cấp độ và nhiều chủ đề trên thế giới và tại Hàn Quốc, vẫn còn thiếu khá nhiều nghiên cứu đánh giá mức độ hòa nhập trong lĩnh vực chính trị phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế tiếp cận

từng nhóm đối tượng cụ thể (theo quốc tịch, hay theo địa bàn nơi cư trú). Đồng thời, việc đánh giá mức độ hòa nhập mới dừng lại ở một vài khía cạnh nhất định như hoạt động chính trị, quyền lợi cơ bản... mà thiếu những nghiên cứu xem xét đầy đủ các khía cạnh và quá trình hòa nhập của các cô dâu. Từ phía quốc gia phái cử, mà cụ thể là Việt Nam, một số nghiên cứu đi trước cũng mới chỉ dừng lại ở việc xem xét hệ thống chính sách, mạng lưới hỗ trợ, hay nhận xét sơ bộ về những khó khăn mà cô dâu gặp phải trong quá trình hòa nhập chính trị (như đánh giá của Trần Thị Minh Thi (2024) về việc có được quốc tịch từ quốc gia của người chồng...). Đây là những khoảng trống học thuật để các nhà nghiên cứu cần phải lấp đầy trong thời gian sắp tới.

1.3 Hòa nhập xã hội trong lĩnh vực văn hóa của người di trú

Hòa nhập xã hội trong lĩnh vực văn hóa là vấn đề đã được các nhà nghiên cứu bàn luận dưới nhiều cách tiếp cận khác nhau, trước hết là từ những tranh luận về lý thuyết hòa nhập xã hội đồng hóa và sự chuyển biến dần sang chủ nghĩa đa văn hóa. Hòa nhập xã hội theo chủ nghĩa đồng hóa có nghĩa là theo thời gian, các dân tộc thiểu số hoặc người di trú đánh mất những truyền thống, giá trị của quê hương của họ trước khi nhập cư và dần dần hòa nhập vào ngôn ngữ, văn hóa, giá trị và hành vi theo mô hình của xã hội Mỹ chính thống. Theo thời gian, người ta phát hiện ra rằng, trái ngược với tuyên bố của các nhà nghiên cứu theo chủ nghĩa đồng hóa, ngay cả những nhóm đạt được sự đồng hóa về mặt cấu trúc vẫn duy trì sắc tộc của họ, và những người da màu như người da đen, người gốc Tây Ban Nha (Hispanic) ... vẫn không thể thoát khỏi sự nô dịch về kinh tế, chính trị dù thời gian có trôi qua bao lâu đi nữa [Yoon In Jin, 2004, tr. 30]. Kể từ những năm 1970, chủ nghĩa đa văn hóa đã xuất hiện ở Hoa Kỳ, Canada và Úc thay thế cho lý thuyết hòa nhập xã hội đồng hóa. Kymlica (1995) lập luận rằng việc đưa chủ nghĩa đa văn hóa vào Hoa Kỳ vào cuối những năm 1980 có liên quan đến Phong trào Dân quyền mà người Mỹ gốc Phi đã tiến hành từ những năm 1960. Ngoài ra, Thomas (2001) cho rằng tại Canada, xu thế này xuất phát từ yêu cầu của người Canada gốc Pháp khi họ nổi dậy chống lại chính sách quốc gia quá thiên về Anh, và ở Úc, nguyên nhân chính là do

áp lực của lượng người nhập cư ngày càng tăng nhanh vào những năm 1970. Nói cách khác, việc chuyển đổi sang hệ thống đa văn hóa xuất phát từ nguyên nhân các quốc gia này vốn quá bảo thủ để có thể thích ứng với một xã hội đa chủng tộc và đa sắc tộc, dẫn tới việc tranh luận về hình thành hệ thống chính sách đa văn hóa ở các quốc gia tiếp nhận. Tuy nhiên, trên thực tế, việc thực hiện chính sách đa văn hóa trên mọi lĩnh vực là rất khó khăn. Vấn đề hòa nhập của người di trú với nhiều phong văn hóa đa dạng đặt ra vấn đề về chi phí. Vì vậy, hầu hết các quốc gia đang thực hiện nhiều chính sách để thúc đẩy sự hòa nhập trong lĩnh vực văn hóa của người di trú, nhưng sự đa dạng văn hóa vẫn chưa thể đạt được trên thực tế, nguyên nhân xuất phát bởi chính sách văn hóa thường tách rời khỏi các khía cạnh khác và chỉ được thực hiện một phần [Park Hyeong Jung, 1921, Gordon, 1964, Kim Hyun Sook dẫn lại, 2007].

Một chủ đề xuất hiện nhiều trong các công trình nghiên cứu về hòa nhập xã hội trong lĩnh vực văn hóa của người di trú chính là cách thức và mức độ họ thích nghi với nền văn hóa của quốc gia tiếp nhận. Có một thực tế là người di trú có nhiều phương pháp hòa nhập khác nhau. Họ không đơn phương tuân thủ các chính sách của xã hội nước sở tại mà phản ứng với quá trình hòa nhập bằng nhiều cách khác nhau [Wirth, 1945, Kim Hyun Sook dẫn lại, 2007]. Họ cũng lựa chọn con đường hòa nhập theo nhiều cách khác nhau tùy theo điều kiện cá nhân [Portes, 1996; Rumbaut, 1994; Zhou, 1997, Go Sang Doo dẫn lại, 2012], từ đó gặp phải sự hỗn loạn về bản sắc riêng trong quá trình thích ứng văn hóa [Berry & Sam, 1997]. Berry (1997) tập trung vào quá trình thích nghi văn hóa của người di trú và phân biệt bốn loại hình thích nghi dựa trên hai vấn đề trọng tâm mà mỗi cá nhân hoặc nhóm phải đối mặt trong thời kỳ thích nghi văn hóa. Cụ thể, trong công trình “Immigration, Acculturation, and Adaptation” (1997), Berry đã đưa ra bốn chiến lược thích nghi và thích nghi văn hóa của người di trú tùy vào việc người di trú có muốn giữ gìn bản sắc văn hóa của mình hay không và có mong muốn tạo dựng các mối quan hệ tích cực với cộng đồng tiếp nhận hay không. Đó là các chiến lược đồng hóa (assimilation), tách biệt (separation), hội nhập/hòa nhập (integration) và loại trừ

(marginalization). Thích ứng văn hóa xã hội, theo Berry, là sự thay đổi về văn hóa và bản sắc xảy ra trong quá trình hòa nhập xã hội ban đầu của người di trú tại quốc gia nơi họ di trú tới [Berry & Sam, 1997].

Tại Hàn Quốc, đã có một số nghiên cứu liên quan đến vấn đề “thích nghi văn hóa” của người di trú nói chung và phụ nữ di trú kết hôn nói riêng tại Hàn Quốc. Trong số đó có thể kể đến nghiên cứu của Jo Chang Hwan và Seong Yoon Hee (2010), Byeon Soo Jeong và cộng sự (2021) trên đối tượng người nước ngoài đang lưu trú ở Hàn Quốc và của Choi Hye Ji (2009), Park Eun Jeong và Joo Woo Cheol (2020) trên đối tượng phụ nữ kết hôn di trú. Nhìn chung các nghiên cứu này đều tiếp cận vấn đề trên cả hai phương diện. Phương diện đầu tiên là thích nghi văn hóa Hàn Quốc bao gồm việc thích nghi về ngôn ngữ, truyền thống, ẩm thực, phương thức giao tiếp với người Hàn Quốc. Các nghiên cứu này cũng chú trọng đến phương diện duy trì văn hóa gốc thể hiện ở việc duy trì bản sắc dân tộc, duy trì giá trị và truyền thống văn hóa của nước mẹ để đồng thời có ý thức giới thiệu truyền đạt văn hóa gốc của mình đến với người Hàn Quốc. Đồng thời, quá trình thích nghi văn hóa có thể coi là quá trình tái thích nghi với sự thay đổi phát sinh trong quá trình thích nghi với nền văn hóa mới của nơi tiếp nhận. Và trong quá trình này sẽ có các yếu tố trực tiếp gây ảnh hưởng đến việc thích nghi văn hóa. Kim Yeon Soo (2013) đã tổng hợp bốn yếu tố gồm: yếu tố nhân khẩu xã hội học, yếu tố cá nhân, yếu tố gia đình và yếu tố xã hội. Trong đó, yếu tố nhân khẩu xã hội học bao gồm: độ tuổi, trình độ giáo dục, thời gian cư trú ở nước tiếp nhận, có nghề nghiệp hay không, có quốc tịch Hàn Quốc hay không, tôn giáo thế nào. Về cơ bản, người có thời gian cư trú ở nước tiếp nhận càng lâu thì mức độ thích nghi văn hóa càng cao, người có độ tuổi càng trẻ thì càng linh hoạt trong môi trường mới và có ý chí mong muốn được thích nghi với nền văn hóa mới một cách mạnh mẽ. Kwon Bok Soon và Lim Bo Reum (2013) cũng đã tiến hành nghiên cứu và đưa ra kết luận rằng, học lực của phụ nữ kết hôn di trú có ảnh hưởng rất lớn đến thái độ tiếp nhận văn hóa Hàn Quốc cũng như thái độ truyền đạt văn hóa gốc của họ cho người Hàn Quốc. Cụ thể, năng lực giao tiếp bằng tiếng Hàn giúp phụ nữ di trú có thể trao đổi những chủ đề đa dạng và sâu sắc khi

đối thoại với người Hàn Quốc. Nhờ đó, người phụ nữ di trú có thể chủ động chia sẻ về văn hóa gốc đồng thời trở thành cầu nối giúp phụ nữ di trú tiếp nhận nhanh chóng văn hóa và các quy chuẩn sinh hoạt tại Hàn Quốc. Việc phụ nữ kết hôn di trú có việc làm hay không trong quá trình sinh sống ở Hàn Quốc cũng ảnh hưởng nhiều đến quá trình thích nghi văn hóa của họ. Nếu họ là người có nghề nghiệp, ta sẽ thấy được ở họ sự thích nghi văn hóa ở mô hình tích hợp, tức là họ mang cả bản sắc của văn hóa gốc lẫn bản sắc của văn hóa nước di trú rất cao và ngược lại đối với trường hợp phụ nữ kết hôn di trú không/chưa có nghề nghiệp [Choi Hye Ji, 2009]. Tương tự như vậy, những phụ nữ kết hôn di trú đã có quốc tịch Hàn Quốc sẽ có thái độ tiếp nhận văn hóa Hàn Quốc cao hơn so với những phụ nữ kết hôn di trú chưa có quốc tịch Hàn Quốc. Tuy vậy, việc có quốc tịch Hàn Quốc hay không không ảnh hưởng đến thái độ truyền đạt văn hóa gốc của nhóm đối tượng này [Kwon Bok Soon, 2009].

Tại Việt Nam, cũng đã xuất hiện một loạt các nghiên cứu về vấn đề thích ứng hay quá trình thích nghi với văn hóa Hàn Quốc của các tác giả người Việt Nam như Nguyễn Thủy Giang, Ngô Văn Lệ hay cả các nhà nghiên cứu người Hàn Quốc như Ahn Kyong Hwan, Lee Kye Sun, khẳng định thích nghi văn hóa là bước đệm quan trọng cho quá trình hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc, cũng là tiền đề để mỗi người có thể liên tục tiếp thu văn hóa vào nhân cách của mình để sống trong xã hội như là một thành viên chân chính trong xã hội đó [Hà Thu Hường, 2024]. Trong nghiên cứu tổng hợp về hôn nhân của phụ nữ Việt Nam với người nước ngoài, Trần Thị Minh Thi (2024) cũng đã khẳng định sự thích nghi của người di trú “liên quan chặt chẽ với mức độ hiểu biết của họ về một nền văn hóa mới và sẵn sàng chấp nhận nó (...)”, thái độ tích cực với văn hóa của quốc gia điểm đến sẽ là động lực giúp cô dâu di trú “đạt được sự thành công trong tổ chức cuộc sống, thích nghi và hòa nhập” [Trần Thị Minh Thi, 2024, tr.341].

Như vậy, hòa nhập xã hội trong lĩnh vực văn hóa là một lĩnh vực không còn quá mới trong các nghiên cứu từ trước tới nay về di trú. Không chỉ trên thế giới hay Hàn Quốc, ngay tại Việt Nam, vấn đề thích nghi văn hóa của cô dâu Việt Nam kết

hôn với người nước ngoài đã được các học giả đánh giá mức độ quan trọng và quan tâm, khai thác dưới nhiều khía cạnh. Dù vậy, dưới sự tác động của toàn cầu hóa và các xu hướng văn hóa đại chúng ngày nay, việc người di trú nói chung, phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế nói riêng, chuẩn bị và thích nghi, hòa nhập với văn hóa của quốc gia điểm đến như thế nào vẫn luôn là một vấn đề mang tính thời sự và cần được đánh giá, kiểm chứng trên cơ sở dữ liệu thực nghiệm mới nhất.

1.4 Hòa nhập trong lĩnh vực xã hội của người di trú

Như đã trình bày trong phần trên, hòa nhập về mặt xã hội thường được hiểu bao gồm các mối quan hệ xã hội, hoạt động giao tiếp hay đời sống sinh hoạt, văn hóa ứng xử hàng ngày... Dù khái niệm “hòa nhập xã hội” được dùng với ý nghĩa về sự hòa nhập ở một cấp độ cao hơn, bao gồm cả các lĩnh vực mang tính thể chế như nhà nước hay lĩnh vực kinh tế, hay cả những khía cạnh theo chiều hướng tâm lý học như thích nghi hay mức độ hài lòng đối với cuộc sống mới... Song dù xem xét ở bất cứ chiều cạnh nào, thì mức độ tham gia và hòa nhập với các mối quan hệ hay tổ chức, bối cảnh xã hội vẫn luôn là một tiêu chí quan trọng hàng đầu để đánh giá mức độ hòa nhập xã hội nói chung. Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) khi xây dựng bộ chỉ số hòa nhập của người di trú, đã đánh giá mức độ hòa nhập trong lĩnh vực xã hội ở nhiều khía cạnh, tập trung trong hai nhóm chỉ số là Điều kiện sống và Tham gia công dân và hội nhập xã hội. Trong đó, có thể kể tới các chỉ số như Tình trạng sức khỏe và khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe; Hòa nhập xã hội và phúc lợi; Mạng lưới xã hội và sự tham gia của cộng đồng; Nhận thức về sự phân biệt đối xử và lòng tin vào các thể chế... [OECD, 2023]. Ager, A., & Strang, A. (2008) trong công trình "Understanding Integration: A Conceptual Framework" đã xây dựng một khung lý thuyết toàn diện để phân tích và đánh giá quá trình hội nhập của người di trú và người tị nạn, dựa trên cả nghiên cứu định tính và các chính sách thực tiễn tại châu Âu. Khung hòa nhập của Ager & Strang gồm 10 lĩnh vực hội nhập, chia thành 4 nhóm chiều cạnh chính, và chiều cạnh liên quan tới xã hội nhấn mạnh về Kết nối xã hội (Social Connection), trong đó nhấn mạnh mối quan hệ xã hội giữa người di trú và cộng đồng. Chiều cạnh này được thể hiện thông qua các

yếu tố (5) Kết nối xã hội gắn gũi (Social bonds) tức quan hệ với gia đình, cộng đồng cùng nguồn gốc, (6) Kết nối xã hội cầu nối (Social bridges) tức quan hệ với cộng đồng sở tại (người bản địa), (7) Kết nối xã hội liên kết (Social links) tức là sự kết nối với các tổ chức, cơ quan chính quyền, hệ thống thể chế [A. & Strage, A., 2008, tr.167-191]. Khung phân tích này của Ager, A. & Strage, A. đã được áp dụng trong các nghiên cứu về chính sách hòa nhập của EU, UNHCR hay các nghiên cứu khoa học xã hội về hòa nhập xã hội đa văn hóa trong nhiều năm qua.

Mặt khác, trong các nghiên cứu về hòa nhập xã hội của người di trú khi tiếp cận ở chiều cạnh xã hội, vốn xã hội, sự thích ứng xã hội và tham gia xã hội của người di trú được coi như một tiêu chí quan trọng để đánh giá mức độ hòa nhập. Đặc biệt, tại Hàn Quốc, nhiều nghiên cứu đi trước đề cập tới vốn xã hội như một phương tiện chính để đạt được sự hòa nhập xã hội trong xã hội đa văn hóa, và thực hiện việc chứng minh mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa vốn xã hội và mức độ hòa nhập xã hội của người di trú. Theo báo cáo của Viện Nghiên cứu Kinh tế Samsung (2010), các cộng đồng có mức vốn xã hội cao có tỷ lệ tội phạm tương đối thấp và tỷ lệ tội phạm vị thành niên giảm, từ đó làm giảm các vấn đề xã hội tổng thể. Nghiên cứu phân tích rằng khi nền kinh tế phát triển, phúc lợi tăng lên thì các thể chế chính trị sẽ hoạt động hiệu quả. Nói cách khác, có thể nói rằng khi mức độ vốn xã hội tăng lên thì sự hòa nhập xã hội cũng được mở rộng hơn [Lee Dong Eun và cộng sự, 2010]. Đối với trường hợp của phụ nữ di trú, vốn xã hội và nhận thức về phụ nữ di trú theo diện kết hôn được cho là có tác động đáng kể đến sự hòa nhập xã hội [Kim Geum Mi, 2010; Jang Ju Young và cộng sự, 2021]. Kim Geum Mi (2010) đã nghiên cứu nhận thức của sinh viên đại học về phụ nữ di trú kết hôn và nhận thấy rằng phụ nữ có ít định kiến tiêu cực về phụ nữ di trú kết hôn hơn so với nam giới và có ý định chấp nhận đa văn hóa cũng như khả năng phối hợp trong hành vi cao hơn. Jang Ju Young và cộng sự (2021) đã nghiên cứu vốn xã hội và sự hài lòng đối với cuộc sống ở những phụ nữ di trú theo diện kết hôn làm việc trong các doanh nghiệp gia đình không được trả lương sống ở thành thị và nông thôn và nhận thấy rằng những cô dâu di trú sống ở khu vực nông thôn gặp phải sự phân biệt đối xử về mặt xã hội

có mức độ hài lòng thấp. Kim Jin Hee và Park Oh Kim (2008) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong cuộc sống của phụ nữ di trú theo diện kết hôn sống ở nông thôn và thành thị, kết quả cho thấy hiệu quả giao tiếp của các cặp vợ chồng, mâu thuẫn về vấn đề kinh tế và mâu thuẫn trong vấn đề gia đình nhà chồng là những yếu tố có tác động lớn. Jeon Hye Jeong và Baek Joo Hee (2019) đã nghiên cứu mối quan hệ giữa sự tham gia xã hội của phụ nữ di trú theo diện kết hôn và tác động của nó đến sự hài lòng trong cuộc sống, đồng thời xác nhận rằng sự tham gia xã hội chính thức và không chính thức có tác động tích cực đến sự hài lòng trong cuộc sống của cô dâu di trú ở độ tuổi trung niên. Các mối quan hệ xã hội cũng được đề cập tới như một yếu tố đóng vai trò quan trọng trong hòa nhập xã hội của người di trú. Theo kết quả nghiên cứu của Han Cheong Yi và cộng sự (2008), phụ nữ kết hôn di trú có mối quan hệ tốt đẹp với chồng và bố mẹ chồng sẽ dễ dàng thành công trong quá trình thích nghi văn hóa hơn. Bên cạnh đó, việc giao tiếp về mặt tình cảm của phụ nữ kết hôn di trú với gia đình nhà chồng sẽ giúp họ giảm căng thẳng và trầm cảm trong quá trình thích nghi văn hóa và hòa nhập xã hội ở Hàn Quốc [Ji Eun Jin và cộng sự, 2012]. Ngoài ra, khi có sự hỗ trợ của gia đình nhà chồng, phụ nữ kết hôn di trú sẽ có thể khắc phục được khó khăn trong quá trình thích nghi văn hóa. Môi trường gia đình, trong đó những người có quan hệ gần gũi nhất với người phụ nữ di trú như người chồng hay mẹ chồng có thể giúp người phụ nữ nhanh chóng cải thiện các rào cản về ngôn ngữ hay văn hóa, vượt qua cảm xúc đơn độc trên đất khách để nhanh chóng với môi trường xã hội mở rộng bên ngoài. Đây được coi là yếu tố có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất trong quá trình thích nghi văn hóa của phụ nữ kết hôn di trú và qua đây có thể thấy rằng vai trò và sự hỗ trợ của gia đình chồng là điều rất quan trọng [Park Cheol Min, 2012].

Đối với các mối quan hệ xã hội khác, Kim I Seon và cộng sự (2020) khẳng định tầm quan trọng của các nhóm xã hội trong tăng cường tham gia các hoạt động xã hội của phụ nữ di trú. Theo đó, nhóm xã hội là khái niệm chỉ những nhóm người mà cá nhân tham gia, nơi họ hiện thực hóa các mối quan hệ xã hội và học cách hòa nhập với tập thể ngoài gia đình. Đặc biệt nhóm bạn ngang hàng là một nhóm xã hội

có vai trò quan trọng, ảnh hưởng lớn đến sự hình thành nhân cách của mỗi cá nhân. Các nhóm này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc giúp cá nhân tiếp nhận các kinh nghiệm xã hội theo con đường chính thống và không chính thống. Do đó, việc nghiên cứu vai trò và tác động của các mối quan hệ xã hội (bao gồm quan hệ gia đình và quan hệ ngoài xã hội) có ý nghĩa quan trọng trong việc lý giải và xác định mức độ hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú tại Hàn Quốc.

Tại Việt Nam, quá trình thích nghi văn hóa xã hội, vốn xã hội, mối quan hệ gia đình (được cụ thể hóa qua hiện tượng bạo lực trong các gia đình Việt – Hàn), hay giáo dục tiếng Việt cho thế hệ thứ hai (trong đó có nhấn mạnh vai trò của người mẹ Việt Nam...) cũng là những nội dung chiếm ưu thế trong nghiên cứu về hòa nhập trong lĩnh vực xã hội của cô dâu di trú. Lee Kye Sun (2012) đã chỉ ra một số yếu tố ảnh hưởng tới khả năng thích ứng với xã hội Hàn Quốc của phụ nữ di trú, trong đó bao gồm mâu thuẫn do văn hóa gia đình Hàn Quốc. Hàn Quốc thường được biết đến như một đất nước có dấu ấn đậm nét của chủ nghĩa gia đình. Chế độ gia trưởng, văn hóa lấy người chồng làm trung tâm và mối quan hệ với các thành viên trong gia đình chồng (đặc biệt trong bối cảnh tỉ lệ gia đình nhiều thế hệ - nơi các nàng dâu ngoại quốc sống cùng bố mẹ chồng chiếm tỉ lệ khá cao) đã tạo nên những cú “sốc văn hóa” cho phụ nữ di trú, khiến họ gặp khó khăn trong quá trình hòa nhập ngay từ chính gia đình của mình. Đồng thời, sự cô lập về văn hóa xã hội khiến phụ nữ di trú trong xã hội Hàn Quốc gặp nhiều khó khăn trong việc giao tiếp và kết bạn, do đó, họ luôn cảm thấy đơn độc và bị đối xử lạnh nhạt trong các quan hệ xã hội. Trần Thị Minh Thi (2025) khẳng định tầm quan trọng của sự chuẩn bị về tâm thế, tâm lý bước vào hôn nhân của các cô dâu di trú, vì nó quyết định cách tiếp cận cuộc sống gia đình, cộng đồng. Tâm thế đó bao gồm "sự chân thành trong hôn nhân, sự sẵn sàng vun đắp cuộc sống hôn nhân và gia đình và chủ động trong hòa nhập với cuộc sống" [Trần Thị Minh Thi, 2025, tr.364].

Tiếp thu và kế thừa các nghiên cứu đi trước, luận án này sẽ tập trung khảo sát và phân tích các mối quan hệ xã hội, bao gồm quan hệ gia đình và quan hệ xã hội khác, sự tham gia vào các hoạt động xã hội là những vấn đề có liên quan trực

tiếp tới hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc . Ngoài ra, cảm giác gắn bó và hòa nhập về mặt xã hội sẽ là tiêu chí đánh giá mức độ hòa nhập, đồng thời là yếu tố quan trọng tác động tới quá trình hòa nhập xã hội nói chung của các cô dâu di trú.

1.5 Khoảng trống nghiên cứu và những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu

Tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về hòa nhập xã hội của người di trú nói chung, và của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc nói riêng, cho thấy một số điểm đáng chú ý sau đây.

Thứ nhất, phần lớn các nghiên cứu hiện nay về hòa nhập xã hội của người di trú, cả trong bối cảnh Hàn Quốc và các quốc gia khác trên thế giới, chủ yếu tập trung vào một khía cạnh hoặc một lĩnh vực cụ thể như kinh tế, văn hóa hay xã hội. Do tính chất phức hợp và bao trùm của vấn đề, cùng với sự đa dạng trong các khung lý thuyết và hướng tiếp cận, việc triển khai một nghiên cứu toàn diện về hòa nhập xã hội trong tất cả các lĩnh vực vẫn còn là một thách thức lớn. *Thứ hai*, ngày nay, phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc không chỉ gia tăng nhanh chóng về số lượng mà còn ngày càng đóng vai trò quan trọng trong xã hội đa văn hóa của Hàn Quốc. Không chỉ dừng lại ở cấp độ cá nhân, nhóm phụ nữ này còn là cầu nối quan trọng thúc đẩy giao lưu nhân dân và tăng cường hiểu biết giữa hai quốc gia Việt Nam – Hàn Quốc. Tuy nhiên, như đã phân tích ở các phần trên, các nghiên cứu học thuật tại Việt Nam về hòa nhập xã hội của nhóm di trú xuyên quốc gia này vẫn còn rất hạn chế, đặc biệt là những nghiên cứu có tính hệ thống, toàn diện và so sánh. Khoảng trống nghiên cứu này dẫn đến sự thiếu hụt trong hiểu biết khoa học so với nhu cầu thực tiễn đang diễn ra mạnh mẽ. Do đó, việc tiến hành những nghiên cứu sâu sắc, toàn diện về hòa nhập xã hội của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc – bao gồm cả nhóm phụ nữ di trú thất bại, trở về nước và tái hòa nhập với cuộc sống tại quê hương – là hết sức cần thiết. Những nghiên cứu này không chỉ mang lại giá trị học thuật mà còn cung cấp cơ sở khoa học quan trọng cho việc xây dựng, điều chỉnh và triển khai các chính sách hỗ trợ phù hợp, góp phần củng cố và phát triển mối quan hệ giao lưu nhân dân giữa hai

quốc gia. *Thứ ba*, việc đối chiếu, so sánh các chỉ báo thống kê tương ứng của nhóm phụ nữ đến từ nhiều quốc gia khác nhau trong quá trình phân tích thực trạng hòa nhập xã hội của phụ nữ Việt Nam có thể giúp làm rõ hơn mức độ tác động cũng như tầm quan trọng của các nhóm yếu tố ảnh hưởng. Kết quả tham chiếu, so sánh không chỉ giúp nhận diện đặc thù văn hóa – xã hội của từng nhóm di trú mà còn có ý nghĩa thực tiễn trong việc đề xuất các khuyến nghị và giải pháp chính sách phù hợp cho từng nhóm đối tượng cụ thể, đồng thời đóng góp vào việc hoàn thiện chính sách quản lý di trú và hòa nhập xã hội ở cấp độ quốc gia và khu vực.

Tóm lại, các nghiên cứu đi trước chủ yếu tập trung vào một số khía cạnh nhất định và còn hạn chế trong việc làm rõ mối quan hệ tương tác giữa các chiều cạnh hòa nhập xã hội. Đặc biệt, tại Việt Nam, những nghiên cứu chuyên sâu, có hệ thống và có so sánh quốc tế về nhóm phụ nữ di trú theo diện kết hôn vẫn còn rất hạn chế. Do đó, việc thực hiện một nghiên cứu toàn diện, kết hợp phân tích định lượng và định tính nhằm làm sáng tỏ đặc điểm, mức độ và các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình hòa nhập xã hội của phụ nữ Đông Nam Á di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc là cần thiết cả về mặt lý luận và thực tiễn. Luận án này không chỉ góp phần bổ sung khoảng trống về nghiên cứu nêu trên, mà còn cung cấp luận cứ quan trọng phục vụ cho hoạch định chính sách và tăng cường quan hệ hợp tác nhân văn giữa hai quốc gia Việt Nam – Hàn Quốc, và với cả các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN, BỐI CẢNH NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Dẫn nhập

Chương này tập trung xây dựng cơ sở lý luận, làm rõ bối cảnh nghiên cứu và trình bày phương pháp nghiên cứu. Trước hết, tác giả hệ thống hóa một số khái niệm và thuật ngữ liên quan, đồng thời xác lập cách tiếp cận hòa nhập xã hội theo hướng thừa nhận sự đa dạng và khác biệt văn hóa, thay vì chỉ đặt trọng tâm vào sự thích nghi một chiều của người di trú đối với xã hội tiếp nhận. Trên nền tảng đó, luận án vận dụng các lý thuyết về di cư và hội nhập, lý thuyết đa văn hóa, lý thuyết thích nghi của Berry và thuyết bình đẳng cơ hội để xây dựng khung phân tích phù hợp với đặc điểm của nhóm phụ nữ di trú theo diện kết hôn. Bên cạnh cơ sở lý luận, tác giả cũng khái quát bối cảnh di trú kết hôn của phụ nữ Đông Nam Á tại Hàn Quốc và những vấn đề đặt ra đối với quá trình hòa nhập xã hội của nhóm đối tượng này. Cuối cùng, tác giả trình bày thiết kế và phương pháp nghiên cứu được sử dụng, bao gồm phân tích tài liệu, phỏng vấn sâu và khảo sát xã hội học bằng bảng hỏi. Qua đó tạo lập nền tảng lý luận và phương pháp luận cần thiết cho việc phân tích thực trạng, các yếu tố ảnh hưởng và sự khác biệt trong quá trình hòa nhập xã hội của phụ nữ Việt Nam và phụ nữ Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc ở các chương tiếp theo.

2.1 Cơ sở lý luận

2.1.1 Các khái niệm cơ bản

2.1.1.1 “Di trú” và “người di trú”

Trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay, xu hướng dịch chuyển quốc tế tiếp tục diễn ra với quy mô và tốc độ ngày càng mạnh mẽ. “Di cư”, “di trú” hay “di dân” dần trở thành những khái niệm xuất hiện thường xuyên trên phương tiện truyền thông. Về cơ bản, cả ba thuật ngữ này đều được dùng để chỉ hiện tượng di chuyển của con người ra khỏi nơi cư trú thường xuyên của họ, vì nhiều lý do khác nhau, trong thời gian có thể ngắn hạn hoặc dài hạn. Trong tiếng Anh, thuật

ngữ chính được sử dụng là “migration”. “Migration”, theo định nghĩa của Liên Hiệp Quốc (1958), là “một hình thức di chuyển trong không gian của con người từ đơn vị địa lý này đến một đơn vị địa lý khác, kèm theo sự thay đổi nơi cư trú thường xuyên trong khoảng thời gian xác định”. Tổ chức di dân quốc tế IOM trong “Thuật ngữ di cư” xuất bản năm 2019 định nghĩa “migration” là sự dịch chuyển của một người khỏi nơi cư trú thường xuyên của mình, kể cả biên giới quốc tế hay trong một quốc gia [IOM, 2019, tr.132]. Trong khi đó, theo Cao ủy Liên Hiệp Quốc về người tị nạn (UNHCR), thuật ngữ “migration” trong một số bối cảnh có thể được sử dụng để bao hàm cả các hình thức di chuyển tự nguyện và cưỡng bức. Tuy nhiên, đối với những trường hợp phải rời bỏ nơi cư trú do chiến tranh, xung đột vũ trang, bạo lực, vi phạm nhân quyền hoặc thiên tai, UNHCR khuyến nghị sử dụng thuật ngữ “displacement” thay vì “migration” [UNHCR, 2021]. Với ý nghĩa như vậy, “migration” trong tiếng Việt có thể dịch thành “di cư” hàm ý “sự di chuyển dân số từ quốc gia này đến cư trú ở quốc gia khác, từ đơn vị hành chính này đến đơn vị hành chính khác” theo quy định tại Khoản 7 điều 3 Pháp lệnh dân số năm 2003 của Việt Nam. Trong khuôn khổ phạm vi nghiên cứu, luận án chỉ tập trung vào khái niệm “international migration” tức “sự di chuyển của những người rời nước gốc hoặc nước cư trú thường xuyên để tạo lập cuộc sống mới tại nước khác, kể cả tạm thời hoặc lâu dài” [IOM, 2011, tr.66]. Khái niệm này trong tiếng Việt thường được dịch thành “di cư quốc tế” hoặc trong nhiều trường hợp là “di trú”.

Chủ thể của hành vi “di cư quốc tế” hay “di trú” chính là “người di cư quốc tế” hay còn gọi là “người di trú” (tiếng Anh là “international migrant”). Theo Liên Hiệp Quốc (1998), đây là “bất cứ ai thay đổi đất nước mình thường xuyên cư trú” trong một khoảng thời gian nhất định (ít nhất là 3 tháng), không nhằm mục đích giải trí, du lịch, nghỉ ngơi, thăm viếng, kinh doanh, điều trị y tế hoặc hành hương. [UN, 1998, tr.10]. “Thuật ngữ di cư” năm 2019 của IOM giải thích “người di cư quốc tế” là người di chuyển qua biên giới quốc gia, ra khỏi nơi cư trú thường xuyên của mình, trong thời gian ngắn hạn hay dài hạn, với các lý do khác nhau, không kể tình trạng di cư qua kênh chính thức hay không chính thức. Tới năm 2021, Liên Hiệp

Quốc đã thông qua khái niệm mới về “người di cư quốc tế”, theo đó bất cứ người nào thay đổi quốc gia cư trú thường xuyên của mình từ 6 tháng trở lên, không bao gồm các mục đích giải trí, du lịch, khám bệnh, lao động thời vụ sẽ được xem là người di cư quốc tế [UN, 2021]. Tóm lại, trong luận án này “người di cư quốc tế” hay “người di trú” (thuật ngữ tiếng Anh là “international migrant”) được dùng với ý nghĩa là người di chuyển qua biên giới quốc gia, ra khỏi quốc gia cư trú thường xuyên của mình đến cư trú hợp pháp tại một quốc gia khác trong khoảng thời gian ít nhất từ 6 tháng trở lên, không nhằm mục đích giải trí, du lịch, nghỉ ngơi, thăm viếng, kinh doanh, điều trị y tế hoặc hành hương.

Tại Hàn Quốc, “migration” thường được dịch là 이주 (iju), “migrant” thường được dịch là 이주민 (ijumin). 이주 (iju) cũng là một trong hai cụm từ được sử dụng phổ biến nhất trong các tài liệu liên quan tới di cư quốc tế tại Hàn Quốc, cùng với 이민 (thường được dịch là “di dân”). Theo Từ điển tiếng Hàn cơ sở của Viện Quốc ngữ Quốc gia Hàn Quốc, 이주 (iju) là sự di trú, sự di dân, sự di cư (tức việc nhóm cá nhân, chủng tộc hay dân tộc... rời bỏ khu vực vốn đang sống di chuyển sang khu vực khác sinh sống), 이주민 (ijumin), 이주자 (ijuja) là người di trú, người di cư (hay còn được dịch là “người nhập cư”). Các tài liệu bằng tiếng Việt khi nói về vấn đề cô dâu Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc cũng chủ yếu sử dụng theo thuật ngữ dịch lại từ tiếng Hàn là “người di trú” hay “cô dâu di trú”. Như vậy, khi đối chiếu so sánh về mặt ngữ nghĩa của từ vựng, các thuật ngữ này không mâu thuẫn với định nghĩa về “di cư quốc tế” và “người di cư quốc tế/người di trú” đã được giới thiệu ở trên. Để thống nhất cách sử dụng thuật ngữ và thuận lợi trong quá trình đối chiếu, khảo sát tài liệu, tác giả thống nhất sử dụng các thuật ngữ trong luận án như sau: thuật ngữ “di trú” để chỉ hiện tượng di cư quốc tế (tiếng Anh là “international migration”, tiếng Hàn là “이주”), và thuật ngữ “người di trú” để nói về chủ thể của hiện tượng này (tiếng Anh là “international migrant”, tiếng Hàn là “이주자, 이주민”).

2.1.1.2 “Phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế”

Như đã giới thiệu trong phần mở đầu, khách thể nghiên cứu của luận án là phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế. Trong các tài liệu nghiên cứu hay báo đài

về vấn đề này, phụ nữ di trú tới Hàn Quốc theo diện kết hôn quốc tế được gọi với rất nhiều cái tên như “cô dâu ngoại quốc”, “cô dâu di trú theo diện kết hôn”.... Kể từ năm 2006, tên gọi “phụ nữ di trú theo diện kết hôn” (tiếng Hàn Quốc là 여성결혼이민자/결혼이주여성) đã được Bộ Phụ nữ và Bình đẳng giới Hàn Quốc sử dụng như một cách gọi chính thức. Nghiên cứu của Bộ Phụ nữ và Bình đẳng giới Hàn Quốc về “Cải tiến chính sách nhằm bảo vệ nhân quyền cho phụ nữ di trú theo diện kết hôn” (2009) đã làm rõ hơn khái niệm này. Theo đó “phụ nữ di trú theo diện kết hôn” chỉ người phụ nữ kết hôn tại quốc gia của mình, thực hiện đầy đủ các thủ tục từ bước đăng ký kết hôn, xin visa để di trú qua Hàn Quốc tới bước xin gia hạn visa, được cấp quyền lưu trú vĩnh viễn hay nhập quốc tịch Hàn Quốc [Lee Seung Lim, 2013]. Trong luận án này, tùy theo trường hợp cụ thể, phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế còn được gọi bằng những tên gọi khác nhau như cô dâu di trú, phụ nữ di trú kết hôn, phụ nữ nhập cư với mục đích hôn nhân...

2.1.1.3 “Hòa nhập xã hội”

“Hòa nhập xã hội” là vấn đề đã và đang được bàn đến rất nhiều ở cả giới nghiên cứu, học giả và trong quản lý điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước hiện nay. Trong tiếng Anh, “hòa nhập xã hội” có thể dịch là “social integration” hoặc “social inclusion” tùy thuộc vào từng ngữ cảnh cụ thể.

Để hiểu rõ ý nghĩa của “hòa nhập xã hội”, trước hết cần hiểu được khái niệm ban đầu của “hòa nhập”. Từ gốc của “hòa nhập” (trong tiếng Anh “Integration” và trong tiếng Hàn là “통합”) có thể được tìm thấy trong tiếng Latin. “Integratio” là từ phái sinh từ “Integer” trong tiếng Latin, có nghĩa là khôi phục lại sự trạng thái hoàn chỉnh. Ý nghĩa đầy đủ của nó là khôi phục lại trạng thái hoàn chỉnh từ những thứ đã bị tách rời, tích hợp vào một trạng thái hoàn chỉnh hơn hoặc một trạng thái tổng hợp [Lee Jae Yeol và cộng sự, 2014]. Khi xem xét từ ý nghĩa gốc của “hòa nhập” (integration), “hòa nhập xã hội” (social integration) có thể hiểu là sự khôi phục lại trạng thái hoàn chỉnh của xã hội, từ một xã hội không hoàn hảo, bị xa lánh và chia cắt trở thành một xã hội hoàn chỉnh hoặc một xã hội hài hòa. Cùng cách định nghĩa này, trong những nghiên cứu về hòa nhập xã hội xuyên quốc gia, hòa nhập xã hội

được công nhận là “sự kết hợp nhiều thành phần khác nhau để tạo thành một tổng thể hoặc tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau” [Nye, 1968, tr.858, Kim Hyun Sook dẫn lại, 2007, tr.35]. Duverger định nghĩa đó là “một quá trình thống nhất xã hội, biến xã hội thành một cộng đồng hài hòa dựa trên quan điểm về trật tự của các thành viên” [Duverger, 1964, Bae Young Dong dịch sang tiếng Hàn, 1981, tr. 182, Kim Hyun Sook dẫn lại, 2007, tr.36].

Trong “Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển xã hội” do Liên Hiệp Quốc tổ chức năm 1994 tại Copenhagend, Thụy Điển, “hòa nhập xã hội” được định nghĩa với hai ý nghĩa, đầu tiên là “hòa nhập” (inclusion) trong mối quan hệ trái ngược với “loại trừ” (exclusion). Theo đó, “hòa nhập xã hội” hàm ý mang lại nhiều lợi ích như công lý, phúc lợi vật chất và tự do chính trị cho đa số người dân, nhằm nhận thức sự khác biệt, giảm mức độ bất bình đẳng và loại trừ xã hội, đồng thời tăng cường liên kết các mối quan hệ và tương tác xã hội. Với ý nghĩa thứ hai, “hòa nhập xã hội” là sự “hài hòa” trong mối quan hệ trái ngược với sự “tan rã”, là sự “hòa hợp và đoàn kết” (harmony and solidarity), mục đích là để ngăn chặn sự tan rã của gia đình và cộng đồng hay sự phá vỡ trật tự xã hội do tội phạm xã hội và tham nhũng [UN, 1995, Lee Jae Yeol và cộng sự dẫn lại, 2014, tr.119].

Từ cách định nghĩa của Liên Hiệp Quốc, có thể thấy không có sự phân biệt đáng kể trong hai khái niệm “social inclusion” và “social intergration”, đều hướng tới việc thống nhất xã hội, hướng tới một cộng đồng cao hơn. Ở cấp độ cao hơn, đó là việc nhận ra sự khác biệt, giảm mức độ bất bình đẳng và loại trừ xã hội, đồng thời tăng cường liên kết các mối quan hệ và tương tác xã hội [Viện Nghiên cứu hành chính Hàn Quốc, 2016, tr.11]. Và với ý nghĩa này, “hòa nhập xã hội” khuyến khích, thực hiện việc “đến với nhau”, ôn trọng sự khác biệt, có ý thức một cách rõ ràng và đặt giá trị lớn vào việc duy trì sự đa dạng. Khi đó, hòa nhập xã hội thể hiện cho nỗ lực không chỉ làm cho mọi người thích nghi với xã hội, mà còn để đảm bảo xã hội chấp nhận được tất cả mọi người [Kim Hyun Sook, 2007, tr.36].

Tại Việt Nam, có hai thuật ngữ thường xuất hiện trong các công trình nghiên cứu liên quan là “hòa nhập xã hội” và “hội nhập xã hội” (thuật ngữ tiếng Anh được

sử dụng là “social inclusion” và “social integration”). Dù vậy, hai thuật ngữ này vẫn có một số khác biệt nhất định trong tiếng Việt. Nếu như “hội nhập xã hội” chỉ tập trung vào một chủ thể duy nhất, chính là nhóm thiểu số với nỗ lực để hài hòa và sống chung với tập thể, thì “hòa nhập xã hội” ở đây mang ý nghĩa tương tác hai chiều. Nói cách khác “hòa nhập xã hội” là quá trình song song, trong đó nhóm thiểu số cố gắng hòa nhập với cộng đồng lớn hơn, và ở chiều ngược lại, cộng đồng cũng nỗ lực để tiếp nhận và tạo điều kiện cho sự hòa nhập đó của nhóm thiểu số. Dù vậy, khi đối chiếu với cách tiếp cận và lý giải thuật ngữ như trên, cả “social inclusion” và “social integration” đều có thể được dịch là “hòa nhập xã hội”, với ý nghĩa là quá trình mà trong đó cá nhân hoặc nhóm xã hội nào đó được tạo các điều kiện thuận lợi để tham gia một cách tích cực vào đời sống xã hội trong sự bình đẳng với các thành viên khác của xã hội [Nguyễn Đức Thắng, 2020]. Mục tiêu của “hòa nhập xã hội” là “tăng trưởng cho mọi người”, “trái ngược với loại trừ xã hội” – tức là khi mọi thành viên trong xã hội có thể tham gia đầy đủ vào cuộc sống xã hội và được hưởng mọi lợi ích và cơ hội trong xã hội. [World Bank, 2015].

Luận án này phân tích hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc theo cách tiếp cận của Kim Hyun Sook (2007), hàm ý “hòa nhập xã hội thể hiện cho nỗ lực không chỉ làm cho mọi người thích nghi với xã hội, mà còn để đảm bảo xã hội chấp nhận được tất cả mọi người”. Theo đó, “hòa nhập xã hội” của các cô dâu di trú được xem xét ở hai phương diện: từ phương diện cá nhân, cô dâu di trú tích cực thích ứng, hòa nhập, tham gia một cách bình đẳng vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội; và ở chiều ngược lại, xã hội tiếp nhận, đối xử một cách công bằng và công nhận sự khác biệt của cô dâu di trú.

2.1.2 Các lý thuyết vận dụng trong nghiên cứu

2.1.2.1 Lý thuyết về di cư và hội nhập

Sự gia tăng xu thế di cư là bối cảnh, đồng thời đặt ra nhu cầu cấp thiết về hòa nhập cho người nhập cư, nêu lên một loạt những thách thức cũng như bài toán cần giải quyết. Trong lĩnh vực học thuật, lý thuyết hòa nhập xã hội phát triển trong bối cảnh của nước Mỹ thời kì đầu với hàm ý “hòa nhập xã hội đồng hóa”. Park &

Bugess (1921) định nghĩa sự đồng hóa là “một quá trình hòa tan và thâm nhập của các cá nhân và nhóm nhằm tìm hiểu thái độ, cảm xúc và ký ức của những người và nhóm khác; từ đó hòa nhập vào trong đời sống văn hóa chung bằng cách chia sẻ kinh nghiệm và lịch sử của chính mình” [Park & Bugess, 1921, tr.735]. Đặc biệt, lý thuyết đồng hoá (assimilation theory) được Milton M. Gordon đề xuất trong công trình “Assimilation in American Life: The Role of Race, Religion, and National Origins” (1964), là một trong những nền tảng quan trọng nhất trong nghiên cứu về di cư và hội nhập xã hội. Khác với cách hiểu giản đơn coi đồng hoá là sự “hoà tan văn hoá” vào xã hội tiếp nhận, Gordon tiếp cận hiện tượng này như một quá trình đa chiều và nhiều cấp độ, diễn ra không đồng thời và không tuyến tính. Theo ông, cần phân biệt rõ giữa đồng hoá văn hoá (acculturation) – tức sự tiếp nhận các yếu tố văn hoá, ngôn ngữ và lối sống của xã hội chủ thể – với đồng hoá cấu trúc (structural assimilation), tức quá trình tham gia của nhóm thiểu số vào các thiết chế, mạng lưới xã hội và vị thế giai cấp của nhóm đa số. Sự đồng hoá chỉ đạt đến mức độ đầy đủ khi các nhóm thiểu số không chỉ thay đổi về văn hoá mà còn được thừa nhận, tiếp cận và tham dự bình đẳng vào đời sống kinh tế, chính trị và xã hội của xã hội tiếp nhận [Gordon, 1964]. Đóng góp quan trọng của Gordon trong công trình này chính là việc xác định 07 tiểu quá trình của đồng hoá, bao gồm: (1) đồng hoá văn hoá (cultural assimilation), (2) đồng hoá cấu trúc (structural assimilation), (3) đồng hoá trong hôn nhân (marital assimilation), (4) đồng hoá về nhận dạng (identificational assimilation), (5) giảm định kiến (attitude-receptional assimilation), (6) giảm phân biệt đối xử (behavior-receptional assimilation), và (7) đồng hoá công dân (civic assimilation). Trình tự này gợi ý rằng việc tiếp nhận văn hoá mới là bước đầu tiên nhưng không đủ, bởi chỉ khi các cấp độ cao hơn – đặc biệt là cấu trúc, hôn nhân và nhận dạng – được đạt tới thì sự hòa nhập xã hội mới thực sự hoàn chỉnh. Từ đó, Gordon phân biệt rõ ràng giữa assimilation (sự đồng hoá) và integration (sự hội nhập), nhấn mạnh rằng mục tiêu xã hội dân chủ hiện đại nên hướng đến integration – tức sự tham gia bình đẳng trong đa dạng – thay vì ép buộc đồng hoá hoàn toàn. Một điểm mới trong tư duy của Gordon là việc ông kết hợp giữa phân tích sắc tộc

và giai tầng xã hội thông qua khái niệm ethclass (giai tầng–sắc tộc). Theo ông, trong xã hội Mỹ, mỗi nhóm dân tộc không chỉ khác nhau về văn hoá mà còn chiếm vị trí khác nhau trong cấu trúc giai cấp, khiến quá trình đồng hoá chịu ảnh hưởng đồng thời bởi yếu tố kinh tế–xã hội và sắc tộc. Vì vậy, việc nghiên cứu đồng hoá phải xem xét song song cả hai chiều kích này. Bên cạnh đó, Gordon giới thiệu các khái niệm subsociety (tiểu xã hội) và subculture (tiểu văn hoá) để mô tả cách các nhóm thiểu số xây dựng hệ thống tổ chức, giá trị và mạng lưới riêng – có thể vừa hỗ trợ vừa cản trở quá trình hội nhập vào xã hội chủ thể. Nhìn tổng thể, Gordon đã đặt nền móng cho một khung phân tích đa cấp độ về hội nhập xã hội, kết hợp giữa cấu trúc xã hội, văn hoá, tâm lý và chính trị [Gordon, 1964].

Lý thuyết của Gordon sau khi được công bố vào năm 1964 đã nhanh chóng trở thành khung tham chiếu trong nghiên cứu về di cư và hội nhập. Tuy nhiên, cùng với sự biến đổi của xu thế di cư toàn cầu, nhiều học giả đã mở rộng, điều chỉnh hoặc phê bình mô hình cổ điển của Gordon nhằm phản ánh thực tiễn phức tạp hơn của quá trình hội nhập. Như đã trình bày ở phần trên, các học giả như Portes (1996), Rumbaut (1994), và Zhou (1997) cho rằng hòa nhập xã hội của người di trú và con cháu của họ trong xã hội địa phương không chỉ là sự đồng hóa tuyến tính mà còn liên quan đến nhiều phân khúc khác nhau. Sự phân nhánh thành nhiều con đường khác nhau phụ thuộc vào bối cảnh tiếp nhận (context of reception), vốn xã hội (social capital) và đặc điểm cộng đồng địa phương. Một số nhóm có thể vươn lên tầng lớp trung lưu và đồng hoá thành công vào xã hội chủ thể; ngược lại, những nhóm khác rơi vào tình trạng downward assimilation – hội nhập vào tầng nghèo đô thị, hoặc lựa chọn duy trì bản sắc dân tộc trong khi vẫn tham gia kinh tế thị trường. Đây chính là mô hình đồng hoá phân đoạn (Segmented Assimilation Model), giúp bổ sung cho Gordon ở chỗ đặt trọng tâm vào yếu tố cấu trúc bất bình đẳng và môi trường xã hội – những nhân tố mà lý thuyết đồng hóa của Gordon chỉ đề cập khái quát [Yoon In Jin, 2004, tr.34-35].

Khung lý thuyết về di cư và hội nhập tiếp cận vấn đề hội nhập và hòa nhập ở nhiều cấp độ khác nhau, nhằm giúp nhóm thiểu số hòa nhập với tư cách là một

thành viên của cộng đồng. Entzinger và Biezeveld (2003) chia phạm trù hòa nhập xã hội thành hòa nhập về kinh tế - xã hội, hòa nhập về chính trị - pháp luật, và hòa nhập về văn hóa. Pennix (2009) xem xét hòa nhập xã hội trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội; chính trị - pháp luật; và văn hóa – tôn giáo. Trong khi đó, Alexander (2004) hay Jaczewska (2013) thiết lập hệ thống hòa nhập xã hội trong lĩnh vực kinh tế - xã hội; chính trị - pháp luật; văn hóa – tôn giáo và hòa nhập xã hội về không gian [Shim Gyu Seon dẫn lại, 2018]. Ngày nay, các nghiên cứu về hội nhập thường kết hợp nhiều cấp độ phân tích – từ cá nhân, mạng xã hội, cộng đồng đến chính sách quốc gia – và xem đồng hoá như một quá trình đa chiều, đa kết quả và đa không gian, trong đó người di trú vừa tham gia vào xã hội chủ thể, vừa duy trì mối liên hệ xuyên biên giới và bản sắc văn hoá của mình. Do đó, trong lĩnh vực di cư và hội nhập, lý thuyết của Gordon không bị phủ định mà được mở rộng và tích hợp để phù hợp hơn với thực tế di cư đương đại, như xu thế toàn cầu hóa, hay xu hướng nghiên cứu liên ngành.

Trên cơ sở kế thừa các lý thuyết về di cư và hội nhập đi trước, khung phân tích hòa nhập xã hội đa chiều (Multidimensional Integration Model) là một khái niệm/mô hình thường được phát triển trong nghiên cứu về người nhập cư, người tị nạn hoặc các nhóm yếu thế, nhằm phân tích quá trình họ hòa nhập vào xã hội đón nhận không chỉ ở một chiều cạnh (như kinh tế), mà trên nhiều phương diện khác nhau như: Kinh tế (việc làm, thu nhập); Xã hội (kết nối cộng đồng, tham gia tổ chức xã hội); Văn hóa (học ngôn ngữ, hiểu phong tục tập quán); Chính trị (quyền công dân, tham gia bầu cử); Thể chế (tiếp cận dịch vụ công như y tế, giáo dục); Tâm lý – cảm xúc (cảm giác thuộc về, an toàn, ổn định).... Một ví dụ tiêu biểu chính là khung phân tích của Ager & Strang (2008). Được xây dựng dựa trên cả nghiên cứu định tính và các chính sách thực tiễn tại châu Âu, mô hình hòa nhập đa chiều của Ager & Strang cung cấp một khung lý thuyết toàn diện để phân tích và đánh giá quá trình hội nhập của người di trú và người tị nạn. Như đã trình bày ở chương trước, mô hình hòa nhập này bao gồm 10 lĩnh vực hội nhập, được gọi là 10 miền (domains) của sự hòa nhập và được chia thành 4 nhóm chiều cạnh chính. Về phía các tổ chức

quốc tế, bộ chỉ số về hòa nhập của người nhập cư của Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) cung cấp một khuôn khổ toàn diện để so sánh kết quả hòa nhập của người nhập cư và con cái của họ tại các quốc gia thành viên của OECD, EU và một số quốc gia khác. Các chỉ số này bao gồm ba lĩnh vực chính: 1) Thị trường lao động và Kỹ năng; 2) Điều kiện sống: tập trung vào các khía cạnh khác nhau trong cuộc sống của người nhập cư ngoài nơi làm việc, chẳng hạn như tình hình nhà ở, sức khỏe và nguy cơ đói nghèo của họ. ; 3) Tham gia công dân và hội nhập xã hội: Lĩnh vực này khám phá sự tham gia của người nhập cư vào đời sống xã hội và công dân của quốc gia tiếp nhận, ý thức về sự gắn bó và mức độ phân biệt đối xử mà họ có thể gặp phải [OECD, 2023].

Đặt vào bối cảnh làn sóng di trú với mục đích hôn nhân quốc tế chiếm ưu thế tại châu Á, thì những vấn đề về quan hệ gia đình, liên văn hóa và giáo dục đa văn hóa thể hệ thứ hai ngày càng thu hút nhiều sự quan tâm của các nhà hoạch định chính sách. Do đó, tại Hàn Quốc, Kim Hyun Sook khi xem xét cách phân loại các chiều cạnh hòa nhập xã hội của Offe và quan điểm đa văn hóa, đã lưu tâm tới đặc tính riêng của phụ nữ di trú theo diện kết hôn, từ đó xem xét hòa nhập xã hội ở các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và gia đình [Kim Hyun Sook, 2007] và đề xuất mô hình hòa nhập đa chiều như trong Bảng 2.1 dưới đây:

Bảng 2.1: Mô hình hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú theo diện kết hôn

Điều kiện của phụ nữ di trú theo diện kết hôn	Các chiều cạnh hòa nhập xã hội	Các loại hình hòa nhập xã hội
Nơi xuất xứ (quốc gia) Trình độ đào tạo Bối cảnh gia đình Động cơ hôn nhân	Chiều cạnh kinh tế - Có tham gia hoạt động tạo thu nhập hay không - Tuyển dụng trong các lĩnh vực công nghiệp	Mô hình đồng hóa Mô hình chủ nghĩa đa văn hóa Mô hình loại trừ Mô hình cô lập/tách biệt
	Chiều cạnh gia đình Quan hệ vợ chồng/bố mẹ chồng/con cái	

	Chiều cạnh chính trị Có được cấp quốc tịch hay không	
	Chiều cạnh văn hóa Bản sắc văn hóa	

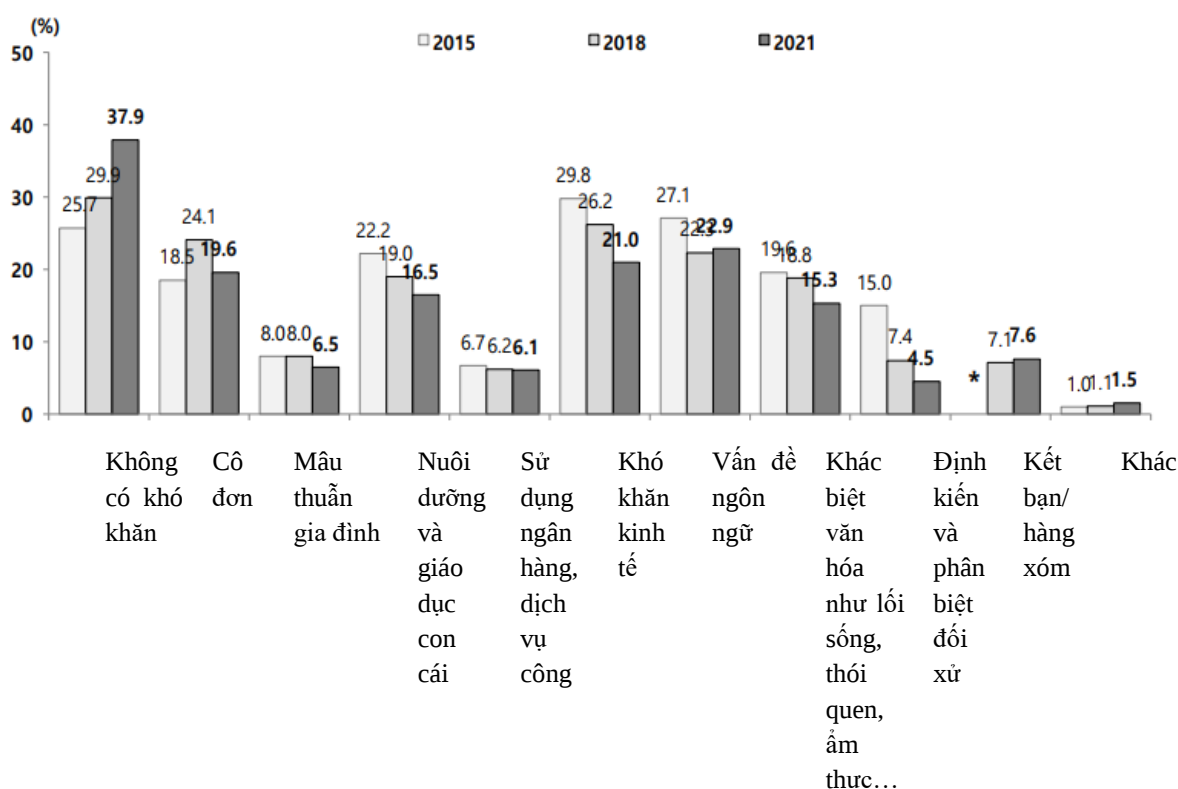
Nguồn: Kim Hyun Sook, 2007

Về cơ bản, mô hình của Kim Hyun Sook dựa trên xuất phát điểm của hành trình di trú là kết hôn quốc tế; tức yếu tố “xây dựng gia đình” đóng vai trò quan trọng nhất trong hành trình di trú. Nhóm người bản địa đầu tiên mà người phụ nữ di trú theo diện kết hôn tiếp xúc ngay khi bước chân sang Hàn Quốc cũng chính là chồng và gia đình nhà chồng, và đây cũng là cánh cửa giúp họ tiếp cận và hòa nhập với cuộc sống tại đây. Vì vậy, có thể nói hòa nhập trong môi trường gia đình là yếu tố vô cùng quan trọng giúp các cô dâu di trú trong quá trình hòa nhập xã hội Hàn Quốc. Điều này cũng đã được khẳng định thông qua kết quả nghiên cứu trước đó của Han Cheong Yi và cộng sự (2008), Ji Eun Jin và cộng sự (2012), hay Park Cheol Min (2012). Lee Jae Yeol và cộng sự (2014) khái quát những yếu tố cơ bản của hòa nhập xã hội bao gồm ① những xung đột tiềm ẩn, bao gồm sự phân cực về kinh tế, xã hội và giá trị, và ② khả năng hòa nhập xã hội, bao gồm hệ thống khu vực công, năng lực xã hội và các năng lực tiêu chuẩn của cá nhân.

Theo kết quả khảo sát về những khó khăn trong cuộc sống tại Hàn Quốc của người di trú theo diện kết hôn, các yếu tố gây khó khăn hàng đầu được trình bày theo biểu đồ dưới đây và có thể khoanh vùng thành các nhóm chính như: khó khăn về kinh tế; khó khăn về văn hóa (vấn đề về ngôn ngữ, khác biệt văn hóa), các mối quan hệ xã hội (trạng thái cô đơn; khó khăn trong mối quan hệ gia đình như nuôi dạy con, mâu thuẫn với gia đình chồng hay mối quan hệ xã hội như kết bạn/hàng xóm; định kiến) và khó khăn trong sử dụng dịch vụ công. Từ quan điểm hòa nhập xã hội là bình đẳng và được chấp nhận, thì việc loại trừ và khắc phục được những

khó khăn này chính là biện pháp hữu hiệu nhất giúp người người phụ nữ di trú theo diện kết hôn hòa nhập xã hội một cách hiệu quả và bền vững.

Biểu đồ 2.1: Những khó khăn trong cuộc sống tại Hàn Quốc của người di trú theo diện kết hôn (2015, 2018, 2021)



Nguồn : Viện Nghiên cứu chính sách phụ nữ Hàn Quốc (2021)

Như vậy, trên cơ sở các quan điểm lý thuyết về di cư và hội nhập của Gordon và các nghiên cứu đi trước, luận án áp dụng mô hình hòa nhập đa chiều khi nghiên cứu “hòa nhập xã hội” của phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc. 07 tiêu quá trình đồng hóa do Gordon đề xuất cũng chính là nền tảng cốt lõi, được luận án phân loại và định nghĩa lại ở 04 lĩnh vực chính là kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội (bao gồm các mối quan hệ và tham gia xã hội). Cụ thể, “Hòa nhập xã hội” của phụ nữ di trú kết hôn được tiếp cận ở 04 chiều cạnh: về văn hóa là việc họ được sống trong môi trường xã hội đa văn hóa Hàn Quốc tôn trọng sự khác biệt, về kinh tế và chính trị là nỗ lực giảm mức độ bất bình đẳng và loại trừ xã hội, và về mặt xã hội là việc tăng cường liên kết các mối quan hệ và tương tác xã hội với các người

bản xứ. Việc xác định khái niệm và cụ thể hóa các lĩnh vực nghiên cứu như trên là cơ sở để luận án xác định mô hình hòa nhập hay khung phân tích, là căn cứ để đánh giá thực trạng hòa nhập xã hội của các cộng đồng di trú Việt Nam tại Hàn Quốc.

2.1.2.2 Lý thuyết Đa văn hoá

Đa văn hóa là hiện tượng đặc trưng của các nước phát triển phương Tây nửa sau thế kỷ XX, xuất hiện trong bối cảnh đa dạng văn hóa đương đại và mang dấu ấn đặc biệt của đạo đức thực dụng xã hội phương Tây. Lý thuyết đa văn hóa bắt đầu được khởi xướng khi vấn đề quyền của người thiểu số trong xã hội đa chủng tộc trở nên nổi bật hơn, sự gia tăng quy mô người di trú và xu hướng định cư trở nên rõ ràng. Lý do trực tiếp cho sự xuất hiện của chủ nghĩa đa văn hóa và những tranh luận sôi nổi sau đó bắt đầu từ những lo ngại về cách hòa nhập những con người có bản sắc dân tộc đa dạng trở thành một “dân tộc chung” [Kim Hyun Sook, 2007, tr.37].

Có nhiều cách định nghĩa khác nhau về chủ nghĩa đa văn hóa, tuy nhiên các định nghĩa này đều gặp nhau ở điểm giải thích về mô hình các nhóm văn hóa đa dạng cùng tồn tại trong một xã hội. Theo Taylor (1992), chủ nghĩa đa văn hóa là “một nền chính trị công nhận”, trong đó nhóm chiếm đa số về văn hóa tôn trọng nhóm thiểu số như một nhóm có giá trị ngang bằng với mình. Theo Berry (1997), đa văn hóa được định nghĩa là hiện tượng xã hội trở nên đa dạng về văn hóa do làn sóng di cư [Taylor, 1992; Berry, 1997; Lim Don Jin dẫn lại, 2011, tr. 18]. Castles & Miller (2009) định nghĩa chủ nghĩa đa văn hóa là một khái niệm bao gồm sự cởi mở của xã hội chính thống trong việc chấp nhận những khác biệt văn hóa từ các nền văn hóa của nhóm thiểu số và hành động để đảm bảo quyền bình đẳng cho các nhóm thiểu số đó [Castles & Miller, 2009; Lim Dong Jin dẫn lại, 2011, tr. 19]. Kymlicka (2010) chỉ ra rằng chủ nghĩa đa văn hóa từng được tiếp cận như sự “tán dương” đa dạng văn hóa – sắc tộc, khuyến khích công dân thừa nhận và đón nhận sự đa dạng của các phong tục, truyền thống, âm nhạc và ẩm thực tồn tại trong xã hội đa sắc tộc [Kymlicka, 2010, tr. 33–34]. Tuy nhiên, ông đồng thời lưu ý rằng việc đơn thuần tôn vinh những khác biệt văn hóa không đủ để giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội và chính trị mà các nhóm thiểu số phải đối mặt. Nguyễn Thị Phương

(2018) đã tổng kết ba cách sử dụng thuật ngữ “chủ nghĩa đa văn hóa” phổ biến hiện nay, đó là phương diện nhân khẩu học, phương diện ý thức hệ và phương diện cương lĩnh chính trị. Trước hết, ở phương diện nhân khẩu học, có thể hiểu đó là thuật ngữ dùng để chỉ sự tồn tại chung của các nhóm đa dạng về sắc tộc, chủng tộc (trong phạm vi xã hội và nhà nước). Đây cũng là cách hiểu phổ biến nhất của “đa văn hóa”, tức là sự khác biệt về văn hóa gốc (là hệ quả của sự khác biệt về sắc tộc hay chủng tộc”. Về phương diện cương lĩnh chính trị (programmatic-political), “chủ nghĩa đa văn hóa” được “hiểu như các chương trình và sáng kiến chính trị đặc biệt được đưa ra để ứng phó với những vấn đề nảy sinh từ tình trạng đa sắc tộc và văn hóa trong xã hội mà một nhà nước đang quản lý”. Về tính quy chuẩn ý thức hệ (ideological-normative), “chủ nghĩa đa văn hóa” gắn với những tranh cãi mang tính đạo đức và về bản sắc văn hóa trong bối cảnh xã hội hiện đại [Nguyễn Thị Phương, 2018, tr.105-106]. Dù được xem xét dưới bất cứ phương diện nào, cũng có thể thấy “chủ nghĩa đa văn hóa” nhấn mạnh sự bình đẳng, công nhận tính đa dạng và thừa nhận - ủng hộ việc thể hiện bản sắc văn hóa gốc của các cộng đồng sắc tộc riêng biệt trong xã hội.

Văn hóa Hàn Quốc vốn là văn hóa đơn nhất (단일), coi trọng tính đồng nhất và bài trừ yếu tố ngoại lai. Tuy nhiên, làn sóng di cư quốc tế, đặc biệt là trong lĩnh vực gia đình (thông qua các cuộc hôn nhân quốc tế) khiến nền tảng đơn nhất này bị lung lay, và xã hội Hàn Quốc bắt buộc phải chuyển dần sang xã hội đa văn hóa, đi ngược lại với truyền thống đơn nhất đó. Sự thay đổi sang xã hội đa văn hóa của Hàn Quốc tất yếu dẫn tới quá trình tiếp xúc và thích nghi văn hóa của những cá nhân – tập thể trong xã hội. Tại Hàn Quốc, có thể nhận ra mối tương quan chặt chẽ giữa chiến lược thích nghi văn hóa theo quan điểm của Berry (1997) với mô hình chính sách hòa nhập xã hội dành cho người di trú đang được áp dụng tại đây. Do vậy, một số lượng lớn các nghiên cứu về hòa nhập xã hội của người di trú đều tập trung vào các chính sách hòa nhập để giải quyết vấn đề thích nghi văn hóa và xã hội. Cụ thể, các nghiên cứu về chính sách đa văn hóa của Hàn Quốc đa số xuất phát từ những thảo luận về mô hình hòa nhập xã hội của người di trú, trong đó mô hình

được sử dụng phổ biến nhất để giải thích chính sách hòa nhập là mô hình đa văn hóa, mô hình đồng hóa và mô hình loại trừ phân biệt đối xử do Castles và Miller (2003) đề xướng. Theo đó, nếu như mô hình loại trừ và phân biệt đối xử coi trọng tính đơn nhất về văn hóa, thì các quốc gia đi theo mô hình đa văn hóa sẽ coi tính đa dạng văn hóa là nguyên lý cơ bản để cấu thành xã hội và đặt ra những thiết chế nhằm đảm bảo sự cùng tồn tại và tôn trọng lẫn nhau giữa các nhóm xã hội có sự khác biệt về nền tảng văn hóa [Kim Young Soon và cộng sự, 2019]. Bởi thế, trong lĩnh vực giáo dục, giáo dục đa văn hóa đề cập tới hai khía cạnh: một là các chính sách hướng đến hỗ trợ tiếp cận giáo dục (và hoàn thành giáo dục) cho người học là người di trú hoặc con trong các gia đình đa văn hóa; hai là giáo dục về “đa văn hóa” để nâng cao nhận thức cho người dân bản địa, từ đó cải thiện chỉ số về mức độ tiếp nhận (수용성), tạo nền tảng cho một xã hội đa văn hóa cởi mở và lành mạnh

Với ý nghĩa như vậy, lý thuyết về đa văn hóa là nền tảng quan trọng để luận án này xem xét một cách toàn diện mức độ hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú trong nhiều lĩnh vực cả chính trị, xã hội và văn hóa, nằm trong nỗ lực hiện thực hóa, xây dựng một xã hội đa văn hóa bình đẳng, lành mạnh của chính phủ Hàn Quốc. Cụ thể, trong lĩnh vực văn hóa - xã hội, nếu như ý thức và nỗ lực bảo tồn văn hóa gốc của cô dâu di trú góp phần tạo nên tính đa dạng văn hóa cho xã hội, thì nhận thức và mức độ tiếp nhận đa văn hóa (다문화에 대한 인식 및 수용성) là yếu tố quan trọng giúp cải thiện các mối quan hệ trong gia đình cũng như ngoài xã hội, hay chính là một nhân tố để thúc đẩy mở rộng mạng lưới xã hội của người di trú, từ đó giúp họ có thêm động lực và cơ hội để tham gia, thích ứng và hòa nhập với xã hội nơi họ di trú đến. Còn trong lĩnh vực chính trị, hòa nhập xã hội của người di trú trong lĩnh vực chính trị cũng được thể hiện trong sự hiện diện của người di trú trong hệ thống chính sách nhằm hiện thực hóa xã hội đa văn hóa của nước sở tại. Tức là, từ chỗ quốc tịch là điểm tham chiếu cho việc bảo vệ quyền và nghĩa vụ, hạnh phúc cá nhân, khoảng cách trong việc thụ hưởng các quyền giữa người trong nước và người không có quốc tịch phải được giảm bớt để đạt được sự bình đẳng về cơ hội. Đây chính là biểu hiện cho sự hòa nhập ở cấp độ thể chế.

2.1.2.3 Lý thuyết về thích nghi của người di trú của Berry

Người di trú khi đến một quốc gia mới, hòa nhập với một môi trường hoàn toàn mới, cần trải qua quá trình hòa nhập phức tạp và diễn ra trên nhiều góc độ của cuộc sống. Trong lĩnh vực tâm lý học xuyên văn hóa, các nhà nghiên cứu cũng đã chỉ ra mối quan hệ chặt chẽ giữa bối cảnh văn hóa và sự phát triển về hành vi cá nhân, trên cơ sở đó tìm hiểu những mô thức thích nghi vào bối cảnh xã hội mới của người di trú. Berry và cộng sự (1997, 2002) đã phân loại các chiến lược thích nghi của người di trú dựa trên mối quan hệ và bản sắc của họ trong và ngoài cộng đồng những người cùng nguồn gốc xuất xứ. Khi so sánh và phân tích mức độ hòa nhập xã hội theo từng loại hình, ông khẳng định rằng việc có cả vốn xã hội hướng đến đoàn kết và vốn xã hội hướng đến bắc cầu mà không thiên vị bên trong hay bên ngoài cộng đồng dân tộc gốc là hiệu quả đối với hòa nhập xã hội. Các chiến lược thích nghi của người di trú được Berry phân loại dựa trên cơ sở người di trú tập trung vào việc duy trì và coi trọng nền văn hóa và các mối quan hệ xã hội ban đầu của họ hay vào việc tiếp xúc và tham gia với các nhóm khác mà họ gặp trong môi trường mới. Trong số đó, chiến lược hòa nhập có nghĩa là duy trì văn hóa bản địa, củng cố mối quan hệ trong cộng đồng dân tộc, đồng thời phát triển mối quan hệ với những người ngoài cộng đồng dân tộc và chấp nhận các nền văn hóa đa dạng [Berry, 1997]. Đây cũng là chiến lược phù hợp với lý tưởng xây dựng một xã hội đa văn hóa đa dạng về bản sắc, cởi mở và hài hòa của chính phủ Hàn Quốc. Điều quan trọng là chiến lược này có mối quan hệ sâu sắc và phù hợp với quan điểm của “hòa nhập xã hội” trong xã hội học hiện đại, nhấn mạnh yếu tố “bình đẳng và chấp nhận”. Các nghiên cứu liên quan thường đưa ra kết quả rằng các nhóm có mối quan hệ phát triển cả trong và giữa các cộng đồng dân tộc là tích cực nhất về mặt hòa nhập xã hội. Mặt khác, những người gặp khó khăn lớn nhất trong việc hòa nhập xã hội là những người di trú “bị thiệt thòi” khi chưa phát triển được mối quan hệ với cộng đồng người di trú hoặc cộng đồng xã hội điểm đến [Berry & Kim, 1988; Berry & Sam, 1997; Berry, 1997, tr. 25; Berry và cộng sự dẫn lại, 2002].

Liên quan đến các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến sự thích nghi hoặc hòa nhập về mặt tâm lý, xã hội, văn hóa và kinh tế của người di trú, Berry đã chia thành cấp độ nhóm và cá nhân, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của các mối quan hệ xã hội ở cả hai chiều. Ở cấp độ nhóm, sự hỗ trợ xã hội từ cộng đồng trong các xã hội tại quốc gia họ định cư ảnh hưởng đến sự thích nghi. Còn ở cấp độ cá nhân, ông chỉ ra rằng các yếu tố nhân khẩu học, các yếu tố liên quan đến quyết định di trú, các yếu tố văn hóa và các yếu tố về tính cách... cùng với sự hỗ trợ xã hội, các chiến lược thích nghi và các nguồn lực có thể ảnh hưởng đến mô hình và mức độ thích nghi lâu dài.. Nói cách khác, các mối quan hệ xã hội không chỉ đóng vai trò là yếu tố hỗ trợ cho người di trú trong quá trình thích nghi mà còn là nguồn lực có thể huy động để giải quyết các vấn đề gặp phải trong quá trình hòa nhập vào môi trường xã hội mới và có ý nghĩa như một yếu tố cốt lõi của chiến lược hòa nhập xã hội.

Như vậy, lý thuyết về thích nghi của người di trú của Berry đã cung cấp cơ sở lý thuyết cho việc xác định chiến lược thích nghi của người di trú (trong cả phương diện văn hóa và phương diện quan hệ xã hội), đồng thời xác định các yếu tố tác động tới quá trình thích nghi và hòa nhập. Các nhóm yếu tố ảnh hưởng bao gồm các nhóm yếu tố cá nhân (bao gồm nhóm nhân tố về nhân khẩu học xã hội (bao gồm: độ tuổi, trình độ giáo dục, thời gian cư trú ở nước tiếp nhận, có nghề nghiệp hay không, có quốc tịch Hàn Quốc hay không, tôn giáo thế nào) và các yếu tố khác như cảm giác tôn trọng bản thân, cảm giác tự tin vào năng lực của bản thân, sự linh hoạt của bản thân), nhóm yếu tố gia đình (quan hệ với chồng, sự hỗ trợ của gia đình nhà chồng), và nhóm yếu tố xã hội (bao gồm mạng lưới xã hội của bản thân người phụ nữ di trú và cả các dịch vụ hỗ trợ về ngôn ngữ, các dịch vụ sinh hoạt giải trí, các dịch vụ kết nối giao tiếp...). Các nhóm yếu tố tác động này vừa là nhân tố trung gian tác động tới thích nghi văn hóa, đồng thời cũng là chỉ báo để giúp xác định mức độ hòa nhập ở các chiều cạnh khác (như chính trị hay xã hội) của người phụ nữ di trú.

2.1.2.4 Thuyết bình đẳng cơ hội

Hòa nhập xã hội nhấn mạnh sự công nhận những cá thể khác biệt là những thành viên bình đẳng trong xã hội, hướng tới giảm mức độ bất bình đẳng và loại trừ

xã hội. Do vậy nguyên tắc “công bằng” là một yếu tố quan trọng để xem xét mức độ hòa nhập của nhóm người thường được gọi là “nhóm thiểu số” trong xã hội. Bình đẳng về cơ hội bất kể giới tính, nguồn gốc chủng tộc hoặc dân tộc, tôn giáo hoặc tín ngưỡng, tuổi tác hoặc khuynh hướng tình dục đã được đề cập trong Mục 3 Chương 1 văn bản Trụ cột quyền xã hội châu Âu (European Pillar of Social Rights). Theo lý thuyết này, các rào cản về xuất thân, giới tính, sắc tộc, hoặc tình trạng kinh tế không nên ảnh hưởng đến cơ hội phát triển của một cá nhân. Chính phủ và các tổ chức cần tạo điều kiện để mọi người có thể cạnh tranh và phát triển dựa trên năng lực thực sự. Theo Peragine và Biagi (2019), cách tiếp cận bình đẳng cơ hội (Equality of Opportunity) cho rằng mục tiêu của chính sách công là loại bỏ hoặc bù đắp ảnh hưởng của các hoàn cảnh nằm ngoài sự kiểm soát của cá nhân đối với kết quả mà họ đạt được. Theo quan điểm này, sự bất bình đẳng về kết quả chỉ được xem là chính đáng khi phản ánh sự khác biệt về nỗ lực hoặc lựa chọn cá nhân, chứ không phải sự khác biệt về hoàn cảnh ban đầu. [Peragine, V.& F. Biagi, 2019, tr.2-3]. Như vậy, việc thực hiện nguyên tắc Bình đẳng cơ hội vượt ra ngoài phạm vi áp dụng nguyên tắc không phân biệt đối xử, theo đó các cá nhân có đặc điểm khác nhau phải được đối xử bình đẳng (với ý nghĩa được tạo cơ hội bình đẳng, ví dụ: chủng tộc và giới tính không ảnh hưởng tới cơ hội tiếp cận trường học, sức khỏe hoặc thị trường lao động). Đây là cách tiếp cận công bằng và hợp lý về mặt đạo đức, đã được Fleurbaey (1994) lý giải dựa trên hai nguyên tắc đạo đức cơ bản, trong đó đề cập tới các quy tắc phân chia công bằng, công nhận rõ ràng vai trò của trách nhiệm cá nhân. Nguyên tắc thứ nhất là nguyên tắc bồi thường (principle of compensation), yêu cầu xã hội phải bồi thường cho các cá nhân về những khác biệt trong kết quả do các yếu tố nằm ngoài tầm kiểm soát của họ (như yếu tố về chủng tộc, giới tính, tôn giáo hay gia đình...). Nguyên tắc thứ hai liên quan đến việc phân bổ kết quả cho nỗ lực cá nhân (individual effort) (hoặc rộng hơn là cho việc thực hiện trách nhiệm cá nhân - individual responsibility) và trong một số công thức, nguyên tắc này nêu rõ sự bất bình đẳng về kết quả xuất phát từ sự khác biệt trong nỗ lực của cá nhân là hợp pháp về mặt đạo đức. [Fleurbaey, 1994; Francisco H. G. Ferreira và Vito

Peragine dẫn lại, 2015]. Như vậy, cách tiếp cận theo lý thuyết Bình đẳng cơ hội hướng tới việc tạo ra môi trường bình đẳng, theo nghĩa các chính sách công phải giúp giảm thiểu tối đa các khoảng cách phát sinh từ các điều kiện xã hội hoặc di truyền nằm ngoài tầm kiểm soát của cá nhân. Có thể nói, đây chính là một biểu hiện tích cực của hòa nhập xã hội theo ý nghĩa “không phân biệt đối xử, đi tìm sự đồng nhất (về mặt cơ hội) trên nền tảng không đồng nhất (về mặt chủng tộc hay nhân khẩu)”. Trong lĩnh vực kinh tế, theo cách tiếp cận Bình đẳng cơ hội, một công dân trong xã hội đa văn hóa, bất kể thuộc chủng tộc, quốc tịch, tầng lớp nào cần được đảm bảo được bình đẳng trong tham gia các thiết chế kinh tế (Quyền tham gia vào thị trường lao động, khởi nghiệp, và đóng góp vào quá trình sản xuất kinh tế); và được phân phối công bằng, phù hợp với nỗ lực và đóng góp của bản thân trong quá trình lao động (Sự phân phối thu nhập và tài sản cần được thiết kế để giảm thiểu bất bình đẳng và đảm bảo an sinh xã hội cho các nhóm yếu thế). Theo cách tiếp cận này, luận án vận dụng “thuyết bình đẳng cơ hội” để xem xét mức độ hòa nhập xã hội của người di trú, với ý nghĩa là một công dân bình đẳng trong xã hội, được đối xử công bằng và có cơ hội tiếp xúc bình đẳng trong mọi mặt của cuộc sống.

Tại Việt Nam, Hồ Quế Hậu (2018) khi phân tích các khía cạnh của công bằng xã hội về kinh tế, đã tổng hợp Lý thuyết về công bằng ở 03 (ba) khía cạnh: Công bằng trong phân phối, Công bằng về cơ hội và Công bằng trong thủ tục. Trong đó, *công bằng trong phân phối các nguồn lực* (tư liệu, sản xuất, tiền vốn...) và *kết quả* (sản phẩm, doanh thu, lợi nhuận, tiền công) mà mọi người nhận được phải cân xứng với mức đóng góp lao động, tiền vốn cho xã hội (Tyler, 2000; Hồ Quế Hậu dẫn lại, 2018); không phụ thuộc vào những đặc điểm, hoàn cảnh cá nhân mang tính khách quan mà cá nhân không thể chịu trách nhiệm (giới tính, lứa tuổi, dân tộc...) [Francisco & Peragine, 2015; Hồ Quế Hậu dẫn lại, 2018].

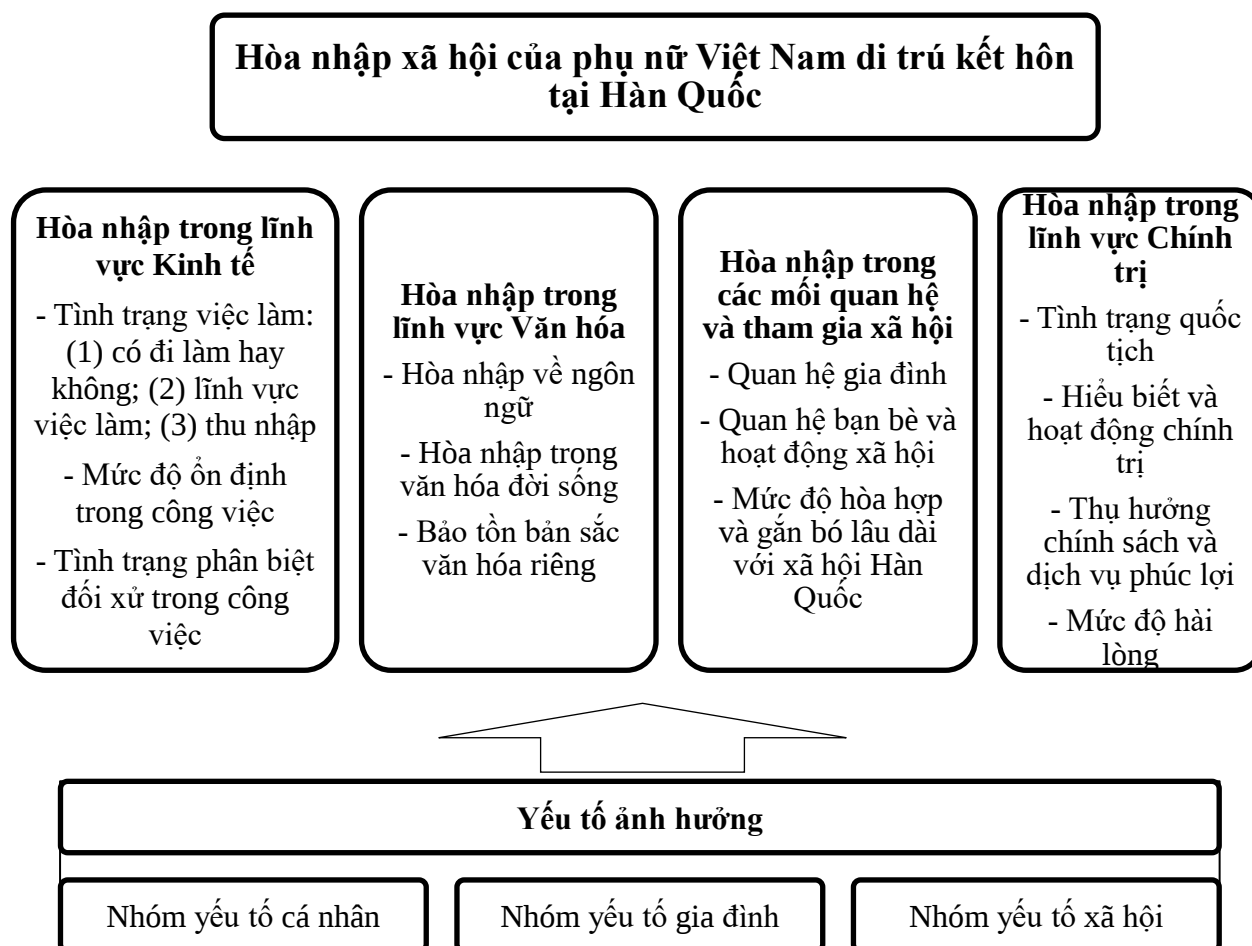
Như vậy, trên nền tảng quan điểm của Thuyết bình đẳng cơ hội và kế thừa thành quả nghiên cứu của các tác giả đi trước, luận án tiếp cận vấn đề hòa nhập xã hội trong cả lĩnh vực kinh tế và chính trị, thể hiện ở 02 khía cạnh cụ thể: 1) Người di trú được tạo điều kiện để có cơ hội tham gia các hoạt động kinh tế một cách công

bằng hay không? (thể hiện qua việc được tiếp cận công bằng tới các kênh tìm việc, được đào tạo nghề và được tham gia vào nhiều lĩnh vực ngành nghề khác nhau) và 2) Người di trú có được phân bổ một cách công bằng, phản ánh đúng trách nhiệm, nỗ lực và thành quả lao động của cá nhân họ hay không? (thể hiện ở mức thu nhập, khả năng trang trải chi phí trong cuộc sống, khả năng tiếp cận các dịch vụ phúc lợi xã hội).

2.1.3 Khung nghiên cứu của luận án

Trên cơ sở các lý thuyết áp dụng, luận án đề xuất Khung phân tích hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc như sau.

Hình 2.1 : Khung phân tích của luận án



Trong Khung phân tích này, thực trạng Hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế được phân tích theo 4 chiều cạnh cụ thể là kinh tế, văn hóa, các mối quan hệ và tham gia xã hội và chính trị. Lĩnh vực kinh tế đánh giá việc

phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc tham gia và hòa nhập như thế nào vào các hoạt động kinh tế qua các chỉ báo như tình trạng việc làm, mức độ ổn định của công việc, đối xử công bằng tại nơi làm việc. Lĩnh vực văn hóa đánh giá khả năng thích nghi về ngôn ngữ Hàn Quốc, thích nghi với tập quán, văn hóa Hàn Quốc và mức độ đồng hóa về bản sắc văn hóa. Lĩnh vực xã hội thể hiện qua các chỉ báo về mối quan hệ với người bản địa (bao gồm gia đình và người bản địa khác); mức độ tham gia hoạt động cộng đồng; cảm giác gắn bó và hòa nhập về mặt xã hội. Và cuối cùng, hòa nhập trong lĩnh vực chính trị được đánh giá thông qua tình trạng cư trú/quốc tịch; nhận thức và hoạt động chính trị; mức độ tiếp cận dịch vụ công (giáo dục, y tế, pháp lý), và đặc biệt là mức độ hài lòng với tư cách là một người dân sống tại xã hội Hàn Quốc. Các yếu tố ảnh hưởng tới hòa nhập xã hội trong từng lĩnh vực bao gồm các nhóm yếu tố thuộc cấp độ tập thể và các nhóm yếu tố thuộc cấp độ cá nhân theo tiêu chí phân loại của Berry (1997), trong đó, trên cơ sở cân nhắc đặc trưng của nhóm đối tượng nghiên cứu là người di trú kết hôn, cấp độ tập thể được chia nhỏ hơn thành cấp độ gia đình và cấp độ xã hội (hay chính là cấp độ cộng đồng). Như vậy, trong luận án sẽ có 03 nhóm yếu tố ảnh hưởng là nhóm yếu tố cá nhân (bao gồm độ tuổi, quốc tịch, trình độ học vấn, việc làm, tình trạng hôn nhân ...), nhóm yếu tố gia đình (bao gồm tình trạng con cái, quan hệ với các thành viên trong gia đình, Mức độ tiếp nhận đa văn hóa của gia đình) và nhóm yếu tố xã hội (bao gồm phân biệt đối xử/định kiến của xã hội, hệ thống chính sách...). Việc khảo sát số liệu thứ cấp (đặc biệt đối với trường hợp phụ nữ di trú kết hôn người Philippines) cũng sẽ được thực hiện trên cơ sở rà soát các chỉ báo và nhóm yếu tố ảnh hưởng nêu trên.

2.2 Bối cảnh nghiên cứu

2.2.1 Mối quan hệ hợp tác giữa Hàn Quốc và các quốc gia Đông Nam Á

Năm 1997, cuộc khủng hoảng tiền tệ nổ ra ở các nước Đông Á đã tạo động lực để mở ra một thời kì mới trong mối quan hệ giữa Hàn Quốc và các quốc gia Đông Nam Á. Trải qua cuộc khủng hoảng nghiêm trọng, các quốc gia trong khu vực đều nhận thức được tầm quan trọng của hợp tác kinh tế giữa Đông Bắc Á và

Đông Nam Á, từ đó tích cực bắt tay để thắt chặt mối quan hệ trong khu vực. Trong suốt hai thập kỉ, một loạt cơ chế hợp tác bắt đầu từ các khối liên kết hay hội đàm cấp cao như Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), ASEAN+1, ASEAN+3, Hội nghị thượng đỉnh Đông Á (EAS), Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF), Hội nghị thượng đỉnh Đông Bắc Á... Về mặt chính trị, quốc phòng, Đông Nam Á đã trở thành đối tác quan trọng của các quốc gia Đông Á. Các quốc gia ASEAN tự nhận thức được vị thế địa chính trị quan trọng và nguy cơ phải đối mặt với sức ép từ các quốc gia lớn, nên trong tam giác Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, ASEAN đặc biệt coi trọng mối quan hệ hợp tác với Hàn Quốc, và Hàn Quốc thông qua một loạt các ký kết hợp tác với các quốc gia này cũng nỗ lực phát huy vị trí trung lập về giao lưu trong khu vực. Bởi vậy, mối quan hệ giữa ASEAN và Hàn Quốc trong thời gian gần đây, càng ngày càng trở nên sâu sắc hơn bao giờ hết, đặc biệt là sau “Chính sách hướng Nam mới” của chính quyền Tổng thống Moon Jae In. Đặc biệt, tháng 10 năm 2024, tại Hội nghị Cấp cao ASEAN-Hàn Quốc lần thứ 25, các quốc gia ASEAN và Hàn Quốc đã nhất trí thông qua Tuyên bố chung thiết lập quan hệ Đối tác Chiến lược toàn diện ASEAN-Hàn Quốc, đánh dấu mốc phát triển mới nhân kỷ niệm 35 năm thiết lập quan hệ (1989-2024). Ngoài hợp tác ứng phó các thách thức an ninh phi truyền thống, đẩy mạnh giao thương, kết nối doanh nghiệp, giao lưu nhân dân, văn hóa, giáo dục, du lịch, các bên nhất trí đẩy mạnh hơn hợp tác khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, quản lý thiên tai... [Báo Chính phủ, 2024]

Về mặt kinh tế, quan hệ kinh tế thương mại giữa ASEAN và Hàn Quốc chứng kiến bước ngoặt lớn đầu tiên vào ngày 13 tháng năm 2005 khi ASEAN và Hàn Quốc ký kết Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện (AKFTA), từ đó tạo tiền lệ cho hai bên đàm phán và ký kết các Hiệp định về tự do hàng hóa, thương mại và đầu tư với mục tiêu thiết lập Khu vực thương mại tự do ASEAN và Hàn Quốc. Qua nhiều năm thực hiện Hiệp định, Hàn Quốc hiện là đối tác thương mại lớn thứ 5 của ASEAN, với kim ngạch thương mại hai chiều đạt 196,64 tỷ USD và là nhà đầu tư FDI lớn thứ 6 vào ASEAN đạt 11 tỷ USD trong năm 2023 [Bộ Công

thương, 2024]. Sự hợp tác này còn được thể hiện trong lĩnh vực viện trợ chính phủ (ODA). Từ năm 1997 - 2007, tổng số ODA của Hàn Quốc dành cho ASEAN là 719 triệu USD, chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực xóa đói giảm nghèo, phát triển. Năm 2019, Hàn Quốc cũng tuyên bố tăng quỹ ODA cho Lào, Myanmar, Việt Nam, Campuchia, Indonesia và Philippines lên 180,4 tỷ won (khoảng 151 triệu USD) vào năm 2023, từ mức 87 tỷ won ở thời điểm công bố. Tháng 6/2023, Tổng thống Yoon Suk Yeol cam kết cho Việt Nam vay 200 triệu USD vốn ODA giai đoạn 2024-2027, trong các lĩnh vực môi trường, y tế, giáo dục, chuyển đổi số. Vì thế năm 2024, vốn ODA của Hàn Quốc cho Việt Nam khoảng 52 triệu USD, tăng gấp rưỡi so với năm 2023 [Báo Chính phủ, 2024].

Không chỉ dừng lại ở mối quan hệ về mặt chính trị và kinh tế, mối quan hệ giao lưu, hợp tác về xã hội – văn hóa, những lĩnh vực có liên quan trực tiếp đến đời sống con người, cũng ngày càng được đẩy mạnh. Tháng 3 năm 2009, Trung tâm Hàn Quốc – ASEAN đã được thành lập tại Hàn Quốc nhằm mục đích mở rộng hoạt động thương mại, đẩy mạnh đầu tư, thúc đẩy quan hệ giao lưu về văn hóa – du lịch. Trung tâm Hàn Quốc – ASEAN thường xuyên thực hiện một loạt các chương trình biểu diễn, triển lãm văn hóa nghệ thuật để nâng cao nhận thức và sự hiểu biết của người dân, cung cấp thông tin, định kỳ tổ chức một loạt seminar và workshop để làm phong phú thêm kiến thức và hợp tác giao lưu liên quan tới các lĩnh vực du lịch, văn hóa. Ngoài ra, Hàn Quốc đã thành lập Quỹ hợp tác đặc biệt Hàn Quốc – ASEAN, và cung cấp nguồn vốn hơn 23 triệu USD trong suốt 20 năm từ 1990 đến 2009 đầu tư vào các hoạt động giao lưu về du lịch, văn hóa, học thuật, môi trường...; đóng góp lớn cho mối quan hệ hợp tác về văn hóa – xã hội của hai khu vực.

Mối quan hệ hợp tác trên nhiều lĩnh vực như trên là nền tảng cho sự giao lưu nhân dân giữa Hàn Quốc và các quốc gia Đông Nam Á. Nhờ sức ảnh hưởng của làn sóng văn hóa đại chúng Hàn Quốc (thường được gọi là Hallyu), văn hóa Hàn Quốc đã lan tỏa mạnh mẽ tới các quốc gia châu Á, đặc biệt là khu vực Đông Nam

Á². Ngược lại, tại Hàn Quốc, văn hóa Đông Nam Á cũng từng bước thâm nhập và dần nhận được nhiều sự quan tâm, yêu thích. Không khó để tìm được quán Phở Việt Nam tại các khu vực mua sắm, hay tại bất cứ vùng miền nào trên cả Hàn Quốc. Hay thương hiệu Cộng Cà phê hiện cũng đã có 17 chi nhánh trên toàn Hàn Quốc, và được giới trẻ nước này ủng hộ nhiệt tình. Hiện tượng này được người Hàn Quốc gọi với cái tên “Hiện tượng Đông Nam Á trong lòng Hàn Quốc” (한국 속의 동남아 현상). Như đã phân tích ở trên, về mặt vĩ mô, nguyên nhân của hiện tượng này có thể tính từ cuộc khủng hoảng tiền tệ trên toàn khu vực Đông Á những năm 1990, là động lực dẫn tới những điều khoản hợp tác chính thức trong toàn khu vực; hay hiện tượng toàn cầu hóa theo chủ nghĩa tự do mới của thập niên 90 và sự lên ngôi của chủ nghĩa khu vực tại mỗi châu lục trên toàn thế giới [Kim Hong Goo, 2012].

Một động lực khác của làn sóng di cư từ các quốc gia Đông Nam Á sang Hàn Quốc, chính là thái độ của người dân Đông Nam Á về quốc gia Hàn Quốc. Như đã phân tích ở trên, Hallyu đã mang văn hóa đại chúng Hàn Quốc ra toàn thế giới, và đóng góp quan trọng vào việc khơi dậy sự yêu mến, cái nhìn thiện cảm của người dân Đông Nam Á đối với Hàn Quốc. Bên cạnh đó, chính sách viện trợ của Hàn Quốc cũng là một lý do giúp cải thiện cái nhìn của người dân Đông Nam Á về Hàn Quốc. Bắt đầu từ những thập niên 1990, Đông Nam Á là khu vực nhận được nhiều nhất viện trợ phát triển chính thức (ODA) của Hàn Quốc. Cùng với vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), ODA của Hàn Quốc đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo của các nước Đông Nam Á (ASEAN). [Kim Hong Goo, 2012].

Như vậy, làn sóng di cư quốc tế từ Đông Nam Á sang Hàn Quốc xuất phát từ những yếu tố mang tính vĩ mô như toàn cầu hóa và xu thế hợp tác khu vực, trong đó mối quan hệ hợp tác giao lưu giữa Đông Nam Á và Hàn Quốc đang ở giai đoạn phát triển, với nhiều hoạt động hợp tác trên mọi lĩnh vực, từ kinh tế chính trị cho tới văn

² Từ cuối những năm 1990, văn hóa đại chúng Hàn Quốc, bắt đầu từ các bộ phim truyền hình, tiếp đó là K-pop, K-food... đã được quảng bá và nhận được sự yêu mến cuồng nhiệt của người dân các quốc gia Đông Nam Á, đặc biệt là ở Việt Nam, Philipin... Nhờ sức ảnh hưởng của Hallyu, âm thực Hàn Quốc, thời trang hay thẩm mỹ Hàn Quốc (K-fashion và K-beauty), và các nét văn hóa truyền thống Hàn Quốc cũng dần được biết tới nhiều hơn và trở thành sản phẩm văn hóa có sức tiêu thụ lớn tại Đông Nam Á cũng như trên toàn thế giới.

hóa, xã hội. Về mặt chủ quan, thiện cảm đối với quốc gia Hàn Quốc và nhận thức về một quốc gia châu Á phát triển cũng là động lực khiến nhiều người dân Đông Nam Á, quyết định lựa chọn đây là điểm đến cho hành trình di cư của mình.

2.2.2 Già hóa dân số và sự hình thành xã hội đa văn hóa Hàn Quốc

Trong vài thập kỉ gần đây, một trong những vấn đề xã hội nhức nhối của Hàn Quốc chính là tốc độ già hóa dân số nhanh bậc nhất trên thế giới. Hàn Quốc chỉ mất 17 năm để trở thành quốc gia già hóa (là xã hội có cơ cấu dân số với tỉ lệ người ở độ tuổi 65% trở lên chiếm 14%) và 9 năm để trở thành quốc gia siêu già (là xã hội có cơ cấu dân số với tỉ lệ người ở độ tuổi 65% trở lên chiếm 20%). Trong khi con số để đạt được các mốc này tại các quốc gia phát triển khác như Pháp là 115 năm 39 năm, Mỹ mất 73 năm và 21 năm, hay một quốc gia châu Á khác là Nhật Bản có tốc độ là 24 năm và 7 năm [Tổng cục Thống kê Hàn Quốc, 2011]. Già hóa dân số gây ra một loạt các hệ lụy khác về kinh tế xã hội của quốc gia, như gánh nặng phúc lợi xã hội tăng cao, sức tiêu thụ sản phẩm trong nước giảm sút, nguồn dân số trong độ tuổi lao động ngày càng thiếu hụt, và ảnh hưởng toàn diện đến năng lực cạnh tranh của quốc gia. Để giải quyết vấn đề này, bên cạnh một loạt chính sách khuyến khích giới trẻ kết hôn, tăng cường tỉ lệ sinh, chính phủ Hàn Quốc cũng ngày càng cởi mở trong việc mở cửa đón nhận làn sóng di cư quốc tế, và hướng tới xây dựng xã hội đa văn hóa với sự hiện diện của lực lượng người nhập cư đến từ nhiều quốc gia trên thế giới. Đây sẽ là lực lượng lao động thay thế, bổ sung nguồn nhân lực ngày càng già hóa của Hàn Quốc.

Trong lĩnh vực kết hôn quốc tế, vào đầu những năm 1990, sự mất cân bằng trong tỉ lệ nam nữ tại khu vực nông thôn khiến một số lượng lớn đàn ông tại đây đã bỏ lỡ thời điểm kết hôn, và để giải quyết vấn đề những người đàn ông ế vợ (theo cách gọi tiếng Hàn là “총각 - chong-gak”), những cuộc kết hôn với phụ nữ Trung Quốc gốc Hàn đã được diễn ra. Kể từ đó, số lượng phụ nữ nước ngoài du nhập vào xã hội Hàn Quốc thông qua các cuộc kết hôn quốc tế đã không ngừng tăng lên. Và nam giới Hàn Quốc là đối tượng trong các cuộc kết hôn này không chỉ dừng lại ở khu vực nông thôn nữa mà đã lan rộng tới cả các thành phố lớn. Từ đầu những năm 2000, Hàn Quốc chính thức tiếp nhận chủ nghĩa đa văn hóa. Đứng trên phương diện

khách quan, toàn cầu hóa và xu hướng di cư quốc tế đã dần xóa nhòa ranh giới giữa các quốc gia. Bản sắc văn hóa độc tôn và duy nhất dần được thế chỗ bởi chủ nghĩa đa văn hóa, hòa hợp và cùng phát triển. Đứng trên phương diện chủ quan, đa văn hóa là con đường duy nhất để Hàn Quốc có thể vượt qua những hệ lụy to lớn của già hóa dân số và tỉ lệ sinh nở thấp, tìm lại nguồn lực kinh tế và đảm bảo sự phát triển bền vững, dài hạn. Năm 2022 tại Hàn Quốc có 1.302.000 người nước ngoài từ 15 tuổi trở lên, tăng 338.000 người (35,1%) so với năm 2012 (964.000 người), trong đó tăng 167.000 người nam và 172.000 người nữ. Theo nhóm tuổi, so với năm 2012, độ tuổi từ 15 đến 29 và 40 đến 49 giảm, tăng ở độ tuổi 30 đến 39, 50 đến 59 và 60 tuổi trở lên. Dự đoán tỉ lệ người nước ngoài tại Hàn Quốc sẽ tăng từ 3,2% ở thời điểm hiện tại lên 4,3% vào năm 2040. Liên quan tới gia đình đa văn hóa, tổng số hộ gia đình ở Hàn Quốc năm 2021 là 22.023.000 hộ, trong đó 385.000 hộ (chiếm 1,7%) là gia đình đa văn hóa. Số nhân khẩu trong gia đình đa văn hóa là 1.119.000 người, chiếm 2,2% tổng số thành viên trong các hộ gia đình [Tổng cục Thống kê Hàn Quốc, 2023].

2.2.3 Hệ thống chính sách về đa văn hóa và người di trú của Hàn Quốc

2.2.3.1 Hệ thống chính sách, pháp luật liên quan tới người di trú và đa văn hóa

Nhằm xây dựng xã hội đa văn hóa lành mạnh và công bằng, chính phủ Hàn Quốc đã không ngừng nỗ lực trong việc đưa ra một hệ thống chế độ, chính sách liên quan. Từ năm 2003, “Luật liên quan đến việc tuyển dụng người lao động nước ngoài” đã được ban hành. Tiếp đó, ngày 26/04/2006 “Chính sách hỗ trợ hòa nhập xã hội cho gia đình của người di trú theo diện kết hôn” và “Phương án hỗ trợ con lai và người di trú” được công bố. Một tháng sau, ngày 26/05, các chính sách như “Phương hướng chung và thể chế triển khai chính sách cho người nước ngoài”, “Luật cơ bản đối với người nước ngoài tại Hàn Quốc”... cũng được ra mắt. Ngày 21/03/2008, “Luật hỗ trợ gia đình đa văn hóa” đã được ban hành và có hiệu lực từ tháng 9/2008. Từ đó tới nay, có thể liệt kê một loạt chính sách có liên quan trực tiếp tới hòa nhập xã hội của người di trú như “Đổi sách hỗ trợ hòa nhập xã hội cho gia đình của phụ nữ di trú theo diện kết hôn”, “Phương án hỗ trợ con lai và người di

trú”, “Phương hướng chung và thể chế triển khai chính sách dành cho người nước ngoài”, “Luật cơ bản đối với người nước ngoài tại Hàn Quốc....

Đặc biệt, Luật Hỗ trợ gia đình đa văn hóa đã được ban hành vào năm 2008. Sự ra đời của bộ Luật này đã đánh dấu cho việc thể chế hóa về mặt luật pháp chính sách hỗ trợ dành cho phụ nữ di trú theo diện kết hôn và các gia đình đa văn hóa tại Hàn Quốc, tạo căn cứ pháp lý cho Chính sách gia đình đa văn hóa. Những nội dung cơ bản của “Luật hỗ trợ gia đình đa văn hóa” bao gồm: ① Định nghĩa về gia đình đa văn hóa, chức trách và nhiệm vụ của nhà nước và chính quyền địa phương tự trị, ② Điều tra thực tế về gia đình đa văn hóa, ③ Đào tạo và tuyên truyền nhằm tăng cường sự hiểu biết về gia đình đa văn hóa, ④ Cung cấp thông tin cuộc sống đối với gia đình đa văn hóa, đào tạo tập huấn để thích ứng với xã hội, ⑤ Tư vấn gia đình, đào tạo các cặp vợ chồng, đào tạo về cuộc sống gia đình nhằm duy trì mối quan hệ gia đình bình đẳng giới, ⑥ Bảo vệ, hỗ trợ nạn nhân của bạo lực gia đình, ⑦ Hỗ trợ bảo vệ sức khỏe sau khi sinh nở, ⑧ Dạy dỗ và đào tạo con của gia đình đa văn hóa, ⑨ Cung cấp dịch vụ đa ngôn ngữ, ⑩ Chỉ định trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa, ⑪ Đào tạo công nhân viên chức liên quan đến công việc hỗ trợ gia đình đa văn hóa, ⑫ Chính sách đối với các cặp vợ chồng không đăng ký kết hôn và con cái của họ, ⑬ Hỗ trợ của các tổ chức tư.... Như vậy, có thể thấy mục đích chính của Luật chính là hướng tới một xã hội đa văn hóa, nơi mọi người đều được tôn trọng và không có phân biệt đối xử; mở rộng sự tham gia về mặt kinh tế - xã hội cho các gia đình đa văn hóa; và thúc đẩy sự phát triển lành mạnh cho con em của các gia đình đa văn hóa; cũng là một cấu thành quan trọng trong sự hòa nhập xã hội của người di trú nói chung tại Hàn Quốc.

Các chính sách kể trên có phạm vi khá đa dạng, quy định phần lớn các phương diện trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội... của người nước ngoài nhập cư vào Hàn Quốc. Trong đó, “Luật cơ bản đối với người nước ngoài tại Hàn Quốc” quy định phương hướng cơ bản và thể chế triển khai chính sách dành cho người nước ngoài, “Luật Quốc tịch” và “Luật quản lý xuất nhập cảnh”, “Luật đồng bào sống tại nước ngoài” quy định về quốc tịch và tư cách lưu trú, còn “Luật hỗ trợ gia đình đa văn hóa” chính là căn cứ về mặt luật pháp cho chính sách hỗ trợ phụ nữ di trú theo diện kết hôn của Hàn Quốc.

2.2.3.2 Các chương trình, hành động liên quan tới người di trú và đa văn hóa

Bên cạnh các văn bản pháp luật, Hàn Quốc cũng thực hiện một loạt các chương trình, hoạt động hỗ trợ thiết thực cho người dân di trú nhanh chóng hòa nhập và thích nghi với xã hội Hàn Quốc. Có thể kể tới Chương trình hòa nhập xã hội được triển khai từ năm 2009 nhằm cung cấp cho người di trú các kiến thức cơ bản như tiếng Hàn, văn hóa Hàn Quốc, hiểu biết về xã hội Hàn Quốc và các giá trị hiến pháp, những điều cần thiết để người nhập cư thích nghi và trở thành thành viên độc lập trong xã hội Hàn Quốc. Trên cơ sở xem xét nhu cầu của người di trú, Bộ Tư pháp cũng vận hành chương trình giáo dục qua video trực tuyến và các lớp đặc biệt như lớp ban đêm và lớp cuối tuần. Tiếp đó là Chương trình thích ứng sớm cho người di trú với mục đích hỗ trợ việc sớm thích ứng xã hội cho người nước ngoài cư trú lâu dài tại Hàn Quốc (người di trú theo diện kết hôn, du học sinh...). Chương trình Thích ứng Sớm cho Người nhập cư cung cấp thông tin về các luật và hệ thống cơ bản của Hàn Quốc, được triển khai một cách tích cực kể từ năm 2015. Chính phủ Hàn Quốc còn vận hành mạng lưới người nhập cư nhằm hỗ trợ các hoạt động của các mạng lưới người nhập cư dưới hình thức các nhóm xã hội. Mục tiêu của chương trình này là để giúp họ ổn định cảm xúc thông qua việc hình thành mạng lưới xã hội tự nguyện giữa những người cùng hoàn cảnh, cùng quốc tịch, từ đó giúp người dân di trú nhập cư trở thành những thành viên lành mạnh của xã hội Hàn Quốc. Một số các chương trình tiêu biểu khác như chương trình cung cấp thông tin hôn nhân quốc tế được triển khai từ tháng 10 năm 2010 nhằm nâng cao nhận thức về hôn nhân quốc tế và giảm thiểu các vấn đề có thể xảy ra trong quá trình kết hôn quốc tế; chương trình phát triển đội ngũ tình nguyện viên hòa nhập xã hội là các chuyên gia trong nhiều lĩnh vực xã hội, bao gồm luật pháp và y tế, những người di trú đã định cư, bổ nhiệm thành những tình nguyện viên hòa nhập xã hội gương mẫu, đóng góp tích cực trong việc hỗ trợ sự thích ứng xã hội của người dân di trú theo nhiều cách khác nhau; hay sự kiện Ngày Nhân dân Thế giới (tổ chức ngày 20/5 hàng năm) nhằm tạo ra một môi trường xã hội nơi công dân Hàn Quốc và người nước ngoài sống ở Hàn Quốc có thể chung sống và tôn trọng lẫn nhau.

2.2.3.3 Cơ cấu tổ chức thực hiện chính sách đa văn hóa của Hàn Quốc

Tại chính quyền trung ương, vai trò của các Bộ, Ban ngành trong hệ thống chính sách liên quan tới người nước ngoài được phân bổ khá cụ thể, chi tiết. Trong đó, nếu Bộ Phụ nữ và Bình đẳng giới nắm vai trò trọng tâm về vấn đề gia đình đa văn hóa, thì Bộ Tư pháp là đầu mối của một loạt các chương trình, cơ chế liên quan tới vấn đề hòa nhập xã hội. Bộ Phụ nữ và Bình đẳng giới phối hợp với Bộ Tư pháp vận hành chương trình Hòa nhập xã hội cho người nước ngoài, trong đó các Trung tâm Hỗ trợ gia đình đa văn hóa là cơ quan vận hành chính của chương trình này. Việc đào tạo (tiếng Hàn và văn hóa Hàn Quốc) cho các cô dâu di trú do Bộ Phụ nữ và Bình đẳng giới phụ trách, còn Chương trình Thích ứng sớm sau khi nhập cảnh thuộc về trách nhiệm của Bộ Tư pháp. Trên thực tế, trước khi chính quyền trung ương Hàn Quốc ban hành chính thức các chính sách mang tính chất tổng hợp nêu trên thì tại địa phương, các nghiên cứu chính sách đã được tiến hành từ rất sớm. Nửa cuối những năm 90, chính quyền địa phương tự trị - nơi phụ nữ di trú theo diện kết hôn có sự du nhập lớn và tập trung đã thực hiện các nghiên cứu về tình hình hôn nhân quốc tế, các vấn đề phát sinh và phương án hỗ trợ. Và chính quyền địa phương cũng là đơn vị đầu mối trong việc thực thi chính sách, đưa chính sách đến gần với những người thụ hưởng chính là người di trú.

Có thể nói các chính sách của Hàn Quốc khá đa dạng và toàn diện, đề cập tới mọi phương diện trong cuộc sống của người di trú khi định cư tại Hàn Quốc, từ phạm vi gia đình tới ngoài xã hội, từ các hoạt động kinh tế tới việc tham gia đời sống chính trị. Dù vậy, không thể phủ nhận một số điểm hạn chế vẫn còn tồn tại, và đây cũng là bài toán chính sách mà Hàn Quốc cần giải quyết trong thời gian sắp tới. Trong đó, nổi cộm nhất là sự chồng chéo trong bộ máy quản lí. Như đã trình bày ở trên, hiện số lượng các bộ trung ương hỗ trợ gia đình đa văn hóa và người nước ngoài đã vượt quá 10, đồng thời sự quan tâm hỗ trợ các gia đình đa văn hóa cũng tăng lên tại chính quyền tự trị địa phương và các tổ chức tư nhân. Hầu hết các dự án hỗ trợ gia đình đa văn hóa đều tương tự nhau, chồng chéo hoặc thực hiện mang tính phân tán, một số dự án bị chỉ ra là dự án nhân ái, dự án trình diễn nhưng điểm này vẫn chưa được khắc phục. Để hướng tới một xã hội đa văn hóa lành mạnh, phát triển bền vững

trong tương lai, Hàn Quốc cũng cần tiếp tục chú trọng đến các nhiệm vụ như chống phân biệt đối xử, tăng cường hỗ trợ cho các trẻ em của các gia đình đa văn hóa ở độ tuổi đi học, hỗ trợ cho các phụ nữ kết hôn di trú đến Hàn Quốc sớm thích nghi với môi trường sống mới và tạo điều kiện về việc làm, tăng cường sự hiểu biết về đa văn hóa cho công dân Hàn Quốc để cải thiện sự chấp nhận đa văn hóa,... Với những nỗ lực của chính phủ cũng như những cải thiện đáng kể trong nhận thức của người dân Hàn Quốc về đa văn hóa, có thể nói rằng những rào cản cản trở phụ nữ Đông Nam Á di cư quốc tế tới Hàn Quốc sẽ giảm dần trong thời gian sắp tới, đồng nghĩa với việc làn sóng di cư vẫn sẽ được duy trì và có thể tăng lên trong tương lai.

2.2.4 Tình hình phụ nữ Việt Nam và Philippines di trú theo diện kết hôn quốc tế tại Hàn Quốc

Tại Đông Nam Á, di cư nói chung, di cư quốc tế nói riêng là một trong những nét đặc trưng của khu vực, cũng là một trong những lý do giúp tăng trưởng kinh tế, phát triển khu vực. Bên cạnh hoạt động di cư nội khối (di cư giữa các quốc gia Đông Nam Á), xu thế dịch chuyển ngoại khối (từ Đông Nam Á sang các quốc gia thuộc các khu vực khác) cũng ngày càng trở nên sôi động hơn. Hàn Quốc, với vai trò là một quốc gia phát triển với nền kinh tế năng động tại khu vực châu Á, là điểm đến hứa hẹn của nhiều công dân Đông Nam Á. Số liệu thống kê được công bố trên trang web của Tổng cục Thống kê Hàn Quốc cho thấy số lượng phụ nữ Đông Nam Á nhập cảnh vào Hàn Quốc có xu hướng tăng đều qua các năm, kể từ năm 2009. Dù số lượng người di cư quốc tế giảm mạnh trong 3 năm từ 2019 đến 2021, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và chính sách bế quan tỏa cảng, kiểm soát chặt chẽ của các nước Đông Nam Á cũng như của Hàn Quốc, song từ sau 2021, con số này lại tiếp tục duy trì đà tăng trưởng. Trong đó, tỉ lệ nữ giới Đông Nam Á di trú sang Hàn Quốc vẫn luôn duy trì mức tỉ lệ trên 40% trong toàn giai đoạn, thậm chí tăng nhẹ từ 41% lên 47% trong những năm từ 2012-2019.

Trong xu thế dịch chuyển quốc tế chung đó, không thể bỏ qua lực lượng phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế. Kết quả thống kê phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế tại Hàn Quốc tại thời điểm năm 2023 cho thấy số lượng phụ nữ Đông Nam

Á lấy chồng Hàn Quốc chiếm tỉ lệ vượt trội so với các quốc gia còn lại, như số liệu ở Bảng 2.2 dưới đây. Có thể nói, các quốc gia Đông Nam Á đang trở thành các quốc gia có mối quan hệ thông gia với Hàn Quốc, với số lượng cô dâu di trú chiếm vị trí hàng đầu.

Bảng 2.2: Số lượng phụ nữ di trú theo diện kết hôn tới Hàn Quốc năm 2023

ST T	Quốc tịch	Năm 2023			
		Tổng (nam+nữ)	Số người nữ	Tỉ lệ (theo giới tính)	Tỉ lệ (theo quốc tịch)
	<i>Tổng</i>	174.895	140.369	80,3	100,0
1	Trung Quốc	60.048	46.009	76,6	34,3
	- <i>Trung Quốc</i>	38.705	32.950	85,1	22,1
	- <i>Người Trung gốc Hàn</i>	21.343	13.059	61,2	12,2
2	Việt Nam	39.956	35.481	88,8	22,8
3	Philippines	12.557	11.947	95,1	7,2
4	Nhật Bản	15.662	14.337	91,5	9,0
5	Campuchia	4.794	4.006	83,6	2,7
6	Mông Cổ	2.583	2.361	91,4	1,5
7	Thái Lan	8.669	8.529	98,4	5,0
8	Uzbekistan	2.792	2.554	91,5	1,6
9	Mĩ	5.093	1.609	31,6	2,9
10	Canada	1.491	320	21,5	0,9
11	Nga	2.273	2.120	93,3	1,3
12	Nepal	871	637	73,1	0,5
13	Pakistan	1.015	171	16,8	0,6
14	Khác	17.091	10.288	60,2	9,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê Hàn Quốc, 2024

Theo dữ liệu thống kê, năm 2023, Việt Nam là quốc gia có số lượng người di trú theo diện kết hôn đứng đầu trong các quốc gia có người di trú tới Hàn Quốc (nếu không tính người Trung Quốc có gốc Hàn), với gần 40.000 trường hợp, chiếm 22,8% tổng số người di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc (Đã có sự gia tăng về số lượng so với cuối năm 2021 là 37.887 người theo kết quả điều tra trước đó của

Tổng cục Thống kê Hàn Quốc, chiếm 27,7% tại thời điểm đó). Và trong 13 quốc gia đứng đầu về số lượng người di trú theo diện kết hôn tới Hàn Quốc, thì có tới 4 quốc gia Đông Nam Á đứng trong 10 thứ hạng đầu tiên.

Ngược chiều lịch sử, từ những năm 2000, số lượng phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn quốc tế tới Hàn Quốc đã không ngừng tăng lên và số lượng gia đình đa văn hóa Việt – Hàn dần giữ vị trí hàng đầu trong tổng số gia đình đa văn hóa của Hàn Quốc. Con số này đã được ghi nhận lại trong nhiều thống kê của các cơ quan hữu quan của Hàn Quốc. Nếu như các quốc gia khác có số lượng người di trú và nhập quốc tịch Hàn Quốc tăng không nhiều hoặc không ổn định qua các năm, thì Việt Nam có số người di trú và nhập quốc tịch Hàn Quốc tăng nhanh và ổn định, đặc biệt là giai đoạn từ 2007 (với 16.305 người) tới năm 2016 (66.554 người - tăng 408%). Và từ năm 2015, Việt Nam đã trở thành quốc gia có số người di trú theo diện kết hôn và nhập quốc tịch lớn nhất (không tính người Trung Quốc gốc Hàn). Đối với trường hợp của Philippines, những cuộc kết hôn giữa phụ nữ Phillipines và đàn ông Hàn Quốc cũng có sự gia tăng nhanh chóng kể từ những năm 1990, từ 14 cuộc hôn nhân năm 1990 lên tới 456 cuộc hôn nhân năm 1999. Con số này không ngừng tăng lên, đạt hơn 500 cuộc hôn nhân vào năm 2001, hơn 1.000 cuộc hôn nhân năm 2006 và hơn 2.000 cuộc năm 2011 [Kim Min Jeong, 2020, tr. 156]. Như vậy, phụ nữ Phillipines bắt đầu kết hôn với nam giới Hàn Quốc sớm hơn so với phụ nữ các quốc gia Đông Nam Á khác, và xu hướng này tập trung vào giai đoạn từ giữa những năm 1990 đến đầu những năm 2000. Theo đánh giá của các nhà nghiên cứu, xu thế kết hôn quốc tế này được hình thành và phát triển dựa vào một phần lớn sự thúc đẩy của những nhà truyền giáo [Kim Min Jeong, 2020, tr. 156].

Như vậy, dựa trên các nghiên cứu về lịch sử di cư quốc tế và dữ liệu thống kê, có thể khẳng định, xu thế di cư sang Hàn Quốc của phụ nữ Đông Nam Á ngày càng tăng cao qua các năm, thể hiện rõ rệt qua con số phụ nữ nhập cảnh và số lượng người cư trú tại Hàn Quốc. Trong đó, Việt Nam và Philippines là hai quốc gia có số lượng phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế nhiều nhất ở khu vực Đông Nam Á, và cũng giữ thứ hạng cao trong số các quốc gia có số lượng phụ nữ di trú kết hôn tại

Hàn Quốc. Không chỉ vậy, khi xem xét xu thế thay đổi của phụ nữ di trú theo diện kết hôn của 4 quốc gia đứng đầu (Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, Philippines), dữ liệu thống kê còn cho thấy từ năm 2019 tới 2023, số lượng cô dâu di trú tại Hàn Quốc của Trung Quốc và Nhật Bản khá ổn định, trong khi số cô dâu di trú Việt Nam có xu hướng giảm (dù đã tăng nhẹ vào năm 2023), ngược lại, số cô dâu di trú người Philippines lại có xu hướng tăng [Tổng cục Thống kê, 2024]. Việc dự đoán triển vọng và nguyên nhân của vấn đề này cần thêm dữ liệu về thời gian và sẽ được phân tích sâu hơn trong các nghiên cứu về sau.

2.3 Phương pháp nghiên cứu

2.3.1 Phương pháp tổng hợp và phân tích tài liệu

Luận án sử dụng phương pháp tổng hợp và phân tích tài liệu nhằm thu thập, phân tích và hệ thống hóa các công trình nghiên cứu liên quan đến chủ đề hòa nhập xã hội của người di trú nói chung, và của phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc nói riêng. Bên cạnh đó, các tài liệu thống kê liên quan đến di cư quốc tế và gia đình đa văn hóa do các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị – xã hội của Hàn Quốc và các tổ chức quốc tế công bố đã cung cấp nguồn dữ liệu đáng tin cậy về tình hình di trú của phụ nữ Đông Nam Á tới Hàn Quốc. Những dữ liệu thu được từ quá trình phân tích tài liệu này giúp tác giả luận án xác định rõ định hướng và nội dung nghiên cứu, xây dựng cơ sở lý thuyết, nắm bắt đặc điểm của địa bàn nghiên cứu, đồng thời có được cái nhìn tổng quan và cụ thể về đời sống của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn quốc tế tại Hàn Quốc.

Đối với trường hợp cô dâu di trú người Philippines, do đặc thù khó tiếp cận của nhóm đối tượng này, việc khảo sát và đối chiếu so sánh số liệu được thực hiện trên cơ sở khai thác thông tin từ một số nguồn dữ liệu chính, bao gồm: (1) các kết quả thống kê được công bố trên trang web của Tổng cục Thống kê Hàn Quốc; (2) Báo cáo Thực trạng gia đình đa văn hóa toàn quốc năm 2021 do Viện Nghiên cứu Chính sách Hàn Quốc công bố năm 2022³; và (3) Báo cáo Điều tra thực trạng

³ Báo cáo Thực trạng gia đình đa văn hóa toàn quốc được Viện Nghiên cứu chính sách Hàn Quốc thực hiện 3 năm một lần (2015-2018-2021) và công bố vào cuối năm tiếp theo so với thời gian thực hiện khảo sát. Do đó,

phương án hòa nhập xã hội dựa trên quyền lợi của người di trú năm 2018 do Ủy ban Nhân quyền Quốc gia Hàn Quốc thực hiện. Ngoài ra, luận án cũng tham khảo, trích dẫn và giới thiệu kết quả nghiên cứu từ một số công trình khoa học, sách chuyên khảo và luận án liên quan đến người di trú Philippines nhằm bổ sung và đối chiếu trong quá trình phân tích, luận giải.

2.3.2 Phương pháp phỏng vấn sâu

Dữ liệu nghiên cứu định tính của khảo sát được thu thập qua các cuộc phỏng vấn sâu được thực hiện trong khoảng thời gian từ tháng 11 năm 2024 đến tháng 4 năm 2025. Tác giả đã phỏng vấn 37 cô dâu di trú Việt Nam tại Hàn Quốc. Phần lớn các cô dâu di trú này đã sinh sống tại Hàn Quốc từ 3 năm trở lên, do đó đã duy trì một khoảng thời gian định cư nhất định, đủ để đóng góp mức độ hòa nhập xã hội ở các chiều cạnh khác nhau. Đặc biệt, trong số 37 cô dâu, có khá nhiều cô dâu đang làm việc tại Trung tâm hỗ trợ người nhập cư, Trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa hay Tổng đài Danuri (Tổng đài hỗ trợ 24/7 dành cho người nước ngoài), nên bên cạnh câu chuyện cá nhân người được phỏng vấn, luận án còn thu thập được nhiều thông tin quan trọng về bối cảnh chung và cuộc sống của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc. Ngoài ra, trong 37 cô dâu tham gia phỏng vấn sâu, có 4 người gặp thất bại trong hành trình di trú tại Hàn Quốc và đã trở về Việt Nam. Sự có mặt của nhóm cô dâu này giúp dữ liệu nghiên cứu mang tính đa chiều hơn, không chỉ đứng từ góc độ những người đang hoặc đã thành công, mà còn có cả những trải nghiệm đau đớn và thất bại trong quá trình hòa nhập của không ít chị em phụ nữ di trú sang Hàn Quốc theo diện kết hôn.

Những dữ liệu thu được từ phương pháp quan sát và phỏng vấn sâu được tác giả luận án xử lý và sử dụng theo hai cách. Cách thứ nhất là trích đoạn trực tiếp các phỏng vấn sâu và phân tích các đoạn trích phỏng vấn sâu đó. Cách thứ hai là sử dụng những thông tin/ý từ các phỏng vấn sâu và phân tích/trình bày lồng ghép trong các phần nội dung của luận án. Thông tin cơ bản về nhóm đối tượng phỏng vấn sâu cũng như Kịch bản phỏng vấn sâu được trình bày trong Phụ lục 2 của luận án.

ở thời điểm thực hiện luận án, vẫn chưa có dữ liệu thống kê của năm 2024 (dự kiến được công bố vào cuối năm 2025).

2.3.3 Phương pháp khảo sát xã hội học/điều tra bằng bảng hỏi

2.3.3.1 Thiết kế bảng hỏi

Trên cơ sở các thông tin thu thập được từ quá trình phân tích tài liệu và phỏng vấn sâu, tác giả đã xây dựng bảng hỏi khảo sát, phục vụ cho việc thu thập thông tin định lượng. Quy trình thiết kế bảng hỏi được thực hiện qua nhiều bước cụ thể như sau. Thứ nhất là thao tác hóa khái niệm, từ đó xác định hòa nhập xã hội đa chiều với 04 chiều cạnh. Thứ hai là xây dựng hệ thống chỉ báo cụ thể trên cơ sở các chiều cạnh. Thứ ba là xây dựng các câu hỏi từ các chỉ báo và thiết kế bảng hỏi. Việc thiết kế bảng hỏi cũng được thực hiện dựa vào kết quả tham khảo các bảng hỏi của nhiều công trình nghiên cứu đi trước. Cụ thể như sau:

Ở bước thao tác hóa khái niệm, như đã phân tích ở trên, luận án phân tích hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc theo cách tiếp cận của Kim Hyun Sook (2007), hàm ý “hòa nhập xã hội thể hiện cho nỗ lực không chỉ làm cho mọi người thích nghi với xã hội, mà còn để đảm bảo xã hội chấp nhận được tất cả mọi người”. Đồng thời, trên cơ sở các quan điểm lý thuyết về di cư và hội nhập và các nghiên cứu đi trước, luận án áp dụng mô hình hòa nhập đa chiều, phân loại và định nghĩa lại 07 tiêu quá trình đồng hóa do Gordon đề xuất ở 04 lĩnh vực chính là kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội (bao gồm các mối quan hệ và tham gia xã hội). Cụ thể, “Hòa nhập xã hội” của phụ nữ di trú kết hôn được tiếp cận ở 04 chiều cạnh: về văn hóa là việc họ được sống trong môi trường xã hội đa văn hóa Hàn Quốc tôn trọng sự khác biệt, về kinh tế và chính trị là nỗ lực giảm mức độ bất bình đẳng và loại trừ xã hội, và về mặt xã hội là việc tăng cường liên kết các mối quan hệ và tương tác xã hội với các người bản xứ. Việc thao tác hóa khái niệm và cụ thể hóa các lĩnh vực nghiên cứu như trên chính là cơ sở để luận án thiết kế bảng hỏi khảo sát với các chỉ báo phù hợp.

Ở giai đoạn tiếp theo, trên cơ sở kế thừa và tích hợp các cách tiếp cận lý thuyết gồm Thuyết bình đẳng cơ hội, Lý thuyết thích nghi văn hóa của

Berry và Chủ nghĩa đa văn hóa, bảng hỏi được thiết kế gồm 60 câu hỏi về các chỉ báo phản ánh toàn diện 04 chiều cạnh của quá trình hòa nhập. Hòa nhập xã hội trong lĩnh vực kinh tế được xem xét dưới góc độ tiếp cận cơ hội và kết quả tham gia vào đời sống kinh tế của người di trú. Dựa trên Thuyết bình đẳng cơ hội, bảng hỏi tập trung làm rõ hai vấn đề chính: Thứ nhất, phụ nữ di trú có được tạo điều kiện tham gia vào các hoạt động kinh tế một cách công bằng hay không, thể hiện qua khả năng tiếp cận bình đẳng tới các kênh tìm việc, cơ hội được đào tạo nghề và khả năng tham gia vào các lĩnh vực, ngành nghề khác nhau. Thứ hai, mức độ phân bổ công bằng về thành quả lao động của người di trú, thể hiện qua mức thu nhập. Những nội dung này được cụ thể hóa bằng một loạt các câu hỏi xoay quanh hệ thống chỉ báo như: tình trạng tham gia hoạt động kinh tế, lĩnh vực nghề nghiệp, mức độ ổn định của công việc, mức thu nhập, mức thu nhập, trải nghiệm phân biệt đối xử và các khó khăn trong quá trình làm việc.... Hòa nhập xã hội trong lĩnh vực văn hóa được tiếp cận dựa trên Lý thuyết thích nghi văn hóa của Berry và quan điểm của Chủ nghĩa đa văn hóa. Lĩnh vực này được chia thành hai khía cạnh cơ bản. Thứ nhất là mức độ thích nghi của cá nhân, thể hiện qua năng lực sử dụng ngôn ngữ và khả năng thích ứng với các yếu tố văn hóa trong đời sống hàng ngày. Thứ hai là mức độ tiếp nhận của xã hội tiếp nhận, bao gồm sự chấp nhận của gia đình chồng, bạn bè và cộng đồng địa phương. Các chỉ báo được sử dụng bao gồm: khả năng sử dụng tiếng Hàn trong các tình huống khác nhau, mức độ hiểu biết và thích nghi với phong tục tập quán, cũng như cảm nhận về sự chấp nhận từ phía các chủ thể trong xã hội tiếp nhận. Các câu hỏi chủ yếu được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ nhằm phản ánh các cấp độ hòa nhập khác nhau. Hòa nhập trong các mối quan hệ và hoạt động xã hội tập trung vào mức độ gắn kết xã hội của phụ nữ di trú thông qua các mối quan hệ trong và ngoài gia đình. Trên cơ sở tiếp cận xã hội học về hòa nhập và Chủ nghĩa đa văn hóa, lĩnh vực này được cấu thành bởi ba khía cạnh. Thứ nhất là quan hệ gia đình, bao gồm mối quan hệ với chồng và gia đình chồng. Thứ hai là quan hệ xã hội bên ngoài gia đình, bao gồm bạn bè, cộng đồng cư trú và các nhóm xã hội khác. Thứ ba, tương tự với phần văn hóa, luận án cũng đánh giá mức

độ tiếp nhận của người bản địa, xem xét ở cả cấp độ gia đình và cộng đồng. Các chỉ báo cụ thể bao gồm: mức độ gắn kết và hỗ trợ từ chồng, mức độ hòa hợp với gia đình chồng, mức độ tham gia các hoạt động cộng đồng, và cảm nhận về sự chấp nhận của xã hội xung quanh. Các chỉ báo này chủ yếu được đo lường bằng thang Likert nhằm lượng hóa mức độ hòa nhập xã hội. Cuối cùng, hòa nhập xã hội trong chính trị được thiết kế trên cơ sở kết hợp Thuyết bình đẳng cơ hội và quan điểm quyền công dân trong Chủ nghĩa đa văn hóa. Lĩnh vực này bao gồm ba khía cạnh chính. Thứ nhất là địa vị pháp lý, được phản ánh qua tình trạng quốc tịch. Thứ hai là nhận thức và mức độ tham gia, bao gồm hiểu biết về quyền và nghĩa vụ công dân cũng như mức độ tham gia vào các hoạt động chính trị – xã hội. Thứ ba là khả năng tiếp cận và thụ hưởng chính sách, thể hiện qua mức độ tiếp cận và sử dụng các dịch vụ công cũng như các chính sách hỗ trợ của nhà nước. Các chỉ báo tương ứng bao gồm: tình trạng quốc tịch, mức độ hiểu biết về quyền công dân, mức độ tham gia các hoạt động xã hội, khả năng tiếp cận dịch vụ công (y tế, giáo dục, hành chính) và mức độ thụ hưởng các chính sách hỗ trợ.

Trong quá trình và cả sau khi thiết kế bảng hỏi với đầy đủ các nội dung như trên, để nâng cao chất lượng câu hỏi, người viết đã tham khảo và so sánh đối chiếu với một số bộ bảng hỏi của các nghiên cứu đi trước. Cụ thể là 03 bộ bảng hỏi bao gồm: (1) Bộ câu hỏi Khảo sát tình trạng thích nghi văn hóa của phụ nữ di trú theo diện kết hôn khu vực Daegu – Gyeongbuk thuộc hoạt động của chương trình đào tạo về hỗ trợ tâm lý do trường Đại học Y học cổ truyền Daegu thực hiện năm 2011; (2) Bộ câu hỏi Khảo sát về nhận thức của người dân về hòa nhập xã hội do Khoa Xã hội học trường Đại học Korea thực hiện năm 2014; (3) Bộ câu hỏi trong Báo cáo Điều tra thực trạng phương án hòa nhập xã hội dựa trên quyền lợi của người di trú năm 2018 do Ủy ban Nhân quyền Quốc gia Hàn Quốc. Việc tham khảo, đối chiếu giúp bảng hỏi được cụ thể hóa và bám sát với bối cảnh xã hội Hàn Quốc và nhóm đối tượng khảo sát là phụ nữ di trú, vừa bảo đảm tính khái quát, khách quan trong phân tích. Cách tiếp cận này không chỉ cho phép đối chiếu, kiểm chứng giữa các nguồn dữ liệu khác nhau, mà còn góp phần nâng cao độ tin cậy và giá trị khoa học

của kết quả nghiên cứu. Trên cơ sở đó, các phát hiện của luận án có thể phản ánh một cách toàn diện và có cơ sở thực chứng về đặc điểm, mức độ cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình hòa nhập xã hội của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc.

2.3.3.2 Quá trình khảo sát và thu thập dữ liệu

Do những khó khăn trong quá trình khảo sát thực địa (tại Hàn Quốc) và tiếp cận với nhóm đối tượng đặc thù (khá nhiều phụ nữ di trú e ngại trong việc gặp gỡ, và trả lời các câu hỏi mang tính cá nhân cao), nên tác giả luận án tiếp cận các cô dâu để thu thập dữ liệu thông qua sự giới thiệu của một số hội nhóm như Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam tại Hàn Quốc, Câu lạc bộ người giàu (là câu lạc bộ với phần lớn thành viên là cô dâu Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc nhằm chia sẻ các thông tin, kinh nghiệm hữu ích trong cuộc sống và nuôi dạy con cái), hay cán bộ là người Việt của Trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa ... Nhờ sự giới thiệu, chia sẻ của các cá nhân và hội nhóm như vậy, bảng hỏi đã được lan tỏa rộng rãi tới nhiều chị em phụ nữ di trú. Đặc biệt, đối tượng phụ nữ di trú theo diện kết hôn có mối quan hệ khá rộng với những người bạn đồng hương, nên kênh chia sẻ trong cộng đồng cô dâu di trú giúp tác giả tiếp cận được nhiều cô dâu ở nhiều khu vực trên toàn Hàn Quốc hơn.

Quá trình khảo sát của luận án được thực hiện dưới hai hình thức: khảo sát online (thông qua google form, được lan tỏa nhờ sự chia sẻ, gửi gắm của chính các cô dâu) và điều tra bảng hỏi trực tiếp (thông qua việc trực tiếp tới gặp gỡ và đề nghị các chị em phụ nữ tham gia khảo sát trong các buổi sinh hoạt tại Trung tâm gia đình đa văn hóa tại Busan, hay Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam tại Hàn Quốc). Sau 2 tháng, khảo sát đã nhận được 305 phiếu trả lời (cả online và offline, trong đó có 99 phiếu trả lời offline và 206 phiếu trả lời online). Sau khi lọc dữ liệu, số phiếu hợp lệ được sử dụng để thống kê là 298 phiếu (do loại trừ một số trường hợp bị trùng lặp do thao tác online, và một số trường hợp người tham gia khảo sát là học sinh hay người lao động tại Hàn Quốc, tham gia theo sự giới thiệu của người quen).

Quy trình chọn mẫu như trên có ưu điểm giúp bảng hỏi được lan tỏa rộng rãi trong cộng đồng các cô dâu di trú, thể hiện qua việc số lượng đáp viên tham gia khá

lớn và trong một khoảng thời gian không dài (bắt đầu từ tháng 3/2025 đến hết tháng 4/2025). Tuy nhiên, cách chọn mẫu này hạn chế khả năng đại diện cho toàn bộ nhóm đối tượng phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc. Điều này cũng giảm giá trị suy luận và mở rộng được trình bày trong phần kết luận. Bên cạnh đó, cũng do phương pháp chọn mẫu dựa trên các Hội nhóm và quan hệ quen biết của các cô dâu di trú, nên phạm vi khảo sát tập trung vào một số khu vực địa lý nhất định (chủ yếu ở khu vực thủ đô Seoul và Busan), do đó thiếu sự bao quát đối với các khu vực nông thôn hoặc vùng xa, nơi điều kiện sống và mức độ hòa nhập có thể khác biệt đáng kể. Đây là một giới hạn của luận án, và cũng là khoảng trống người viết hướng tới khắc phục trong các nghiên cứu trong tương lai.

2.3.3.3 Quá trình phân tích và xử lý dữ liệu

Dữ liệu thu thập từ khảo sát được tiến hành làm sạch và xử lý bằng phần mềm SPSS phiên bản 26. Các biến định lượng được thống kê mô tả nhằm phản ánh thực trạng hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú theo diện kết hôn, trong đó các chỉ báo chính được phân tích thông qua tần suất (tỷ lệ phần trăm) và giá trị trung bình Mean (Giá trị TB).

Đối với quá trình phân tích các yếu tố ảnh hưởng, luận án không thiết lập mô hình hồi quy, mà tập trung khai thác phân tích bảng chéo (cross-tabulation) kết hợp với các chỉ số thống kê như giá trị p (p-value), giá trị t (t-value) và hệ số tương quan Pearson nhằm xác định những yếu tố có ý nghĩa thống kê đối với các khía cạnh hòa nhập xã hội. Bên cạnh đó, việc so sánh và đối chiếu dữ liệu giữa nhóm phụ nữ di trú kết hôn người Việt Nam và người Philippines được thực hiện nhằm củng cố các phân tích, làm rõ hơn những luận điểm khoa học, đồng thời chỉ ra sự khác biệt trong quá trình hòa nhập xã hội giữa các nhóm phụ nữ có đặc điểm văn hóa – xã hội khác nhau. Những kết quả này là cơ sở thực tiễn quan trọng cho các đề xuất và khuyến nghị chính sách được trình bày ở phần sau của luận án.

Kết quả phân tích định tính được khai thác, vận dụng với mục đích làm sáng tỏ hơn cơ sở kết quả định lượng. Dựa trên số liệu đã được phân tích, luận án tiếp tục

đối chiếu và bổ sung dữ liệu bằng việc sử dụng phỏng vấn sâu để minh chứng và lý giải cụ thể mức độ cũng như cơ chế tác động của từng yếu tố.

2.3.3.4 Đặc điểm của nhóm đối tượng tham gia khảo sát

Nhóm đáp viên tham gia khảo sát có đặc điểm nhân khẩu – xã hội như sau.

Về quê quán tại Việt Nam, các đáp viên đến từ nhiều tỉnh, thành trên cả nước, trong đó, các địa phương có tỷ lệ phụ nữ di trú cao hơn có xu hướng nằm ở vùng đồng bằng Bắc Bộ (Hải Phòng, Hải Dương, Quảng Ninh, Hà Nội) và đồng bằng sông Cửu Long (Cần Thơ, Hậu Giang, Kiên Giang). Một số địa phương có tỷ lệ cao hơn đáng kể so với các địa phương còn lại. Cụ thể, Hải Phòng là nơi có tỷ lệ đáp viên cao nhất, chiếm 22,8%, tiếp theo là Hải Dương với 5,7%, Quảng Ninh và Hà Nội cùng chiếm 5,4%. Cần Thơ cũng là địa phương có số lượng đáp viên đáng kể, chiếm 8,7%. Như vậy, dù có sự chênh lệch đáng kể giữa các tỉnh thành (do quá trình thực hiện khảo sát thông qua sự chia sẻ giữa các chị em, đặc biệt là nhóm các chị em đồng hương), song đã có sự tập trung ở một số khu vực đại diện cho hai miền, và ở một số địa phương vốn có số lượng cô dâu di trú khá lớn (như Hải Phòng, các tỉnh miền Tây...).

Bảng 2.3: Quê quán tại Việt Nam của các đáp viên⁴

STT	Quê quán	Tần suất	Tỉ lệ (%)	STT	Quê quán	Tần suất	Tỉ lệ (%)
1	Không trả lời	2	0,7	25	Huế	1	0,3
2	An Giang	8	2,7	26	Hưng Yên	2	0,7
3	Bà Rịa Vũng Tàu	3	1,0	27	Khánh Hòa	2	0,7
4	Bạc Liêu	8	2,7	28	Kiên Giang	13	4,4
5	Bắc Ninh	3	1,0	29	Lâm Đồng	4	1,3
6	Bình Định	1	0,3	30	Long An	1	0,3
7	Bình Dương	4	1,3	31	Long Xuyên	1	0,3
8	Bình Phước	2	0,7	32	Nam Định	3	1,0
9	Bình Thuận	4	1,3	33	Nghệ An	8	2,7
10	Buôn Ma Thuột	1	0,3	34	Nha Trang	1	0,3
11	Cà Mau	3	1,0	35	Ninh Bình	2	0,7
12	Cần Thơ	26	8,7	36	Ninh Thuận	1	0,3
13	Đà Nẵng	1	0,3	37	Phú Thọ	2	0,7
14	Đắk Lắk	1	0,3	38	Quảng Bình	1	0,3

⁴ Do khảo sát được thực hiện trước tháng 4.2025 nên tên địa phương vẫn được thể hiện theo địa bàn hành chính trước khi sát nhập.

15	Đồng Nai	6	2,0	39	Quảng Ninh	16	5,4
16	Đồng Tháp	4	1,3	40	Quy Nhơn	2	0,7
17	Hà Nam	3	1,0	41	Sóc Trăng	2	0,7
18	Hà Nội	16	5,4	42	Tây Ninh	10	3,4
19	Hà Tĩnh	2	0,7	43	Thái Bình	3	1,0
20	Hải Dương	17	5,7	44	Thái Nguyên	1	0,3
21	Hải Phòng	68	22,8	45	Thanh Hóa	1	0,3
22	Hậu Giang	10	3,4	46	Tiền Giang	5	1,7
23	Hồ Chí Minh	14	4,7	47	Tuyên Quang	1	0,3
24	Hoà Bình	1	0,3	48	Vĩnh Long	5	1,7
				49	Vũng Tàu	2	0,7
	Tổng	298	100,0				

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu

Về nơi cư trú tại Hàn Quốc⁵, kết quả khảo sát thu được như trình bày ở bảng dưới đây. Các đáp viên tham gia khảo sát sinh sống tập trung ở hai khu vực lớn nhất Hàn Quốc là khu vực thủ đô (bao gồm Seoul, Incheon và Gyeonggi-do) và Busan. Các tỉnh, thành khác có số cô dâu tham gia khảo sát khá thấp, cá biệt có 6 địa phương có số đáp viên chỉ 1,2 người. Đây chính là hạn chế trong độ phủ của nghiên cứu đã được trình bày trong phần trên về quy trình chọn mẫu và thực hiện khảo sát.

Bảng 2.4: Nơi cư trú tại Hàn Quốc của các đáp viên

STT	Nơi ở tại Hàn Quốc	Tần suất	Tỉ lệ (%)
1	Seoul	40	13,4
2	Busan	97	32,6
3	Incheon	33	11,1
4	Daegu	12	4,0
5	Gyeonggi-do	85	28,5
6	Jeollabuk-do	5	1,7
7	Gyeongsangbuk-do	11	3,7
8	Gyeongsangnam-do	8	2,7

⁵ Hiện tại, phân cấp hành chính của Hàn Quốc được chia làm 7 tỉnh (tiếng Hàn là Do (도)), 2 tỉnh tự trị đặc biệt (Jeju và Gangwon), 6 thành phố lớn (bao gồm Busan, Incheon, Daegu, Gwangju, Daejeon và Ulsan) và 1 thành phố đặc biệt (thành phố Seoul), 1 thành phố tự trị đặc biệt (thành phố Sejong).

9	Gwangju	2	0,7
10	Gangwon	1	0,3
11	Chungcheongnam-do	2	0,7
12	Jeju	1	0,3
13	Chungcheongbuk-do	1	0,3
	Tổng	298	100,0

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu (N=298)

Về độ tuổi, các đáp viên tham gia khảo sát tập trung chủ yếu trong nhóm từ 21 đến dưới 40 tuổi. Cụ thể, nhóm tuổi từ 31 đến dưới 40 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất, với 53%, tiếp đó là nhóm từ 21 đến dưới 30 tuổi, chiếm 31,9% . Nhóm từ 41 đến dưới 50 tuổi chiếm 11,7%, trong khi số lượng phụ nữ thuộc nhóm dưới 21 tuổi và từ 51 đến dưới 60 tuổi chỉ chiếm lần lượt 1,3% và 2,0%. Với các nhóm có khối lượng mẫu quá nhỏ, chưa đủ dữ liệu thống kê để đưa ra các nhận xét khái quát nên người viết sẽ hạn chế phân tích chi tiết trong các phần sau của luận án.

Bảng 2.5: Độ tuổi của các đáp viên

		Tần suất	Tỉ lệ (%)
1	20 tuổi trở xuống	4	1,3
2	Từ 21 đến dưới 30 tuổi	95	31,9
3	Từ 31 đến dưới 40 tuổi	158	53,0
4	Từ 41 đến dưới 50 tuổi	35	11,7
5	Từ 51 đến dưới 60 tuổi	6	2,0
	Tổng	298	100,0

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu (N=298)

Thời gian cư trú tại Hàn Quốc của nhóm đáp viên trải dài từ dưới 3 năm tới trên 20 năm. Nhóm có thời gian cư trú từ 6 đến 10 năm chiếm tỷ lệ cao nhất, với 28,0%. Kế tiếp là hai nhóm: từ 11 đến 15 năm và từ 3 năm trở xuống, cùng chiếm 21,3%. Ngoài ra, nhóm có thời gian sống từ 16 đến 20 năm chiếm 15,5%, và từ 21 năm trở lên chiếm 8,1%, kết quả này cũng cho thấy rằng hiện tượng di trú theo diện kết hôn đã diễn ra trong một khoảng thời gian dài, ít nhất từ đầu những năm 2000. Nhóm từ 4 đến 5 năm (giai đoạn COVID-19) chiếm tỷ lệ thấp nhất, chỉ 8,4%, có thể do tác động của các chính sách quản lý dịch bệnh của quốc gia. Như vậy, dữ liệu phản ánh một cộng đồng phụ nữ di trú có sự đa dạng rõ rệt về thời gian cư trú, từ

những người mới sang cho đến những người đã sống tại Hàn Quốc hơn 20 năm, điều này có ý nghĩa quan trọng khi phân tích mức độ hòa nhập, tiếp cận phúc lợi xã hội trong môi trường di trú.

Bảng 2.6: Thời gian cư trú tại Hàn Quốc của các đáp viên

		Tần suất	Tỉ lệ (%)
1	3 năm trở xuống	63	21,3
2	Từ 4 năm đến 5 năm	25	8,4
3	Từ 6 năm đến 10 năm	83	25,3
4	Từ 11 năm đến 15 năm	69	21,3
5	Từ 16 năm đến 20 năm	38	15,5
6	Từ 21 năm trở lên	18	8,1
	Tổng	296	100,0

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu (N=296)

Một trong những đặc điểm nhân khẩu học quan trọng quyết định mức độ hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú chính là tình trạng hôn nhân. Theo kết quả khảo sát của luận án, có 297 cô dâu di trú trả lời về tình trạng hôn nhân, trong đó, 283 người (95,3%) cho biết vẫn đang trong tình trạng hôn nhân, chiếm tỷ lệ áp đảo trong tổng số mẫu hợp lệ. 12 người (4,0%) đã ly hôn, 1 người (0,3%) cho biết đang ly thân và 1 người khác (0,3%) hiện đã góa chồng.

Bảng 2.7: Tình trạng hôn nhân hiện tại của cô dâu di trú

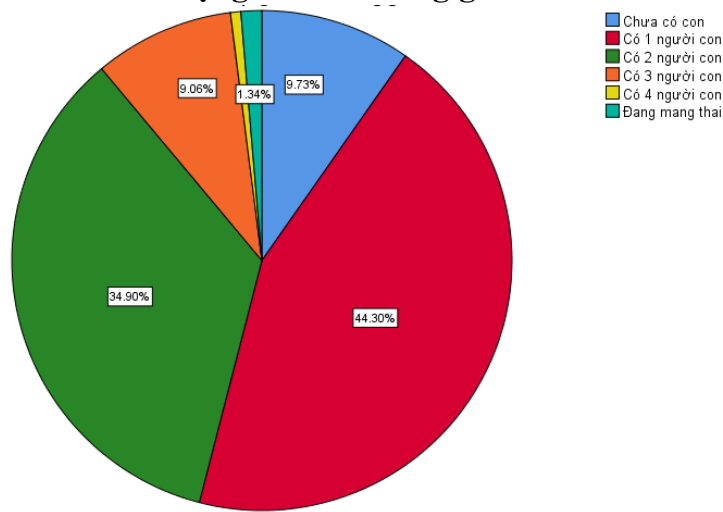
		Tần suất	Tỉ lệ
1	Đang trong hôn nhân ⁶	283	95,3
2	Đã ly hôn	12	4,0
3	Đã ly thân	1	0,3
4	Góa chồng	1	0,3
	Tổng	297	100,0

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu (N=297)

⁶ Trong bảng hỏi, tình trạng hôn nhân được hiển thị là Đã kết hôn được nghĩa là “đang trong hôn nhân”, tức duy trì trạng thái hôn nhân bình thường, gia đình cùng chung sống (tương đương tiếng Hàn 기혼, phân biệt với các tình trạng “đã ly thân - 별거” (không còn chung sống), “đã ly hôn - 이혼” hoặc “góa chồng - 과부”. Để tránh hiểu nhầm về mặt thuật ngữ, trong luận án tình trạng Đã kết hôn sẽ được hiển thị thống nhất là Đang trong hôn nhân.

Liên quan tới tình hình con cái, kết quả khảo sát như sau.

Biểu đồ 2.2: Tình trạng con cái trong gia đình các cô dâu di trú



Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu (N=298)

Tỉ lệ cao nhất thuộc về nhóm phụ nữ có một người con, chiếm 44,3% tổng số đáp viên. Nhóm có hai người con cũng chiếm tỷ lệ đáng kể, với 34,9%. Ngoài ra, có 9,1% người trả lời cho biết họ có ba người con, và 1,3% có bốn người con, cho thấy tỷ lệ các gia đình đông con tương đối thấp. Một tỷ lệ nhỏ khác (0,3%) đang trong thời kỳ mang thai, và có 9,73% phụ nữ vẫn chưa có con tại thời điểm khảo sát. Có thể nhận thấy rằng mô hình gia đình với một hoặc hai con đang chiếm ưu thế trong nhóm phụ nữ di trú, phản ánh phần nào mô hình gia đình hạt nhân phổ biến tại Hàn Quốc. Đồng thời, kết quả khảo sát cũng cho thấy rằng phần lớn các đáp viên đã sinh con và đang sống trong các gia đình có con nhỏ. Điều này có thể ảnh hưởng không nhỏ tới mối quan hệ trong gia đình của các cô dâu di trú, cũng như mối quan tâm của các chị em tới các vấn đề kinh tế, xã hội khác như sẽ được phân tích trong các phần tiếp theo của luận án.

Liên quan đến trình độ học vấn trước khi sang Hàn Quốc, dữ liệu từ 297 đáp viên cho thấy trình độ học vấn trước khi di trú khá đa dạng, nhưng phần lớn tập trung ở bậc trung học phổ thông trở xuống.

Bảng 2.8: Trình độ học vấn trước khi sang Hàn Quốc của các đáp viên

		Tần suất	Tỉ lệ (%)
1	Tốt nghiệp tiểu học	8	2,7
2	Tốt nghiệp trung học cơ sở	32	10,8
3	Tốt nghiệp trung học phổ thông	136	45,8
4	Tốt nghiệp cao đẳng	52	17,5
5	Tốt nghiệp đại học	57	19,2
6	Tốt nghiệp sau đại học	6	2,0
7	Khác	6	2,0
	Tổng	297	100,0

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu (N=297)

Cụ thể, 45,8% số người được khảo sát đã tốt nghiệp trung học phổ thông, trong khi 10,8% dừng lại ở trình độ trung học cơ sở và 2,7% chỉ học đến tiểu học. Như vậy, gần 60% đáp viên có trình độ học vấn phổ thông hoặc thấp hơn trước khi sang Hàn Quốc, phản ánh đặc điểm học vấn hạn chế của một bộ phận lớn phụ nữ di trú kết hôn xuyên quốc gia. Tuy nhiên, đáng chú ý là có tới 17,5% đáp viên tốt nghiệp cao đẳng và 19,2% tốt nghiệp đại học, cho thấy sự hiện diện ngày càng rõ rệt của nhóm phụ nữ có trình độ học vấn cao hơn trong hôn nhân di trú. Một tỷ lệ nhỏ (2,0%) còn có trình độ sau đại học. Những con số này cho thấy rằng, bên cạnh nhóm phụ nữ có hoàn cảnh học vấn và kinh tế hạn chế – vốn được xem là phổ biến trong các nghiên cứu trước đây – cũng đang dần xuất hiện một nhóm phụ nữ có học vấn cao hơn, có thể do sự thay đổi trong điều kiện xã hội, nhận thức về di trú, hoặc nhu cầu cá nhân về việc định cư quốc tế. Trình độ học vấn cao hơn có thể là yếu tố thuận lợi cho quá trình thích nghi với môi trường mới, học ngôn ngữ, tìm kiếm cơ hội việc làm...

Cuối cùng là tình trạng tiếng Hàn trước khi nhập cảnh vào Hàn Quốc.

Bảng 2.9: Trình độ tiếng Hàn trước khi sang Hàn Quốc của các đáp viên

		Tần suất	Tỉ lệ (%)
1.	Không biết tiếng Hàn	97	32,7
2.	Sơ cấp (Bậc 1-2 TOPIK)	153	51,5
3.	Trung cấp (Bậc 3-4 TOPIK)	25	8,4
4.	Cao cấp (Bậc 5-6 TOPIK)	15	5,1
5.	Khác	7	2,4
	Tổng	297	100,0

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu (N=297)

Kết quả khảo sát cho thấy trình độ tiếng Hàn trước khi sang Hàn Quốc của các đáp viên còn hạn chế, phần lớn ở mức cơ bản hoặc chưa có năng lực sử dụng ngôn ngữ. Cụ thể, 32,7% số người được hỏi không biết tiếng Hàn trước khi di trú, 51,5% đạt trình độ tiếng Hàn sơ cấp (TOPIK bậc 1–2), cho thấy đa số chỉ có khả năng giao tiếp ở mức tối thiểu, thường đạt được thông qua các khóa học ngắn hạn hoặc tự học trước khi kết hôn. Tỷ lệ đáp viên có trình độ trung cấp (TOPIK bậc 3–4) chiếm 8,4%, trong khi chỉ có 5,1% đạt trình độ cao cấp (TOPIK bậc 5–6). Tổng cộng, 84,2% đáp viên có trình độ tiếng Hàn ở mức từ sơ cấp trở xuống, phản ánh rõ sự thiếu chuẩn bị về ngôn ngữ của phần lớn phụ nữ di trú.

Tóm lại, luận án đã thu thập được 298 mẫu khảo sát của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc, phản ánh một cộng đồng phụ nữ đa dạng về địa lý xuất thân, độ tuổi, thời gian cư trú, tình trạng hôn nhân, học vấn và trình độ ngôn ngữ. Về mặt tổng thể, mẫu khảo sát phản ánh một bức tranh phong phú và đa chiều về nhóm phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc, từ đó cung cấp nền tảng quan trọng cho việc phân tích hòa nhập xã hội trong các lĩnh vực xã hội, văn hóa, kinh tế và chính trị trong các phần tiếp theo của luận án.

CHƯƠNG 3. HÒA NHẬP XÃ HỘI CỦA PHỤ NỮ DI TRÚ THEO DIỆN KẾT HÔN QUỐC TẾ TẠI HÀN QUỐC TRONG LĨNH VỰC KINH TẾ

Dẫn nhập

Trong Chương 3, tác giả tập trung phân tích và làm rõ thực trạng hòa nhập kinh tế của phụ nữ Việt Nam di trú sang Hàn Quốc theo diện kết hôn. Quá trình hòa nhập này được xem xét thông qua ba nhóm chỉ báo chính. Thứ nhất là tình trạng việc làm và các lĩnh vực nghề nghiệp mà phụ nữ Việt Nam đang tham gia. Thứ hai là mức độ ổn định của công việc, thể hiện qua tính thường xuyên, liên tục và bền vững trong quá trình tham gia thị trường lao động. Thứ ba là tình trạng phân biệt đối xử mà họ có thể gặp phải tại nơi làm việc. Việc phân tích đồng thời ba nhóm chỉ báo này giúp phản ánh tương đối toàn diện mức độ tham gia cũng như vị thế của phụ nữ Việt Nam trong thị trường lao động Hàn Quốc.

Bên cạnh việc mô tả thực trạng, chương này còn xem xét những yếu tố có khả năng tác động đến quá trình hòa nhập kinh tế của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn. Các yếu tố đó bao gồm những đặc điểm cá nhân như độ tuổi, thời gian cư trú tại Hàn Quốc, tình trạng quốc tịch và năng lực sử dụng tiếng Hàn; các điều kiện và đặc điểm của gia đình; vai trò của mạng lưới xã hội; cũng như những đặc điểm của thị trường lao động Hàn Quốc. Thông qua đó, chương hướng đến làm rõ những điều kiện thuận lợi, những rào cản và các cơ chế ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận việc làm, duy trì công việc ổn định và cải thiện vị thế kinh tế của nhóm phụ nữ này.

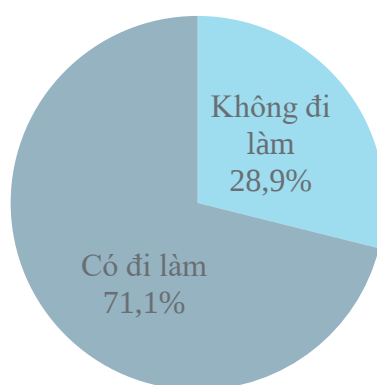
Để có thêm cơ sở nhận diện những đặc trưng riêng của phụ nữ Việt Nam, kết quả phân tích được đối chiếu với trường hợp phụ nữ Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc. Sự so sánh này nhằm làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai nhóm phụ nữ Đông Nam Á trong quá trình tham gia thị trường lao động và hòa nhập vào đời sống kinh tế tại Hàn Quốc. Qua đó, chương góp phần cung cấp một cách nhìn đầy đủ hơn về cơ hội, khó khăn và mức độ hòa nhập kinh tế của phụ nữ di trú theo diện kết hôn trong bối cảnh xã hội Hàn Quốc.

3.1 Thực trạng hòa nhập xã hội trong lĩnh vực kinh tế của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc

3.1.1 Tình trạng việc làm và lĩnh vực nghề nghiệp

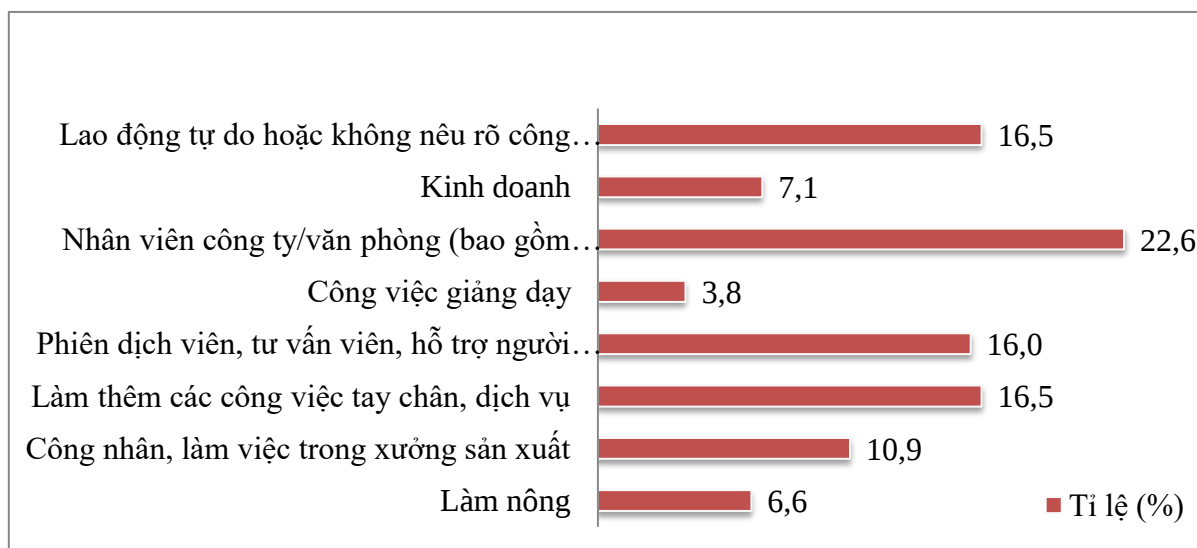
Tình trạng việc làm cho thấy mức độ tiếp cận và tham gia hoạt động kinh tế của các cô dâu di trú. Theo kết quả khảo sát của luận án, trong số 298 cô dâu di trú, số người không đi làm là 86 người (tương đương 28,9%). Trong khi đó, tỉ lệ cô dâu di trú có đi làm đạt 71,1%, thể hiện mức độ tham gia hoạt động kinh tế khá cao.

Biểu đồ 3.1: Tình trạng việc làm của cô dâu di trú (N=298)



Liên quan đến lĩnh vực nghề nghiệp của các đáp viên, theo kết quả khảo sát được trình bày trong Biểu đồ 3.2 dưới đây, tỉ lệ phụ nữ di trú kết hôn làm các công việc văn phòng, nhân viên công ty chiếm tỉ lệ cao nhất (22,6%) trong tổng số phụ nữ di trú có việc làm. Đứng thứ hai là nhóm chị em làm công việc phiên dịch viên, tư vấn viên, hỗ trợ người nước ngoài (16%); nhóm phụ nữ di trú làm công việc giảng dạy chiếm tỉ lệ thấp nhất (3,8%), tiếp đó là các công việc như làm nông, kinh doanh (7,1%). Bên cạnh đó, trong phần khảo sát, có 16% cô dâu di trú chọn phương án không nêu rõ công việc của mình (lao động tự do, đi làm...).

Biểu đồ 3.2: Lĩnh vực nghề nghiệp của cô dâu di trú



Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu (N=298)

Như vậy, căn cứ theo kết quả khảo sát, có thể thấy các lĩnh vực kinh tế mà người phụ nữ di trú theo diện kết hôn tham gia khá đa dạng. Theo nội dung được chia sẻ qua phỏng vấn sâu, công việc của các cô dâu di trú tập trung ở một số nhóm ngành như sau. Đầu tiên phải nhắc đến nhóm công việc giản đơn không đòi hỏi tiếng Hàn, trình độ hay bằng cấp. Chủ yếu là công việc làm nông, làm công nhân tại các xưởng sản xuất, hoặc phục vụ trong quán ăn, hay một số công việc thời vụ nhận về nhà làm. Ưu điểm của các công việc này là dễ xin việc, không đòi hỏi tiếng Hàn, có thể linh động về mặt thời gian (do các chị em phải song song vừa làm kinh tế vừa chăm sóc gia đình, đưa đón con cái – vốn là công việc do người phụ nữ đảm nhận theo phân công lao động phổ biến ở các gia đình Hàn Quốc).

Sau khi đã thành thạo tiếng Hàn, các cô dâu bắt đầu tiếp cận tới nhóm công việc tận dụng ưu thế sử dụng được hai ngôn ngữ, tức các công việc liên quan tới biên phiên dịch, hỗ trợ người Việt Nam tại Hàn Quốc. Đây cũng là lĩnh vực có tỉ lệ chị em phụ nữ tham gia khá cao (16% theo kết quả khảo sát của nghiên cứu). Với nhóm công việc này, công việc chủ yếu thường là vị trí tư vấn viên tại các trung tâm hỗ trợ người nước ngoài (tổng đài Danuri, Trung tâm phúc lợi dành cho người nước ngoài) hoặc hỗ trợ gia đình đa văn hóa; hay cán bộ hỗ trợ sinh viên nước ngoài.

Trước đây trường Đại học tại Việt Nam có chương trình đào tạo liên kết Dongseo (2 năm), nhằm phát triển các chương trình đưa sinh viên Hàn Quốc về Việt Nam học tại Việt Nam. Theo chương trình đó, mình được sang Hàn dưới diện giáo viên Việt Nam sang hỗ trợ cho sinh viên Hàn Quốc. Sau 2 năm chính phủ cắt ngân sách không thực hiện chương trình này nữa thì mình chuyển qua việc chuyên môn. Tới năm 2017 mình quay lại làm giáo viên trao đổi, sau đó được mời gia hạn và ổn định công việc tại Hàn Quốc với vai trò giáo viên hỗ trợ du học sinh Việt Nam tại Dongseo.

(Người phỏng vấn 10, 39 tuổi, sống ở Busan
hiện đang làm quản lý sinh viên quốc tế tại trường Đại học)

Chị từng gặp một chị người Philippines, chị ấy làm ở trung tâm hỗ trợ người nước ngoài ở Bucheon nên rủ tới chơi. Sau đó chị quyết định đi làm tình nguyện ở trung tâm đó luôn, do tiếng Hàn của mình cũng đã khá hơn nhiều. Lúc đó trung tâm mới chỉ có một phiên dịch người Philippines nên chị chỉ làm tình nguyện để hỗ trợ cho các bạn Việt Nam. Đây vốn là một trung tâm phúc lợi phi lợi nhuận (NGO) nên không có tiền, chỉ hoạt động nhờ các nguồn tài trợ của các nhà hảo tâm. Sau một thời gian thì ở chính phủ có chương trình hỗ trợ công việc (공공근로), hỗ trợ việc làm cho cô dâu người nước ngoài. Thế là chị đăng ký chương trình này, ký hợp đồng với trung tâm 3 tháng một lần, 1 năm ký được 3 lần. Về sau trung tâm tổ chức lại, có mời chị về làm nên chị đã nộp đơn vào làm. Sau khoảng hai năm thì trung tâm có kinh phí, chính thức tuyển phiên dịch người Việt.

(Người phỏng vấn 29, 44 tuổi, sống ở Bucheon
hiện đang làm việc ở Trung tâm phúc lợi)

Với các cô dâu có bằng cấp cao tại Việt Nam hoặc được đi học, có bằng đại học trở lên hay các chứng chỉ liên quan đến nghề nghiệp tại Hàn Quốc, thì công việc được yêu thích là nhóm công việc liên quan tới giảng dạy. Hoạt động giảng dạy rất đa dạng như dạy ngoại ngữ (dạy tiếng Hàn cho người Việt hay dạy tiếng Việt cho người Hàn), dạy văn hóa (dạy về văn hóa Việt Nam cho các đối tượng học sinh/người đi làm liên quan tới đa văn hóa)... Nếu như những công việc gia sư đơn thuần chỉ cần người biết hai ngoại ngữ, thì công việc giảng dạy chính thức (qua trung tâm ngoại ngữ, hay các trường) đều có yêu cầu về bằng cấp. Do yêu cầu công

việc khá khắt khe, nên tỉ lệ cô dâu di trú tham gia lĩnh vực công việc này rất thấp (chỉ 4%). Tuy vậy, việc tham gia nhóm ngành này đánh dấu một dấu mốc trong sự hòa nhập xã hội của các cô dâu di trú, với trình độ học vấn được công nhận và công việc được đánh giá cao tại xã hội Hàn Quốc.

Em có đi dạy lớp dạy nấu ăn dành cho người Hàn Quốc. Đây là công việc có được nhờ cơ duyên tham gia lớp học nấu ăn do thành phố Seoul tài trợ). Ngoài ra em còn dạy tiếng Việt cho con của gia đình đa văn hóa, đây là việc làm tự do, thường khi Trung tâm Hỗ trợ gia đình đa văn hóa đăng tuyển phỏng vấn thì em lại đăng kí.

(Người phỏng vấn 32,36 tuổi, sống ở Seoul, hiện đang là giáo viên tự do dạy nấu ăn và dạy tiếng Việt)
Hiện em đã kí hợp đồng giảng dạy với trường theo năm (dạy 500 tiết). Nội dung công việc là dạy tiếng Việt, dạy tiếng Hàn, dạy văn hóa (nếu có yêu cầu thì còn đi dạy ở cả trung tâm đa văn hóa...). Nhìn chung, mức thu nhập của em khá ổn định.

(Người phỏng vấn 33, 31 tuổi, sống ở Seoul, hiện đang là giáo viên tự do dạy đa văn hóa tại các trường học)

Nhóm công việc tiếp theo là nhóm công việc văn phòng, công ty. Theo kết quả khảo sát, lĩnh vực hoạt động của các chị em phụ nữ di trú kết hôn Việt Nam ở nhóm công việc này khá đa dạng, với đủ các ngành nghề như ngân hàng, bảo hiểm, bệnh viện... Đối với các cô dâu đã ở Hàn Quốc lâu năm, có trình độ học vấn và hoàn toàn tự tin về năng lực hòa nhập của mình, thì các ngành nghề lựa chọn cũng trở nên đa dạng hơn, và không ít các chị em đã dám mạnh dạn lựa chọn những công việc mang tính chất đặc thù, vốn chỉ dành cho người bản địa trước đó. Đó có thể là công việc liên quan tới chuyên ngành từ khi còn ở Việt Nam, hay các công việc từ chính sở thích hay trải nghiệm cá nhân.

Mục tiêu của em tới 45 tuổi là trở thành giảng viên tiếng Việt, phiên dịch (để trang trải cuộc sống), đồng thời học, thi các chứng chỉ để trở thành coaching. Em đang dần chuyển hướng thành người đào tạo về tài chính chuyên nghiệp. Mặc dù hiện vẫn đang theo học để dựng hệ thống kiến thức. Và hiện tại hoạt động đào tạo tài chính của em mới là hoạt động cộng đồng. Mục tiêu sau này hoạt động tư vấn

tài chính của em sẽ không chỉ hướng tới đối tượng cộng đồng người Việt ở Hàn Quốc nữa mà còn hướng tới rất nhiều đối tượng đa dạng hơn.

(Người phỏng vấn 11, 38 tuổi, sống ở Seoul, hiện đang làm phiên dịch, giáo viên dạy tiếng Việt, tư vấn tài chính)
Công ty em là công ty sản xuất chương trình giáo dục theo hợp đồng, tạo ra các chương trình dạy học song ngữ, tổ chức các sự kiện cuối năm Do chuyên ngành marketing tại Việt Nam nên hiện đảm nhận mảng kế hoạch, online marketing (quản lý doanh số, đặt hàng, lên kế hoạch dự án). Ở công ty không có chế độ tiền tăng ca (thông thường giờ làm việc chỉ từ 10h-5h chiều), nên em cũng không quá hài lòng về lương, nhưng vì em thích môi trường công việc nên mẹ chồng ủng hộ tiếp tục làm việc.

(Người phỏng vấn 28, 36 tuổi, sống ở Daegu, hiện đang làm nhân viên Công ty sản xuất chương trình giáo dục)

Cuối cùng là nhóm công việc theo định hướng cá nhân, cụ thể là những công việc gắn liền với quy hoạch phát triển bản thân hay đặc thù riêng của mỗi người như kinh doanh, dạy yoga online... Đặc biệt, vào thời điểm Hàn Quốc đang bước vào một xã hội siêu già hóa, các chứng chỉ chăm sóc trẻ sơ sinh, người già và người khuyết tật cũng như đào tạo kỹ năng làm việc nhà cũng là một lĩnh vực đang thu hút sự quan tâm. Với ý nghĩa cung cấp các chương trình dành cho những phụ nữ di trú vốn chỉ tham gia được hoạt động kinh tế trong thời gian ngắn khi còn con cái đang đi học, các cô dâu có điều kiện được tham gia vào thị trường lao động điều dưỡng vốn đang rất được ưa chuộng tại Hàn Quốc.

Bố mẹ chồng em bị lẫn và đi lại khó khăn. Để giúp đỡ bố mẹ, em đã tìm hiểu chế độ phúc lợi cho người già và thấy rằng có thể nhận hỗ trợ của nhà nước. Vì vậy, em đã học bằng chăm sóc cho người cao tuổi trong hai tháng để hiểu hơn về người già, biết cách chăm sóc, rồi còn đi làm thực tập. Hiện bố chồng em đã có người hỗ trợ của nhà nước, tới chăm sóc 3 tiếng/ngày. Còn em thì đăng kí làm người hỗ trợ chăm sóc cho mẹ chồng, cũng một ngày 3 tiếng. Thời gian do mình chủ động và còn được nhận lương nữa.

(Người phỏng vấn 13, 30 tuổi, sống ở Suwon, hiện đang làm quản lý sinh viên quốc tế tại trường đại học)

Từ kết quả khảo sát và những nội dung công việc đã được cụ thể hóa thông qua phỏng vấn sâu, có thể nói phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc có cơ hội và điều kiện được tham gia vào nhiều lĩnh vực ngành nghề đa dạng tại Hàn Quốc. Theo quan điểm về bình đẳng cơ hội, sự đa dạng trong lĩnh vực ngành nghề cho thấy cô dâu di trú được tạo điều kiện để có sự tham gia bình đẳng vào thị trường việc làm. Điều quan trọng là, các cô dâu có thể lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với trình độ, điều kiện cá nhân; thậm chí với quyết tâm của bản thân, có thể mạnh dạn tìm kiếm cơ hội ở những lĩnh vực khá mới và mang tính thử thách đối với người nước ngoài tại Hàn Quốc. Dù vậy, theo Tổng cục Thống kê Hàn Quốc, tỷ lệ phụ nữ di trú làm các công việc thường xuyên thấp hơn nam giới và có khoảng cách giữa Việt Nam, Trung Quốc và các quốc gia châu Á khác. Đồng thời, có sự khác biệt đáng kể về tình trạng việc làm theo giới tính và trình độ học vấn. Trong khi 70,8% nam giới có trình độ cao đẳng trở lên là lao động thường xuyên thì chỉ có 55,0% nữ là lao động toàn thời gian. Thống kê của Viện nghiên cứu chính sách phụ nữ Hàn Quốc năm 2021 cho thấy tỉ lệ người di trú theo diện kết hôn làm việc trong lĩnh vực dịch vụ cao, còn tỉ lệ người làm các công việc quản lý và chuyên gia thấp hơn so với người lao động Hàn Quốc nói chung. 25,1% người đi làm làm công việc ngắn hạn (dưới 36 tiếng/tuần), và chiếm khoảng 26,4% người lao động làm công việc ngắn hạn của Hàn Quốc. Kết quả khảo sát của luận án cũng đã minh chứng phần nào cho thực trạng này. Có thể thấy, dù các cô dâu có cơ hội tham gia nhiều lĩnh vực ngành nghề đa dạng khác nhau, song vẫn tập trung nhiều ở các lĩnh vực mang tính ngắn hạn và tỉ lệ người làm các vị trí quản lý và chuyên gia vẫn rất thấp.

3.1.2 Mức độ ổn định của công việc

Sự đa dạng của các lĩnh vực nghề nghiệp có thể tham gia cho thấy cơ hội và khả năng chuyển đổi công việc rộng mở dành cho phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc. Ở góc độ nhìn nhận tiêu cực, mức độ ổn định công việc chưa cao có thể là minh chứng cho tình trạng việc làm bấp bênh, năng lực tài chính thiếu ổn định và dễ bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố bên ngoài của các cô dâu di trú. Về mặt số

liệu thống kê, theo kết quả khảo sát về số lần đã từng thay đổi công việc, có 281/298 đáp viên trả lời như ở bảng sau.

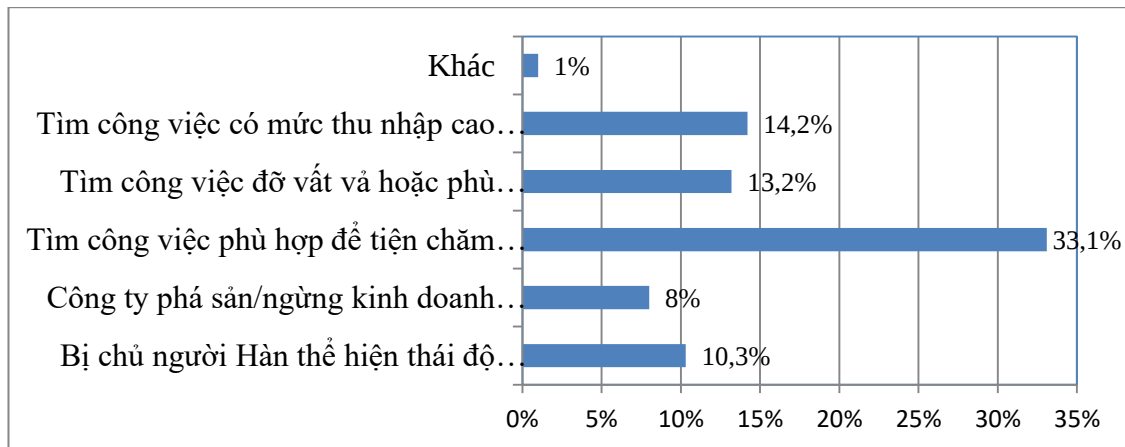
Bảng 3.1: Số lần thay đổi công việc của cô dâu di trú

		Tần suất	Tỉ lệ
1	Chưa từng thay đổi	94	33,5
2	1 lần	50	17,8
3	2 lần	56	19,9
4	3 lần	44	15,7
5	4 lần	25	8,9
6	Từ 5 lần trở lên	12	4,3
	Tổng	281	100,0

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu (N=281)

Trong số 281 câu trả lời nhận được, có tới 187 trường hợp đã từng có sự thay đổi trong công việc (chiếm 66,5%). Trong số những người đã từng có trải nghiệm thay đổi công việc, các cô dâu di trú thay đổi công việc 2 lần chiếm tỉ lệ lớn nhất với 56 người (chiếm 19,9%), tiếp đến là đã từng thay đổi công việc 1 lần (50 người, chiếm 17,8%); 3 lần (44 người, chiếm 15,7%). Số phụ nữ di trú kết hôn thay đổi công việc từ 5 lần trở lên chiếm tỉ lệ thấp nhất (4,3%). Mặc dù số lượng người chọn câu trả lời “chưa từng thay đổi” có tỉ lệ cao nhất (94 người, chiếm 33,5%), song con số này có thể bao gồm cả những trường hợp chưa từng đi làm, nên không đủ căn cứ để đưa đánh giá về mặt tỉ lệ. Khi so sánh với kết quả khảo sát của Tổng cục Thống kê Hàn Quốc, số người nước ngoài di trú làm việc liên tục tại một nơi làm việc trên 3 năm là 327.000 người, trong khoảng từ 1 đến 2 năm là 241.000 người, còn làm việc dưới 6 tháng cũng đạt 176.000 người. Tỉ lệ những người làm một công việc trong khoảng thời gian từ 1 đến 2 năm chiếm tỉ lệ cao nhất là 48,6%. Cũng giống như kết quả khảo sát của luận án, những số liệu này cho thấy xu hướng dịch chuyển công việc khá cao của người lao động nước ngoài tại Hàn Quốc, trong đó có bao gồm các cô dâu di trú. Lý do thay đổi công việc khá đa dạng, bao gồm cả lý do chủ quan và khách quan. Cụ thể như kết quả khảo sát thu được theo trình bày ở Biểu đồ dưới đây.

Biểu đồ 3.3: Lý do thay đổi công việc của cô dâu di trú



Lý do thay đổi công việc được lựa chọn nhiều nhất là vấn đề yêu cầu về việc chăm sóc gia đình hoặc đưa đón con cái (chiếm 33,1%), tiếp đó là các lý do mang tính chủ quan như tìm công việc có mức thu nhập cao hơn (14,2%), tìm công việc đỡ vất vả hoặc phù hợp với tính cách bản thân (13,2%). Các lý do khách quan được đề cập tới ở đây bao gồm công ty phá sản/ngừng kinh doanh (8%), hay thái độ phân biệt đối xử của người tuyển dụng (10,3%). Bên cạnh đó, còn có một số lý do khác, chủ yếu là thay đổi công việc do mang thai, sinh nở... Như vậy, có thể thấy yếu tố gia đình tác động khá lớn trong quyết định thay đổi công việc của các cô dâu di trú Việt Nam. Một lý do quan trọng khác ý chí cải thiện thu nhập, cải thiện chất lượng lao động của bản thân. Đối với những trường hợp như vậy, thì mức độ ổn định công việc chưa cao không mang ý nghĩa tiêu cực như đã đề cập ở phần trên, mà trái lại lại có ý nghĩa tích cực, thể hiện tinh thần chủ động, nỗ lực cải thiện và hòa nhập của các cô dâu di trú. Điều này phù hợp với mục đích của hành trình di trú, nhằm xây dựng gia đình và có một cuộc sống tốt đẹp hơn tại một đất nước mới.

Kết quả phỏng vấn sâu của luận án đã chỉ ra, công việc thời vụ, mức lương thường không công bằng, áp lực về kinh tế... cũng là những nguyên nhân dẫn tới việc các cô dâu di trú thường xuyên thay đổi việc làm. Theo đó, bên cạnh những nguyên nhân khách quan (Covid 19, chính sách của chính phủ Hàn Quốc: đóng cửa các trung tâm hỗ trợ người lao động nước ngoài) thì sự bất mãn đối với nơi làm việc cũ (do các yếu tố về phân biệt đối xử, công việc vất vả, quan hệ với chủ lao động

không tốt...) cũng đóng vai trò thúc đẩy dẫn tới sự thay đổi công việc của các chị em. Nhưng nguyên nhân được nhắc tới nhiều hơn chính là mong muốn chủ quan của chị em: mong muốn lựa chọn công việc phù hợp hơn (về cả điều kiện làm việc cũng như mức lương, thưởng).

Thời gian đầu, em làm ở Trung tâm phúc lợi người nước ngoài thành phố Suwon (trong vòng 1 năm). Tuy nhiên sau đó em quyết định nghỉ việc vì muốn lựa chọn một công việc thoải mái thời gian hơn, để dành thời gian đưa ông bà đi bệnh viện; chăm sóc con cái... Sau đó chuyển sang làm ở Bộ Lao động tại Trung tâm hỗ trợ việc làm (đối tượng hỗ trợ là người lao động sang Hàn Quốc theo visa E9), đồng thời song hành hỗ trợ Trung tâm Hỗ trợ gia đình đa văn hóa với các công việc chủ yếu là đồng hành với cô dâu, dẫn họ đi để hỗ trợ về tiếng Hàn như đi ngân hàng, đi chợ, ra xã...

(Người phỏng vấn 13, 30 tuổi, sống ở Suwon,

hiện đang làm quản lý sinh viên quốc tế tại trường đại học)

Cách đây mấy tháng, chị bị tai nạn lao động nên phải nghỉ ở nhà. Hiện chị đang nhận tài trợ của bên tai nạn lao động, nhưng chị dự kiến thay đổi công việc và đang đăng ký học chương trình bán bảo hiểm (do từ kinh nghiệm của bản thân).

(Người phỏng vấn 20, 41 tuổi, sống ở Daegu,

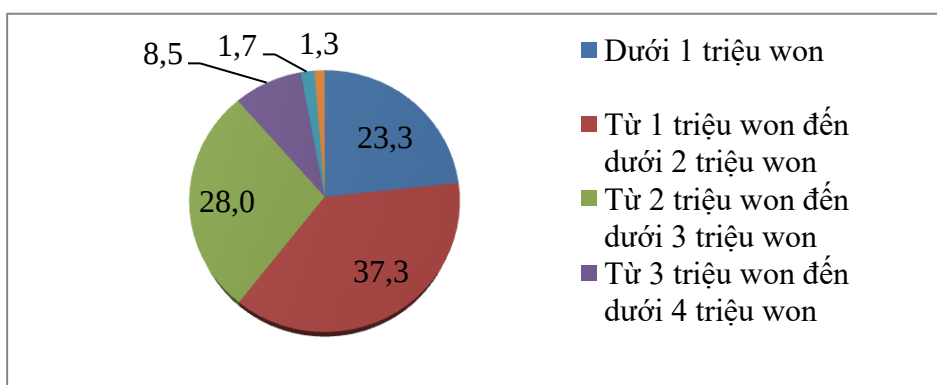
hiện đang làm phiên dịch tự do)

Tóm lại, đối với vấn đề tính ổn định của công việc, các yếu tố mang tính chủ quan, lựa chọn là những yếu tố đóng vai trò quyết định hơn đối với người phụ nữ di trú. Theo đó, việc thay đổi công việc cũng là một hình thức để các cô dâu di trú lựa chọn công việc phù hợp, giúp họ ổn định cuộc sống cả về vật chất cũng như tinh thần, là điều kiện để hòa nhập xã hội một cách sâu sắc và bền vững hơn, do đó, mức độ ổn định công việc chưa cao có thể là một tín hiệu tích cực cho nỗ lực hòa nhập của chị em phụ nữ. Và cơ hội thay đổi công việc, cũng giống như cơ hội tham gia các thiết chế kinh tế, có quan hệ sâu sắc với trình độ, năng lực của cá nhân cô dâu di trú, và mạng lưới xã hội mà họ kết nối được.

3.1.3 Tình trạng phân biệt đối xử tại nơi làm việc

Theo Thuyết bình đẳng cơ hội, hòa nhập xã hội trong lĩnh vực kinh tế còn được thể hiện ở quyền được phân phối công bằng, phản ánh rõ nhất trong sự phân phối thu nhập và tài sản, giảm thiểu bất bình đẳng và đảm bảo an sinh xã hội cho các nhóm yếu thế. Theo Bộ Tuyển dụng và lao động Hàn Quốc, mức lương tối thiểu được áp dụng từ tháng 8 năm 2023 là 9,860 won/giờ (tương đương 180,000 đồng/giờ) và 2,060,740 won/tháng (tương đương 40 triệu đồng/tháng, tiêu chuẩn làm việc 40 tiếng/tuần, 209 tiếng/tháng). Bên cạnh đó, cũng theo thống kê của Bộ Tuyển dụng và lao động Hàn Quốc, mức lương trung bình hàng tháng của người lao động Hàn Quốc vào năm 2023 là 3,64 triệu won (tương đương 70 triệu đồng), tăng 70,4% so với năm 2006. Theo giới tính, mức lương trung bình hàng tháng của nam giới là 4,26 triệu won (tương đương 80 triệu đồng), trong khi mức lương trung bình hàng tháng của phụ nữ là 2,78 triệu won (tương đương 55 triệu đồng) [Hệ thống chỉ số quốc gia Hàn Quốc, 2024]. Mức lương tối thiểu cũng như mức thu nhập bình quân tại Hàn Quốc chính là tiêu chí để so sánh và đánh giá mức độ hòa nhập xã hội của cô dâu di trú dưới góc độ được đối xử công bằng trong thu nhập. Mức thu nhập bình quân (tính theo đơn vị tiền Won của Hàn Quốc) của các đáp viên tham gia khảo sát được thể hiện qua biểu đồ 3.4 dưới đây.

Biểu đồ 3.4: Thu nhập bình quân của cô dâu di trú (theo tỷ lệ %)



Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu (N=236)

Theo kết quả khảo sát, trong số các cô dâu di trú có thu nhập, tỉ lệ đáp viên đạt mức thu nhập từ 1 triệu won đến dưới 2 triệu won mỗi tháng chiếm tỉ lệ cao

nhất (37,3%), tiếp đó là mức thu nhập từ 2 triệu won đến dưới 3 triệu won (28,0%), và 23,3% cô dâu có mức thu nhập dưới 1 triệu won. Tỷ lệ đáp viên đạt mức thu nhập cao trên 4 triệu won chiếm tỷ lệ rất thấp (1,7% với mức thu nhập từ 4 triệu won đến dưới 5 triệu won và 1,3% với mức thu nhập trên 5 triệu won). Như vậy, nếu tính theo mức lương tối thiểu theo quy định của Bộ Tuyển dụng và Lao động, thì chỉ có gần 40% cô dâu có thu nhập trên mức lương tối thiểu quy định, còn hơn 60% cô dâu phải nhận về mức lương dưới mức tối thiểu mà người lao động cần nhận được tại Hàn Quốc. Còn khi so sánh với mức thu nhập trung bình của người Hàn Quốc, thì chỉ 11,4% đạt được mức lương cao hơn mức thu nhập trung bình của phụ nữ Hàn Quốc (từ 3 triệu won trở lên). Điều này cho thấy sự chênh lệch rõ rệt trong mức thu nhập của phụ nữ di trú so với phụ nữ Hàn Quốc nói riêng, người lao động Hàn Quốc nói chung.

Mức thu nhập của các cô dâu di trú kết hôn trong từng lĩnh vực ngành nghề cụ thể, kết quả được trình bày trong Bảng 3.2 của luận án. Theo Bảng 3.2, mức thu nhập cao nhất (từ 5 triệu won trở lên) nằm ở nhóm công việc kinh doanh. Đối với mức thu nhập từ 4 triệu đến dưới 5 triệu won, các cô dâu di trú chủ yếu làm trong lĩnh vực nhân viên công ty văn phòng, kinh doanh hoặc lao động tự do. Nhân viên công ty, văn phòng cũng là công việc đạt mức lương ở cả 3 mức thu nhập trong khoảng từ 1 triệu won đến dưới 4 triệu won (lần lượt là 20/88, 16/66 và 9/20 trường hợp với mỗi mức thu nhập). Nhóm công việc phiên dịch, tư vấn viên, hỗ trợ người nước ngoài đạt mức thu nhập bình quân phổ biến từ 1 triệu won đến dưới 4 triệu won. Nhóm công việc giảng dạy đạt mức thu nhập bình quân phổ biến từ 1 triệu won đến dưới 3 triệu won. Phụ nữ di trú kết hôn làm công việc làm thêm tại các quán ăn, dịch vụ, công việc tay chân có mức thu nhập bình quân từ dưới 1 triệu won đến dưới 2 triệu won. Công việc công nhân cũng mang lại mức thu nhập khá ít ỏi, tập trung ở mức từ 1 triệu won đến dưới 2 triệu won, chỉ có 7 trường hợp đạt mức lương từ 2 triệu won đến dưới 3 triệu won và 1 trường hợp nhận được trên 3 triệu won. Cá biệt 29/86 chị em phụ nữ dù chọn phương án trả lời không đi làm, song vẫn có mức thu nhập hàng tháng (nhiều nhất là mức thu nhập dưới 1 triệu won, 3-4

trường hợp có mức thu nhập cao hơn từ 1 đến 3 triệu won). Thông qua phỏng vấn sâu với một số trường hợp cá biệt, các cô dâu cho biết thu nhập này có thể đến từ khoản tiền được chồng hay người trong gia đình nhà chồng cung cấp để trang trải chi phí, mua sắm cá nhân, thậm chí gửi về cho gia đình nhà ngoại tại Việt Nam. Cuối cùng, kết quả khảo sát cũng đã minh chứng cho việc người lao động tự do, làm thêm... – vốn là những công việc không ổn định, mang tính thời vụ, thường phải chấp nhận mức thu nhập thấp, dưới mức lương tối thiểu là 2 triệu won/tháng (tương đương 36 triệu đồng). Khi so sánh với mức thu nhập bình quân của phụ nữ Hàn Quốc theo từng ngành nghề, có thể thấy mức chênh lệch đáng kể. Theo kết quả khảo sát của Bộ Phụ nữ và Bình đẳng giới, phụ nữ Hàn Quốc có mức thu nhập trung bình khi làm việc trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp 37,3 triệu won/năm (tương đương 3,1 triệu won/tháng; dịch vụ cư trú và hàng ăn là 37,7 triệu won/năm (tương đương 3,1 triệu won/tháng); công việc giáo dục là 41,7 triệu won/năm (tương đương 3,5 triệu won/tháng; công việc kinh doanh (bán buôn, bán lẻ) là 43,9 triệu won/năm (tương đương 3,7 triệu won/tháng) [Bộ Phụ nữ và gia đình Hàn Quốc, 2023]. Như vậy, ở một số ngành nghề có số liệu đối chiếu, có thể thấy mức thu nhập trung bình của phụ nữ Hàn Quốc đều ở mức cao đối với các cô dâu Việt Nam nhận được (tỉ lệ được nhận mức lương này đều khá thấp, trừ trường hợp công việc kinh doanh). Cá biệt, ngay cả những cô dâu di trú tham gia lĩnh vực công việc đòi hỏi năng lực tiếng Hàn và trình độ nhất định (như phiên dịch, giảng dạy...) cũng nhận mức lương không cao, chênh lệch khoảng 1 triệu won (tương đương 18 triệu đồng) so với mức lương tối thiểu của người lao động Hàn Quốc. Bên cạnh đó, trong số các chị em là nhân viên công ty hay văn phòng, thường là những người tham gia hoạt động kinh tế với hợp đồng lao động rõ rệt, có ràng buộc nhất định về bảo hiểm, trợ cấp... tỉ lệ chỉ được chi trả dưới mức lương tối thiểu cũng khá cao. Thực trạng này cũng đã được xác nhận qua nội dung chia sẻ của một số chị em đang làm công việc tư vấn người nước ngoài tại các Trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa.

Có một thực tế là người Hàn hầu như không muốn công nhận mình là người Hàn Quốc vì nếu như thế họ sẽ phải trả lương cao hơn. Kể cả khi mình đã cắt quốc

tịch Việt Nam, hiện chỉ là người Hàn nhưng trong Trung tâm Đa văn hóa, nơi mình làm việc, vẫn có sự phân biệt đối xử, thể hiện rõ nhất trong tiền lương và các chế độ phúc lợi xã hội. Từ kinh nghiệm tư vấn của bản thân, mình nhận thấy sự phân biệt đối xử trong hoạt động kinh tế được thể hiện rõ nhất ở việc người nước ngoài bị phân biệt về tiền lương. Ai may mắn lắm thì cũng chỉ được nhận tiền lương cơ bản (dù làm lâu hơn, làm tốt). Thậm chí có nơi còn không được trả bằng tiền lương cơ bản, không được đóng thuế. Ngay bản thân mình cũng chỉ nhận được mức lương thấp nhất tại Trung tâm. Và các Trung tâm Hỗ trợ gia đình đa văn hóa cũng không làm công việc đấu tranh cho những phân biệt về tiền lương cho người nước ngoài.

(Người phỏng vấn 26, 47 tuổi, sống tại Gyeonggi-do
hiện là tư vấn viên tại Trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa)

Đặc biệt, các công việc chân tay không đòi hỏi tiếng Hàn, trình độ hay bằng cấp nhất định là những công việc vừa vất vả, vừa dễ bị chủ lao động chèn ép về mức lương. Phần lớn các cô dâu đều khó nhận được mức lương tối thiểu (9,860 won/giờ (tương đương 180,000 đồng/giờ) và 2,060,740 won/tháng (tương đương 40 triệu đồng/tháng, tiêu chuẩn làm việc 40 tiếng/tuần, 209 tiếng/tháng) khi làm các công việc thuộc nhóm ngành nghề này. Nội dung này cũng được phản ánh khá rõ trong nội dung phỏng vấn sâu.

Sau khi sinh con được một tuổi thì em xin đi làm, mỗi ngày làm mấy tiếng ở công ty điện thoại (làm công nhân). Trong công ty toàn người Việt Nam nên không dùng đến tiếng Hàn. Lương thấp chỉ 4,000 won/tiếng (khoảng 80,000 đồng), nên chỉ đủ trang trải cuộc sống. Em vẫn phải xin tiền chồng để gửi về Việt Nam.

(Người phỏng vấn 12, 37 tuổi, sống ở Daegu
hiện đang làm công nhân)

Trước khi về Việt Nam, em làm ở công ty linh kiện ô tô Gyeonggi-do. Từ lúc vào đến lúc về thì lương của em vẫn thấp hơn Bộ lao động (do là công ty gia đình nên họ vẫn nhận người không có giấy tờ). Khi mới vào thì lương em khoảng 1,1 triệu won, tới năm 2023 về thì lương được 2,2 triệu do làm cả thứ bảy (tương đương 45 triệu đồng). Đây vẫn là mức lương thấp hơn mức của Bộ lao động

(Người phỏng vấn 31, 36 tuổi, hiện đã trở về Việt Nam)

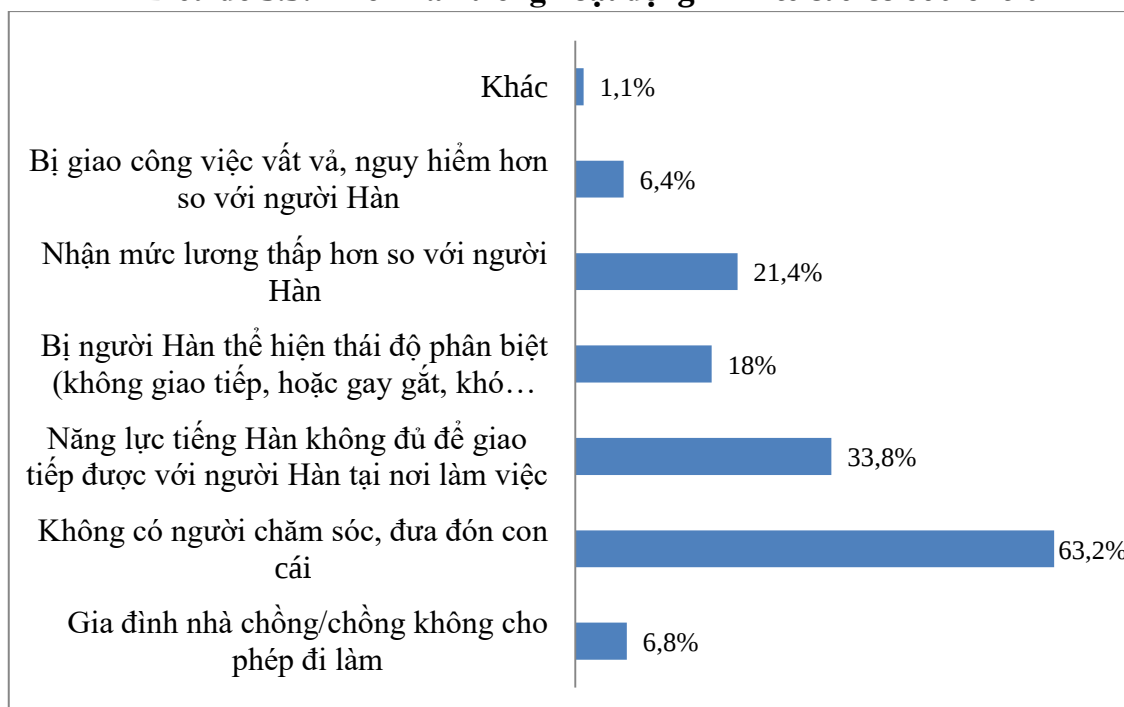
Bảng 3.2: Thu nhập bình quân của cô dâu di trú theo từng lĩnh vực nghề nghiệp

	Thu nhập hàng tháng							Tổng
	Không trả lời	Dưới 1 triệu won	Từ 1 triệu won đến dưới 2 triệu won	Từ 2 triệu won đến dưới 3 triệu won	Từ 3 triệu won đến dưới 4 triệu won	Từ 4 triệu won đến dưới 5 triệu won	Từ 5 triệu won trở lên	
Không đi làm	57	22	3	4	0	0	0	86
Làm nông	1	0	9	4	0	0	0	14
Công nhân, làm việc trong xưởng sản xuất	1	2	12	7	1	0	0	23
Làm thêm các công việc tay chân, dịch vụ	0	16	14	5	0	0	0	35
Phiên dịch viên, tư vấn viên, hỗ trợ người nước ngoài	0	1	8	22	3	0	0	34
Công việc giảng dạy	0	3	2	3	0	0	0	8
Nhân viên công ty/văn phòng (bao gồm công ty, ngân hàng, bệnh viện, bảo hiểm...)	1	0	20	16	9	2	0	48
Kinh doanh	2	0	3	1	5	1	3	15
Lao động tự do hoặc không nêu rõ công việc	0	11	17	4	2	1	0	35
Tổng	62	55	88	66	20	4	3	298

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu (N=298)

Khi được hỏi “Bạn thường gặp khó khăn gì trong quá trình đi làm tại Hàn Quốc?”, có 57 cô dâu di trú chọn phương án “Nhận mức lương thấp hơn so với người Hàn”, cho thấy vấn đề thu nhập không chỉ liên quan tới các yếu tố từ bản thân người phụ nữ di trú (bằng cấp, năng lực tiếng Hàn, trình độ chuyên môn...) mà còn xuất phát từ chính thái độ phân biệt đối xử của nơi tuyển dụng. Bất bình đẳng về mức thu nhập chỉ là một trong nhiều biểu hiện của tình trạng phân biệt đối xử mà phụ nữ di trú theo diện kết hôn gặp phải khi tham gia hoạt động kinh tế tại Hàn Quốc. Một vấn đề lớn khác mà các chị em phải đối mặt, chính là thái độ và các hành vi phân biệt đối xử từ đồng nghiệp người Hàn Quốc. Ngay từ giai đoạn đi tìm việc, cô dâu di trú đã gặp phải chướng ngại do là người di trú. Khi được hỏi “Bạn thường gặp khó khăn gì trong quá trình tìm việc?”, có 64 cô dâu lựa chọn phương án “Nhà tuyển dụng không tuyển người nước ngoài”. Tiếp theo, với câu hỏi “Bạn thường gặp khó khăn gì trong quá trình đi làm tại Hàn Quốc?”, kết quả thu được như trong bảng 3.5 sau:

Biểu đồ 3.5: Khó khăn trong hoạt động kinh tế của cô dâu di trú



Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu (N=265)

Trong các khó khăn được liệt kê, bên cạnh những khó khăn về năng lực tiếng, yếu tố gia đình, thì vấn đề bị phân biệt đối xử cũng là vấn đề khiến nhiều cô dâu di trú cảm thấy áp lực khi đi làm. Sự phân biệt đối xử thể hiện qua thái độ (từ chối giao tiếp hoặc giao tiếp với thái độ tiêu cực), cách thức phân chia công việc (công việc vất vả, nguy hiểm hơn so với người Hàn). Đây là tình trạng chung mà người lao động nước ngoài gặp phải khi làm việc tại Hàn Quốc, và cũng là một rào cản cho quá trình hòa nhập xã hội nói chung của xã hội đa văn hóa Hàn Quốc. Cùng với kết quả khảo sát, hình thức, mức độ phân biệt đối xử mà cô dâu di trú Việt Nam gặp phải đã được làm rõ thông qua quá trình phỏng vấn sâu, với câu hỏi về “cảm nhận về thái độ phân biệt đối xử của người Hàn” và đề nghị “miêu tả mức độ phân biệt đối xử mà mình đã gặp phải”. Qua đó có thể thấy hình thức phân biệt đối xử khá đa dạng, không chỉ dừng ở việc chi trả không công bằng mà thậm chí còn bị quỵt lương, quỵt trợ cấp thất nghiệp.

Hồi trước, em đi làm ở công xưởng, cũng có xưởng ép người nước ngoài (lương thưởng không được tăng theo quy định). Thậm chí còn có cả những nơi quỵt lương, không trả lương. Do đó, chị em vẫn tự dặn nhau là khi đi tìm việc làm, điều đầu tiên là phải tìm hiểu công ty. Như trường hợp của em, năm 2018, trước khi về nước, em đã làm cho một siêu thị, đáng ra sau này khi em nghỉ làm để về nước thì phải được nhận tiền trợ cấp nghỉ việc, tuy nhiên siêu thị không chịu chi trả. Em đã phải nhờ một người bạn ở bên đó tìm hiểu về luật pháp và đòi mãi được mấy trăm nghìn won (tương đương 1 tháng lương).

(Người phỏng vấn 24, 35 tuổi, hiện đã trở về Việt Nam)

Em có biết rất nhiều trường hợp bị quỵt tiền, quỵt lương mà không biết tiếng Hàn nên không làm thế nào được, phải nhờ chị em biết tiếng đến đòi tiền. Mà kể cả được trả thì cũng không nhận được mức lương như đã hứa ban đầu. Chưa kể cùng một công việc nhưng người Hàn được lương cao hơn nhiều. Em cũng đã từng làm ở một quán ăn có 2 người Hàn, 2 bạn Trung Quốc, 1 bạn Thái Lan. Các bạn trẻ thì phải làm việc vất vả hơn, nhưng mà vấn đề là cứ đẩy hết việc khó cho người nước ngoài.

(Người phỏng vấn 30, 32 tuổi, hiện đã trở về Việt Nam)

Sự phân biệt này còn thể hiện trong nhận thức về đa văn hóa của chính đồng nghiệp tại công sở, hay đối tượng được tư vấn, hỗ trợ (trong trường hợp của các cô dâu làm công việc tư vấn viên, hỗ trợ người nước ngoài...).

Mặc dù Hàn Quốc là xã hội đa văn hóa, điều này có nghĩa mọi người dân đều cần phải có sự thấu hiểu qua lại lẫn nhau, nhưng trên thực tế, họ lại chỉ bắt người nước ngoài học văn hóa của Hàn Quốc. Ngay cả những người làm việc ở trung tâm nhưng cũng có người nhận thức về văn hóa kém, họ tự thấy không cần phải học về văn hóa của các nước khác nên không học.

(Người phỏng vấn 26, 47 tuổi, sống ở Gyeonggi-do
hiện là tư vấn viên trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa)

Tình trạng phân biệt người nước ngoài nhiều khi đến từ chính những người mình tư vấn, trò chuyện. Khi nói chuyện với giám đốc của các công ty trong các tình huống người lao động đến xin lương, đôi lúc chính mình cũng bị giám đốc người Hàn bức xúc, trút giận.

(Người phỏng vấn 29, 44 tuổi, sống ở Bucheon
hiện làm ở trung tâm phúc lợi)

Phân biệt đối xử gây trở ngại cho quá trình thích nghi với công việc, đồng thời làm suy giảm nhiệt tình đối với công việc, nỗ lực giao tiếp và hòa đồng với đồng nghiệp của chính người phụ nữ di trú kết hôn. Do đó, để thúc đẩy quá trình hòa nhập xã hội của cô dâu di trú tại Hàn Quốc, việc nâng cao nhận thức, giảm thiểu thái độ và các hình thức phân biệt đối xử tại môi trường làm việc là một yếu tố vô cùng quan trọng.

Như vậy, luận án đã làm rõ thực trạng hòa nhập xã hội của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc trong lĩnh vực kinh tế ở 03 khía cạnh cơ bản là tình trạng việc làm, mức độ ổn định và tình trạng phân biệt đối xử nơi làm việc. Trong đó, 02 chỉ báo có thể định lượng là tình trạng việc làm (tỉ lệ phụ nữ di trú tham gia hoạt động kinh tế) và mức thu nhập bình quân. Theo kết quả khảo sát, tỉ lệ phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc có đi làm là 71,1%, thể hiện mức độ tham gia hoạt động kinh tế khá cao. Tuy nhiên, phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc có mức thu nhập khá thấp, thể hiện mức độ hòa nhập xã

hội ở phương diện thu nhập dưới mức trung bình. Ở phần tiếp theo, hai chỉ báo có thể định lượng là tình trạng công việc và mức thu nhập này sẽ được sử dụng để tính toán mức tương quan nhằm làm rõ mức độ ảnh hưởng của các nhóm yếu tố tới tình hình hòa nhập xã hội trong lĩnh vực kinh tế của cô dâu di trú người Việt Nam và so sánh với phụ nữ Philippines di trú kết hôn tại Hàn Quốc.

3.2 Các yếu tố ảnh hưởng tới hòa nhập trong lĩnh vực kinh tế của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc

3.2.1 Nhóm yếu tố cá nhân

Để đánh giá mức độ ảnh hưởng của nhóm yếu tố cá nhân tới hòa nhập xã hội trong lĩnh vực kinh tế của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc, tác giả đã tính toán các chỉ số Sig.(2-tailed) cho thấy mức ý nghĩa (2 chiều) trong các phép tính p-value, t-value cũng như xác định hệ số tương quan giữa các yếu tố về nhân khẩu học (độ tuổi, thời gian cư trú tại Hàn Quốc, tình trạng quốc tịch, tình trạng hôn nhân), yếu tố về trình độ (học vấn trước khi nhập cảnh vào Hàn Quốc, năng lực tiếng Hàn trước khi nhập cảnh và hiện tại) đối với 02 chỉ báo định lượng liên quan tới mức độ hòa nhập trong lĩnh vực kinh tế là tình trạng công việc và thu nhập hàng tháng. Kết quả được trình bày trong Bảng 3.3 và Bảng 3.4 dưới đây.

Bảng 3.3: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố cá nhân tới tình trạng việc làm của cô dâu di trú

Nhóm yếu tố cá nhân		Tình trạng việc làm			
		Không đi làm	Có đi làm	Mức ý nghĩa (2 chiều)	Đánh giá mức ý nghĩa
Độ tuổi	20 tuổi trở xuống	4	0	0,000	Có ý nghĩa rất cao
	Từ 21~30 tuổi	44	51		
	Từ 31~40 tuổi	35	123		
	Từ 41~50 tuổi	3	32		
	Từ 51~60 tuổi	0	6		
Số năm cư trú tại Hàn Quốc	3 năm trở xuống	40	23	0,000	Có ý nghĩa rất cao
	Từ 4 ~5 năm	7	18		
	Từ 6~10 năm	21	62		
	Từ 11~15 năm	12	57		
	Từ 16~20 năm	5	33		
	Từ 21 năm trở lên	1	17		

Trình độ học vấn	Tốt nghiệp tiểu học	3	5	0,051	Không có ý nghĩa
	Tốt nghiệp THCS	17	15		
	Tốt nghiệp THPT	35	101		
	Tốt nghiệp cao đẳng	16	36		
	Tốt nghiệp đại học	12	45		
	Tốt nghiệp sau đại học	1	5		
Trình độ tiếng Hàn	Không biết tiếng Hàn	3	8	0,000	Có ý nghĩa rất cao
	Sơ cấp	50	64		
	Trung cấp	2	78		
	Cao cấp	8	58		
Tình trạng quốc tịch	Chưa có quốc tịch	54	80	0,000	Có ý nghĩa rất cao
	Đã có quốc tịch	32	132		
Tình trạng hôn nhân	Đang trong hôn nhân	84	199	0,190	Không có ý nghĩa
	Đã ly hôn	2	10		
	Ly thân	0	1		
	Góa chồng	0	1		

Bảng 3.4: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố cá nhân tới mức thu nhập bình quân của cô dâu di trú

Nhóm yếu tố cá nhân		Thu nhập bình quân				
		N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức ý nghĩa (2 chiều)	Đánh giá mức ý nghĩa
Độ tuổi	20 tuổi trở xuống	2	2,00	0,99	0,529	Không có ý nghĩa
	Từ 21~30 tuổi	83	2,24	1,08		
	Từ 31~40 tuổi	117	2,34	1,04		
	Từ 41~50 tuổi	28	2,32	0,90		
	Từ 51~60 tuổi	6	3,00	1,79		
Số năm cư trú tại Hàn Quốc	3 năm trở xuống	52	2,19	0,93	0,486	
	Từ 4 ~5 năm	23	2,30	1,58		
	Từ 6~10 năm	57	2,54	1,04		
	Từ 11~15 năm	55	2,22	0,83		
	Từ 16~20 năm	30	2,27	1,05		
	Từ 21 năm trở lên	18	2,44	1,25		
Trình độ học vấn	Tốt nghiệp tiểu học	5	1,80	0,84	0,183	Không có ý nghĩa
	Tốt nghiệp THCS	24	2,38	0,88		
	Tốt nghiệp THPT	111	2,15	0,92		
	Tốt nghiệp cao đẳng	43	2,49	1,01		
	Tốt nghiệp đại học	42	2,62	1,41		
	Tốt nghiệp sau đại học	6	2,00	1,26		
Trình độ tiếng Hàn	Không biết tiếng Hàn	10	2,90	0,74	0,121	Không có ý nghĩa
	Sơ cấp	89	2,18	1,00		

	Trung cấp	82	2,31	1,04		
	Cao cấp	50	2,50	1,22		
Tình trạng quốc tịch	Chưa có quốc tịch	116	2,22	1,08	0,143	
	Đã có quốc tịch	120	2,41	1,03		
Tình trạng hôn nhân	Đang trong hôn nhân	221	2,30	1,03	0,222	
	Đã ly hôn	12	3,17	1,19		
	Ly thân	1	1,00			
	Góa chồng	1	1,00			
Tình trạng việc làm	Không đi làm	116	2,22	1,08	0,126	
	Có đi làm	120	2,42	1,03		

Theo dữ liệu thống kê, đối với tình trạng việc làm, độ tuổi, thời gian cư trú, trình độ tiếng Hàn và tình trạng quốc tịch đều cho thấy mức độ ý nghĩa rất cao về mặt thống kê ($p=0,000$). Ngược lại, hai tiêu chí về trình độ học vấn và tình trạng hôn nhân lại không cho thấy ý nghĩa thống kê ($p>0,05$). Trong khi đó, khi xem xét mối quan hệ tương quan giữa các yếu tố cá nhân với mức thu nhập bình quân của cô dâu di trú, thì tất cả các yếu tố đều không cho thấy ý nghĩa về mặt thống kê ($p>0,05$). Có thể dự đoán thu nhập là yếu tố chịu tác động từ nhiều nhân tố phức tạp, và có sự khác biệt rõ rệt tùy theo trải nghiệm, bối cảnh của từng cô dâu di trú. Do đó, luận án chỉ khai thác một số dữ liệu phỏng vấn sâu để bước đầu chỉ ra mối quan hệ tương quan, và sẽ làm rõ các yếu tố cụ thể ảnh hưởng tới thu nhập bình quân trong những nghiên cứu định tính, định lượng về sau.

Cụ thể, về độ tuổi, dữ liệu thống kê cho thấy độ tuổi của cô dâu càng lớn thì tỉ lệ tham gia hoạt động kinh tế càng cao, như kết quả khảo sát được thể hiện trong Phụ lục 3.1. Bên cạnh đó, khi xem xét lĩnh vực công việc theo từng độ tuổi, theo kết quả so sánh bảng chéo thể hiện tại Phụ lục 3.2, các cô dâu ở độ tuổi từ 31 đến dưới 40 tuổi có tỉ lệ tham gia cao nhất ở hầu hết các lĩnh vực (trừ công việc làm nông và phiên dịch, tư vấn viên). Nhóm phụ nữ ở độ tuổi từ 41 tuổi trở lên chiếm tỉ lệ áp đảo trong lĩnh vực công việc phiên dịch viên, tư vấn và hỗ trợ người nước ngoài, nhờ độ tuổi đã đủ chín chắn và trải nghiệm để tham gia công việc mang tính tương tác và chia sẻ này. Công việc giảng dạy tập trung ở nhóm chị em từ 31 đến 40 tuổi, đây là nhóm chị em năm sinh từ 1990-1980, là thế hệ năng động và có những mục tiêu, kế hoạch nhất định trong việc bồi dưỡng năng lực và phát triển bản thân, nên có thể

đáp ứng được yêu cầu gắt gao về trình độ cũng như bằng cấp từ phía Hàn Quốc khi muốn tham gia ngành nghề đào tạo. Như vậy, có thể thấy độ tuổi có tác động nhất định đến lĩnh vực hoạt động kinh tế của phụ nữ di trú, tuy nhiên vẫn chưa phải là yếu tố quyết định đối với công việc mà người phụ nữ có thể đảm nhận. Và đây cũng có thể dự đoán là nguyên nhân khiến độ tuổi không thể hiện mức độ tác động đáng kể đến thu nhập bình quân của các cô dâu.

Tương tự như vậy, Phụ lục 3.3 thống kê tình trạng công việc theo thời gian cư trú tại Hàn Quốc đã làm rõ cô dâu không đi làm có tỉ lệ cao nhất là nhóm có thời gian cư trú dưới 3 năm (tổng 40/86 người), tức là nhóm cô dâu nhập cảnh từ năm 2022 trở lại đây. Thời gian ở Hàn Quốc càng lâu thì tỉ lệ cô dâu không có việc làm chiếm tỉ lệ càng thấp. Điều này cho thấy thời gian cư trú có tác động rất lớn tới hoạt động kinh tế của phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc. Phụ lục 3.4 về Lĩnh vực công việc của cô dâu di trú theo thời gian cư trú cho thấy, nhóm công việc Phiên dịch viên, tư vấn viên, hỗ trợ người nước ngoài là nhóm có tỉ lệ người làm việc cao nhất cư trú trong khoảng từ 16 năm trở lên, tức vị trí công việc này có quan hệ chặt chẽ với thời gian trải nghiệm tại Hàn Quốc. Các nhóm công việc còn lại, dù là công việc tay chân không đòi hỏi trình độ (như làm nông, làm thêm, công nhân) hay công việc đòi hỏi trình độ hay bằng cấp (như giảng dạy, nhân viên công ty), thậm chí cả công việc kinh doanh đều có tỉ lệ cao nhất ở nhóm cư trú tại Hàn Quốc từ 6 năm đến 10 năm và từ 11 năm đến 15 năm. Như vậy, có thể đưa ra kết luận, thời gian cư trú có ảnh hưởng sâu sắc tới tình trạng việc làm của phụ nữ di trú theo diện kết hôn, tuy nhiên lại không phải là yếu tố quyết định lĩnh vực, ngành nghề công việc của các cô dâu di trú, do đó không tác động nhiều tới mức thu nhập bình quân của các chị em.

Tình trạng quốc tịch cũng là một trong những yếu tố tác động đáng kể tới hoạt động kinh tế của phụ nữ Việt Nam di trú kết hôn tại Hàn Quốc. Cụ thể, dữ liệu thống kê tại Phụ lục 3.5 về Lĩnh vực công việc của cô dâu di trú theo tình trạng quốc tịch cho thấy, phụ nữ di trú kết hôn chưa có quốc tịch không tham gia hoạt động kinh tế, hoặc lao động trong các lĩnh vực mang tính chất tự do, đơn giản hoặc

không có nhiều yêu cầu về ngoại ngữ hay bằng cấp. 100% cô dâu di trú làm nông, 60% cô dâu làm kinh doanh, 54,3% cô dâu là lao động tự do chưa có quốc tịch. Ngược lại, những công việc yêu cầu tính chính danh đều có tỉ lệ cô dâu đã có quốc tịch cao như công việc giảng dạy (100%), công việc phiên dịch, tư vấn viên (97,1%) hay công việc công ty (dù làm công nhân hay làm văn phòng). Rõ ràng, việc nhập quốc tịch Hàn Quốc có ý nghĩa quan trọng, giúp mở rộng cơ hội nghề nghiệp cũng như tạo thuận lợi cho phụ nữ di trú kết hôn được tiếp cận các công việc chất lượng cao hơn.

Trình độ tiếng Hàn cũng đã cho thấy vai trò quan trọng, có ảnh hưởng tích cực đến tình trạng việc làm, cũng như chất lượng công việc của phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc. Điều này được thể hiện rõ trong khảo sát về khó khăn trong quá trình tìm việc. Theo kết quả khảo sát, có tới 181 cô dâu di trú lựa chọn phương án trả lời “Gặp khó khăn khi trả lời câu hỏi phỏng vấn bằng tiếng Hàn của nhà tuyển dụng”, cho thấy năng lực tiếng Hàn chính là một trong những rào cản quan trọng, cản trở các chị em phụ nữ tham gia vào hoạt động kinh tế. Tiếp đó, trình độ tiếng Hàn có quan hệ chặt chẽ với ngành nghề công việc mà người phụ nữ di trú đảm nhận. Dữ liệu thống kê tại Phụ lục 3.7 về Lĩnh vực công việc phân chia theo trình độ tiếng Hàn hiện tại của cô dâu di trú cho thấy, nhóm phụ nữ làm công việc phiên dịch, tư vấn viên và hỗ trợ nước ngoài và công việc giảng dạy là nhóm phụ nữ có trình độ tiếng Hàn cao nhất (trình độ Trung cấp và cao cấp). Các công việc làm nông, công nhân hay làm thêm vốn là công việc tay chân, không đòi hỏi trình độ tiếng Hàn hay bằng cấp, song theo kết quả khảo sát, trong số những chị em làm việc trong 3 lĩnh vực này, chỉ có 1 người không biết tiếng Hàn (làm công nhân), còn khả năng sử dụng ngôn ngữ tối thiểu là ở mức Sơ cấp. Với công việc kinh doanh, có trường hợp không biết tiếng Hàn, tuy nhiên yêu cầu giao tiếp và trao đổi vẫn là yêu cầu quan trọng, nên tỉ lệ chị em có trình độ tiếng Hàn từ Trung cấp trở lên vẫn chiếm trên 50%. Với trường hợp nhân viên công ty hay nhân viên văn phòng, vẫn có cô dâu chỉ đạt tiếng Hàn sơ cấp song chỉ chiếm tỉ lệ thấp (7/48 người, tương đương 14,6%), còn lại số lượng cô dâu có trình độ tiếng Hàn trung cấp hay cao cấp

đều rất cao, thậm chí cao nhất khi so với các lĩnh vực công việc khác. Như vậy, có thể nói, trình độ tiếng Hàn có ý nghĩa quan trọng trong việc quyết định lĩnh vực công việc của cô dâu di trú. Trình độ tiếng Hàn càng cao thì cơ hội lựa chọn nghề nghiệp càng nhiều. Và đặc biệt những công việc mang lại mức lương cao đều yêu cầu năng lực tiếng Hàn từ trung cấp trở lên, như kết quả thống kê của Phụ lục 3.8 về Thu nhập hàng tháng theo trình độ tiếng Hàn hiện tại của cô dâu di trú.

Dữ liệu phỏng vấn sâu với các chia sẻ của cô dâu di trú cũng cho thấy rõ, càng nói tốt tiếng Hàn, có nhiều bằng cấp chuyên môn (đặc biệt là bằng cấp của Hàn Quốc), thì các chị em càng có nhiều cơ hội để tiếp xúc với nhiều ngành nghề công việc đa dạng, có chất lượng tốt và gần với định hướng nghề nghiệp của bản thân hơn.

Suốt 5 năm đầu em không biết tiếng Hàn nên chỉ ở nhà phụ mẹ chồng bán quán ăn (đi xe đạp để giao đồ ăn cho bà). Khi ấy em được mẹ chồng trả lương 60man won (khoảng 12 triệu tiền Việt) và được bà cho tiền mua sữa cho con. (...) Sau này khi có chứng chỉ học tiếng hai năm (tại trường cao đẳng), em được người Hàn quen giới thiệu công việc văn phòng trong công ty du lịch (Khi đó là những năm 2005, 2006, có rất nhiều người Hàn muốn đi du lịch Việt Nam). Mức lương khi đó dưới 100 man won (khoảng 20 triệu tiền Việt). Rồi em làm hướng dẫn viên du lịch sang Việt Nam, tổng thu nhập có tháng được 1.200usd.

Để tăng thu nhập, em tiếp tục học thêm tiếng Hàn và chuyển sang làm mảng kết hôn, đặc biệt là từ năm 2009 khi các cô dâu di trú sang Hàn Quốc nhiều. Khi ấy, lương chính thức của em được 1.200usd và thưởng doanh thu mỗi lần đưa chú rể về gặp cô dâu nên tổng thu nhập cũng được tới 1 triệu 8, 1 triệu 9 (khoảng 40 triệu tiền Việt). Nhờ thế, em có thể mua nhà ở Việt Nam (quận 3 Sài Gòn) và nhà ở Gangnam (tất nhiên trong 90 triệu tiền mua nhà có khoản vay ngân hàng 15 triệu). Khi các hoạt động du lịch, cô dâu trở nên cạnh tranh hơn thì em chuyển qua văn phòng về lao động và du học. (...)

(Người phỏng vấn 8, 60 tuổi, sống ở Seoul
hiện đang làm ở Văn phòng hỗ trợ người lao động)

Từ năm 2019, tiếng Việt trở nên hot (đặc biệt là các công ty du lịch, hay công ty thương mại hoặc đầu tư sang Việt Nam ...). Khi ấy chị gần như kín lịch dạy tiếng Việt, nhưng giữa chừng thì bùng phát dịch Covid khiến công việc gặp khó khăn. Tại Trung tâm Hỗ trợ gia đình đa văn hóa có kinh phí và tuyển phiên dịch đồng hành làm thông dịch ở bệnh viện, sở cảnh sát... (...) Tới năm 2022, chị bắt đầu nộp đơn vào các trường tiểu học, dạy được mấy tháng. Chị dạy cả ở trường và dạy văn hóa từ lớp 1 đến lớp 6 cho các bé, có những ngày nói từ sáng đến tối. Từ năm 2023, các Trung tâm Hỗ trợ gia đình đa văn hóa yêu cầu dạy song ngữ cho con của gia đình đa văn hóa, nên hiện chị đang dạy cho bốn Trung tâm và cả Bộ giáo dục (dạy online, trực tiếp, còn sáng thì đi thông dịch ở trường. (...))

(Người phỏng vấn 23, 32 tuổi, sống ở Gyeonggi-do
hiện đang dạy đa văn hóa ở các trường)

Như vậy, nhờ dữ liệu thống kê và phỏng vấn sâu, luận án đã làm rõ ảnh hưởng của một số yếu tố cá nhân tới hòa nhập kinh tế của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc. Kết quả khảo sát cho thấy, các yếu tố như độ tuổi, thời gian, tình trạng quốc tịch và trình độ tiếng Hàn đều có tác động tới hoạt động kinh tế của các cô dâu di trú, cụ thể là tình trạng việc làm và lĩnh vực nghề nghiệp. Trong đó, hai yếu tố về tình trạng quốc tịch và trình độ tiếng Hàn là hai yếu tố có đóng góp quan trọng cho việc thúc đẩy quá trình hòa nhập xã hội tại Hàn Quốc, và có thể cải thiện thông qua sự nỗ lực của bản thân các cô dâu.

3.2.2 Nhóm yếu tố gia đình

Tác động của nhóm yếu tố gia đình tới hòa nhập xã hội trong lĩnh vực kinh tế của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc được kiểm chứng thông qua giá trị p-value, t-value và hệ số tương quan Pearson giữa các yếu tố với 02 chỉ báo định lượng là tình trạng công việc và thu nhập hàng tháng. Kết quả được trình bày trong Bảng 3.5 và Bảng 3.6 dưới đây.

Bảng 3.5: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố gia đình tới tình trạng việc làm của cô dâu di trú

Nhóm yếu tố gia đình		Tình trạng việc làm			
		Không đi làm	Có đi làm	p-value	Đánh giá mức ý nghĩa
Số lượng con cái	Chưa có con	17	16	0,034	Có ý nghĩa cao
	Có 1 con	36	96		
	Có 2 con	25	79		
	Có 3 con	8	19		
	Có 4 con	0	2		
Mối quan hệ với chồng				0,112	Không có ý nghĩa
Mối quan hệ với bố mẹ chồng				0,146	
Mối quan hệ với anh chị em ruột của chồng				0,212	
Mối quan hệ với họ hàng nhà chồng				0,411	
Mức độ quan tâm tới đa văn hóa của chồng				0,474	
Mức độ quan tâm tới đa văn hóa của bố mẹ chồng				0,393	
Mức độ quan tâm tới đa văn hóa của gia đình nhà chồng				0,101	

Bảng 3.6: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố gia đình tới mức thu nhập bình quân của cô dâu di trú

Nhóm yếu tố gia đình		Thu nhập bình quân				Đánh giá mức ý nghĩa
		N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	p-value	
Số lượng con cái	Chưa có con	28	2,32	1,06	0,994	Không có ý nghĩa
	Có 1 con	107	2,30	1,11		
	Có 2 con	79	2,35	1,05		
	Có 3 con	21	2,28	0,85		
	Có 4 con	1	2,00			
Mối quan hệ với chồng		236	2,32	1,05	0,622	
Mối quan hệ với bố mẹ chồng		232	2,30	1,03	0,092	
Mối quan hệ với anh chị em ruột của chồng		231	2,32	1,06	0,230	
Mối quan hệ với họ hàng nhà chồng		230	2,31	1,04	0,197	
Mức độ quan tâm tới đa văn hóa của chồng		234	2,31	1,04	0,566	
Mức độ quan tâm tới đa văn hóa của bố mẹ chồng		227	2,29	1,02	0,566	
Mức độ quan tâm tới đa văn hóa của gia đình nhà chồng		229	2,30	1,02	0,654	

Dữ liệu thống kê cho thấy nhóm yếu tố gia đình (tình trạng con cái, quan hệ với chồng và gia đình nhà chồng, nhận thức đa văn hóa của chồng và gia đình nhà chồng) không có ý nghĩa về mặt thống kê với 02 chỉ báo về hòa nhập trong lĩnh vực kinh tế của các cô dâu di trú người Việt Nam ($p>0,05$). Tuy nhiên, để đảm bảo tính khách quan, luận án phân tích kết quả trả lời một số câu hỏi khảo sát cũng như kiểm chứng thông qua dữ liệu phỏng vấn sâu của luận án. Kết quả cho thấy, dù không có tương quan về mặt thống kê, song nhóm yếu tố gia đình vẫn có tác động đáng kể và ở nhiều phương diện khác nhau tới hoạt động kinh tế của các cô dâu di trú. Trước hết, lý do lớn nhất khiến cho các cô dâu di trú Việt Nam thường xuyên thay đổi công việc chính là vấn đề yêu cầu về việc chăm sóc gia đình hoặc đưa đón con cái (với 128 lựa chọn). Đồng thời, khi được hỏi về những khó khăn trong quá trình làm việc, không ít cô dâu di trú đưa ra những lý do liên quan tới gia đình.

Bảng 3.7: Khó khăn trong hoạt động kinh tế của cô dâu di trú

	Số câu trả lời	
	Tần suất	Tỉ lệ
Gia đình chồng/chồng không cho phép đi làm	18	4,5%
Không có người chăm sóc, đưa đón con cái	168	41,9%

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu

Bên cạnh đó, thông qua chia sẻ của các cô dâu di trú, có thể thấy được, mối quan hệ tốt đẹp với chồng và gia đình nhà chồng có thể tạo động lực giúp thúc đẩy hoạt động kinh tế của một số chị em. Vai trò của người chồng có thể là người hỗ trợ tích cực cho quá trình xin việc (khi người vợ còn bỡ ngỡ, xa lạ với các hình thức thủ tục hành chính tại Hàn Quốc), hoặc thậm chí, một số người chồng còn sẵn sàng chấp nhận trở thành hậu phương, chăm sóc gia đình con cái (vốn là khó khăn lớn nhất đối với cô dâu khi đi làm) để vợ có thể thoải mái tham gia hoạt động kinh tế. Điều này chỉ có thể có được khi giữa hai vợ chồng có được sự tin tưởng, tinh thần hợp tác cùng hướng về mục tiêu chung là xây dựng gia đình bền vững. Và những trường hợp như vậy không phải là cá biệt, và có thể tồn tại trong cả những gia đình kết hôn qua mai mối, hoặc khi người vợ chưa quá thông thạo về tiếng Hàn.

Chồng mình sinh năm 77, làm công việc liên quan tới cà phê, tuy nhiên không cố định, thu nhập không ổn định nên đôi lúc còn thấp hơn cả thu nhập của mình. Con mình thì còn nhỏ (một bé học tiểu học, một bé mầm non), hay ốm và nhập viện. Vì vậy, chồng mình chấp nhận làm công việc tự do để vợ yên tâm công tác và học hành (hiện mình đang tiếp tục làm nghiên cứu sinh tại trường).

(Người phỏng vấn 10, 39 tuổi, sống ở Busan, hiện đang phụ trách quản lý sinh viên quốc tế tại trường Đại học)
Chị sang Hàn từ năm 1994 (đi theo dạng tu nghiệp sinh)... Năm 2006 chị tái hôn với người Hàn rồi về Việt Nam để làm thủ tục và sang lại theo diện kết hôn F6. Sau khi kết hôn, chồng chị hỗ trợ chị rất nhiều. Năm 2009 tổng đài Danuri⁷ tuyển người, mặc dù chưa nói được giỏi tiếng Hàn nhưng chồng chị cũng động viên chị ứng tuyển. Chính là chồng chị xem trên mạng và làm hồ sơ, nộp bưu điện giúp chị. Suốt một năm đầu tiên, lúc nào chị cũng vừa làm vừa nghĩ tới chuyện nghỉ việc vì căng thẳng và áp lực. Ở tổng đài có tư vấn viên của 6 nước, và chị là người lớn tuổi nhất. Thu nhập thì không tốt bằng làm xưởng (công việc trước khi lấy chồng Hàn). Tuy nhiên lúc nào chồng chị cũng động viên chị làm cho tốt và cố gắng.

(Người phỏng vấn 14, 59 tuổi, sống ở Anyang, hiện là Tư vấn viên Tổng đài Danuri)

Như vậy, dù không thể hiện trong kết quả thống kê, song vẫn có thể nói rằng yếu tố gia đình có đóng góp quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình hòa nhập xã hội trong lĩnh vực kinh tế của người phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc. Mối quan hệ gia đình càng tốt, gắn kết và hỗ trợ trong gia đình càng lớn, thì những gánh nặng và trở ngại trong hoạt động kinh tế của cô dâu di trú càng ít hơn, nhờ thế sẽ có nhiều cơ hội tiếp xúc và làm những công việc ổn định và được coi trọng hơn tại Hàn Quốc.

3.3.3 Nhóm yếu tố xã hội

Theo cách tiếp cận của Lý thuyết bình đẳng cơ hội, trong lĩnh vực kinh tế, các nhóm yếu tố xã hội được thể hiện qua việc các cô dâu di trú có được tạo điều kiện và tiếp cận một cách bình đẳng với hệ thống, chính sách liên quan tới tạo việc làm, từ đó có thể dễ dàng tham gia hoạt động kinh tế hay không. Vì vậy, trong phần này, luận án tập trung phân tích ảnh hưởng của các yếu tố xã hội có ảnh hưởng tới

⁷ Tổng đài Danuri: tổng đài cung cấp tư vấn viên/phiên dịch nhiều thứ tiếng để hỗ trợ cho người nước ngoài
24/7

quá trình tìm việc làm và tham gia hoạt động kinh tế của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc. Kết quả phân tích hệ số tương quan giữa nhóm yếu tố xã hội với 02 chỉ báo định lượng về hòa nhập trong lĩnh vực kinh tế được trình bày trong Bảng 3.8, Bảng 3.9 dưới đây.

Bảng 3.8: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố xã hội tới tình trạng việc làm của cô dâu di trú

Nhóm yếu tố xã hội	Tình trạng việc làm		
		Mức ý nghĩa (2 chiều)	Đánh giá mức ý nghĩa
Tôi có thể tham gia các hoạt động chính trị tại Hàn Quốc		0,114	Không có ý nghĩa
Tôi được cung cấp thông tin và có thể tiếp cận đầy đủ chính sách dành cho người nước ngoài và gia đình đa văn hóa		0,732	
Tôi được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ dành cho người nước ngoài và gia đình đa văn hóa		0,288	
Tôi không bị phân biệt đối xử khi thực hiện quyền công dân của mình		0,518	
Hàng xóm và những người xung quanh có định kiến với tôi vì tôi là người nước ngoài		0,892	
Những người xung quanh tỏ thái độ không thoải mái khi tôi nói tiếng mẹ đẻ		0,341	
Tôi cảm thấy địa vị của mình thấp hơn trong các mối quan hệ xã hội bởi vì tôi đến từ một đất nước xa lạ		0,861	

Bảng 3.9: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố xã hội tới mức thu nhập bình quân của cô dâu di trú

Nhóm yếu tố xã hội	Thu nhập bình quân				
	N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức ý nghĩa (2 chiều)	Đánh giá mức ý nghĩa
Tôi có thể tham gia các hoạt động chính trị tại Hàn Quốc				0,257	Không có ý nghĩa
Tôi được cung cấp thông tin và có thể tiếp cận đầy đủ chính sách dành cho người nước ngoài và gia đình đa văn hóa				0,386	
Tôi được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ dành cho người nước ngoài và gia đình đa văn hóa				0,902	
Tôi không bị phân biệt đối xử khi thực hiện quyền công dân của mình				0,613	
Hàng xóm và những người xung quanh có định kiến với tôi vì tôi	231	2,32	1,06	0,631	

là người nước ngoài					
Những người xung quanh tỏ thái độ không thoải mái khi tôi nói tiếng mẹ đẻ	232	2,33	1,06	0,570	
Tôi cảm thấy địa vị của mình thấp hơn trong các mối quan hệ xã hội bởi vì tôi đến từ một đất nước xa lạ	232	2,32	1,05	0,639	

Tương tự với trường hợp của nhóm yếu tố gia đình, dữ liệu thống kê cho thấy không có ý nghĩa về mặt thống kê giữa các nhóm yếu tố xã hội với 02 chỉ báo về hòa nhập xã hội trong lĩnh vực kinh tế của các cô dâu di trú người Việt Nam ($p>0,05$). Tuy nhiên, khi phân tích kết quả trả lời một số câu hỏi khảo sát cũng như kiểm chứng thông qua dữ liệu phỏng vấn sâu, vẫn có thể nhận định rằng nhóm yếu tố xã hội có tác động ở một số phương diện nhất định tới hoạt động kinh tế của các cô dâu di trú. Đầu tiên, một yếu tố vô cùng quan trọng của nhóm yếu tố xã hội là hệ thống chính sách, thái độ tiếp nhận của người bản địa, tức những yếu tố liên quan đến thị trường lao động của Hàn Quốc, nơi các cô dâu di trú sẽ tìm cách để tham gia hoạt động kinh tế và chứng minh năng lực của mình. Để tìm hiểu tác động của các yếu tố xã hội tới quá trình tìm việc, luận án đã thực hiện khảo sát về những khó khăn mà người phụ nữ di trú kết hôn gặp phải khi đi tìm được, và nhận được kết quả như trình bày ở bảng dưới đây.

Bảng 3.10: Khó khăn khi đi tìm việc của cô dâu di trú

		Tần suất	Tỉ lệ trên tổng số câu trả lời
1	Không gặp khó khăn gì	22	8,0%
2	Nhà tuyển dụng không tuyển người nước ngoài	82	29,8%
3	Nhà tuyển dụng yêu cầu bằng cấp/chứng chỉ của Hàn Quốc	274	99,6%
4	Gặp khó khăn khi trả lời câu hỏi phỏng vấn bằng tiếng Hàn của nhà tuyển dụng	181	65,8%
5	Khác	59	21,5%
	Không trả lời	23	

(Nguồn: Nghiên cứu của khảo sát,
N=298, có thể lựa chọn nhiều phương án)

Hai phương án nhận được nhiều sự lựa chọn nhất chính là yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ của Hàn Quốc (274 trường hợp, chiếm 99,6%), và gặp khó khăn về ngôn ngữ (181 trường hợp, chiếm 65,8%). Vấn đề bằng cấp chứng chỉ không chỉ là trở ngại với các cô dâu có bằng cấp chưa cao (tốt nghiệp từ THPT trở xuống), mà cả đối với các trường hợp đã tốt nghiệp đại học, chuyên ngành tiếng Hàn tại Việt Nam. Bên cạnh các bằng cấp chính quy, các doanh nghiệp Hàn Quốc các yêu cầu khá khắt khe đối với các chứng chỉ hành nghề (chứng chỉ dạy học, chứng chỉ phiên dịch...), hoặc các chứng chỉ kỹ năng mềm liên quan (như bằng lái xe, kỹ năng tin học...). Và việc đạt được bằng cấp chứng chỉ của Hàn Quốc không chỉ khó khăn về mặt ngôn ngữ, mà còn liên quan tới yếu tố kinh tế, thời gian chăm sóc gia đình, hay sự hỗ trợ từ phía gia đình. Do đó, đây có thể nói là rào cản lớn nhất trong quá trình hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc. Điều này đã được xác thực thông qua nội dung phỏng vấn sâu.

Mình cũng đã gặp nhiều khó khăn trong quá trình tìm việc. Khi mới sang thì do chưa đủ điều kiện để xin việc (yêu cầu phải ở Hàn Quốc 2 năm mới đi xin việc được), và chưa có bằng cấp ở Hàn. Mình mới chỉ tốt nghiệp đại học ở Việt Nam. Và dù đã làm công ty Hàn Quốc ở Việt Nam nhưng vẫn không được chấp nhận kinh nghiệm đó ở Hàn Quốc. Năm 2023 mình có xin dạy tiếng Việt online, nhưng nơi tuyển dụng lại yêu cầu bằng Topik. Khi đó, mình phải đi thi lại, mà cuối cùng do nhiều người đăng ký quá nên cũng không đăng ký được. Mình đã bị lỡ hai lần cơ hội xin việc do không có bằng Topik đó. Sau này, mình có đi xin việc ở Trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa, nhưng vì không có bằng cấp ở bên Hàn, không có chứng chỉ về máy tính hay về biên phiên dịch nên cũng bị trượt. Rõ ràng là ở Hàn bất cứ vấn đề gì cũng cần có bằng cấp cả. Ví dụ nếu muốn làm công việc văn phòng ở trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa thì cần có bằng phúc lợi xã hội. Trước đây, mình chỉ học để biết mà không hề nghĩ đến việc học để thi lấy bằng cấp, nên đã cảm thấy rất sốc.

(Người phỏng vấn 36, 36 tuổi, sống ở Ilsan
hiện giáo viên dạy tiếng Việt tự do)

Một khó khăn tiếp theo được đề cập tới, chính là vấn đề về thái độ tiếp nhận người nước ngoài. 82 câu trả lời (chiếm 29,8%) cho biết nhà tuyển dụng không muốn tuyển người nước ngoài. Điều này cho thấy để giúp các cô dâu di trú nói riêng,

người di trú nói chung có được xuất phát điểm bình đẳng trong quá trình hòa nhập về kinh tế, thì việc cải thiện nhận thức của chính người Hàn Quốc cũng là một yếu tố vô cùng quan trọng.

Để phụ nữ di trú kết hôn có thể hoạt động kinh tế một cách ổn định, và có mức lương đảm bảo, dù chỉ là những công việc lao động chân tay ở xưởng sản xuất, thì năng lực nghề nghiệp là một yếu tố vô cùng quan trọng. Do đó, việc các khóa đào tạo nghề dành cho cô dâu di trú có được tổ chức và có dễ tiếp cận hay không cũng là một nhân tố xã hội quan trọng tác động đến quá trình hòa nhập xã hội. Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy việc tham gia các lớp đào tạo nghề có thể mang đến nhiều cơ hội nghề nghiệp tốt cho chị em, với những ngành nghề mang tính đặc thù phù hợp với phụ nữ di trú kết hôn và mức thu nhập ổn định.

Trong quá trình học văn hóa thì mình cũng có tham gia một lớp học nấu ăn, với dự định tốt nghiệp xong sẽ trở thành giáo viên dạy nấu ăn. Ở thành phố Seoul có chương trình đào tạo giáo viên nấu ăn dành cho học viên là người nước ngoài. Bên cạnh việc dạy nấu ăn món Hàn Quốc, họ còn hướng tới việc mình có thể đi dạy được các món ăn Việt Nam như dạy đồ bánh xèo. Hiện lương đi dạy nấu ăn là 1 tiếng được 12man (tương đương 2 triệu tiền Việt Nam). Nếu dạy nấu ăn được bằng tiếng Hàn thì lương rất ổn. Dù vậy, trước đây, khi mình đã đi dạy được khoảng mười mấy buổi, mà vẫn mắc lỗi. Để chuẩn bị cho buổi dạy, mình đã viết kịch bản, học thuộc để dạy. Tuy nhiên khi học viên hỏi lại một số nội dung về nguyên liệu thì khi ấy mình đã không biết trả lời như thế nào. Sau này, khi kết thúc khóa học, học viên có phản hồi rằng giáo viên cần nỗ lực hơn để có thêm kiến thức. Phản hồi này làm mình khá buồn, tuy nhiên mình cũng nhận ra rằng, để trở thành một giáo viên dạy nấu ăn tốt thì mình phải cố gắng và học tập nhiều hơn. Từ đó, mình quyết tâm đi học hệ đào tạo từ xa (cyber). Lúc đầu, cũng băn khoăn ko biết nên học chuyên ngành gì, hay chỉ cần học tiếng Hàn.... Sau khi xin tư vấn thì mình được các chị gợi ý cho ba lựa chọn: ngành phúc lợi xã hội (sau khi tốt nghiệp có thể làm ở các Trung tâm Hỗ trợ gia đình đa văn hóa , trung tâm người nước ngoài); học tiếng Hàn (để dạy tiếng Hàn cho người Việt) và học tiếng Việt (để dạy tiếng Việt cho người Hàn).

(Người phỏng vấn 32, 36 tuổi, sống ở Seoul
hiện là giáo viên tự do dạy nấu ăn và tiếng Việt)

Có một thực tế rất ít phụ nữ di trú được tham gia các khóa huấn luyện hoặc đào tạo tại nơi làm việc. Trong khi tỷ lệ lao động nam là người di trú được đào tạo nghề của các cơ quan công hoặc các công ty dạy nghề khá cao, thì phụ nữ di trú lại thường được đào tạo tại các cơ sở, trung tâm phúc lợi, hay học viện tư nhân khác...[Park Min Jeong, 2020]. Theo kết quả khảo sát, 138 chị em không tham gia các chương trình đào tạo nghề, chiếm một tỉ lệ khá cao (xấp xỉ 50%).

Bảng 3.11: Tỷ lệ tham gia các chương trình đào tạo nghề của cô dâu di trú

		Tần suất	Tỷ lệ
Tham gia chương trình đào tạo nghề ^a	Tham gia chương trình đào tạo nghề của chính quyền địa phương tại nơi cư trú	57	19,9%
	Tham gia chương trình đào tạo nghề của các trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa và người nước ngoài	95	33,2%
	Tham gia chương trình đào tạo nghề do người Việt Nam ở Hàn Quốc tổ chức	30	10,5%
Không tham gia		138	48,3%

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu

(N=298, có thể lựa chọn nhiều phương án trả lời)

Trong một số nghiên cứu từ phía Hàn Quốc, tỉ lệ phụ nữ di trú làm công việc tạm thời hoặc thời vụ cao. Điều này vừa là nguyên nhân vừa là hệ quả của việc không có nhiều cơ hội tiếp cận với dịch vụ giáo dục nghề nghiệp chính quy. Bên cạnh đó, các ngành nghề đào tạo hoặc chỉ mang tính chất ngắn hạn, hoặc chưa đáp ứng được đúng nhu cầu, mong muốn của chị em khi muốn học nghề, nên số người theo học cũng khá thấp so với kì vọng.

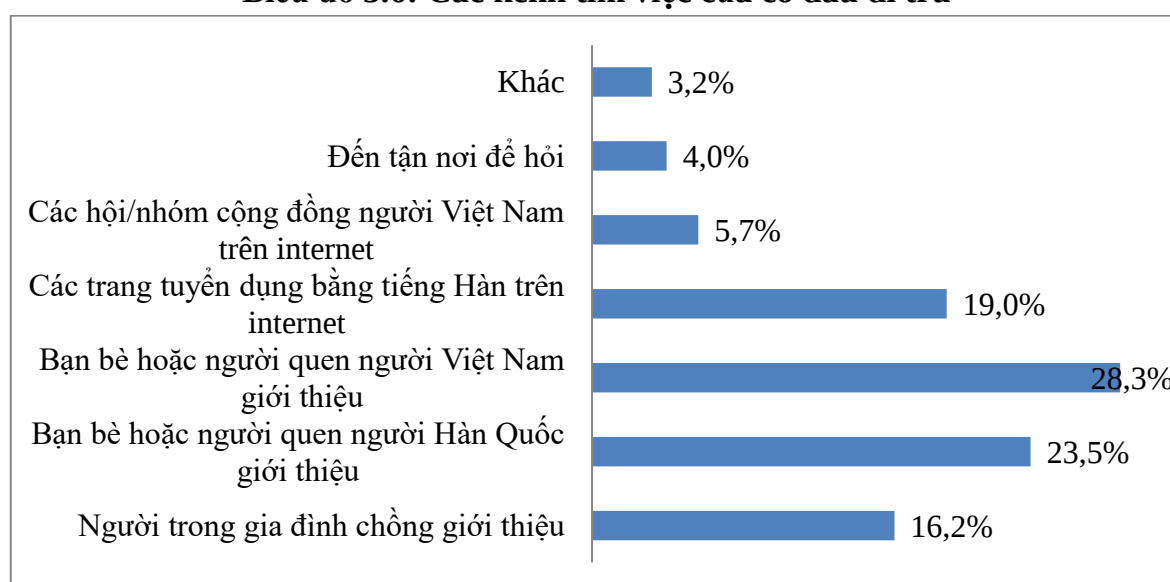
Phía cơ quan chức năng của Hàn Quốc đã làm khảo sát về nhu cầu đào tạo nghề cho các cô dâu di trú. Kết quả cho thấy hầu như mọi người đều mong muốn làm công việc văn phòng – biên phiên dịch trong lĩnh vực y tế, luật... Do đó, nhu cầu về các hoạt động dạy nghề cao cấp hơn thường cao hơn. Tuy nhiên, hiện theo chế độ của Hàn Quốc do bối cảnh thiếu nhân lực lao động cơ bản nên các chương trình dạy nghề vẫn đang tập trung chủ yếu ở các nghề như dọn vệ sinh, giúp việc trong gia đình...là nghề mà người Hàn Không muốn làm.

(Người phỏng vấn 26, 47 tuổi, sống ở Gyeonggi-do hiện là tư vấn viên trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa)

Trong bối cảnh thiếu hụt lực lượng lao động, chính phủ Hàn Quốc ngày càng phát triển nhiều chương trình đào tạo nghề với các ngành nghề khác nhau, cùng với đó là chính sách hỗ trợ tích cực cho người di trú (như hỗ trợ học phí, tạo việc làm...). Đây cũng chính là cơ hội cho người di trú nói chung, phụ nữ di trú theo diện kết hôn nói riêng được nhanh chóng tham gia các hoạt động kinh tế và hòa nhập một cách bền vững vào xã hội Hàn Quốc.

Cuối cùng là vai trò của mạng lưới xã hội giúp kết nối và tiếp cận cơ hội việc làm. Để làm rõ vấn đề này, tác giả luận án đã khảo sát kênh tìm việc của các cô dâu di trú. Kết quả cho thấy kênh tìm việc của chị em khá đa dạng, được trình bày cụ thể ở biểu đồ 3.6 dưới đây.

Biểu đồ 3.6: Các kênh tìm việc của cô dâu di trú



Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu (N=247)

Các kênh tìm việc làm có thể chia làm hai dạng: đầu tiên là kênh tìm việc xuất phát từ mạng lưới xã hội của người di trú (bao gồm các mối quan hệ gia đình, mối quan hệ với người bản địa và mối quan hệ với đồng hương); thứ hai là kênh tìm việc dựa trên năng lực tìm hiểu và kết nối của chính người di trú (bao gồm việc tìm kiếm thông tin qua internet, hoặc tự đến nơi tuyển dụng). Còn với nhóm đối tượng tham gia phỏng vấn sâu, các cô dâu di trú cho biết có hai kênh tìm kiếm việc làm phổ biến nhất là 1) thông qua người Việt Nam tại Hàn Quốc; 2) qua mạng internet.

Đối với kênh tìm kiếm đầu tiên, cách tiếp cận và hình thức giới thiệu cũng rất đa dạng. Đó có thể là những người họ hàng, chị em vốn quen biết sẵn ở Việt Nam; hoặc các chị em quen biết nhau qua một cộng đồng người Việt chung tại cùng địa bàn sinh sống (thông qua các nhóm hội họp tự phát, hoặc gặp gỡ tại một tổ chức nào đó như Trung tâm Hỗ trợ gia đình đa văn hóa hoặc tổ chức tôn giáo (nhà thờ, chùa...)). Với kênh tìm kiếm internet, trừ trường hợp chia sẻ thông tin công việc thông qua các nhóm hội người Việt tại Hàn Quốc (các nhóm Kakaotalk hay trang Facebook), thì cũng có khá nhiều kênh tìm việc của Hàn Quốc (các website Việc tìm người, người tìm việc; Trung tâm hỗ trợ việc làm của Bộ Lao động; Kênh tuyển dụng của các trung tâm phúc lợi...). Đặc điểm của những công việc được tìm từ kênh tìm kiếm này là chỉ những chị em đã đạt tới trình độ tiếng Hàn nhất định mới có thể tiếp cận và khai thác. Đặc biệt, quá trình chuẩn bị hồ sơ theo yêu cầu công việc, hay phỏng vấn qua điện thoại đều được thực hiện bằng tiếng Hàn Quốc. Nên có thể đánh giá các công việc này sẽ đa dạng hơn về ngành nghề, và phần lớn có mức lương thưởng tốt hơn. Đối với những công việc do người Hàn giới thiệu, phần lớn các công việc được giới thiệu đều ít nhiều liên quan đến tiếng Việt hay cần sự hỗ trợ của người nước ngoài. Và đối tượng người Hàn cũng khá đa dạng, có thể là hàng xóm, người thân quen đã giao lưu tiếp xúc trong cuộc sống hàng ngày; hoặc chủ yếu là các giáo viên/nhân viên làm việc tại các Trung tâm Hỗ trợ gia đình đa văn hóa....

Như vậy, kết quả khảo sát cho thấy về cơ bản, cô dâu di trú Việt Nam tại Hàn Quốc không gặp khó khăn khi tiếp cận với cơ hội việc làm, nhờ mạng lưới xã hội đa dạng. Tuy nhiên, việc tiếp cận từ kênh hỗ trợ nào có mối liên hệ mật thiết tới năng lực cá nhân cũng như mạng lưới xã hội của cô dâu. Điều này đặt ra yêu cầu về việc tự nâng cao trình độ, năng lực tiếng Hàn cũng như mạng lưới quan hệ xã hội để cải thiện và nâng cao chất lượng hòa nhập về mặt kinh tế của các cô dâu Việt Nam lấy chồng tại Hàn Quốc.

3.3 So sánh với hòa nhập xã hội trong lĩnh vực kinh tế của phụ nữ Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc

3.3.1 Thực trạng hòa nhập

Để làm rõ thực trạng và mức độ hòa nhập trong lĩnh vực kinh tế của phụ nữ Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc trong sự so sánh, đối chiếu với cô dâu di trú người Việt Nam, luận án sẽ tập trung phân tích số liệu thứ cấp được cung cấp theo điều tra khảo sát của các cơ quan hữu quan của Hàn Quốc như Tổng cục Thống kê, Viện Nghiên cứu chính sách Phụ nữ Hàn Quốc, trong đó dữ liệu trọng tâm chính là kết quả khảo sát về Thực trạng gia đình đa văn hóa Hàn Quốc năm 2021 do Bộ Phụ nữ và gia đình Hàn Quốc thực hiện. Trong kết quả khảo sát về Thực trạng gia đình đa văn hóa Hàn Quốc năm 2021, Bảng III-71 đã thống kê về tình hình tham gia hoạt động kinh tế của người di trú kết hôn và người nhập tịch tại Hàn Quốc⁸. Trong đó, có thể nhận thấy sự khác biệt nhất định giữa nhóm người di trú người Philippines và người Việt Nam trong việc tham gia thị trường lao động Hàn Quốc. Cụ thể, tỷ lệ người di trú theo diện kết hôn đến từ Philippines có kinh nghiệm tham gia hoạt động kinh tế tại Hàn Quốc đạt mức 78,6%, cao hơn người Việt Nam (tỷ lệ đạt mức 76,1%). Đồng thời, tỷ lệ chưa từng tham gia hoạt động kinh tế của nhóm người di trú theo diện kết hôn Philippines là 21,4%, thấp hơn so với nhóm người Việt Nam (23,9%). Mặc dù mức chênh lệch giữa hai nhóm không lớn (2,5%), song kết quả này vẫn cho thấy người di trú kết hôn Philippines có xu hướng tham gia vào thị trường lao động tại Hàn Quốc tích cực hơn so với người Việt Nam.

Tiếp theo, dựa trên bảng số liệu Bảng III-75 về Phân bố nghề nghiệp của người di trú theo diện kết hôn và người nhập quốc tịch), tác giả lập bảng 3.12 so sánh tỉ lệ tham gia các lĩnh vực ngành nghề chính của người Việt Nam và Philippines theo diện kết hôn tại Hàn Quốc.

⁸ số liệu khảo sát không phân chia rõ giới tính, tuy nhiên về tổng thể, tỉ lệ phụ nữ tham gia khảo sát là 82,5%, tỉ lệ nam giới là 17,5%. Điều này thể hiện tính đại diện cao của nhóm nữ trong tổng số liệu

Bảng 3.12: So sánh tỉ lệ tham gia các lĩnh vực ngành nghề khác nhau của người Việt Nam và Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc năm 2021

STT	Nhóm nghề nghiệp chính	Việt Nam (%)	Philippines (%)
1.	Nhà quản lý	0,1	0,1
2.	Chuyên gia và công việc liên quan	2,0	10,9
3.	Nhân viên văn phòng	1,5	1,6
4.	Nhân viên dịch vụ	12,0	9,3
5.	Nhân viên bán hàng	5,0	2,5
6.	Nghề liên quan đến nông-lâm-ngư nghiệp	6,6	5,1
7.	Công nhân kỹ thuật và vận hành máy móc	9,3	7,0
8.	Công nhân lắp ráp máy móc, thiết bị	19,8	18,0
9.	Lao động giản đơn	43,6	45,6

Nguồn: Tác giả tổng hợp lại theo dữ liệu khảo sát năm 2021 của Bộ Phụ nữ và Gia đình Hàn Quốc

Dữ liệu cho thấy rằng người Việt Nam và Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc đều có tỷ lệ làm việc cao trong các ngành nghề yêu cầu kỹ năng thấp. Cụ thể, 43,6% người Việt Nam và 45,6% người Philippines làm việc trong các công việc lao động giản đơn. Về lĩnh vực sản xuất và kỹ thuật, người Việt Nam làm công nhân kỹ thuật và vận hành máy móc chiếm 9,3% và công nhân lắp ráp chiếm 19,8%, tổng cộng là 29,1%, cao hơn so với người Philippines là 25,0% (7,0% trong ngành kỹ thuật vận hành và 18,0% là công nhân lắp ráp). Điều này cho thấy người Việt Nam có xu hướng làm việc tại các nhà máy sản xuất nhiều hơn, thường là trong điều kiện lao động tay chân và môi trường công nghiệp. Trong các lĩnh vực dịch vụ và bán hàng, người Việt Nam chiếm tỷ lệ cao hơn (dịch vụ: 12,0%, bán hàng: 5,0%) so với người Philippines (tương ứng là 9,3% và 2,5%). Việc làm trong các ngành nghề này cho thấy mức độ tương tác xã hội với người Hàn Quốc cao hơn, tuy nhiên các công việc này thường có tính chất không ổn định và mức thu nhập thấp. Điểm đáng lưu ý là có tới 10,9% người Philippines là chuyên gia hay làm các công việc liên quan, so với con số chỉ 2,0% ở nhóm người Việt Nam. Điều này cho thấy người Philippines cho thấy mức độ hòa nhập về kinh tế khả quan hơn về chất lượng nghề

nghiệp khi có tỷ lệ làm việc trong các lĩnh vực chuyên môn cao hơn. Sự khác biệt này có thể được lý giải bởi một số yếu tố như khả năng tiếng Anh vượt trội, hay kỹ năng chuyên môn phù hợp với nhu cầu thị trường lao động. Trong một nghiên cứu khác của Viện nghiên cứu lao động xã hội Hàn Quốc năm 2020, kết quả khảo sát về tình hình việc làm theo ngành nghề của phụ nữ di trú kết hôn tại Hàn Quốc năm 2020 cũng cho thấy sự khác biệt trong phân bố lao động của phụ nữ đến từ Việt Nam và Philippines.

Bảng 3.13: So sánh tỉ lệ phụ nữ di trú kết hôn làm việc trong các lĩnh vực ngành nghề khác nhau

Ngành nghề	Phụ nữ Việt Nam	Phụ nữ Philippines
Nông lâm nghiệp	7,4%	1,9%
Chế tạo	62,1%	51%
Xây dựng	0,4%	0%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	22,8%	26,7%
Điện, vận tải, tài chính	1,5%	0,0%
Dịch vụ công cộng, kinh doanh cá nhân	5,7%	20,4%

Nguồn: Tác giả tổng hợp lại theo dữ liệu khảo sát năm 2020 của Viện Nghiên cứu Lao động xã hội Hàn Quốc

Cụ thể, phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn có tỷ lệ tham gia cao nhất trong ngành chế tạo với 62,1% trong tổng số lao động nữ có việc làm. Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống cũng thu hút một lượng đáng kể cô dâu di trú Việt Nam, chiếm 22,8%. Các ngành khác như nông lâm nghiệp, xây dựng, điện, vận tải, tài chính, và dịch vụ công cộng, kinh doanh cá nhân có tỷ lệ tham gia thấp hơn đáng kể. Trong khi đó, đối với nhóm phụ nữ Philippines, ngành chế tạo cũng là lĩnh vực có tỷ lệ lao động nữ Philippines di trú kết hôn cao nhất, chiếm 51,0%. Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống thứ hai với 26,7%. Đáng chú ý, tỷ lệ tham gia vào ngành dịch vụ công cộng, kinh doanh cá nhân của phụ nữ Philippines (20,4%) cao hơn đáng kể so với phụ nữ Việt Nam (5,7%). Tỷ lệ phụ nữ Philippines trong ngành dịch vụ công cộng và kinh doanh cá nhân phản ánh sự khác biệt về trình độ học vấn, kỹ năng ngôn ngữ hoặc mạng lưới xã hội so với phụ nữ Việt Nam.

Theo cách tiếp cận của Thuyết bình đẳng cơ hội, một trong những chỉ báo quan trọng thể hiện mức độ hòa nhập trong lĩnh vực kinh tế chính là khả năng tiếp cận với cơ hội việc làm của người di trú. Những khó khăn khi tìm việc của phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc (nói chung) theo tổng kết của Viện nghiên cứu Lao động xã hội Hàn Quốc năm 2020 lần lượt như sau: Đầu tiên, rào cản về ngôn ngữ và kinh nghiệm làm việc ở Hàn Quốc chiếm vị trí hàng đầu trong những khó khăn mà người phụ nữ di trú kết hôn gặp phải, với tỉ lệ trả lời lên tới 48,9%. Tiếp đó, thiếu mạng lưới hỗ trợ xã hội có thể khiến quá trình tìm kiếm việc làm trở nên cô lập và khó khăn hơn (thể hiện qua 18,4% phụ nữ lựa chọn phương án không có gia đình và bạn bè hỗ trợ) và 8,6% câu trả lời cho thấy tình trạng phân biệt đối xử vẫn còn tồn tại trên thị trường lao động Hàn Quốc, gây ra những bất lợi cho người lao động nước ngoài. Bên cạnh đó, việc không được công nhận các bằng cấp và kinh nghiệm làm việc từ quê nhà làm giảm cơ hội tìm được công việc tương xứng với trình độ của nhiều phụ nữ di trú, với 3,2% lựa chọn [Viện nghiên cứu Lao động xã hội Hàn Quốc, 2020]. Trong phạm vi khách thể nghiên cứu của luận án này, trong dữ liệu khảo sát năm 2021 của Bộ Phụ nữ và Bình đẳng giới, người di trú theo diện kết hôn đến từ Việt Nam và Philippines tại Hàn Quốc đều gặp phải nhiều rào cản trong quá trình tìm kiếm và hoạt động kinh tế. Tuy nhiên, mức độ và loại hình khó khăn mà hai nhóm này trải qua có những điểm khác biệt đáng chú ý.

Cụ thể, nhóm người di trú Philippines cho biết gặp khó khăn trong quá trình tìm việc vì không giỏi tiếng Hàn ở mức cao hơn so với phụ nữ Việt Nam (34,4% so với 29,6%). Điều này cho thấy dù người Philippines có lợi thế về tiếng Anh nhưng khả năng tiếng Hàn để phục vụ cho giao tiếp và tìm việc vẫn là một trở ngại đáng kể. Ngoài ra, việc phải chăm sóc con cái hoặc thành viên gia đình cũng là một rào cản lớn hơn đối với phụ nữ Philippines (35,4%) so với phụ nữ Việt Nam (25,7%). Điều này có thể phản ánh sự khác biệt trong cấu trúc gia đình, hỗ trợ xã hội hoặc mức độ tham gia của người chồng trong chăm sóc gia đình. Một rào cản chung đối với cả hai nhóm là "không có công việc phù hợp với mức lương hoặc điều kiện làm việc mong muốn", với tỷ lệ lần lượt là 31,1% (Philippines) và 27,1% (Việt Nam). Đây là một chỉ báo cho thấy phụ nữ di trú gặp khó khăn trong việc tiếp cận các công việc có chất lượng và điều kiện lao động phù hợp với mong đợi của họ. Ngoài ra, tỷ lệ

phụ nữ Việt Nam cho biết "không có việc làm gần nơi ở" cao hơn đáng kể (49,9%) so với phụ nữ Philippines (44,1%), phản ánh sự khác biệt trong phân bố không gian cư trú và tiếp cận thị trường lao động địa phương. Một trong những yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận việc làm có chất lượng là việc không được công nhận học vấn và kinh nghiệm làm việc tại quê nhà. Đây cũng là một trong những yếu tố mà cô dâu di trú người Việt Nam đề cập tới nhiều trong phần phỏng vấn sâu của nghiên cứu. Tuy nhiên, ngay cả ở tiêu chí này, tỷ lệ phụ nữ Philippines cũng gặp khó khăn cao hơn (5,5%) so với phụ nữ Việt Nam (2,4%). Điều này cho thấy hệ thống công nhận bằng cấp và kinh nghiệm ở Hàn Quốc chưa thực sự thân thiện hoặc linh hoạt đối với người nhập cư đến từ các quốc gia Đông Nam Á nói chung, và ở Philippines nói riêng. Cuối cùng vấn đề thiếu thông tin liên quan đến việc làm và phương pháp tìm kiếm việc đều cho thấy tỷ lệ tương đối cao ở cả hai nhóm: 25,6% (Philippines) và 31,7% (Việt Nam). Đặc biệt, phụ nữ Việt Nam cho thấy mức độ thiếu thông tin cao hơn so với phụ nữ Philippines, điều này có thể gắn liền với mạng lưới xã hội yếu hoặc hạn chế trong tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ. Cuối cùng, dù tỷ lệ cho biết bị phân biệt đối xử vì là người nước ngoài thấp ở cả hai nhóm, nhưng phụ nữ Philippines ghi nhận cao hơn (5,2%) so với phụ nữ Việt Nam (3,4%), điều này phản ánh một mức độ kỳ thị có thể liên quan đến quốc tịch hoặc sắc tộc. Tóm lại, cả hai nhóm người di trú đều gặp phải nhiều khó khăn trong quá trình tìm kiếm việc làm tại Hàn Quốc, phản ánh các rào cản cấu trúc trong thị trường lao động và chính sách hỗ trợ hội nhập. Tuy nhiên, phụ nữ Philippines có xu hướng gặp nhiều thách thức liên quan đến năng lực tiếng Hàn, chăm sóc gia đình và công nhận bằng cấp, trong khi phụ nữ Việt Nam đối mặt với thách thức nhiều hơn về địa lý (việc làm gần nơi ở) và thiếu thông tin.

Liên quan tới những khó khăn trong quá trình làm việc tại Hàn Quốc, dựa trên dữ liệu thống kê của Bộ Phụ nữ và bình đẳng giới Hàn Quốc năm 2021, có thể nhận thấy sự khác biệt rõ rệt giữa hai nhóm người di trú theo diện kết hôn có quốc tịch Việt Nam và Philippines. Đầu tiên là Khó khăn liên quan đến ngôn ngữ và giao tiếp. Khác với quá trình tìm việc, ở giai đoạn này, tỷ lệ người Việt Nam cho biết gặp khó khăn vì "không giỏi tiếng Hàn" là 40,8%, cao hơn đáng kể so với nhóm người Philippines (17,1%). Con số này cho thấy dù trình độ năng lực tiếng Hàn của

người Việt Nam không gây rào cản trong quá trình tìm kiếm việc làm, song khi bước vào môi trường làm việc thì vẫn còn hạn chế, dẫn đến khó khăn trong giao tiếp tại nơi làm việc và tiếp cận thông tin. Ngược lại, tỷ lệ người Philippines gặp khó khăn vì ngôn ngữ khi tìm việc cao hơn, song tới giai đoạn làm việc lại tương đối thấp. Để lý giải cho vấn đề này, tác giả đã rà soát lại kết quả khảo sát của Bộ Phụ nữ và Bình đẳng giới Hàn Quốc về năng lực ngôn ngữ của hai nhóm người di trú này. Kết quả cho thấy trên phương diện tự đánh giá hoặc đánh giá khảo sát, phụ nữ Việt Nam có điểm trung bình năng lực tiếng Hàn là 3,73 (trên mức điểm tối đa 5 điểm), cao hơn đáng kể so với phụ nữ Philippines (3,29). Tuy nhiên, khi xét theo cấp độ TOPIK (đo lường qua chứng chỉ), sự phân bố theo các cấp độ lại có sự khác biệt. Cụ thể, phụ nữ Việt Nam tập trung ở các cấp độ thấp và trung bình, trong khi phụ nữ Philippines có xu hướng đạt tỉ lệ cao hơn ở các cấp độ trung – cao. Như vậy, có thể nói, “năng lực ngôn ngữ” được đề cập trong khó khăn công việc của phụ nữ di trú chính là yêu cầu trình độ tiếng Hàn có tính chất chuyên sâu hơn, ở bậc trung/cao, là mức độ mà phụ nữ Philippines tiếp cận được nhiều hơn so với phụ nữ Việt Nam; hoặc cũng có thể là môi trường làm việc thân thiện hơn với tiếng Anh – vốn là ưu thế của phụ nữ Philippines. Tiếp đó là vấn đề điều kiện làm việc. Một tỷ lệ đáng kể người Philippines (14,2%) phản ánh rằng họ “làm việc trong thời gian quá dài”, cao hơn đáng kể so với nhóm Việt Nam (5,2%). Điều này có thể phản ánh tính chất nghề nghiệp của nhóm người Philippines, có thể thiên về các công việc chăm sóc, giúp việc gia đình hoặc dịch vụ có giờ làm kéo dài và không cố định. Trong khi đó, người Việt Nam ít đề cập tới vấn đề thời gian làm việc kéo dài, điều này phù hợp với đặc điểm nghề nghiệp phổ biến trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, nơi có thời gian làm việc được quy định chặt chẽ hơn. Đặc biệt, vấn đề tiền lương và đãi ngộ là những vấn đề phản ánh rõ mức độ hòa nhập của người di trú trong lĩnh vực kinh tế. Cả hai nhóm người di trú Việt Nam và Philippines đều có tỷ lệ tương đối thấp khi được hỏi về “khó khăn vì không được trả đủ tiền công”, với Việt Nam là 4,2% và Philippines là 4,5%. Tuy nhiên, tỷ lệ người Philippines cho rằng họ “kiếm được quá ít tiền” (12,5%) cao hơn người Việt Nam (10,6%), cho thấy sự bất mãn với mức lương dù không xảy ra tình trạng không được chi trả. Điều này có thể liên quan đến kỳ vọng về thu nhập hoặc đặc điểm ngành nghề mà họ tham gia. Bên cạnh đó, khó

khăn trong "quan hệ không tốt với chủ hoặc đồng nghiệp người Hàn" được ghi nhận ở mức thấp đối với cả hai nhóm, song người Philippines có tỷ lệ cao hơn (3,8%) so với Việt Nam (1,4%). Điều này có thể phản ánh sự khác biệt trong môi trường làm việc hoặc các kỳ vọng văn hóa về giao tiếp và ứng xử. Cuối cùng, một tỷ lệ lớn người Việt Nam (10,6%) cho rằng "khó làm việc vì phải chăm con cái", cao hơn hẳn người Philippines (2,1%). Ngoài ra, việc "khó làm việc vì phải làm việc nhà" cũng được ghi nhận cao hơn ở nhóm Việt Nam (7,6%) so với Philippines (2,5%). Nhìn chung, người di trú kết hôn đến từ Việt Nam gặp khó khăn nhiều hơn về rào cản ngôn ngữ và trách nhiệm gia đình, trong khi người Philippines thường đối mặt với vấn đề điều kiện lao động như thời gian làm việc kéo dài và mức lương thấp. Những khác biệt này phản ánh không chỉ đặc điểm cá nhân mà còn là hệ quả của các yếu tố cấu trúc như phân công lao động theo quốc tịch, và đặc biệt là quan điểm truyền thống của mỗi quốc gia về vai trò giới trong gia đình của mỗi quốc gia.

3.3.2 Yếu tố ảnh hưởng

Do những hạn chế trong tiếp cận đối tượng phụ nữ di trú theo diện kết hôn người Philippines và thiếu dữ liệu thực nghiệm để phân tích thống kê, đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng nhóm yếu tố, nên trong phần này, người viết đã khảo sát, tổng hợp nhận định và kết quả nghiên cứu của nhiều công trình đi trước, để làm cơ sở cho việc đối chiếu, so sánh với phụ nữ Việt Nam.

Các nghiên cứu đi trước đã chỉ ra rằng, khi so với phụ nữ di trú từ các quốc gia Đông Nam Á khác, có nhiều phụ nữ di trú Philippines có khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh, và có thể sử dụng mạng lưới nhà thờ Cơ đốc để kết nối với nhiều người, nhiều quốc gia khác; và đặc biệt nhiều trường hợp có mạng lưới quan hệ xã hội là những người thân thích có kinh nghiệm di trú ra nước ngoài khá rộng [Kim Min Jeong, 2020]. Điều này khiến cho cô dâu di trú người Philippines khi sống tại Hàn Quốc đỡ có cảm giác bị cô lập hơn so với phụ nữ di trú tới từ các quốc gia Đông Nam Á còn lại. Về tổng thể, năng lực tiếng Anh của phụ nữ di trú người Philippines đã mở ra cánh cửa làm kinh tế cho họ, bên cạnh những công việc chân tay như dọn dẹp, làm thêm tại quán ăn, nhà xưởng... thì họ còn có cơ hội được làm giáo viên tại các trung tâm dạy tiếng Anh.

Trình độ học vấn là một biến có liên quan chặt chẽ đến khả năng tuyển dụng, tuy nhiên, dữ liệu khảo sát thống kê cũng như các số liệu từ các nghiên cứu đi trước đã cho thấy trình độ học vấn trước khi nhập cảnh không có tác động đáng kể đến sự tham gia kinh tế của phụ nữ Philippines, do vấn đề công nhận bằng cấp của quốc gia gốc tại Hàn Quốc không hề dễ dàng [Jo Seon Joo, Min Hyun Joo, 2017]. Kết quả phân tích các biến số về vốn con người của các nghiên cứu đi trước đã cho thấy, đối với tất cả phụ nữ di trú theo diện kết hôn, khả năng tham gia vào các hoạt động kinh tế và tiền lương tăng đáng kể khi trình độ học vấn là tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên. Tuy nhiên, theo phân tích từng quốc gia, đối với phụ nữ di trú người Trung Quốc (gốc Hàn Quốc) và Philippines, trình độ học vấn càng cao (tức là tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên) thì mức lương của họ càng giảm đáng kể. Lý do khiến tác động của trình độ học vấn lại tiêu cực như vậy có thể được hiểu là khi quốc gia sở tại phát triển hơn quốc gia gốc, bằng cấp hoặc trình độ học vấn từ quốc gia xuất xứ thường không được công nhận đúng mức trên thị trường lao động của quốc gia tiếp nhận. Đây cũng là kết luận của luận án khi thực hiện phân tích dữ liệu khảo sát phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc. Tiếp đến, liên quan đến năng lực nghề nghiệp, đào tạo nghề và mạng lưới kết nối, các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng đào tạo nghề có tác động tích cực đến việc tham gia hoạt động kinh tế [Park Jae Gyu, 2013; Lee Tae Jeong, Lee Yong Soo và Kim Myeong Soo, 2013; Jo Seon Joo, Min Hyun Joo dẫn lại, 2017]. Các nhà nghiên cứu cho rằng nếu việc tham gia các khóa đào tạo nghề và mạng lưới nghề nghiệp được tăng cường trong tương lai, điều này sẽ có tác động tích cực đến việc tham gia hoạt động kinh tế của phụ nữ di trú kết hôn.

Tiếp theo, tình trạng quốc tịch là điều kiện để người nhập cư có cơ hội việc làm ở các quốc gia đa sắc tộc khác [Gathmann, 2015]. Theo các nghiên cứu trước đây, tỷ lệ nhập tịch thấp, thường xuất phát từ việc người di trú chỉ tập trung làm công việc trong lĩnh vực phổ biến của nhóm cùng quốc tịch, chẳng hạn như tự kinh doanh, thay vì hòa nhập vào xã hội chính thống [Lee và cộng sự, 2014]. Kết quả khảo sát phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc (đã được phân tích trong phần trên) cũng cho thấy việc nhập quốc tịch Hàn Quốc có tác động đáng kể đến sự tham gia hoạt động kinh tế của phụ nữ Việt Nam. Có thể nói, việc nhập quốc

tịch Hàn Quốc cũng là một yếu tố quan trọng trong hoạt động kinh tế của phụ nữ Philippines. Với quốc tịch Hàn Quốc, phụ nữ Philippines có nhiều khả năng tiến tới các thị trường có mức lương cao, yêu cầu trình độ học vấn hoặc quyền công dân. [Kim Seung-kwon và cộng sự, 2010].

Tóm lại, tương tự các cô dâu di trú người Việt Nam, nhóm yếu tố cá nhân là nhóm yếu tố có ảnh hưởng tác động rõ rệt nhất với hòa nhập về kinh tế của các cô dâu Philippines. Tuy nhiên, phụ nữ Philippines có thêm một ưu thế chính là năng lực tiếng Anh trôi chảy, đây chính là yếu tố có tác động quan trọng giúp chất lượng công việc của các cô dâu Philippines cao hơn so với các cô dâu Việt Nam.

Tiểu kết

Chương 3 đã làm rõ thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng tới hòa nhập xã hội trong lĩnh vực kinh tế của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc. Kết quả nghiên cứu cho thấy, cô dâu di trú Việt Nam có mức độ tham gia hoạt động kinh tế khá cao, song lại tập trung ở các công việc tay chân và dịch vụ, có mức thu nhập khá thấp và thiếu ổn định về công việc, thể hiện mức độ hòa nhập xã hội ở phương diện chất lượng nghề nghiệp dưới mức trung bình. Hoạt động kinh tế của phụ nữ Việt Nam di trú kết hôn tại Hàn Quốc chịu sự tác động của nhiều yếu tố, trong đó nhóm yếu tố cá nhân, đặc biệt là độ tuổi, thời gian cư trú tại Hàn Quốc, trình độ tiếng Hàn có tác động sâu sắc đến tình trạng việc làm và lựa chọn nghề nghiệp của các chị em. Bên cạnh đó, mạng lưới xã hội, quan hệ gia đình là những yếu tố thúc đẩy và hỗ trợ đáng kể vào việc cải thiện chất lượng của các cô dâu di trú. Ngược lại, dù không thể hiện rõ mức độ tác động về mặt thống kê, song dữ liệu khảo sát sâu đã chỉ ra các yếu tố khách quan từ thị trường lao động Hàn Quốc (điều kiện về bằng cấp, nhận thức về đa văn hóa...) chính là rào cản đối với quá trình hòa nhập của các cô dâu di trú. Khi so sánh với phụ nữ Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc, có thể thấy, người di trú kết hôn Philippines có xu hướng tham gia vào thị trường lao động tại Hàn Quốc tích cực hơn so với người Việt Nam, đồng thời tỷ lệ làm công việc chuyên gia cao hơn, cho thấy mức độ hòa nhập về kinh tế khả quan hơn về chất lượng nghề nghiệp. Về tổng thể, kết quả nghiên cứu đã một lần nữa chứng minh, mặc dù phụ nữ di trú theo diện kết hôn (đặc biệt là phụ nữ di trú đến từ các quốc gia Đông Nam Á) đã và đang nỗ lực hòa nhập vào thị trường lao

động của Hàn Quốc, song vẫn gặp phải nhiều rào cản (về mặt chủ quan như năng lực nghề nghiệp, trình độ học vấn; về mặt khách quan như rào cản từ phía gia đình, yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp Hàn Quốc...). Điều này đặt ra yêu cầu về chính sách hỗ trợ giúp nâng cao năng lực, hỗ trợ chăm sóc gia đình và cả những chính sách hỗ trợ doanh nghiệp để giúp nâng cao tỉ lệ tuyển dụng lao động người nước ngoài tại Hàn Quốc nói chung.

CHƯƠNG 4. HÒA NHẬP XÃ HỘI CỦA PHỤ NỮ DI TRÚ THEO DIỆN KẾT HÔN QUỐC TẾ TẠI HÀN QUỐC TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA

Dẫn nhập

Trong quá trình di trú và định cư tại Hàn Quốc, hòa nhập về văn hóa là một phương diện có ý nghĩa quan trọng đối với khả năng thích nghi của phụ nữ di trú theo diện kết hôn với môi trường sống mới. Khác với sự hòa nhập chỉ được nhìn nhận thông qua khả năng thích ứng với các chuẩn mực của xã hội tiếp nhận, hòa nhập văn hóa trong nghiên cứu này được xem xét trên cơ sở sự tương tác giữa quá trình tiếp nhận và thích nghi với văn hóa Hàn Quốc và khả năng duy trì những giá trị, bản sắc văn hóa của quốc gia gốc. Đây là một quá trình diễn ra liên tục, trong đó phụ nữ di trú vừa phải học hỏi và thích nghi với những đặc điểm mới của đời sống xã hội Hàn Quốc, vừa phải tìm cách duy trì những yếu tố văn hóa vốn có của mình. Đối với phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc, sự khác biệt về ngôn ngữ, phong tục, lối sống, văn hóa giao tiếp, văn hóa gia đình và các nghi lễ truyền thống có thể tạo ra những yêu cầu thích nghi đáng kể trong đời sống thường ngày. Trong đó, năng lực tiếng Hàn không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn có vai trò hỗ trợ phụ nữ di trú tiếp cận các mối quan hệ xã hội, dịch vụ và thông tin, đồng thời tạo điều kiện để họ tham gia sâu hơn vào đời sống của gia đình và cộng đồng. Bên cạnh đó, khả năng thích nghi với những yếu tố văn hóa trong sinh hoạt, giao tiếp, ẩm thực, ngày lễ tết, văn hóa gia đình và thờ cúng cũng phản ánh mức độ tiếp nhận và thích ứng với môi trường văn hóa mới. Tuy nhiên, hòa nhập văn hóa không đồng nghĩa với việc từ bỏ bản sắc văn hóa gốc. Việc duy trì ngôn ngữ, thói quen, giá trị và những đặc điểm văn hóa Việt Nam có thể góp phần giúp phụ nữ di trú duy trì cảm giác về bản thân và sự gắn kết với cộng đồng nguồn gốc. Vì vậy, chương này tập trung phân tích thực trạng hòa nhập văn hóa của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc trên ba phương diện: hòa nhập về ngôn ngữ, hòa nhập trong văn hóa đời sống sinh hoạt và giữ gìn bản sắc văn hóa riêng. Bên cạnh đó, chương xem xét các nhóm yếu tố cá nhân, gia đình và xã hội có ảnh hưởng

đến quá trình này, đồng thời đối chiếu với trường hợp phụ nữ Philippines nhằm làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt trong quá trình hòa nhập văn hóa.

4.1 Thực trạng hòa nhập xã hội trong lĩnh vực văn hóa của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc

4.1.1 Hòa nhập về ngôn ngữ

Trong nền văn hóa của một quốc gia, giá trị của ngôn ngữ không chỉ dừng lại ở vai trò là công cụ để giao tiếp. Ngôn ngữ thể hiện tinh thần của dân tộc, cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ phản ánh tư duy logic của quốc dân [Kim Yeong Soon và cộng sự, 2019]. Con người thông qua ngôn ngữ để tiếp cận, tương tác và hòa nhập với thế giới xung quanh. Khi trở nên quen thuộc với một ngôn ngữ nào đó, sẽ có thể hiểu được đời sống tinh thần, xúc cảm của con người quốc gia đó, và thông qua giao tiếp ngôn ngữ để kết nối về mặt tinh thần giữa cá nhân với cá nhân, đồng thời phát triển thế giới quan của chính mình. Theo logic đó, tiếng Hàn chính là phương tiện, cũng là con đường đúng đắn nhất để người di trú có thể thâm nhập, hiểu và từng bước thích nghi với văn hóa Hàn Quốc, từ đó hòa nhập sâu sắc với xã hội Hàn Quốc. Các nghiên cứu đi trước đều chỉ ra yếu tố ngôn ngữ có tác động lớn nhất đến sự thích nghi văn hóa cũng như hòa nhập xã hội của cô dâu di trú. Bởi lẽ, năng lực giao tiếp bằng tiếng Hàn giúp phụ nữ di trú có thể trao đổi từ những câu chuyện đơn giản, thường nhật tới những chủ đề đa dạng và sâu sắc hơn khi đối thoại với người Hàn Quốc. Nhờ đó, người phụ nữ di trú có thể chủ động chia sẻ về văn hóa gốc đồng thời trở thành cầu nối giúp tiếp nhận nhanh chóng văn hóa và các quy chuẩn sinh hoạt tại Hàn Quốc [Kwon Bok Soon và Lim Bo Reum, 2013]. Đặc biệt, sự bất đồng ngôn ngữ dẫn tới trở ngại về giao tiếp, trong quan hệ vợ chồng có thể khiến cặp đôi thiếu cơ hội hoặc từ bỏ việc đối thoại, làm sâu sắc hơn các mối bất hòa, căng thẳng.

Dù vậy, như đã phân tích ở Chương 2, kết quả khảo sát tình trạng tiếng Hàn trước khi nhập cảnh vào Hàn Quốc của nhóm đáp viên cho thấy trình độ tiếng Hàn trước khi sang Hàn Quốc của phụ nữ di trú Việt Nam còn hạn chế, phần lớn ở mức cơ bản hoặc chưa có năng lực sử dụng ngôn ngữ. Chỉ có 84,2% phụ nữ trong mẫu

khảo sát có trình độ tiếng Hàn ở mức từ sơ cấp trở xuống, phản ánh rõ sự thiếu chuẩn bị về ngôn ngữ của phần lớn phụ nữ di trú kết hôn. Điều này tất yếu dẫn đến việc các cô dâu khi mới sang Hàn Quốc đã gặp không ít khó khăn trong thích nghi với cuộc sống, cũng như các mối quan hệ với người bản địa. Theo dữ liệu phỏng vấn sâu, các cô dâu chuyên ngành tiếng Hàn Quốc, hoặc đã học tiếng Hàn trên 1 năm trước khi sang Hàn Quốc khi được hỏi "Chị có gặp khó khăn gì trong quá trình thích ứng với văn hóa và cuộc sống ở Hàn Quốc không?". đều trả lời "Không gặp vấn đề gì". Ngược lại, nhóm đối tượng sang Hàn Quốc theo diện mai mối kết hôn, và kinh nghiệm học tiếng Hàn "Chỉ khoảng 1,2 tháng trước khi sang Hàn / Học tiếng Hàn để trả lời phỏng vấn xin visa", đều cho biết gặp khá nhiều khó khăn trong thời gian đầu nhập cảnh.

Nhận thức được tầm quan trọng của tiếng Hàn, phần lớn phụ nữ di trú kết hôn đặt mục tiêu nâng cao năng lực tiếng Hàn như những bước đầu tiên trong hành trình di trú của mình. Theo kết quả khảo sát của luận án, trình độ tiếng Hàn hiện tại của các đáp viên được tổng hợp ở Bảng 4.1 dưới đây.

Bảng 4.1: Trình độ tiếng Hàn hiện tại của cô dâu di trú

		Tần suất	Tỉ lệ (%)
1.	Không biết tiếng Hàn	11	3,7
2.	Sơ cấp (Bậc 1-2 TOPIK)	114	38,3
3.	Trung cấp (Bậc 3-4 TOPIK)	106	35,6
4.	Cao cấp (Bậc 5-6 TOPIK)	62	20,8
5.	Khác	5	1,7
	Tổng	298	100,0

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu (N=297)

Trong tổng số 298 phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tham gia khảo sát, phần lớn có khả năng sử dụng tiếng Hàn ở mức sơ cấp hoặc trung cấp. Cụ thể, 38,3% số người tham gia đạt trình độ sơ cấp (tương đương bậc 1–2 của kỳ thi TOPIK), trong khi 35,6% đạt trình độ trung cấp (TOPIK bậc 3–4). Số lượng người có trình độ tiếng Hàn cao cấp (TOPIK bậc 5–6) chiếm 20,8%. Đáng chú ý, có 3,7% không biết tiếng Hàn, đây có thể là nhóm chị em có thời gian cư trú ở Hàn Quốc chưa lâu. Ngoài ra, 1,7% lựa chọn mục “Khác”, có thể là những trường hợp không thể tự đánh giá năng lực của bản thân theo hệ thống TOPIK hoặc có các phương thức học tiếng không chính quy. Nhóm đạt trình độ sơ và trung cấp chiếm tỉ lệ cao

(tổng cộng 73,9%) phản ánh mức độ phổ biến tương đối của năng lực tiếng Hàn cơ bản đến trung bình của các cô dâu di trú.

Để làm rõ hơn, luận án đã thực hiện khảo sát năng lực tiếng Hàn của các chị em theo từng kỹ năng cụ thể, mức độ đánh giá từ 1 đến 6, tương đương với 6 bậc năng lực trong phân thi TOPIK.

Bảng 4.2: Trình độ tiếng Hàn hiện tại theo từng kỹ năng cụ thể

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn
Kỹ năng Nghe	290	1,00	6,00	3,18	1,54
Kỹ năng Nói	291	1,00	6,00	3,03	1,52
Kỹ năng Đọc	290	1,00	6,00	3,16	1,54
Kỹ năng Viết	290	1,00	6,00	2,74	1,44

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu

Kết quả khảo sát cho thấy trình độ tiếng Hàn của các cô dâu di trú Việt Nam có sự khác biệt giữa các kỹ năng cụ thể. Trong đó, kỹ năng nghe có điểm trung bình cao nhất (Giá trị TB = 3,18, Độ lệch chuẩn = 1,54), phản ánh khả năng tiếp nhận ngôn ngữ qua tiếp xúc hằng ngày (giao tiếp trong gia đình, sinh hoạt cộng đồng hay qua các phương tiện truyền thông) được cải thiện đáng kể sau quá trình sinh sống tại Hàn Quốc. Kỹ năng đọc cũng đạt điểm trung bình khá cao (Giá trị TB = 3,16, Độ lệch chuẩn = 1,54), cho thấy phần lớn người tham gia khảo sát có khả năng hiểu các tài liệu viết ở mức độ cơ bản đến trung bình, như bảng thông báo, tin nhắn hoặc văn bản hành chính đơn giản. Tuy nhiên, độ lệch chuẩn cao cho thấy mức độ không đồng đều về năng lực đọc giữa các cá nhân. Kỹ năng nói có điểm trung bình thấp hơn (Giá trị TB = 3,03, Độ lệch chuẩn = 1,52), phản ánh một phần khó khăn trong khả năng diễn đạt và giao tiếp bằng tiếng Hàn. Đáng chú ý, kỹ năng viết là yếu nhất trong bốn kỹ năng được khảo sát, với điểm trung bình chỉ đạt (Giá trị TB = 2,74, Độ lệch chuẩn = 1,44). Viết là kỹ năng đòi hỏi kiến thức ngôn ngữ bài bản và khả năng vận dụng linh hoạt ngữ pháp, điều mà nhiều phụ nữ di trú chưa có điều kiện tiếp cận đầy đủ. Đây là kỹ năng quan trọng trong việc hoàn thành các thủ tục hành chính,

tìm kiếm việc làm, hoặc học lên cao, do đó cần được đặc biệt chú trọng trong các chương trình hỗ trợ hội nhập và đào tạo ngôn ngữ. Nhìn chung, kết quả phân tích cho thấy phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc có các kỹ năng tiếp nhận (nghe, đọc) có xu hướng phát triển tốt hơn so với các kỹ năng sản sinh (nói, viết).

Để có thể đánh giá sự thay đổi trong trình độ tiếng Hàn của các chị em so với trước khi di trú, tác giả đã so sánh giá trị trung bình trình độ tiếng Hàn, trong đó giá trị nhỏ nhất 1 tương đương với không biết tiếng Hàn, và 4 tương đương với trình độ cao cấp (các câu trả lời Khác đã được loại bỏ nhằm đảm bảo tính khách quan trong quá trình so sánh). Kết quả thu được như sau.

Bảng 4.3: So sánh trình độ tiếng Hàn trước đây và hiện tại

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn
Trình độ tiếng Hàn trước khi sang Hàn Quốc	290	1,00	4,00	1,86	0,78
Trình độ tiếng Hàn hiện tại	293	1,00	4,00	2,75	0,83

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu

Dữ liệu thống kê cho thấy trình độ tiếng Hàn của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn đã được cải thiện rõ rệt sau khi sinh sống tại Hàn Quốc. Trước khi di trú, điểm trung bình về trình độ tiếng Hàn là 1,86 (Độ lệch chuẩn = 0,78), trong khi ở thời điểm khảo sát hiện tại, điểm trung bình đã tăng lên 2,75 (Độ lệch chuẩn = 0,83),. Mức chênh lệch trung bình là 0,89 điểm, cho thấy sự tiến bộ đáng kể về khả năng ngôn ngữ sau khi định cư. Độ lệch chuẩn của hai thời điểm lần lượt là 0,78 và 0,83, cho thấy sự phân bố trình độ ngôn ngữ khá đồng nhất, đặc biệt ở thời điểm trước khi di trú. Như vậy, có thể đánh giá các cô dâu di trú đều nhận thức khá rõ về tầm quan trọng của ngôn ngữ, và đa phần có ý thức nâng cao năng lực tiếng của bản thân. Mức điểm trung bình đạt 2,75/4 phản ánh trình độ tiếng Hàn hiện tại ở trình độ trung cấp (tương đương TOPIK 3-4), có thể đảm bảo khả năng giao tiếp nhất định trong cuộc sống thường nhật, và có vốn tri thức về văn hóa ngôn ngữ vừa đủ

để hiểu về đời sống cũng như con người Hàn Quốc. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc giải quyết những vấn đề phát sinh do bất đồng ngôn ngữ, và là bước đầu tiên để cô dâu di trú có thể hòa nhập với văn hóa và xã hội Hàn Quốc.

Tiếp đó, nhằm làm rõ mức độ thích nghi ngôn ngữ, luận án đã thực hiện khảo sát đánh giá về mức độ sử dụng tiếng Hàn trong cuộc sống thường ngày thông qua 5 phát biểu liên quan đến hành vi và khả năng sử dụng ngôn ngữ. Thang đo được sử dụng là thang Likert theo 5 mức độ trong đó 1: Hoàn toàn không đồng ý; 5: Hoàn toàn đồng ý). Kết quả thu được như sau.

Bảng 4.4: Mức độ sử dụng tiếng Hàn của cô dâu di trú

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn
Tôi sử dụng tiếng Hàn nhiều hơn tiếng mẹ đẻ của mình	295	1,00	5,00	3,10	1,25
Tôi thường nói tiếng Hàn khi ở nhà	294	1,00	5,00	3,28	1,31
Khi tôi nói đùa, tôi sử dụng cả tiếng Hàn và tiếng mẹ đẻ của mình	294	1,00	5,00	3,27	1,22
Tôi có thể suy nghĩ bằng tiếng Hàn cũng tốt như bằng tiếng mẹ đẻ của mình	293	1,00	5,00	2,91	1,21
Tôi không gặp khó khăn trong vấn đề ngôn ngữ (như vấn đề về chữ Hán hoặc từ nước ngoài được sử dụng ở Hàn Quốc),	293	1,00	5,00	2,97	1,20

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu

Với các chỉ báo về mức độ sử dụng tiếng Hàn, kết quả phân tích cho thấy, mức độ sử dụng tiếng Hàn của người tham gia khảo sát ở mức trung bình khá. Phát biểu "Tôi thường nói tiếng Hàn khi ở nhà" có điểm trung bình cao nhất là 3,28, độ lệch chuẩn 1,31), cho thấy phần lớn phụ nữ di trú có xu hướng sử dụng tiếng Hàn trong sinh hoạt gia đình – một chỉ báo cho sự hòa nhập ngôn ngữ trong không gian riêng tư. Tương tự, phát biểu "Khi tôi nói đùa, tôi sử dụng cả tiếng Hàn và tiếng mẹ đẻ của mình" cũng ghi nhận điểm trung bình cao là 3,27, độ lệch chuẩn 1,22, phản ánh sự linh hoạt trong việc lựa chọn ngôn ngữ, đặc biệt trong các tình huống giao tiếp thân mật. Phát biểu "Tôi sử dụng tiếng Hàn nhiều hơn tiếng mẹ đẻ của mình"

có điểm trung bình là 3,10 (độ lệch chuẩn = 1,25), cho thấy xu hướng chuyển dịch ngôn ngữ đang diễn ra, dù mức độ chưa quá rõ nét. Trong khi đó, mức độ nội hàm hóa tiếng Hàn – biểu hiện qua khả năng suy nghĩ bằng tiếng Hàn – ở mức thấp hơn là 2,91, độ lệch chuẩn 1,21. Điều này cũng cho thấy mặc dù phụ nữ di trú có thể sử dụng tiếng Hàn trong giao tiếp hàng ngày, nhưng khả năng xử lý ngôn ngữ ở cấp độ nhận thức sâu vẫn còn hạn chế. Cuối cùng, với phát biểu "Tôi không gặp khó khăn trong vấn đề ngôn ngữ (như vấn đề về chữ Hán hoặc từ nước ngoài được sử dụng ở Hàn Quốc)" có điểm trung bình chỉ ở mức 2,97 (Độ lệch chuẩn = 1,20), cho thấy rằng nhiều người vẫn gặp trở ngại khi tiếp cận các yếu tố ngôn ngữ phức tạp trong tiếng Hàn. Đây không đơn thuần chỉ là vấn đề học ngoại ngữ, mà còn liên quan đến phạm trù ngôn ngữ văn hóa, đòi hỏi những hiểu biết sâu sắc hơn về văn hóa đời sống và văn hóa truyền thống, thế giới quan của người Hàn Quốc. Điều này cũng cho thấy rào cản trong việc tiếp cận các tài liệu chính thức, truyền thông, hoặc trong giao tiếp với người bản địa ở các ngữ cảnh đòi hỏi trình độ cao hơn. Như vậy, kết quả cho thấy phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc đã đạt được mức độ sử dụng tiếng Hàn tương đối thường xuyên trong sinh hoạt hàng ngày, đặc biệt trong không gian gia đình và giao tiếp thân mật. Tuy nhiên, việc sử dụng tiếng Hàn như một công cụ tư duy và khả năng xử lý các yếu tố ngôn ngữ phức tạp vẫn còn là thách thức.

4.1.2 Hòa nhập trong văn hóa đời sống sinh hoạt thường ngày

Di trú theo diện kết hôn quốc tế không đơn thuần là sự gắn kết giữa cá nhân với cá nhân khác, mà còn là sự rời bỏ môi trường vốn quen thuộc với bản thân để hòa nhập vào một xã hội hoàn toàn mới. Sự khác biệt về văn hóa có thể dẫn tới một loạt các vấn đề trong quan hệ vợ chồng, quan hệ với gia đình nhà chồng hay cả những khó khăn trong nuôi dạy con cái. Khó khăn này “có thể bao gồm rào cản ngôn ngữ, sự khác biệt về văn hóa và sự thiếu giao tiếp hiệu quả, hiểu sai phong tục xã hội hoặc gia đình mới” [Trần Thị Minh Thi, 2024, tr.331]. Theo điều tra về Thực trạng gia đình đa văn hóa toàn quốc năm 2021 (công bố tháng 4/2022), 52,4% các cặp vợ chồng trong gia đình đa văn hóa cảm nhận được sự khác biệt về văn hóa.

Trong đó, sự khác biệt về văn hóa ăn uống chiếm tỉ lệ lớn nhất (52,7%), tiếp đó là sự khác biệt về phương thức giao tiếp (43,4%), cách nuôi dạy con cái (29%) và các nghi lễ, tập quán trong gia đình như các sự kiện quan trọng, các hoạt động gia đình (24,1%). Do vậy, việc đánh giá mức độ thích nghi với những yếu tố văn hóa trong đời sống thường ngày (như ẩm thực, phương thức giao tiếp, nghi lễ, phong tục...) chính là công cụ quan trọng để đánh giá mức độ thích nghi và hòa nhập trong chiều cạnh văn hóa của phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc. Luận án đã đánh giá mức độ thích nghi về văn hóa đời sống của các cô dâu di trú Việt Nam thông qua các câu hỏi khảo sát và thu được kết quả như trình bày trong bảng 4.5 dưới đây. Trong phần này, luận án tiếp tục sử dụng thang đo Likert 5 điểm (1 = Hoàn toàn không đồng ý, 5 = Hoàn toàn đồng ý).

Bảng 4.5: Mức độ thích nghi với các yếu tố văn hóa đời sống của cô dâu di trú

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn
Tôi có thể dễ dàng thích nghi với các món ăn Hàn Quốc mới,	294	1,00	5,00	3,71	1,13
Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa giao tiếp (sử dụng kính ngữ, văn hóa tiền bối – hậu bối,,,) của người Hàn Quốc,	293	1,00	5,00	3,42	1,15
Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa gia đình của Hàn Quốc	294	1,00	5,00	3,53	1,12
Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa trong ngày lễ tết của người Hàn Quốc,	292	1,00	5,00	3,54	1,14
Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa thờ cúng của Hàn Quốc	292	1,00	5,00	3,37	1,11

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu

Sáu phương diện cụ thể được đề cập tới trong bảng hỏi bao gồm: ẩm thực, giao tiếp xã hội, văn hóa gia đình, nghi lễ truyền thống, thờ cúng. Kết quả khảo sát cho thấy trung bình chung của các chỉ báo đều nằm ở mức trên trung bình (trên điểm 3), cho thấy nhìn chung phụ nữ Việt Nam di trú kết hôn tại Hàn Quốc có khả năng thích nghi tương đối tốt với đời sống văn hóa Hàn Quốc. Trong đó, sự thích

nghi với món ăn Hàn Quốc có điểm trung bình cao nhất (Giá trị TB = 3,71; độ lệch chuẩn = 1,13), cho thấy đây là khía cạnh dễ thích nghi nhất đối với người tham gia. Điều này có thể phản ánh sự phổ biến của ẩm thực Hàn Quốc cũng như khả năng hòa nhập qua sinh hoạt hàng ngày như ăn uống. Thích nghi với văn hóa ngày lễ tết cũng ghi nhận mức trung bình tương đối cao (Giá trị TB = 3,54), cho thấy phụ nữ di trú có khả năng tiếp nhận các phong tục truyền thống. Đặc thù của nhóm đối tượng khảo sát là mục đích di trú nhằm xây dựng cuộc sống gia đình, nên yếu tố thích nghi với văn hóa gia đình có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Kết quả khảo sát đạt mức Giá trị TB = 3,53 (độ lệch chuẩn = 1,12), phản ánh mức độ hòa nhập trên trung bình. Thích nghi với văn hóa giao tiếp, bao gồm việc sử dụng kính ngữ và tôn ti trật tự theo lứa tuổi hoặc địa vị xã hội, đạt điểm trung bình thấp hơn (Giá trị TB = 3,42; độ lệch chuẩn = 1,15). Điều này cho thấy đây là một thách thức tương đối phổ biến, có thể do khác biệt lớn giữa văn hóa giao tiếp Hàn Quốc và Việt Nam. Cuối cùng, thích nghi với văn hóa thờ cúng có điểm trung bình thấp nhất trong số các chỉ báo (Giá trị TB = 3,37; độ lệch chuẩn = 1,11). Nguyên nhân có thể do chướng ngại tâm lý trong việc tiếp cận các nghi thức thờ cúng truyền thống mang tính chất tâm linh và lễ nghi của Hàn Quốc, rõ ràng đây là một quá trình đòi hỏi thời gian, sự nỗ lực học hỏi của cô dâu và hỗ trợ từ gia đình chồng. Tổng thể, các chỉ số Giá trị TB đều nằm trong khoảng 3,37 đến 3,71, cho thấy mức độ thích nghi văn hóa ở mức khá, tuy nhiên vẫn tồn tại một số khía cạnh đặc thù đòi hỏi thời gian và quá trình đồng hành lâu dài – đặc biệt là trong các lĩnh vực liên quan đến hệ giá trị, tôn ti lễ nghi và tôn giáo. Ngoài ra, độ lệch chuẩn dao động từ 1,08 đến 1,15 phản ánh sự đa dạng trong mức độ thích nghi giữa các cá nhân, có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như tuổi, thời gian cư trú, sự hỗ trợ từ gia đình chồng và trình độ ngôn ngữ.

Các nghiên cứu đi trước và dữ liệu phỏng vấn sâu giúp làm rõ hơn những rào cản trong quá trình thích nghi về văn hóa của các cô dâu di trú. Trong nghiên cứu về Vấn đề thích nghi và quá trình thích nghi với cuộc sống Hàn Quốc, Shim Yeong Hee (2008) nhận thấy phụ nữ di trú theo diện kết hôn đến từ các quốc gia như Philippines, Việt Nam hay Mông Cổ đều gặp khó khăn vì không thể thích ứng được

với các món ăn đậm vị cay và mặn của Hàn Quốc. Trong đó, phụ nữ Mông Cổ vốn quen với việc ăn thịt nên khi phải ăn cơm gạo dẻo và kim chi của Hàn Quốc thì cảm thấy bị chướng bụng và khó chịu ; còn cô dâu di trú đến từ Việt Nam, do phần lớn xuất thân từ khu vực nông thôn nên ít có cơ hội tiếp xúc với đồ ăn Hàn Quốc khi còn ở quê nhà, do đó thời gian mới sang gặp khó khăn trong việc làm quen với kim chi. Nghiên cứu của Phan Thị Hồng Xuân và cộng sự (2025) cũng chỉ ra một nguyên nhân dễ gây ra xung đột trong cuộc hôn nhân Việt Hàn, dù các cặp vợ chồng đang sống ở Việt nam hay Hàn Quốc, chính là vấn đề ẩm thực. "Sở thích ẩm thực nổi lên như là một vấn đề thường xuyên, khi các vợ Việt gặp khó khăn trong việc đáp ứng khẩu vị và tình cảm gắn bó với ẩm thực Hàn Quốc của chồng" [Phan Thị Hồng Xuân và cộng sự, 2025, tr.144]. Những nội dung này cũng khá tương đồng với thông tin nhận được trong quá trình phỏng vấn sâu với các cô dâu di trú.

Về vấn đề ẩm thực, khi mới sang Hàn, chị không ăn được cơm, cá mà chỉ ăn rau và uống sữa. Đồ ăn thì chị chỉ ăn được rau luộc, rồi ăn mì Hảo Hảo mất 3 tháng. Đến trứng gà của Hàn Quốc chị cũng thấy không ngon mà còn nhạt nhẽo. Cho tới bây giờ mỗi bữa chị cũng chỉ ăn được nửa bát cơm.

(Người phỏng vấn 16, 48 tuổi, sống ở Daegu
hiện đang công nhân xưởng máy)

Khi mới sang, chị không thể hợp được đồ ăn Hàn Quốc. Đến mì tôm của Hàn chị cũng thấy ăn không tiêu hóa được, thậm chí còn làm chị bị say xe buýt. Chị phải mất khoảng 3 tháng mới quen được đồ ăn. Ra chợ mà thấy được một mớ rau dền là vô cùng mừng rỡ, phải mua ngay dù không biết tiền đắt hay rẻ. Ở Hàn Quốc, chị thấy trong gia đình chỉ ăn mấy món canh tương, canh kim chi, cá thu... quanh đi quẩn lại chỉ mấy món, không thể nào ăn được. Thế nên chị chỉ ăn cơm dầm trứng nước mắm. Hồi trước, chị có quen bà cô Việt Nam ở dưới Incheon, Tết bà ấy luộc bánh chưng, bán tận 2man/cái (khoảng 400 nghìn tiền Việt), mà chị mua hẳn 10 cái). Lúc đầu không biết tiếng Hàn, chị còn phải nhờ mấy cô ấy nói chuyện với chồng để nhờ bố mẹ gửi đồ từ Việt Nam sang.

(Người phỏng vấn 21, 46 tuổi, sống ở Uijeongbu
hiện đang làm cho công ty bảo hiểm của Mỹ)

Shim Young Hee (2008) cũng chỉ ra rằng, việc thích nghi với ẩm thực Hàn Quốc không chỉ đơn giản là việc làm quen với một món ăn mới nào đó, mà còn là câu chuyện về vai trò của người nội trợ trong gia đình, và cũng ảnh hưởng sâu sắc tới mâu thuẫn gia đình. Bởi vậy, không ít chị em phụ nữ chia sẻ sự bức xúc vì không thể thích ứng được với các món ăn do mẹ chồng nấu hay thói quen ăn uống của người Hàn Quốc. Đặc biệt, một vấn đề mà người phụ nữ di trú phải đối mặt trong quá trình thích nghi với văn hóa ẩm thực của Hàn Quốc khác là vấn đề phân công trách nhiệm trong quá trình nấu món ăn Hàn Quốc. Theo văn hóa truyền thống, người Hàn Quốc đặt trách nhiệm phụ trách cơm nước trong gia đình lên vai người vợ, người con dâu, tuy nhiên những cô dâu mới sang Hàn Quốc, còn đang gặp khó khăn trong việc làm quen với món ăn Hàn, đương nhiên sẽ không hề dễ dàng trong việc bếp núc, và cả nếp sinh hoạt ẩm thực của người Hàn.

Khó khăn nhất đối với em là việc bố mẹ chồng không ở cùng nhưng thi thoảng lại qua nhà chơi. Mỗi lần như thế em phải nấu ăn cho ông bà nhưng không hợp. Dù sau này, khi em biết tiếng Hàn thì mối quan hệ đỡ hơn. Tuy nhiên vì em vẫn không nấu được món Hàn truyền thống (do không hợp khẩu vị) nên em vẫn bị áp lực khi nấu ăn cho hai ông bà, lúc nào cũng thấy lo lắng, sợ hãi và tạo thành stress.

(Người phỏng vấn 12, 37 tuổi, sống ở Daegu
hiện đang làm công nhân)

Ở Hàn Quốc, cơm một ngày phải nấu đủ ba bữa: sáng, trưa, chiều. Ngày nào cũng như ngày nào, nên chị cũng thấy mệt mỏi, áp lực. Đâu như ở Việt Nam mình, sáng ăn tự do, ra đường tiện món gì ăn món nấy.

(Người phỏng vấn 16, 48 tuổi, sống ở Daegu
hiện đang làm công nhân xưởng may)

Về việc cơm nước, ở Hàn Quốc, sáng sớm phải nấu cơm, tối cũng nấu cơm. Trong khi đó, phần lớn các cô dâu Việt Nam còn trẻ, hoặc là không biết nấu cơm, hoặc không chịu nấu cơm sớm. Đây cũng là một trong những vấn đề gây ra mâu thuẫn trong gia đình mà chị hay phải tư vấn.

(Người phỏng vấn 15, 49 tuổi, sống ở Seoul
hiện đang là tư vấn viên Trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa)

Như vậy, sự khác biệt về văn hóa ẩm thực là nguyên nhân gây ra nhiều mâu thuẫn lớn nhỏ trong các gia đình đa văn hóa. Những mâu thuẫn này không đơn thuần chỉ là câu chuyện về sự khác biệt về mùi vị, nguyên liệu đồ ăn, mà còn liên quan tới một loạt sự bất mãn trong phân công lao động trong gia đình, hay sự thất vọng do không đáp ứng được kì vọng ban đầu về người vợ, người con dâu mới. Cùng với yếu tố bất đồng ngôn ngữ, những thất vọng hay bất mãn này không thể được chia sẻ và giải quyết ngay từ đầu, hoặc hiểu nhầm trong cách thể hiện thái độ với gia đình nhà chồng, dẫn tới những tổn thương về mặt tâm lí và các mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng. Thậm chí, sự bất hòa của cha mẹ cũng tác động lớn tới tâm lí của con cái trong gia đình đa văn hóa, khiến không khí gia đình trở nên căng thẳng và khó hàn gắn.

Bên cạnh vấn đề thích nghi trong văn hóa ẩm thực, các cô dâu di trú còn phải đối mặt với một loạt sự khác biệt trong văn hóa sinh hoạt thường ngày hay những dịp lễ, sự kiện quan trọng của người Hàn Quốc. Những câu chuyện này được chia sẻ nhiều từ kinh nghiệm tư vấn của các cô dâu hiện làm việc trong Trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa, hoặc từ chính kinh nghiệm của bản thân các chị em khi mới sang Hàn Quốc.

Theo kinh nghiệm tư vấn tại Trung tâm của chị, các cô dâu thường gặp nhiều vấn đề trong thích nghi với văn hóa giao tiếp của người Hàn. Các cặp vợ chồng Hàn – Việt thường hay chênh lệch tuổi, và người chồng cưới vợ về để chăm sóc cho gia đình. Ở Hàn Quốc yêu cầu con dâu khi chào hỏi phải lễ phép (sử dụng kính ngữ), phải coi chồng hơn gia đình mẹ đẻ, chỉ được suy nghĩ về chồng là số một. Trong mối quan hệ mẹ chồng nàng dâu cũng thế. Nhưng các cô dâu Việt Nam khi mới qua đều nhớ gia đình, thích đi về Việt Nam hay gọi điện về quê khóc lóc. Cách đây khoảng chục năm, khi ấy mạng internet chưa phát triển, tiền điện thoại gọi về rất đắt, nên nhiều nhà cãi nhau về vấn đề này, cho rằng con dâu không quan tâm tới chồng và gia đình chồng, chỉ biết gọi về Việt Nam tốn kém.(...)

(Người phỏng vấn 15, 49 tuổi, sống ở Seoul
hiện đang là tư vấn viên Trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa)

(...) Ở Hàn Quốc, người chồng đi làm về có thể ngồi chơi, người vợ không được soi mói, không được bắt họ phục vụ (bởi vì người chồng đảm nhận việc kiếm tiền cho gia đình, phải đi làm cả ngày công việc vất vả, nên về tới nhà chỉ muốn nghỉ ngơi). Trong khi đó, cô dâu Việt Nam không đi làm, cũng không chịu hiểu cho chồng, lúc nào cũng muốn chồng hỗ trợ. Từ những việc như vất rác, trông con, rồi còn muốn chồng chở đi chợ, đi siêu thị. Thế là cãi nhau, phát sinh mâu thuẫn.

(Người phỏng vấn 19, 36 tuổi, sống ở Seoul
hiện đang làm phiên dịch tự do)

(...) Điều vô lý là ông bà (bố mẹ chồng) còn rất khỏe, việc tự dọn cơm (đã nấu sẵn từ tối hôm trước) vô cùng đơn giản. Nhưng không, ông bà vẫn muốn con dâu phải phục vụ, cho dù việc đó làm ảnh hưởng tới cuộc sống và nếp sống của gia đình nhà con. Đây là văn hóa của người Hàn, con dâu phải phụng dưỡng 100% trong khi bố mẹ chồng vẫn khỏe (chỉ có 50,60 tuổi). Điều này rõ ràng là không phù hợp trong điều kiện gia đình chi, cả hai vợ chồng đều đi làm vất vả, xong còn phải lo đưa đón con cái. Nên chị rất phản đối văn hóa đó. Kể cả ở chung một nhà, nhưng nếu có thể thì mỗi người cần biết tự lo cho mình.

(Người phỏng vấn 25, 37 tuổi, sống ở Gyeonggi-do
hiện đang làm quán ăn và dạy yoga online)

Điều em thấy căng thẳng nhất là việc bày biện, sắp xếp đồ ăn trên mâm cúng giỗ ngày lễ tết. Vào ngày giỗ, trung thu, ở Hàn Quốc thường làm nhiều món ăn và bày mâm cúng. Có thêm nhiều món rau, đồ ăn mặn các loại, và quan trọng nhất là phải xếp theo đúng theo thứ tự. Nhà em lớn tuổi nên các chú cũng ở độ tuổi tầm 80 tuổi, họ yêu cầu phải theo đúng quy tắc, đến món cá cũng phải chặt mõm và xếp quay đầu. Những thứ này đối với lứa trẻ thì không quan trọng, nhưng gia đình có nhiều người đã già, thuộc thế hệ cũ nên rất nghiêm khắc. Và đến bây giờ em vẫn chưa nhớ được hết.

(Người phỏng vấn 37, 30 tuổi, sống ở Gyeonggi-do
hiện đang làm cho công ty máy lọc nước)

Theo kết quả điều tra của Viện Nghiên cứu chính sách phụ nữ Hàn Quốc về Thực trạng gia đình đa văn hóa toàn quốc năm 2021, vấn đề ngôn ngữ và vấn đề liên quan đến khác biệt văn hóa (trong lối sống, ẩm thực...) đều là những yếu tố

hàng đầu gây khó khăn cho người di trú theo diện kết hôn gặp phải trong quá trình thích nghi với đời sống, sinh hoạt ở Hàn Quốc, chỉ sau vấn đề về kinh tế. Dù vậy, khi so sánh số liệu qua các năm, những khó khăn này có xu hướng giảm. Điều này cho thấy, trong bối cảnh toàn cầu hóa, khoa học kỹ thuật phát triển, việc học hỏi và tiếp cận thông tin ngày càng dễ dàng hơn ; đồng thời, với ý thức chủ động học hỏi, và hòa nhập, những vấn đề này sẽ dần được giải quyết, và trong tương lai sẽ không còn là trở ngại lớn đối với các cô dâu di trú nữa.

4.1.3 Hòa nhập về bản sắc văn hóa

Khi xác định 07 quá trình của đồng hóa, Gordon (1964) đã nhắc tới đồng hóa văn hóa như quá trình đầu tiên, là tiền đề của các quá trình đồng hóa ở cấp độ cao hơn về cấu trúc hay thể chế. Dù vậy, ông cũng khẳng định đồng hóa không đơn thuần là sự “hòa tan văn hóa” vào xã hội tiếp nhận mà là hiện tượng này như một quá trình đa chiều và nhiều cấp độ, diễn ra không đồng thời và không tuyến tính [Gordon, 1964]. Berry (1997) khi đề xuất bốn chiến lược thích nghi của người di trú, đã định nghĩa chiến lược hòa nhập (intergration) văn hóa là việc người di trú vẫn giữ gìn văn hóa gốc của mình nhưng đồng thời vẫn tiếp nhận các giá trị, chuẩn mực của nền văn hóa của nơi đến. Chiến lược này giúp người di trú hòa nhập nhưng không hòa tan, không đánh mất bản sắc văn hóa gốc của bản thân trong quá trình thích nghi với nền văn hóa mới, đồng thời cũng ghi nhận nỗ lực của xã hội tại đất nước tiếp nhận trong việc tôn trọng đa dạng văn hóa [Berry, 1997]. Trên cơ sở kế thừa quan điểm về đồng hóa và thích nghi văn hóa của các nghiên cứu đi trước, luận án đánh giá mức độ hòa nhập về mặt bản sắc văn hóa, như là bước cao nhất của quá trình hòa nhập xã hội trong lĩnh vực văn hóa của các cô dâu di trú. Cụ thể, trong khảo sát, 03 chỉ báo được sử dụng để đánh giá mức độ hòa nhập về bản sắc văn hóa được trình bày trong Bảng 4.6 dưới đây.

Bảng 4.6: Hòa nhập về bản sắc văn hóa của cô dâu di trú

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn
Hầu hết nhạc tôi nghe đều là nhạc quê hương	294	1,00	5,00	3,08	1,29
Tôi có thể dễ dàng thích nghi với những yếu tố văn hóa Hàn Quốc mới,	292	1,00	5,00	3,54	1,08
Nói chung, tôi đã hoàn toàn trở thành người Hàn Quốc	293	1,00	5,00	2,61	1,19

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu

Phát biểu “Hầu hết nhạc tôi nghe đều là nhạc quê hương” thể hiện thái độ ghi nhớ và duy trì văn hóa gốc của cô dâu di trú. Giá trị trung bình đạt 3,08 (SD = 1,29), cho thấy sự duy trì tương đối các yếu tố văn hóa Việt Nam, đặc biệt trong thực hành văn hóa mang tính biểu tượng như âm nhạc. Điều này hàm ý rằng văn hóa gốc vẫn đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của phụ nữ di trú. Phát biểu “Tôi có thể dễ dàng thích nghi với những yếu tố văn hóa Hàn Quốc mới” nhằm đánh giá năng lực và thái độ tiếp nhận yếu tố văn hóa mới của người phụ nữ di trú. Với điểm trung bình đạt 3,54 (độ lệch chuẩn = 1,08), chỉ báo này phản ánh một mức độ cởi mở và tích cực trong việc tiếp nhận văn hóa Hàn Quốc. Cuối cùng, phát biểu “Nói chung, tôi đã hoàn toàn trở thành người Hàn Quốc” đại diện cho mức độ đồng hóa bản sắc vào văn hóa nước sở tại. Kết quả cho thấy điểm trung bình là 2,61 (độ lệch chuẩn = 1,19), tương đương mức trung bình lý thuyết, cho thấy đa số phụ nữ di trú không hoàn toàn đồng nhất bản thân với người Hàn Quốc. Khi đối chiếu ba chỉ báo này với khung lý thuyết của Berry, có thể thấy rằng chiến lược hòa nhập (integration) vẫn là chiến lược thích nghi văn hóa phổ biến nhất trong nhóm phụ nữ Việt Nam di trú kết hôn tại Hàn Quốc. Họ vẫn duy trì bản sắc văn hóa Việt Nam trong khi đồng thời thể hiện sự sẵn sàng và khả năng thích nghi với văn hóa Hàn Quốc, dù không đồng nhất bản thân hoàn toàn với xã hội tiếp nhận.

Dù vậy, khi xem xét khía cạnh cảm xúc và tâm lý, kết quả khảo sát lại cho thấy một bình diện khác của quá trình hòa nhập văn hóa của phụ nữ di trú.

Bảng 4.7: Cảm nhận của cô dâu di trú trong quá trình thích nghi văn hóa

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn
Tôi cảm thấy tổn thương khi mọi người không hiểu văn hóa của tôi	295	1,00	5,00	2,53	1,10
Tôi cảm thấy tự ti khi sống ở đây với lối sống và thói quen khác biệt	292	1,00	5,00	2,11	1,08

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu

Cụ thể, phát biểu “Tôi cảm thấy tổn thương khi mọi người không hiểu văn hóa của tôi” đạt kết quả ở mức trung bình là 2,53, độ lệch chuẩn 1,10, cho thấy sự tổn thương văn hóa vẫn tồn tại ở mức đáng kể. Thêm vào đó, phát biểu “Tôi cảm thấy tự ti khi sống ở đây với lối sống và thói quen khác biệt” có mức điểm thấp hơn trung bình là 2,11, độ lệch chuẩn 1,08, cho thấy mức độ mặc cảm văn hóa ở mức tương đối thấp, nhưng không thể xem nhẹ. Điều này có thể phản ánh sự thích nghi dần về mặt cá nhân, nhưng cũng cho thấy cảm giác bị đánh giá hay khác biệt vẫn ảnh hưởng đến lòng tự trọng của một số phụ nữ di trú. Nhìn chung, kết quả nghiên cứu chỉ ra phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn vẫn chủ yếu lựa chọn chiến lược hòa nhập, tức bảo tồn bản sắc văn hóa gốc, đồng thời nỗ lực để thích nghi tốt với văn hóa Hàn Quốc. Dù vậy, đây không phải là một quá trình dễ dàng, dẫn tới một số cảm xúc tiêu cực như tổn thương hoặc mặc cảm văn hóa vẫn tồn tại.

Như vậy, trong phần này, luận án đã làm rõ mức độ hòa nhập của các cô dâu di trú Việt Nam tại Hàn Quốc trong lĩnh vực văn hóa, thể hiện qua nhiều khía cạnh đa dạng như thích nghi về ngôn ngữ, hòa nhập với các yếu tố văn hóa đời sống và mức độ đồng hóa về bản sắc. Trong phần tiếp theo, để đánh giá tác động của các nhóm yếu tố tới hòa nhập xã hội về mặt văn hóa, ba chỉ báo đại diện là trình độ tiếng Hàn (thể hiện qua chỉ báo về năng lực tiếng Hàn hiện tại), hòa nhập về văn hóa sinh hoạt (thể hiện qua chỉ báo khả năng thích nghi với yếu tố văn hóa Hàn Quốc mới) và hòa nhập về bản sắc văn hóa (thể hiện qua chỉ báo đánh giá Nói chung tôi đã hoàn toàn trở thành người Hàn Quốc) sẽ là những chỉ báo định lượng được sử dụng để tính toán và xác nhận các hệ số tương quan.

4.2 Yếu tố ảnh hưởng tới hòa nhập xã hội trong lĩnh vực văn hóa của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc

4.2.1 Nhóm yếu tố cá nhân

Trong các yếu tố ảnh hưởng tới hòa nhập và thích nghi văn hóa của cô dâu di trú, những yếu tố cá nhân như độ tuổi, trình độ giáo dục, thời gian cư trú, tình trạng quốc tịch, tình trạng việc làm... là những yếu tố có ảnh hưởng quan trọng đến nhận thức và hiệu quả của quá trình thích nghi và hòa nhập văn hóa của người di trú. Để xác nhận tác động của các yếu tố này với trình độ tiếng Hàn (thể hiện qua chỉ báo về năng lực tiếng Hàn hiện tại), hòa nhập về văn hóa sinh hoạt (thể hiện qua chỉ báo khả năng thích nghi với yếu tố văn hóa Hàn Quốc mới) và hòa nhập về bản sắc văn hóa (thể hiện qua chỉ báo đánh giá Nói chung tôi đã hoàn toàn trở thành người Hàn Quốc), luận án áp dụng linh hoạt phương pháp so sánh bảng chéo, kiểm định t-value độc lập hoặc Anova tùy theo các biến khác nhau, và thu được kết quả như Bảng 4.8, 4.9, 4.10 dưới đây.

Bảng 4.8: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố cá nhân tới hòa nhập về ngôn ngữ của cô dâu di trú

Nhóm yếu tố cá nhân		Hòa nhập về năng lực ngôn ngữ (trình độ tiếng Hàn)				
		N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức ý nghĩa (2 chiều)	Đánh giá mức ý nghĩa
Độ tuổi	20 tuổi trở xuống	4	2,00	0,00	0,000	Có ý nghĩa rất cao
	Từ 21~30 tuổi	95	2,42	0,71		
	Từ 31~40 tuổi	158	2,81	0,85		
	Từ 41~50 tuổi	35	3,00	1,00		
	Từ 51~60 tuổi	6	3,83	0,41		
Số năm cư trú tại Hàn Quốc	3 năm trở xuống	63	2,19	0,59	0,006	Có ý nghĩa cao
	Từ 4 ~5 năm	25	2,56	0,71		
	Từ 6~10 năm	83	2,71	0,80		
	Từ 11~15 năm	69	2,91	0,83		
	Từ 16~20 năm	38	3,03	0,97		
	Từ 21 năm trở lên	18	3,44	0,86		
Trình độ học vấn	Tốt nghiệp tiểu học	8	2,25	0,71	0,000	Có ý nghĩa rất cao
	Tốt nghiệp THCS	32	2,31	0,74		
	Tốt nghiệp THPT	136	2,65	0,86		
	Tốt nghiệp cao đẳng	52	2,81	0,79		

	Tốt nghiệp đại học	57	3,05	0,75		
	Tốt nghiệp sau đại học	6	3,33	0,82		
Tình trạng quốc tịch	Chưa có quốc tịch	134	2,30	0,72	0,000	
	Đã có quốc tịch	164	3,05	0,81		
Tình trạng hôn nhân	Đang trong hôn nhân	283			0,447	Không có ý nghĩa
	Đã ly hôn	12				
	Ly thân	1				
	Góa chồng	1				
Tình trạng việc làm	Không đi làm	86	2,37	0,65	0,000	Có ý nghĩa rất cao
	Có đi làm	212	2,86	0,88		

Bảng 4.9: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố cá nhân tới hòa nhập về văn hóa đời sống của cô dâu di trú

Nhóm yếu tố cá nhân		Hòa nhập với văn hóa Hàn Quốc				
		N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức ý nghĩa (2 chiều)	Đánh giá mức ý nghĩa
Độ tuổi	20 tuổi trở xuống	4	2,50	0,58	0,145	Không có ý nghĩa
	Từ 21~30 tuổi	92	3,46	1,10		
	Từ 31~40 tuổi	155	3,54	1,10		
	Từ 41~50 tuổi	35	3,83	0,89		
	Từ 51~60 tuổi	6	3,67	1,21		
Số năm cư trú tại Hàn Quốc	3 năm trở xuống	61	3,38	1,20	0,196	
	Từ 4 ~5 năm	25	3,40	1,00		
	Từ 6~10 năm	80	3,76	1,01		
	Từ 11~15 năm	68	3,42	1,12		
	Từ 16~20 năm	38	3,55	0,89		
	Từ 21 năm trở lên	18	3,83	1,10		
Trình độ học vấn	Tốt nghiệp tiểu học	7	3,29	1,11	0,820	
	Tốt nghiệp THCS	30	3,37	1,27		
	Tốt nghiệp THPT	134	3,53	1,07		
	Tốt nghiệp cao đẳng	52	3,62	1,12		
	Tốt nghiệp đại học	56	3,54	1,06		
	Tốt nghiệp sau đại học	6	4,00	0,63		
Trình độ tiếng Hàn	Không biết tiếng Hàn	15	3,27	,53	0,000	Có ý nghĩa rất cao
	Sơ cấp (bậc 1-2 TOPIK)	112	3,38	1,13		
	Trung cấp (bậc 3-4 TOPIK)	105	3,47	0,98		
	Cao cấp (bậc 5-6 TOPIK)	60	4,05	0,87		

Tình trạng quốc tịch	Chưa có quốc tịch	131	3,42	1,05	0,083	Không có ý nghĩa
	Đã có quốc tịch	161	3,63	1,10		
Tình trạng hôn nhân	Đang trong hôn nhân	277			0,443	
	Đã ly hôn	12				
	Ly thân	1				
	Góa chồng	1				
Tình trạng việc làm	Không đi làm	84	3,51	1,15	0,778	
	Có đi làm	208	3,55	1,06		

Bảng 4.10: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố cá nhân tới hòa nhập về bản sắc văn hóa của cô dâu di trú

Nhóm yếu tố cá nhân		Hòa nhập về bản sắc văn hóa				
		N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức ý nghĩa (2 chiều)	Đánh giá mức ý nghĩa
Độ tuổi	20 tuổi trở xuống	4	1,00	0	0,000	Có ý nghĩa rất cao
	Từ 21~30 tuổi	93	2,22	1,02		
	Từ 31~40 tuổi	155	2,70	1,16		
	Từ 41~50 tuổi	35	3,29	1,23		
	Từ 51~60 tuổi	6	3,83	1,17		
Số năm cư trú tại Hàn Quốc	3 năm trở xuống	62	1,79	0,93	0,000	Có ý nghĩa rất cao
	Từ 4 ~5 năm	25	2,88	1,13		
	Từ 6~10 năm	81	2,60	1,13		
	Từ 11~15 năm	67	2,82	1,11		
	Từ 16~20 năm	38	2,97	1,15		
	Từ 21 năm trở lên	18	3,72	1,13		
Trình độ học vấn	Tốt nghiệp tiểu học	7	2,43	1,27	0,445	Không có ý nghĩa
	Tốt nghiệp THCS	30	2,17	1,09		
	Tốt nghiệp THPT	135	2,65	1,17		
	Tốt nghiệp cao đẳng	52	2,69	1,26		
	Tốt nghiệp đại học	56	2,75	1,16		
	Tốt nghiệp sau đại học	6	2,33	1,63		
Trình độ tiếng Hàn	Không biết tiếng Hàn	15	2,13	1,19	0,000	Có ý nghĩa rất cao
	Sơ cấp (bậc 1-2 TOPIK)	111	2,52	1,19		
	Trung cấp (bậc 3-4 TOPIK)	106	2,69	1,09		
	Cao cấp (bậc 5-6 TOPIK)	61	3,26	1,08		
Tình trạng quốc tịch	Chưa có quốc tịch	131	2,27	1,14	0,000	Có ý nghĩa rất cao
	Đã có quốc tịch	162	2,90	1,16		
Tình	Đang trong hôn nhân	277			0,105	Không

trạng hôn nhân	Đã ly hôn	12				có ý nghĩa
	Ly thân	1				
	Góa chồng	1				
Tình trạng việc làm	Không đi làm	85	2,18	1,08	0,000	Có ý nghĩa rất cao
	Có đi làm	208	2,79	1,19		

Dữ liệu thống kê cho thấy, ở cả 03 khía cạnh, tình trạng hôn nhân là yếu tố duy nhất không cho thấy quan hệ tương quan có ý nghĩa thống kê với mức độ hòa nhập trong lĩnh vực văn hóa của cô dâu di trú. Nguyên nhân có thể được dự đoán do nhóm đáp viên có tình trạng hôn nhân là "đang trong hôn nhân" chiếm tỷ lệ áp đảo so với các nhóm đáp viên có tình trạng hôn nhân khác (277/298 trường hợp). Ảnh hưởng của bối cảnh gia đình sẽ được làm rõ khi phân tích ảnh hưởng của nhóm yếu tố gia đình ở phần tiếp theo về luận án.

Về mặt ngôn ngữ, yếu tố độ tuổi, trình độ học vấn, tình trạng quốc tịch, tình trạng việc làm có mức ý nghĩa rất cao ($p=0,000$), trong khi số năm cư trú thể hiện mối quan hệ tương quan có ý nghĩa cao ($p<0,05$). Về năng lực thích nghi với yếu tố văn hóa mới của Hàn Quốc, chỉ yếu tố trình độ tiếng Hàn cho thấy mối quan hệ tương quan sâu sắc ($p=0,000$), còn tất cả các yếu tố còn lại đều không thể hiện mức độ ý nghĩa về mặt thống kê ($p>0,05$). Ngược lại, trong khía cạnh hòa nhập về bản sắc văn hóa, cùng với tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn là yếu tố không có ý nghĩa tác động ($p>0,05$), còn tất cả các yếu tố còn lại đều cho thấy mức độ ý nghĩa rất cao ($p=0,000$). Như vậy, có thể nói, dù vẫn có sự khác biệt ở từng khía cạnh cụ thể, song nhìn chung, nhóm yếu tố cá nhân có ảnh hưởng sâu sắc tới mức độ và năng lực hòa nhập về văn hóa của các cô dâu di trú.

Trước hết, về độ tuổi, để đánh giá khách quan mức độ ảnh hưởng của độ tuổi đến mức độ thích nghi văn hóa trong từng lĩnh vực cụ thể (đã được phân tích trong phần trên), tác giả so sánh giá trị trung bình thu được từ kết quả khảo sát thống kê giữa các nhóm tuổi. Kết quả được trình bày trong Phụ lục 4.1, 4.2, 4.3 của Luận án. Theo kết quả phân tích, dữ liệu thống kê chỉ ra rằng yếu tố độ tuổi đóng vai trò quan trọng và có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ hòa nhập văn hóa của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc trên nhiều khía cạnh. Cụ thể, các nhóm tuổi

lớn hơn (đặc biệt là từ 41 tuổi trở lên) thường có mức độ hòa nhập cao hơn ở hầu hết các tiêu chí. Họ sử dụng tiếng Hàn một cách linh hoạt hơn trong đời sống hàng ngày, có khả năng suy nghĩ bằng tiếng Hàn, ít gặp khó khăn về mặt ngôn ngữ, và thể hiện sự thích nghi tốt với các đặc trưng văn hóa như kính ngữ, hệ thống thứ bậc xã hội, ẩm thực, phong tục lễ tết và thờ cúng của người Hàn. Ngược lại, phụ nữ ở nhóm tuổi trẻ hơn (đặc biệt là dưới 30 tuổi) có xu hướng hòa nhập thấp hơn. Họ sử dụng tiếng Hàn ít hơn, cảm thấy chưa thực sự trở thành một phần của xã hội Hàn Quốc và gặp nhiều khó khăn hơn trong việc thích nghi với các yếu tố văn hóa mới. Nhóm tuổi từ 31 đến dưới 40 tuổi thể hiện mức độ hòa nhập ổn định và đang trong quá trình chuyển đổi từ thích nghi bề mặt (ngôn ngữ, sinh hoạt) sang thích nghi sâu (giá trị, bản sắc). Như vậy, dữ liệu cho thấy sự gia tăng độ tuổi thường đi kèm với sự gia tăng mức độ hòa nhập văn hóa. Điều này hàm ý rằng quá trình hội nhập không chỉ phụ thuộc vào ý chí cá nhân, mà còn liên quan mật thiết đến yếu tố thời gian, vai trò xã hội, và chu kỳ cuộc sống.

Liên quan đến thời gian cư trú, các nghiên cứu đi trước đã chỉ ra rằng, người có thời gian cư trú ở nước tiếp nhận càng lâu thì mức độ thích nghi văn hóa càng cao. Kết quả so sánh giá trị trung bình mức độ sử dụng tiếng Hàn Quốc, mức độ thích nghi văn hóa đời sống và mức độ hòa nhập về bản sắc theo thời gian cư trú (được trình bày trong Phụ lục 4.4, 4.5, 4.6 của Luận án) cho thấy thời gian cư trú có mối tương quan rõ rệt với mức độ hòa nhập văn hóa của phụ nữ Việt Nam tại Hàn Quốc trên cả ba phương diện. Phân tích cho thấy rằng mức độ sử dụng tiếng Hàn có xu hướng tăng dần theo thời gian cư trú. Những người cư trú từ 3 năm trở xuống có mức sử dụng tiếng Hàn thấp nhất, thể hiện sự phụ thuộc còn lớn vào ngôn ngữ mẹ đẻ và những khó khăn trong việc sử dụng tiếng Hàn trong giao tiếp hàng ngày hoặc trong tư duy. Trong khi đó, nhóm cư trú trên 21 năm có điểm trung bình cao nhất ở tất cả các tiêu chí. Đáng chú ý, sự gia tăng không diễn ra hoàn toàn tuyến tính: nhóm cư trú từ 6 đến 10 năm và 11 đến 15 năm có mức tăng ổn định nhưng chậm hơn so với giai đoạn sau 16 năm. Điều này cho thấy rằng sự thành thạo ngôn ngữ không chỉ phụ thuộc vào thời gian mà còn vào sự chủ động và điều kiện sống – xã

hội đi kèm. Các khía cạnh như ẩm thực, văn hóa giao tiếp, gia đình, lễ tết và thờ cúng đều cho thấy xu hướng gia tăng mức độ thích nghi theo thời gian cư trú. Những người sống tại Hàn Quốc từ 16 năm trở lên có mức độ thích nghi cao nhất, với Giá trị TB đạt từ 3,2 đến 4,2 ở các khía cạnh. Nhóm cư trú từ 21 năm trở lên đặc biệt nổi bật với mức thích nghi cao nhất với món ăn Hàn Quốc, văn hóa gia đình, và văn hóa ngày lễ. Tuy nhiên, giai đoạn 11–15 năm lại ghi nhận một mức độ chững lại nhẹ, đặc biệt ở các khía cạnh như ẩm thực và gia đình. Kết quả phân tích dữ liệu về hai phát biểu “Tôi có thể dễ dàng thích nghi với những yếu tố văn hóa Hàn Quốc mới” và “Nói chung, tôi đã hoàn toàn trở thành người Hàn Quốc” cho thấy mức độ hòa nhập văn hóa tổng thể. Từ kết quả, nhóm cư trú dưới 3 năm có mức điểm thấp nhất ở chỉ số đồng hóa bản sắc (Giá trị TB = 1,79), trong khi nhóm trên 21 năm đạt mức cao nhất (Giá trị TB = 3,72). Điều này cho thấy sự đồng hóa về bản sắc là một quá trình dài hạn, thường mất trên 15 năm để phát triển rõ rệt. Như vậy, nhìn chung, thời gian cư trú có ảnh hưởng tích cực, nhất quán và sâu sắc đến mức độ hòa nhập văn hóa của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc. Quá trình này diễn ra tuần tự, từ giai đoạn thích nghi bề mặt (ngôn ngữ, sinh hoạt đời sống) sang thích nghi cấu trúc sâu (giá trị, bản sắc).

Liên quan tới trình độ học vấn, Kwon Bok Soon và Lim Bo Reum (2013) đã tiến hành nghiên cứu và đưa ra kết luận rằng, học lực của phụ nữ kết hôn di trú có ảnh hưởng rất lớn đến thái độ tiếp nhận văn hóa Hàn Quốc cũng như thái độ truyền đạt văn hóa gốc của họ cho người Hàn Quốc. Theo dữ liệu phỏng vấn sâu của luận án, trong 37 cô dâu được phỏng vấn, có 4 cô dâu trả lời không gặp vấn đề gì trong việc thích nghi với cuộc sống ở Hàn Quốc, thì cả 4 cô dâu đều có trình độ học vấn từ đại học trở lên tại Việt Nam, cá biệt có 3 cô dâu tốt nghiệp chuyên ngành tiếng Hàn, nên không gặp hoặc gặp rất ít khó khăn về ngôn ngữ. Đồng thời, nhờ có vốn kiến thức về văn hóa Hàn Quốc nên thời gian cho giai đoạn làm quen và thích nghi văn hóa được rút ngắn đáng kể. Kết quả so sánh giá trị Giá trị TB (trình bày trong Phụ lục 4.7 của Luận án) cũng cho thấy, có mối liên hệ tích cực giữa trình độ học vấn và mức độ sử dụng ngôn ngữ tiếng Hàn. Cụ thể, điểm trung bình của các chỉ

báo liên quan đến việc sử dụng tiếng Hàn (gồm: sử dụng tiếng Hàn nhiều hơn tiếng mẹ đẻ, nói tiếng Hàn ở nhà, sử dụng cả tiếng Hàn và tiếng mẹ đẻ khi nói đùa, khả năng suy nghĩ bằng tiếng Hàn, và không gặp khó khăn với đặc điểm ngôn ngữ Hàn) tăng dần theo trình độ học vấn. Phân tích chi tiết cho thấy, ở nhóm có học vấn từ cao đẳng trở lên, mức độ sử dụng tiếng Hàn trong đời sống hàng ngày, đặc biệt trong bối cảnh gia đình và giao tiếp phi hình thức, cao hơn rõ rệt. Tiếp đó, theo kết quả phân tích trong Phụ lục 4.8 của Luận án, dữ liệu khảo sát cho thấy trình độ học vấn có mối liên hệ tích cực với khả năng thích nghi với các khía cạnh của đời sống văn hóa Hàn Quốc, bao gồm ẩm thực, văn hóa giao tiếp, gia đình, ngày lễ và tín ngưỡng. Cụ thể, phụ nữ di trú có trình độ học vấn cao như cao đẳng, đại học và sau đại học thường thể hiện mức độ thích nghi cao hơn so với những người có học vấn thấp. Ví dụ, nhóm tốt nghiệp cao đẳng và đại học có điểm trung bình cao ở hầu hết các chỉ báo: dễ dàng thích nghi với món ăn Hàn Quốc (4,02 và 3,67), văn hóa giao tiếp (đều đạt 3,46), văn hóa gia đình (3,75 và 3,66), văn hóa lễ tết (3,67 và 3,52), và văn hóa thờ cúng (3,65 và 3,27). Trong khi với nhóm trung học cơ sở, giá trị trung bình đều ở mức thấp hơn hẳn (3,41 với ẩm thực, 3,03 với văn hóa giao tiếp, 3,25 với văn hóa gia đình, 3,30 với văn hóa lễ tết, 3,21 với văn hóa thờ cúng). Người có trình độ học vấn cao hơn không chỉ có khả năng tiếp thu thông tin văn hóa một cách hiệu quả hơn mà còn có năng lực điều chỉnh hành vi phù hợp với chuẩn mực xã hội mới. Ngoài ra, phân tích cũng chỉ ra rằng từ trình độ trung học phổ thông trở lên, mức độ thích nghi văn hóa tăng lên rõ rệt, và sau bậc cao đẳng, mức độ này có xu hướng ổn định. Qua đó có thể suy đoán, tác động của học vấn có thể đạt ngưỡng hiệu quả từ sau bậc giáo dục phổ thông, giúp người di trú đã tích lũy được cả năng lực nhận thức và kỹ năng xã hội cần thiết để thích nghi. Trong khi đó, những người có trình độ học vấn thấp hơn có thể gặp nhiều rào cản hơn trong việc hiểu và thực hành các nghi lễ, phong tục vốn mang tính biểu tượng cao của văn hóa Hàn Quốc. Cuối cùng, theo Phụ lục 4.9, trình độ học vấn cũng có mối liên hệ đáng kể đến mức độ thích nghi văn hóa và bản sắc nói chung. Đối với phát biểu “Tôi có thể dễ dàng thích nghi với những yếu tố văn hóa mới”, kết quả cho thấy mức độ thích nghi tăng

dần theo trình độ học vấn. Nhóm tốt nghiệp đại học đạt điểm trung bình 3,54 ; nhóm tốt nghiệp cao đẳng đạt 3,62, trong khi nhóm trung học cơ sở và trung học phổ thông có điểm trung bình là 3,37 và 3,53. Điều này cho thấy rằng những người có trình độ học vấn cao hơn thường có xu hướng cởi mở hơn với yếu tố văn hóa mới, đồng thời cũng có khả năng xử lý và ứng phó với sự khác biệt văn hóa một cách chủ động và linh hoạt hơn. Tuy nhiên, ở phát biểu thứ hai – thể hiện mức độ đồng hóa bản sắc văn hóa (“Tôi đã hoàn toàn trở thành người Hàn Quốc”) – điểm trung bình nhìn chung thấp hơn đáng kể (tất cả các chỉ số đều dưới mức 3,00), và không thể hiện xu hướng tăng rõ rệt theo trình độ học vấn. Nhóm đại học và cao đẳng có điểm trung bình cao nhất (2,75 và 2,69), tiếp theo là nhóm trung học phổ thông (2,65), trung học cơ sở (2,17). Giá trị trung bình thấp phản ánh một thực tế quan trọng: khả năng thích nghi với các yếu tố văn hóa không đồng nghĩa với việc người di trú hoàn toàn đồng hóa hay thay đổi bản sắc cá nhân. Người thích nghi tốt với môi trường văn hóa mới, có sự hiểu biết và linh hoạt trong hành vi, nhưng không nhất thiết phải từ bỏ hoặc thay thế bản sắc văn hóa gốc. Kết quả này phù hợp với kết luận đã được chỉ ra trong phần trên, khi nói về chiến lược thích nghi văn hóa của phụ nữ di trú. Đối với các cô dâu Việt Nam tại Hàn Quốc, quá trình hòa nhập về văn hóa là một quá trình tương tác, điều chỉnh và chọn lọc chứ không phải là sự đồng hóa tuyệt đối.

Như vậy, thông qua việc phân tích dữ liệu thống kê, có thể nhấn mạnh vai trò tích cực của trình độ học vấn trong quá trình thích nghi văn hóa đời sống của phụ nữ Việt Nam di trú kết hôn tại Hàn Quốc. Trình độ học vấn không chỉ hỗ trợ về mặt ngôn ngữ mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng năng lực liên văn hóa, giúp các cô dâu di trú điều hướng những khác biệt và hòa nhập tốt hơn vào môi trường sống mới. Về mặt tổng thể, kết quả khảo sát khẳng định rằng trình độ học vấn có ảnh hưởng tích cực đến khả năng thích nghi văn hóa nói chung, đặc biệt trong việc tiếp nhận các yếu tố văn hóa mới. Tuy nhiên, việc trở thành "người Hàn Quốc hoàn toàn" không phụ thuộc hoàn toàn vào trình độ học vấn, mà còn chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố khác, trong đó có mạng lưới hỗ trợ, hoặc sự tự nguyện trong

quá trình đồng hóa bản sắc là những yếu tố sẽ được phân tích trong các phần tiếp theo của luận án.

Việc phụ nữ kết hôn di trú có việc làm hay không trong quá trình sinh sống ở Hàn Quốc cũng ảnh hưởng nhiều đến quá trình thích nghi văn hóa của họ. Nếu họ là người có nghề nghiệp, ta sẽ thấy được ở họ sự thích nghi văn hóa ở mô hình tích hợp, tức là họ mang cả bản sắc của văn hóa gốc lẫn bản sắc của văn hóa nước di trú rất cao và ngược lại đối với trường hợp phụ nữ kết hôn di trú không/chưa có nghề nghiệp [Choi Hye Ji, 2009]. Các cô dâu tham gia phỏng vấn sâu cũng đưa ra nhận định tương tự : tham gia hoạt động kinh tế giúp giải quyết nhanh chóng vấn đề bất đồng ngôn ngữ, do trong quá trình đi làm, các cô dâu được tiếp xúc, giao lưu và có cơ hội sử dụng tiếng Hàn nhiều hơn. Đặc biệt, với các cô dâu làm công việc trong các Trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa, hay đi dạy (văn hóa hoặc ngoại ngữ), ý thức về việc duy trì, bảo tồn văn hóa gốc càng được nhấn mạnh.

Kết quả khảo sát của nghiên cứu cũng phản ánh tác động đáng kể của tình trạng việc làm tới mức độ hòa nhập xã hội trong lĩnh vực văn hóa của các cô dâu di trú. Cụ thể, liên quan đến trình độ tiếng Hàn, kết quả so sánh bảng chéo cho thấy tình trạng công việc có ảnh hưởng rõ rệt đến năng lực tiếng Hàn, với mức ý nghĩa thống kê rất cao (Phụ lục 4.10). Cụ thể, trong nhóm không đi làm, phần lớn phụ nữ chỉ đạt trình độ tiếng Hàn ở mức sơ cấp (50 người), và chỉ có 4 người đạt trình độ cao cấp. Ngược lại, trong nhóm có đi làm, số người đạt trình độ trung cấp và cao cấp tiếng Hàn chiếm tỷ lệ đáng kể – lần lượt là 78 và 58 người. Đặc biệt, gần 91% số người đạt trình độ cao cấp (58/62 người) là những người đang tham gia thị trường lao động. Kết quả này phản ánh mối quan hệ hai chiều giữa việc làm và năng lực ngôn ngữ. Một mặt, việc tham gia lao động tạo điều kiện cho phụ nữ di trú tiếp xúc thường xuyên hơn với môi trường ngôn ngữ Hàn Quốc thực tế – tại nơi làm việc, trong giao tiếp xã hội và khi sử dụng dịch vụ công. Sự tiếp xúc này thúc đẩy họ cải thiện kỹ năng ngôn ngữ một cách tự nhiên và liên tục. Mặt khác, trình độ tiếng Hàn tốt cũng là điều kiện để người di trú có thể tìm kiếm và duy trì việc làm,

đặc biệt trong những công việc yêu cầu giao tiếp với người Hàn Quốc hoặc hiểu biết về quy trình, luật lệ và văn hóa làm việc.

Dữ liệu thống kê cũng ghi nhận sự khác biệt trong mức độ thích nghi văn hóa ở từng lĩnh vực khác nhau tùy theo tình trạng việc làm của phụ nữ di trú kết hôn, như được trình bày trong các bảng sau. Kết quả khảo sát trên 298 phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc cho thấy tình trạng công việc có liên quan đáng kể đến mức độ thích nghi văn hóa Hàn Quốc, đặc biệt là ở những khía cạnh liên quan đến ngôn ngữ và cảm nhận bản sắc cá nhân. Kết quả phân tích t-test độc lập (Phụ lục 4.11, 4.12) giữa hai nhóm phụ nữ có đi làm và không đi làm cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) ở ba khía cạnh: Sử dụng tiếng Hàn trong tình huống phi chính thức; khả năng tư duy bằng tiếng Hàn và mức độ đồng hóa về bản sắc văn hóa. Ở khía cạnh Sử dụng tiếng Hàn trong tình huống phi chính thức, phụ nữ có đi làm sử dụng tiếng Hàn khi nói đùa nhiều hơn so với nhóm không đi làm (Giá trị TB = 3,38 so với 3,02; $p = 0,024$). Điều này cho thấy nhóm có việc làm có xu hướng linh hoạt hơn trong việc sử dụng tiếng Hàn trong các ngữ cảnh không trang trọng, thể hiện mức độ "thân thuộc" hơn với ngôn ngữ này. Với Khả năng tư duy bằng tiếng Hàn, Nhóm có đi làm cho thấy khả năng tư duy bằng tiếng Hàn tốt hơn rõ rệt (Giá trị TB = 3,07 so với 2,55; $p = 0,001$). Đây là một chỉ báo sâu sắc cho thấy việc sử dụng ngôn ngữ trong môi trường lao động không chỉ giúp tăng cường kỹ năng giao tiếp mà còn ảnh hưởng đến cách thức xử lý và tổ chức tư duy ngôn ngữ của người học. Và cuối cùng, trong mức độ đồng hóa về bản sắc, phụ nữ có việc làm có xu hướng đồng thuận cao hơn với phát biểu "Tôi đã hoàn toàn trở thành người Hàn Quốc" (Giá trị TB = 2,79 so với 2,18; $p = 0,000$). Dù mức độ đồng thuận trung bình vẫn còn thấp, sự chênh lệch đáng kể giữa hai nhóm phản ánh rằng lao động không chỉ giúp tăng cường khả năng ngôn ngữ mà còn có thể đóng vai trò trong việc tái định hình bản sắc và cảm nhận về sự thuộc về văn hóa. Ngoài ba khía cạnh nói trên, các biến còn lại như việc sử dụng tiếng Hàn tại nhà, gặp khó khăn ngôn ngữ, hay mức độ thích nghi với các yếu tố văn hóa cụ thể (món ăn, giao tiếp, gia đình, lễ tết, thờ cúng...) không cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa hai nhóm ($p >$

0,05). Điều này hàm ý rằng trong khi việc làm có ảnh hưởng nhất định đến sự hòa nhập ngôn ngữ và bản sắc, thì việc thích nghi với các khía cạnh văn hóa đời sống lại phụ thuộc nhiều hơn vào thời gian cư trú, kinh nghiệm cá nhân hoặc các yếu tố gia đình. Dù vậy, kết quả phân tích khẳng định rằng tình trạng công việc là một yếu tố trung gian quan trọng thúc đẩy mức độ thích nghi văn hóa, đặc biệt qua kênh ngôn ngữ và bản sắc cá nhân.

Về tình trạng quốc tịch, các nghiên cứu đi trước khẳng định, những phụ nữ kết hôn di trú đã có quốc tịch Hàn Quốc sẽ có thái độ tiếp nhận văn hóa Hàn Quốc cao hơn so với những phụ nữ kết hôn di trú chưa có quốc tịch Hàn Quốc. [Kwon Bok Soon·Lee Ah Reum, 2009]. Đối với khả năng ngôn ngữ, kết quả khảo sát thể hiện ở Phụ lục 4.13 về trình độ tiếng Hàn theo tình trạng quốc tịch của cô dâu di trú cho thấy sự khác biệt đáng kể về năng lực ngôn ngữ giữa nhóm đáp viên có quốc tịch và chưa có quốc tịch. Theo đó, ở các mức trình độ tiếng Hàn thấp (không biết tiếng Hàn hoặc chỉ đạt trình độ sơ cấp), phần lớn phụ nữ chưa có quốc tịch. Trong nhóm không biết tiếng Hàn, 72,7% chưa có quốc tịch; tương tự, ở nhóm có trình độ sơ cấp (TOPIK 1–2), 72,8% cũng chưa có quốc tịch. Trong khi đó, tỷ lệ này đảo ngược ở các mức trình độ tiếng Hàn cao hơn. Ở trình độ trung cấp (TOPIK 3–4), 70,8% đã có quốc tịch; và tỷ lệ này tăng lên đến 83,9% ở nhóm có trình độ cao cấp (TOPIK 5–6). Điều này cho thấy rõ ràng rằng phụ nữ có trình độ tiếng Hàn càng cao thì càng có khả năng đã nhập quốc tịch Hàn Quốc. Trên thực tế, theo quy định, tiếng Hàn là một điều kiện bắt buộc trong quy định nhập tịch tại Hàn Quốc. Do đó, yêu cầu về tiếng Hàn đóng vai trò là động lực quan trọng để thúc đẩy các cô dâu di trú tập trung vào việc học tập ngôn ngữ để giúp rút ngắn quá trình hòa nhập xã hội tại Hàn Quốc. Ngoài ra, mối liên hệ này cũng hàm ý về tác động tích cực của việc nhập quốc tịch đối với quá trình học tiếng Hàn. Những phụ nữ đã có quốc tịch có thể được tiếp cận với nhiều cơ hội hơn để học tập và phát triển kỹ năng ngôn ngữ thông qua các chương trình hỗ trợ của chính phủ hoặc các tổ chức xã hội. Như vậy, tình trạng quốc tịch và trình độ tiếng Hàn có thể có mối quan hệ hai chiều, trong đó mỗi yếu tố đều có thể ảnh hưởng và củng cố lẫn nhau. Khi thực hiện đối chiếu kết

qua phân tích dữ liệu về mức độ hòa nhập văn hóa của nhóm phụ nữ Việt Nam di trú kết hôn tại Hàn Quốc tham gia khảo sát (Phụ lục 4.14, 4.15), tác giả nhận thấy có sự khác biệt đáng kể giữa nhóm phụ nữ đã có quốc tịch Hàn Quốc và nhóm chưa có quốc tịch. Về khía cạnh ngôn ngữ, kết quả kiểm định t-test cho thấy nhóm phụ nữ đã có quốc tịch có mức độ sử dụng tiếng Hàn cao hơn đáng kể so với nhóm chưa có quốc tịch. Cụ thể, họ có xu hướng sử dụng tiếng Hàn nhiều hơn tiếng mẹ đẻ (Giá trị TB = 3,39 so với Giá trị TB = 2,75; $p = 0,000$), thường xuyên sử dụng tiếng Hàn trong giao tiếp tại nhà (Giá trị TB = 3,53 so với Giá trị TB = 2,98; $p = 0,000$), và có khả năng suy nghĩ bằng tiếng Hàn tương đương với tiếng mẹ đẻ (Giá trị TB = 3,24 so với Giá trị TB = 2,51; $p = 0,000$). Ngoài ra, họ cũng thể hiện mức độ đồng hóa bản sắc văn hóa cao hơn thông qua nhận định "tôi đã hoàn toàn trở thành người Hàn Quốc" với mức trung bình cao hơn rõ rệt (Giá trị TB = 2,90 so với Giá trị TB = 2,27; $p = 0,000$). Những kết quả này cho thấy việc có quốc tịch Hàn Quốc có mối liên hệ chặt chẽ với sự hội nhập sâu rộng về mặt ngôn ngữ và tâm lý văn hóa. Đối với các yếu tố văn hóa đời sống, phụ nữ đã có quốc tịch cũng cho thấy mức độ thích nghi cao hơn trong các lĩnh vực như: văn hóa giao tiếp (sử dụng kính ngữ, văn hóa tiền bối – hậu bối) ($p = 0,024$), văn hóa gia đình ($p = 0,045$), và văn hóa trong ngày lễ Tết ($p = 0,035$). Tuy nhiên, một số khía cạnh như khả năng thích nghi với món ăn Hàn Quốc, văn hóa thờ cúng, hay các yếu tố văn hóa mới không có sự khác biệt đáng kể giữa hai nhóm ($p > 0,05$). Điều này cho thấy những yếu tố văn hóa liên quan đến sinh hoạt thường ngày có thể dễ tiếp cận và tiếp thu thông qua kinh nghiệm cá nhân, ít chịu ảnh hưởng trực tiếp từ tình trạng pháp lý hoặc tư cách công dân. Như vậy, dữ liệu thống kê cho thấy rằng tình trạng quốc tịch có liên hệ chặt chẽ với mức độ hòa nhập văn hóa của phụ nữ Việt Nam di trú. Việc nhập quốc tịch không chỉ là một dấu hiệu của quá trình hòa nhập thành công mà còn có thể là yếu tố thúc đẩy quá trình hội nhập diễn ra sâu rộng hơn, đặc biệt trong các lĩnh vực như ngôn ngữ, giao tiếp gia đình – xã hội và bản sắc văn hóa cá nhân.

4.2.2 Nhóm yếu tố gia đình

Gia đình chính là nguồn động viên hỗ trợ của mỗi cá nhân. Đây là môi trường xã hội hóa quan trọng bậc nhất của cá nhân, bởi vì trong mỗi gia đình đều có một tiểu văn hóa, tiểu văn hóa này được xây dựng trên nền tảng của văn hóa chung, nhưng nó lại có những đặc thù riêng của từng gia đình. Do đó, vai trò và chức năng của gia đình có ảnh hưởng quan trọng đến việc thích nghi về mặt văn hóa xã hội cũng như tâm lý của các phụ nữ kết hôn di trú. Theo kết quả nghiên cứu của Han Cheong Yi và cộng sự (2008), phụ nữ kết hôn di trú có mối quan hệ tốt đẹp với chồng và bố mẹ chồng sẽ dễ thành công trong quá trình thích nghi văn hóa hơn. Bên cạnh đó, việc giao tiếp về mặt tình cảm của phụ nữ kết hôn di trú với gia đình nhà chồng sẽ giúp họ giảm căng thẳng và trầm cảm trong quá trình thích nghi văn hóa và hòa nhập xã hội ở Hàn Quốc [Ji Eun Jin và cộng sự, 2012]. Ngoài ra, khi có sự hỗ trợ của gia đình nhà chồng, phụ nữ kết hôn di trú sẽ có thể khắc phục được khó khăn trong quá trình thích nghi văn hóa. Môi trường gia đình, trong đó những người có quan hệ gần gũi nhất với người phụ nữ di trú như người chồng hay mẹ chồng có thể giúp người phụ nữ nhanh chóng cải thiện các rào cản về ngôn ngữ hay văn hóa, vượt qua cảm xúc đơn độc trên đất khách để nhanh chóng với môi trường xã hội mở rộng bên ngoài. Đây được coi là yếu tố có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất trong quá trình thích nghi văn hóa của phụ nữ kết hôn di trú và qua đây có thể thấy rằng vai trò và sự hỗ trợ của gia đình chồng là điều rất quan trọng [Park Cheol Min, 2012].

Để xác nhận quan hệ tương quan giữa các mối quan hệ trong gia đình (bao gồm quan hệ với chồng và gia đình nhà chồng) với mức độ hòa nhập về văn hóa của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc, tác giả đã thực hiện các phép tính p-value, t-value và hệ số tương quan Pearson cho 03 chỉ báo về hòa nhập trong lĩnh vực văn hóa. Kết quả kiểm định được trình bày trong Bảng 4.11, 4.12, 4.13 dưới đây.

Bảng 4.11: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố gia đình tới hòa nhập về ngôn ngữ của cô dâu di trú

Nhóm yếu tố gia đình		Hòa nhập về năng lực ngôn ngữ				
		N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức ý nghĩa (2 chiều)	Đánh giá mức ý nghĩa
Số lượng con cái	Chưa có con	33	2,30	0,77	0,000	Có ý nghĩa rất cao
	Có 1 con	132	2,61	0,85		
	Có 2 con	104	2,90	0,84		
	Có 3 con	27	3,00	0,73		
	Có 4 con	2	3,50	0,71		
Mối quan hệ với chồng		298	2,72	0,85	0,030	Có ý nghĩa cao
Mối quan hệ với bố mẹ chồng		293	2,71	0,85	0,001	
Mối quan hệ với anh chị em ruột của chồng		291	2,72	0,84	0,136	Không có ý nghĩa
Mối quan hệ với họ hàng nhà chồng		291	2,72	0,84	0,027	Có ý nghĩa cao
Mức độ quan tâm tới đa văn hóa của chồng		296	2,72	0,85	0,020	
Mức độ quan tâm tới đa văn hóa của bố mẹ chồng		286	2,70	0,85	0,591	Không có ý nghĩa
Mức độ quan tâm tới đa văn hóa của gia đình nhà chồng		289	2,72	0,85	0,441	

Bảng 4.12: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố gia đình tới hòa nhập về văn hóa Hàn Quốc của cô dâu di trú

Nhóm yếu tố gia đình		Hòa nhập về văn hóa Hàn Quốc				
		N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức ý nghĩa (2 chiều)	Đánh giá mức ý nghĩa
Số lượng con cái	Chưa có con	33	3,70	1,05	0,350	Không có ý nghĩa
	Có 1 con	129	3,40	1,11		
	Có 2 con	101	3,66	1,05		
	Có 3 con	27	3,51	1,12		
	Có 4 con	2	4,00	0		
Mối quan hệ với chồng		292	3,54	1,08	0,000	Có ý nghĩa rất cao
Mối quan hệ với bố mẹ chồng		287	3,53	1,09	0,000	
Mối quan hệ với anh chị em ruột của chồng		286	3,55	1,08	0,000	
Mối quan hệ với họ hàng nhà chồng		2,86	3,55	1,08	0,000	
Mức độ quan tâm tới đa văn hóa của chồng		291	3,54	1,08	0,000	

Mức độ quan tâm tới đa văn hóa của bố mẹ chồng	283	3,53	1,09	0,002	
Mức độ quan tâm tới đa văn hóa của gia đình nhà chồng	286	3,54	1,08	0,000	

Bảng 4.13: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố gia đình tới hòa nhập về bản sắc văn hóa của cô dâu di trú

Nhóm yếu tố gia đình		Hòa nhập về bản sắc văn hóa				
		N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức ý nghĩa (2 chiều)	Đánh giá mức ý nghĩa
Số lượng con cái	Chưa có con	33	1,85	0,80	0,000	Có ý nghĩa rất cao
	Có 1 con	128	2,58	1,10		
	Có 2 con	103	2,75	1,28		
	Có 3 con	27	3,11	1,25		
	Có 4 con	2	4,00	0		
Mối quan hệ với chồng		293	2,61	1,19	0,306	Không có ý nghĩa
Mối quan hệ với bố mẹ chồng		288	2,61	1,19	0,000	Có ý nghĩa rất cao
Mối quan hệ với anh chị em ruột của chồng		287	2,61	1,19	0,727	Không có ý nghĩa
Mối quan hệ với họ hàng nhà chồng		287	2,61	1,19	0,029	Có ý nghĩa cao
Mức độ quan tâm tới đa văn hóa của chồng		291	2,61	1,19	0,041	
Mức độ quan tâm tới đa văn hóa của bố mẹ chồng		283	2,60	1,19	0,132	Không có ý nghĩa
Mức độ quan tâm tới đa văn hóa của gia đình nhà chồng		286	2,60	1,18	0,091	

Dữ liệu thống kê cho thấy một số khía cạnh của hòa nhập văn hóa có mối tương quan đáng kể với chất lượng mối quan hệ gia đình. Đặc biệt, số lượng con cái trong gia đình là yếu tố có ý nghĩa sâu sắc đối với việc các cô dâu di trú hòa nhập về mặt ngôn ngữ cũng như lựa chọn "hoàn toàn trở thành người Hàn Quốc". Tại Hàn Quốc, người mẹ đóng vai trò chủ đạo trong việc nuôi dạy con cái, do đó, việc nâng cao năng lực tiếng Hàn cũng như chủ động đồng hóa về mặt bản sắc sẽ giúp việc nuôi dạy thế hệ thứ hai trở nên thuận tiện và có hiệu quả hơn. Những mối tự ti thường trực trong nuôi dạy con như "không thể giao tiếp với giáo viên của con", "không thể trao đổi và dạy con học"... chỉ có thể được khắc phục thông qua con đường học tiếng Hàn và tự bồi dưỡng bản thân thành một người Hàn Quốc hòa hợp

với xã hội xung quanh. Dù vậy, số lượng con cái không có tác động rõ rệt với khả năng "thích nghi yếu tố văn hóa mới của Hàn Quốc", do đây là vấn đề phụ thuộc vào khả năng và nỗ lực của mỗi cá nhân.

Tiếp đó, mối quan hệ với chồng và bố mẹ chồng – những người đầu tiên tiếp xúc và có mối quan hệ giao tiếp gần gũi nhất chính là yếu tố có tác động toàn diện tới tất cả các khía cạnh hòa nhập văn hóa của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn quốc tế tại Hàn Quốc. Đặc biệt, chỉ báo về "mức độ quan tâm tới đa văn hóa của chồng", tức việc người chồng có nỗ lực tìm hiểu và học hỏi về văn hóa của người vợ (trong trường hợp này là văn hóa Việt Nam hay không) đều có ý nghĩa cao với mức độ hòa nhập về ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc của cô dâu di trú. Điều này một lần nữa nhấn mạnh tầm quan trọng của vấn đề nhận thức đa văn hóa trong gia đình. Theo đó, hòa nhập và thích nghi văn hóa không chỉ là nhiệm vụ của người vợ, mà ở chiều ngược lại, sự thấu hiểu và chia sẻ của người chồng chính là động lực giúp xây dựng một gia đình đa văn hóa lành mạnh và hài hòa. Bên cạnh đó, mối quan hệ với những thành viên còn lại của gia đình nhà chồng (anh chị em ruột, họ hàng nhà chồng) cho thấy mức độ ảnh hưởng không ổn định, rõ ràng đối với quá trình hòa nhập của các cô dâu.

Kết quả phỏng vấn sâu một lần nữa khẳng định sự tác động mạnh mẽ của quan hệ gia đình, đặc biệt là quan hệ với người chồng trong quá trình hòa nhập về mặt văn hóa của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc. Đa số các cô dâu đều khẳng định người chồng có vai trò tích cực, vừa là động lực vừa có những hỗ trợ mang tính thực chất để giúp người vợ có thể nhanh chóng hòa nhập hơn với cuộc sống tại Hàn Quốc. Tiêu biểu như chia sẻ của một số cô dâu sau đây.

(...) Khi em gặp vấn đề khó khăn, chồng em an ủi vợ, dẫn vợ đi thuốc thang rồi chạy chữa khắp nơi (tập gym, uống thuốc), thậm chí còn mời mẹ vợ qua để cho vợ đỡ buồn. Ngay từ lúc mới sang, chồng em đã yêu cầu em cần tập trung học giỏi tiếng Hàn và máy tính; động viên em tham gia nhiều hoạt động của trung tâm. Nhờ vậy, em mới có thể nhanh chóng nói tốt tiếng Hàn và hòa nhập với cuộc sống.

(Người phỏng vấn 13, 30 tuổi, sống ở Suwon hiện đang quản lý sinh viên quốc tế tại trường đại học)

Mẹ chồng chị là người rất tỉ mỉ. (...) Bà không yêu cầu chị đi làm, cũng không bắt phải thức khuya dậy sớm để phục vụ gia đình. Thi thoảng, bà còn dẫn chị đi tắm hơi theo kiểu truyền thống của người Hàn Quốc. Chính mẹ chồng đã lắp wifi cho gia đình, mua máy tính cho chị lên mạng học hỏi và liên lạc với gia đình ở Việt Nam. Với việc học của chị thì mẹ chồng chính là người đã dẫn chị đi đến Trung tâm Hỗ trợ gia đình đa văn hóa và bắt chị đi học không được bỏ buổi nào.

(Người phỏng vấn 28, 36 tuổi, sống ở Daegu

hiện đang làm việc ở Công ty sản xuất chương trình giáo dục)

Khi mới sang, vì chị không nói, giao tiếp được nên cảm thấy bức bối, như lạc loài, vì vậy bỏ vào phòng. Lúc ấy bố chồng chị vào phòng bảo chị ra ngồi cùng nói chuyện, yêu cầu chị không nói được thì phải mở sách ra nói, yêu cầu chị phải giao tiếp với mọi người để có không khí gia đình, và không sợ cô đơn. Nhờ vậy chị mới dần cảm thấy thích nghi với gia đình.

(Người phỏng vấn 29, 44 tuổi, sống ở Bucheon

hiện đang làm việc ở Trung tâm phúc lợi)

Như vậy, kết quả nghiên cứu của luận án đã giúp xác nhận và nhấn mạnh vai trò trung tâm của mối quan hệ gia đình đối với năng lực thích nghi văn hóa của phụ nữ di trú. Mối quan hệ gia đình tích cực có khả năng tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình học hỏi và tiếp nhận các chuẩn mực văn hóa bản địa. Ví dụ, một mối quan hệ tốt với chồng có thể khuyến khích việc sử dụng tiếng Hàn trong sinh hoạt hằng ngày và tạo điều kiện để phụ nữ tự tin hơn trong việc thích nghi với các chuẩn mực xã hội và gia đình của Hàn Quốc. Đặc biệt, mối quan hệ gần gũi với chồng và gia đình chồng đóng vai trò như một nguồn hỗ trợ xã hội nội bộ (internal social support), giúp phụ nữ di trú dễ dàng tiếp cận với văn hóa bản địa và giảm bớt cảm giác xa lạ trong môi trường xã hội mới.

4.2.3 Nhóm yếu tố xã hội

Dù chính thức hay không chính thức thì nhóm yếu tố xã hội, cụ thể là các mối quan hệ xã hội, sự giúp đỡ và sự hỗ trợ ở phương diện tình cảm, vật chất, thông tin hay phương diện đánh giá cũng là yếu tố có đóng góp tích cực đến quá trình thích nghi văn hóa hay thích nghi về mặt tâm lý xã hội của người di trú. Tác động của nhóm yếu tố xã hội tới mức độ hòa nhập trong lĩnh vực văn hóa của phụ nữ Việt

Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc có thể đánh giá thông qua dữ liệu thống kê được trình bày trong Bảng 4.14, 4.15, 4.16 dưới đây.

Bảng 4.14: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố xã hội tới hòa nhập về ngôn ngữ của cô dâu di trú

Nhóm yếu tố xã hội	Hòa nhập về năng lực ngôn ngữ				
	N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức ý nghĩa (2 chiều)	Đánh giá mức ý nghĩa
Tôi có thể tham gia các hoạt động chính trị tại Hàn Quốc				0,003	Có ý nghĩa cao
Tôi được cung cấp thông tin và có thể tiếp cận đầy đủ chính sách dành cho người nước ngoài và gia đình đa văn hóa				0,012	
Tôi được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ dành cho người nước ngoài và gia đình đa văn hóa				0,044	
Tôi không bị phân biệt đối xử khi thực hiện quyền công dân của mình				0,007	
Hàng xóm và những người xung quanh có định kiến với tôi vì tôi là người nước ngoài	293	2,71	0,85	0,101	Không có ý nghĩa
Những người xung quanh tỏ thái độ không thoải mái khi tôi nói tiếng mẹ đẻ	292	2,72	0,86	0,237	
Tôi cảm thấy địa vị của mình thấp hơn trong các mối quan hệ xã hội bởi vì tôi đến từ một đất nước xa lạ	294	2,72	0,86	0,439	

Bảng 4.15: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố xã hội tới hòa nhập về văn hóa của cô dâu di trú

Nhóm yếu tố xã hội	Hòa nhập văn hóa Hàn Quốc				
	N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức ý nghĩa (2 chiều)	Đánh giá mức ý nghĩa
Tôi có thể tham gia các hoạt động chính trị tại Hàn Quốc				0,712	Không có ý nghĩa
Tôi được cung cấp thông tin và có thể tiếp cận đầy đủ chính sách dành cho người nước ngoài và gia đình đa văn hóa				0,197	
Tôi được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ dành cho người nước ngoài và gia đình đa văn hóa				0,057	
Tôi không bị phân biệt đối xử khi thực hiện quyền công dân của mình				0,195	
Hàng xóm và những người xung quanh có định kiến với tôi vì tôi là người nước ngoài	288	3,55	1,08	0,030	Có ý nghĩa cao

Những người xung quanh tỏ thái độ không thoải mái khi tôi nói tiếng mẹ đẻ	287	3,55	1,08	0,078	Không có ý nghĩa
Tôi cảm thấy địa vị của mình thấp hơn trong các mối quan hệ xã hội bởi vì tôi đến từ một đất nước xa lạ	289	3,56	1,07	0,029	Có ý nghĩa cao

Bảng 4.16: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố xã hội tới hòa nhập về bản sắc văn hóa của cô dâu di trú

Nhóm yếu tố xã hội	Hòa nhập về bản sắc văn hóa				
	N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức ý nghĩa (2 chiều)	Đánh giá mức ý nghĩa
Tôi có thể tham gia các hoạt động chính trị tại Hàn Quốc				0,000	Có ý nghĩa rất cao
Tôi được cung cấp thông tin và có thể tiếp cận đầy đủ chính sách dành cho người nước ngoài và gia đình đa văn hóa				0,004	Có ý nghĩa cao
Tôi được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ dành cho người nước ngoài và gia đình đa văn hóa				0,112	Không có ý nghĩa
Tôi không bị phân biệt đối xử khi thực hiện quyền công dân của mình				0,004	Có ý nghĩa cao
Hàng xóm và những người xung quanh có định kiến với tôi vì tôi là người nước ngoài	289	2,62	1,20	0,296	Không có ý nghĩa
Những người xung quanh tỏ thái độ không thoải mái khi tôi nói tiếng mẹ đẻ	288	2,61	1,20	0,266	
Tôi cảm thấy địa vị của mình thấp hơn trong các mối quan hệ xã hội bởi vì tôi đến từ một đất nước xa lạ	291	2,62	1,19	0,096	

Dữ liệu thống kê cho thấy nhóm yếu tố xã hội có tác động đa chiều tới mức độ hòa nhập văn hóa của cô dâu di trú Việt Nam tại Hàn Quốc, và có sự khác biệt đáng kể giữa ba khía cạnh. Về mặt ngôn ngữ, các yếu tố xã hội có ảnh hưởng khá rõ rệt. Trong đó, bốn chỉ báo “Tôi có thể tham gia các hoạt động chính trị tại Hàn Quốc”, “Tôi được cung cấp thông tin và có thể tiếp cận đầy đủ chính sách dành cho người nước ngoài và gia đình đa văn hóa”, “Tôi được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ”, và “Tôi không bị phân biệt đối xử khi thực hiện quyền công dân của mình”

đều có ý nghĩa thống kê cao ($p < 0,05$), cho thấy việc tham gia vào đời sống chính trị - xã hội và khả năng tiếp cận chính sách công có tác động tích cực đến việc nâng cao năng lực ngôn ngữ của phụ nữ di trú. Ngược lại, các yếu tố phản ánh thái độ tiêu cực của cộng đồng như định kiến của hàng xóm hay thái độ không thoải mái khi họ nói tiếng mẹ đẻ không có ý nghĩa thống kê, cho thấy sự kỳ thị xã hội, dù tồn tại, chưa trực tiếp ảnh hưởng đáng kể đến khả năng sử dụng tiếng Hàn.

Tiếp theo, đối với hòa nhập văn hóa Hàn Quốc, ảnh hưởng của các yếu tố xã hội thể hiện rõ ở những khía cạnh liên quan đến mối quan hệ xã hội và định kiến cộng đồng. Cụ thể, các chỉ báo “Hàng xóm và những người xung quanh có định kiến với tôi vì tôi là người nước ngoài” và “Tôi cảm thấy địa vị của mình thấp hơn trong các mối quan hệ xã hội” đều có ý nghĩa thống kê cao ($p < 0,05$), chứng tỏ nhận thức về vị thế xã hội và thái độ của cộng đồng là những yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến mức độ hòa nhập văn hóa của cô dâu di trú. Điều này đã một lần nữa được minh chứng qua kết quả phân tích hệ số tương quan Pearson được trình bày ở Phụ lục 4.16, trong đó, các chỉ số Sig.(2-tailed) đều cho thấy mức độ ý nghĩa rất cao về mặt thống kê ($p = 0,000$) giữa các chỉ báo về thái độ, nhận thức của cộng đồng với mức độ thích nghi về văn hóa nói chung của cô dâu di trú. Phân tích tương quan cho thấy nhận thức đa văn hóa từ cộng đồng có mối quan hệ rất chặt chẽ với khả năng thích nghi văn hóa ở nhiều khía cạnh. Phụ nữ cảm nhận được sự tôn trọng và chấp nhận từ cộng đồng xung quanh cho thấy khả năng thích nghi cao hơn trong: ẩm thực, văn hóa giao tiếp, văn hóa gia đình, văn hóa lễ tết và thờ cúng, và khả năng thích nghi với các yếu tố văn hóa mới nói chung. Trong khi đó, các yếu tố liên quan đến chính sách và quyền công dân, như tham gia hoạt động chính trị hay thụ hưởng chính sách hỗ trợ, không cho thấy tác động có ý nghĩa, phản ánh rằng hòa nhập văn hóa phụ thuộc nhiều hơn vào tương tác xã hội trực tiếp hơn là khía cạnh thể chế.

Cuối cùng, trong hòa nhập về bản sắc văn hóa, các yếu tố liên quan đến tiếp cận và tham gia chính trị - xã hội có ảnh hưởng mạnh nhất. Điều này cho thấy việc được tham gia vào đời sống chính trị là một nhân tố then chốt giúp phụ nữ di trú

củng cố cảm giác thuộc về xã hội Hàn Quốc. Bên cạnh đó, vai trò của môi trường xã hội công bằng và bao trùm trong việc hình thành bản sắc văn hóa mới và cảm giác hòa nhập. Trái lại, các yếu tố liên quan đến định kiến hoặc vị thế xã hội không có ý nghĩa thống kê, cho thấy nhận thức bản sắc mang tính chủ quan, ít bị chi phối bởi thái độ bên ngoài hơn là bởi sự tham gia và công nhận thể chế.

4.3 So sánh với hòa nhập xã hội trong lĩnh vực văn hóa của phụ nữ Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc

4.3.1 Thực trạng hòa nhập

Để làm rõ mức độ thích nghi và hòa nhập về mặt văn hóa của phụ nữ Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc, luận án đã đối chiếu, so sánh các dữ liệu thứ cấp liên quan tới các khía cạnh cụ thể như ngôn ngữ, văn hóa đời sống. Về ngôn ngữ, kết quả khảo sát của Bộ Phụ nữ và Bình đẳng giới Hàn Quốc cho thấy người di trú Việt Nam có điểm trung bình năng lực tiếng Hàn là 3,73 (trên mức điểm tối đa 5 điểm), cao hơn đáng kể so với người Philippines (3,29). Sự chênh lệch này cho thấy mức độ hòa nhập về ngôn ngữ của người Việt Nam tốt hơn, ít nhất là xét trên phương diện tự đánh giá hoặc đánh giá khảo sát. Cụ thể theo từng kỹ năng, người di trú Việt Nam đạt 4,03 điểm trong kỹ năng Nói, cao hơn nhiều so với người Philippines (3,38). Trong kỹ năng nghe, người di trú Việt Nam đạt 4,04, cao hơn so với người Philippines (3,44), phản ánh khả năng tiếp nhận thông tin từ môi trường xã hội Hàn Quốc hiệu quả hơn. Với kỹ năng đọc, người Việt Nam có điểm 3,56, trong khi người Philippines là 3,30. Cuối cùng, kỹ năng viết là kỹ năng đạt mức điểm thấp nhất ở cả hai nhóm, tuy nhiên, người Việt Nam vẫn đạt 3,30, cao hơn so với người Philippines (3,05). Điều này cho thấy cả hai nhóm đều gặp khó khăn nhất ở kỹ năng viết, nhưng người Việt vẫn tự đánh giá mức độ thích ứng cao hơn. Dù vậy, khi đánh giá mức độ hòa nhập ngôn ngữ của người di trú theo diện kết hôn thông qua kết quả kỳ thi Năng lực tiếng Hàn (TOPIK), dữ liệu năm 2021 lại cho thấy sự phân bố khác biệt về mức độ thành thạo ngôn ngữ giữa hai nhóm. Dù cả hai nhóm đều có tỷ lệ đáng kể đạt các cấp độ TOPIK từ cấp 1 đến cấp 6, song người di trú Việt Nam tập trung ở các cấp độ thấp và trung bình, trong khi người Philippines

có xu hướng đạt tỉ lệ cao hơn ở các cấp độ trung – cao. Cụ thể, người Việt Nam có tỷ lệ tập trung cao ở các bậc từ 1 đến 3 (lần lượt là 14,6% ở bậc 1, 19,6% ở bậc 2 và 19,0% ở bậc 3, tổng 53,2%), so với người Philippines lần lượt là 11,8%, 15,7% và 24,1%, tổng 51,6%. Tuy giá trị tổng khá tương đương nhau, nhưng người Philippines vẫn có tỷ lệ cao hơn ở trình độ tiếng Hàn bậc 3 (24,1% so với 19,0%). Ở trình độ tiếng Hàn bậc 4 đến 6, người Philippines có tỷ lệ đạt các bậc 4–6 lần lượt là 18,5%, 7,9% và 4,6%, tổng 31,0%, cao hơn người Việt Nam (với tỷ lệ lần lượt là 14,0%, 10,3% và 5,0%, tổng 29,3%). Đặc biệt, bậc 4 – vốn được coi là mức cần thiết để hoạt động trong môi trường công sở và giáo dục cơ bản – có tỷ lệ cao hơn ở người Philippines (18,5%) so với Việt Nam (14,0%). Điều này có thể liên quan đến nền tảng ngôn ngữ học trước đó, năng lực học tập, hệ thống giáo dục, hoặc môi trường tiếp xúc với tiếng Hàn tại nơi cư trú và làm việc. Số liệu này cũng đã giúp minh chứng rõ hơn kết luận đã được rút ra ở chương trước: vấn đề sử dụng tiếng Hàn (đặc biệt ở cấp độ trung và cao) gây ra nhiều khó khăn cho phụ nữ di trú Việt Nam hơn so với phụ nữ Philippines ở nơi làm việc.

Cũng theo kết quả điều tra Thực trạng gia đình đa văn hóa toàn quốc năm 2021, dữ liệu từ Bảng III-54 về các khó khăn trong đời sống hằng ngày tại Hàn Quốc cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa người di trú Việt Nam và Philippines trong quá trình thích nghi với văn hóa đời sống Hàn Quốc. Tỷ lệ người di trú gặp vấn đề ngôn ngữ là 21,0% – một con số khá cao, cho thấy đây là rào cản phổ biến đối với nhóm kết hôn di trú nói chung, trong đó tỉ lệ người di trú Việt Nam gặp khó khăn trong vấn đề ngôn ngữ là 42,2%, cao hơn so với người Philippines (39,9%). Khác biệt về lối sống, tập quán, ẩm thực là khó khăn bởi 17,0% người di trú lựa chọn, trong đó tỉ lệ trả lời của người Việt Nam và Philippines khá tương đồng (23,7% so với 23,4%). Như vậy, dù được công nhận (thông qua chứng chỉ TOPIK) năng lực tiếng Hàn ở mức tương đối khả quan, người di trú Philippines vẫn đối mặt với khó khăn về ngôn ngữ và văn hóa tương đối cao, điều này cho thấy rằng vấn đề hòa nhập không chỉ phụ thuộc vào năng lực ngôn ngữ, mà còn bị ảnh hưởng bởi sự khác biệt văn hóa sâu sắc.

Về văn hóa ẩm thực, theo kết quả nghiên cứu của Kim Na Yeon và cộng sự (2018), phụ nữ Philippines kết hôn với đàn ông Hàn Quốc khi cư trú tại Hàn Quốc tiêu thụ thực phẩm Hàn Quốc với mức trung bình thấp hơn so với người Hàn Quốc. Do đó, phụ nữ di trú kết hôn người Philippines trong nghiên cứu này, dù đã sống ở Hàn Quốc trung bình 8 năm, nhưng vẫn đang trong giai đoạn thích nghi với ẩm thực Hàn Quốc. Số lượng các loại thực phẩm Hàn Quốc tiêu thụ nhiều gấp đôi so với thực phẩm Philippines, nhưng có thể khẳng định rằng ngoài các loại gia vị thông thường và gia vị Hàn Quốc, họ vẫn sử dụng các loại gia vị độc đáo của Philippines. Dù kết hôn với nam giới Hàn Quốc và ăn nhiều món ăn Hàn Quốc, nhưng họ vẫn sử dụng gia vị riêng của mình để làm nổi bật hương vị ẩm thực của quê hương mình. Điều này cho thấy mức độ thích nghi khá thấp trong văn hóa ẩm thực của các cô dâu di trú người Philippines.

Liên quan đến vấn đề bảo tồn bản sắc văn hóa của bản thân, Yoon Ja Ho (2016) đã nghiên cứu bản sắc của người phụ nữ di trú theo diện kết hôn, trong đó tập trung vào quá trình hình thành và những xung đột phát sinh trong quá trình hình thành bản sắc đó của cô dâu di trú người Philippines. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong giai đoạn đầu tiên ngay khi mới nhập cảnh vào Hàn Quốc, bản sắc của người phụ nữ di trú kết hôn rất đa dạng và thay đổi liên tục, phụ thuộc vào "vai trò" được xã hội Hàn Quốc giao phó liên tục. Trong chính sách đa văn hóa, bản sắc của người phụ nữ di trú theo diện kết hôn được xác định là "đồng hóa" với văn hóa của Hàn Quốc, nhưng trên thực tế, bản sắc này vẫn cho thấy nỗ lực "kháng cự" liên tục. Ở giai đoạn tiếp theo, trong quá trình nuôi dạy con cái, những người phụ nữ di trú theo diện kết hôn quyết định thích nghi tích cực hơn với văn hóa xã hội Hàn Quốc, nhưng đồng thời, họ phải chịu sự phân biệt đối xử trong xã hội Hàn Quốc mà trước đây họ "chỉ cảm thấy đôi chút". Mặc dù là người "sinh ra thế hệ người Hàn Quốc thứ hai mang dòng máu Hàn Quốc", nhưng họ phải chịu thái độ loại trừ mang tính dân tộc chủ nghĩa (quan điểm "dân tộc đơn nhất" của người Hàn Quốc) khi bị gán mác là "những bà mẹ nước ngoài không phải người Hàn Quốc". Kết quả nghiên cứu của Yoon cho thấy, phụ nữ Philippines di trú theo diện kết hôn không lựa chọn "tư

cách" được phân chia rõ ràng là "người Hàn Quốc" hay "người nước ngoài", mà liên tục thay đổi giữa hai danh tính này, tạo thành một danh tính "lai". Việc sinh hoạt trong các cộng đồng người Philippines ban đầu là cơ chế phòng vệ chống lại sự áp bức và phân biệt đối xử mà cô dâu di trú phải chịu trong xã hội Hàn Quốc, nhưng đã phát triển thành nơi để bộc lộ bản sắc dân tộc, một quá trình "bảo vệ bản thân" và là phương tiện giới thiệu văn hóa Philippines đến xã hội Hàn Quốc. Và điều này đã giúp hình thành một bản sắc vừa chấp nhận cả xã hội Hàn Quốc chính thống (bản sắc dân tộc Hàn Quốc) vừa bảo tồn bản sắc dân tộc của quốc gia gốc, hay chính là bản sắc đa văn hóa, kết quả của chiến lược "hòa nhập" theo khung lý thuyết về thích nghi văn hóa của Berry.

4.3.2 Yếu tố ảnh hưởng

Mức độ thích nghi và hòa nhập trong lĩnh vực văn hóa của phụ nữ di trú kết hôn người Philippines chịu sự tác động của nhiều yếu tố khác nhau.

Trước hết, nằm trong nhóm yếu tố cá nhân, một số nghiên cứu đi trước đã chỉ ra rằng phụ nữ di trú theo diện kết hôn đến từ Philippines phải chịu nhiều áp lực thích nghi hơn khi hòa nhập với văn hóa Hàn Quốc so với phụ nữ nhập cư từ các quốc gia khác. Cụ thể, Erdene và Ahn Jeong Shin, trong công trình “Ảnh hưởng của căng thẳng thích nghi văn hóa và nguồn lực đối với sự hài lòng trong hôn nhân theo quốc gia xuất xứ của phụ nữ di trú kết hôn” (2021) đã khảo sát 416 phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế từ Mông Cổ (92 người), Trung Quốc (89 người), Việt Nam (156 người) và Philippines (79 người), những người chiếm tỷ lệ cao trong số phụ nữ nhập cư đã kết hôn ở Hàn Quốc và đo lường mức độ áp lực thích nghi văn hóa theo từng quốc gia. Áp lực thích nghi văn hóa được chia thành năm yếu tố phụ: giao tiếp, định kiến xã hội, sốc văn hóa, nhớ nhà và cảm giác thù địch. Luận án chỉ tập trung vào mức điểm đánh giá của phụ nữ Việt Nam và Philippines để làm căn cứ đối chiếu, so sánh. Trong lĩnh vực giao tiếp, cô dâu di trú đến từ Philippines bị căng thẳng hơn với mức điểm 17,00 so với phụ nữ từ Việt Nam (có mức điểm đánh giá 15,60). Mức điểm đánh giá về định kiến xã hội đối với phụ nữ di trú kết hôn ở Trung Quốc và Philippines đều đạt mức 19,70 điểm ; cao hơn Việt Nam (14,90). Về

mặt sức văn hóa, phụ nữ Philippines có mức điểm đánh giá 28,10 cũng vượt trội hơn Việt Nam với mức điểm 24,70. Trong hạng mục nhớ nhà, phụ nữ Philippines có mức điểm đánh giá 11,80, cao hơn so với Việt Nam có mức điểm đánh giá 10,60 ; và trong cảm giác thù địch, Philippines có mức điểm đánh giá 14,50 có mức điểm cao hơn Việt Nam là 10,50. Các tác giả cũng khẳng định "Kết quả này tương tự như kết quả của một nghiên cứu trước đây cho thấy phụ nữ di trú người Philippines có thể cảm thấy sốc văn hóa lớn do định kiến xã hội dựa trên ngoại hình và sự khác biệt về môi trường sống như khí hậu, ẩm thực và văn hóa nhà ở" [Erdene và Ahn Jeong Shin, 2021, tr. 42]. Erdene và Ahn Jeong Shin đã chỉ ra rằng áp lực trong giao tiếp ở phụ nữ Philippines di trú kết hôn cao hơn có thể xuất phát từ thực tế là độ tuổi của cô dâu di trú người Philippines trẻ hơn, đồng thời, thời gian đi đến quyết định kết hôn ngắn hơn và thời gian cư trú ở Hàn Quốc cũng ngắn hơn. Không chỉ dừng lại ở các yếu tố cá nhân, Erdene và Ahn Jeong Shin cũng đề cập tới vai trò của nhóm yếu tố gia đình và xã hội. Theo đó, do chồng của người phụ nữ Philippines tương đối lớn tuổi nên có thể có khoảng cách thế hệ trong giao tiếp với chồng. Đồng thời, do phụ nữ Philippines có nhiều cơ hội tham gia hoạt động kinh tế hơn phụ nữ Việt Nam nên có thể họ gặp phải nhiều vấn đề trong giao tiếp hơn tại nơi làm việc. Xét đến những khía cạnh này, các tác giả cho rằng phụ nữ Philippines khi di trú theo diện kết hôn tới Hàn Quốc cần được đào tạo tiếng Hàn, cũng như đào tạo về giao tiếp trôi chảy tại nơi làm việc và đào tạo về kỹ năng giao tiếp trong mối quan hệ với chồng [Erdene và Ahn Jeong Shin, 2021].

Cũng thuộc về nhóm yếu tố cá nhân, Lee Kyung Sook (2022) trong một nghiên cứu định tính của mình, dựa trên kết quả phân tích dữ liệu phỏng vấn sâu qua nhiều vòng 11 phụ nữ di trú, đã chỉ ra khả năng nói tiếng Hàn của phụ nữ Philippines di trú kết hôn tại Hàn Quốc chịu ảnh hưởng bởi thời gian cư trú tại Hàn Quốc, song quan trọng hơn là mạng lưới xã hội và mức độ thích nghi ở các khía cạnh văn hóa khác của họ. Lee cho rằng, trong số các chỉ số, quy mô mạng lưới xã hội cá nhân có liên quan có ý nghĩa thống kê đến trình độ tiếng Hàn của cô dâu di trú người Philippines. Bởi lẽ, nó quy định tần suất liên hệ và giao lưu với mạng lưới

xã hội, vốn là yếu tố có liên quan đến cơ hội trò chuyện bằng tiếng Hàn của các cô dâu di trú. Một kết luận quan trọng khác là đối với hầu hết những người tham gia nghiên cứu của Lee, người chồng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra cơ hội để cải thiện kỹ năng tiếng Hàn của họ. Vai trò của người chồng là một biến số quan trọng trong trình độ tiếng Hàn, đặc biệt là trình độ nói. Phát hiện này khá tương đồng với kết luận của luận án, khẳng định vai trò của nhóm yếu tố gia đình tới mức độ hòa nhập về văn hóa ngôn ngữ của các cô dâu. Một phát hiện thú vị khác của Lee (2022) là việc hiểu và nói tiếng Hàn của phụ nữ Philippines di trú kết hôn tại Hàn Quốc mất nhiều thời gian hơn nhiều so với việc hiểu các truyền thống và phong tục Hàn Quốc. Theo đó, sự thích nghi về văn hóa của họ bắt đầu ở Philippines thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng Hàn Quốc, các sản phẩm Làn sóng Hàn Quốc (hay được gọi với tên gọi Hallyu) như phim truyền hình và mỹ phẩm Hàn Quốc. Nghĩa là, phương tiện truyền thông đóng vai trò quan trọng trong quá trình thích nghi và hòa nhập văn hóa của người phụ nữ di trú Philippines. Và sau khi kết hôn, quá trình thích nghi về văn hóa của họ chuyển sang việc làm quen và học tiếng Hàn. Như vậy, từ nghiên cứu của Lee, có thể thấy dù yếu tố cá nhân vẫn đóng vai trò chủ đạo, song các yếu tố từ gia đình và môi trường xung quanh có ý nghĩa thúc đẩy quan trọng đối với quá trình hòa nhập trong các chiều cạnh về văn hóa của cô dâu di trú người Philippines. Ngoài ra, một phát hiện khác trong nghiên cứu về phụ nữ Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc của Nam Soon Hyun (2010) cho biết phụ nữ Philippines có thể cảm thấy sốc văn hóa lớn do định kiến xã hội dựa trên ngoại hình và sự khác biệt về môi trường sống như khí hậu, ẩm thực và văn hóa nhà ở. Ở đây, yếu tố xã hội không phải là động lực mà đã trở thành rào cản cho quá trình hòa nhập của các cô dâu di trú.

Tóm lại, hòa nhập và thích nghi văn hóa của phụ nữ di trú theo diện kết hôn người Philippines chịu tác động khá đa chiều từ các yếu tố cá nhân, gia đình và xã hội tương tự như phụ nữ Việt Nam. Dù vậy, so với phụ nữ Việt Nam, cảm giác về sự khác biệt và định kiến xã hội ở phụ nữ Philippines còn đậm nét hơn. Do đó, nỗ lực vượt qua áp lực thích nghi và định kiến xã hội, khai thác động lực từ gia đình và

mạng lưới xã hội cũng như môi trường xung quanh là chìa khóa then chốt giúp các cô dâu vượt qua giai đoạn đầy thách thức và trở ngại này.

Tiểu kết

Như vậy, trong lĩnh vực văn hóa, kết quả nghiên cứu khẳng định phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc hòa nhập ở mức độ cao trong khía cạnh ngôn ngữ, hay sinh hoạt thường ngày. Điều này phản ánh năng lực tiếp nhận tốt, thái độ cởi mở và tích cực trong việc tiếp nhận văn hóa Hàn Quốc của các cô dâu di trú đến từ Việt Nam. Ở tiêu chí về đồng hóa bản sắc văn hóa, mức điểm trung bình đạt 2,61 (SD = 1,19), chỉ tương đương mức trung bình lý thuyết, cho thấy đa số phụ nữ di trú không hoàn toàn đồng nhất bản thân với người Hàn Quốc. Kết quả nghiên cứu không chỉ phản ánh mức độ hòa nhập mà còn thể hiện rõ chiến lược hòa nhập văn hóa tích cực của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc. Họ vẫn duy trì bản sắc văn hóa Việt Nam trong khi đồng thời thể hiện sự sẵn sàng và khả năng thích nghi với văn hóa Hàn Quốc, dù không đồng nhất bản thân hoàn toàn với xã hội tiếp nhận. Quá trình hòa nhập và thích nghi với văn hóa Hàn Quốc của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc là một quá trình diễn tiến liên tục, đa chiều, và chịu sự tác động phức tạp từ nhiều yếu tố. Bên cạnh những yếu tố cá nhân như độ tuổi, trình độ giáo dục, thời gian cư trú, tình trạng quốc tịch, tình trạng việc làm... ; quan hệ gia đình, mạng lưới xã hội và các môi trường xung quanh (nhận thức đa văn hóa của cộng đồng) cũng đều có tác động đáng kể đến mức độ thích nghi và hòa nhập của các cô dâu. Kết quả khảo sát của nghiên cứu cũng làm rõ, quá trình này không chỉ dừng lại ở một độ tuổi hay khoảng thời gian cư trú nhất định, mà là một quá trình liên tục và kéo dài suốt cuộc đời của người phụ nữ di trú kết hôn, diễn ra song song với cuộc sống sinh hoạt của họ tại Hàn Quốc.

Khi so sánh với phụ nữ Philippines, kết quả khảo sát cho thấy mức độ hòa nhập về ngôn ngữ của người Việt Nam tốt hơn, ít nhất là xét trên phương diện tự đánh giá hoặc đánh giá khảo sát. Tuy nhiên, theo kết quả đánh giá năng lực tiếng Hàn TOPIK, phụ nữ Việt Nam tập trung ở các cấp độ thấp và trung bình, trong khi phụ nữ Philippines có xu hướng đạt tỉ lệ cao hơn ở các cấp độ trung – cao. Dù vậy, phụ nữ Philippines vẫn đối mặt với tỷ lệ khó khăn về ngôn ngữ và văn hóa tương đối cao, điều này cho thấy rằng vấn đề hòa nhập không chỉ phụ thuộc vào năng lực

ngôn ngữ, mà còn bị ảnh hưởng bởi sự khác biệt văn hóa sâu sắc. Và cũng như phụ nữ Việt Nam, quá trình thích nghi và hòa nhập của cô dâu di trú người Philippines chịu tác động từ nhiều yếu tố, trong đó không thể bỏ qua vai trò của gia đình và bối cảnh xung quanh (bao gồm mạng lưới xã hội, các phương tiện truyền thông và định kiến xã hội). Điều này đặt ra bài toán về việc tiếp tục tạo dựng xã hội đa văn hóa thân thiện, cởi mở với người nước ngoài, để các cô dâu di trú có đủ tự tin để khẳng định bản sắc văn hóa cá nhân cũng như hòa nhập sâu sắc hơn với văn hóa Hàn Quốc.

CHƯƠNG 5. HÒA NHẬP CỦA PHỤ NỮ DI TRÚ THEO DIỆN KẾT HÔN QUỐC TẾ TẠI HÀN QUỐC TRONG CÁC MỐI QUAN HỆ VÀ HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI

Dẫn nhập

Nếu hòa nhập văn hóa phản ánh khả năng thích nghi của phụ nữ di trú với môi trường văn hóa mới, thì các mối quan hệ và sự tham gia vào đời sống xã hội là phương diện quan trọng cho thấy mức độ gắn kết thực tế của họ với gia đình, cộng đồng và xã hội Hàn Quốc. Đối với phụ nữ di trú theo diện kết hôn, quá trình hòa nhập xã hội trước hết diễn ra trong phạm vi gia đình, nơi họ trực tiếp xây dựng và duy trì quan hệ với người chồng, bố mẹ chồng, anh chị em và họ hàng bên chồng. Đồng thời, quá trình này còn được mở rộng ra ngoài gia đình thông qua các mối quan hệ bạn bè, đồng hương, người Hàn Quốc, các hội nhóm và hoạt động cộng đồng. Do đó, chất lượng và phạm vi của các mối quan hệ xã hội có thể phản ánh mức độ phụ nữ di trú cảm nhận mình được chấp nhận, tôn trọng và thuộc về xã hội tiếp nhận. Trên thực tế, mạng lưới xã hội của phụ nữ di trú có thể vừa là nguồn hỗ trợ quan trọng, vừa phản ánh những giới hạn nhất định trong quá trình hòa nhập. Quan hệ với cộng đồng đồng hương có thể cung cấp sự chia sẻ, hỗ trợ thông tin và cảm giác an toàn trong môi trường mới; trong khi việc hình thành các mối quan hệ với người Hàn Quốc và tham gia các hội nhóm, hoạt động xã hội tại địa phương có thể mở rộng phạm vi tương tác và tạo điều kiện để phụ nữ di trú tham gia chủ động hơn vào đời sống cộng đồng. Vì vậy, luận án không chỉ xem xét sự hiện diện của các mối quan hệ mà còn quan tâm đến chất lượng của các mối quan hệ đó, mức độ tham gia xã hội và cảm giác hòa hợp, được tôn trọng và gắn bó với môi trường sống tại Hàn Quốc. Trên cơ sở đó, chương 5 tập trung phân tích mức độ hòa nhập của phụ nữ Việt Nam trong các mối quan hệ gia đình, quan hệ xã hội và hoạt động xã hội, cũng như cảm giác hòa hợp và gắn bó với xã hội Hàn Quốc. Đồng thời, chương 5 cũng xem xét các yếu tố cá nhân, gia đình và xã hội tác động đến quá trình này,

qua đó làm rõ những đặc điểm riêng trong trải nghiệm hòa nhập của phụ nữ Việt Nam và đối chiếu với phụ nữ Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc.

5.1 Thực trạng hòa nhập trong các mối quan hệ và hoạt động xã hội của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc

5.1.1 Hòa nhập trong quan hệ gia đình

5.1.1.1 Động cơ hôn nhân

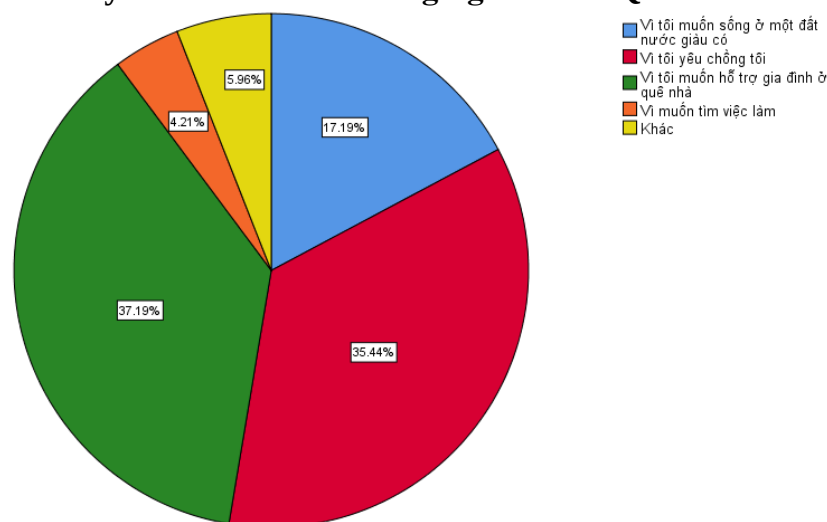
Như đã được thể hiện ngay trong tên của Luận án, khách thể nghiên cứu là nhóm phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế tại Hàn Quốc, tức mục tiêu của hành trình di trú chính là xây dựng gia đình tại một đất nước mới, đồng nghĩa với việc đây không phải là một hành trình ngắn hạn mà có tính chất gắn bó tới hết cuộc đời. Do đó, mối quan hệ, kết nối với gia đình, cộng đồng và xã hội Hàn Quốc vừa là mục tiêu vừa là động lực để thúc đẩy sự hòa nhập xã hội một cách bền vững nhất của các cô dâu di trú. Vì vậy, việc xem xét mối quan hệ với chồng và gia đình nhà chồng là tiền đề quan trọng để đánh giá sự gắn kết giữa các cô dâu di trú với xã hội Hàn Quốc nói chung.

Liên quan đến động cơ hôn nhân, trước hết, lý do kinh tế có tác động lớn đến quyết tâm di trú theo diện kết hôn tới Hàn Quốc của người phụ nữ. Người phụ nữ khi quyết tâm sang Hàn Quốc, phần lớn hướng tới mục tiêu “mong đợi một môi trường sống tốt đẹp hơn, có nhiều cơ hội hơn, và mong được sống cuộc sống tốt hơn so với khi ở quê nhà, đồng thời có thể giúp đỡ một phần được cho gia đình” [Shim Yeong Hee, 2012]. Theo một khảo sát của KOCUN Cần Thơ⁹ năm 2018 với đối tượng phụ nữ hồi hương (sau khi kết thúc cuộc hôn nhân ở nước ngoài), 89,2% chị em kết hôn với người nước ngoài vì lý do kinh tế, 77,06% muốn giúp đỡ gia đình về kinh tế, 8,61% muốn sống tại quốc gia phát triển. Luận án cũng nhận được kết quả tương tự khi hỏi về yếu tố tác động đến lựa chọn kết hôn quốc tế của các cô dâu di trú tại Hàn Quốc. Đáng chú ý, lý do phổ biến nhất được ghi nhận là “vì tôi muốn hỗ trợ gia đình ở quê nhà”, chiếm 37,2% (106 lựa chọn). Điều này phản ánh vai trò của hôn nhân như một chiến lược kinh tế gia đình trong bối cảnh nhiều phụ nữ đến từ

⁹ KOCUN là tên viết tắt của Trung Tâm Chính sách Nhân quyền Liên Hiệp Quốc Hàn Quốc, một tổ chức phi chính phủ Hàn Quốc hoạt động tại Cần Thơ từ năm 2011

các vùng nông thôn hoặc có hoàn cảnh khó khăn tại Việt Nam. Ngoài ra, 17,2% phụ nữ cho biết lấy chồng Hàn Quốc vì muốn sống ở một đất nước giàu có, 4,2% phụ nữ cho biết lý do là để tìm việc làm, hàm ý rằng một số phụ nữ tiếp cận hôn nhân như một con đường thay thế để tiếp cận thị trường lao động Hàn Quốc. Cuối cùng, 6,0% phụ nữ chọn “lý do khác”, tuy nhiên trong phần chú giải cũng tập trung chủ yếu ở các lý do như: muốn tới Hàn Quốc, muốn cho con mình sau này có cuộc sống tốt hơn.... Điểm chung của các câu trả lời này đều là ý chí hướng về một cuộc sống tốt đẹp hơn, mà động lực chính là sự cải thiện về mặt kinh tế hay vật chất. Một lý do phổ biến khác là “vì tôi yêu chồng tôi”, chiếm 35,4% (101 lựa chọn), cho thấy rằng yếu tố tình cảm cá nhân vẫn giữ vai trò quan trọng trong quyết định kết hôn, bên cạnh các yếu tố mang tính chiến lược hay thực dụng. Câu trả lời của 285 đáp viên cung cấp thông tin về lý do họ lựa chọn kết hôn với một người Hàn Quốc đã cho thấy quyết định kết hôn chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố đan xen giữa tình cảm cá nhân, kỳ vọng kinh tế và trách nhiệm gia đình (Biểu đồ 5.1).

Biểu đồ 5.1: Lý do kết hôn với chồng người Hàn Quốc của cô dâu di trú



Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu (N=298)

Nhìn chung, thông qua kết quả phân tích có thể khẳng định dù với bất cứ lý do gì, thì quyết định lựa chọn kết hôn quốc tế với người Hàn Quốc cũng thể hiện ý chí hướng về một cuộc sống tốt đẹp hơn. Đồng thời, việc nhìn nhận và đánh giá đúng lý do, mục tiêu của hành trình di trú có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá

mối quan hệ giữa yếu tố kinh tế với mức độ hài lòng cũng như mức độ hòa nhập trong các khía cạnh xã hội của phụ nữ di trú kết hôn ở phần tiếp theo của luận án.

5.1.1.2 Quan hệ với chồng

Dù là vì bất cứ lý do gì, mục đích hàng đầu của hành trình di trú của nhóm phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế là xây dựng gia đình. Do vậy, mối quan hệ hôn nhân là một yếu tố then chốt ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống và khả năng hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú. Trong luận án, mối quan hệ với người chồng được đo lường thông qua một thang đánh giá Likert 5 điểm, trong đó: 1: Quan hệ không tốt; 5: Quan hệ rất tốt, và được thống kê trong bảng 5.1 dưới đây.

Bảng 5.1: Đánh giá về mối quan hệ với chồng của các cô dâu di trú

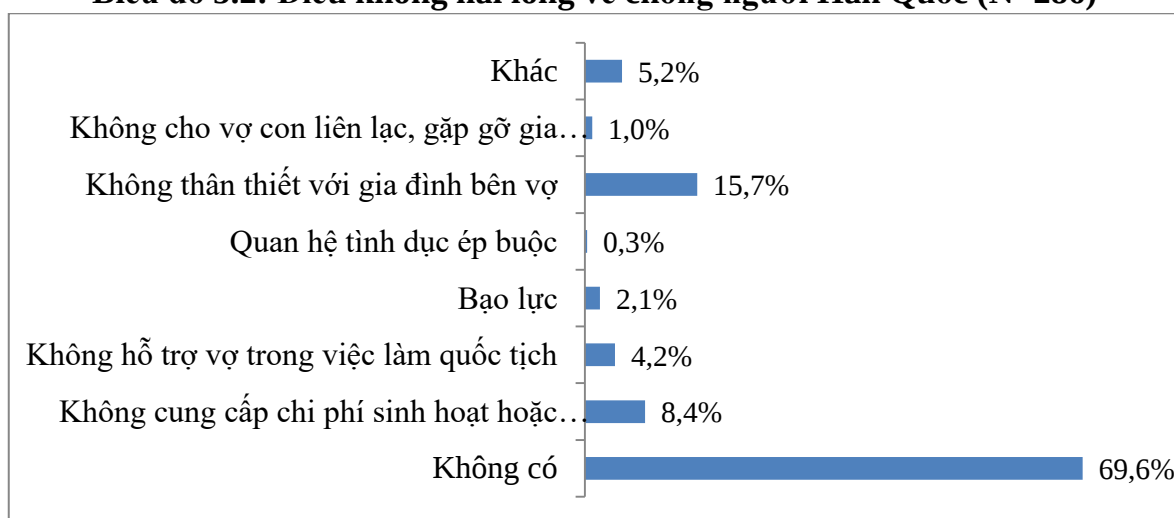
	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn
Mối quan hệ với chồng	298	1,00	5,00	4,03	0,97

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu (N=298)

Kết quả thống kê mô tả cho thấy điểm trung bình là 4,03, với độ lệch chuẩn là 0,97. Điểm số cao nhất ghi nhận là 5,00 và thấp nhất là 1,00. Mức trung bình này cho thấy đa số phụ nữ đánh giá mối quan hệ với chồng ở mức tích cực, tức là họ có xu hướng hài lòng với người bạn đời của mình trong cuộc hôn nhân quốc tế. Điều này phản ánh phần nào sự ổn định trong quan hệ hôn nhân của nhóm phụ nữ di trú, bất chấp các rào cản văn hóa, ngôn ngữ và sự khác biệt trong hệ giá trị. Tuy nhiên, độ lệch chuẩn gần 1,0 cho thấy có sự phân tán đáng kể trong đánh giá, tức là trải nghiệm của các phụ nữ không đồng đều. Việc ghi nhận giá trị thấp nhất ở mức 1,00 cho thấy một bộ phận nhỏ phụ nữ có trải nghiệm hôn nhân tiêu cực, thậm chí có thể chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố như bất bình đẳng quyền lực, bạo lực gia đình hoặc thiếu hỗ trợ xã hội. Để làm rõ vấn đề này, tác giả đã phân tích kết quả của câu hỏi khảo sát “Có điều gì trong hành vi của chồng khiến bạn cảm thấy không hài lòng không?” (lựa chọn nhiều phương án). Kết quả khảo sát (thể hiện qua Biểu đồ 5.2) phản ánh đa dạng các nguyên nhân dẫn đến sự bất mãn, từ yếu tố tình cảm, tài chính đến hành vi bạo lực và kiểm soát. Đáng chú ý, 199 phản hồi (tương ứng với 69,6% số người tham gia khảo sát) cho biết “không có điều gì khiến họ không hài lòng với hành vi của chồng”, phản ánh phần lớn phụ nữ không gặp vấn đề nghiêm trọng trong quan hệ vợ chồng. Tuy nhiên, vẫn có 30,4% số phụ nữ bày tỏ sự không hài

lòng về một hoặc nhiều hành vi cụ thể của chồng, trong đó 15,7% (45 câu trả lời) cho biết “Không thân thiết với gia đình bên vợ” là nguyên nhân khiến họ không hài lòng. Điều này cho thấy vấn đề trong quan hệ giữa hai bên gia đình là một yếu tố thường gặp, ảnh hưởng đến cảm nhận về sự kết nối và hòa hợp văn hóa trong hôn nhân xuyên quốc gia. Tiếp đến là hành vi Không cung cấp chi phí sinh hoạt hoặc trợ cấp, với 24 câu trả lời (chiếm 8,4%); Không hỗ trợ trong việc làm quốc tịch (12 câu trả lời, chiếm 4,2%), phản ánh sự thiếu hỗ trợ pháp lý hoặc hành chính từ phía người chồng, điều này có thể khiến phụ nữ gặp khó khăn trong việc ổn định tình trạng cư trú và hòa nhập xã hội. Bạo lực gia đình và quan hệ tình dục ép buộc tuy chiếm tỷ lệ nhỏ (lần lượt 2,1% và 0,3%), nhưng là những chỉ báo đặc biệt nghiêm trọng về sự tổn thương và mất an toàn trong hôn nhân. Các nguyên nhân khác, bao gồm việc không cho vợ con liên lạc hoặc gặp gỡ gia đình bên vợ (1,0%) và các lý do được liệt kê là “khác” (5,2%, tập trung vào vấn đề tính cách, hoặc thói quen hút thuốc...), cho thấy những dạng bất mãn đa dạng và có thể mang tính cá nhân hoặc bối cảnh riêng biệt.

Biểu đồ 5.2: Điều không hài lòng về chồng người Hàn Quốc (N=286)



Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu, có thể lựa chọn nhiều phương án

5.1.1.3 Quan hệ với gia đình nhà chồng

Khi kết hôn với người Hàn Quốc, các cô dâu di trú không chỉ sống riêng với gia đình mình và còn có thể phải tiếp xúc và chung sống với các thành viên khác. Cơ cấu sống chung trong gia đình là một yếu tố then chốt ảnh hưởng đến sự thích nghi, hạnh phúc và ổn định tinh thần của phụ nữ di trú trong cuộc hôn nhân quốc tế.

Cấu trúc hộ gia đình của 298 phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc được trình bày trong bảng sau.

Bảng 5.2: Cấu trúc hộ gia đình của các cô dâu di trú

		Tần suất	Tỉ lệ (%)
Gia đình bạn đang sống chung với ai ^a	Chỉ có gia đình tôi	181	63,5%
	Con riêng của chồng	9	3,2%
	Bố mẹ chồng	67	23,5%
	Anh chị em ruột của chồng	10	3,5%
	Họ hàng bên chồng	1	0,4%
	Bố mẹ đẻ của bạn	22	7,7%
	Anh chị em ruột của bạn	6	2,1%
	Con riêng của bạn	2	0,7%
Tổng		285	100,0%

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu

Kết quả cho thấy, phần lớn người tham gia khảo sát cho biết chỉ sống với gia đình hạt nhân của mình (chồng và con cái (nếu có)), chiếm 63,5% tổng số câu trả lời. Tuy nhiên, có tới 36,5% phụ nữ sống chung với một hoặc nhiều thành viên mở rộng trong gia đình. Cụ thể, bố mẹ chồng là nhóm sống chung phổ biến nhất, với 23,5% tổng số phản hồi. Mặc dù đây có thể là nguồn hỗ trợ trong việc chăm sóc con cái, nhưng cũng tiềm ẩn nguy cơ xung đột do khác biệt về văn hóa, ngôn ngữ. Sự hiện diện của các thành viên khác bên phía chồng như anh chị em ruột (3,5%) và họ hàng (0,4%) tuy không phổ biến, nhưng cho thấy sự ràng buộc xã hội rộng hơn trong các gia đình Hàn Quốc. Một bộ phận nhỏ đáp viên sống cùng bố mẹ ruột (7,7%) hoặc anh chị em ruột (2,1%). Ngoài ra, cũng có một số trường hợp sống cùng con riêng của chồng (3,2%) hoặc con riêng của chính họ (0,7%), đặt ra những thách thức đặc thù về mối quan hệ mẹ kế/con riêng hoặc sự điều chỉnh vai trò trong gia đình pha trộn. Mối quan hệ với gia đình nhà chồng được xây dựng dựa trên cấu trúc hộ gia đình tương đối đa dạng được thể hiện qua bảng trên.

Trong nghiên cứu này, mối quan hệ với gia đình nhà chồng của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc cũng được đo lường thông qua thang

đánh giá Likert 5 điểm, trong đó: 1: Quan hệ không tốt; 5: Quan hệ rất tốt, và kết quả được thống kê trong bảng 5.3 dưới đây.

Bảng 5.3: Mối quan hệ với gia đình nhà chồng của các cô dâu di trú

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn
Mối quan hệ với bố mẹ chồng	293	1,00	5,00	3,77	1,00
Mối quan hệ với anh chị em ruột của chồng	291	1,00	5,00	3,51	1,09
Mối quan hệ với họ hàng nhà chồng	291	1,00	5,00	3,40	1,11

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu

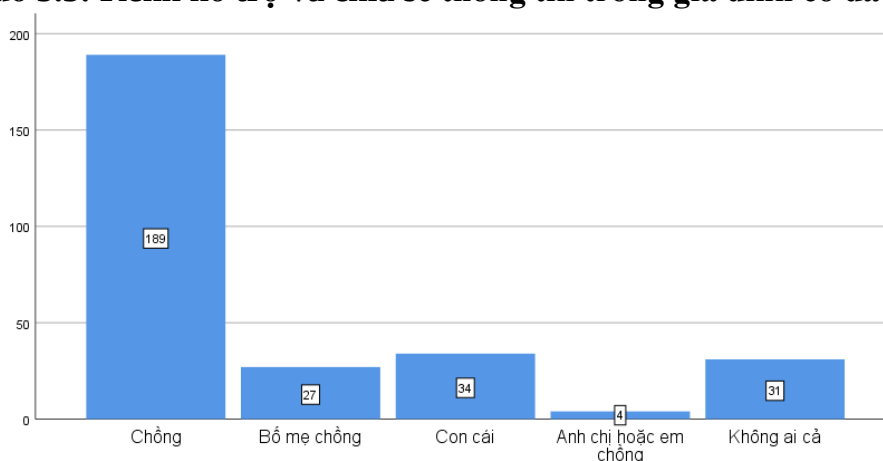
Theo kết quả khảo sát về cấu trúc gia đình đã được trình bày ở trên, các gia đình sống chung với bố mẹ chồng chiếm tỉ lệ cao nhất trong các gia đình mở rộng (23,5% trong tổng số 36,5% cô dâu không sống riêng), do đó mối quan hệ với bố mẹ chồng là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới mức độ hòa nhập trong các mối quan hệ của cô dâu di trú. Trong số 293 người phản hồi câu hỏi này của khảo sát, điểm trung bình cho mối quan hệ với bố mẹ chồng là 3,77, với độ lệch chuẩn 1,00; và là mối quan hệ được đánh giá cao nhất trong ba nhóm. Kết quả này cho thấy phần lớn các cô dâu di trú có mối quan hệ tương đối tích cực với bố mẹ chồng. Đây có thể là kết quả của việc sống chung, tiếp xúc thường xuyên, hoặc ảnh hưởng từ vai trò trung gian của người chồng trong việc duy trì hòa khí giữa hai bên. Với 291 người trả lời, mối quan hệ với anh chị em ruột của chồng có điểm trung bình là 3,51 và độ lệch chuẩn 1,09. Trong cùng số lượng người tham gia (N = 291), mối quan hệ với họ hàng nhà chồng đạt điểm trung bình thấp nhất, ở mức 3,40, với độ lệch chuẩn 1,11. Như vậy, dữ liệu thống kê cho thấy thứ bậc rõ ràng trong chất lượng mối quan hệ giữa phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc và các nhóm thành viên gia đình nhà chồng: từ cao nhất với bố mẹ chồng, đến thấp hơn với anh chị em của chồng, và thấp nhất với họ hàng. Điều này phản ánh một phần cấu trúc và mức độ tương tác trong gia đình mở rộng Hàn Quốc, cũng như

những thách thức mà cô dâu di trú phải đối mặt trong việc xây dựng và duy trì các mối quan hệ xã hội hậu hôn nhân.

5.1.1.4 Tương tác, hỗ trợ và kết nối trong gia đình

Tương tác trong gia đình đóng vai trò trung tâm trong quá trình hòa nhập xã hội và thích nghi văn hóa của phụ nữ di trú. Trong bối cảnh các gia đình đa văn hóa Việt – Hàn, nơi các yếu tố ngôn ngữ, giá trị truyền thống và vai trò giới đan xen, người phụ nữ di trú thường phụ thuộc vào các thành viên gia đình để tiếp cận và hiểu biết về đời sống xã hội tại Hàn Quốc. Câu hỏi: “Trong gia đình, ai là người thường xuyên hỗ trợ và chia sẻ thông tin về cuộc sống xung quanh cho bạn?” nhằm làm rõ mức độ tương tác và vai trò hỗ trợ của gia đình đối với quá trình hòa nhập xã hội của các cô dâu di trú. Kết quả thu được như ở Biểu đồ 5.3 dưới đây.

Biểu đồ 5.3: Kênh hỗ trợ và chia sẻ thông tin trong gia đình cô dâu di trú

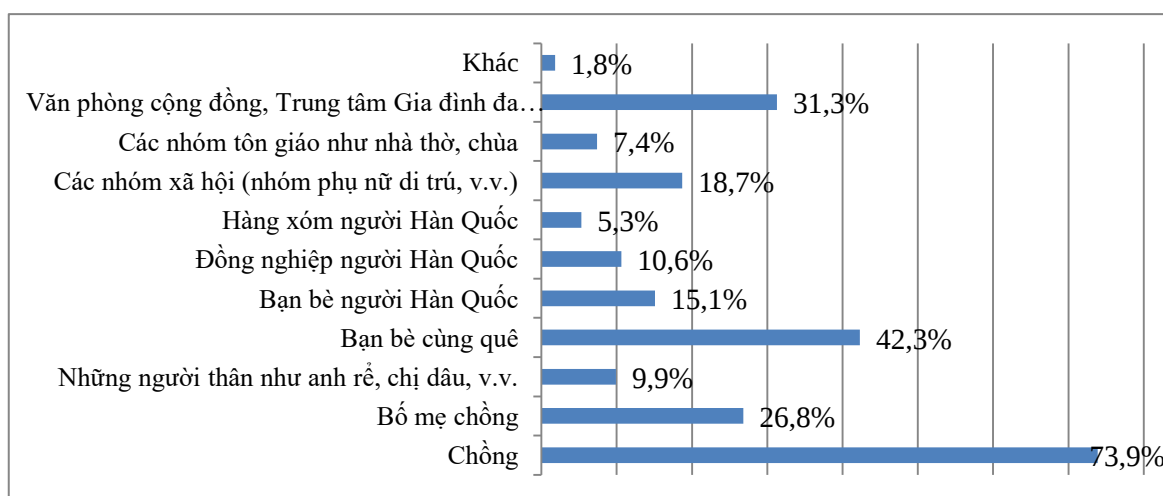


Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu, có thể lựa chọn nhiều phương án

Kết quả cho thấy, người chồng là nhân tố hỗ trợ chính, được 189 người lựa chọn, chiếm 66,3% tổng số người trả lời hợp lệ. Vai trò trung tâm của người chồng như một “cầu nối văn hóa”, vì họ là người bản địa, có khả năng giao tiếp, nắm rõ hệ thống xã hội Hàn Quốc, đồng thời cũng là người gần gũi nhất về mặt tình cảm và trách nhiệm. Sự phụ thuộc vào người chồng trong tiếp cận thông tin phản ánh cả sự hỗ trợ lẫn mối quan hệ quyền lực trong gia đình. Đáng chú ý, sự phụ thuộc quá mức này có thể khiến người phụ nữ rơi vào thế bị động nếu thiếu các kênh hỗ trợ khác. Bố mẹ chồng và con cái lần lượt là nguồn hỗ trợ thông tin của 9,5% và 11,9% người

tham gia. Dù có vai trò trong cuộc sống gia đình, sự hỗ trợ thông tin từ hai nhóm này có thể mang tính gián tiếp hoặc giới hạn. Đối với bố mẹ chồng, rào cản thế hệ, khác biệt văn hóa và đôi khi là khoảng cách trong kỳ vọng có thể làm giảm mức độ chia sẻ thông tin. Trong khi đó, con cái – đặc biệt là khi đã đi học và thông thạo tiếng Hàn – lại nổi lên như một nguồn hỗ trợ mới, cho thấy quá trình đảo ngược vai trò trong các gia đình đa văn hóa khi trẻ em trở thành “phiên dịch văn hóa” cho cha mẹ. Chỉ có 1,4% người được hỗ trợ bởi anh/chị/em chồng, phản ánh sự hạn chế trong quan hệ và tương tác với nhóm thành viên này. Có thể họ không sống cùng, hoặc mối quan hệ giữa các thành viên cùng thế hệ bên phía nhà chồng không thực sự gắn bó. Đáng quan ngại, có tới 10,9% phụ nữ cho biết họ không nhận được bất kỳ sự hỗ trợ nào từ các thành viên gia đình. Tỷ lệ này cho thấy vẫn còn một bộ phận cô dâu di trú sống trong tình trạng cô lập về mặt thông tin ngay từ chính gia đình mình, điều này có thể ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình hòa nhập xã hội và sức khỏe tinh thần. Là đối tượng tiếp xúc gần gũi nhất, người chồng và gia đình nhà chồng được kì vọng sẽ là kênh hỗ trợ nhanh chóng và phổ biến nhất mỗi khi cô dâu di trú gặp vấn đề khó khăn và cần sự giúp đỡ. Kết quả khảo sát cho câu hỏi "Khi bạn gặp khó khăn hoặc cần giúp đỡ, bạn có thể nhận được từ ai?" là minh chứng cho mức độ tương tác và hỗ trợ trong gia đình trong những hoàn cảnh đặc thù như vậy.

Biểu đồ 5.4: Kênh hỗ trợ cô dâu di trú khi gặp khó khăn



Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu, có thể lựa chọn nhiều phương án

Dữ liệu khảo sát cho thấy phụ nữ Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc đã tìm đến nhiều nguồn hỗ trợ khác nhau khi gặp khó khăn trong đời sống, bao gồm cả trong gia đình, cộng đồng người Việt và xã hội Hàn Quốc. Trong đó, người chồng tiếp tục là nguồn hỗ trợ chính, với 210 lượt lựa chọn (chiếm 73,9% số người khảo sát). Điều này nhất quán với các kết quả trước đó, cho thấy vai trò trung tâm của người chồng không chỉ trong tương tác hàng ngày mà còn trong việc hỗ trợ tinh thần và vật chất khi người vợ gặp khó khăn. Gia đình nhà chồng, cụ thể là bố mẹ chồng và những người thân khác như anh rể, chị dâu... đóng vai trò hỗ trợ nhưng ở mức độ hạn chế hơn, với tổng cộng 104 lượt lựa chọn (15,1%).

Như vậy, nội dung phân tích đã giúp đánh giá chất lượng mối quan hệ trong gia đình của các cô dâu di trú người Việt Nam tại Hàn Quốc. Theo kết quả khảo sát, các cô dâu tham gia khảo sát có mối quan hệ khá tốt với chồng người Hàn Quốc (đạt giá trị trung bình 4,05/5), mối quan hệ với các thành viên còn lại trong gia đình chồng cũng tương đối khả quan, song có xu hướng giảm dần đối với các mối quan hệ xa cách hơn. Người chồng cũng đã cho thấy vai trò tích cực trong cuộc sống thường ngày của các cô dâu di trú, đồng thời đối với phần lớn các chị em, gia đình đã trở thành một điểm tựa vững chắc trong hành trình gắn bó và hòa nhập với cuộc sống tại Hàn Quốc. Lee Kye Sun (2012) trong nghiên cứu về vấn đề thích ứng với văn hóa Hàn Quốc cũng đã chỉ ra một số yếu tố dẫn tới sự thiếu thích ứng với xã hội Hàn Quốc của phụ nữ di trú, trong đó, yếu tố gia đình đóng vai trò quan trọng hàng đầu. Rất nhiều phụ nữ nước ngoài lấy chồng Hàn Quốc thông qua việc môi giới của các công ti môi giới hôn nhân, và trong quá trình quyết định kết hôn, họ thường được gieo hi vọng về một cuộc sống tốt đẹp hơn, thậm chí có thể giúp đỡ được người thân ở quê nhà. Tuy nhiên, trên thực tế, phần lớn phụ nữ nước ngoài lấy chồng Hàn Quốc chỉ có mức thu nhập thấp, do vậy, họ thường gặp khó khăn về kinh tế và phải tuân theo chồng. Tiếp đó, những mâu thuẫn do văn hóa gia đình Hàn Quốc đã tạo nên những cú “sốc văn hóa” cho phụ nữ di trú, khiến họ gặp khó khăn

trong quá trình hòa nhập ngay từ chính gia đình của mình. Do đó, việc chất lượng các mối quan hệ gia đình được nâng cao là tín hiệu tốt cho sự hòa nhập nói chung của các cô dâu di trú.

5.1.2 Hòa nhập trong các mối quan hệ và hoạt động xã hội

Kết quả khảo sát về các kênh hỗ trợ người phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc có thể tìm đến khi gặp khó khăn thể hiện trong Biểu đồ 5.4 ở trên cho thấy bên cạnh vai trò của người chồng và gia đình nhà chồng, các nguồn lực xã hội ngoài gia đình đóng vai trò ngày càng rõ nét. Bạn bè người Việt (cùng quê) được lựa chọn bởi 42,3% số người khảo sát, cho thấy cộng đồng di trú đồng hương là chỗ dựa đáng tin cậy và dễ tiếp cận. Bạn bè người Hàn, đồng nghiệp, hàng xóm cũng xuất hiện với các tỷ lệ tương đối thấp (5,3%–15,1%), phản ánh thực trạng các mối quan hệ xã hội mở rộng vẫn còn hạn chế, có thể do rào cản ngôn ngữ, văn hóa hoặc phân biệt đối xử. Các tổ chức và thiết chế xã hội như Trung tâm Gia đình đa văn hóa, Trung tâm hỗ trợ người nước ngoài, và các tổ chức phúc lợi xã hội được lựa chọn bởi 31,3% phụ nữ, cho thấy đây là một nguồn lực quan trọng ngoài gia đình. Bên cạnh đó, các nhóm xã hội (18,7%) và nhóm tôn giáo (7,4%) cũng được ghi nhận như những nơi cung cấp sự nâng đỡ tinh thần và thông tin thiết yếu. Như vậy, dù phụ nữ di trú chủ yếu dựa vào người chồng khi gặp khó khăn, song các mạng lưới hỗ trợ cộng đồng và tổ chức xã hội đang ngày càng đóng vai trò thiết yếu. Mặc dù các mối quan hệ xã hội ngoài gia đình vẫn chưa được mở rộng mạnh mẽ, nhưng sự hiện diện của các trung tâm hỗ trợ và cộng đồng người Việt cho thấy tiềm năng để tăng cường hệ thống hỗ trợ toàn diện, giúp phụ nữ di trú nâng cao khả năng tự chủ và hòa nhập bền vững. Với lý do đó, phần này tiếp tục tìm hiểu về mức độ hòa nhập trong các mối quan hệ và hoạt động xã hội ngoài gia đình để làm rõ mức độ hòa nhập trong khía cạnh quan hệ xã hội của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc.

5.1.2.1 Quan hệ bạn bè

Có thể thấy, các cô dâu di trú cũng có cơ hội được tiếp xúc và tham gia các nhóm xã hội dưới nhiều hình thức đa dạng. Theo lý thuyết xã hội học, khi cá nhân

tham gia vào xã hội thường dưới dạng thành viên của nhóm (từ nhóm sinh viên, đồng nghiệp, các tập thể lao động, nhóm nghiên cứu, sáng tác... đến các thành viên của các hội đoàn, các tổ chức chính thống của xã hội). Lúc này, quá trình hòa nhập xã hội của cá nhân được thể hiện thông qua các chuẩn mực chính thức (của xã hội) hay không chính thức (của nhóm). Các nhóm này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc giúp cá nhân tiếp nhận các kinh nghiệm xã hội theo con đường chính thống và không chính thống. Đặc biệt nhóm bạn ngang hàng, hay còn gọi là nhóm bạn bè là một nhóm xã hội có vai trò quan trọng, ảnh hưởng lớn đến sự hình thành nhân cách của mỗi cá nhân. Mỗi quan hệ với các nhóm ngang hàng của phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc tham gia khảo sát được trình bày trong bảng 5.4 dưới đây.

Bảng 5.4: Mỗi quan hệ bạn bè của cô dâu di trú

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn
Những người bạn thân nhất của tôi đều đến từ Việt Nam,	294	1,00	5,00	3,57	1,22
Tôi hầu như chỉ gặp gỡ và giao tiếp với người Việt Nam,	292	1,00	5,00	2,73	1,16
Tôi cảm thấy so với người Hàn Quốc, đồng hương đối xử với tôi bình đẳng hơn,	289	1,00	5,00	2,89	1,11
Tôi cảm thấy thoải mái khi ở bên bất kỳ ai, dù họ là người Hàn Quốc hay đồng hương của tôi,	292	1,00	5,00	3,42	1,12
Tôi cảm thấy cả người Hàn Quốc và người Việt Nam đều coi trọng tôi,	292	1,00	5,00	3,57	1,00
Tôi thân thiết với người Hàn Quốc hơn so với người cùng quê với tôi,	291	1,00	5,00	2,42	1,07
Tôi cảm thấy người Hàn Quốc hiểu tôi hơn cả người Việt Nam,	289	1,00	5,00	2,29	1,07
Tôi cảm thấy tin tưởng người Hàn Quốc hơn người Việt Nam,	290	1,00	5,00	2,29	1,04
Hầu hết bạn bè của tôi ở trường hoặc nơi làm việc là người Hàn,	290	1,00	5,00	2,62	1,15

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu

Dữ liệu khảo sát cho thấy phần lớn phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc vẫn duy trì mối quan hệ gần gũi với cộng đồng đồng hương, trong khi

mức độ thân thiết và gắn kết với người Hàn Quốc còn tương đối hạn chế. Phát biểu “Những người bạn thân nhất của tôi đều đến từ Việt Nam” có điểm trung bình 3,57, cho thấy xu hướng duy trì các mối quan hệ thân thiết chủ yếu trong cộng đồng người Việt. Kết quả này được củng cố thêm bởi phát biểu “Tôi hầu như chỉ gặp gỡ và giao tiếp với người Việt Nam”, với điểm trung bình 2,73. Trong khi đó, mức độ thân thiết và đồng cảm với người Hàn Quốc được phản ánh ở mức thấp hơn. Câu hỏi “Tôi thân thiết với người Hàn Quốc hơn so với người cùng quê với tôi” chỉ đạt điểm trung bình 2,42, và “Tôi cảm thấy người Hàn Quốc hiểu tôi hơn cả người Việt Nam” là 2,29. Tương tự, mức độ tin tưởng vào người Hàn cũng khá thấp (Giá trị TB = 2,29), cho thấy rằng mối quan hệ với người bản địa phần lớn mang tính hình thức hoặc chưa đạt được chiều sâu về cảm xúc và sự tin cậy. Phát biểu “Hầu hết bạn bè của tôi ở trường hoặc nơi làm việc là người Hàn” có điểm trung bình 2,62, cho thấy sự tiếp xúc trong bối cảnh công việc và học tập với người Hàn còn hạn chế, và có thể ảnh hưởng đến khả năng mở rộng mạng lưới xã hội ngoài cộng đồng người Việt. Tuy vậy, đối với phát biểu “Tôi cảm thấy thoải mái khi ở bên bất kỳ ai, dù họ là người Hàn Quốc hay đồng hương của tôi” điểm trung bình đạt mức khá cao 3,42. Điều này cho thấy rằng nhiều phụ nữ di trú có khả năng thích nghi linh hoạt và không hoàn toàn khép kín trong phạm vi cộng đồng người Việt. Ngoài ra, phát biểu “Tôi cảm thấy cả người Hàn Quốc và người Việt Nam đều coi trọng tôi” cũng đạt mức trung bình cao (3,57), phản ánh một cảm giác được công nhận và trân trọng nhất định từ cả hai phía.

Nhìn chung, mạng lưới bạn bè của phụ nữ di trú vẫn tập trung chủ yếu trong phạm vi đồng hương. Đây có thể là kết quả của những rào cản như ngôn ngữ, văn hóa, sự khác biệt lối sống, hoặc cảm giác thiếu tin tưởng với người bản địa. Mặc dù vẫn tồn tại sự thoải mái nhất định khi tương tác đa văn hóa, nhưng sự gắn kết xã hội thực chất với người Hàn Quốc còn ở mức hạn chế, từ đó ảnh hưởng đến mức độ hòa nhập toàn diện. Điều này cũng đã được minh chứng trong một số nghiên cứu đi trước. Theo kết quả điều tra của Viện nghiên cứu chính sách phụ nữ Hàn Quốc (2020), nhóm xã hội tiêu biểu thu hút nhiều sự tham gia của phụ nữ di trú theo diện

kết hôn chính là nhóm những người cùng quốc tịch (모국인 모임). Nghiên cứu khẳng định, nhóm những người cùng quốc tịch này chính là xuất phát điểm của quá trình hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú, đặc biệt trong giai đoạn đầu, khi họ còn gặp nhiều khó khăn trong giao tiếp, thì đây gần như là con đường duy nhất để họ có thể kết nối với bên ngoài.

5.2.2.2 Tham gia các hoạt động xã hội

Trong khảo sát của luận án, mức độ tham gia xã hội của phụ nữ di trú được đánh giá theo thang điểm từ 1 đến 5, trong đó 1: Hoàn toàn không đồng ý; 5: Hoàn toàn đồng ý. Kết quả khảo sát thu được như sau.

Bảng 5.5: Mức độ tham gia hoạt động xã hội và hội nhóm của cô dâu di trú

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn
Tôi thường xuyên tham gia vào các hoạt động xã hội tại nơi cư trú (hội họp, phong trào đóng góp hay phong trào khác trong khu phố)	291	1,00	5,00	2,86	1,26
Tôi có tham gia vào các hội, nhóm tại Hàn Quốc (bao gồm nhóm cư dân, nhóm phụ nữ di trú, nhóm tôn giáo...)	291	1,00	5,00	3,11	1,27

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu

Dữ liệu khảo sát cho thấy mức độ tham gia vào các hoạt động xã hội và hội nhóm tại nơi cư trú của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc còn tương đối hạn chế. Đối với phát biểu “Tôi thường xuyên tham gia vào các hoạt động xã hội tại nơi cư trú (hội họp, phong trào đóng góp hay phong trào khác trong khu phố)”, điểm trung bình là 2,86 trên 5, với độ lệch chuẩn là 1,26. Điều này cho thấy rằng phần lớn người trả lời có xu hướng ít tham gia vào các hoạt động cộng đồng tại địa phương, mặc dù cũng có một số cá nhân tham gia tích cực (giá trị cao nhất là 5,00). Trong khi đó, phát biểu “Tôi có tham gia vào các hội, nhóm tại Hàn Quốc (bao gồm nhóm cư dân, nhóm phụ nữ di trú, nhóm tôn giáo...)” có điểm trung bình cao hơn, đạt 3,11, với độ lệch chuẩn là 1,27. Điều này cho thấy sự tham gia vào các hình thức hội nhóm có tính chọn lọc và có thể mang yếu tố kết nối xã hội cao hơn so với các hoạt động cộng đồng mang tính hành chính hoặc phong trào địa

phương. Có thể dự đoán được các dạng hội nhóm mà phụ nữ di trú có thể tham gia là các nhóm tôn giáo (nhà chùa, nhà thờ); nhóm phụ nữ đồng hương; nhóm phụ nữ di trú tại địa phương..., vốn là những nơi mà chị em tìm đến khi gặp khó khăn hay cần sự hỗ trợ, như kết quả khảo sát đã được phân tích ở phần trên.

Theo kết quả phỏng vấn sâu của nghiên cứu, hiện tại, phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc có cơ hội tham gia rất nhiều nhóm xã hội, đó có thể là các nhóm tôn giáo (nơi những người có cùng niềm tin tín ngưỡng tụ họp và chia sẻ, hỗ trợ lẫn nhau, như nhóm những người cùng đi nhà thờ, hay một ví dụ tiêu biểu là Đạo tràng chùa Viên Ngộ ở Seoul) ; hay nhóm đoàn thể (tiêu biểu như Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam tại Hàn Quốc – pháp nhân được thành lập với khoảng hơn 50 chị em hội viên phụ nữ tại khu vực Seoul – Gyeonggido) ; nhóm hỗ trợ nhau cùng phát triển ở một lĩnh vực nhất định (về tài chính, nuôi dạy con cái, hay chữa lành về tâm hồn...). Qua khảo sát, có thể thấy hiện có rất nhiều nhóm hội đang hoạt động tại Hàn Quốc, dưới nhiều hình thức khác nhau, cả trực tiếp hay trực tuyến, thường tập trung theo khu vực/vùng miền. Những hội nhóm này có vai trò quan trọng trong việc kết nối mạng lưới người Việt Nam tại Hàn Quốc, hỗ trợ các cô dâu di trú gặp khó khăn trong cuộc sống, đồng thời là nền tảng để các chị em tự tin phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời đóng góp trở lại cho nước nhà. Bên cạnh nhóm những người cùng quốc tịch thường được hình thành một cách tự nhiên, nhóm những người phụ nữ di trú được thành lập thông qua các cơ quan, đoàn thể cũng là một nhóm xã hội chiếm tỉ lệ khá cao và đóng vai trò quan trọng. “Tổ tự quản” (자조모임) tại các Trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa cũng là một mô hình tạo tiền đề cho việc tham gia hội nhóm của phụ nữ di trú, do đó là công cụ để chính quyền địa phương hay chính phủ cung cấp nhằm tăng cơ hội cho phụ nữ di trú theo diện kết hôn được hòa nhập xã hội. Sự chênh lệch về điểm trung bình giữa hai dạng tham gia xã hội này cho thấy rằng phụ nữ Việt Nam di trú kết hôn tại Hàn Quốc có xu hướng tìm đến các hình thức tổ chức xã hội có nội dung hoặc mục đích gần gũi với nhu cầu và đặc điểm cá nhân, thay vì tham gia vào các hoạt động chung mang tính địa phương. Dù vậy, mức độ tham gia nhìn chung vẫn ở mức trung bình, phản

ánh một thực tế rằng quá trình hòa nhập xã hội còn gặp nhiều rào cản, có thể do yếu tố ngôn ngữ, văn hóa, thời gian, hoặc trách nhiệm gia đình.

5.2.3 Cảm giác hòa nhập về mặt xã hội

Cuối cùng, một thước đo quan trọng để đánh giá mức độ hòa nhập trong lĩnh vực xã hội của phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc chính là cảm nhận của chính các cô dâu di trú. Nếu như trong phần văn hóa, cảm giác hòa nhập được đánh giá qua hai tiêu chí là khả năng thích nghi với các yếu tố văn hóa mới và cảm giác đồng hóa về mặt bản sắc, thì trong lĩnh vực xã hội, cảm giác này được đánh giá qua cảm nhận về sự kì thị từ những người xung quanh, và cảm giác gắn bó với nước sở tại. Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc có mức độ cảm nhận sự kỳ thị xã hội ở mức thấp đến trung bình, trong khi cảm giác hòa nhập và mong muốn định cư lâu dài được thể hiện ở mức khá tích cực, như được trình bày trong bảng sau.

Bảng 5.6: Cảm nhận mức độ hòa nhập về mặt xã hội của cô dâu di trú

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn
Hàng xóm và những người xung quanh có định kiến với tôi vì tôi là người nước ngoài	293	1,00	5,00	1,84	1,02
Những người xung quanh tỏ thái độ không thoải mái khi tôi nói tiếng mẹ đẻ	292	1,00	5,00	2,06	1,11
Tôi cảm thấy địa vị của mình thấp hơn trong các mối quan hệ xã hội bởi vì tôi đến từ một đất nước xa lạ	294	1,00	5,00	2,09	1,09
Tôi cảm thấy phụ nữ di trú kết hôn tới Hàn Quốc được đối xử bình đẳng	292	1,00	5,00	3,04	1,14
Tôi cảm thấy hòa hợp với môi trường xung quanh và sẽ sống lâu dài tại Hàn Quốc	290	1,00	5,00	3,63	1,11

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu

Theo dữ liệu thống kê, phát biểu “Hàng xóm và những người xung quanh có định kiến với tôi vì tôi là người nước ngoài” có điểm trung bình 1,84 (trên thang đo

5 điểm), với độ lệch chuẩn 1,02, cho thấy phần lớn người trả lời không cảm nhận rõ rệt sự kỳ thị từ cộng đồng địa phương. Tương tự, với phát biểu “Những người xung quanh tỏ thái độ không thoải mái khi tôi nói tiếng mẹ đẻ”, điểm trung bình là 2,06, phản ánh mức độ khó chịu từ phía cộng đồng là không cao, nhưng vẫn có sự tồn tại ở một mức độ nhất định. Về cảm nhận cá nhân, phát biểu “Tôi cảm thấy địa vị của mình thấp hơn trong các mối quan hệ xã hội bởi vì tôi đến từ một đất nước xa lạ” có điểm trung bình là 2,09, với độ lệch chuẩn 1,09. Điều này cho thấy rằng mặc dù cảm nhận về sự thua thiệt trong địa vị xã hội tồn tại, nhưng nhìn chung không phổ biến mạnh mẽ trong mẫu khảo sát này. Đáng chú ý, phát biểu “Tôi cảm thấy phụ nữ di trú kết hôn tới Hàn Quốc được đối xử bình đẳng” có điểm trung bình 3,04, dù trên mức trung bình song vẫn phản ánh một sự phân hóa trong cảm nhận về bình đẳng xã hội. Một bộ phận phụ nữ di trú nhận thấy sự đối xử bình đẳng, trong khi một bộ phận khác có thể vẫn cảm thấy bất công hoặc bị phân biệt đối xử. Cuối cùng, kết quả tích cực nổi bật là ở câu hỏi “Tôi cảm thấy hòa hợp với môi trường xung quanh và sẽ sống lâu dài tại Hàn Quốc”, với điểm trung bình 3,63, độ lệch chuẩn 1,11. Đây là một chỉ báo cho thấy nhiều phụ nữ di trú đã đạt được mức độ chấp nhận và gắn bó cao với môi trường sống mới, bất chấp những rào cản về văn hóa, ngôn ngữ hay định kiến xã hội.

Để làm rõ hơn vấn đề này, tác giả đã đối chiếu dữ liệu về cảm giác hòa nhập về mặt xã hội với cảm nhận về nhận thức đa văn hóa của những người xung quanh của các phụ nữ Việt Nam di trú kết hôn, và thu được một số kết quả đáng suy ngẫm.

Bảng 5.7: Cảm nhận của cô dâu di trú về nhận thức đa văn hóa của những người xung quanh

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn
Mọi người tôn trọng văn hóa của đất nước tôi	293	1,00	5,00	3,42	1,10
Mọi người chấp nhận sự khác biệt về văn hóa của tôi	293	1,00	5,00	3,42	1,13

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu

Kết quả khảo sát cho thấy rằng phần lớn phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc có cảm nhận khá tích cực về sự công nhận và tôn trọng văn hóa gốc từ phía cộng đồng người Hàn. Phát biểu “Mọi người tôn trọng văn hóa của đất nước tôi” có điểm trung bình là 3,42, với độ lệch chuẩn 1,10; tương tự, phát biểu “Mọi người chấp nhận sự khác biệt về văn hóa của tôi” có điểm trung bình tương đương, 3,42, độ lệch chuẩn 1,13. Những con số này phản ánh rằng đa số người tham gia khảo sát cảm thấy được tôn trọng trong sự khác biệt văn hóa, dù vẫn tồn tại một tỷ lệ nhỏ cảm thấy không được công nhận. Sự công nhận này khá tương đồng về mặt điểm số và dường như có tác động tích cực đến mức độ hòa hợp và mong muốn gắn bó lâu dài với xã hội Hàn Quốc (Giá trị TB = 3,63). Tức là, việc cảm thấy được chấp nhận về mặt văn hóa có thể góp phần làm tăng sự hài lòng trong cuộc sống và tạo động lực để duy trì cuộc sống lâu dài tại quốc gia tiếp nhận.

Tuy nhiên, khi đặt trong mối liên hệ với dữ liệu về sự kỳ thị xã hội và cảm nhận về vị thế cá nhân, có thể nhận thấy một nghịch lý: mặc dù phụ nữ di trú cảm thấy ít bị kỳ thị công khai hoặc bài xích văn hóa, họ vẫn có một mức độ nhất định cảm nhận vị thế xã hội thấp hơn (Giá trị TB = 2,09) và sự bất bình đẳng trong đối xử (Giá trị TB = 3,04). Điều này cho thấy rằng sự chấp nhận đa văn hóa trong cộng đồng có thể tồn tại dưới hình thức bề mặt hoặc hình thức xã hội, tức là cộng đồng địa phương có thể biểu hiện sự tôn trọng về mặt biểu tượng đối với văn hóa nước ngoài (ví dụ: trong lễ hội, truyền thông, các chính sách địa phương), nhưng điều đó chưa đủ để xóa bỏ cảm giác bị thiệt thòi trong tương tác hằng ngày của phụ nữ di trú. Sự phân biệt xã hội vì nguồn gốc quốc tịch vẫn có thể diễn ra ở cấp độ vô thức hoặc mang tính thể chế, ảnh hưởng đến cảm nhận về địa vị và sự hòa nhập sâu sắc. Nói cách khác, dữ liệu cho thấy rằng sự công nhận đa văn hóa và sự hòa nhập xã hội không hoàn toàn đồng nhất: người di trú có thể cảm thấy được tôn trọng về mặt văn hóa nhưng vẫn phải đối mặt với cảm nhận bị phân biệt về địa vị xã hội hoặc bất bình đẳng trong tương tác xã hội hằng ngày.

Tóm lại, kết quả khảo sát cho thấy quá trình hòa nhập xã hội của phụ nữ Việt Nam di trú tại Hàn Quốc có tính chất phức tạp: họ không bị kỳ thị nặng nề nhưng

vẫn phải đối mặt với cảm giác về sự khác biệt và vị thế xã hội thấp hơn. Tuy nhiên, cảm giác hòa hợp và mong muốn định cư lâu dài cho thấy tiềm năng hòa nhập tích cực nếu có sự hỗ trợ phù hợp và thái độ đón nhận tích cực từ cộng đồng. Điều này đặt ra bài toán về chính sách hòa nhập, không nên chỉ dừng lại ở biểu tượng đa văn hóa mà cần đi sâu hơn vào thay đổi nhận thức xã hội và thúc đẩy sự công bằng thực chất trong các mối quan hệ xã hội. Trong phần tiếp theo, mối quan hệ với chồng và gia đình chồng (mà đại diện là quan hệ với bố mẹ chồng), và cảm giác hòa nhập về mặt xã hội (thể hiện qua cảm giác hòa hợp và gắn bó với cuộc sống tại Hàn Quốc) sẽ là những chỉ báo đại diện để đánh giá mức độ tác động của các nhóm yếu tố tới hòa nhập về mặt xã hội của các cô dâu di trú người Việt Nam.

5.2 Yếu tố ảnh hưởng tới hòa nhập xã hội trong các mối quan hệ xã hội của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc

5.2.1 Nhóm yếu tố cá nhân

Quá trình hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố cá nhân như thu nhập, thời gian cư trú, độ tuổi, trình độ học vấn và năng lực ngôn ngữ. Tương tự như phần văn hóa, trong phần này, tác giả đã thực hiện phân tích p-value, t-value, hệ số tương quan Pearson để làm rõ mối liên hệ giữa các biến nhân khẩu học cá nhân và những chỉ báo về hòa nhập xã hội, bao gồm các mối quan hệ với chồng và gia đình chồng (mà đại diện là quan hệ với bố mẹ chồng), và cảm giác hòa hợp với môi trường sống tại Hàn Quốc. Kết quả thu được trình bày trong Bảng 5.8, 5.9, 5.10 dưới đây.

Bảng 5.8: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố cá nhân tới quan hệ với chồng của cô dâu di trú

Nhóm yếu tố cá nhân		Quan hệ với chồng				
		N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức ý nghĩa (2 chiều)	Đánh giá mức ý nghĩa
Độ tuổi	20 tuổi trở xuống	4	4,50	1,00	0,145	Không có ý nghĩa
	Từ 21~30 tuổi	95	4,18	0,90		
	Từ 31~40 tuổi	158	3,96	1,02		
	Từ 41~50 tuổi	35	3,83	0,95		
	Từ 51~60 tuổi	6	4,50	0,55		

Số năm cư trú tại Hàn Quốc	3 năm trở xuống	63	4,35	0,77	0,005	Có ý nghĩa cao
	Từ 4 ~5 năm	25	4,24	0,78		
	Từ 6~10 năm	83	4,06	0,99		
	Từ 11~15 năm	69	3,83	1,01		
	Từ 16~20 năm	38	3,68	1,07		
	Từ 21 năm trở lên	18	4,17	0,86		
Trình độ học vấn	Tốt nghiệp tiểu học	8	3,75	1,28	0,262	Không có ý nghĩa
	Tốt nghiệp THCS	32	3,66	1,33		
	Tốt nghiệp THPT	136	3,98	0,97		
	Tốt nghiệp cao đẳng	52	4,25	0,76		
	Tốt nghiệp đại học	57	4,18	0,85		
	Tốt nghiệp sau đại học	6	4,00	0,89		
Trình độ tiếng Hàn	Không biết tiếng Hàn	16	3,75	1,48	0,048	Có ý nghĩa cao
	Sơ cấp (bậc 1-2 TOPIK)	114	4,09	0,98		
	Trung cấp (bậc 3-4 TOPIK)	106	3,89	0,97		
	Cao cấp (bậc 5-6 TOPIK)	62	4,26	0,75		
Tình trạng quốc tịch	Chưa có quốc tịch	134	4,16	0,94	0,047	
	Đã có quốc tịch	164	3,93	0,99		
Tình trạng hôn nhân	Đang trong hôn nhân	283			0,000	Có ý nghĩa rất cao
	Đã ly hôn	12				
	Ly thân	1				
	Góa chồng	1				
Tình trạng việc làm	Không đi làm	86	3,17	1,01	0,121	Không có ý nghĩa
	Có đi làm	212	3,98	0,96		

Bảng 5.9: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố cá nhân tới quan hệ với bố mẹ chồng của cô dâu di trú

Nhóm yếu tố cá nhân		Quan hệ với bố mẹ chồng				
		N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức ý nghĩa (2 chiều)	Đánh giá mức ý nghĩa
Độ tuổi	20 tuổi trở xuống	4	4,75	0,50	0,091	Không có ý nghĩa
	Từ 21~30 tuổi	94	3,85	1,02		
	Từ 31~40 tuổi	157	3,76	1,01		
	Từ 41~50 tuổi	33	3,45	0,90		
	Từ 51~60 tuổi	5	4,00	1,00		

Số năm cư trú tại Hàn Quốc	3 năm trở xuống	63	4,16	0,83	0,004	Có ý nghĩa cao
	Từ 4 ~5 năm	25	3,68	1,14		
	Từ 6~10 năm	80	3,83	1,01		
	Từ 11~15 năm	69	3,61	,100		
	Từ 16~20 năm	37	3,41	0,98		
	Từ 21 năm trở lên	17	3,82	0,81		
Trình độ học vấn	Tốt nghiệp tiểu học	8	3,50	1,20	0,508	Không có ý nghĩa
	Tốt nghiệp THCS	32	3,56	1,41		
	Tốt nghiệp THPT	134	3,73	1,00		
	Tốt nghiệp cao đẳng	51	4,06	0,93		
	Tốt nghiệp đại học	56	3,77	0,76		
	Tốt nghiệp sau đại học	6	3,83	0,98		
Trình độ tiếng Hàn	Không biết tiếng Hàn	16	3,50	1,55	0,419	Không có ý nghĩa
	Sơ cấp (bậc 1-2 TOPIK)	113	3,82	1,07		
	Trung cấp (bậc 3-4 TOPIK)	105	3,70	0,94		
	Cao cấp (bậc 5-6 TOPIK)	59	3,90	0,76		
Tình trạng quốc tịch	Chưa có quốc tịch	134	3,86	1,04	0,194	Không có ý nghĩa
	Đã có quốc tịch	159	3,70	0,96		
Tình trạng hôn nhân	Đang trong hôn nhân	272			0,000	Có ý nghĩa rất cao
	Đã ly hôn	11				
	Ly thân	1				
	Góa chồng	1				
Tình trạng việc làm	Không đi làm	86	3,91	1,09	0,169	Không có ý nghĩa
	Có đi làm	207	3,72	0,96		

Bảng 5.10: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố cá nhân tới cảm giác hòa nhập về mặt xã hội của cô dâu di trú

Nhóm yếu tố cá nhân		Cảm giác hòa nhập về mặt xã hội				
		N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức ý nghĩa (2 chiều)	Đánh giá mức ý nghĩa
Độ tuổi	20 tuổi trở xuống	4	3,25	1,26	0,102	Không có ý nghĩa
	Từ 21~30 tuổi	93	3,46	1,06		

	Từ 31~40 tuổi	152	3,73	1,10		
	Từ 41~50 tuổi	35	3,54	1,29		
	Từ 51~60 tuổi	6	4,50	0,57		
Số năm cư trú tại Hàn Quốc	3 năm trở xuống	61	3,48	1,22	0,269	Không có ý nghĩa
	Từ 4 ~5 năm	23	3,26	1,05		
	Từ 6~10 năm	82	3,79	0,91		
	Từ 11~15 năm	66	3,64	1,21		
	Từ 16~20 năm	38	3,66	1,07		
	Từ 21 năm trở lên	18	3,84	1,34		
Trình độ học vấn	Tốt nghiệp tiểu học	8	3,63	1,19	0,851	Không có ý nghĩa
	Tốt nghiệp THCS	32	3,59	1,19		
	Tốt nghiệp THPT	129	3,65	1,16		
	Tốt nghiệp cao đẳng	51	3,71	1,19		
	Tốt nghiệp đại học	57	3,49	0,95		
	Tốt nghiệp sau đại học	6	4,18	0,75		
Trình độ tiếng Hàn	Không biết tiếng Hàn	16	3,00	1,41	0,037	Có ý nghĩa cao
	Sơ cấp (bậc 1-2 TOPIK)	109	3,59	1,08		
	Trung cấp (bậc 3-4 TOPIK)	106	3,59	1,11		
	Cao cấp (bậc 5-6 TOPIK)	59	3,95	1,01		
Tình trạng quốc tịch	Chưa có quốc tịch	128	3,49	1,06	0,057	Không có ý nghĩa
	Đã có quốc tịch	162	3,74	1,14		
Tình trạng hôn nhân	Đang trong hôn nhân	276			0,018	Có ý nghĩa cao
	Đã ly hôn	11				
	Ly thân	1				
	Góa chồng	1				
Tình trạng việc làm	Không đi làm	83	3,67	1,12	0,674	Không có ý nghĩa
	Có đi làm	207	3,61	1,11		

Theo dữ liệu thống kê, thời gian cư trú, trình độ tiếng Hàn và tình trạng hôn nhân là những yếu tố quan trọng có ảnh hưởng cao tới rất cao tới hòa nhập về mặt xã hội ở nhiều phương diện của phụ nữ di trú kết hôn. Ngược lại, độ tuổi, tình trạng học vấn và tình trạng việc làm là ba chỉ báo không cho thấy ý nghĩa tương quan về mặt thống kê ở cả ba tiêu chí liên quan. Tình trạng quốc tịch chỉ thể hiện mức độ ảnh hưởng cao trong mối quan hệ với người chồng Hàn Quốc. Để làm rõ hơn vấn

đề này, tác giả đã so sánh hệ số tương quan Pearson cho từng chỉ báo cụ thể và trình bày tại Phụ lục 5.1 và khai thác dữ liệu phỏng vấn sâu, để thấy được những khía cạnh cụ thể hơn trong quá trình hòa nhập của các cô dâu di trú, và đã thu được nhiều kết quả thú vị.

Liên quan tới thời gian cư trú tại Hàn Quốc, khác với giả định rằng thời gian cư trú lâu dài sẽ góp phần tích cực vào quá trình hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú, kết quả tính toán hệ số Pearson tại Phụ lục 5.1 lại cho thấy thời gian cư trú tại Hàn Quốc có mối tương quan nghịch với các mối quan hệ với chồng và gia đình chồng. Cụ thể, thời gian cư trú càng lâu thì mối quan hệ với chồng ($r = -0,188, p < 0,05$), bố mẹ chồng ($r = -0,193, p < 0,05$), và anh/chị em nhà chồng ($r = -0,169, p < 0,05$) có xu hướng xấu đi. Điều này có thể phản ánh những căng thẳng tích tụ trong quá trình sống chung lâu dài, khi người phụ nữ trở nên tự chủ hơn về kinh tế và xã hội, dẫn đến những mâu thuẫn trong mối quan hệ gia đình. Trong bối cảnh chủ nghĩa gia đình Hàn Quốc còn mang tính truyền thống với chế độ gia trưởng, đòi hỏi người phụ nữ tập trung vào vai trò làm vợ, làm mẹ, thì thời gian chung sống cũng như sự trưởng thành, tự chủ theo thời gian của người phụ nữ di trú có thể tạo ra khoảng cách hoặc xung đột thế hệ trong gia đình chồng.

Dữ liệu thống kê cũng chỉ ra trình độ tiếng Hàn hiện tại cho thấy ảnh hưởng tích cực rõ rệt đến hầu hết các chỉ báo cho thấy mức độ hòa nhập về mặt xã hội của người phụ nữ di trú. Dữ liệu thống kê cho thấy, trình độ tiếng Hàn có mối tương quan thuận có ý nghĩa thống kê với mức độ tham gia vào các hoạt động xã hội tại nơi cư trú ($r = 0,201, p < 0,05$) và tham gia vào các hội, nhóm tại Hàn Quốc ($r = 0,161, p < 0,05$). Ngoài ra, trình độ tiếng Hàn cũng có liên hệ tích cực với cảm giác hòa hợp và mong muốn sống lâu dài tại Hàn Quốc ($r = 0,154, p < 0,05$). Đồng thời, trình độ tiếng Hàn cũng có ảnh hưởng tích cực đến khả năng xây dựng mối quan hệ với người Hàn Quốc, thể hiện qua mức độ thân thiết ($r = 0,181, p < 0,05$) và mức độ tin tưởng ($r = 0,163, p < 0,05$) đối với người bản địa. Những kết quả này cho thấy rằng năng lực ngôn ngữ đóng vai trò trung tâm trong việc kết nối xã hội, hình thành cảm giác thuộc về, và mở rộng mạng lưới hỗ trợ ngoài cộng đồng đồng hương.

Đối với tình trạng quốc tịch, kết quả phân tích kiểm định T-Test độc lập (được trình bày cụ thể tại Phụ lục 5.2 của Luận án) cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm phụ nữ đã có quốc tịch và chưa có quốc tịch Hàn Quốc khi đánh giá mối quan hệ với chồng. Cụ thể, nhóm phụ nữ chưa có quốc tịch có điểm trung bình đánh giá mối quan hệ với chồng là 4,16, cao hơn so với nhóm đã có quốc tịch là 3,93. Kết quả kiểm định T-Test cho thấy sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với giá trị Sig. (2-tailed) (mức ý nghĩa 2 chiều) = 0,048 ($< 0,05$), chênh lệch trung bình là 0,22379,. Điều này cho thấy rằng phụ nữ chưa có quốc tịch có xu hướng đánh giá mối quan hệ vợ chồng tích cực hơn so với những người đã có quốc tịch. Nguyên nhân có thể do trong giai đoạn chưa có quốc tịch – khi tình trạng cư trú còn phụ thuộc nhiều vào chồng – phụ nữ có xu hướng duy trì hoặc thể hiện mối quan hệ hôn nhân hài hòa hơn, như một chiến lược thích nghi để đảm bảo ổn định pháp lý và xã hội. Ngược lại, khi đã có quốc tịch và đạt được địa vị pháp lý vững chắc hơn, họ có thể cảm thấy tự do hơn trong việc thể hiện cảm nhận thật về mối quan hệ vợ chồng, dẫn đến sự giảm nhẹ trong đánh giá mức độ hài lòng. Đối với mối quan hệ với bố mẹ chồng, trung bình đánh giá của nhóm chưa có quốc tịch là 3,86, trong khi nhóm đã có quốc tịch có mức trung bình là 3,70. Chỉ số này trong mối quan hệ với anh chị em ruột của chồng lần lượt là 3,53 và 3,5; trong mối quan hệ với họ hàng khác nhà chồng lần lượt là 3,38 và 3,41. Tuy nhóm chưa có quốc tịch đánh giá mối quan hệ với bố mẹ chồng và anh chị em ruột chồng cao hơn, sự khác biệt giữa hai nhóm không đạt mức ý nghĩa thống kê, với giá trị Sig. (2-tailed) = 0,191 ($> 0,05$) (với quan hệ với bố mẹ chồng) và Sig. (2-tailed) = 0,833 ($> 0,05$). Ngược lại, trong mối quan hệ với họ hàng nhà chồng, nhóm có quốc tịch đánh giá mối quan hệ tốt hơn, song giá trị Sig. (2-tailed) = 0,778 ($> 0,05$), cho thấy sự khác biệt giữa hai nhóm không đạt mức ý nghĩa thống kê. Tóm lại, kết quả này cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong mối quan hệ với bố mẹ chồng giữa phụ nữ đã có và chưa có quốc tịch Hàn Quốc. Điều này hàm ý rằng yếu tố quốc tịch có thể không phải là biến quyết định chính ảnh hưởng đến chất lượng mối quan hệ giữa cô dâu Việt Nam và gia đình chồng tại Hàn Quốc. Các yếu tố văn hóa, cá nhân

hoặc môi trường sống có thể đóng vai trò quan trọng hơn trong việc hình thành và duy trì mối quan hệ này.

Dù dữ liệu thống kê cho thấy tình trạng công việc không tạo nên sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm phụ nữ di trú, song khi thực hiện phỏng vấn sâu với các cô dâu di trú, và đặc biệt với những chị em đang làm công việc tư vấn viên, có thể rút ra được kết luận rằng: hoạt động kinh tế có ảnh hưởng cả về mặt tích cực cũng như tiêu cực tới hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú. Trong đó, vai trò đóng góp kinh tế của các cô dâu di trú được thể hiện khá rõ nét. Theo Báo cáo “Điều tra thực trạng gia đình đa văn hóa toàn quốc năm 2021” (do Viện Nghiên cứu chính sách phụ nữ Hàn Quốc công bố vào tháng 4/2022), thu nhập bình quân hàng tháng của gia đình đa văn hóa, có 24,8% hộ gia đình có mức thu nhập từ 2 triệu~3 triệu won (khoảng 40~60 triệu đồng); 22,7% hộ gia đình có mức thu nhập từ 3 triệu~4 triệu won (khoảng 60~80 triệu đồng); và chỉ 15,3% hộ gia đình có mức thu nhập từ 4 triệu~5 triệu won (khoảng 80~100 triệu đồng). So với năm 2018, mức thu nhập bình quân của gia đình đa văn hóa đã có mức tăng rõ rệt. Hoạt động kinh tế của người phụ nữ di trú kết hôn có tác động rõ rệt vào việc cải thiện tình trạng kinh tế của gia đình, nhờ đó giúp cải thiện chất lượng mối quan hệ vợ chồng. Điều này đã được phản ánh qua nội dung phỏng vấn sâu các cô dâu di trú.

Về mặt kinh tế, chồng em từ khi quay lại Hàn Quốc thì làm công việc xây dựng. Mức lương của chồng em là mức lương nhân viên cơ bản (2,4 triệu won tức khoảng 45 triệu tiền Việt Nam). Còn em đi làm cardy ở sân golf, mức lương khoảng 3,5 đến 4 triệu won tức khoảng 70 đến 80 triệu đồng. Khi mới làm cardy, em đã tự hứa chỉ làm ba năm thôi. Nhưng trong quá trình đi làm thì em vẫn cảm thấy phải cảm ơn vì công việc này đã giúp mang đến sự yên tâm về mặt kinh tế cho gia đình. (..) Do đó, sau khi em nghỉ làm thì gánh nặng kinh tế dồn vào chồng, gia đình có ba đứa con đang ở độ tuổi đi học nên cũng khá chật vật.

(Người phỏng vấn 36, 36 tuổi, sống ở Ilsan
hiện giáo viên dạy tiếng Việt tự do)

Bên cạnh vai trò cải thiện tình hình tài chính của gia đình, hoạt động kinh tế còn có nhiều ý nghĩa khác về mặt đời sống tâm lý, xã hội của các cô dâu di trú. Khi

mới sang Hàn Quốc, phần lớn các chị em đều rất bỡ ngỡ với cuộc sống mới ở một đất nước hoàn toàn mới. Thời gian đầu, khi tiếng Hàn chưa thành thạo, hầu hết các cô dâu đều chỉ ở nhà, tập trung vào việc học tiếng và chăm sóc gia đình (rất nhiều cô dâu mới sang đã có em bé và dành khoảng 1,2 năm ở nhà để thực hiện nghĩa vụ chăm sóc con cái). Đây cũng là giai đoạn các chị em chia sẻ cảm thấy bí bách, áp lực và dễ tổn thương nhất. Chỉ tới khi được ra ngoài, được đi làm, thì các cô dâu mới có điều kiện được thay đổi bản thân, giao tiếp với xã hội bên ngoài, và thực sự trở thành một công dân hòa nhập với xã hội mới. Trước hết, để tìm được sự ổn định và cân bằng, các cô dâu di trú cũng không ngừng nỗ lực để thay đổi bản thân để phù hợp với môi trường công việc.

Thời gian đầu làm công việc tư vấn, thường xuyên bị người Hàn mắng mỏ một cách vô lý, chị cảm thấy vô cùng áp lực, khóc nhiều. Tuy nhiên, nghề dạy nghề, sau thời gian thì chị đã thấy mình cứng rắn hơn, biết cách xử lý hơn .

(Người phỏng vấn 29, 44 tuổi, sống ở Bucheon
hiện đang làm việc ở Trung tâm phúc lợi)

Lần đầu tiên làm việc ở Tổng đài Danuri và nhận điện thoại, chị cảm thấy rất run, chị vẫn nhớ đó là cuộc gọi để dịch cho một đôi vợ chồng. Trong suốt năm đầu tiên, chị vừa làm vừa nghĩ sẽ phải nghỉ, vì công việc vô cùng căng thẳng và áp lực. Khi đó Tổng đài có tư vấn viên của sáu nước và chị là người nhiều tuổi nhất, tiếng Hàn cũng chưa tốt. Công việc này không mang lại nhiều năng lực tích cực. (...) Công việc này tuy rằng không vất vả về chân tay nhưng rất mệt mỏi về tinh thần. Chị đã phải mất 5,7 năm để làm quen, sau đó tự học cách để điều hòa tâm trạng. Làm ở Tổng đài thì kinh tế cũng không thể tốt bằng việc làm xưởng, tuy nhiên vì chồng động viên nên chị xác định sẽ gắn bó lâu dài đến tới khi về hưu.

(Người phỏng vấn 14, 59 tuổi, sống ở Anyang,
hiện là Tư vấn viên Tổng đài Danuri)

Không chỉ dừng lại ở phạm vi gia đình, trong các mối quan hệ xã hội, năng lực kinh tế cũng giúp các chị em phụ nữ có thêm sự tự tin trong cuộc sống, chủ động tham gia các hoạt động xã hội, đồng thời thay đổi vị thế trong các mối quan hệ, trở thành người giúp đỡ lại các cô dâu di trú Việt Nam khác.

Thời gian đầu lương rất thấp, công ty nghèo nên thu nhập chỉ được mấy chục man một tháng (khoảng 10 triệu đồng Việt Nam). Nhưng mình vẫn muốn làm vì muốn hỗ trợ cho người Việt Nam. Bởi vì mình hiểu sâu sắc việc chỉ một vài câu dịch của mình thôi cũng có thể giúp họ được rất nhiều. Sự đồng cảm này xuất phát từ chính trải nghiệm của bản thân, vì giai đoạn đầu mình cũng thế. Có một chuyện khá buồn cười là có lúc hỗ trợ lao động người nước ngoài đòi lương thì mới phát hiện ra lương của các bạn còn gấp 2,3 lần lương mình. Thật sự, nếu chỉ vì tiền thì mình sẽ không thể trụ được tới bây giờ, với một công việc không phân biệt giờ giấc, đôi khi có những cuộc gọi giữa đêm với các ca cấp cứu, sinh non...

(Người phỏng vấn 29, 44 tuổi, sống ở Bucheon
hiện đang làm việc ở Trung tâm phúc lợi)

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, so với những công việc chân tay, đơn giản, mang tính chất thời vụ, những công việc văn phòng, hoặc công việc có nhiều điều kiện tiếp xúc với người Hàn Quốc vừa là mục tiêu, vừa là động lực để các cô dâu di trú tự bồi dưỡng bản thân nhằm đáp ứng các yêu cầu khi tuyển dụng của Hàn Quốc. Nhờ đó, mức độ tham gia xã hội và cảm giác tự tin, hòa hợp với xã hội Hàn Quốc của cô dâu di trú cũng được tăng lên đáng kể.

Khi mới sinh em bé, qua giới thiệu của bạn bè, em có nghe chị em giới thiệu và nhận túi xách về làm. Do kinh tế gia đình không khá giả nên em cần phải phụ chồng kiếm tiền. Lúc đó, một người bạn khác của em cũng lấy chồng Hàn Quốc, gia đình bạn ấy khá giả hơn nên không phải đi làm mà chỉ cần tập trung học. Sau một năm thì tiếng Hàn của bạn ấy tốt hơn hẳn của em. Lúc ấy, em lại cảm thấy phân vân về việc đi học lại, sau đó em đã quyết định đi học: sáng đi học, chiều lên Seoul dạy tiếng Việt cho mấy ông giám đốc. (...) Hiện em đang học trường đại học Cyber. Bằng cao nhất tương đương TOPIK 6, nhưng em cũng tự nhận thấy phát âm của mình không tốt. Nguyên vọng của em là đi dạy ở trường cấp 1, cấp 2 (Đối tượng giảng dạy là các bé nhập cảnh vào Hàn Quốc giữa chừng cần phải học tiếng Hàn); mà muốn được nhận thì cần có bằng đại học để làm hồ sơ xin vào trường. Đây là lý do em quyết định học 2 bằng đại học.

(Người phỏng vấn 23, 32 tuổi, sống ở Gyeonggi-do,
hiện là giáo viên tự do dạy đa văn hóa ở các trường)

Em vốn tốt nghiệp đại học chuyên ngành tiếng Hàn tại Việt Nam, và đã từng làm tại công ty Hàn Quốc trước khi sang đây. Vì vậy, em không gặp vấn đề gì về ngôn ngữ hay thích nghi văn hóa. (...) Tuy nhiên, ở Hàn Quốc, bất cứ vấn đề gì cũng cần có bằng cấp, chứng chỉ. Trước đó, dù cũng học này học kia thì em cũng chỉ học để biết mà không nghĩ đến việc học để thi lấy bằng cấp. Chị Giám đốc của Trung tâm Hỗ trợ gia đình đa văn hóa khi phỏng vấn cũng rất thẳng thắn chỉ ra vấn đề của em là không hề có sự chuẩn bị gì để xin việc. Sau lần nói chuyện với chị ấy, em đã quyết tâm thay đổi bản thân, và hiện đã đăng kí đi học một số khóa về biên phiên dịch, máy tính, dự kiến thi chứng chỉ để thuận tiện hơn cho việc xin việc sau này.

(Người phỏng vấn 36, 36 tuổi, sống ở Ilsan
hiện giáo viên dạy tiếng Việt tự do)

Dù vậy, không chỉ có tác động tích cực, hoạt động kinh tế cũng có tác động tiêu cực tới các mối quan hệ xã hội của người phụ nữ di trú. Không ít trường hợp chị em phụ nữ đặt mục tiêu kinh tế là mục tiêu chính của hành trình di trú, ngay khi sang Hàn đã vội vàng đi làm việc và bỏ qua việc học tiếng Hàn. Trong khi tiếng Hàn là công cụ chính để các cô dâu có thể kết nối với chồng và gia đình, cũng là cánh cửa để mở ra các mối quan hệ với xã hội. Kết quả là, mặc dù ở Hàn Quốc nhiều năm nhưng tiếng Hàn của nhiều cô dâu di trú vẫn không tốt, dẫn tới việc gặp khó khăn trong giao tiếp với gia đình và những người xung quanh. Các cô dâu càng khép kín, con đường hòa nhập vào gia đình nhỏ của mình và xã hội Hàn Quốc nói chung càng trở nên xa vời.

Em đang ở Yangsan là một thành phố có nhiều khu công nghiệp. Ngày thường cũng ít gặp người Việt Nam vì chủ yếu mọi người đi làm cả. Mọi người hay đi làm công ty, đa số đều là công việc chân tay, rất ít công việc văn phòng. Kết quả là, có những người đã qua 10,11 năm nhưng tiếng Hàn vẫn không tốt. Đi làm đã không nói tiếng Hàn, mà vợ chồng quan hệ không gần bó nên về nhà hầu như không nói chuyện. Buổi tối ở nhà, hai vợ chồng mỗi người một máy, không hề nói chuyện với nhau. Do đó, càng ngày tiếng Hàn của các chị em càng tệ đi. Các chị ấy vẫn sống bình thường, học tiếng Hàn ở Trung tâm trình độ sơ cấp nhưng

mấy năm không hề tiến bộ. Nếu có bạn nào ở quá hai năm, đủ điều kiện làm hồ sơ thi quốc tịch và đỗ được quốc tịch luôn thì càng không có động lực học tiếng Hàn hay hòa nhập cuộc sống, chỉ biết sống cho qua ngày.

Mọi người đều hiểu cần phải biết tiếng Hàn để có vấn đề gì thì có thể nhanh chóng khắc phục, nhưng rất nhiều cô dâu không thích học. Các chị ấy cho rằng chỉ cần chồng hiểu là đủ, không cần người khác hiểu. Bởi vì mục tiêu cao nhất của các chị ấy ở Hàn Quốc cũng chỉ là đi kiếm tiền.

(Người phỏng vấn 18, 37 tuổi, sống ở Yangsan – Gyeonggi-do
hiện đang không đi làm)

Đồng thời, việc chỉ tập trung vào công việc kiếm tiền khiến chị em xao lãng gia đình, ngày càng xa rời mục đích chính của cuộc di trú là “kết hôn”. Điều này dẫn tới sự bất mãn của chồng và gia đình nhà chồng, kết quả khiến cho gia đình xích mích, bất hòa và có thể dẫn tới ly hôn.

Chồng em không muốn vợ làm việc, do sức khỏe của em vốn không tốt. Có lúc ở nhà buồn quá nên em đã cố đi làm nhà hàng, nhưng chồng vẫn bảo làm ít, tiêu ít thôi. Vì anh ấy sợ em về mệt, xong lại bắt chồng phục vụ. Giá trị kinh tế làm ra chẳng cao, chỉ bằng chồng làm có vài ngày. Trên thực tế, người Hàn không muốn vợ đi làm do tiền đóng góp vào gia đình không được mấy. Họ chỉ muốn vợ ở nhà chăm con, cũng do tâm lý không muốn nhờ vả tới bố mẹ, người thân, và tự thân vận động. Mặt khác, cũng từng có nhiều người bị tiêu lỗ số tiền mình có, vay nợ thẻ ngân hàng (thẻ tín dụng trả trước) mà không có khả năng chi trả, khiến chồng phải trả hộ. Như nhà em, chồng và nhà chồng cũng không cho vợ làm công việc buôn bán vì sợ em phá sản, bảo chỉ cần ngồi yên đợi chồng cho tiền hoặc đi làm kiếm tiền hàng ngày. Ở Hàn Quốc cũng các chị em ít làm công việc bán hàng online, do phía nhà chồng rất sợ vấn đề giấy tờ, thuế má: hàng trốn thuế, chuyển tiền tay ba...

(Người phỏng vấn 19, 36 tuổi, sống ở Seoul
hiện đang làm phiên dịch tự do)

Bên cạnh đó, sự thiếu đồng hành của người mẹ trong quá trình trưởng thành khiến những đứa con của gia đình đa văn hóa càng trở nên thiếu tự tin và dễ gặp những vấn đề về mặt tâm lý trong quá trình trưởng thành.

Trong vấn đề dạy con sử dụng tiếng Việt, khi bé, con của chị có thể sử dụng tốt hai thứ tiếng. Nhưng từ lúc mẹ đi làm thì ít thời gian tiếp xúc với con, tối về cứ nói tiếng Việt thì mẹ chồng lại hỏi. Chị cảm thấy rất mệt mỏi, nên lúc nào có mặt bà thì nói tiếng Hàn, khi không có mặt bà mới dùng tiếng Việt. Vì thế hiện tại con chị đã quên hết, chỉ nói được một số câu cơ bản. Hiện con chị cũng đang ở độ tuổi dậy thì nên mỗi lần mẹ nói câu dài khiến con không hiểu là con lại thấy bực bội và phản ứng lại.

(Người phỏng vấn 26, 36 tuổi, sống ở Gyeonggi-do

hiện là tư vấn viên trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa)

Chị hay đi làm cuối tuần, nghỉ trong tuần nên không chơi được với con. Đôi khi suy nghĩ lại chị vẫn cảm thấy hối hận vì thời gian dành cho con rất ít (mười mấy năm rồi chị vẫn đi làm vào cuối tuần – chủ nhật), những khoảng thời gian quan trọng đã trôi qua. Con chị cũng có nói tiếng Việt nhưng chỉ là những câu đơn giản, trong giao tiếp có thể trao đổi được, không nói sâu được.

(Người phỏng vấn 29, 44 tuổi, sống ở Bucheon

hiện đang làm việc ở Trung tâm phúc lợi)

Việc cô dâu tập trung kiếm tiền đôi khi cũng chính là nguyên nhân gây ra rạn nứt gia đình, trở thành rào cản của quá trình hòa nhập xã hội. Vấn đề này cũng đã được các tư vấn viên của Trung tâm Hỗ trợ gia đình đa văn hóa đề cập tới.

Việc cô dâu đi làm kinh tế cũng ảnh hưởng không nhỏ tới hạnh phúc gia đình. Có cô dâu đi làm quá nhiều giờ rồi còn làm thêm, con còn nhỏ nhưng không có người chăm sóc, dẫn đến sự mâu thuẫn trong gia đình. Hoặc việc các cô dâu gửi một số tiền rất lớn về Việt Nam (có thể mục đích gửi tiền về quê là để mua đất đai), nhưng lại cho thấy thiếu sự đóng góp đối với gia đình tại Hàn Quốc cũng có thể làm ảnh hưởng tới mâu thuẫn vợ chồng. Gia đình tiêu tiền theo kiểu tiền anh là của tôi, tiền của tôi là của tôi, điều này khiến ông chồng cảm thấy bất mãn. Đa phần các chị em sang Hàn Quốc đều là mục đích tốt, nhưng vẫn có một bộ phận không đặt trọng tâm vào việc kết hôn, mục đích không phải là để xây dựng gia đình mà là làm kinh tế, nên những cuộc kết hôn đó đã sai ngay từ đầu.

(Người phỏng vấn 27, 52 tuổi, sống ở Seoul

hiện là tư vấn viên trung tâm hỗ trợ khẩn cấp phụ nữ nhập cư)

Chị cũng đã tư vấn cho nhiều cô dâu Việt Nam, trong đó có rất nhiều cô dâu miền Tây nhà nghèo, học hết lớp hai thôi. Cũng có những làng, hay vùng, bố mẹ chỉ có mong muốn nuôi con gái lớn lên để gả đi lấy chồng người nước ngoài và kiếm tiền về cho bố mẹ. Điều này cũng ảnh hưởng tới tư tưởng của các cô, cho rằng chỉ cần lấy được chồng nước ngoài, sang tới nơi là ngay lập tức đòi đi làm để kiếm tiền. Điều này khiến các ông chồng thấy bất mãn vì nhận rõ mục tiêu kết hôn của các cô không phải là lập gia đình mà chỉ vì kinh tế. Thêm vào đó, đã lấy chồng mà tại sao lại lo cho cha mẹ vợ, đây rõ ràng là lợi dụng chồng. Mà vì chỉ chăm chăm đi làm kiếm tiền, các cô đi làm trong khi không biết ngôn ngữ, dẫn tới việc làm lương không cao. Chồng thì không cho tiền để gửi về Việt Nam, kết quả các cô ấy bỏ nhà đi, trở thành lưu vong bất hợp pháp.

(Người phỏng vấn 19, 59 tuổi, sống ở Anyang
hiện là tư vấn viên Tổng đài Danuri)

Như vậy, yếu tố kinh tế mặc dù là động lực quan trọng để giải quyết những vấn đề về tài chính, thúc đẩy chị em tự giác nâng cao năng lực của bản thân, là cầu nối quan trọng để các cô dâu nhanh chóng tạo chỗ đứng trong gia đình cũng như trong xã hội Hàn Quốc, nhưng ở một góc độ khác, là một trong những nguyên nhân chính gây ra rạn nứt và mâu thuẫn trong các gia đình đa văn hóa Việt – Hàn, trở thành rào cản của quá trình hòa nhập xã hội.

5.2.2 Nhóm yếu tố gia đình

Đối với nhóm yếu tố gia đình, một hiện tượng khá phổ biến về tâm lý đó là mối quan hệ với đối tượng này đôi khi chính là tác nhân quan trọng đối với mối quan hệ với các đối tượng khác. Cụ thể, vai trò của người chồng có thể giúp thúc đẩy quan hệ của người vợ với các thành viên trong gia đình khác; hoặc đôi khi chính mâu thuẫn với bố mẹ hay anh chị chồng lại là rào cản, khiến quan hệ vợ chồng trở nên xa cách. Quan hệ xã hội của các cô dâu di trú Việt Nam tại Hàn Quốc cũng không nằm ngoài quy luật này. Dữ liệu thống kê tại Bảng 5.11, 5.12, 5.13 dưới đây đã minh chứng rõ rệt cho thấy quan hệ với các thành viên trong gia đình nhà chồng (bao gồm cả chồng, bố mẹ chồng, anh chị em hay họ hàng nhà chồng) đều có mức độ ảnh hưởng và ý nghĩa về mặt thống kê rất cao với tất cả các khía cạnh trong

hòa nhập về xã hội của cô dâu di trú. Bên cạnh đó, mức độ quan tâm tới đa văn hóa của gia đình nhà chồng, hay chính là mức độ tiếp nhận đa văn hóa trong bối cảnh gia đình Việt – Hàn, đặc biệt là người chồng, là tác nhân quan trọng, giúp thúc đẩy mạnh mẽ quá trình hòa nhập của các chị em phụ nữ, thể hiện qua mức độ tương quan từ cao tới rất cao ở cả 3 chỉ báo được so sánh.

Bảng 5.11: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố gia đình tới quan hệ với chồng của cô dâu di trú

Nhóm yếu tố gia đình		Quan hệ với chồng				
		N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức ý nghĩa (2 chiều)	Đánh giá mức ý nghĩa
Số lượng con cái	Chưa có con	33	4,24	0,79	0,291	Không có ý nghĩa
	Có 1 con	132	4,04	0,94		
	Có 2 con	104	4,00	1,00		
	Có 3 con	27	3,81	1,18		
	Có 4 con	2	5,00	0,00		
Mối quan hệ với bố mẹ chồng		293	4,03	0,98	0,000	Có ý nghĩa rất cao
Mối quan hệ với anh chị em ruột của chồng		291	4,03	0,97	0,000	
Mối quan hệ với họ hàng nhà chồng		291	4,03	0,97	0,000	
Mức độ quan tâm tới đa văn hóa của chồng		296	4,03	0,98	0,000	
Mức độ quan tâm tới đa văn hóa của bố mẹ chồng		286	4,03	0,99	0,000	
Mức độ quan tâm tới đa văn hóa của gia đình nhà chồng		289	4,02	0,98	0,000	

Bảng 5.12: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố gia đình tới quan hệ với bố mẹ chồng của cô dâu di trú

Nhóm yếu tố gia đình		Quan hệ với bố mẹ chồng				
		N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức ý nghĩa (2 chiều)	Đánh giá mức ý nghĩa
Số lượng con cái	Chưa có con	32	3,06	0,88	0,104	Không có ý nghĩa
	Có 1 con	131	3,73	1,03		
	Có 2 con	102	3,76	1,03		
	Có 3 con	26	3,58	0,86		
	Có 4 con	2	5,00	0,00		

Mối quan hệ với chồng	293	3,77	1,00	0,000	Có ý nghĩa rất cao
Mối quan hệ với anh chị em ruột của chồng	287	3,78	0,99	0,000	
Mối quan hệ với họ hàng nhà chồng	288	3,78	0,99	0,000	
Mức độ quan tâm tới đa văn hóa của chồng	291	3,77	1,01	0,000	
Mức độ quan tâm tới đa văn hóa của bố mẹ chồng	285	3,78	1,01	0,000	
Mức độ quan tâm tới đa văn hóa của gia đình nhà chồng	285	3,76	1,00	0,000	

Bảng 5.13 : Ảnh hưởng của nhóm yếu tố gia đình tới cảm giác hòa nhập về mặt xã hội của cô dâu di trú

Nhóm yếu tố gia đình		Cảm giác hòa nhập về mặt xã hội				
		N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức ý nghĩa (2 chiều)	Đánh giá mức ý nghĩa
Số lượng con cái	Chưa có con	29	3,59	1,12	0,633	Không có ý nghĩa
	Có 1 con	128	3,56	1,12		
	Có 2 con	104	3,66	1,15		
	Có 3 con	27	3,81	0,92		
	Có 4 con	2	4,50	0,71		
Mối quan hệ với chồng		290	3,63	1,11	0,000	Có ý nghĩa rất cao
Mối quan hệ với bố mẹ chồng		285	3,63	1,11	0,000	
Mối quan hệ với anh chị em ruột của chồng		285	3,63	1,11	0,000	
Mối quan hệ với họ hàng nhà chồng		285	3,64	1,11	0,000	
Mức độ quan tâm tới đa văn hóa của chồng		288	3,63	1,12	0,006	Có ý nghĩa cao
Mức độ quan tâm tới đa văn hóa của bố mẹ chồng		279	3,64	1,11	0,551	Không có ý nghĩa
Mức độ quan tâm tới đa văn hóa của gia đình nhà chồng		282	3,61	1,11	0,206	

Để cụ thể hóa hơn mức độ ảnh hưởng của nhóm yếu tố gia đình, tác giả đã kiểm định hệ số tương quan Pearson giữa các yếu tố và trình bày trong Phụ lục 5.3 của Luận án. Kết quả phân tích cho thấy mối quan hệ với các thành viên trong gia đình chồng có mối tương quan dương và có ý nghĩa thống kê với nhiều chỉ báo hòa nhập trong lĩnh vực xã hội. Cụ thể, mối quan hệ với họ hàng nhà chồng có hệ số

tương quan cao nhất với mức độ tham gia vào các hoạt động xã hội tại nơi cư trú ($r = 0,210$, $p = 0,000$) và tham gia các hội, nhóm tại Hàn Quốc ($r = 0,229$, $p = 0,000$). Quan hệ với anh chị em chồng cũng có tương quan đáng kể với các hoạt động xã hội ($r = 0,162$, $p = 0,006$) và hội nhóm ($r = 0,191$, $p = 0,001$). Trong khi đó, mối quan hệ với bố mẹ chồng thể hiện mối tương quan thấp hơn nhưng vẫn có ý nghĩa thống kê ($r = 0,130$ và $0,128$, $p = 0,027$ và $0,031$). Đáng chú ý, cả ba mối quan hệ này đều có tương quan chặt chẽ với cảm giác hòa hợp với môi trường và ý định sinh sống lâu dài tại Hàn Quốc, trong đó mối quan hệ với bố mẹ chồng có hệ số tương quan cao nhất ($r = 0,316$, $p = 0,000$). Điều này cho thấy rằng việc thiết lập các mối quan hệ tích cực với gia đình chồng đóng vai trò như “bàn đạp xã hội” để phụ nữ di trú mở rộng kết nối cộng đồng, từ đó nâng cao khả năng hòa nhập. Mặt khác, mối quan hệ với chồng cho thấy tương quan dương có ý nghĩa, đặc biệt với cảm giác hòa hợp với môi trường sống và mong muốn định cư lâu dài ($r = 0,286$, $p = 0,000$). Ngoài ra, mối quan hệ này cũng có liên hệ với mức độ tham gia hội nhóm ($r = 0,136$, $p = 0,020$), nhưng không đạt ý nghĩa thống kê với mức độ tham gia các hoạt động xã hội tại nơi cư trú ($r = 0,101$, $p = 0,085$). Sự khác biệt này cho thấy mối quan hệ vợ chồng mang lại nền tảng tâm lý ổn định và định hướng tương lai lâu dài, nhưng việc tham gia các hoạt động xã hội cụ thể dường như phụ thuộc nhiều hơn vào chất lượng của các mối quan hệ khác.

Đối với các chỉ báo về mức độ nhận thức đa văn hóa – tức là sự quan tâm và cố gắng tìm hiểu văn hóa gốc của phụ nữ từ phía chồng và gia đình chồng – cũng cho thấy tác động tích cực đến hòa nhập xã hội. Việc người chồng thể hiện thái độ tích cực đối với văn hóa của vợ có tương quan với cảm giác hòa hợp và ý định định cư lâu dài ($r = 0,218$, $p = 0,000$), cũng như với mức độ tham gia hội nhóm ($r = 0,150$, $p = 0,011$). Tuy nhiên, sự quan tâm từ phía bố mẹ chồng và họ hàng chỉ có mức tương quan thấp hoặc không có ý nghĩa thống kê, ngoại trừ một tương quan yếu giữa nhận thức đa văn hóa của họ hàng với cảm giác thân thiết hơn với người Hàn Quốc ($r = 0,127$, $p = 0,033$). Điều này cho thấy rằng sự chủ động tiếp nhận văn hóa của người chồng – với tư cách là người trung gian chính trong mối quan hệ hôn

nhân và xã hội – đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng môi trường hòa nhập tích cực cho người vợ. Trong khi đó, thái độ của gia đình chồng tuy có ảnh hưởng, nhưng có thể không mạnh bằng tác động từ người chồng. Điều này một lần nữa minh chứng cho kết luận chất lượng các mối quan hệ gia đình thường đồng tiến triển và củng cố lẫn nhau, và có ảnh hưởng tổng thể đến quá trình hòa nhập của phụ nữ di trú.

Ngoài ra, trong quá trình so sánh tác động của nhóm yếu tố gia đình, có thể thấy tác động của con đường dẫn tới quyết định kết hôn quốc tế của cô dâu di trú (hay yếu tố kết nối ban đầu giúp hình thành gia đình đa văn hóa) tới chất lượng hòa nhập về phương diện xã hội của các chị em. Kết quả khảo sát 297 cô dâu di trú cho thấy phần lớn các cuộc hôn nhân được hình thành thông qua các hình thức trung gian có tổ chức hoặc qua mạng lưới xã hội không chính thức. Cụ thể, 43,4% phụ nữ (129 người) cho biết gặp gỡ chồng lần đầu tiên thông qua công ty mai mối. Đây là kênh tiếp xúc phổ biến nhất trong số các phương thức được ghi nhận. Tiếp theo đó, 37,7% phụ nữ gặp chồng qua sự giới thiệu của người quen (112 người), cho thấy mạng lưới xã hội cá nhân (bạn bè, họ hàng, người thân) cũng đóng vai trò quan trọng trong quá trình kết đôi. Trong khi đó, 7,7% phụ nữ cho biết gặp gỡ chồng thông qua công việc (23 người), cho thấy mức độ nhất định của sự tương tác tự nhiên và tiếp xúc thường nhật giữa phụ nữ Việt Nam và đàn ông Hàn Quốc trong môi trường lao động. Cuối cùng, 11,1% phụ nữ cho biết gặp gỡ chồng một cách tình cờ (33 người). Có thể đánh giá được một số vấn đề thông qua kết quả so sánh giá trị trung bình như được tổng kết trong Phụ lục 5.4 của Luận án. Dữ liệu thống kê cho thấy phụ nữ gặp gỡ chồng thông qua công ty mai mối có mức điểm trung bình thấp nhất ở tất cả các khía cạnh. Đặc biệt, mối quan hệ với họ hàng nhà chồng (Giá trị TB=3,20) và anh chị em ruột của chồng (Giá trị TB=3,38) cho thấy mức độ hạn chế trong khả năng thiết lập quan hệ mở rộng với gia đình chồng. Ngược lại, các chị em phụ nữ gặp gỡ chồng thông qua công việc có mức điểm trung bình cao nhất ở tất cả các khía cạnh được khảo sát: mối quan hệ với chồng (Giá trị TB=4,35), bố mẹ chồng (Giá trị TB=3,95), anh chị em ruột của chồng (Giá trị TB=3,83), họ hàng nhà

chồng (Giá trị TB=3,86), và cảm giác hòa hợp với môi trường sống tại Hàn Quốc (Giá trị TB=3,90). Điều này cho thấy các mối quan hệ hôn nhân được hình thành trên nền tảng tương tác xã hội tự nhiên tại nơi làm việc có xu hướng tạo điều kiện thuận lợi cho sự hòa nhập xã hội sâu rộng hơn sau kết hôn. Tương tự, phụ nữ gặp gỡ chồng thông qua sự giới thiệu của người quen cũng cho thấy mức độ hòa nhập xã hội tương đối cao. Điểm trung bình về cảm giác hòa hợp với môi trường sống (Giá trị TB=3,74) và các mối quan hệ với gia đình chồng (Giá trị TB từ 3,48 đến 3,83) đều cao hơn so với nhóm kết hôn qua công ty mai mối. Sự hiện diện của một môi trường quen biết – người có thể đóng vai trò như “người bảo chứng xã hội” – giúp củng cố niềm tin và giảm rào cản trong các tương tác gia đình và cộng đồng sau hôn nhân. Nhóm phụ nữ gặp gỡ chồng tình cờ có mức điểm trung bình ở giữa các nhóm còn lại, với mối quan hệ với chồng tương đối cao (Giá trị TB=4,12), nhưng cảm giác hòa hợp với môi trường lại thấp hơn (Giá trị TB=3,42). Từ những phân tích trên, có thể rút ra nhận định rằng các kết nối xã hội ban đầu đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng nền tảng hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú sau hôn nhân. Những phụ nữ có điều kiện tiếp xúc xã hội tự nhiên và bền vững trước khi kết hôn (qua công việc hoặc người quen) thường có lợi thế trong việc thiết lập các mối quan hệ gia đình và cộng đồng, cũng như cảm thấy gắn bó hơn với môi trường sống tại Hàn Quốc.

Như vậy, kết quả khảo sát và phân tích tương quan giữa các yếu tố gia đình và mức độ hòa nhập xã hội cho thấy rằng gia đình chồng đóng vai trò tích cực trong việc thúc đẩy hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú. Ngoài ra, sự ủng hộ và quan tâm đến văn hóa gốc từ phía người chồng được xác định là yếu tố then chốt trong việc củng cố cảm giác gắn bó xã hội và định hướng định cư lâu dài tại Hàn Quốc. Những kết quả này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng môi trường gia đình liên văn hóa tích cực, đồng thời cho thấy rằng việc hòa nhập xã hội không thể tách rời khỏi chất lượng các mối quan hệ trong các gia đình đa văn hóa.

5.2.3 Nhóm yếu tố xã hội

Thái độ, nhận thức đa văn hóa của những người xung quanh, hay khả năng tiếp cận các chính sách, hỗ trợ mang tính xã hội các dịch vụ hỗ trợ về ngôn ngữ, các

dịch vụ sinh hoạt giải trí, các dịch vụ kết nối giao tiếp v.v. là những yếu tố đại diện cho nhóm yếu tố xã hội có tác động tới các mối quan hệ và hoạt động xã hội của phụ nữ di trú kết hôn. Những hỗ trợ về mặt chính sách đa văn hóa của chính phủ Hàn Quốc và mức độ tiếp cận, sử dụng các dịch vụ hỗ trợ của các cô dâu di trú cụ thể đã được trình bày trong phần Bối cảnh nghiên cứu và trong chương tiếp theo (Hòa nhập trong lĩnh vực chính trị) của luận án. Bảng 5.14, 5.15, 5.16 dưới đây đã so sánh và làm rõ mức độ tác động của nhóm yếu tố xã hội tới quá trình hòa nhập về mặt xã hội của các cô dâu.

Bảng 5.14: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố xã hội tới quan hệ với chồng của cô dâu di trú

Nhóm yếu tố xã hội	Quan hệ với chồng				
	N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức ý nghĩa (2 chiều)	Đánh giá mức ý nghĩa
Tôi có thể tham gia các hoạt động chính trị tại Hàn Quốc				0,321	Không có ý nghĩa
Tôi được cung cấp thông tin và có thể tiếp cận đầy đủ chính sách dành cho người nước ngoài và gia đình đa văn hóa				0,322	
Tôi được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ dành cho người nước ngoài và gia đình đa văn hóa				0,463	
Tôi không bị phân biệt đối xử khi thực hiện quyền công dân của mình				0,692	
Hàng xóm và những người xung quanh có định kiến với tôi vì tôi là người nước ngoài	293	4,04	0,98	0,000	Có ý nghĩa rất cao
Những người xung quanh tỏ thái độ không thoải mái khi tôi nói tiếng mẹ đẻ	292	4,03	0,98	0,003	Có ý nghĩa cao
Tôi cảm thấy địa vị của mình thấp hơn trong các mối quan hệ xã hội bởi vì tôi đến từ một đất nước xa lạ	294	4,04	0,98	0,012	

Bảng 5.15: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố xã hội tới quan hệ với bố mẹ chồng của cô dâu di trú

Nhóm yếu tố xã hội	Quan hệ với bố mẹ chồng				
	N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức ý nghĩa (2 chiều)	Đánh giá mức ý nghĩa
Tôi có thể tham gia các hoạt động chính trị tại Hàn Quốc				0,554	Không có ý nghĩa
Tôi được cung cấp thông tin và có thể tiếp cận đầy đủ chính sách dành cho người nước ngoài và gia đình đa văn hóa				0,575	
Tôi được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ dành cho người nước ngoài và gia đình đa văn hóa				0,551	
Tôi không bị phân biệt đối xử khi thực hiện quyền công dân của mình				0,304	
Hàng xóm và những người xung quanh có định kiến với tôi vì tôi là người nước ngoài	288	3,78	1,01	0,000	Có ý nghĩa rất cao
Những người xung quanh tỏ thái độ không thoải mái khi tôi nói tiếng mẹ đẻ	287	3,78	1,01	0,001	Có ý nghĩa cao
Tôi cảm thấy địa vị của mình thấp hơn trong các mối quan hệ xã hội bởi vì tôi đến từ một đất nước xa lạ	289	3,78	1,01	0,000	Có ý nghĩa rất cao

Bảng 5.16: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố xã hội tới cảm giác hòa nhập về mặt xã hội của cô dâu di trú

Nhóm yếu tố xã hội	Cảm giác hòa nhập về mặt xã hội				
	N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức ý nghĩa (2 chiều)	Đánh giá mức ý nghĩa
Tôi có thể tham gia các hoạt động chính trị tại Hàn Quốc				0,715	Không có ý nghĩa
Tôi được cung cấp thông tin và có thể tiếp cận đầy đủ chính sách dành cho người nước ngoài và gia đình đa văn hóa				0,168	
Tôi được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ dành cho người nước ngoài và gia đình đa văn hóa				0,004	Có ý nghĩa cao
Tôi không bị phân biệt đối xử khi thực hiện quyền công dân của mình				0,010	
Hàng xóm và những người xung quanh có định kiến với tôi vì tôi	288	3,64	1,11	0,000	Có ý nghĩa rất

là người nước ngoài					cao
Những người xung quanh tỏ thái độ không thoải mái khi tôi nói tiếng mẹ đẻ	288	3,64	1,11	0,040	Có ý nghĩa cao
Tôi cảm thấy địa vị của mình thấp hơn trong các mối quan hệ xã hội bởi vì tôi đến từ một đất nước xa lạ	289	3,63	1,11	0,003	

Theo dữ liệu thống kê, khả năng tham gia hoạt động chính trị (tức định kiến trong hoạt động chính trị) không cho thấy mức độ tương quan có ý nghĩa thống kê đối với tất cả các chỉ báo hòa nhập về mặt xã hội của cô dâu di trú ($p > 0,05$). Việc tiếp cận thông tin, thụ hưởng chính sách hay thực hiện quyền công dân chỉ cho thấy ý nghĩa ở phương diện "cảm giác hòa hợp và gắn bó lâu dài" ($p < 0,05$), chứ không ảnh hưởng tới mối quan hệ ở cấp độ gia đình. Ngược lại, định kiến hay sự phân biệt đối xử (tò thái độ không thoải mái) đối với người nước ngoài của chính cộng đồng xung quanh lại có mức độ ảnh hưởng từ cao tới rất cao tới các mối quan hệ quan trọng cũng như cảm giác hòa nhập xã hội của các cô dâu. Như vậy, khía cạnh quyền lợi và tư cách pháp lý chỉ ảnh hưởng tới cảm giác hòa nhập về mặt xã hội, trong khi thái độ ứng xử lại tác động sâu sắc tới chất lượng các mối quan hệ trong gia đình cũng như mong muốn gắn bó của phụ nữ Việt Nam di trú kết hôn tại Hàn Quốc. Trải nghiệm đứng ngoài lề xã hội và cảm xúc tự ti khi "thấy địa vị của mình thấp hơn" không dừng lại ở mặt cảm xúc cá nhân mà đã trở thành rào cản cho chính quá trình hòa nhập và thích ứng với bối cảnh xã hội tại Hàn Quốc của các cô dâu.

Với mong muốn tìm hiểu sâu sắc hơn về vấn đề này, tác giả đã kiểm định hệ số tương quan Pearson giữa nhận thức đa văn hóa của những người xung quanh với hòa nhập trong các khía cạnh xã hội của cô dâu di trú. Kết quả phân tích tương quan Pearson được trình bày trong Phụ lục 5.5 của Luận án cho thấy nhận thức đa văn hóa từ cộng đồng địa phương có mối tương quan đáng kể với chất lượng các mối quan hệ gia đình. Các chỉ số về sự tôn trọng và chấp nhận văn hóa có tương quan mạnh với mối quan hệ với chồng ($r = 0,381$ và $0,370$, $p = 0,000$), bố mẹ chồng ($r = 0,411$ và $0,360$, $p = 0,000$), anh chị em chồng ($r = 0,394$ và $0,334$, $p = 0,000$), và họ hàng nhà chồng ($r = 0,382$ và $0,321$, $p = 0,000$). Đặc biệt, việc người xung quanh có

gắng tìm hiểu văn hóa gốc cũng có tương quan rõ ràng với các mối quan hệ gia đình này, dù hệ số thấp hơn (r từ 0,175 đến 0,288, $p < 0,05$). Những kết quả này cho thấy rằng cộng đồng địa phương không chỉ ảnh hưởng đến cảm nhận xã hội bên ngoài, mà còn phản ánh vào chất lượng quan hệ trong gia đình hôn nhân quốc tế. Phân tích cũng chỉ ra rằng nhận thức đa văn hóa từ cộng đồng địa phương có mối liên hệ tích cực và có ý nghĩa thống kê với mức độ tham gia xã hội. Cụ thể, cảm nhận rằng “mọi người tôn trọng văn hóa của tôi” có tương quan với việc tham gia vào các hoạt động xã hội địa phương ($r = 0,172$, $p = 0,003$) và hội nhóm ($r = 0,193$, $p = 0,001$). Tương tự, việc “mọi người chấp nhận sự khác biệt về văn hóa của tôi” cũng cho thấy hệ số tương quan tương ứng là $r = 0,176$ ($p = 0,003$) và 0,201 ($p = 0,001$). Đáng chú ý, việc hàng xóm và người xung quanh chủ động tìm hiểu văn hóa gốc của người di trú cũng có liên hệ với việc tham gia vào hoạt động xã hội ($r = 0,160$, $p = 0,007$) và hội nhóm ($r = 0,121$, $p = 0,041$), dù mức độ tương quan thấp hơn. Những kết quả này cho thấy rằng sự cởi mở và chủ động từ cộng đồng địa phương là yếu tố thúc đẩy mạnh mẽ khả năng tham gia xã hội của phụ nữ di trú, góp phần mở rộng mạng lưới xã hội và giảm cảm giác bị cô lập cho các cô dâu. Hai chỉ báo “mọi người tôn trọng văn hóa” và “mọi người chấp nhận sự khác biệt” đều có tương quan rất mạnh với cảm giác hòa hợp và mong muốn sống lâu dài tại Hàn Quốc, lần lượt là $r = 0,361$ và $r = 0,400$ ($p < 0,001$).

Như vậy, về phương diện nhóm các yếu tố xã hội, luận án đã làm rõ nhận thức đa văn hóa từ người bản địa là yếu tố then chốt trong việc thúc đẩy hòa nhập xã hội của phụ nữ Việt Nam di trú tại Hàn Quốc. Cảm giác được tôn trọng và chấp nhận văn hóa gốc có liên hệ chặt chẽ với cả mức độ tham gia xã hội, cảm nhận hòa hợp môi trường và chất lượng các mối quan hệ gia đình. Điều này một lần nữa khẳng định tầm quan trọng của việc nâng cao nhận thức và giáo dục năng lực đa văn hóa cho người bản địa, nhằm giúp hình thành cảm nhận bình đẳng và khả năng tương tác văn hóa linh hoạt của phụ nữ di trú, một yếu tố thiết yếu trong quá trình hòa nhập xã hội mang tính dài hạn và bền vững.

5.3. So sánh với hòa nhập xã hội của phụ nữ Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc trong lĩnh vực xã hội

5.3.1 Thực trạng hòa nhập

5.3.1.1 Quan hệ gia đình

Các nghiên cứu đi trước và dữ liệu thống kê đã giúp xác định sự khác biệt trong con đường dẫn đến hôn nhân tại Hàn Quốc của phụ nữ Việt Nam và Philippines. Nghiên cứu của Kim Min Jeong (2020) đã xác định các cuộc kết hôn quốc tế giữa phụ nữ Philippines và nam giới Hàn Quốc tập trung ở 3 loại hình chính. Đầu tiên là những cuộc hôn nhân thông qua đạo Thống nhất¹⁰, tập trung trong giai đoạn những năm 1990 đến đầu những năm 2000. Tiếp đó, khi các trung tâm môi giới hôn nhân quốc tế được hình thành, các cuộc hôn nhân qua mai mối đã dần chiếm vị trí chủ đạo trong giai đoạn những năm 2000, và “thị trường hôn nhân” Hàn – Philippines được hình thành và hoạt động mạnh mẽ. Như một hiệu ứng lan tỏa, những người Hàn Quốc đã từng hoạt động truyền giáo tại Philippines hay những cô dâu di trú Philippines sau khi ổn định cuộc sống của mình tại Hàn Quốc, đã trở thành cầu nối, mai mối và dẫn dắt cho những cuộc hôn nhân quốc tế thuộc loại hình thứ 3, là những cuộc hôn nhân được hình thành thông qua mạng lưới quan hệ cá nhân, giới thiệu và được giới thiệu. [Kim Min Jeong, 2020]. Cuối cùng, khi hoạt động giao lưu, thăm hỏi giữa Hàn Quốc và Philippines ngày càng trở nên sôi nổi, xuất hiện những cuộc hôn nhân xuất phát từ tình yêu, từ những mối quan hệ thân tình cá nhân. Đây là trường hợp những phụ nữ Philippines làm công việc dạy tiếng Anh gia sư cho người Hàn Quốc, hay các hướng dẫn viên du lịch, hoặc những người hỗ trợ thực hiện dự án tại Philippines; hoặc trường hợp của các du học sinh, người lao động di trú người Philippines khi tới Hàn Quốc, gặp gỡ và kết hôn với nam giới Hàn Quốc.

Sự khác biệt về con đường dẫn tới hôn nhân giữa phụ nữ Philippines và phụ nữ Việt Nam tại Hàn Quốc được thể hiện rõ rệt trong kết quả điều tra khảo sát gia

¹⁰ "Đạo Thống nhất" tại Philippines thường là cách gọi của Giáo hội Thống nhất của Chúa Kitô ở Philippines (*United Church of Christ in the Philippines* – UCCP) hoặc liên quan đến các hệ phái Tin Lành thống nhất. Đây là một giáo hội Tin Lành lớn, quy tụ nhiều cộng đồng đức tin hợp nhất tại quốc gia này.

đình đa văn hóa của các cơ quan hữu quan Hàn Quốc. Theo kết quả điều tra Thực trạng gia đình đa văn hóa toàn quốc năm 2021, tỉ lệ người Philippines kết hôn thông qua các trung tâm môi giới hôn nhân chỉ đạt 26,1%, có sự cách biệt đáng kể so với con số 48,8% của người Việt Nam; tuy nhiên, tỉ lệ các cuộc hôn nhân thông qua “tổ chức tôn giáo” của người Philippines lại chiếm 9,4%, so với con số 0,3% của Việt Nam. Tỉ lệ những cuộc hôn nhân thông qua sự giới thiệu của “gia đình hay người thân, bạn bè hay đồng nghiệp” của người Philippines là 29,9%, chênh lệch rõ rệt so với con số 22,3% của người Việt Nam; và tỉ lệ “tự gặp gỡ” của người Philippines cũng cao hơn đáng kể người Việt Nam (19,6% so với 11,3%). Người Việt Nam có xu hướng kết hôn thông qua môi giới hôn nhân cao hơn so với người Philippines, trong khi người Philippines lại có tỷ lệ kết hôn thông qua các luồng giới thiệu từ người thân, bạn bè hay các tổ chức/cơ sở tôn giáo cao hơn.

Bảng 5.17: So sánh số liệu về con đường dẫn tới hôn nhân với người Hàn Quốc của người di trú Việt Nam và Philippines

Con đường dẫn tới hôn nhân	Việt Nam (%)	Philippines (%)
Giới thiệu từ người thân, bạn bè hoặc đồng nghiệp	22,3	29,9
Giới thiệu qua môi giới hôn nhân	48,8	26,1
Gặp gỡ tự nhiên (tình yêu)	11,3	19,6
Thông qua các tổ chức/cơ sở tôn giáo	0,3	9,4
Gặp gỡ qua Internet/trực tuyến	17,2	15
Khác	0,1	0,1

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát năm 2021 của

Bộ Phụ nữ và Gia đình Hàn Quốc

Dù vậy, việc phân chia thành các loại hình theo con đường dẫn tới hôn nhân này không có nhiều ý nghĩa trong việc xác định đặc điểm riêng của từng nhóm phụ nữ di trú theo diện kết hôn, cũng như định nghĩa được mối quan hệ vợ chồng của từng nhóm. Những cuộc hôn nhân quốc tế thông qua tổ chức tôn giáo, hay sự giới thiệu của người thân hay bạn bè, hay thậm chí qua các công ty môi giới, không tạo ra những cuộc hôn nhân với mối quan hệ khác biệt hoàn toàn. Bởi lẽ, những cuộc hôn nhân này đều gặp nhau ở việc không trải qua quá trình yêu đương, không cân nhắc nhiều về sự phù hợp trong tính cách hay mong đợi về đối phương, và quyền

lựa chọn hay quyết định phụ thuộc nhiều về phía người chồng... Ngược lại, mối quan hệ giữa người phụ nữ di trú và chồng của mình được thể hiện trong nhiều khía cạnh, như thời gian đối thoại mỗi ngày hay mức độ xung đột, mâu thuẫn trong cuộc sống hàng ngày hay mức độ hài lòng đối với mối quan hệ gia đình. Luận án đã tổng hợp so sánh số liệu về các chỉ báo này theo nhóm người Việt Nam và Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc trong bảng 5.18 dưới đây.

Bảng 5.18: So sánh các chỉ báo về hòa nhập trong mối quan hệ gia đình của người di trú Việt Nam và Philippines

Chỉ báo về mối quan hệ gia đình	Việt Nam (%)	Philippines (%)
<i>Thời gian trò chuyện trung bình hàng ngày với vợ/chồng</i>		
Không trò chuyện	1,2	0,8
Dưới 30 phút	12,9	13,7
30 phút - dưới 1 giờ	19,1	20,4
1 - dưới 2 giờ	31,7	31,1
2 giờ trở lên	35,3	34
<i>Tỷ lệ từng có mâu thuẫn cùng vợ/chồng trong 1 năm qua</i>		
Có	51,4	57,6
Không	48,6	42,4

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát năm 2021 của

Bộ Phụ nữ và Gia đình Hàn Quốc

Dữ liệu khảo sát cho thấy cả người Việt Nam và Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc đều có xu hướng dành thời gian đáng kể để giao tiếp với bạn đời. Tỷ lệ người dành từ 1 giờ trở lên cho việc trò chuyện hàng ngày là tương đương nhau (Việt Nam: 67,0%, Philippines: 65,1%). Điều này cho thấy sự tương tác thường xuyên và có thể là dấu hiệu của sự gắn kết và chia sẻ trong mối quan hệ vợ chồng. Tuy nhiên, vẫn có một bộ phận nhỏ không trò chuyện hoặc trò chuyện dưới 30 phút mỗi ngày (Việt Nam: 14,1%, Philippines: 14,5%), cho thấy có thể tồn tại những thách thức trong giao tiếp hoặc lịch trình sinh hoạt khác biệt. Tỷ lệ người từng trải qua mâu thuẫn với vợ/chồng trong năm qua ở nhóm người Philippines (57,6%) cao hơn so với người Việt Nam (51,4%). Sự khác biệt này có thể phản ánh

sự khác biệt về văn hóa, kỳ vọng trong hôn nhân hoặc các yếu tố căng thẳng khác trong quá trình hòa nhập.

Để làm rõ hơn về những mâu thuẫn trong đời sống vợ chồng, luận án tiếp tục phân tích dữ liệu khảo sát, theo đó, người Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc chủ yếu mâu thuẫn với vợ/chồng bởi các nguyên nhân như sau. Khác biệt về tính cách là nguyên nhân phổ biến nhất, được báo cáo bởi 55,3% số người Philippines được khảo sát. Vấn đề nuôi dạy con cái chiếm tỷ lệ 25,5%, cho thấy sự khác biệt trong quan điểm và phương pháp nuôi dạy con cái là một nguồn mâu thuẫn đáng kể. Sự khác biệt về văn hóa và truyền thống giáo dục có thể đóng vai trò trong vấn đề này. Khó khăn trong giao tiếp ngôn ngữ có tỷ lệ 26,9%, cho thấy rào cản ngôn ngữ vẫn là một nguyên nhân quan trọng gây ra mâu thuẫn. Khác biệt về văn hóa, tôn giáo chiếm 14,4%, khẳng định sự khác biệt trong giá trị văn hóa, phong tục tập quán và tín ngưỡng tôn giáo có thể tạo ra những xung đột trong gia đình. Khác biệt về thói quen sinh hoạt (13,1%), vấn đề liên quan đến gia đình/họ hàng (9,3%) là những nhóm nguyên nhân có thể gây ra căng thẳng trong gia đình đa văn hóa. Vấn đề kinh tế chỉ chiếm tỷ lệ 1,5% cho thấy các vấn đề tài chính không phải là một nguyên nhân mâu thuẫn nổi bật trong các gia đình Hàn - Philippines so với các yếu tố khác. Dữ liệu cho thấy khác biệt về tính cách là nguyên nhân hàng đầu gây ra mâu thuẫn trong các gia đình đa văn hóa Hàn - Philippines. Tiếp theo đó là các vấn đề liên quan đến giao tiếp ngôn ngữ và nuôi dạy con cái, cho thấy tầm quan trọng của việc hỗ trợ ngôn ngữ và tư vấn về nuôi dạy con cái đa văn hóa cho các cặp vợ chồng. Sự khác biệt về văn hóa và tôn giáo cũng đóng một vai trò đáng kể. Khi so sánh với nhóm quốc tịch Việt Nam, có thể thấy tỷ lệ lựa chọn khó khăn trong giao tiếp ngôn ngữ ở người Philippines thấp hơn, nhưng vẫn là một yếu tố quan trọng. Vấn đề nuôi dạy con cái và khác biệt văn hóa, tôn giáo cũng là những yếu tố chung trong các gia đình đa văn hóa.

Bảng 5.19: So sánh số liệu về các nguyên nhân gây mâu thuẫn vợ chồng trong gia đình đa văn hóa Hàn – Việt và Hàn – Philippines

Nguyên nhân gây mâu thuẫn gia đình	Việt Nam (%)	Philippines (%)
Khác biệt về tính cách	55,3	55,3
Vấn đề nuôi dạy con cái	30,7	25,5
Khó khăn trong giao tiếp ngôn ngữ	28	26,9
Khác biệt về văn hóa, tôn giáo	12,2	14,4
Khác biệt về thói quen sinh hoạt	11,2	13,1
Vấn đề liên quan đến gia đình/họ hàng	7,4	9,3
Vấn đề kinh tế	2,2	1,5
Bạo hành thể chất/tinh thần	0,7	1,1
Các vấn đề khác	1,2	0,6

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát năm 2021 của

Bộ Phụ nữ và Gia đình Hàn Quốc

Liên quan đến mối quan hệ với các thành viên khác trong gia đình, dữ liệu khảo sát cho thấy đa số người Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc có mức độ hài lòng tích cực đối với bố mẹ của vợ/chồng người Hàn Quốc. Tỷ lệ người "hài lòng" và "rất hài lòng" cộng lại chiếm phần lớn (lần lượt là 30,4% và 45,0%, tổng 75,4%). Chỉ một tỷ lệ rất nhỏ bày tỏ sự không hài lòng (hoàn toàn không hài lòng: 0,6%, không hài lòng lắm: 1,5%, tổng cộng 2,1%). Điều này cho thấy phần lớn người Philippines có mối quan hệ tốt với bố mẹ vợ/chồng của họ. Điểm trung bình mối quan hệ với bố mẹ của vợ/chồng người Hàn Quốc là 4,18 (trên thang điểm 5), cho thấy mức độ hài lòng khá cao. Kết quả này cho thấy rằng, nhìn chung, người Philippines di trú kết hôn tại Hàn Quốc có trải nghiệm tích cực trong mối quan hệ với gia đình của vợ/chồng người Hàn Quốc. Điều này có thể góp phần vào sự ổn định và hòa nhập tốt hơn của họ trong cuộc sống hôn nhân và gia đình tại Hàn Quốc. Tuy nhiên, sự tồn tại một tỷ lệ nhỏ mức độ hài lòng thấp cho thấy vẫn có một bộ phận người Philippines có trải nghiệm chưa tích cực trong mối quan hệ với gia đình người Hàn Quốc. Khi so sánh với nhóm người Việt Nam di trú theo diện kết hôn, cả người Việt Nam và Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc đều có mức độ hài lòng cao đối với bố mẹ của đối phương. Tuy nhiên, người Philippines

có xu hướng hài lòng hơn so với người Việt Nam. Sự khác biệt này có thể do nhiều yếu tố văn hóa, cá nhân và hoàn cảnh khác nhau. Mặc dù sự khác biệt không lớn, nhưng nó cho thấy có thể có những sắc thái khác nhau trong trải nghiệm mối quan hệ với gia đình chồng giữa hai nhóm người di trú này.

Như vậy, thông qua một số chỉ báo quan trọng, luận án đã phân tích mức độ hòa nhập trong mối quan hệ gia đình của người Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc để làm cơ sở cho việc so sánh đối chiếu với người di trú Việt Nam. Dữ liệu thống kê về các chỉ báo hòa nhập trong mối quan hệ gia đình của người di trú Việt Nam và Philippines tại Hàn Quốc năm 2021 cho thấy cả hai nhóm đều có mức độ hòa nhập tương đối tốt về các mối quan hệ trong gia đình, đặc biệt có sự tương đồng về tần suất giao tiếp trong các gia đình đa văn hóa Việt Nam – Hàn Quốc và Philippines – Hàn Quốc.

5.4.1.2 Quan hệ xã hội

Các mối quan hệ với người bản địa (người Hàn Quốc) thể hiện mức độ hòa nhập trong lĩnh vực quan hệ xã hội của phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc. Kết quả khảo sát của Bộ Phụ nữ và gia đình năm 2021 cho thấy nhóm người di trú đến từ Việt Nam và Philippines có mức độ ưu tiên theo đối tượng khác nhau khi gặp vấn đề cần sự hỗ trợ hay thảo luận trong quá trình sinh sống tại Hàn Quốc.

Bảng 5.20: So sánh số liệu về người hỗ trợ/người thảo luận của người Việt Nam và Philippines di trú theo diện kết hôn

Tiêu chí	Việt Nam (%)	Philippines (%)
<i>Tìm kiếm sự giúp đỡ khi gặp khó khăn trong cuộc sống</i>		
Chỉ tìm kiếm sự giúp đỡ từ người cùng quốc tịch	44,2	40,4
Tìm kiếm sự giúp đỡ từ người Hàn Quốc	13,6	13,9
Tìm kiếm sự giúp đỡ từ người nước ngoài khác	1,6	3,8
Tìm kiếm sự giúp đỡ từ hai nhóm trở lên	11,2	13
Không tìm kiếm sự giúp đỡ từ ai	29,4	28,9
<i>Tìm kiếm lời khuyên liên quan đến công việc</i>		
Chỉ tìm kiếm lời khuyên từ người cùng quốc tịch	41,1	38,6
Tìm kiếm lời khuyên từ người Hàn Quốc	17,7	18,6

Tìm kiếm lời khuyên từ người nước ngoài khác	1,4	1,8
Tìm kiếm lời khuyên từ hai nhóm trở lên	14,4	16,9
Không tìm kiếm lời khuyên từ ai	25,5	24,1
<i>Tìm kiếm lời khuyên liên quan đến giáo dục con cái</i>		
Chỉ tìm kiếm lời khuyên từ người cùng quốc tịch	32,4	31,1
Tìm kiếm lời khuyên từ người Hàn Quốc	25,9	23,7
Tìm kiếm lời khuyên từ người nước ngoài khác	1,8	3,1
Tìm kiếm lời khuyên từ hai nhóm trở lên	10,4	10,2
Không tìm kiếm lời khuyên từ ai	29,5	31,9

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát năm 2021 của
Bộ Phụ nữ và Gia đình Hàn Quốc

Cả hai nhóm người Việt Nam (44,2%) và Philippines (40,4%) đều có xu hướng tìm kiếm sự giúp đỡ chủ yếu từ những người cùng quốc tịch khi đối diện với khó khăn trong cuộc sống (tỷ lệ này cao hơn một chút ở người Việt Nam). Đáng chú ý, tỷ lệ tìm kiếm sự giúp đỡ từ người Hàn Quốc giữa hai nhóm là tương đương nhau (Việt Nam: 13,6%, Philippines: 13,9%), cho thấy mức độ tiếp cận và tin tưởng vào sự hỗ trợ từ người bản xứ là tương tự. Người Philippines có xu hướng tìm kiếm sự giúp đỡ từ người nước ngoài khác cao hơn đáng kể (3,8%) so với người Việt Nam (1,6%). Khi nói đến lời khuyên về công việc, cả người Việt Nam (41,1%) và Philippines (38,6%) vẫn có xu hướng tìm đến người cùng quốc tịch nhiều nhất. Tuy nhiên, tỷ lệ tìm kiếm lời khuyên từ người Hàn Quốc ở cả hai nhóm đều tăng so với tình huống khó khăn trong công việc (Việt Nam: 17,7%, Philippines: 18,6%), cho thấy vai trò quan trọng của người bản xứ trong lĩnh vực nghề nghiệp. Tương tự như trên, người Philippines có xu hướng tìm kiếm lời khuyên từ người nước ngoài khác cao hơn (1,8%) so với người Việt Nam (1,4%). Cuối cùng, trong vấn đề giáo dục con cái, người Việt Nam (32,4%) có xu hướng tìm kiếm lời khuyên từ người cùng quốc tịch cao hơn so với người Philippines (31,1%). Tuy nhiên, một điểm đáng chú ý là tỷ lệ tìm kiếm lời khuyên từ người Hàn Quốc ở cả hai nhóm đều tăng đáng kể so với các tình huống khác (Việt Nam: 25,9%, Philippines: 23,7%), cho thấy sự tin tưởng và nhu cầu tham khảo ý kiến của người bản xứ trong vấn đề nuôi dạy và giáo

dục con cái tại môi trường Hàn Quốc. Tỷ lệ tìm kiếm lời khuyên từ người nước ngoài khác vẫn thấp (Việt Nam: 1,8%, Philippines: 3,1%). Nhìn chung, cả người Việt Nam và Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc đều có xu hướng dựa vào mạng lưới xã hội đồng hương khi gặp khó khăn hoặc cần lời khuyên. Tuy nhiên, mức độ tương tác và tìm kiếm sự giúp đỡ từ người bản xứ (người Hàn Quốc) có sự khác biệt tùy thuộc vào tình huống cụ thể. Trong các vấn đề liên quan đến hòa nhập về kinh tế (công việc) và đặc biệt là nuôi dạy con cái, vai trò của người Hàn Quốc trở nên quan trọng hơn.

Dữ liệu khảo sát Thực trạng gia đình đa văn hóa toàn quốc năm 2021 cũng cho thấy sự khác biệt đáng chú ý trong mức độ và loại hình tham gia các hội nhóm, cộng đồng của người Việt Nam và Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc. Người Philippines có tỷ lệ tham gia các buổi họp mặt đồng hương cao hơn đáng kể (61,6%) so với người Việt Nam (59,4%). Điều này cho thấy cộng đồng đồng hương đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp mạng lưới xã hội, sự hỗ trợ về mặt cảm xúc và duy trì kết nối văn hóa cho cả hai nhóm, nhưng có thể đặc biệt quan trọng đối với người Philippines. Tỷ lệ tham gia các buổi họp mặt phụ huynh ở cả hai nhóm đều tương đối thấp, nhưng người Philippines (23,7%) có xu hướng tham gia cao hơn một chút so với người Việt Nam (21,4%), phản ánh sự quan tâm và mức độ tham gia vào các hoạt động liên quan đến giáo dục của con cái ở mỗi nhóm. Mức độ tham gia vào các buổi họp mặt cư dân địa phương ở cả hai nhóm đều khá thấp, với tỷ lệ tương đương nhau (Việt Nam: 7,8%, Philippines: 9,5%). Tỷ lệ tham gia vào các tổ chức dân sự/xã hội ở cả hai nhóm cũng tương đối thấp, nhưng người Philippines (8,6%) có xu hướng tham gia cao hơn gấp đôi so với người Việt Nam (3,8%). Đặc biệt, có sự khác biệt rõ rệt trong việc tham gia các hoạt động tôn giáo giữa hai nhóm. Người Philippines có tỷ lệ tham gia cao hơn đáng kể (26,9%) so với người Việt Nam (9,9%). Dữ liệu này khá đồng nhất với kết quả nghiên cứu của các nghiên cứu về hoạt động cộng đồng của người Philippines tại Hàn Quốc khác, cho thấy vai trò của tôn giáo trong việc xây dựng cộng đồng và cung cấp sự hỗ trợ xã hội cho người Philippines tại Hàn Quốc. Tóm lại, dữ liệu cho thấy người

Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc có xu hướng tham gia vào nhiều loại hình hội nhóm, cộng đồng hơn so với người Việt Nam, đặc biệt là trong các hoạt động tôn giáo và các tổ chức dân sự/xã hội, đồng thời một lần nữa khẳng định cả hai nhóm người di trú này đều coi trọng việc duy trì kết nối với cộng đồng đồng hương.

5.3.2 Yếu tố ảnh hưởng

Khi xem xét các yếu tố ảnh hưởng tới các mối quan hệ của cô dâu di trú người Philippines, trên cơ sở tổng hợp kết quả của các nghiên cứu đi trước, người viết đã nhận ra vai trò quan trọng của một số yếu tố cá nhân, gia đình. Ở góc độ cá nhân, có thể thấy một quan điểm trong nhận thức về gia đình, thân tộc trong truyền thống của Philippines là “bilateral” (mang tính hai mặt). Quan điểm này khác với quan điểm “họ tộc” trong xã hội Hàn Quốc truyền thống, đề cao nhóm huyết thống phụ hệ, mà tập trung vào “bản thân” (ego), coi trọng một cách bình đẳng cả bên bố và bên mẹ trong các mối quan hệ họ hàng nói chung. Vì vậy, người Philippines khá bình đẳng trong việc quy định về việc sẽ sống ở đâu sau khi kết hôn, không nhất định phải nghiêng về một bên nhất định, và trong hệ thống danh từ xưng hô trong thân tộc cũng có nhiều từ vựng không phân biệt nam nữ. Đồng thời người phụ nữ và những đứa trẻ cũng đảm nhận vai trò cầu nối quan trọng trong mối quan hệ họ hàng hay quan hệ đối nhân xử thế nói chung. [Kim Dong Yeop, 2002; Kim Dong Yeop, 2012 dẫn lại, tr. 265].

Lý do tiếp theo nằm ở phương diện văn hóa, phương thức gắn kết các mối quan hệ của Philippines không phải là “chi phối và phục tùng” mà là “hỗ trợ và thụ hưởng”. Philippines có hệ thống gia đình chặt chẽ, nơi lợi ích gia đình được coi trọng hơn lợi ích cá nhân và hệ thống gia đình hạt nhân duy trì mối quan hệ hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau. Dù là người ở vị thế cao hơn, nhưng thay vì việc chi phối bằng quyền hạn và quyền lực có được nhờ vị thế đó, người Philippines nhấn mạnh sự chi phối thực tế và mềm mại thông qua việc mang tới sự “hỗ trợ” nhất định cho những người ở vị thế thấp hơn. Đặc điểm của thể chế hỗ trợ (patronage system) đó không chỉ được tìm thấy trong mối quan hệ thân tộc họ hàng mà còn xuất hiện trong mạng

lưới xã hội rộng khắp như ở nơi làm việc, hay chính trị địa phương; và trở thành bối cảnh duy trì vận hành xã hội dựa trên sự “liên đới” và “thông đồng” [Scott, 1972; Rafael, 1988, Kim Dong Yeop, 2012 dẫn lại, tr. 266]. Đồng thời, người phụ nữ dù đã kết hôn vẫn duy trì mối quan hệ chặt chẽ với gia đình gốc và hỗ trợ về mặt vật chất. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng những phụ nữ nhập cư Philippines có nền tảng văn hóa bẩm sinh như vậy thường gặp xung đột và khó khăn với gia đình người Hàn Quốc do trách nhiệm kinh tế đối với gia đình gốc của họ ở Philippines và văn hóa gia trưởng ở Hàn Quốc. Ngoài ra, Philippines có nền văn hóa bản địa nơi phụ nữ có địa vị và trình độ học vấn tương đối cao, sinh kế vững chắc và bình đẳng giới. Đối với những phụ nữ di trú theo diện kết hôn, cuộc sống ở Hàn Quốc không chỉ bao gồm những thay đổi tổng thể về hệ thống giá trị và lối sống hiện tại của họ, mà còn là sự thích nghi với những thay đổi trong câu chuyện bản sắc của họ để sống trong một môi trường gia đình nước ngoài mới và đột ngột hình thành, khi họ rời xa môi trường xã hội, văn hóa và kinh tế nơi họ từng sinh sống [Kim Dong Yeop, 2012]. Có thể nói, bình đẳng giới trong quan hệ thân tộc và sự chi phối thông qua phương thức hỗ trợ là hai đặc điểm quan trọng khiến phụ nữ Philippines chiếm tỉ lệ cao trong làn sóng di cư quốc tế nói chung, và cũng dễ dàng thích ứng hơn dù ở các khu vực có nền văn hóa có nhiều khác biệt. Tuy vậy, ở chiều hướng ngược lại, hai đặc điểm này cũng khiến phụ nữ Philippines gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp nhận nền văn hóa phụ hệ của Hàn Quốc, nơi người phụ nữ phải “phục tùng” nam giới do ở vị trí yếu thế hơn trong xã hội coi trọng “tam tòng tứ đạo”. Tức là, phụ nữ Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc dù đã trở thành một phần trong mối quan hệ gia đình với người chồng Hàn Quốc, nhưng vẫn gặp rất nhiều khó khăn trong việc hiểu và tiếp nhận một cách đầy đủ thể chế thân tộc phụ hệ tại đây.

Ở góc độ hoạt động xã hội và các mối quan hệ xã hội khác, Dal Ah Gi Hong và cộng sự (2012) đã chỉ ra rằng phụ nữ Philippines di trú theo diện kết hôn đã học cách nấu món ăn Hàn Quốc từ mẹ chồng, chồng hoặc hàng xóm của họ và sự hỗ trợ từ gia đình chồng giúp các cặp đôi đạt được cuộc hôn nhân thành công vượt qua xung đột gia đình. Yoo Ga Hyo và cộng sự (2008) xem xét các yếu tố dễ thích nghi

thành công với cuộc sống gia đình trong giai đoạn đầu của phụ nữ di trú kết hôn là các nguồn lực cá nhân như kỹ năng tiếng Hàn, các giá trị và nỗ lực tích cực, lòng tự trọng, sự tự phát triển và động lực kết hôn, và sự hỗ trợ của gia đình như sự hỗ trợ từ chồng, sự hỗ trợ từ cha mẹ chồng và các thành viên khác trong gia đình, và cả năng lực kinh tế. Trong khi đó, sự hỗ trợ từ phía xã hội bao gồm sự hỗ trợ từ bạn bè ở quê nhà, các tổ chức tôn giáo và các cơ quan chính phủ. Trong khi đó, Choi Yeon Sil, Kwon Yong Hyeok và Woo Sil Ha (2007) nêu rằng các yếu tố cá nhân được sử dụng trong thích nghi với cuộc sống gia đình bao gồm việc thăng thấn thừa nhận tình hình hiện tại, sự kiên nhẫn cho đến khi tình hình được cải thiện, hiểu được vị trí của đối phương, suy ngẫm và cố gắng thay đổi. Còn Chae Ok Hee và cộng sự (2009) cho rằng sự thích nghi của phụ nữ di trú kết hôn với cuộc sống gia đình Hàn Quốc đạt được thông qua nỗ lực của chính họ, sự hỗ trợ từ gia đình, hàng xóm và bạn bè, cũng như sự hỗ trợ của cộng đồng, và Lee Tae (2005) nhấn mạnh thêm về nhu cầu hình thành các mạng lưới hỗ trợ cộng đồng, vì các gia đình đa văn hóa thường ở trong tình trạng kinh tế và quan hệ rất kém do định kiến và hiểu lầm xã hội [Kim Dong Yeop dẫn lại, 2012].

Về tổng thể, Choi Kyung Mi (2018) trong nghiên cứu về Kinh nghiệm hoạt động cộng đồng của phụ nữ Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc đã tổng kết các kiểu mẫu về kinh nghiệm hoạt động cộng đồng của phụ nữ Philippines, từ đó cung cấp một khung phân tích đa chiều về sự hòa nhập xã hội của nhóm đối tượng này tại Hàn Quốc. Việc phân loại các kiểu mẫu hòa nhập dựa trên sự tương tác giữa các yếu tố cá nhân, hoàn cảnh, bối cảnh và nguồn lực, từ đó dẫn đến các chiến lược ứng phó và kết quả hòa nhập khác nhau. Theo đó, có 3 kiểu mẫu chính là: Kiểu mẫu tập trung vào các tổ chức tôn giáo (종교활동 중심형), Kiểu mẫu dựa trên việc sử dụng nguồn lực gia đình (가족자원 활용형) và Kiểu mẫu dựa trên sự kết nối với các nguồn lực bên ngoài (외부자원 연계형). Đối với kiểu mẫu tập trung vào các tổ chức tôn giáo, phụ nữ di trú có xu hướng tái cấu trúc mạng lưới xã hội dựa trên các mối quan hệ tôn giáo ở Hàn Quốc. Sự gắn kết với cộng đồng tôn giáo có thể bù đắp cho sự thiếu vắng mạng lưới xã hội bản địa ban đầu. Kết quả hòa nhập thường

bao gồm sự ổn định về mặt cảm xúc, sự phát triển bản thân trong khuôn khổ tôn giáo và sự hình thành mạng lưới xã hội mới. Tuy nhiên, sự hòa nhập xã hội có thể bị giới hạn trong phạm vi cộng đồng tôn giáo. Với kiểu mẫu dựa trên việc sử dụng nguồn lực gia đình, người phụ nữ di trú có xu hướng xây dựng mạng lưới xã hội chủ yếu dựa trên các thành viên trong gia đình chồng. Sự chấp nhận và hỗ trợ từ gia đình chồng có ý nghĩa quyết định đến mức độ hòa nhập xã hội. Kết quả hòa nhập có thể bao gồm sự ổn định trong cuộc sống, sự phát triển bản thân thông qua các mối quan hệ gia đình và sự hình thành mạng lưới xã hội dựa trên gia đình chồng. Tuy nhiên, sự phụ thuộc quá mức vào gia đình chồng có thể hạn chế sự độc lập và các mối quan hệ bên ngoài. Cuối cùng là kiểu mẫu dựa trên sự kết nối với các nguồn lực bên ngoài, kiểu mẫu này đặc trưng bởi sự chủ động tìm kiếm và kết nối với các nguồn lực hỗ trợ bên ngoài gia đình và cộng đồng tôn giáo, chẳng hạn như các tổ chức hỗ trợ người di cư, trung tâm đa văn hóa và mạng lưới bạn bè đa dạng. Sự hỗ trợ từ gia đình có thể ở mức độ hạn chế hoặc không đáng kể. Phụ nữ trong kiểu mẫu này có xu hướng xây dựng mạng lưới xã hội đa dạng, vượt ra ngoài phạm vi gia đình và cộng đồng tôn giáo. Họ chủ động tìm kiếm các mối quan hệ và nguồn lực từ bên ngoài để hỗ trợ quá trình hòa nhập. Kết quả hòa nhập thường bao gồm sự độc lập, sự phát triển bản thân toàn diện hơn, sự tự chủ và sự hình thành mạng lưới xã hội rộng lớn và đa dạng. Kiểu mẫu này thường dẫn đến sự hòa nhập xã hội sâu sắc và bền vững hơn [Choi Kyung Mi, 2018; Kim Min Jeong dẫn lại, 2020, tr. 198]. Phân tích ba kiểu mẫu của Choi cho thấy rằng con đường hòa nhập xã hội của phụ nữ Philippines di trú kết hôn tại Hàn Quốc không phải là một quá trình tuyến tính và duy nhất. Nó bị ảnh hưởng bởi sự tương tác phức tạp giữa các yếu tố cá nhân, hoàn cảnh gia đình, bối cảnh xã hội và khả năng tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ. Đây là điểm tương đồng so với phụ nữ di trú người Việt Nam, song nếu xem xét ở từng khía cạnh riêng biệt, sẽ thấy được sự khác biệt trong quan niệm về cá nhân, vai trò giới và xã hội như đã đề cập trong phần phân tích ở trên.

Tiểu kết

Chương 5 đã đánh giá một cách tổng quan hòa nhập trong các mối quan hệ xã hội và tham gia xã hội của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn quốc tế tại Hàn Quốc. Kết quả phân tích dữ liệu thống kê cho thấy phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc đạt mức độ hòa nhập cao trong các mối quan hệ trong gia đình, quan hệ xã hội cũng như thể hiện thái độ tích cực trong cảm giác về sự hòa hợp và gắn bó lâu dài với cuộc sống tại Hàn Quốc. Trong các yếu tố ảnh hưởng, người chồng Hàn Quốc có vai trò quan trọng, là động lực giúp cô dâu di trú dễ dàng thích nghi với cuộc sống ở Hàn Quốc và là cầu nối giúp mở rộng mạng lưới xã hội của cô dâu. Về mặt xã hội, mạng lưới bạn bè của các cô dâu di trú Việt Nam vẫn tập trung chủ yếu trong phạm vi đồng hương, sự gắn kết xã hội thực chất với người Hàn Quốc còn ở mức hạn chế, từ đó ảnh hưởng đến mức độ hòa nhập toàn diện, mức độ tham gia vào các hoạt động xã hội và hội nhóm tại nơi cư trú của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc còn tương đối hạn chế. Kết quả so sánh số liệu cho thấy cả người Việt Nam và Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc đều có mức độ hòa nhập khá cao trong các mối quan hệ gia đình. Ở phương diện xã hội, cả người Việt Nam và Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc đều có xu hướng dựa vào mạng lưới xã hội đồng hương khi gặp khó khăn hoặc cần lời khuyên. Tuy nhiên, mức độ tương tác và tìm kiếm sự giúp đỡ từ người bản xứ (người Hàn Quốc) có sự khác biệt tùy thuộc vào tình huống cụ thể. Đặc biệt, người Philippines di trú kết hôn tại Hàn Quốc có xu hướng tham gia vào nhiều loại hình hội nhóm, cộng đồng hơn so với người Việt Nam, đặc biệt là trong các hoạt động tôn giáo và các tổ chức dân sự/xã hội. Và dù có sự tương đồng trong các nhóm yếu tố tác động, nhưng sự khác biệt về mặt văn hóa (quan niệm về vai trò của người phụ nữ trong gia đình, ý thức về sự bình đẳng, đặc biệt là bình đẳng giới...) là những rào cản đặc trưng trong quá trình hòa nhập xã hội của người phụ nữ Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc.

CHƯƠNG 6. HÒA NHẬP XÃ HỘI CỦA PHỤ NỮ DI TRÚ THEO DIỆN KẾT HÔN TẠI HÀN QUỐC TRONG LĨNH VỰC CHÍNH TRỊ

Dẫn nhập

Hòa nhập trong lĩnh vực chính trị là phương diện gắn liền với địa vị pháp lý, quyền công dân và khả năng tiếp cận các chính sách, dịch vụ công của người di trú tại xã hội tiếp nhận. Như đã trình bày trong Chương 2, lý thuyết hòa nhập xã hội đa văn hóa bắt đầu xuất hiện khi vấn đề quyền của người thiểu số trong xã hội đa chủng tộc trở nên nổi bật hơn, sự gia tăng quy mô người di trú và xu hướng định cư trở nên rõ ràng. Trong đó, một số khái niệm quan trọng thường được áp dụng là quốc tịch và quyền công dân. Đối với phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc, quá trình này không chỉ được thể hiện qua tình trạng quốc tịch mà còn liên quan đến mức độ hiểu biết và tham gia các hoạt động chính trị, khả năng tiếp cận thông tin, thụ hưởng các chính sách hỗ trợ dành cho người nước ngoài và gia đình đa văn hóa. Vì vậy, chương 6 sẽ phân tích tình hình hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú kết hôn qua ba chiều cạnh: quốc tịch, hoạt động và nhận thức chính trị và tiếp cận các chính sách phúc lợi xã hội. Từ những khía cạnh cụ thể đó, cô dâu di trú đánh giá mức độ hài lòng với tư cách một công dân chân chính của Hàn Quốc, đây chính là biểu hiện cao nhất của mức độ hòa nhập xã hội nói chung của nhóm xã hội này trong hành trình di trú của mình. Trên cơ sở đó, việc đối chiếu với phụ nữ Philippines góp phần làm rõ sự tương đồng và khác biệt về khả năng thực hiện quyền, tiếp cận chính sách và tham gia đời sống chính trị của hai nhóm phụ nữ di trú tại Hàn Quốc.

6.1 Thực trạng hòa nhập xã hội trong lĩnh vực chính trị của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc

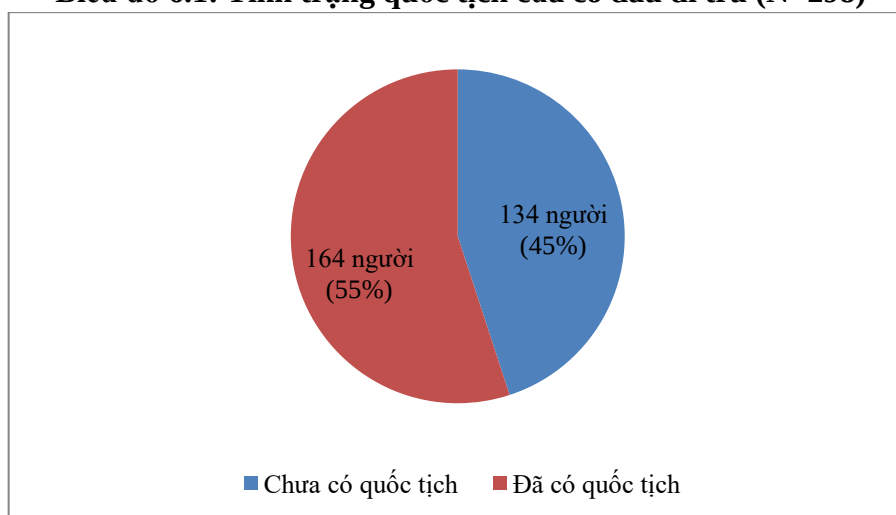
6.1.1 Tình trạng quốc tịch

Trong bối cảnh ngày càng nhiều người nước ngoài nhập cảnh và cư trú tại Hàn Quốc, những quy định liên quan tới nhập quốc tịch cũng đã có sự điều chỉnh cho phù hợp với xu thế chung. Đối với trường hợp di trú theo diện kết hôn quốc tế, điều 6 của Luật quốc tịch cũng quy định rất cụ thể: 1) Người kết hôn với người Hàn

Quốc và đã cư trú hợp pháp ở Hàn Quốc từ 2 năm liên tiếp trở lên (thời gian cư trú được tính kể từ ngày nhập cảnh vào Hàn Quốc); hoặc 2) Người đã kết hôn với người Hàn Quốc trên 3 năm và có 1 năm liên tiếp trở lên cư trú tại Hàn Quốc đều có thể xin nhập quốc tịch Hàn Quốc. Về quy trình, sau khi nộp hồ sơ, có một bước vô cùng quan trọng đó là bước Điều tra tư cách nhập quốc tịch. Đây là quy trình điều tra tư cách nhập quốc tịch thông qua thi viết và phỏng vấn (vấn đáp) để kiểm tra năng lực tiếng Hàn và hiểu biết chung về văn hóa, xã hội Hàn Quốc. Sau khi đã hoàn thành việc điều tra tư cách nhập quốc tịch, người đạt tiêu chuẩn sẽ được cấp “Giấy thông báo cho phép nhập quốc tịch” do Bộ trưởng Tư pháp cấp để thực hiện các bước tiếp theo để chính thức có được quốc tịch Hàn Quốc.

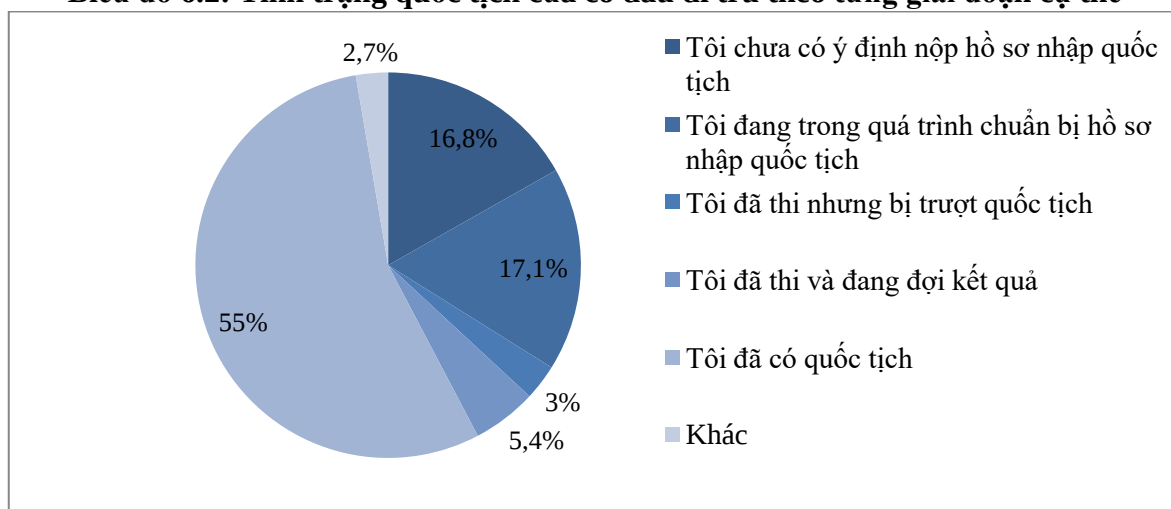
Theo kết quả khảo sát của nghiên cứu, tình trạng quốc tịch của cô dâu di trú được thống kê theo biểu đồ dưới đây.

Biểu đồ 6.1: Tình trạng quốc tịch của cô dâu di trú (N=298)



Theo kết quả khảo sát, trong tổng số 298 phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc, tỷ lệ đã có quốc tịch Hàn Quốc chiếm 55% (164 người), trong khi đó tỷ lệ chưa có quốc tịch là 45% (134 người). Như vậy, hơn một nửa số đáp viên đã hoàn tất quá trình nhập quốc tịch, cho thấy mức độ hội nhập pháp lý tương đối cao trong nhóm này. Tuy nhiên, một tỷ lệ đáng kể vẫn chưa hoàn tất hoặc chưa bắt đầu quá trình này, phản ánh nhu cầu hỗ trợ liên quan đến thủ tục pháp lý và ổn định cư trú. Tình trạng quốc tịch theo giai đoạn cụ thể của cô dâu được thống kê theo biểu đồ dưới đây.

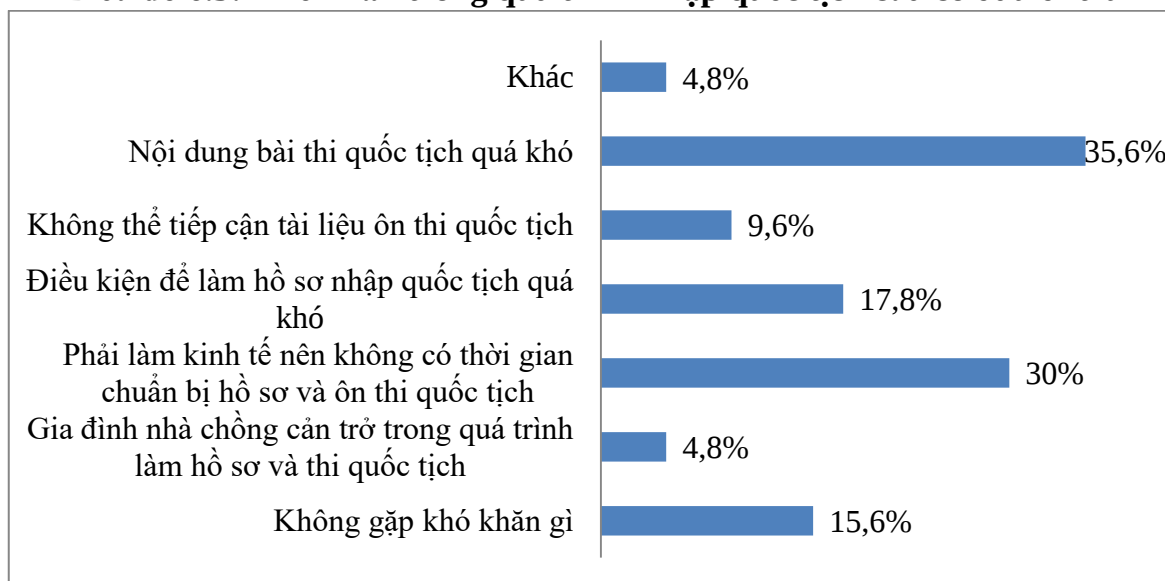
Biểu đồ 6.2: Tình trạng quốc tịch của cô dâu di trú theo từng giai đoạn cụ thể



Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu (N=298)

Dữ liệu thống kê cho thấy: 55% người khảo sát đã có quốc tịch, 17% đang trong quá trình chuẩn bị hồ sơ nhập quốc tịch, 17% chưa có ý định nộp hồ sơ, 5% đã thi và đang đợi kết quả, 3% đã thi nhưng trượt. Tổng cộng 45% chưa có quốc tịch, tuy nhiên nhóm này không đồng nhất mà bao gồm những người ở các giai đoạn khác nhau của quá trình nhập tịch – từ chưa bắt đầu, đang chuẩn bị đến đã tham gia thi nhưng chưa đạt. Điều này chỉ ra rằng quá trình nhập quốc tịch là một hành trình phức tạp và có thể gặp trở ngại. Trong khi một số người đang tích cực chuẩn bị hoặc đã bước vào giai đoạn cuối, một bộ phận không nhỏ vẫn chưa có ý định nhập tịch, có thể do rào cản ngôn ngữ, thủ tục pháp lý, thiếu thông tin hoặc các yếu tố cá nhân như lo ngại về quyền lợi và nghĩa vụ sau khi nhập quốc tịch. Để làm rõ hơn nguyên nhân của thực trạng này, luận án đã thực hiện khảo sát những khó khăn mà chị em gặp phải khi quá trình nhập quốc tịch và thực hiện quyền công dân của mình. Kết quả như sau.

Biểu đồ 6.3: Khó khăn trong quá trình nhập quốc tịch của cô dâu di trú



Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu

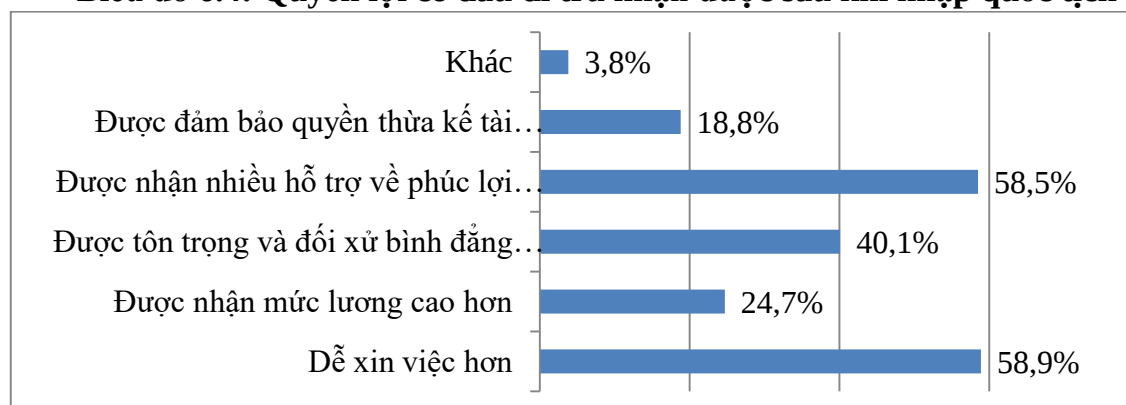
(N=298, có thể lựa chọn nhiều phương án)

Biểu đồ thể hiện những khó khăn mà phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc gặp phải trong quá trình nhập quốc tịch, phản ánh rõ những rào cản thực tế mà họ đang đối mặt. Khó khăn phổ biến nhất là nội dung bài thi quốc tịch quá khó, được 35,6% người khảo sát lựa chọn. Điều này cho thấy rào cản ngôn ngữ, kiến thức về xã hội và pháp luật Hàn Quốc đang là thách thức lớn đối với họ. Tiếp theo là áp lực kinh tế và thiếu thời gian để chuẩn bị hồ sơ và ôn thi, chiếm 30%, phản ánh tình trạng nhiều phụ nữ phải ưu tiên mưu sinh nên không thể đầu tư đủ nguồn lực cho việc nhập tịch. Ngoài ra, 17,8% cho rằng điều kiện làm hồ sơ quá khó, và 9,6% gặp trở ngại vì không thể tiếp cận tài liệu ôn thi, cho thấy sự thiếu hỗ trợ hệ thống trong việc cung cấp thông tin và hướng dẫn phù hợp. Đáng chú ý, có 4,8% phản ánh gia đình nhà chồng gây cản trở trong quá trình làm hồ sơ và thi, cho thấy yếu tố xã hội và văn hóa cũng ảnh hưởng tiêu cực đến quyền nhập tịch của cô dâu di trú. Trong khi đó, chỉ 15,6% cho biết không gặp khó khăn gì, chứng minh rằng phần lớn đáp viên đều gặp ít nhất một rào cản khi nỗ lực hòa nhập pháp lý tại Hàn Quốc. Trong các lựa chọn Khác, vấn đề được nhắc tới nhiều nhất chính là phải từ bỏ quốc tịch Việt Nam (trong khi bản thân người phụ nữ di trú không muốn hoàn

toàn từ bỏ quốc tịch cũ), vấn đề về kinh tế hoặc do chưa có con nên điều kiện càng khó khăn hơn.

Liên quan tới vấn đề quyền công dân, việc nhập quốc tịch giúp người di trú được thụ hưởng thêm nhiều quyền lợi so với tư cách là người nước ngoài. Khi khảo sát quyền lợi mà các cô dâu di trú nhận được sau khi trở thành người Hàn Quốc, kết quả thu được như biểu đồ dưới đây.

Biểu đồ 6.4: Quyền lợi cô dâu di trú nhận được sau khi nhập quốc tịch



Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu

(N=298, có thể lựa chọn nhiều phương án)

Kết quả thể hiện trên biểu đồ đã cho thấy phụ nữ Việt Nam di trú kết hôn tại Hàn Quốc nhận thức khá rõ những lợi ích mà họ đạt được trong quá trình hòa nhập xã hội, đặc biệt sau khi có được quốc tịch Hàn Quốc. Hai lợi ích nổi bật nhất được ghi nhận là “dễ xin việc hơn” (58,9%) và “được nhận nhiều hỗ trợ về phúc lợi xã hội hơn” (58,5%). Điều này phản ánh rằng quốc tịch không chỉ là biểu tượng của sự hợp pháp mà còn mở ra cơ hội tiếp cận thị trường lao động và hệ thống an sinh xã hội một cách công bằng hơn. Ngoài ra, 40,1% đáp viên cho rằng họ “được tôn trọng và đối xử bình đẳng hơn”, cho thấy quốc tịch đóng vai trò như một công cụ giúp họ nâng cao vị thế xã hội và cải thiện mối quan hệ với cộng đồng tiếp nhận. Một số phụ nữ cũng nhận thấy sự cải thiện trong điều kiện kinh tế khi “được nhận mức lương cao hơn” (24,7%), và “được đảm bảo quyền thừa kế tài sản từ chồng” (18,8%), phản ánh sự gia tăng ổn định tài chính và bảo vệ pháp lý. Tuy nhiên, vẫn có một tỷ lệ nhỏ (3,8%) lựa chọn “khác”, có thể bao gồm các lý do cá nhân hoặc

không phổ biến. Trong phần chú giải, các cô dâu di trú đề cập tới lợi ích của việc không phải lo lắng thủ tục gia hạn visa, không lo lắng sẽ phải sống xa con. Tuy nhiên cũng có một số trường hợp cho rằng về cơ bản cảm thấy không có gì khác so với trước khi nhập quốc tịch. Nhìn chung, thông qua biểu đồ có thể thấy quốc tịch không chỉ có giá trị pháp lý mà còn là yếu tố trung tâm thúc đẩy quá trình hòa nhập xã hội toàn diện — từ việc làm, phúc lợi, đến vị thế xã hội — đối với phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc.

Quá trình phỏng vấn sâu đã nhận được những chia sẻ cụ thể về những quyền lợi mà phụ nữ di trú kết hôn nhận được sau khi nhập quốc tịch.

Theo kinh nghiệm làm tư vấn viên của mình, ở Hàn Quốc, cô dâu nếu không có quốc tịch thì sẽ còn phải đối mặt với vấn đề gia đình nhà chồng có ý đồ chiếm tài sản. Đặc biệt là trong trường hợp cô dâu không biết tiếng Hàn thì càng rủi ro. Bên cạnh đó, trong trường hợp ly hôn, nếu cô dâu chỉ nuôi con mà không làm việc (hoặc có làm việc nhưng không có đăng kí thuế) thì sẽ không thể làm chủ kinh tế. Nếu xảy ra mâu thuẫn gia đình hoặc ly hôn thì sẽ không thể giành được quyền nuôi con. Mà về cơ bản nhiều cô dâu không quan tâm tới vấn đề chính trị, không nghe thời sự. Mục đích các cô ấy muốn có quốc tịch chỉ là để sống một cách thoải mái hơn. Mỗi lần muốn gia hạn visa là lại phải nài nỉ chồng, nhịn chồng.

(Người phỏng vấn 17, 37 tuổi, sống ở Daegu
hiện là tư vấn viên Trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa)

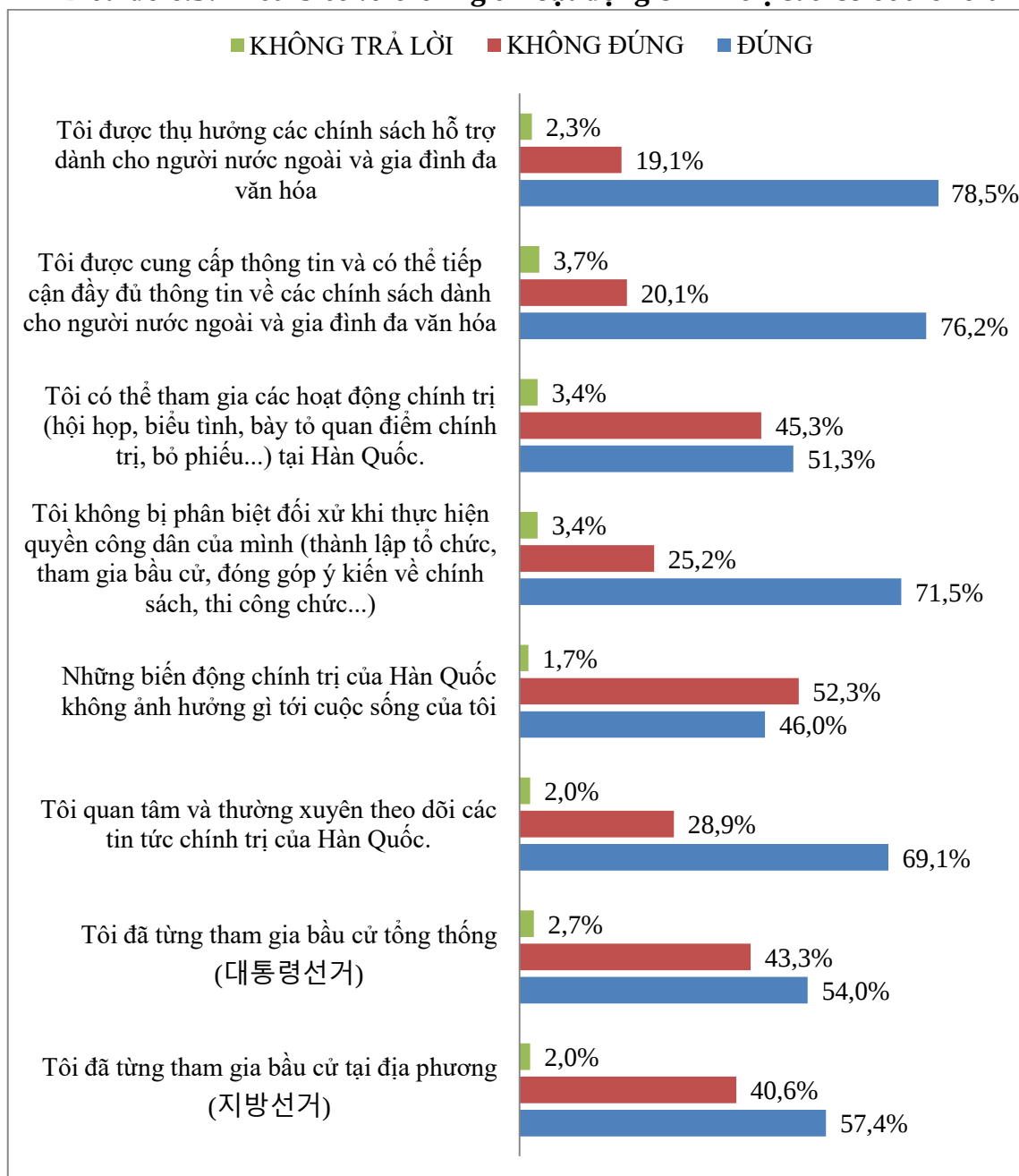
Như vậy, về cơ bản, tình trạng quốc tịch đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo quyền công dân và các quyền lợi pháp lý cho cô dâu di trú. Đồng thời, việc có được quốc tịch còn đóng vai trò tích cực trong nâng cao cảm nhận về mức độ hòa nhập xã hội, đặc biệt trong các khía cạnh như việc làm, phúc lợi. Tuy nhiên, vẫn còn những lĩnh vực mà sự khác biệt chưa rõ rệt, phản ánh tính chất phức tạp và đa chiều của quá trình hòa nhập về mặt thể chế.

6.1.2 Hiểu biết và tham gia hoạt động chính trị

Một nội dung quan trọng khác của hòa nhập xã hội trong lĩnh vực chính trị của phụ nữ di trú chính là hiểu biết và mức độ tham gia các hoạt động chính trị tại nước sở tại. Các câu hỏi khảo sát trong phần này được thực hiện với 02 lựa chọn

Đúng – Sai, và kết quả thống kê được phân tích, so sánh đồng thời với tình trạng quốc tịch, nhằm làm rõ tầm quan trọng của tình trạng quốc tịch đối với hòa nhập xã hội một cách toàn diện trong lĩnh vực chính trị của các cô dâu di trú. Kết quả khảo sát tại Biểu đồ 6.5 cho thấy phần lớn đáp viên cảm nhận được sự hỗ trợ tích cực từ chính phủ Hàn Quốc trong việc tiếp cận các chính sách liên quan đến người nước ngoài và gia đình đa văn hóa. Cụ thể, 76,2% khẳng định họ được cung cấp đầy đủ thông tin về các chính sách hỗ trợ. Tuy nhiên, khi xét đến khả năng tham gia trực tiếp vào các hoạt động chính trị như hội họp, biểu tình, phát biểu quan điểm hay bầu cử, tỷ lệ đồng thuận giảm xuống còn 51,3%. Điều này phản ánh rào cản nhất định trong việc hòa nhập chính trị thực tiễn. Dù vậy, 71,5% người được hỏi cảm thấy họ không bị phân biệt đối xử khi thực hiện quyền công dân, như tham gia bầu cử, đóng góp ý kiến chính sách hay thi tuyển công chức. Đây là tín hiệu tích cực cho thấy mức độ bình đẳng đang dần được cải thiện. Về mức độ quan tâm đến chính trị, 69,1% phụ nữ Việt Nam di trú cho biết họ thường xuyên theo dõi tin tức chính trị Hàn Quốc, cho thấy sự quan tâm chủ động đến tình hình xã hội nước sở tại. Tuy nhiên, có 52,3% cho rằng những biến động chính trị tại Hàn Quốc không ảnh hưởng đến cuộc sống của họ, phản ánh mức độ gắn kết chính trị chưa thực sự sâu sắc. Cuối cùng, tỷ lệ tham gia bầu cử tại Hàn Quốc ở nhóm khảo sát là khá khả quan: 54,0% từng tham gia bầu cử tổng thống và 57,4% từng bỏ phiếu trong bầu cử địa phương. Đây là chỉ báo rõ ràng cho thấy sự tham gia chính trị chính thức đang được cải thiện.

Biểu đồ 6.5: Hiểu biết và tham gia hoạt động chính trị của cô dâu di trú



Tùy theo tình trạng quốc tịch, mức độ hiểu biết và tham gia hoạt động chính trị của phụ nữ di trú cũng có sự thay đổi.

Bảng 6.1: Hiểu biết và hoạt động chính trị của cô dâu di trú theo tình trạng quốc tịch

			Chưa có quốc tịch		Đã có quốc tịch	
	N	P-value	Không đúng	Đúng	Không đúng	Đúng
Tôi đã từng tham gia bầu cử tại địa phương	292	0,000	99	30	22	141
Tôi đã từng tham gia bầu cử tổng thống	290	0,000	105	23	24	138
Tôi quan tâm và thường xuyên theo dõi các tin tức chính trị của Hàn Quốc	292	0,000	55	76	31	130
Những biến động chính trị của Hàn Quốc không ảnh hưởng gì tới cuộc sống của tôi	293	0,240	75	56	81	81
Tôi có thể tham gia các hoạt động chính trị (hội họp, biểu tình, bày tỏ quan điểm chính trị, bỏ phiếu...) tại Hàn Quốc.	288	0,000	78	50	57	103
Tôi được cung cấp thông tin và có thể tiếp cận đầy đủ thông tin về các chính sách dành cho người nước ngoài và gia đình đa văn hóa	287	0,000	41	87	19	140
Tôi được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ dành cho người nước ngoài và gia đình đa văn hóa	291	0,000	38	92	19	142
Tôi không bị phân biệt đối xử khi thực hiện quyền công dân của mình (thành lập tổ chức, tham gia bầu cử, đóng góp ý kiến về chính sách, thi công chức...)	288	0,000	53	74	22	139

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu

Kết quả khảo sát cho thấy tình trạng quốc tịch có mối liên hệ rõ rệt với mức độ hòa nhập chính trị của phụ nữ Việt Nam di trú tại Hàn Quốc. Trong hầu hết các chỉ số khảo sát, phụ nữ đã có quốc tịch Hàn Quốc thể hiện mức độ tham gia, tiếp cận và thụ hưởng chính trị cao hơn so với nhóm chưa có quốc tịch. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê, với hầu hết các biến đều có $p = 0,000$. Cụ thể, với các chỉ số tham gia bầu cử, chỉ có 30 người chưa có quốc tịch từng tham gia bầu cử địa phương (chiếm 23,3%), trong khi con số này ở nhóm đã có quốc tịch là 141, tương

đương 86,5%. Xu hướng tương tự được ghi nhận ở cuộc bầu cử tổng thống, khi chỉ có 23 người chưa có quốc tịch (18%) từng tham gia, so với 138 người đã có quốc tịch (85,2%). Kết quả này phản ánh một thực tế rằng quyền công dân gắn liền với quyền chính trị chỉ thực sự mở ra khi người di trú có quốc tịch, và việc thiếu quốc tịch là rào cản lớn trong việc thực hiện các quyền chính trị căn bản.

Ngoài hành vi bầu cử, mức độ quan tâm đến chính trị cũng có sự khác biệt rõ rệt. Trong khi chỉ 76 người chưa có quốc tịch (58%) thường xuyên theo dõi tin tức chính trị Hàn Quốc, con số này ở nhóm đã có quốc tịch là 130 (tương đương 80,7%). Điều này cho thấy sự gắn kết chính trị – thể hiện qua việc quan tâm và theo dõi thông tin – cũng gia tăng khi người di trú chính thức trở thành công dân hợp pháp. Một số khía cạnh khác liên quan đến quyền tiếp cận thông tin và thực thi quyền công dân cũng cho thấy khoảng cách đáng kể. Ví dụ, ở chỉ số “được cung cấp thông tin và có thể tiếp cận đầy đủ chính sách dành cho người nước ngoài và gia đình đa văn hóa”, có đến 140 người đã có quốc tịch trả lời “đúng”, gần gấp đôi con số ở nhóm chưa có là 87 người. Một điều đáng chú ý là trong phát biểu “Những biến động chính trị của Hàn Quốc không ảnh hưởng gì tới cuộc sống của tôi”, $p\text{-value} = 0,240$ cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm. Điều này có thể cho thấy rằng dù đã có hay chưa có quốc tịch, nhiều phụ nữ di trú vẫn cảm thấy bên lề trong đời sống chính trị, hoặc ít nhiều vẫn chưa thấy mối liên hệ giữa chính trị quốc gia và đời sống cá nhân.

Như vậy, dù hiểu biết và hoạt động chính trị là các chỉ báo thể hiện sự hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú kết hôn tại Hàn Quốc, song việc có quốc tịch Hàn Quốc là một yếu tố then chốt thúc đẩy quá trình này, từ khả năng tiếp cận thông tin, thực thi quyền công dân đến việc tham gia vào các quá trình chính trị chính thức và phi chính thức. Đồng thời, từ kết quả khảo sát có thể thấy, vẫn còn một khoảng cách nhất định trong việc cảm nhận sự liên quan của chính trị đến cuộc sống cá nhân, cho thấy cần có thêm các chính sách tăng cường gắn kết xã hội và chính trị sâu sắc hơn.

6.1.3 Tiếp cận với các hệ thống phúc lợi

Theo lý thuyết bình đẳng cơ hội và đa văn hóa, hòa nhập xã hội trong xã hội đa văn hóa là việc mọi nhóm thiểu số trong xã hội, bất kể chủng tộc, nguồn gốc, gia đình... đều có quyền và được tạo điều kiện tiếp cận và sử dụng đầy đủ các dịch vụ tiện ích xã hội để đảm bảo cho sự phát triển công bằng. Vì vậy, từ góc độ người di trú, việc hệ thống chính sách và dịch vụ phúc lợi xã hội có thể đáp ứng được yêu cầu, và có dễ dàng tiếp cận hay không là những chỉ báo quan trọng cho sự hòa nhập xã hội trong lĩnh vực chính trị.

Liên quan đến mức độ thụ hưởng chính sách hỗ trợ dành cho người nước ngoài và gia đình đa văn hóa, kết quả khảo sát của nghiên cứu cho thấy đa số phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc cảm nhận được sự hỗ trợ tích cực từ các chính sách của chính phủ. Kết quả cụ thể có thể kiểm chứng ở bảng sau.

Bảng 6.2: Mức độ thụ hưởng chính sách hỗ trợ đa văn hóa của cô dâu di trú

	Đúng	Không đúng	Không trả lời
Tôi được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ dành cho người nước ngoài và gia đình đa văn hóa	234	57	7
	78,5%	19,1%	2,3%

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu (N=291)

Cụ thể, có 234/291 đáp viên (78,5%) cho biết họ được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ dành cho người nước ngoài và gia đình đa văn hóa. Trong khi đó, chỉ có 57 người (19,1%) cảm thấy không được thụ hưởng, và 7 người (2,3%) không trả lời câu hỏi này. Tỷ lệ người tham gia khảo sát xác nhận được hưởng lợi từ chính sách khá cao, phản ánh các chương trình hỗ trợ của chính phủ Hàn Quốc đang phát huy tác dụng ở một mức độ nhất định đối với nhóm dân cư di trú. Điều này cũng có thể cho thấy nhận thức và tiếp cận chính sách ở nhóm phụ nữ Việt Nam đã tương đối đầy đủ, ít nhất là trên phương diện cảm nhận chủ quan.

Tuy nhiên, tỷ lệ gần 1/5 số đáp viên (19,1%) cho rằng họ không được hưởng chính sách cho thấy vẫn còn tồn tại những khoảng trống trong khả năng tiếp cận hoặc thực thi chính sách trên thực tế, có thể do rào cản ngôn ngữ, thông tin, hoặc sự

phân biệt ngầm trong quá trình triển khai. Điều này được minh chứng qua bảng so sánh mức độ thụ hưởng theo tình trạng quốc tịch dưới đây.

Bảng 6.3: Mức độ thụ hưởng chính sách hỗ trợ đa văn hóa của cô dâu di trú theo tình trạng quốc tịch

			Tình trạng quốc tịch		Tổng
			Chưa có quốc tịch	Đã có quốc tịch	
	Không đúng	Tần suất	38	19	57
		%	66,7%	33,3%	100,0%
	Đúng	Tần suất	92	142	234
		%	39,3%	60,7%	100,0%
Tổng		Tần suất	130	161	291
		%	44.7%	55,3%	100,0%

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu (N=291, p=0,000)

Ở khía cạnh “được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ”, 142 người có quốc tịch đồng ý, trong khi chỉ 92 người chưa có quốc tịch cho biết họ được thụ hưởng. Những con số này cho thấy việc có quốc tịch không chỉ giúp phụ nữ di trú thực hiện quyền chính trị, mà còn giúp họ tiếp cận tốt hơn với chính sách và dịch vụ công. Đây cũng là nhận định mà các cô dâu di trú chia sẻ trong quá trình phỏng vấn sâu.

Chị có quốc tịch Hàn Quốc rồi. Con chị có chút vấn đề về tâm lý, phải đi điều trị. Nhưng mà chị được nhà nước hỗ trợ hết. Chi phí khám chữa bệnh cho con, rồi cả trợ cấp nuôi con nữa. Ở phường cũng giới thiệu cho chị công việc để chị làm. Nói chung là chị thấy chị được hưởng nhiều chính sách, không khác gì người Hàn Quốc cả.

(Người phỏng vấn 4, 45 tuổi, sống ở Daegu
hiện làm ở công ty phụ tùng ô tô)

Để làm rõ vấn đề này, luận án đã thực hiện khảo sát chi tiết về nhu cầu và thực trạng sử dụng hệ thống dịch vụ phúc lợi xã hội tại Hàn Quốc của các cô dâu di trú. Kết quả được trình bày trong bảng sau.

Bảng 6.4: Nhu cầu đối với dịch vụ phúc lợi của cô dâu di trú

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn
Nhu cầu dịch vụ Tư vấn và dịch vụ về bạo lực gia đình	287	1,00	5,00	3,58	1,26

Nhu cầu dịch vụ Dịch vụ chăm sóc và hỗ trợ người cao tuổi	287	1,00	5,00	3,60	1,21
Nhu cầu dịch vụ Chương trình cải thiện mối quan hệ vợ chồng	287	1,00	5,00	3,69	1,16
Nhu cầu dịch vụ Hỗ trợ nhà ở (nhà cho thuê cố định, v.v.)	288	1,00	5,00	3,73	1,24
Nhu cầu dịch vụ Chương trình cải thiện mối quan hệ gia đình	290	1,00	5,00	3,74	1,14
Nhu cầu dịch vụ Dịch vụ hỗ trợ nhập quốc tịch	287	1,00	5,00	3,78	1,24
Nhu cầu dịch vụ Dịch vụ tư vấn cá nhân và gia đình	287	1,00	5,00	3,79	1,10
Nhu cầu dịch vụ Hỗ trợ sử dụng cơ sở văn hóa, thể thao	286	1,00	5,00	3,80	1,07
Nhu cầu dịch vụ Đào tạo làm món ăn Hàn Quốc	293	1,00	5,00	3,81	1,07
Nhu cầu dịch vụ Giáo dục Văn hóa truyền thống và văn hóa sinh hoạt Hàn Quốc	294	1,00	5,00	3,81	1,09
Nhu cầu dịch vụ Tạo cơ hội tham gia các hoạt động giải trí (xem phim/hòa nhạc, v.v.)	286	1,00	5,00	3,85	1,07
Nhu cầu dịch vụ Hỗ trợ tài chính (chi phí sinh hoạt, v.v.)	289	1,00	5,00	3,86	1,14
Nhu cầu dịch vụ Giáo dục về vai trò làm cha mẹ	288	1,00	5,00	3,90	1,05
Nhu cầu dịch vụ Dịch vụ thông tin pháp lý	289	1,00	5,00	3,90	1,07
Nhu cầu dịch vụ Chương trình kết nối với người cố vấn/hỗ trợ tại Hàn Quốc	289	1,00	5,00	3,90	1,05
Nhu cầu dịch vụ Hỗ trợ sử dụng các tiện ích cộng đồng(Ngân hàng/Thị trường/Thư viện,v.v.)	289	1,00	5,00	3,91	1,11
Nhu cầu dịch vụ Chiến dịch nâng cao nhận thức của cộng đồng về người di trú theo diện kết hôn	290	1,00	5,00	3,92	1,05
Nhu cầu dịch vụ Đào tạo và giới thiệu việc làm	290	1,00	5,00	4,03	0,96

Nhu cầu dịch vụ Giáo dục tiếng Hàn	294	1,00	5,00	4,04	1,01
Nhu cầu dịch vụ Hỗ trợ chăm sóc trẻ em (Dịch vụ chăm sóc trẻ em)	291	1,00	5,00	4,05	1,06
Nhu cầu dịch vụ Hỗ trợ giáo dục trẻ em (dịch vụ hướng dẫn học tập)	291	1,00	5,00	4,09	1,02
Nhu cầu dịch vụ Bảo hiểm y tế và hỗ trợ chi phí y tế	292	1,00	5,00	4,10	1,00

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu

Dữ liệu khảo sát về nhu cầu sử dụng các dịch vụ phúc lợi của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc cho thấy sự ưu tiên rõ rệt đối với một số loại hình hỗ trợ thiết yếu. Kết quả cho thấy, nhóm dịch vụ được đánh giá có nhu cầu cao nhất là "Bảo hiểm y tế và hỗ trợ chi phí y tế" với điểm trung bình là 4,10 – đây là nhu cầu cấp thiết, phản ánh mối quan tâm lớn của người di trú đến vấn đề chăm sóc sức khỏe. Tiếp theo là các dịch vụ liên quan đến con cái, bao gồm "Hỗ trợ giáo dục trẻ em" (4,09) và "Hỗ trợ chăm sóc trẻ em" (4,05), cho thấy vai trò làm mẹ và nhu cầu đảm bảo tương lai cho thế hệ sau được đặt lên hàng đầu. Bên cạnh đó, "Giáo dục tiếng Hàn" (4,04) và "Đào tạo và giới thiệu việc làm" (4,03) cũng được đánh giá rất cao, thể hiện mong muốn hòa nhập và tự chủ kinh tế trong xã hội Hàn Quốc. Ở nhóm có nhu cầu trung bình, các dịch vụ như "Hỗ trợ sử dụng cơ sở văn hóa", "Chương trình cải thiện mối quan hệ gia đình", hay "Hỗ trợ nhà ở" cũng nhận được sự quan tâm, tuy không bằng các dịch vụ cốt lõi nêu trên. Đáng chú ý, những dịch vụ như "Tư vấn và hỗ trợ về bạo lực gia đình" (3,58) và "Hỗ trợ người cao tuổi" (3,60) có điểm trung bình thấp hơn, phản ánh sự hạn chế trong nhu cầu hoặc có thể là do rào cản văn hóa và nhận thức. Ngoài ra, đa số các dịch vụ đều có độ lệch chuẩn khoảng 1, cho thấy sự đa dạng trong nhu cầu giữa các đối tượng khảo sát; riêng một số dịch vụ như tư vấn bạo lực gia đình có độ lệch chuẩn cao hơn (1,26), điều này cho thấy sự phân hóa rõ rệt – có người rất cần, trong khi người khác thì không.

Mức độ sử dụng dịch vụ phúc lợi của cô dâu di trú trên thực tế theo kết quả khảo sát được trình bày ở Bảng 6.5 và Biểu đồ 6.6 dưới đây.

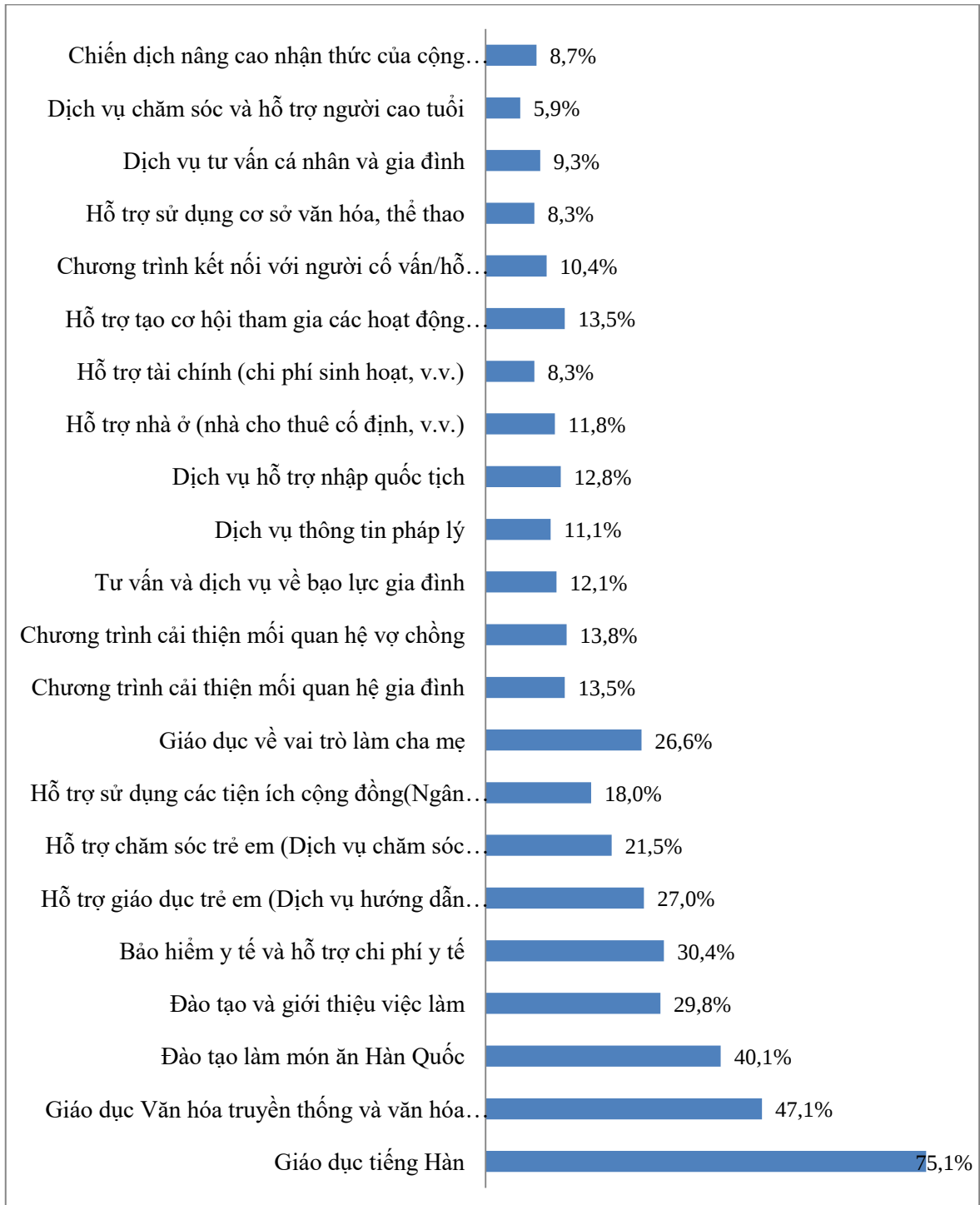
Bảng 6.5: Số lượng dịch vụ cô dâu di trú đã từng sử dụng

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn
Số lượng dịch vụ phúc lợi đã từng sử dụng	298	1,00	22,00	4,45	4,29

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu

Dữ liệu thống kê cho thấy số lượng dịch vụ phúc lợi được các cô dâu di trú sử dụng dao động từ 1 đến 22 dịch vụ, với giá trị trung bình là 4,45 dịch vụ và độ lệch chuẩn là 4,29. Điều này phản ánh mức độ khác biệt khá lớn giữa các cá nhân trong việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ phúc lợi. Giá trị trung bình 4,45 cho thấy phần lớn cô dâu di trú chỉ tiếp cận được một số lượng hạn chế các dịch vụ phúc lợi, trong khi vẫn tồn tại một nhóm nhỏ có mức độ sử dụng rất cao (lên tới 22 dịch vụ). Cụ thể, Biểu đồ 6.6 cho thấy dịch vụ phúc lợi được các cô dâu di trú sử dụng nhiều nhất đều liên quan tới lĩnh vực ngôn ngữ và văn hóa (tiếng Hàn, ẩm thực và văn hóa); nhóm tiếp theo là nhóm dịch vụ trong lĩnh vực kinh tế (đào tạo và giới thiệu việc làm); hay gia đình (giáo dục vai trò làm mẹ, giáo dục trẻ em...). Đây đều là những lĩnh vực có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hòa nhập xã hội một cách toàn diện của phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc.

Biểu đồ 6.6: Tỷ lệ sử dụng dịch vụ phúc lợi xã hội của cô dâu di trú



Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu
(N=298, có thể lựa chọn nhiều phương án)

Tùy theo tình trạng quốc tịch, tình hình sử dụng dịch vụ phúc lợi của Hàn Quốc cũng có sự khác biệt, cho thấy sự chênh lệch trong khả năng tiếp cận dịch vụ cũng như nhận thức của các cô dâu. Kết quả cụ thể được trình bày trong bảng sau.

Bảng 6.6: Tình trạng sử dụng dịch vụ phúc lợi xã hội của cô dâu di trú theo tình trạng quốc tịch

Dịch vụ từng sử dụng		Tình trạng quốc tịch				Tổng	
		Chưa có quốc tịch		Đã có quốc tịch			
		Tần suất	%	Tần suất	%	Tần suất	%
1.	Giáo dục tiếng Hàn	84	66,7%	133	81,6%	217	75,1%
2.	Giáo dục Văn hóa truyền thống và văn hóa sinh hoạt Hàn Quốc	59	46,8%	77	47,2%	136	47,1%
3.	Đào tạo làm món ăn Hàn Quốc	49	38,9%	67	41,1%	116	40,1%
4.	Đào tạo và giới thiệu việc làm	24	19,0%	62	38,0%	86	29,8%
5.	Bảo hiểm y tế và hỗ trợ chi phí y tế	33	26,2%	55	33,7%	88	30,4%
6.	Hỗ trợ giáo dục trẻ em (Dịch vụ hướng dẫn học tập)	16	12,7%	62	38,0%	78	27,0%
7.	Hỗ trợ chăm sóc trẻ em (Dịch vụ chăm sóc trẻ em)	21	16,7%	41	25,2%	62	21,5%
8.	Hỗ trợ sử dụng các tiện ích cộng đồng(Ngân hàng/Thị trường/Thư viện,v.v.)	17	13,5%	35	21,5%	52	18,0%
9.	Giáo dục về vai trò làm cha mẹ	12	9,5%	65	39,9%	77	26,6%
10.	Chương trình cải thiện mối quan hệ gia đình	10	7,9%	29	17,8%	39	13,5%
11.	Chương trình cải thiện mối quan hệ vợ chồng	13	10,3%	27	16,6%	40	13,8%
12.	Tư vấn và dịch vụ về bạo lực gia đình	7	5,6%	28	17,2%	35	12,1%
13.	Dịch vụ thông tin pháp lý	7	5,6%	25	15,3%	32	11,1%
14.	Dịch vụ hỗ trợ nhập quốc tịch	14	11,1%	23	14,1%	37	12,8%
15.	Hỗ trợ nhà ở (nhà cho thuê cố định, v.v.)	11	8,7%	23	14,1%	34	11,8%

16.	Hỗ trợ tài chính (chi phí sinh hoạt, v.v.)	9	7,1%	15	9,2%	24	8,3%
17.	Hỗ trợ tạo cơ hội tham gia các hoạt động giải trí (xem phim/hòa nhạc, v.v.)	9	7,1%	30	18,4%	39	13,5%
18.	Chương trình kết nối với người có vấn đề/hỗ trợ tại Hàn Quốc	15	11,9%	15	9,2%	30	10,4%
19.	Hỗ trợ sử dụng cơ sở văn hóa, thể thao	7	5,6%	17	10,4%	24	8,3%
20.	Dịch vụ tư vấn cá nhân và gia đình	16	12,7%	11	6,7%	27	9,3%
21.	Dịch vụ chăm sóc và hỗ trợ người cao tuổi	7	5,6%	10	6,1%	17	5,9%
22.	Chiến dịch nâng cao nhận thức của cộng đồng về người di trú theo diện kết hôn	6	4,8%	19	11,7%	25	8,7%
Tổng		126	43,6%	163	56,4%	289	100,0%

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu

(N=289, có thể lựa chọn nhiều phương án)

Tỉ lệ được tính theo Kết quả cho thấy các dịch vụ giáo dục như giáo dục tiếng Hàn, giáo dục văn hóa truyền thống, và đào tạo làm món ăn Hàn Quốc có tỷ lệ sử dụng cao hơn rõ rệt ở nhóm đã có quốc tịch: Giáo dục tiếng Hàn: 81,6% (có quốc tịch) so với 66,7% (chưa có quốc tịch); Văn hóa Hàn Quốc: 47,2% so với 46,8%; Đào tạo nấu ăn: 41,1% so với 38,9%. Điều này cho thấy phụ nữ đã có quốc tịch có xu hướng tích cực hơn trong việc tham gia các chương trình hội nhập, có thể do đã vượt qua rào cản pháp lý và tâm lý ban đầu, hoặc do các chương trình này trở thành yêu cầu xã hội khi họ muốn tham gia sâu hơn vào đời sống cộng đồng. Trong lĩnh vực kinh tế và sinh kế, sự khác biệt rõ rệt nhất thể hiện ở các dịch vụ liên quan đến việc làm và tài chính: Đào tạo & giới thiệu việc làm: 38% (có) so với 19% (chưa có); Bảo hiểm y tế & hỗ trợ y tế: 33,7% so với 26,2%; Hỗ trợ giáo dục trẻ em: 38% so với 12,7; Giáo dục làm cha mẹ: 39,9% so với 9,5%. Như vậy những dịch vụ liên quan đến quyền lợi kinh tế – xã hội thường yêu cầu tư cách pháp lý vững chắc (như quốc tịch) mới có thể tiếp cận trọn vẹn. Ngoài ra, nhóm chưa có quốc tịch có thể ngần ngại đăng ký vì lo ngại liên quan đến quy chế cư trú hoặc thiếu thông tin. Đối

với các dịch vụ hỗ trợ gia đình và cá nhân, nhóm đã có quốc tịch cũng tiếp cận nhiều hơn các dịch vụ như Cải thiện quan hệ vợ chồng: 16,6% (đã có quốc tịch) so với 10,3% (chưa có quốc tịch); Bảo lực gia đình: 17,2% so với 5,6%; Tư vấn pháp lý: 15,3% so với 5,6%. Có thể nói các dịch vụ mang tính riêng tư, nhạy cảm có thể gây lo ngại cho người chưa có quốc tịch khi họ còn thiếu sự an toàn tâm lý và pháp lý. Trong khi đó, người có quốc tịch cảm thấy yên tâm hơn khi tiếp cận các dịch vụ này. Cuối cùng là các dịch vụ cộng đồng và giải trí. Kết quả cho thấy mức độ sử dụng của các dịch vụ văn hóa – giải trí cũng cao hơn ở nhóm đã có quốc tịch như Hoạt động giải trí: 18,4% (đã có quốc tịch) so với 7,1% (chưa có quốc tịch); Cơ sở văn hóa – thể thao: 10,4% so với 5,6%. Cá biệt, dịch vụ Kết nối cố vấn cho chỉ số ở nhóm chưa có quốc tịch là 11,9%, cao hơn so với nhóm có quốc tịch là 9,2%. Có thể đây là dịch vụ cần thiết đối với nhóm phụ nữ di trú chưa có được tư cách pháp lý chính thức ở Hàn Quốc, đặc biệt là các vấn đề cần hỗ trợ về mặt luật pháp, kinh tế và cả tham gia xã hội. Mức độ chênh lệch cao nhất nằm ở nhóm dịch vụ gia đình như giáo dục vai trò làm cha mẹ (30,4%); hỗ trợ giáo dục trẻ em (25,4%); tiếp đến là giới thiệu việc làm (19%), dịch vụ giáo dục tiếng Hàn (14,9%). Do đó, có thể nói các dịch vụ có chênh lệch lớn nhất thường liên quan đến giáo dục, việc làm, và hỗ trợ gia đình – những yếu tố căn bản trong hòa nhập xã hội.

Nhằm làm rõ khoảng cách giữa "nhu cầu" và "mức độ tiếp cận thực tế" của phụ nữ Việt Nam di trú, từ đó đưa ra một số khuyến nghị chính sách phù hợp, luận án đã thực hiện so sánh giữa nhu cầu sử dụng với mức độ sử dụng thực tế. Kết quả được trình bày trong bảng sau.

Bảng 6.7: Mức độ sử dụng dịch vụ phúc lợi xã hội so với nhu cầu của cô dâu di trú (Xếp theo thứ tự nhu cầu)

STT	Tên gọi dịch vụ phúc lợi	Nhu cầu (Giá trị TB)	Sử dụng (%)
1.	Tư vấn và dịch vụ về bạo lực gia đình	3,58	12,1%
2.	Dịch vụ chăm sóc và hỗ trợ người cao tuổi	3,60	5,9%
3.	Chương trình cải thiện mối quan hệ vợ chồng	3,69	13,8%
4.	Hỗ trợ nhà ở (nhà cho thuê cố định, v.v.)	3,73	11,8%
5.	Chương trình cải thiện mối quan hệ gia đình	3,74	13,5%

6.	Dịch vụ hỗ trợ nhập quốc tịch	3,78	12,8%
7.	Dịch vụ tư vấn cá nhân và gia đình	3,79	9,3%
8.	Hỗ trợ sử dụng cơ sở văn hóa, thể thao	3,80	8,3%
9.	Đào tạo làm món ăn Hàn Quốc	3,81	40,1%
10.	Giáo dục Văn hóa truyền thống và văn hóa sinh hoạt Hàn Quốc	3,81	47,1%
11.	Hỗ trợ tạo cơ hội tham gia các hoạt động giải trí (xem phim/hòa nhạc, v.v.)	3,85	13,5%
12.	Hỗ trợ tài chính (chi phí sinh hoạt, v.v.)	3,86	8,3%
13.	Giáo dục về vai trò làm cha mẹ	3,90	26,6%
14.	Dịch vụ thông tin pháp lý	3,90	11,1%
15.	Chương trình kết nối với người cố vấn/hỗ trợ tại Hàn Quốc	3,90	10,4%
16.	Hỗ trợ sử dụng các tiện ích cộng đồng(Ngân hàng/Thị trường/Thư viện,v.v.)	3,91	18,0%
17.	Chiến dịch nâng cao nhận thức của cộng đồng về người di trú theo diện kết hôn	3,92	8,7%
18.	Đào tạo và giới thiệu việc làm	4,03	29,8%
19.	Giáo dục tiếng Hàn	4,04	75,1%
20.	Hỗ trợ chăm sóc trẻ em (Dịch vụ chăm sóc trẻ em)	4,05	21,5%
21.	Hỗ trợ giáo dục trẻ em (Dịch vụ hướng dẫn học tập)	4,90	27,0%
22.	Bảo hiểm y tế và hỗ trợ chi phí y tế	4,10	30,4%

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu

Kết quả khảo sát cho thấy có sự chênh lệch đáng kể giữa mức độ nhu cầu và tỷ lệ sử dụng thực tế các dịch vụ phúc lợi xã hội trong cộng đồng phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc. Nhu cầu được đo bằng điểm trung bình (Giá trị TB), thang điểm càng cao thể hiện nhu cầu càng lớn, trong khi mức sử dụng được tính theo tỷ lệ phần trăm người thực sự tiếp cận và sử dụng dịch vụ.

Nhóm dịch vụ có nhu cầu cao nhưng mức sử dụng thấp (khoảng cách lớn) là nhóm phản ánh rõ nhất các rào cản trong việc tiếp cận dịch vụ, bao gồm các yếu tố như thiếu thông tin, hạn chế ngôn ngữ, định kiến xã hội hoặc quy trình tiếp cận dịch vụ phức tạp. Cụ thể: Bảo hiểm y tế và hỗ trợ chi phí y tế là dịch vụ có nhu cầu cao nhất (Giá trị TB = 4,10), nhưng tỷ lệ sử dụng chỉ đạt 30,4%. Hỗ trợ giáo dục trẻ em (dịch vụ hướng dẫn học tập) có nhu cầu cao (Giá trị TB = 4,909), song mức sử dụng

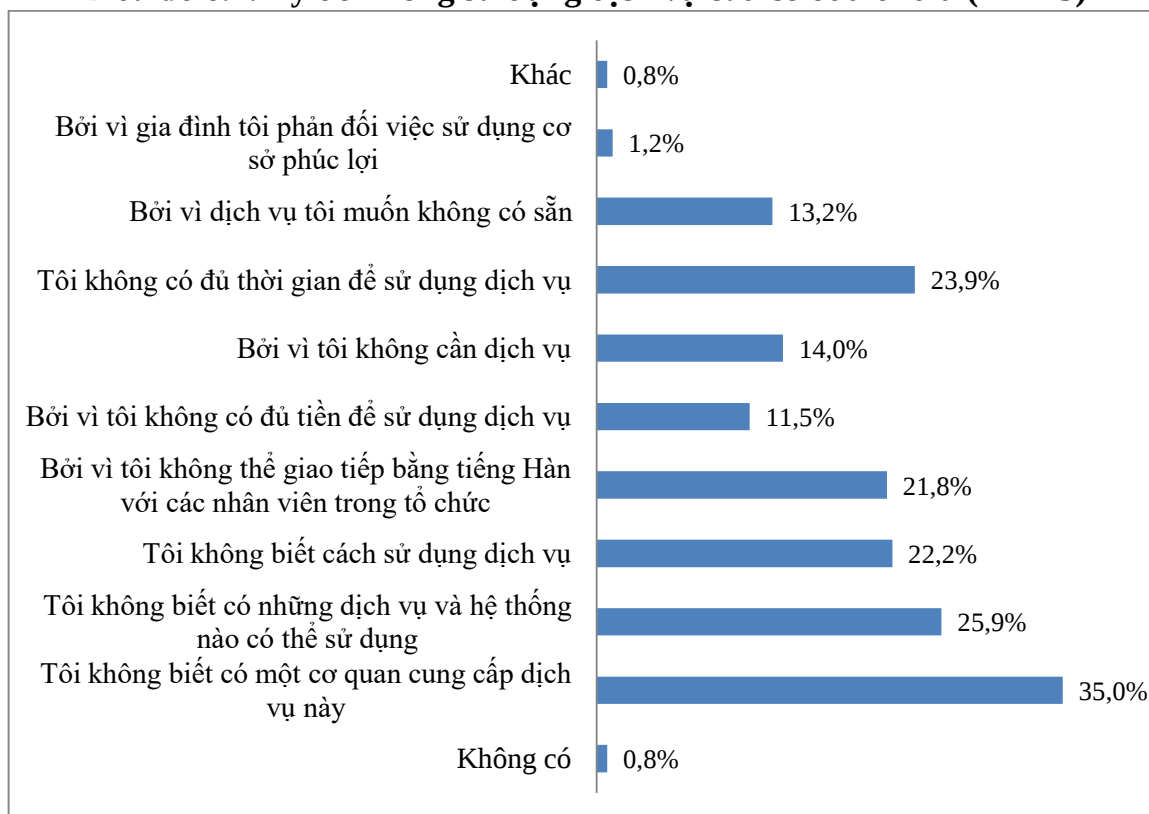
dừng lại ở mức 27,0%. Hỗ trợ chăm sóc trẻ em (dịch vụ chăm sóc trẻ) có nhu cầu ở mức rất cao (Giá trị TB = 4,05), nhưng tỷ lệ sử dụng chỉ là 21,5%. Đào tạo và giới thiệu việc làm có nhu cầu (Giá trị TB = 4,03) và tỷ lệ sử dụng 29,8%. Nhóm này cho thấy rằng những dịch vụ thiết yếu liên quan đến y tế, giáo dục và việc làm – vốn ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng ổn định và hòa nhập – đang được phụ nữ di trú đánh giá rất cao về nhu cầu, nhưng lại chưa được tiếp cận một cách đầy đủ.

Nhóm dịch vụ có nhu cầu trung bình – sử dụng thấp: Một số dịch vụ như tư vấn cá nhân và gia đình, hỗ trợ nhà ở, tư vấn bạo lực gia đình, chăm sóc người cao tuổi... có mức nhu cầu từ trung bình đến cao (Giá trị TB từ 3,50 đến 3,90) nhưng tỷ lệ sử dụng dưới 15%. Ví dụ: Tư vấn và dịch vụ về bạo lực gia đình: Giá trị TB = 3,58, sử dụng chỉ 12,1%; Chăm sóc người cao tuổi: Giá trị TB = 3,60, sử dụng 5,9%; Hỗ trợ nhà ở: Giá trị TB = 3,73, sử dụng 11,8%. Điều này cho thấy các dịch vụ mang tính hỗ trợ chuyên sâu hoặc liên quan đến các vấn đề nhạy cảm (bạo lực, tâm lý, nhà ở) vẫn còn rất nhiều rào cản trong tiếp cận thực tế.

Nhóm dịch vụ có nhu cầu và sử dụng tương đối cao: Một số dịch vụ ghi nhận mức sử dụng tương đối cao so với các nhóm còn lại, cho thấy sự thành công tương đối trong truyền thông và triển khai. Cụ thể, giáo dục văn hóa Hàn Quốc có nhu cầu cao (Giá trị TB = 3,81), tỉ lệ sử dụng đạt 47,1%. Đào tạo làm món ăn Hàn Quốc có nhu cầu cao (Giá trị TB = 3,81), tỉ lệ sử dụng 40,1%. Giáo dục về vai trò làm cha mẹ có Giá trị TB về nhu cầu là 3,90, tỉ lệ sử dụng 26,6%. Các chương trình mang tính giáo dục – trải nghiệm văn hóa hoặc kỹ năng nuôi dạy con này đều khá dễ tiếp cận, không quá nhạy cảm và phù hợp với nhu cầu hội nhập của các cô dâu.

Như vậy, kết quả phân tích dữ liệu trong cho thấy mặc dù nhu cầu sử dụng dịch vụ phúc lợi xã hội của phụ nữ Việt Nam di trú tại Hàn Quốc rất cao ở nhiều lĩnh vực, đặc biệt là y tế, giáo dục và chăm sóc trẻ em, nhưng tỷ lệ tiếp cận thực tế lại còn hạn chế. Lý do cho sự hạn chế của mức độ sử dụng dịch vụ phúc lợi của phụ nữ di trú theo kết quả khảo sát được thể hiện trong hai Biểu đồ 6.7 và 6.8 sau.

Biểu đồ 6.7: Lý do không sử dụng dịch vụ của cô dâu di trú (N=243)



Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu

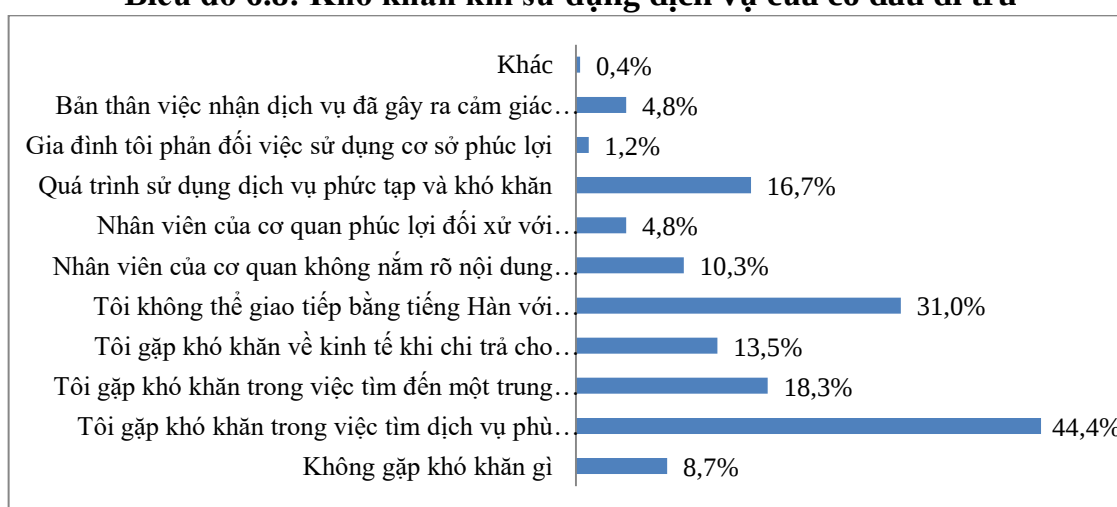
(N=243, có thể lựa chọn nhiều phương án)

Kết quả khảo sát ở Biểu đồ 6.7 cho thấy, rào cản lớn nhất đến từ việc thiếu thông tin và hiểu biết về hệ thống phúc lợi. Cụ thể, có đến 35,0% người tham gia khảo sát cho biết họ không biết về sự tồn tại của cơ quan cung cấp dịch vụ, 25,9% không biết về các loại dịch vụ và hệ thống có thể sử dụng, và 22,2% không biết cách sử dụng dịch vụ. Những con số này phản ánh rõ ràng sự hạn chế trong việc tiếp cận thông tin, cho thấy nhu cầu cấp thiết phải cải thiện hoạt động truyền thông và phổ biến thông tin phúc lợi một cách hiệu quả, phù hợp với nhóm phụ nữ di trú. Bên cạnh đó, rào cản ngôn ngữ cũng là một yếu tố đáng chú ý, với 21,8% người tham gia cho biết họ không thể giao tiếp bằng tiếng Hàn với nhân viên trong các tổ chức cung cấp dịch vụ, từ đó làm giảm khả năng tiếp cận và hưởng thụ quyền lợi của họ. Ngoài ra, các yếu tố liên quan đến hoàn cảnh cá nhân như thiếu thời gian

(23,9%), không cảm thấy cần thiết (14,0%), hoặc không ưu tiên sử dụng dịch vụ (11,5%) cũng góp phần cản trở việc sử dụng dịch vụ phúc lợi.

Bên cạnh đó, trong quá trình sử dụng dịch vụ, như được trình bày trong Biểu đồ 6.8 dưới đây, các cô dâu di trú cũng phải đối mặt với nhiều rào cản ở cả cấp độ tiếp cận, ngôn ngữ, hành chính và tâm lý. Trong đó, khó khăn nổi bật nhất là việc không tìm được dịch vụ phù hợp với bản thân (44,4%) và không biết cách đến được các trung tâm dịch vụ (18,3%), phản ánh khoảng cách lớn giữa nhu cầu cá nhân và hệ thống cung cấp dịch vụ. Bên cạnh đó, rào cản ngôn ngữ vẫn là một yếu tố quan trọng, khi 31,0% người tham gia khảo sát cho biết họ không thể giao tiếp bằng tiếng Hàn với nhân viên hỗ trợ. Những khó khăn về hành chính như thủ tục phức tạp (16,7%) hoặc nhân viên không hiểu rõ quy trình cho người di trú (10,3%) cũng góp phần làm giảm hiệu quả tiếp cận dịch vụ. Ngoài ra, các yếu tố kinh tế (13,5%) và tâm lý (4,8%) cũng ảnh hưởng đáng kể đến quyết định sử dụng dịch vụ, cho thấy người di trú có thể cảm thấy mặc cảm hoặc bị ràng buộc bởi quan niệm gia đình và văn hóa. Những phát hiện này chỉ ra rằng, để nâng cao mức độ tiếp cận và sử dụng dịch vụ phúc lợi xã hội của phụ nữ di trú, cần có những chính sách về hướng dẫn tiếp cận và bổ sung nguồn nhân lực trung gian nhằm giảm thiểu các rào cản về ngôn ngữ, hay định kiến trong quá trình hòa nhập xã hội.

Biểu đồ 6.8: Khó khăn khi sử dụng dịch vụ của cô dâu di trú



Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu
(N=243, có thể lựa chọn nhiều phương án)

6.1.4 Mức độ hài lòng về cuộc sống

Cuối cùng, để đánh giá mức độ hòa nhập xã hội về trong lĩnh vực chính trị của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn, luận án đã khảo sát về mức độ hài lòng của các cô dâu với tư cách là một công dân sống tại Hàn Quốc. Đây cũng là câu hỏi cuối cùng trong bảng hỏi, nhằm đánh giá một cách tổng quan trải nghiệm và cảm nhận của các cô dâu di trú, với hàm ý không chỉ dừng lại ở lĩnh vực chính trị mà còn bao trùm 3 lĩnh vực trước đó là kinh tế, văn hóa và xã hội. Kết quả, phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn cho thấy mức độ hài lòng tương đối cao đối với cuộc sống tại Hàn Quốc. Cụ thể, trong tổng số 283 người tham gia khảo sát, điểm trung bình về mức độ hài lòng đạt 3,96 trên thang đo từ 1 (rất không hài lòng) đến 5 (rất hài lòng), với độ lệch chuẩn là 0,849. Giá trị trung bình này cho thấy phần lớn người tham gia khảo sát đánh giá cuộc sống của họ tại Hàn Quốc ở mức “hài lòng”. Bên cạnh đó, độ lệch chuẩn tương đối thấp cho thấy sự phân tán trong phản hồi không lớn, tức là phần lớn người tham gia có đánh giá gần với mức trung bình.

Bảng 6.8: Mức độ hài lòng đối với cuộc sống tại Hàn Quốc của cô dâu di trú

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn
Mức độ hài lòng đối với cuộc sống tại Hàn Quốc của bạn	283	1,00	5,00	3,96	0,85

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu (N=283)

Theo mô hình hòa nhập xã hội đa chiều, mức độ hài lòng này là kết quả của sự đánh giá tổng quan mức độ hòa nhập xã hội trong đầy đủ các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội và chính trị của các cô dâu di trú, trong đó các chỉ báo hòa nhập xã hội trong từng lĩnh vực đều có tác động khác biệt đối với mức độ hài lòng về cuộc sống tại Hàn Quốc, tức hòa nhập xã hội tổng thể của phụ nữ di trú. Theo kết quả phân tích thống kê được trình bày trong Phụ lục 6.6 của luận án, có thể thấy yếu tố kinh tế và chính trị không có vai trò nổi bật trong việc giải thích sự hài lòng với cuộc sống của phụ nữ di trú ($p > 0,05$), nên dù mức độ hòa nhập chỉ ở mức trung bình và thấp, song không có tác động đáng kể đối với sự hài lòng của các cô dâu di trú. Ở khía cạnh văn hóa, mặc dù trình độ ngôn ngữ không cho thấy ảnh hưởng

đáng kể ($p > 0,05$), song khả năng thích nghi văn hóa và mức độ đồng hóa bản sắc lại có vai trò rất lớn trong việc nâng cao mức độ hài lòng của người phụ nữ di trú kết hôn ($p < 0,05$). Đặc biệt, các mối quan hệ xã hội gần gũi (gia đình, cảm giác thuộc về) có ảnh hưởng mạnh nhất đến sự hài lòng ($p = 0,000$). Trong đó, quan hệ hôn nhân và mối liên kết với gia đình chồng đóng vai trò then chốt. Điều này khá dễ lý giải, vì nhóm mẫu là người di trú theo diện kết hôn, tức hành trình di trú gắn liền với việc xây dựng nền tảng từ những mối quan hệ gần gũi nhất là quan hệ gia đình, trên cơ sở đó từng bước hòa nhập và thích nghi với đời sống xã hội của Hàn Quốc.

Như vậy, dựa trên dữ liệu khảo sát, luận án đã phân tích tình hình hòa nhập xã hội trong lĩnh vực chính trị của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc ở 4 phương diện cơ bản (1) tình trạng quốc tịch, (2) hiểu biết và hoạt động chính trị, (3) thụ hưởng chính sách và sử dụng dịch vụ phúc lợi và (4) mức độ hài lòng về cuộc sống. Về cơ bản, phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc được đảm bảo đầy đủ các quyền cơ bản, nhờ hệ thống chính sách đa văn hóa được xây dựng đầy đủ và có độ phủ cao tại Hàn Quốc. Tuy vậy, mức độ hòa nhập thể hiện mục (2) chịu tác động của yếu tố thứ nhất (1), tức là, việc có được quốc tịch vẫn đóng vai trò quyết định trong việc cô dâu di trú có được đảm bảo quyền lợi pháp lý và tham gia hoạt động chính trị tích cực hay không. Điều đó cũng có nghĩa, để có thể hòa nhập về chính trị một cách thực tiễn và bền vững, người phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế vẫn cần phải dành sự quan tâm nhất định và nhanh chóng thực hiện các thủ tục để nhập quốc tịch Hàn Quốc. Và việc tiếp cận và sử dụng dịch vụ phúc lợi cũng phản ánh việc các cô dâu có được thụ hưởng và đối xử một cách công bằng như một công dân Hàn Quốc chân chính hay không. Do đó, phần tiếp theo, khi phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hòa nhập trong lĩnh vực chính trị, luận án sẽ tập trung phân tích ảnh hưởng của các nhóm yếu tố tới tình trạng quốc tịch của cô dâu di trú và số lượng dịch vụ phúc lợi đã thụ hưởng.

6.2 Yếu tố ảnh hưởng tới hòa nhập xã hội trong lĩnh vực chính trị của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc

6.2.1 Nhóm yếu tố cá nhân

Theo kết quả khảo sát các khó khăn gặp phải trong quá trình nhập quốc tịch đã trình bày ở phần trên, có thể thấy yếu tố cá nhân là nhóm nhân tố cơ bản tác động sâu sắc tới hành trình trở thành công dân Hàn Quốc của người phụ nữ di trú kết hôn. Để làm rõ tác động của nhóm yếu tố cá nhân, luận án đã thực hiện kiểm định các giá trị hệ số tương quan của các yếu tố liên quan với 02 chỉ báo quan trọng nhất phản ánh mức độ hòa nhập là tình trạng quốc tịch và số lượng dịch vụ đã sử dụng. Đây cũng là hai chỉ báo có quan hệ trực tiếp với cuộc sống của các cô dâu trong bối cảnh xã hội Hàn Quốc nói chung. Kết quả được trình bày trong Bảng 6.9 và Bảng 6.10 dưới đây.

Bảng 6.9: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố cá nhân tới tình trạng quốc tịch của cô dâu di trú

Nhóm yếu tố cá nhân		Tình trạng quốc tịch			
		Chưa có quốc tịch	Đã có quốc tịch	Mức ý nghĩa (2 chiều)	Đánh giá mức ý nghĩa
Độ tuổi	20 tuổi trở xuống	4	0	0,000	Có ý nghĩa rất cao
	Từ 21~30 tuổi	79	16		
	Từ 31~40 tuổi	45	113		
	Từ 41~50 tuổi	6	29		
	Từ 51~60 tuổi	0	6		
Số năm cư trú tại Hàn Quốc	3 năm trở xuống	61	2	0,000	
	Từ 4 ~5 năm	23	2		
	Từ 6~10 năm	26	57		
	Từ 11~15 năm	14	55		
	Từ 16~20 năm	6	32		
	Từ 21 năm trở lên	2	16		
Trình độ học vấn	Tốt nghiệp tiểu học	2	6	0,380	Không có ý nghĩa
	Tốt nghiệp THCS	17	15		
	Tốt nghiệp THPT	59	77		
	Tốt nghiệp cao đẳng	28	24		
	Tốt nghiệp đại học	24	33		

	Tốt nghiệp sau đại học	2	4		
Trình độ tiếng Hàn	Không biết tiếng Hàn	10	6	0,000	Có ý nghĩa rất cao
	Sơ cấp	83	31		
	Trung cấp	31	75		
	Cao cấp	10	52		
Tình trạng hôn nhân	Đang trong hôn nhân	128	155	0,440	Không có ý nghĩa
	Đã ly hôn	4	8		
	Ly thân	1	0		
	Góa chồng	0	1		
Tình trạng công việc	Chưa đi làm	54	32	0,000	Có ý nghĩa rất cao
	Đã đi làm	80	132		

Bảng 6.10: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố cá nhân tới số lượng dịch vụ phúc lợi đã sử dụng của cô dâu di trú

Nhóm yếu tố cá nhân		Số lượng dịch vụ đã sử dụng				
		N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức ý nghĩa (2 chiều)	Đánh giá mức ý nghĩa
Độ tuổi	20 tuổi trở xuống	4	2,50	1,73	0,057	Không có ý nghĩa
	Từ 21~30 tuổi	95	3,49	3,83		
	Từ 31~40 tuổi	158	5,08	4,33		
	Từ 41~50 tuổi	35	4,54	5,18		
	Từ 51~60 tuổi	6	3,83	3,43		
Số năm cư trú tại Hàn Quốc	3 năm trở xuống	63	3,81	4,06	0,053	
	Từ 4 ~5 năm	25	2,96	4,34		
	Từ 6~10 năm	83	4,66	3,65		
	Từ 11~15 năm	69	5,62	5,17		
	Từ 16~20 năm	38	4,53	3,87		
	Từ 21 năm trở lên	18	3,89	4,31		
Trình độ học vấn	Tốt nghiệp tiểu học	8	4,88	7,22	0,684	
	Tốt nghiệp THCS	32	3,94	3,63		
	Tốt nghiệp THPT	136	4,30	3,44		
	Tốt nghiệp cao đẳng	52	5,38	5,85		
	Tốt nghiệp đại học	57	4,17	4,32		
	Tốt nghiệp sau đại học	6	3,17	2,14		
Trình độ tiếng Hàn	Không biết tiếng Hàn	16	2,38	1,86	0,000	Có ý nghĩa rất cao
	Sơ cấp	114	3,76	3,60		

	Trung cấp	106	4,78	4,61		
	Cao cấp	62	5,69	4,94		
Tình trạng quốc tịch	Chưa có quốc tịch	134	3,38	3,69	0,000	
	Đã có quốc tịch	164	5,33	4,55		
Tình trạng hôn nhân	Đang trong hôn nhân	283			1,000	Không có ý nghĩa
	Đã ly hôn	12				
	Ly thân	1				
	Góa chồng	1				
Tình trạng việc làm	Không đi làm	86	4,10	3,61	0,327	
	Có đi làm	12	4,59	4,54		

Có thể thấy, độ tuổi và thời gian cư trú có ý nghĩa rất cao về mặt thống kê với tình trạng quốc tịch của cô dâu ($p=0,000$), song lại không có quan hệ tương quan rõ ràng với việc tiếp cận và sử dụng dịch vụ phúc lợi ($p>0,05$). Đồng thời, có sự khác biệt rõ rệt về mặt thống kê về số lượng dịch vụ đã sử dụng tùy theo tình trạng quốc tịch của các cô dâu ($p=0,000$), cho thấy việc được công nhận về mặt pháp lý là công dân Hàn Quốc đã tạo điều kiện tích cực cho phụ nữ di trú kết hôn được thụ hưởng đầy đủ hơn chế độ phúc lợi đa dạng của nhà nước. Kết quả này cũng tương đồng với kết quả khảo sát đã được trình bày ở mục 6.1 của luận án. Và cuối cùng, trình độ tiếng Hàn chính là yếu tố quan trọng nhất, cho thấy mối tương quan rõ rệt với cả hai chỉ báo về hòa nhập chính trị, với giá trị $p=0,000$. Đây là sự thật có thể dễ dàng dự đoán được, dựa theo quy định về điều kiện nhập quốc tịch cũng như những rào cản khi sử dụng dịch vụ phúc lợi của phụ nữ di trú như đã đề cập tới trong các nội dung phía trên.

Kết quả so sánh bảng chéo tình trạng quốc tịch của các cô dâu di trú theo độ tuổi (Phụ lục 6.1) cho thấy độ tuổi và tình trạng quốc tịch có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Theo đó, độ tuổi cô dâu càng lớn thì tỉ lệ đã có quốc tịch Hàn Quốc còn nhiều. Có thể lý giải nguyên nhân xuất phát từ việc độ tuổi người phụ nữ di trú theo diện kết hôn càng lớn, thì trải nghiệm và kiến thức xã hội càng nhiều, và quan trọng hơn là thời gian cư trú tại Hàn Quốc cũng dài hơn, điều này có mối liên hệ mật thiết với các yêu cầu, điều kiện cần đạt được khi làm thủ tục nhập quốc tịch Hàn Quốc.

Tiếp đến, dữ liệu thống kê ở Phụ lục 6.2 cho thấy có sự liên hệ rõ rệt giữa thời gian cư trú tại Hàn Quốc và tình trạng quốc tịch của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn. Tỷ lệ phụ nữ chưa có quốc tịch vẫn duy trì ở mức cao (92,0%) trong nhóm cư trú từ 4 đến 5 năm. Tuy nhiên, xu hướng thay đổi đáng kể từ nhóm cư trú từ 6 đến 10 năm trở đi, khi tỷ lệ người đã có quốc tịch vượt trội hơn (68,7%) so với người chưa có (31,3%). Xu hướng này tiếp tục rõ nét hơn ở các nhóm có thời gian cư trú lâu dài: từ 11 đến 15 năm (79,7% đã có quốc tịch), từ 16 đến 20 năm (84,2%). Tổng thể, trong toàn bộ mẫu gồm 296 người, 55,4% đã có quốc tịch Hàn Quốc, trong khi 44,6% vẫn chưa có. Điều này cho thấy thời gian cư trú càng dài thì khả năng nhập quốc tịch Hàn Quốc của phụ nữ Việt Nam càng cao, phản ánh quá trình hòa nhập về chính trị xét ở góc độ quốc tịch diễn ra phụ thuộc vào thời gian cư trú.

Phụ lục 6.3 cho thấy, trình độ tiếng Hàn có mối quan hệ chặt chẽ với tình trạng quốc tịch của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc. Trong nhóm không biết tiếng Hàn, đa số chưa có quốc tịch Hàn Quốc (72,7%), chỉ có 27,3% đã nhập quốc tịch. Xu hướng tương tự được ghi nhận ở nhóm trình độ sơ cấp, khi 72,8% chưa có quốc tịch và chỉ 27,2% đã có. Tuy nhiên, ở trình độ trung cấp (TOPIK bậc 3–4), tỷ lệ người đã có quốc tịch tăng mạnh, chiếm 70,8%, trong khi chỉ 29,2% chưa có. Điều này trở nên rõ rệt hơn ở nhóm có trình độ cao cấp (TOPIK bậc 5–6), khi có đến 83,9% đã có quốc tịch và chỉ 16,1% chưa có. Nhóm “khác” tuy có số lượng ít nhưng cũng cho thấy tỷ lệ đã nhập quốc tịch chiếm 60%. Những con số này cho thấy trình độ tiếng Hàn cao hơn có liên hệ tích cực với khả năng nhập quốc tịch, phản ánh vai trò quan trọng của năng lực ngôn ngữ trong quá trình hòa nhập xã hội và pháp lý của phụ nữ di trú tại Hàn Quốc. Điều này cũng được chính phủ Hàn Quốc ghi nhận và thể hiện trong điều kiện cần có khi nhập quốc tịch.

Cuối cùng, theo kết quả khảo sát, tình trạng công việc cũng có tác động đáng kể tới mức độ hòa nhập xã hội về mặt chính trị của các cô dâu di trú ($p=0,000$). Bên cạnh đó, mối quan hệ giữa tình trạng quốc tịch với mức thu nhập hiện tại của các chị em, như được trình bày trong Phụ lục 6.4 của luận án cũng là một minh chứng

rõ nét cho mối quan hệ giữa chất lượng của hoạt động kinh tế với hòa nhập chính trị của các cô dâu. Trong nhóm chọn phương án Không trả lời, phần lớn là những người chưa có quốc tịch (69,4%), cho thấy có thể tồn tại sự dè dặt hoặc thiếu ổn định về mặt kinh tế ở nhóm này. Ở mức thu nhập thấp nhất (dưới 1 triệu won), tỷ lệ người chưa có quốc tịch vẫn chiếm ưu thế (52,7%). Đáng chú ý, ở nhóm thu nhập từ 1 triệu đến dưới 2 triệu won, tỷ lệ người đã có quốc tịch (62,5%) bắt đầu vượt qua tỷ lệ người chưa có quốc tịch. Xu hướng này tiếp tục rõ rệt hơn ở nhóm thu nhập từ 2 triệu đến dưới 3 triệu won, khi đến 80,3% đã có quốc tịch. Tuy nhiên, các nhóm thu nhập cao hơn lại có kết quả dao động, có thể do số lượng mẫu nhỏ. Cụ thể, ở nhóm thu nhập từ 3 đến dưới 4 triệu won, tỷ lệ chưa có quốc tịch (60%) lại cao hơn, và ở nhóm từ 4 đến dưới 5 triệu won, 75% chưa có quốc tịch. Trong nhóm thu nhập từ 5 triệu won trở lên, số lượng rất ít (3 người), nhưng vẫn cho thấy phần lớn đã có quốc tịch (66,7%). Nhìn chung, kết quả này cho thấy xu hướng: phụ nữ có thu nhập trung bình và ổn định hơn (đặc biệt từ 1–3 triệu won) có khả năng cao hơn trong việc nhập quốc tịch, phản ánh mối liên hệ giữa hòa nhập trong lĩnh vực kinh tế và hòa nhập trong lĩnh vực chính trị.

Như vậy, dữ liệu định lượng đã một lần nữa chứng minh những rào cản trong quá trình nhập quốc tịch Hàn Quốc của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn, đó là những rào cản về trình độ, năng lực (thể hiện trong mối quan hệ tương quan giữa độ tuổi và thời gian cư trú – những yếu tố liên quan đến trải nghiệm cuộc sống tại Hàn Quốc và trình độ tiếng Hàn) và vấn đề kinh tế (thể hiện trong thu nhập của phụ nữ di trú).

6.2.2 Nhóm yếu tố gia đình

Như đã phân tích ở trên, bên cạnh các rào cản cá nhân, gia đình cũng là một trong những yếu tố tác động tới tình trạng quốc tịch của phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc. Dù kết quả phân tích định lượng được trình bày trong Bảng 6.11, 6.12 dưới đây cho thấy dù các yếu tố gia đình không cho thấy mối quan hệ về mặt thống kê với số lượng dịch vụ phúc lợi được thụ hưởng của các cô dâu, song vẫn có ý nghĩa nhất định đối với tình trạng quốc tịch của các chị em. Cụ thể, số lượng con

cái, mối quan hệ với người chồng, mức độ quan tâm tới đa văn hóa của bố mẹ chồng có ý nghĩa cao tới rất cao đối với tình trạng quốc tịch của các cô dâu di trú.

Bảng 6.11: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố gia đình tới tình trạng quốc tịch của cô dâu di trú

Nhóm yếu tố gia đình		Tình trạng quốc tịch			
		Chưa có quốc tịch	Đã có quốc tịch	Mức ý nghĩa (2 chiều)	Đánh giá mức ý nghĩa
Số lượng con cái	Chưa có con	32	1	0,000	Có ý nghĩa rất cao
	Có 1 con	75	57		
	Có 2 con	24	80		
	Có 3 con	3	24		
	Có 4 con	0	2		
Mối quan hệ với chồng				0,048	Có ý nghĩa cao
Mối quan hệ với bố mẹ chồng				0,191	Không có ý nghĩa
Mối quan hệ với anh chị em ruột của chồng				0,883	
Mối quan hệ với họ hàng nhà chồng				0,778	
Mức độ quan tâm tới đa văn hóa của chồng				0,265	
Mức độ quan tâm tới đa văn hóa của bố mẹ chồng				0,033	Có ý nghĩa cao
Mức độ quan tâm tới đa văn hóa của gia đình nhà chồng				0,886	Không có ý nghĩa

Bảng 6.12: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố gia đình tới số lượng dịch vụ phúc lợi đã sử dụng của cô dâu di trú

Nhóm yếu tố gia đình		Số lượng dịch vụ đã sử dụng				
		N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức ý nghĩa (2 chiều)	Đánh giá mức ý nghĩa
Số lượng con cái	Chưa có con	33	3,67	3,79	0,526	Không có ý nghĩa
	Có 1 con	132	4,43	4,36		
	Có 2 con	104	4,62	4,22		
	Có 3 con	27	5,11	3,88		
	Có 4 con	2	1,00	0,00		
Mối quan hệ với chồng		298	4,45	4,29	0,317	
Mối quan hệ với bố mẹ chồng		293	4,44	4,28	0,378	
Mối quan hệ với anh chị em ruột của chồng		291	4,51	4,32	0,721	
Mối quan hệ với họ hàng nhà chồng		291	4,51	4,32	0,440	
Mức độ quan tâm tới đa văn hóa của chồng		296	4,43	4,28	0,603	

Mức độ quan tâm tới đa văn hóa của bố mẹ chồng	286	4,44	4,28	0,857	
Mức độ quan tâm tới đa văn hóa của gia đình nhà chồng	289	4,48	4,31	0,351	

Đặc biệt, dữ liệu phỏng vấn sâu một số chị em từng có trải nghiệm về khó khăn trong quá trình nhập quốc tịch Hàn Quốc đã giúp làm rõ hơn vấn đề này.

Chị sang Việt Nam từ năm 2012 nhưng tới bây giờ vẫn chưa xin được quốc tịch, dù gia đình 2 vợ chồng cũng đã có 1 bé 9 tuổi. Thật ra chị mới thi năm trước nhưng bị rớt. Cả quá trình làm hồ sơ, toàn chị tự làm giấy tờ, tự mua sách học, tự đóng tiền. Còn chồng chị thì có vẻ không tin tưởng, không muốn cho vợ thi quốc tịch. Hôm đi thi, chồng chị kêu đau đầu nên chị phải tự đi taxi và đến muộn 15'. Khi ấy giám khảo có hỏi tại sao không có chồng đưa đi, rồi khi chị thi xong mới hỏi chồng chị đang ở đâu. Khi đó chị trả lời là “Không biết”, thế là họ cho chị rớt luôn. Dù mấy người Hàn cũng khuyên chồng chị nên hỗ trợ cho chị trong việc thi quốc tịch, nhưng chồng chị vẫn không ủng hộ. (...)

(Người phỏng vấn 16, 48 tuổi, sống ở Daegu
hiện đang làm công nhân xưởng may)

Mình qua Hàn theo diện môi giới kết hôn, khi đó chồng mình được giới thiệu là người có nghề nghiệp nhà cửa ổn định. Nhưng tới khi sang thì mình phát hiện ra toàn là lời nói dối. Chồng tay bị tật, không thể cử động được. Nghề nghiệp thì cũng không phải là công việc kiếm tiền như được giới thiệu. Trong khi đó, để nhập quốc tịch thì điều kiện là chồng phải có công việc, có nhà riêng, có tài khoản. Thế nên mình không thể đăng ký xin nhập quốc tịch được.

Hơn thế nữa, trong vấn đề quốc tịch, gia đình nhà chồng mình kiên quyết không cho nhập quốc tịch, không cho mình quyền tự do. Điều này khiến mình cảm thấy không hề được tôn trọng. Sau này mình mới biết, trước khi lấy chồng cũ, anh trai chồng cũng đã lấy một người vợ Philippines và một người vợ Campuchia. Nhưng khi họ sang Hàn Quốc thì mẹ chồng giấu hộ chiếu xuống lòng đất, nhất quyết không cho nhập quốc tịch. Hình như họ sợ nếu có được quốc tịch thì mình sẽ trốn ra ngoài, không chịu làm dâu nhà họ nữa.

(Người phỏng vấn 24, 35 tuổi, hiện đã trở về Việt Nam)

Như vậy, rào cản gia đình đến từ việc người chồng và gia đình nhà chồng không có niềm tin và lo sợ cô dâu di trú sau khi có được quốc tịch sẽ bỏ ra ngoài hoặc yêu cầu ly dị. Đối với trường hợp phụ nữ nhập cảnh theo diện visa F6 (visa kết hôn), mỗi lần gia hạn visa đều yêu cầu phải có người Hàn Quốc (người trong gia đình) bảo lãnh. Do đó, trong những cuộc hôn nhân qua mai mối, hay tại những gia đình mà giữa các thành viên chưa tạo lập được sự tin tưởng và gắn bó lẫn nhau, thì rào cản gia đình là một rào cản lớn mà các cô dâu di trú phải mất nhiều thời gian và công sức vượt qua trong quá trình hòa nhập về pháp lý. Gia đình cũng là một trong những rào cản khiến người phụ nữ di trú kết hôn không sử dụng các dịch vụ phúc lợi xã hội, với nhiều lý do như e ngại về kinh tế, lo sợ về việc cô dâu di trú tiếp xúc xã hội nhiều sẽ dẫn tới việc xa rời và không chăm lo cho gia đình... Với ý nghĩa như vậy, việc cải thiện mối quan hệ gia đình, trong đó quan trọng nhất là củng cố niềm tin giữa các thành viên sẽ có ý nghĩa tích cực, giúp thúc đẩy quá trình hòa nhập xã hội của người phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế tại Hàn Quốc.

6.2.3 Nhóm yếu tố xã hội

Nhóm yếu tố xã hội bao gồm hệ thống chính sách, mạng lưới quan hệ xã hội, thái độ nhận thức về đa văn hóa của những người xung quanh... Như đã phân tích ở trên, trở ngại từ xã hội tác động tới quá trình nhập quốc tịch chủ yếu là việc các cô dâu di trú khó tiếp cận các tài liệu ôn tập. Còn trong quá trình tiếp cận và sử dụng dịch vụ phúc lợi xã hội, việc các nhân viên cơ sở phúc lợi không nắm rõ quy trình dành cho người nước ngoài, không thể giao tiếp hoặc có thái độ phân biệt đối xử đối với cô dâu di trú cũng là những yếu tố được đề cập tới. Tuy không phải là nhóm yếu tố có tác động quyết định, song để khắc phục những rào cản về mặt xã hội trong quá trình hòa nhập xã hội trong lĩnh vực chính trị của phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc, chính phủ cần tiếp tục củng cố mạng lưới chính sách, hỗ trợ người nước ngoài, đồng thời có những biện pháp tích cực để cải thiện nhận thức về đa văn hóa cũng như năng lực hoạt động nghề nghiệp trong bối cảnh đa văn hóa như hiện nay. Điều này đã được làm rõ trong dữ liệu thống kê được trình bày ở Bảng 6.13, 6.14 dưới đây.

Bảng 6.13: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố xã hội tới tình trạng quốc tịch của cô dâu di trú

Nhóm yếu tố xã hội	Tình trạng quốc tịch			
			Mức ý nghĩa (2 chiều)	Đánh giá mức ý nghĩa
Tôi có thể tham gia các hoạt động chính trị tại Hàn Quốc			0,000	Có ý nghĩa rất cao
Tôi được cung cấp thông tin và có thể tiếp cận đầy đủ chính sách dành cho người nước ngoài và gia đình đa văn hóa			0,000	
Tôi được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ dành cho người nước ngoài và gia đình đa văn hóa			0,000	
Tôi không bị phân biệt đối xử khi thực hiện quyền công dân của mình			0,000	
Hàng xóm và những người xung quanh có định kiến với tôi vì tôi là người nước ngoài			0,335	Không có ý nghĩa
Những người xung quanh tỏ thái độ không thoải mái khi tôi nói tiếng mẹ đẻ			0,200	
Tôi cảm thấy địa vị của mình thấp hơn trong các mối quan hệ xã hội bởi vì tôi đến từ một đất nước xa lạ			0,721	

Bảng 6.14: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố xã hội tới số lượng dịch vụ phúc lợi đã sử dụng của cô dâu di trú

Nhóm yếu tố xã hội	Số lượng dịch vụ đã sử dụng				
	N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức ý nghĩa (2 chiều)	Đánh giá mức ý nghĩa
Tôi có thể tham gia các hoạt động chính trị tại Hàn Quốc				0,193	Không có ý nghĩa
Tôi được cung cấp thông tin và có thể tiếp cận đầy đủ chính sách dành cho người nước ngoài và gia đình đa văn hóa				0,042	Có ý nghĩa cao
Tôi được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ dành cho người nước ngoài và gia đình đa văn hóa				0,001	
Tôi không bị phân biệt đối xử khi thực hiện quyền công dân của mình				0,002	
Hàng xóm và những người xung quanh có định kiến với tôi vì tôi là người nước ngoài	293	4,51	4,31	0,753	Không có ý nghĩa
Những người xung quanh tỏ thái độ không thoải mái khi tôi nói tiếng mẹ đẻ	292	4,48	4,30	0,803	

Tôi cảm thấy địa vị của mình thấp hơn trong các mối quan hệ xã hội bởi vì tôi đến từ một đất nước xa lạ	294	4,49	4,30	0,707	
---	-----	------	------	-------	--

Dựa vào dữ liệu thống kê, có thể nhận xét rằng các yếu tố xã hội mang tính hỗ trợ và công bằng – đặc biệt là khả năng tiếp cận thông tin, thụ hưởng chính sách và không bị phân biệt đối xử – có tác động rõ rệt đến hai chỉ báo hòa nhập chính trị của cô dâu di trú Việt Nam tại Hàn Quốc. Cụ thể, khả năng tiếp cận thông tin, cơ hội tham gia vào các chính sách, và trải nghiệm công bằng trong thực thi quyền công dân, hay chính là các điều kiện xã hội thuận lợi có tác động tích cực đến khả năng đạt được hoặc duy trì quốc tịch Hàn Quốc ($p=0,000$). Đồng thời, những người được cung cấp và tiếp cận đầy đủ thông tin về chính sách, được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ và không bị phân biệt đối xử khi thực hiện quyền công dân cũng sẽ có mức sử dụng dịch vụ phúc lợi cao hơn so với nhóm còn lại (thể hiện qua hệ số $p<0,05$). Điều này chứng tỏ sự hỗ trợ và công bằng xã hội tạo điều kiện cho phụ nữ di trú tham gia sâu hơn vào hệ thống phúc lợi, đồng thời nâng cao năng lực thực hành quyền công dân – một khía cạnh quan trọng của hòa nhập chính trị. Ngược lại, các yếu tố như định kiến của hàng xóm, thái độ khó chịu khi họ nói tiếng mẹ đẻ hay cảm nhận địa vị xã hội thấp không có ý nghĩa thống kê ($p>0,05$), cho thấy những trải nghiệm tiêu cực này không tác động trực tiếp đến tình trạng quốc tịch, mặc dù có thể ảnh hưởng tới tâm lý hội nhập hoặc ý định gắn bó lâu dài với xã hội Hàn Quốc. Các yếu tố này cũng không có tác động đáng kể đến mức độ sử dụng dịch vụ, phản ánh rằng sự kỳ thị trong đời sống hằng ngày tuy tồn tại nhưng không trực tiếp cản trở hành vi tiếp cận phúc lợi công ($p>0,05$). Như vậy, thông qua dữ liệu thống kê, một lần nữa có thể khẳng định nhóm yếu tố cá nhân, đặc biệt là trình độ tiếng Hàn, độ tuổi, thời gian cư trú... là những yếu tố có vai trò rõ rệt nhất, ảnh hưởng đáng kể tới hòa nhập xã hội trong lĩnh vực chính trị của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc. Nhóm yếu tố gia đình hay xã hội dù không thể hiện rõ ý nghĩa về mặt thống kê, tuy nhiên khi xem xét một cách cụ thể, hay ở một vài trường

hợp cá biệt, các yếu tố này vẫn có ảnh hưởng nhất định, cản trở hoặc thúc đẩy quá trình hòa nhập chính trị của các cô dâu.

6.3 So sánh với hòa nhập xã hội trong lĩnh vực chính trị của phụ nữ Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc

6.3.1 Thực trạng hòa nhập

Theo cách tiếp cận của chủ nghĩa đa văn hóa, hòa nhập về mặt chính trị là một trong những chỉ số quan trọng phản ánh mức độ tham gia và gắn bó của người di trú với xã hội tiếp nhận, không chỉ về mặt pháp lý mà còn về mặt xã hội và công dân. Như đã trình bày trong các phần trên, đầu những năm 2000, phụ nữ di trú đến từ Philippines hoạt động sôi nổi ở nhiều lĩnh vực khác nhau tại Hàn Quốc. Trong lĩnh vực chính trị, phụ nữ di trú Philippines đã có nhiều hoạt động nổi bật như phát biểu ủng hộ ứng cử viên Lee Myung Park trong cuộc bầu cử tổng thống tháng 12 năm 2007, hay được bầu làm đại biểu quốc hội Đảng Hàn Quốc sáng tạo trong cuộc bầu cử vào tháng 4 năm 2008. Đây đều là những minh chứng nổi bật cho thấy mức độ hòa nhập xã hội trong lĩnh vực chính trị của các cô dâu di trú Philippines. Dựa trên bảng số liệu III-75 về tình hình tham gia các hoạt động chính trị của người di trú theo diện kết hôn trong báo cáo Điều tra Thực trạng phương án hòa nhập xã hội dựa trên quyền lợi của người di trú năm 2018 do Ủy ban nhân quyền quốc gia Hàn Quốc thực hiện, có thể nhận định rằng người di trú Philippines có mức độ hòa nhập chính trị cao hơn so với người Việt Nam tại Hàn Quốc trên hầu hết các khía cạnh được khảo sát. Theo số liệu ở Bảng 6.15, với chỉ báo mức độ quan tâm đến chính trị và nhận thức về chính sách, tỷ lệ người di trú Philippines quan tâm đến chính trị Hàn Quốc đạt 34,5%, trong khi tỷ lệ này ở người Việt Nam là 24,7%. Sự khác biệt này cho thấy mức độ chú ý và quan tâm đến các vấn đề chính trị – vốn là khía cạnh đầu tiên của sự hòa nhập chính trị – cao hơn rõ rệt ở nhóm người di trú Philippines. Tương tự, nhận thức về các chính sách hỗ trợ gia đình đa văn hóa cũng cao hơn ở người Philippines (47,8%) so với người Việt Nam (39,5%). Trong khía cạnh tham gia vào các hoạt động xã hội và chính trị, ở cấp độ tham gia trực tiếp, tỷ lệ người Philippines tham gia vào các hoạt động cộng đồng địa phương đạt 25,1%, gần gấp

đôi so với tỷ lệ của người Việt Nam (14,2%). Đáng chú ý, tỷ lệ tham gia vào các tổ chức hoặc câu lạc bộ liên quan đến quyền lợi người di trú tuy vẫn thấp ở cả hai nhóm, nhưng người Philippines vẫn vượt trội hơn (6,7% so với 3,1%). Trong bối cảnh xã hội đương đại, mạng xã hội trở thành một không gian thể hiện quan điểm chính trị ngày càng phổ biến. Người di trú Philippines có tỷ lệ thể hiện ý kiến chính trị trên mạng xã hội là 5,8%, cao hơn đáng kể so với người Việt Nam (2,0%). Mức độ sử dụng các kênh thông tin kỹ thuật số để tham gia vào diễn ngôn công cộng cho thấy mức độ tích hợp vào môi trường truyền thông chính trị hiện đại. Cuối cùng, ở chỉ số thực hành quyền công dân cụ thể, tỷ lệ tham gia bầu cử của người di trú Philippines là 40,2%, cao hơn đáng kể so với 28,6% của người Việt Nam (trong số những người có đủ điều kiện). Điều này cho thấy không chỉ sự quan tâm, mà còn hành vi chính trị thực tiễn được thể hiện rõ ràng hơn ở nhóm người di trú Philippines. Mặc dù trên đây chỉ là kết quả khảo sát một bộ phận người di trú nói chung (không phân biệt giới tính, tư cách lưu trú) song đã cho thấy sự khác biệt rõ rệt về nhận thức cũng như mức độ tham gia hoạt động chính trị của nhóm người di trú Philippines so với nhóm người di trú đến từ Việt Nam.

Bảng 6.15: So sánh số liệu về tình hình tham gia hoạt động chính trị của người di trú tại Hàn Quốc năm 2018

STT	Hoạt động chính trị	Việt Nam	Philippines
1.	Quan tâm đến chính trị Hàn Quốc	24,7%	34,5%
2.	Biết về chính sách dành cho gia đình đa văn hóa	39,5%	47,8%
3.	Tham gia hoạt động cộng đồng địa phương	14,2%	25,1%
4.	Tham gia tổ chức/câu lạc bộ liên quan đến quyền lợi người di trú	3,1%	6,7%
5.	Biểu hiện ý kiến chính trị qua mạng xã hội	2,0%	5,8%
6.	Tham gia bầu cử (trong số người đủ điều kiện)	28,6%	40,2%

Nguồn: Tác giả tổng hợp lại theo kết quả khảo sát năm 2018 của

Ủy ban nhân quyền quốc gia Hàn Quốc

Bên cạnh yếu tố tham gia hoạt động chính trị, luận án đã tổng hợp và so sánh các chỉ báo khác về hòa nhập chính trị của người di trú theo diện kết hôn người Philippines với người Việt Nam theo kết quả khảo sát Thực trạng gia đình đa văn

hóa toàn quốc của Bộ Phụ nữ và Gia đình Hàn Quốc năm 2021 như tình trạng quốc tịch và mức độ sử dụng hệ thống phúc lợi.

Bảng 6.16: Hòa nhập xã hội trong lĩnh vực chính trị của người Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc (so sánh với Việt Nam)

Quốc tịch	Việt Nam	Philippines
Tình trạng quốc tịch		
Có quốc tịch Hàn Quốc (%)	53,6	42,6
Không có quốc tịch Hàn Quốc (%)	46,4	57,4
Trải nghiệm sử dụng dịch vụ giáo dục và hỗ trợ tại Hàn Quốc		
Đã từng sử dụng (%)	83,1	79,5
Chưa từng sử dụng (%)	16,9	20,5
Các loại hình dịch vụ đã từng sử dụng		
Giáo dục chuẩn bị cuộc sống ban đầu trước khi nhập cảnh	63,3	54,8
Giáo dục đa văn hóa thông qua các buổi gặp gỡ gia đình	43,2	38,7
Giáo dục thích ứng xã hội Hàn Quốc, văn hóa Hàn Quốc	51,5	51,3
Hỗ trợ thông dịch/phiên dịch	25,1	21,8
Hỗ trợ sinh sản/sinh con	39,2	34,6
Giáo dục làm cha mẹ	21,9	22,8
Hỗ trợ phát triển ngôn ngữ cho con cái	18	17,9
Giáo dục ngôn ngữ song ngữ cho con cái	22,4	25
Hỗ trợ học tập cho con cái	15,6	17,4
Hỗ trợ cuộc sống xã hội (tổ chức các buổi gặp mặt tự lực...)	22,8	22
Tư vấn tâm lý các loại	6,2	5,2
Hỗ trợ pháp lý/hành chính	10,8	10,7
Giáo dục/hướng nghiệp	19,4	24
Giới thiệu/tìm kiếm việc làm	4,6	4,4
Hỗ trợ khởi nghiệp	-	-

Nguồn: Tác giả tổng hợp theo kết quả khảo sát của

Bộ Phụ nữ và Gia đình Hàn Quốc năm 2021¹¹

Dữ liệu khảo sát ở Bảng 6.16 cho thấy, tỷ lệ người Philippines có quốc tịch Hàn Quốc chỉ đạt 42,6%, thấp hơn đáng kể so với 53,6% của người Việt Nam. Sự chênh lệch này phần nào cho thấy mức độ hòa nhập về mặt pháp lý của người Philippines có xu hướng thấp hơn. Liên quan tới mức độ tiếp cận và sử dụng các dịch vụ hỗ trợ từ chính phủ Hàn Quốc, một điểm tích cực đáng ghi nhận là tỷ lệ

¹¹ Dấu "-" có nghĩa là không có dữ liệu hoặc tỷ lệ rất thấp không được thống kê trong bảng này. Ký hiệu này có ý nghĩa tương tự với các bảng tiếp theo.

người Philippines đã từng sử dụng dịch vụ giáo dục và hỗ trợ tại Hàn Quốc đạt 79,5%, gần tương đương với tỷ lệ 83,1% của người Việt Nam. Điều này cho thấy cả hai nhóm người di trú đều có mức độ tiếp cận tương đối cao với các nguồn lực hỗ trợ từ chính phủ hoặc các tổ chức xã hội. Khi đi sâu vào từng loại hình dịch vụ, dữ liệu khảo sát cho thấy người Philippines có tỷ lệ sử dụng cao hơn trong các hạng mục giáo dục làm cha mẹ, giáo dục song ngữ, giáo dục hướng nghiệp và hỗ trợ học tập cho con. Trong khi đó, người Việt Nam sử dụng nhiều hơn các dịch vụ liên quan đến hỗ trợ thai sản, thông dịch, giáo dục văn hóa và tư vấn tâm lý, phản ánh sự tham gia trực tiếp hơn vào các chương trình hỗ trợ thích ứng xã hội hiện tại. Khi đối chiếu giữa nhu cầu và thực tế sử dụng dịch vụ của người Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc, kết quả như sau.

Bảng 6.17: So sánh nhu cầu và thực tế sử dụng dịch vụ phúc lợi xã hội của người Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc

Loại dịch vụ	Nhu cầu (thang 5 điểm)	Mức độ sử dụng (%)
Giáo dục chuẩn bị cuộc sống ban đầu trước khi nhập cảnh	3,65	54,8
Giáo dục đa văn hóa thông qua các buổi gặp gỡ gia đình	3,6	38,7
Giáo dục thích ứng xã hội Hàn Quốc, văn hóa Hàn Quốc	3,77	51,3
Hỗ trợ thông dịch/phiên dịch	3,42	21,8
Hỗ trợ sinh sản/sinh con	3,49	34,6
Giáo dục làm cha mẹ	3,49	22,8
Hỗ trợ phát triển ngôn ngữ cho con cái	3,59	17,9
Giáo dục ngôn ngữ song ngữ cho con cái	3,31	25
Hỗ trợ học tập cho con cái	3,5	17,4
Hỗ trợ cuộc sống xã hội (tổ chức các buổi gặp mặt tự lực...)	2,96	22
Tư vấn tâm lý các loại	3,38	5,2
Hỗ trợ pháp lý/hành chính	2,64	10,7
Giáo dục/hướng nghiệp	3,1	24
Giới thiệu/tìm kiếm việc làm	-	4,4

Nguồn: Tác giả tổng hợp theo kết quả khảo sát của Bộ Phụ nữ và Gia đình Hàn Quốc năm 2021

Dữ liệu khảo sát được tổng hợp theo hai chỉ số chính: nhu cầu (trên thang điểm 5) và tỷ lệ sử dụng thực tế (%) và đã cho thấy khoảng cách đáng kể giữa mong muốn được hỗ trợ và mức độ tiếp cận thực sự với hệ thống phúc lợi xã hội của người Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc. Nhóm dịch vụ có mức đáp ứng cao bao gồm các chương trình như giáo dục thích ứng xã hội Hàn Quốc và văn hóa Hàn Quốc (mức nhu cầu 3,77; tỷ lệ sử dụng 51,3%) và giáo dục chuẩn bị cuộc sống ban đầu trước khi nhập cảnh (lần lượt là 3,65; 54,8%), phản ánh mức độ tiếp cận tương đối phù hợp giữa cung và cầu. Một số dịch vụ khác như giáo dục ngôn ngữ song ngữ cho con cái (lần lượt là 3,31; 25%) và giáo dục/hướng nghiệp (lần lượt là 3,10; 24%) cũng cho thấy sự phù hợp tương đối giữa nhu cầu và thực tiễn sử dụng. Tuy nhiên, tồn tại một nhóm lớn các dịch vụ có mức đáp ứng trung bình – trong đó có sự chênh lệch đáng kể giữa mức nhu cầu cao và tỷ lệ sử dụng thấp. Các dịch vụ như giáo dục đa văn hóa qua các buổi gặp gỡ gia đình (lần lượt là 3,60; 38,7%), hỗ trợ sinh sản/sinh con (lần lượt là 3,49; 34,6%) và giáo dục làm cha mẹ (lần lượt là 3,49; 22,8%) đều cho thấy nhu cầu rõ rệt, song mức độ tiếp cận thực tế còn hạn chế. Điều này cho thấy có nhiều rào cản đối với người di trú trong quá trình tiếp cận dịch vụ, có thể bao gồm yếu tố ngôn ngữ, thiếu thông tin, hoặc định kiến xã hội. Đáng lưu ý là nhóm dịch vụ có mức đáp ứng thấp – với sự chênh lệch rất lớn giữa nhu cầu và thực tế sử dụng. Cụ thể, tư vấn tâm lý là lĩnh vực thể hiện rõ sự mất cân đối khi có mức nhu cầu lên tới 3,38 nhưng tỷ lệ sử dụng chỉ ở mức 5,2%. Tương tự, hỗ trợ phát triển ngôn ngữ cho con cái (lần lượt là 3,59; 17,9%) và hỗ trợ biên dịch/phiên dịch (lần lượt là 3,42; 21,8%) là những dịch vụ thiết yếu cho việc hòa nhập chính trị - xã hội nhưng chưa được cung cấp đủ mức. Một số dịch vụ như giới thiệu việc làm hay hỗ trợ khởi nghiệp hầu như không có dữ liệu được thống kê. Như vậy, có thể nhận thấy rằng người Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc có nhu cầu khá rõ rệt đối với nhiều loại hình dịch vụ phúc lợi xã hội, nhất là các chương trình liên quan đến giáo dục thích ứng, chăm sóc con cái và hỗ trợ ngôn ngữ. Tuy nhiên, mức độ đáp ứng thực tế còn có sự phân hóa mạnh, và có nhiều dịch vụ quan trọng – đặc biệt là trong lĩnh vực tâm lý, phiên dịch, giáo dục cho con. Điều

này cho thấy mức độ hòa nhập xã hội trong lĩnh vực chính trị vẫn còn bị cản trở bởi rào cản trong tiếp cận dịch vụ công của nhóm người Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc.

Như vậy, dựa trên kết quả phân tích dữ liệu thống kê, có thể thấy rằng mặc dù người Philippines và người Việt Nam đều là những nhóm quan trọng trong nhóm người di trú theo diện kết hôn quốc tế tại Hàn Quốc, nhưng mức độ hòa nhập xã hội về mặt thể chế của người Philippines vẫn còn tương đối hạn chế. Người di trú Philippines nói chung thể hiện mức độ tham gia hoạt động chính trị khá sôi nổi, song ở 02 phương diện còn lại là tình trạng quốc tịch và thụ hưởng dịch vụ phúc lợi thì kết quả ở mức hạn chế hơn, dù đây đều là những khía cạnh quan trọng trong quá trình hòa nhập bền vững.

6.3.2 Yếu tố ảnh hưởng

Trên cơ sở tổng hợp kết quả nghiên cứu của một số nghiên cứu đi trước, người viết đã nhận ra một số điểm khác biệt trong nhóm yếu tố ảnh hưởng tới hòa nhập về chính trị của của nhóm cô dâu Philippines. Như đã trình bày trong phần trên, trong giai đoạn đầu những năm 2000, có thể nói, bên cạnh nhóm phụ nữ di trú người Trung Quốc gốc Hàn, phụ nữ Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc là nhóm phụ nữ di trú kết hôn có hoạt động sôi nổi nhất [Kim Dong Yeop và cộng sự, 2012, tr. 264]. Kim Dong Yeop và cộng sự trong công trình nghiên cứu về dòng chảy Đông Nam Á trong lòng Hàn Quốc năm 2012 đã tổng kết các nhiều lý do cho sự hoạt động chính trị đặc biệt sôi nổi của nhóm phụ nữ di trú Philippines so với các cô dâu di trú đến từ các quốc gia Đông Nam Á khác, trong đó có cả phụ nữ Việt Nam. Thứ nhất, so với các quốc gia châu Á khác, người dân Philippines là quốc gia có kinh nghiệm di cư quốc tế từ lâu, nên có khả năng thích ứng mạnh mẽ. Phần lớn người dân di trú Philippines là tín đồ đạo Thiên chúa giáo, nên họ có thể sử dụng mạng lưới các nhà thờ, và có thái độ cởi mở, dễ tiếp nhận nền văn hóa sở tại hơn hẳn tín đồ của đạo Cơ đốc hay Phật giáo, Hồi giáo. Mặt khác, vì đến từ quốc gia sử dụng tiếng Anh, nên họ có được “sự tự tin” khá lớn trong một xã hội Hàn Quốc vốn mang trong mình “sự mặc cảm về tiếng Anh” (English Complex). Phụ nữ

Philippines trong trường hợp cần thiết có thể kết nối với nhóm những người di trú đồng hương khác thông qua các nhà thờ Cơ đốc, và tham gia hoạt động kinh tế bằng cách trở thành giáo viên dạy tiếng Anh cho các trường tiểu học khác. Thậm chí, họ còn có thể tham gia các ngành nghề sản xuất 3D hay các công việc dịch vụ ngắn hạn, dạy tiếng Anh trong trường mẫu giáo hoặc các trung tâm ngoại ngữ tại Hàn Quốc. Bên cạnh đó, xu hướng di trú kết hôn của phụ nữ Philippines không nằm ngoài xu thế di cư quốc tế chung của người dân Philippines. Theo số liệu thống kê năm 2005 của Tổng cục Lao động nước ngoài Philippines, số lượng người lao động di trú đã qua đăng kí vượt quá 1 triệu người, và tổng số người di trú ra nước ngoài của Philippines chiếm 1/10 tổng dân số quốc gia này thời điểm bấy giờ là 86 triệu người. Ngoại hối thu được từ làn sóng di cư quốc tế này cũng không hề nhỏ. Số tiền chuyển về Philippines từ nước ngoài trong năm 2004 đạt 8,5 tỷ USD, con số này còn lớn hơn tổng kim ngạch xuất khẩu, vốn viện trợ từ nước ngoài và vốn đầu tư nước ngoài của Philippines thời điểm bấy giờ. Trong bối cảnh đó, 70% người di trú Philippines là phụ nữ, và Philippines là quốc gia thể hiện rõ nhất xu hướng “nữ hóa trong di cư” tại khu vực châu Á. Rất nhiều phụ nữ Philippines khi di trú tới các quốc gia khác đã làm các công việc chăm sóc như giúp việc trong gia đình, hay y tá; và cũng có nhiều trường hợp di trú kết hôn tới phương Tây hay các nước Đông Á [Kim Dong Yeop và cộng sự, 2012].

Như vậy, có thể nói, không phải là từng nhóm yếu tố cá nhân, gia đình hay xã hội riêng lẻ, mà “bối cảnh quốc gia” là yếu tố bao trùm, tác động tới cá nhân và cộng đồng phụ nữ di trú người Philippines, và đã tạo nên nét riêng biệt trong quá trình hòa nhập xã hội của phụ nữ Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc, không chỉ so với phụ nữ Việt Nam mà cả với những cô dâu tới từ các quốc gia Đông Nam Á khác.

Tiểu kết

Như vậy, Chương 6 đã đánh giá hòa nhập xã hội của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc trong lĩnh vực chính trị, với các chỉ báo cơ bản là tình trạng quốc tịch, hiểu biết và tham gia hoạt động chính trị, thụ hưởng chính sách

và dịch vụ phúc lợi xã hội và mức độ hài lòng đối với cuộc sống tại Hàn Quốc. Kết quả cho thấy, mặc dù chỉ đạt mức độ hòa nhập trung bình ở khía cạnh quốc tịch, song phụ nữ Việt Nam di trú kết hôn tại Hàn Quốc đa phần không bị phân biệt đối xử hay gặp khó khăn gì trong việc thực thi quyền công dân cũng như thụ hưởng các chính sách hỗ trợ của chính phủ Hàn Quốc. Phân tích chi tiết cũng đã chỉ ra cô dâu di trú có nhu cầu và điều kiện sử dụng nhiều dịch vụ phúc lợi đa dạng tại Hàn Quốc, trong đó tập trung vào các dịch vụ liên quan tới lĩnh vực ngôn ngữ và văn hóa; kinh tế; hay gia đình. Mặc dù vẫn có sự chênh lệch đáng kể giữa nhu cầu và thực tế sử dụng, song sự đa dạng trong loại hình dịch vụ và thực tế tiếp cận và sử dụng cho thấy mức độ hòa nhập tương đối cao trong lĩnh vực thụ hưởng chính sách của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc. Về mặt tổng thể, các cô dâu di trú có mức độ hài lòng tương đối cao đối với cuộc sống, cho thấy mức độ hòa nhập xã hội tổng thể tương đối khả quan của nhóm phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc. Khi so sánh với người Philippines, các cô dâu di trú người Philippines thể hiện mức độ hòa nhập cao ở các hoạt động chính trị, thể hiện qua ý thức và sự tham gia sôi nổi trên nhiều lĩnh vực chính trị nói chung. Tuy nhiên, liên quan tới đời sống cá nhân, tình trạng quốc tịch và mức độ sử dụng dịch vụ phúc lợi hạn chế lại cho thấy mức độ hòa nhập thấp hơn tương đối so với người di trú Việt Nam. Nếu như tiếng Anh, và xu thế nữ hóa trong di cư quốc tế của Philippines là nguyên nhân của sự tự tin, sôi nổi trong hoạt động chính trị; thì sự hạn chế trong năng lực tiếng Hàn và những khác biệt về văn hóa lại là rào cản của phụ nữ Philippines trong quá trình hòa nhập tại Hàn Quốc nói chung. Điều này đặt ra bài toán về chính sách hòa nhập, cần có những chương trình hỗ trợ cụ thể, phù hợp với từng nhóm quốc tịch với bản sắc văn hóa đặc thù, nhằm thúc đẩy sự công bằng và thực chất hơn trong bối cảnh xã hội đa văn hóa nói chung.

KẾT LUẬN

1. Tổng kết nội dung luận án

Phần mở đầu của luận án đã đưa ra ba câu hỏi nghiên cứu lớn, nhằm làm sáng tỏ thực trạng hòa nhập của cô dâu di trú Việt Nam tại Hàn Quốc trong 04 lĩnh vực cụ thể là kinh tế, văn hóa, các mối quan hệ và tham gia xã hội, chính trị, cũng như đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố ở ba cấp độ cá nhân, gia đình và xã hội; đồng thời so sánh, đối chiếu với hòa nhập xã hội của phụ nữ Philippines. Các chương nội dung của luận án đã tập trung trả lời các câu hỏi này trên cơ sở các quan điểm lý thuyết về di cư và hội nhập, lý thuyết đa văn hóa, thuyết bình đẳng cơ hội và thích nghi của người di trú. Đến đây tác giả luận án sẽ nhìn lại một số điểm chính.

Thứ nhất, phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc có mức độ hòa nhập xã hội khác nhau trong từng lĩnh vực cụ thể. Trong lĩnh vực kinh tế, dù phụ nữ Việt Nam di trú kết hôn có mức độ tham gia hoạt động kinh tế khá cao, thể hiện qua tỷ lệ có việc làm tương đối cao, song lại tập trung ở các công việc tay chân và dịch vụ. Bên cạnh đó, các cô dâu di trú nhận được mức thu nhập khá thấp và thiếu ổn định về công việc, thể hiện mức độ hòa nhập xã hội ở phương diện chất lượng nghề nghiệp dưới mức trung bình. Điều này cho thấy dù nhiều phụ nữ đã tham gia lao động, họ vẫn đang đối mặt với vấn đề nâng cao chất lượng công việc nhằm đảm bảo khả năng tự chủ tài chính và ổn định cuộc sống. Ở lĩnh vực văn hóa, các cô dâu di trú cho thấy mức độ hòa nhập về mặt ngôn ngữ đạt mức trung bình khá, đảm bảo năng lực giao tiếp cơ bản để thích nghi với môi trường xã hội Hàn Quốc. Các chỉ báo về mức độ hòa nhập thích nghi với lối sống, sinh hoạt thường ngày đều đạt mức tương đối cao. Kết quả nghiên cứu của luận án cũng chỉ rõ chiến lược hòa nhập văn hóa tích cực của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc khi vẫn duy trì bản sắc văn hóa Việt Nam, đồng thời sẵn sàng thích nghi với văn hóa Hàn Quốc, dù không đồng nhất bản thân hoàn toàn với xã hội tiếp nhận. Trong lĩnh vực xã hội, các cô dâu di trú cho thấy mức độ hòa nhập tích cực trong mối quan hệ với chồng và gia đình chồng. Đặc biệt, sự tham gia vào các mối quan hệ xã hội cũng đạt mức điểm khá cao, cho thấy các chị em phụ nữ không chỉ gắn kết

trong gia đình mà còn tích cực mở rộng mạng lưới xã hội. Có thể nói, phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc thể hiện thái độ tích cực trong cảm giác về sự hòa hợp và gắn bó lâu dài với cuộc sống tại Hàn Quốc. Về phương diện chính trị, tình trạng quốc tịch là một điểm còn hạn chế, chỉ đạt mức trung bình. Tuy nhiên, khả năng tiếp cận các dịch vụ phúc lợi xã hội và chính sách hỗ trợ đều được đánh giá ở mức tốt, dù vẫn có sự chênh lệch nhất định giữa nhu cầu và thực tế sử dụng. Tổng thể, dựa trên dữ liệu khảo sát và các nguồn dữ liệu thứ cấp, có thể khẳng định mức độ hòa nhập xã hội của nhóm phụ nữ này là tương đối khả quan.

Thứ hai, quá trình hòa nhập và thích nghi với cuộc sống và xã hội Hàn Quốc của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc là một quá trình diễn tiến liên tục, đa chiều, và chịu sự tác động phức tạp từ nhiều yếu tố. Các nhóm yếu tố ảnh hưởng bao gồm các nhóm yếu tố cá nhân (bao gồm nhóm nhân tố về nhân khẩu học xã hội (như độ tuổi, trình độ giáo dục, thời gian cư trú, tình trạng quốc tịch và tình trạng việc làm) cùng các yếu tố khác như cảm giác tôn trọng bản thân, cảm giác tự tin vào năng lực của bản thân...), nhóm yếu tố gia đình (bao gồm quan hệ với chồng, và gia đình nhà chồng, nhận thức về đa văn hóa của các thành viên trong gia đình), và nhóm yếu tố xã hội (thị trường lao động, nhận thức đa văn hóa của cộng đồng, hay các dịch vụ hỗ trợ về ngôn ngữ, các dịch vụ sinh hoạt giải trí, các dịch vụ kết nối giao tiếp...). Phân tích thống kê cho thấy mức độ tác động của từng nhóm yếu tố đối với các chiều cạnh hòa nhập cụ thể là không đồng nhất. Đồng thời, các chiều cạnh của hòa nhập xã hội có mối quan hệ tương quan chặt chẽ với nhau; sự cải thiện ở một lĩnh vực có thể tạo hiệu ứng lan tỏa, góp phần thúc đẩy mức độ hòa nhập ở các lĩnh vực khác.

Thứ ba, so sánh với trường hợp phụ nữ Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa hai nhóm. Cụ thể, phụ nữ Philippines có mức độ hòa nhập tốt hơn ở khía cạnh việc làm và hoạt động chính trị. Điều này có thể xuất phát từ khả năng tiếng Anh một điểm mạnh của người di trú Philippines trong xã hội Hàn Quốc, và hoạt động sôi nổi của các cộng đồng người Philippines (đặc biệt là cộng đồng tôn giáo). Tuy nhiên, ở các khía cạnh còn lại, phụ

nữ Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc lại cho thấy mức độ hòa nhập thấp hơn, đặc biệt về quan hệ gia đình. Điều này có thể xuất phát từ sự khác biệt về văn hóa, do văn hóa Philippines tôn trọng vai trò của người phụ nữ và đề cao bình đẳng giới trong mọi mối quan hệ, so với hệ tư tưởng phụ hệ của Hàn Quốc. Trên cơ sở bằng chứng thực nghiệm và phân tích so sánh, luận án tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng của các yếu tố văn hóa và xã hội trong việc định hình và nâng đỡ trải nghiệm hòa nhập của phụ nữ di trú theo diện kết hôn trong bối cảnh Hàn Quốc đương đại.

Như vậy, kết quả nghiên cứu của luận án đã góp phần bổ sung cơ sở lý luận và bằng chứng thực tiễn cho việc phân tích quá trình hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú, góp phần làm rõ tính phức hợp của quá trình hòa nhập thay vì chỉ tiếp cận ở góc độ cá nhân hay gia đình. Mặc dù địa bàn khảo sát thực địa là Hàn Quốc, song việc nghiên cứu phụ nữ Việt Nam với tư cách là nhóm phụ nữ di trú đến từ một quốc gia Đông Nam Á, đồng thời có sự phân tích so sánh giữa hai nhóm phụ nữ di trú trong khu vực đã giúp bổ sung nguồn tư liệu, luận cứ khoa học cho nghiên cứu về di trú, giới và gia đình trong lĩnh vực Đông Nam Á học. Đây cũng là cách tiếp cận có ý nghĩa trong bối cảnh Đông Nam Á học hiện đại không chỉ nghiên cứu các quốc gia trong khu vực, mà còn nghiên cứu các dòng di cư, mạng lưới xã hội, quan hệ xuyên quốc gia và sự hiện diện của người Đông Nam Á trong các không gian khu vực khác. Về mặt thực tiễn, luận án, bằng việc xem xét quá trình hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc, so sánh về đặc trưng văn hóa – xã hội giữa các quốc gia là quê hương gốc và Hàn Quốc, đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm giúp nhận diện đặc điểm riêng và tính phổ quát của quá trình hòa nhập trong bối cảnh Hàn Quốc. Trên cơ sở đó, các kết quả nghiên cứu của luận án có thể được sử dụng làm cơ sở khoa học cho việc hoạch định và điều chỉnh chính sách hỗ trợ phụ nữ di trú và gia đình đa văn hóa tại Hàn Quốc, cũng như góp phần định hướng các hoạt động hợp tác song phương và đa phương giữa Hàn Quốc và các nước Đông Nam Á trong lĩnh vực di trú, xã hội và nhân văn.

2. Một số kiến nghị đề xuất

Dựa trên những kết luận nêu trên, luận án đưa ra một số khuyến nghị để tăng cường mức độ hòa nhập trong mọi lĩnh vực của cuộc sống cũng như đảm bảo hòa nhập xã hội bền vững tại xã hội đa văn hóa Hàn Quốc cho các cô dâu di trú.

Ở cấp độ cá nhân, có thể đưa ra một số khuyến nghị như sau. Thứ nhất, cần tăng cường năng lực thích nghi văn hóa và bảo tồn bản sắc văn hóa gốc. Luận án đã chỉ ra chiến lược thích nghi được đa số phụ nữ Việt Nam lựa chọn là “chiến lược hòa nhập”, vừa thích nghi vừa bảo tồn bản sắc văn hóa gốc. Điều này cũng hàm ý việc khả năng cảm nhận và hành xử phù hợp với các chuẩn mực văn hóa địa phương, cùng với việc bảo tồn văn hóa mẹ đẻ là những yếu tố quyết định trong việc đạt được trạng thái hòa nhập bền vững trong bối cảnh xã hội đa văn hóa tại Hàn Quốc. Do đó, các cô dâu di trú Việt Nam cần tích cực tham gia các chương trình giáo dục văn hóa, bao gồm cả giáo dục ngôn ngữ, văn hóa đời sống và cả giá trị truyền thống. Đồng thời, có thể phát triển và tích cực tham gia các mô hình hỗ trợ liên văn hóa, nơi phụ nữ vừa giữ gìn bản sắc Việt Nam vừa học cách hòa nhập vào xã hội Hàn Quốc một cách linh hoạt và tích cực. Thứ hai, việc xây dựng và duy trì các mối quan hệ xã hội chất lượng có ý nghĩa then chốt. Phân tích của luận án cho thấy các mối quan hệ thân mật như với chồng và gia đình chồng tác động đáng kể tới mức độ hài lòng của phụ nữ Việt Nam, trong khi mạng lưới xã hội là yếu tố thúc đẩy hòa nhập xã hội trong nhiều lĩnh vực của phụ nữ Philippines (như cơ sở tôn giáo, nhóm đồng hương...). Động lực cho các mối quan hệ này chính là các chương trình hỗ trợ hòa nhập xã hội tăng cường giao tiếp liên văn hóa trong gia đình, các khóa đào tạo dành cho cả hai vợ chồng, nhằm giảm thiểu xung đột và thúc đẩy sự đồng cảm; và cả các cộng đồng phụ nữ di trú, nơi phụ nữ có thể chia sẻ kinh nghiệm, giải tỏa căng thẳng và thiết lập quan hệ xã hội lành mạnh. Các hoạt động gắn kết cộng đồng tại địa phương (trường học, khu phố, trung tâm phúc lợi) cũng là các điểm đến hiệu quả giúp phụ nữ di trú mở rộng mạng lưới quan hệ ngoài phạm vi gia đình. Thứ ba, cảm giác bị đánh giá thấp trong các mối quan hệ xã hội và thiếu gắn bó với môi trường sống có thể ảnh hưởng tiêu cực đến trải nghiệm hòa nhập xã hội

của phụ nữ di trú. Do vậy, cần tích cực cải thiện cảm giác bị cô lập và yếu thế, nhờ sự hỗ trợ của phiên dịch viên hoặc chuyên gia cố vấn (mentorship) để có chiến lược đối phó và hỗ trợ cảm xúc phù hợp. Đồng thời, các cô dâu nên tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng, tình nguyện hoặc nhóm sở thích, để phát triển cảm giác gắn bó và vai trò chủ động trong xã hội, làm cơ sở cho sự hòa nhập xã hội một cách bền vững và hiệu quả tại Hàn Quốc.

Bên cạnh các giải pháp ở cấp độ cá nhân, việc tăng cường năng lực hòa nhập xã hội của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan quản lý, tổ chức xã hội và các thể chế chính sách ở cả hai quốc gia. Luận án đề xuất một số định hướng và khuyến nghị chính sách như sau. Thứ nhất, như đã khẳng định ở trên, kết quả nghiên cứu của luận án đã làm nổi bật vai trò trung tâm của yếu tố ngôn ngữ (trình độ tiếng Hàn) như một biến số có tác động mạnh mẽ và nhất quán tới tất cả các chiều cạnh hòa nhập. Do vậy, ngay từ trước khi nhập cảnh, để nâng cao năng lực và mức độ hòa nhập xã hội của cô dâu di trú, cần có những chương trình phối hợp giữa Việt Nam và Hàn Quốc nhằm nâng cao nhận thức và tập trung tăng cường năng lực ngôn ngữ. Để tăng tính chủ động ngay từ khi mới bước chân tới Hàn Quốc, các cô dâu cần có một nền tảng ngôn ngữ và hiểu biết văn hóa nhất định, là “hành trang mềm” trước khi nhập cảnh. Ở đây, vai trò của Việt Nam vô cùng quan trọng. Cùng với các chương trình truyền thông, những quy định bắt buộc về mặt ngoại ngữ hay tham gia khóa học văn hóa nên được đưa làm điều kiện tiên quyết khi thực hiện các thủ tục đăng ký kết hôn tại địa phương. Phía Hàn Quốc có thể cung cấp nguồn lực, tài liệu đào tạo, cũng như tham gia vào quá trình đánh giá để đảm bảo tính khách quan và thực chất của các quy định hay điều kiện này. Sau khi nhập cảnh, hai quốc gia vẫn cần có sự phối hợp chặt chẽ để theo dõi, đánh giá tình hình hòa nhập của cô dâu di trú để có những hỗ trợ, khuyến nghị kịp thời. Những hoạt động hợp tác thực tiễn về mặt thể chế giữa Việt Nam và Hàn Quốc trong quản lý và hỗ trợ di trú kết hôn quốc tế như vậy sẽ giúp hỗ trợ toàn diện phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn, từ giai đoạn chuẩn bị ở Việt Nam đến giai đoạn hòa nhập tại Hàn Quốc. Thứ hai, chính phủ Hàn Quốc cần tiếp

tục hoàn thiện chính sách phúc lợi và hỗ trợ đa văn hóa theo hướng hỗ trợ phụ nữ di trú được tham gia xã hội và hòa nhập bền vững. Cụ thể, việc tích hợp chính sách hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú vào các chương trình về bình đẳng giới, việc làm, giáo dục và phúc lợi cộng đồng; khuyến khích sự tham gia của phụ nữ di trú trong các tổ chức xã hội địa phương, giúp họ trở thành “chủ thể của hòa nhập” thay vì chỉ là đối tượng thụ hưởng sẽ có ý nghĩa thực tiễn trong việc thúc đẩy hòa nhập xã hội của các cô dâu. Thứ ba, phụ nữ di trú từ Việt Nam, Philippines, Campuchia và một số quốc gia Đông Nam Á khác đang tạo nên một cộng đồng đa văn hóa có quy mô lớn tại Hàn Quốc. Vì vậy, cần thiết lập một cơ chế hợp tác khu vực để chia sẻ kinh nghiệm, nâng cao năng lực và phối hợp chính sách trong quản lý di trú kết hôn quốc tế. Cuối cùng, từ góc độ học thuật, việc tiếp tục nghiên cứu và đào tạo chuyên sâu về phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế tại Hàn Quốc sẽ góp phần củng cố nền tảng tri thức và phục vụ thực tiễn chính sách. Việc thúc đẩy hợp tác giữa các tổ chức xã hội, trường đại học, viện nghiên cứu Việt Nam và Hàn Quốc trong nghiên cứu, đào tạo, trao đổi học thuật về vấn đề di trú, hôn nhân quốc tế và hòa nhập xã hội, nhằm cung cấp bằng chứng khoa học cho hoạch định chính sách.

3. Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo

Bên cạnh những kết quả đạt được, luận án vẫn còn tồn tại một số hạn chế về mặt phương pháp có thể ảnh hưởng đến khả năng khái quát hóa của kết quả nghiên cứu. Trước hết, phương pháp chọn mẫu thuận tiện trong quá trình khảo sát có thể hạn chế khả năng kết luận mang tính đại diện cho toàn bộ nhóm đối tượng phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc. Điều này cũng giới hạn phạm vi suy luận và mở rộng được trình bày trong phần kết luận. Bên cạnh đó, phạm vi khảo sát tập trung vào một số khu vực địa lý nhất định (chủ yếu ở khu vực thủ đô Seoul và Busan), do đó thiếu sự bao quát đối với các khu vực nông thôn hoặc vùng xa, nơi điều kiện sống và mức độ hòa nhập có thể khác biệt đáng kể. Một hạn chế khác của luận án chính là độ trễ của dữ liệu nghiên cứu, do số liệu thứ cấp chủ yếu được khai thác từ Báo cáo gia đình đa văn hóa Hàn Quốc năm 2021, do vậy, chưa phản ánh đầy đủ những biến đổi gần đây về tình hình nhập cư, thị trường lao động, hay bối cảnh xã

hội đa văn hóa tại Hàn Quốc. Cuối cùng, như đã trình bày trong phạm vi nghiên cứu, nghiên cứu so sánh với phụ nữ Philippines chỉ giới hạn ở một số chiều cạnh và chỉ báo có dữ liệu. Việc thiếu dữ liệu dựa trên cơ sở khảo sát thực địa phụ nữ di trú theo diện kết hôn người Philippines đã giới hạn phần nào ý nghĩa so sánh và các khuyến nghị cụ thể trong nghiên cứu này.

Trên cơ sở những phát hiện của luận án này, trong tương lai, tác giả luận án sẽ tiếp tục thực hiện các nghiên cứu khác về hòa nhập xã hội trong dòng chảy toàn cầu hóa. Tuy nhiên, để khắc phục những hạn chế trên, trong tương lai, tác giả luận án sẽ hướng tới việc chọn mẫu có tính đại diện cao hơn. Đồng thời, tác giả luận án sẽ mở rộng phạm vi địa lý nghiên cứu để bao gồm cả khu vực nông thôn và các cộng đồng ít được chú ý để giúp phản ánh đa dạng hơn trải nghiệm của các cô dâu di trú. Cuối cùng, tác giả luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu, kết hợp các phương pháp định tính và định lượng, khai thác dữ liệu liên ngành, hướng tới nâng cao chiều sâu phân tích và cung cấp cơ sở khoa học vững chắc hơn cho việc hoạch định chính sách liên quan đến phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Ha Thu Huong (2024), “Overview of Korea's social integration policy for immigrants”; *ISRG Journal of Arts, Humanities and Social Sciences* Vol. II (III), DOI:10.5281/zenodo.12529397
2. Ha Thu Huong (2024), “Migration trends of Southeast Asian women to Korea period 2009 – 2022”, *ISRG Journal of Humanities and Cultural Sciences* Vol. I (III), DOI: 10.5281/zenodo.12773192
3. Hà Thu Hường (2024), “Tình hình nghiên cứu vấn đề phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tới Hàn Quốc từ 2009 - nay tại Việt Nam”, *Tạp chí NC Hàn Quốc* (3/50), tr.104-111.
4. Đỗ Phương Thùy, Hà Thu Hường (2025), “Vấn đề thích nghi văn hóa của người di trú tại Hàn Quốc: tập trung vào trường hợp của phụ nữ kết hôn di trú”, *Tạp chí Khoa học Học viện Phụ nữ Việt Nam* Quyền 29(1), tr.41-50.
5. Ha Thu Huong (2025), “Social integration in the economic sector of Vietnamese women migrating to South Korea for marriage”, *VNU Journal of Foreign Studies* Vol. 41(1S), tr.89-103.
6. Hà Thu Hường (2025), “Thích nghi ngôn ngữ của cô dâu Việt Nam di trú tại Hàn Quốc”, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn* Tập 11(2b), tr.300-316.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Ahn, Kyung Hwan (2009), “Hôn nhân quốc tế Hàn - Việt, vấn đề và giải pháp”, *Tạp chí Xã hội học* (105), tr. 63-70.
2. Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao (2024), *Hồ sơ di cư Việt Nam 2023*, Nhà xuất bản Thanh niên, Hà Nội.
3. Hà Thị Thúy, Trương Thúy Hằng, Phan Thị Thu Hà và Trần Văn Thành (2021), “Vai trò giới trong gia đình phụ nữ Việt Nam kết hôn với lao động nước ngoài”, *Tạp chí Khoa học Học viện Phụ nữ Việt Nam* Quyển 24(2), tr. 2-11.
4. Hoàng Bá Thịnh (2006), “Dur luận xã hội về hôn nhân có yếu tố nước ngoài”, *Tạp chí Khoa học xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM* (36), tr. 39-46.
5. Hoàng Bá Thịnh (2010), “Đặc điểm và xu hướng thị trường hôn nhân ở xã Đại Hợp, Kiến Thụy, Hải Phòng”, *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới* Quyển 20(4), tr. 13-24.
6. Hoàng Bá Thịnh (2020), “Thị trường hôn nhân quốc tế trong bối cảnh đô thị hóa, công nghiệp hóa và tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Đóng góp của Khoa học xã hội và Nhân văn trong phát triển kinh tế - xã hội*, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG-HN, Hà Nội.
7. Hoàng Thu Hương (2021), “Công dân Việt Nam kết hôn với người Đài Loan, Hàn Quốc: Nhân tố tác động và định hướng chính sách”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (241), tr. 70-77.
8. Hồ Quế Hậu (2018), “Công bằng xã hội về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển* (248), tr. 2-11.
9. IOM (2011), *Giải thích thuật ngữ về di cư* (Tái bản lần thứ 2), Viện Nghiên cứu phát triển xã hội, Hà Nội.
10. Khoa Xã hội học, Trường Đại học KHXH&NV, VNU (2016), *Giáo trình Xã hội học đại cương*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

11. Lee Kye Sun (2012), "Vấn đề thích ứng với văn hóa Hàn Quốc của những người di trú kết hôn với người Hàn Quốc", *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới* Quyển 22(5), tr. 27-41.
12. Lê Thị Mai (2015), "Người Việt Nam định cư ở nước ngoài: hội nhập xã hội và bản sắc văn hóa", *Tạp chí Khoa học xã hội* (198/2), tr. 32-47.
13. Nguyễn Thị Phương (2018), "Khái niệm Chủ nghĩa đa văn hóa", *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Hà Nội* Tập 63(4), tr.104-109.
14. Nguyễn Thu Vân (2021), "Sự thích nghi và hội nhập của người di cư – một tổng quan lý thuyết", *Tạp chí Khoa học xã hội* (280), tr. 11-19.
15. Nguyễn Thủy Giang (2013), "Quá trình thích nghi với văn hóa Hàn Quốc của các cô dâu di trú Việt Nam tại Hàn Quốc", *Tạp chí Hàn Quốc* (1/3), tr. 52-70.
16. Phạm Văn Quyết, Trần Văn Kham (2015), "Hòa nhập xã hội: Một số quan điểm và việc triển khai nghiên cứu, đo lường", *Tạp chí Tâm lý học* (199), tr. 71-81.
17. Phạm Văn Quyết (2016), "Mạng lưới xã hội và hòa nhập xã hội của lao động nhập cư nghèo tại các đô thị Việt Nam", *Tạp chí điện tử Lý luận chính trị*, <https://lyluanchinhtri.vn/mang-luoi-xa-hoi-va-hoa-nhap-xa-hoi-cua-lao-dong-nhap-cu-ngheo-tai-cac-do-thi-viet-nam-1646.html>.
18. Phan Thị Hồng Xuân và cộng sự (2025), *Đời sống các gia đình đa văn hóa Việt Nam – nước ngoài tại TP.HCM: Thực trạng và các giải pháp góp phần xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh đô thị*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh.
19. Trần Thị Hồng Minh (2021), *Nghiên cứu vấn đề về giới trong di cư trong nước và tái kinh tế ở Việt Nam*, Chương trình Australia hỗ trợ cải cách kinh tế Việt Nam, Hà Nội.
20. Trần Thị Mai Nhân (2017), "Những nỗ lực để gia đình đa văn hóa Hàn–Việt không rơi vào bị kịch hôn nhân", *Tạp chí NC Đông Bắc Á* (201), tr. 52-60.

21. Trần Thị Mai Nhân (2018), “Vấn đề bảo tồn tiếng Việt như một ‘ngôn ngữ di sản’ cho trẻ em trong gia đình đa văn hóa Hàn-Việt”, *Tạp chí Khoa học xã hội* (242+243), tr. 78-88.
22. Trần Thị Minh Thi (2024), *Hôn nhân của phụ nữ Việt Nam với người nước ngoài: sự biến đổi giá trị và vị thế phụ nữ từ các quá trình kinh tế, văn hóa và xã hội đương đại*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
23. Trần Thị Thu Lương (2021), “Tăng cường chất lượng hợp tác Hàn - Việt qua việc thúc đẩy Hàn Quốc học tại Việt Nam phát triển theo định hướng của Khu vực học hiện đại”, Kì yếu Tọa đàm khoa học quốc tế *Tìm kiếm phương án phát triển quan hệ hướng tới tương lai của Việt Nam – Hàn Quốc, một số gợi ý về xây dựng chính sách*, Trường Đại học KHXH&NV, ĐH Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
24. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2003), *Pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 06/2003/PL-UBTVQH11 ngày 09 tháng 11 năm 2003 về dân số*, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hà Nội.

Tiếng Anh

25. Ager, A., & Strang, A. (2008), "Understanding Integration: A Conceptual Framework", *Journal of Refugee Studies* (21/2), pp. 167-191.
26. Barker, R. L. (1995), *The social work dictionary* (3rd ed.), NASW Press, Washington, DC.
27. Beauvais, C., & Jenson, J. (2002), *Social Cohesion: Updating the State of the Research*, CPRN Discussion Paper No. 22, Canadian Policy Research Networks, Ottawa.
28. Berry, J. W. (1997), "Immigration, Acculturation, and Adaptation", *Applied Psychology: An International Review* (46/1), pp. 5-68.
29. Berry, J. W., Poortinga, Y. H., Segall, M. H., & Dasen, P. R. (2002), *Cross-cultural psychology: Research and applications* (2nd ed.), Cambridge University Press, Cambridge.

30. Brzozowski, J., & Lasek, A. (2019), "The impact of self-employment on the economic integration of immigrants: Evidence from Germany." *Journal of Entrepreneurship, Management and Innovation* (15/2), pp. 11-28.
31. Carens, Joseph H. (2000), *Culture, Citizenship, and Community: A Contextual Exploration of Justice as Evenhandedness*, Oxford University Press, New York.
32. Castles, S., & Miller, M. J. (1998), *The Age of Migration: International Population Movement in the Modern World* (2nd ed.), Guilford Press, New York.
33. Castro, V. S. (2003), *Acculturation and psychological adaptation*, Greenwood Press, Westport, Connecticut, London.
34. Duverger, M. (1964), *Introduction de la politique*, Gallimard. (Bae Yeong Dong dịch, 1981, Nanam, Seoul).
35. Emerson, M. (chủ biên) (2011), *Interculturalism. Europe and its Muslims in Search of Sound Societal Models*, CEPS, Brussels.
36. Ferreira, F., & Peragine, V. (2015), *Equality of Opportunity: Theory and Evidence*, Discussion Paper No. 8994, Oxford University, New York.
37. Fleurbaey, M. (1994), "On fair compensation", *Theory and Decision* (36), pp. 277–307.
38. Fukuyama, F. (2007), "Identity and migration", *Prospect Magazine* (131), pp. 20-25.
39. Giddens, A. (1984), *The constitution of society: Outline of the theory of structuration*, University of California Press, California.
40. Giddens, A. (1991), *Modernity and Self-Identity: Self and Society in the Late Modern Age*, Stanford University Press, Stanford, California.
41. Gordon, M. M. (1964), *Assimilation in American Life: The Role of Race, Religion and National Origins*, Oxford University Press, New York.

42. Hartmann, D., & Gerteis, J. (2005), "Dealing with Diversity: Mapping Multiculturalism in Sociological Terms", *Sociological Theory* Vol. 23(2), pp. 218-240.
43. Jacob, P.E., & Teune, H. (1964), "The Integrative Process: Guideline for analysis of the bases of Political Community", Deutsch, K.al ed., *The integration of Political Communities*, J. B. Lippincott, Philadelphia.
44. Jayakody, C., Malalgoda, C., Amaratunga, D., Haigh, R., Liyanage, C., Witt, E., Hamza, M., & Fernando, N. (2022), "Approaches to Strengthen the Social Cohesion between Displaced and Host Communities", *Sustainability* Vol.14(6), 3413.
45. Jenkins, R. (1997), *Rethinking Ethnicity-arguments and explorations*, Sage Publication, New York.
46. Kuhlman, T. (1991), "The Economic Integration of Refugees in Developing Countries: A Research Model.", *Journal of Refugee Studies* Vol. 4(1), pp.1–20.
47. Kymlica, W. (1995), "Multicultural Citizenship: a Liberal Theory of Minority Rights", *Philosophical Quarterly* Vol. 47 (187), pp. 250-253.
48. Kymlica, W., & Norman, W. (2000), "Introduction", In Kymlica, W. & Norman, W. (chủ biên), *Citizenship in Diverse Societies*, Oxford University Press, New York.
49. Kymlicka, W. (2010), The rise and fall of multiculturalism: New debates on inclusion and accommodation in diverse societies, In S. Vertovec & S. Wessendorf (Eds.), *The multiculturalism backlash: European discourses, policies and practices*, pp. 32–49.
50. Laidlaw Foundation (2002), *Perspectives on social inclusion*, Laidlaw Foundation, truy cập ngày 02/07/2025 từ https://laidlawfdn.org/assets/wpsosi_2002_december_summaries.pdf.
51. Lee, E. S. (1996), "A Theory of Migration", *Demography* 3(1), pp. 47-57. <https://doi.org/10.2307/2060063>.

52. Marshall, T. H. (1950), *Citizenship and social class and other essays*, Cambridge University Press, Cambridge.
53. Maruszewski, W., & Kaczmarczyk, P. (2020), "Economic Integration and Migrant Networks: The Case of Ukrainian Migrants in the Warsaw Agglomeration.", *Central European Economic Journal, Sciendo* Vol. 7(54), pp. 258-278.
54. Massey, D. S., & Brendan P. M. (1984), "Processes of Hispanic and Black Spatial Assimilation.", *American Journal of Sociology* Vol. 89(4), pp. 836–873.
55. McAuliffe, M., & Ruhs, M. (Eds.) (2017), *World migration report 2018*, International Organization for Migration (IOM), truy cập ngày 08/07/2025 từ <https://publications.iom.int/books/world-migration-report-2018>.
56. Naomi, C. (1981), “Economic Integration of Immigrants”, *The American Journal of Economics and Sociology* Vol. 40 (2), pp. 97-221.
57. Naseh, M., Lee, J., Zeng, Y., Nabunya, P., Alvarez, V., & Safi, M. (2024), "Understanding Economic Integration in Immigrant and Refugee Populations: A Scoping Review of Concepts and Metrics in the United States.", *Economies* Vol. 12(7), 167. <https://doi.org/10.3390/economies12070167>.
58. Nye, J. S. (1968), "Comparative Regional Integration: Concept and Measurement", *International Organization* Vol. 21(4), pp.855-880.
59. OECD (2023), *Indicators of Immigrant Integration 2023: Settling In*, OECD Publishing, Paris.
60. Park, R. E., & Burgess, E. W. (1921), *Introduction to the science of sociology*, University of Chicago Press, Chicago.
61. Peragine, V., & Biagi, F. (2019), *Equality of opportunity: theory, measurement and policy implications*, EUR 29957 EN, Publications Office of the European Union, Luxembourg.

62. Potocky, Miriam, and Mitra Naseh. (2020), *Best Practices for Social Work with Refugees and Immigrants*, Columbia University Press, New York.
63. Ravenstein, E. G. (1889), "The Laws of Migration", *Journal of the Royal Statistical Society*, Vol.52(2), pp.241–305.
64. Taylor, C., & Gutmann, A. (1992), *Multiculturalism and "the Politics of Recognition"*, Princeton University Press, New Jersey .
65. Terrazas, A. (2011), *The Economic Intergration of Immigrants in the United States: Long- and Short- Term Perspectives*, Migration Policy Institute, Washington, DC.
66. Thomas, B. (2001), "Civic Multiculturalism and the myth of liberal consent", *The Centennial Review* Vol. 1(3), pp. 1-30.
67. United Nations (1995, March 6–12), "Programme of Action of the World Summit for Social Development, Chapter IV: Social Integration", *Report of the World Summit A/CONF.166/9*, United Nations Department of Economic and Social Affairs.
68. United Nations (1998), "Recommendations on statistics of international migration: Revision 1", *Statistical Papers Series M* No. 58, Rev.1, United Nations Department of Economic and Social Affairs, Statistics Division.
69. United Nations. (2006, May 11), "International migration and development", *Report of the Secretary-General, A/60/857*, United Nations.
70. Wang Hong-zen, Chang Shu-ming (2002), "The Commodification of International Marriages: Cross-border Marriage Business in Taiwan and Viet Nam", *International Migration* Vol. 40 (6), pp. 93-116.
71. Weiner, M. (1966), "Problem of Integration and Modernization Breakdown", trong Finkle, J.N., & Gable, R.W. (chủ biên), *Political Development and Social Change*, Jone Wiley & Sons, New York.
72. World Bank (2000), *World Development Report 2000/2001: Attacking Poverty*, Oxford University Press, New York.

Tiếng Hàn

73. Byeon Soo Jeong, Jung Hee Sun và Kim Ki Tae (2021), *사회통합의 또 다른 시각, 이주민이 인식한 한국 사회의 수용성 (Một góc nhìn khác về hòa nhập xã hội, Sự tiếp nhận xã hội Hàn Quốc theo cảm nhận của người nhập cư)*, Viện Nghiên cứu y tế xã hội Hàn Quốc, Seoul.
74. Cha Yoo Jeong (2023), *동남아시아 결혼이주 여성의 한국사회 정착 체험 관한 현상적 연구 (Nghiên cứu hiện tượng học về trải nghiệm thích ứng với xã hội Hàn Quốc của phụ nữ Đông Nam Á di trú theo diện kết hôn quốc tế)*, Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Phúc lợi xã hội Catholic, Viện đào tạo sau đại học Shinhak, Trường Đại học Seogang, Seoul.
75. Cho Chang Hwan và Seong Yoon Hee (2010), "국내 체류 외국인의 한국문화적응과 모국문화친화도에 영향을 미치는 요인 (Các yếu tố ảnh hưởng đến sự thích ứng với văn hóa Hàn Quốc và sự yêu thích với văn hóa bản địa của người nước ngoài lưu trú tại Hàn Quốc)", *Tap chí Báo chí Hàn Quốc* 54(4), tr. 374-397.
76. Choi Hye Ji (2009), "이주여성의 문화적응유형과 관련 특성에 관한 연구 (Nghiên cứu về mô hình thích ứng văn hóa và các đặc điểm liên quan của phụ nữ nhập cư)", *Phúc lợi xã hội Hàn Quốc* 61(1), tr. 163-194.
77. Choi Jong Ryeol (2009), "사회학의 문화적 전환 (Sự chuyển đổi văn hóa của xã hội học)", *Tap chí Văn hóa và xã hội*, 7(1), tr. 115–124.
78. Choi Jong Ryeol và Choi In Young (2008), "국제결혼 이주여성에 대한 문화사회학적 접근 – 방법론적·윤리적 논의를 중심으로 (Tiếp cận xã hội học văn hóa đối với phụ nữ di trú kết hôn quốc tế – tập trung vào thảo luận phương pháp luận và đạo đức)", *Tap chí Văn hóa và xã hội*, 4(1), tr. 147–205.
79. Choi Tae Ho (2014), "다문화 가정 교육 미리 준비... 큰 성장동력 (Sự chuẩn bị trước trong đào tạo trong gia đình đa văn hóa.... Nguồn động lực lớn)", *Tap chí điện tử Kinh tế Ajou*, <https://www.ajunews.com/view/20140428085530541>.

80. Dal-Ah-Gi Hong và cộng sự (2012), "결혼이주여성의 한국가정생활 문화적응 단계별 특성-필리핀 결혼이주여성을 중심으로 (Đặc điểm các giai đoạn thích nghi văn hóa của phụ nữ di trú kết hôn tại Hàn Quốc - Tập trung vào phụ nữ di trú kết hôn người Philippines)", *Kinh doanh gia đình Hàn Quốc* 16(4), tr. 1-22.
81. Erdene và Ahn Jeong Shin (2021), "결혼이주여성의 출신국가별 결혼만족도에 대한 문화적응스트레스 및 자원의 영향 (Ảnh hưởng của căng thẳng thích nghi văn hóa và nguồn lực đối với sự hài lòng trong hôn nhân theo quốc gia xuất xứ của phụ nữ di trú kết hôn)", *Tạp chí Quan hệ gia đình Hàn Quốc* 26(1), tr. 27-49, <http://dx.doi.org/10.21321/jfr.26.1.27>.
82. Go Sang Doo (2012), "이주자 사회통합모델의 비교분석: 네덜란드, 독일, 한국의 사례 (Phân tích so sánh các mô hình hòa nhập xã hội của người di cư: trường hợp Hà Lan, Đức và Hàn Quốc)", *The Korean Political Science Association* 46(2), tr. 241-264.
83. Han Cheong Yi, Cheon Seong Moon và Kim Eun Jeong (2008), "The process of acculturation in immigrant-married woman in south Korea (Quá trình thích ứng văn hóa ở phụ nữ lấy chồng nhập cư ở Hàn Quốc)", *Tạp chí Nghiên cứu Tư vấn* 9(4), tr. 1607-1624.
84. Hong Yeong Sook (2022), "필리핀 결혼이주여성의 가족생활 경험이야기 탐구 (Tìm hiểu những trải nghiệm cuộc sống gia đình của phụ nữ di trú kết hôn Philippines)", *Journal of Qualitative Inquiry* 8(3), tr. 45-83.
85. Jang Deok Hee và Lee Kyung Eun (2011), "농촌지역 다문화가족 부부의 문화적응에 미치는 가족요인의 영향 (Ảnh hưởng của các yếu tố gia đình đến quá trình thích ứng văn hóa của các cặp vợ chồng đa văn hóa ở nông thôn)", *Xã hội nông thôn* 21(2), tr. 103-139.
86. Jang Joo Young, Lee Ji Yeon và Kim Young Sun (2021), "무급가족사업종사 결혼이주여성의 생활만족도: 사회적 관계 의 영향에 대한 도시·농어촌 비교" (Mức độ hài lòng trong cuộc sống của phụ nữ nhập cư kết hôn làm việc không lương trong doanh nghiệp gia đình: So sánh khu vực thành thị và

- nông thôn về ảnh hưởng của các mối quan hệ xã hội.), *Nghiên cứu Phụ nữ châu Á*, 60(3), tr. 173-212.
87. Jeon Hye Jung và Baek Joo Hee. (2019), "결혼이주여성의 사회참여가 생활만족도에 미치는 영향: 연령범주별 비교분석 연구" (Ảnh hưởng của việc tham gia xã hội của phụ nữ nhập cư kết hôn đến sự hài lòng trong cuộc sống: Nghiên cứu phân tích so sánh theo nhóm tuổi), *Gia đình và văn hóa*, 31(4), tr. 122-148.
 88. Jeong Jeong Sun (2011), "*결혼이주여성의 임신 출산과 문화적응 (Thai sản, sinh nở và thích ứng văn hóa của phụ nữ di trú kết hôn)*", Luận án Tiến sĩ, Đại học Inje, Gyeongsangnam-do.
 89. Jeong Sang Ki (2018), "국내체류외국인의 참정권과 법적 보호 (Quyền tham chính và bảo hộ pháp lý cho người nước ngoài cư trú tại Hàn Quốc)", *Nghiên cứu Luật Khoa học và Công nghệ* 24(1), tr. 221-261.
 90. Jeong Sang Woo (2016), "다문화사회 사회통합을 위한 조례 개선방안 (Phương án cải thiện các quy định nhằm hội nhập xã hội trong xã hội đa văn hóa)", *Nghiên cứu Hiến pháp* 22(3), tr. 375-404.
 91. Ji Eun-jin và cộng sự (2012), "국제결혼이주여성의 문화적응 스트레스가 우울에 미치는 영향: 정서적 의사소통의 매개효과 (Tác động của căng thẳng thích ứng văn hóa đối với chứng trầm cảm ở phụ nữ nhập cư thông qua hôn nhân quốc tế: Tác động trung gian của giao tiếp cảm xúc)", *Tạp chí Hiệp hội Tâm lý học Hàn Quốc: Sức khỏe* 17(1), tr. 243-252.
 92. Jo Seon Joo và Min Hyun Joo (2017), "여성결혼이민자의 임금결정요인 분석 중국, 중국 한국계 베트남, 필리핀을 중심으로 (Nghiên cứu yếu tố quyết định mức lương của phụ nữ di trú kết hôn, tập trung trường hợp phụ nữ Trung Quốc, Trung Quốc gốc Hàn, Việt Nam, Philippines)", *Nghiên cứu chính sách lao động* 17(3), tr. 45-75.

93. Kim Dong Yeop và cộng sự (2012), *한국 속 동남아 현상: 인간과 문화의 이동* (*Sự dịch chuyển con người và văn hóa xuyên quốc gia và hiện tượng Đông Nam Á trong lòng Hàn Quốc*), Nhà xuất bản Văn hóa Myungin, Seoul.
94. Kim Geum Mi (2010), “대학생의 결혼이주여성에 대한 다문화 수용적 행동: 계획된 행동이론의 수정 모형 검증을 중심으로” (*Hành vi chấp nhận đa văn hóa đối với phụ nữ di trú kết hôn của sinh viên đại học: Tập trung vào việc kiểm định mô hình sửa đổi của lý thuyết hành vi dự định*), *Tạp chí Tâm lý học Hàn Quốc: Phụ nữ*, 15(2), tr. 259–283.
95. Kim Hyun Sook (2007), *결혼이주여성의 사회통합 유형에 관한 연구, 부산지역을 중심으로* (*Nghiên cứu về mô hình hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú theo diện kết hôn, tập trung vào khu vực Busan*), Luận án Tiến sĩ, Viện đào tạo sau đại học, Trường Đại học Busan, Busan.
96. Kim I Seon và cộng sự (2020), *이주여성의 사회포용을 위한 정책 대응 방안: 사회 참여 확대를 중심으로* (*Các biện pháp ứng phó chính sách nhằm hòa nhập xã hội của phụ nữ nhập cư: Tập trung vào việc mở rộng sự tham gia xã hội*), Viện Chính sách Phụ nữ Hàn Quốc, Seoul.
97. Kim Jin Hee và Park Oh Kim (2008), "농촌과 도시지역 국제결혼이주여성의 가족갈등과 생활만족도 비교 – 전라남도 지역을 중심으로 – (So sánh mâu thuẫn gia đình và mức độ hài lòng cuộc sống của phụ nữ di trú kết hôn quốc tế ở khu vực nông thôn và đô thị – Trường hợp tỉnh Jeollanam-do)", *Tạp chí Xã hội nông thôn* 18(1), tr. 127–160.
98. Kim Jin Hee, Park Ok Im (2008), "농촌과 도시지역 국제결혼이주여성의 가족갈등과 생활만족도 비교: 전라남도 지역을 중심으로." (So sánh xung đột gia đình và mức độ hài lòng trong cuộc sống của phụ nữ nhập cư kết hôn quốc tế ở khu vực nông thôn và thành thị: Tập trung vào khu vực Jeollanam-do), *Xã hội nông thôn* 18(1), tr. 127-160.
99. Kim Min Jeong (2020), *이주시대의 젠더* (*Giới trong kỉ nguyên di trú*), Nhà xuất bản Jipmoondang, Seoul.

100. Kim Min Jeong và cộng sự (2018), *이주민의 권리에 기반한 사회통합 방안 실태조사 (Điều tra thực trạng các biện pháp hòa nhập xã hội dựa trên quyền của người di trú)*, Ủy ban Nhân quyền Quốc gia Hàn Quốc, Seoul.
101. Kim Na Yeon và cộng sự (2018), "필리핀 결혼이민여성의 한식 섭취실태 및 한식 섭취율에 따른 사회경제학적 요인 (Thực trạng sử dụng đồ ăn Hàn Quốc và yếu tố ảnh hưởng về mặt kinh tế xã hội theo tỉ lệ sử dụng của phụ nữ di trú kết hôn người Philippines)", *Tạp chí Dinh dưỡng xã hội Hàn Quốc* 23(6), tr. 475-487, <https://doi.org/10.5720/kjcn.2018.23.6.475>.
102. Kim Soo Jin (2018), *한국 다문화사회의 사회통합에 관한 연구 (Nghiên cứu về hòa nhập xã hội trong xã hội đa văn hóa Hàn Quốc)*, Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Hành chính, Viện đào tạo sau đại học Trường Đại học Đông Á, Seunghak.
103. Kim Soon Kyu và Lee Ju Jae (2010), "국제결혼 이주여성의 한국어 능력과 사회적 지지가 한국생활 적응에 미치는 영향 (Tác động của kỹ năng ngôn ngữ Hàn Quốc và hỗ trợ xã hội đối với sự thích ứng với cuộc sống ở Hàn Quốc của phụ nữ nhập cư theo diện kết hôn quốc tế)", *Phúc lợi Gia đình Hàn Quốc* 15(1), tr. 5-20.
104. Kim Woo Chan (2015), *Korea's Capital Market Promotion Policies: IPOs and Other Supplementary Policy Experiences*, *KDI Journal of Economic Policy*, 37(2), tr. 64–97.
105. Kim Yeon Soo (2011), "여성결혼이민자의 문화적응척도 개발연구 (Nghiên cứu về sự phát triển của thang đo thích ứng văn hóa cho phụ nữ nhập cư qua hôn nhân)", *Nghiên cứu về Phụ nữ* 81(2), tr. 103-146.
106. Kim Yeon Soo (2013), "여성결혼이민자의 문화적응 영향요인 연구: 서울.경기 및 충청지역을 중심으로 (Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thích ứng văn hóa của phụ nữ nhập cư theo diện hôn nhân: Tập trung vào khu vực Seoul, Gyeonggi và Chungcheong)", *Nghiên cứu Y tế và Xã hội* 33(4), tr. 5-38.

107. Kim Yeong Soon và cộng sự (2019), *다문화 생활세계와 사회통합연구 (Nghiên cứu thế giới đa văn hóa và hòa nhập xã hội)*, NXB Book Korea, Seoul.
108. Kim Young-mi và cộng sự (2015), "결혼이주여성의 사회통합을 위한 여가 활성화 정책 방안 (Phương án chính sách đẩy mạnh hoạt động giải trí nhằm đạt được hòa nhập xã hội của phụ nữ nhập cư đã kết hôn)", *Tap chí Thể dục thể thao Hàn Quốc* 54(5), tr. 77-87.
109. Kwon Bok Soon (2009), "한국어 능력, 자아존중감이 결혼이주여성의 문화적응스트레스에 미치는 영향 대구지역 베트남, 필리핀, 중국여성을 중심으로." (Ảnh hưởng của năng lực tiếng Hàn và lòng tự trọng đến căng thẳng thích nghi văn hóa của phụ nữ nhập cư kết hôn: Tập trung vào phụ nữ Việt Nam, Philippines, Trung Quốc ở khu vực Daegu), *Tap chí Phúc lợi xã hội Hàn Quốc*, 61(2), tr. 5-32.
110. Kwon Bok Soon và Im Bo Reum (2013), "대구 경북지역 결혼이주여성의 문화적응태도의 영향요인 연구" (Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ thích nghi văn hóa của phụ nữ nhập cư kết hôn tại khu vực Daegu và Gyeongbuk), *Nghiên cứu dân tộc* 53, tr. 130-151.
111. Lee Da Sol và cộng sự (2023), "결혼이주여성의 자아존중감에 관한 연구: 거주기간에 따른 문화적응스트레스, 가정생활스트레스의 영향을 중심으로 (Nghiên cứu về lòng tự tôn của phụ nữ di trú kết hôn: tập trung vào ảnh hưởng của áp lực thích nghi văn hóa và áp lực đời sống gia đình trong thời gian cư trú)", *다문화와 평화 (Đa văn hóa và hòa bình)* 17(3), tr. 77-104.
112. Lee Dong Won, Jung Gap Young và cộng sự (2010), *제3의 자본 (Vốn thứ ba)*, Viện Nghiên cứu kinh tế Seoul, Seoul.
113. Lee Hye Rim (2020), "결혼이주여성의 사회 참여 영향요인에 관한 연구 (Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia xã hội của phụ nữ di trú theo diện kết hôn)", *Tap chí Nghiên cứu Chính sách Hàn Quốc* 29(1), tr. 119-154.

114. Lee Jae Yeol và cộng sự (2014), "사회통합: 개념과 측정, 국제비교 (Hòa nhập xã hội: Khái niệm và đo lường, so sánh quốc tế)", *Tạp chí Chính sách xã hội Hàn Quốc* 21(2), tr. 113-14.
115. Lee Kyung Sook (2022), *한국어 능력과 문화적응 연구- 필리핀 결혼이주여성의 사회관계망을 중심으로 (Nghiên cứu về năng lực tiếng Hàn và thích nghi văn hóa, tập trung trường hợp phụ nữ Philippines)*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ và Văn hóa, Viện đào tạo sau đại học Trường Đại học Joongbu, Geumsan.
116. Lee Sang Woo (2011), "다문화시대의 이주민 참정권 (Quyền tham chính của người di cư trong thời đại đa văn hóa)", *Tạp chí Hiệp hội Chính trị học Hàn Quốc* 19(2), tr.57-83.
117. Lee Seong Soon (2023), *한국 사회의 다문화 현상 이해 (Tìm hiểu hiện tượng đa văn hóa trong xã hội Hàn Quốc)*, Nhà xuất bản Yang Seowon, Seoul.
118. Lim Dong Jin (2011), *다문화정책 실태분석 및 개선방안 연구 (Nghiên cứu phân tích thực trạng chính sách đa văn hóa và phương án cải thiện)*, Viện Nghiên cứu Hành chính Hàn Quốc, Seoul.
119. Lim Hee Sun và Kim Kyung Je (2017), "이주민의 정치적 권리에 관한 일고찰 – 지방자치선거, 이주민을 중심으로 (Một vài xem xét về quyền chính trị của người di cư – tập trung vào bầu cử chính quyền địa phương và người di cư)", *Luật Wonkwang* 33(1), tr.129-151.
120. Lim Seung Lim (2013), *국제결혼이주여성 지원정책 개선방안 연구 (Nghiên cứu giải pháp hoàn thiện chính sách hỗ trợ phụ nữ nhập cư kết hôn quốc tế)*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Cao học Đại học Joobu, Seoul.
121. Min Moo Suk và cộng sự (2013), "결혼이주여성의 사회적 관계 양상을 통해 본 사회통합의 과제 (Bài toán hòa nhập xã hội từ góc nhìn chất lượng mối quan hệ xã hội của phụ nữ di trú theo diện kết hôn)", *The Women's Studies* 85(2), tr. 5-43.

122. Moon Seok Woo (2010), "다문화가정의 한국어교육 및 한국문화적응 조사: 광주, 전라지역의 러시아 및 CIS 국가출신 이주여성을 중심으로 (Khảo sát giáo dục tiếng Hàn và thích ứng văn hóa Hàn Quốc của các gia đình đa văn hóa: Trường hợp phụ nữ di trú từ Nga và các nước CIS tại khu vực Gwangju, Jeolla)", *Tạp chí Nghiên cứu Joongye*, 34(1), tr. 223–265.
123. Oh Jeong Eun (2011), "네덜란드의 외국계 주민 통합정책 연구: 틸부르크시의 상호문화 사업을 중심으로" (Nghiên cứu chính sách hội nhập cư dân nước ngoài của Hà Lan: Tập trung vào các dự án văn hóa liên kết của thành phố Tilburg), *Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu*, 29(3), tr.189-215.
124. Park Cheol Min (2012), "개인적, 가족적, 사회적 특성이 결혼이민자의 사회통합에 미치는 영향 분석: 문화적 적응의 매개효과를 중심으로 (Phân tích tác động của các đặc điểm cá nhân, gia đình và xã hội đối với sự hòa nhập xã hội của những người nhập cư theo diện hôn nhân: Tập trung vào tác động trung gian của sự thích ứng văn hóa)", *Nghiên cứu về chính quyền địa phương* 16(3), tr. 413-436.
125. Park Eun Jeong và Joo Woo Cheol (2020), "결혼이주여성의 사회통합 영향요인에 관한 연구, 수도권 결혼이주여성을 중심으로 (Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hòa nhập xã hội của phụ nữ nhập cư theo hôn nhân, Tập trung vào phụ nữ nhập cư theo hôn nhân ở khu vực thủ đô)", *Nghiên cứu về cộng đồng hải ngoại* 14 (28), tr. 203-241.
126. Park Hae Uk và Yoon Young Geun (2018), "지방정부의 이주민 통합 방안에 관한 연구; Stuttgart 시 사례를 중심으로 (Nghiên cứu về phương án hội nhập người di cư của chính quyền địa phương; tập trung vào trường hợp thành phố Stuttgart)", *Nghiên cứu Chính sách Quốc gia* 32(2), tr.109-137.
127. Park Hyeong Jung (1997), “남북한의 사회격차와 사회통합” (Khoảng cách và hòa nhập xã hội của Nam Bắc Triều Tiên”, Kỷ yếu hội thảo “Hòa nhập xã hội Nam Bắc Triều Tiên: Một cách tiếp cận so sánh xã hội”, Viện Nghiên cứu Thống nhất Dân tộc & Viện nghiên cứu xã hội Bắc Triều tiên phối hợp tổ chức, Seoul.

128. Park So Ra (2009), *이주민의 사회적 적응, 초국가적. 정체성과. 유연한. 시민권에 대한 연구* (Nghiên cứu về sự thích ứng xã hội, bản sắc xuyên quốc gia và quyền công dân linh hoạt của người nhập cư), Dự án nghiên cứu liên ngành, Seoul.
129. Shim Gyu Seon (2018), “ *다문화 사회통합에서 상호접촉의 의미 – 신뢰와 문화다양성을 중심으로* ” (Ý nghĩa của tương tác tiếp xúc trong hòa nhập xã hội đa văn hóa, tập trung vào niềm tin và tính đa dạng văn hóa), Luận án tiến sĩ trường đại học Dân lập Seoul, Seoul.
130. Shin Hee Jeong (2024), "국내 다문화 사회 방향성에 대한 연구 : 인구 증가 대책으로서의 이민자 수용을 중심으로 (Nghiên cứu định hướng xã hội đa văn hóa ở Hàn Quốc: Tập trung vào việc chấp nhận người di trú như một biện pháp để tăng dân số)", *한국과 국제사회* (Hàn Quốc và xã hội quốc tế) 4 (8), tr. 217-237.
131. Ủy ban nhân quyền quốc gia Hàn Quốc (2018), *이주민의 권리 기반한 사회통합 방안 조사* (Báo cáo Điều tra Thực trạng phương án hòa nhập xã hội dựa trên quyền lợi của người di trú năm 2018), Ủy ban Nhân quyền quốc gia Hàn Quốc, Seoul.
132. Ủy ban Thương mại Công bằng Hàn Quốc (2024), *보도자료: 2024 년 공시대상회사 및 공공기관 성별임금격차 조사결과 발표* (Thông cáo báo chí: Công bố kết quả điều tra các công ty thuộc diện công khai và các tổ chức công về khoảng cách tiền lương theo giới năm 2024), Seoul.
133. Viện Nghiên cứu Chính sách phụ nữ Hàn Quốc (2021), *2021 년 전국다문화가족실태조사* (Nghiên cứu thực trạng gia đình đa văn hóa toàn quốc năm 2021), Bộ Phụ nữ và Gia đình Hàn Quốc, Seoul.
134. Viện Nghiên cứu Hành chính Hàn Quốc (2017), *2016 년 사회통합실태조사* (Điều tra thực trạng hòa nhập xã hội năm 2016), Viện Nghiên cứu Hành chính Hàn Quốc, Seoul.

135. Viện Y tế Quốc gia của Cơ quan Kiểm soát và Phòng ngừa Dịch bệnh Hàn Quốc (2023), *수치로 보는 여성건강 2023: Women's Health 2023 Stats & Facts in Korea*, Bộ Y tế và Phúc lợi Hàn Quốc, Cheongju.
136. Wyu Seon Joo (2010), "베트남과 필리핀의 결혼이주 관련 정책 연구 (Nghiên cứu chính sách liên quan đến di trú kết hôn của Việt Nam và Philippines)", *tạp chí Lý thuyết Giới/Nữ* 22, tr. 271-327.
137. Yoon In Jin (2004), *코리안 디아스포라 : 재외한인의 이주, 적응, 정체성 (Người Hàn Quốc di cư: Di cư, thích nghi và bản sắc của người Hàn Quốc ở nước ngoài)*, NXB Trường Đại học Korea, Seoul.
138. Yoon Ja Ho (2016), *결혼이주여성의 정체성의 형성과 경합 필리핀 결혼 이주여성을 중심으로 (Sự hình thành và kết hợp bản sắc của phụ nữ di trú kết hôn, tập trung trường hợp phụ nữ Philippines)*, Luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Xã hội học, Viện sau đại học Trường Đại học Catholic, Seoul.

Website

139. 2040 년엔 인구 4000 만명대로↓, 비친족가족-다문화가정 多 - 베이비... (Đến năm 2040, dân số giảm xuống còn 40 triệu người↓, gia đình không cùng huyết thống - gia đình đa văn hóa tăng - Baby...): <https://www.ibabynews.com/news/articleView.html?idxno=111837>
140. ASEAN-Hàn Quốc thiết lập quan hệ Đối tác Chiến lược toàn diện: <https://baochinhphu.vn/asean-han-quoc-thiet-lap-quan-he-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-102241010124209824.htm>
141. Công bố báo cáo khu vực ASEAN về các vấn đề đối với nữ lao động di cư: http://boluatlaodong2019.molisa.gov.vn/vi/tintuc_chitiet/tin_tuc_su_kien/cong-bo-bao-cao-khu-vuc-asean-ve-cac-van-de-doi-voi-nu-lao-dong-di-cu
142. Cổng thông tin về visa của chính phủ Hàn Quốc : https://www.visa.go.kr/openPage.do?MENU_ID=10107
143. Di cư quốc tế với tác động từ biến cố toàn cầu - Consosukien: <https://consosukien.vn/di-cu-quoc-te-voi-tac-dong-tu-bie-n-co-toan-cau.htm>

144. Hòa nhập xã hội bao nhiêu là đủ - World Bank (2015),
<https://www.worldbank.org/vi/news/feature/2015/02/13/how-much-social-inclusion-is-enough>
145. Hoàn chỉnh chính sách hòa nhập xã hội của người khuyết tật ở Việt Nam:
<https://www.quanlynhanuoc.vn/2020/12/15/hoan-chinh-chinh-sach-hoa-nhap-xa-hoi-cua-nguoi-khuyet-tat-o-viet-nam/>
146. Hướng dẫn cách nhập quốc tịch Hàn Quốc - ACC Cần Thơ:
<https://accantho.vn/nhap-quoc-tich-han-quoc>
147. KOSIS 국가통계포털 (Tổng cục thống kê quốc gia KOSIS):
<https://kosis.kr/index/index.do>
148. Nhập quốc tịch Hàn Quốc và những thông tin cần biết để nhập tịch:
<https://duhoc.thanhgiang.com.vn/nhap-quoc-tich-han-quoc>
149. Quan hệ kinh tế thương mại ASEAN – Hàn Quốc:
<https://vntr.moit.gov.vn/vi/news/quan-he-kinh-te-thuong-mai-asean-han-quoc-lien-tuc-duoc-nang-tam>
150. Từ điển tiếng Hàn cơ sở của Viện Quốc ngữ Quốc gia Hàn Quốc:
<https://stdict.korean.go.kr/main/main.do>
151. United Nations High Commissioner for Refugees, 2021, *UNHCR Master Glossary of Terms*, Geneva: UNHCR. <https://www.unhcr.org/glossary>

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: CÂU HỎI KHẢO SÁT
HÒA NHẬP XÃ HỘI CỦA PHỤ NỮ VIỆT NAM DI TRÚ THEO ĐIỆN KẾT HÔN
TẠI HÀN QUỐC

Kính gửi: Các chị

Lời đầu tiên, xin tự giới thiệu tôi là Hà Thu Hường, giảng viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội. Hiện tôi đang làm nghiên cứu sinh tại Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Đề tài nghiên cứu của tôi là **“Hòa nhập xã hội của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn quốc tế tại Hàn Quốc”**. Mục tiêu của nghiên cứu là tìm hiểu những vấn đề liên quan đến quá trình hòa nhập xã hội của các cô dâu Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc. Nếu các chị sẵn lòng, tôi kính mong các chị tham gia nghiên cứu này bằng cách trả lời các câu hỏi dưới đây. Những câu trả lời sát thực của các chị sẽ rất có ý nghĩa đối với nghiên cứu.

Tôi xin cam kết thông tin các chị cung cấp sẽ chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu và sẽ không hiển thị trên bất cứ văn bản phát hành chính thức nào. Xin cảm ơn và rất mong nhận được sự hỗ trợ tích cực từ các chị.

Trân trọng./.

Nếu có ý kiến gì cần phản hồi các chị có thể liên lạc qua email amychan712@gmail.com hoặc Kakao ID: [amychan712](#)/ Facebook Hà Hường.

PHẦN 1: Thông tin cá nhân

1. Bạn sinh năm nào? _____
2. Ở Việt Nam, quê bạn ở đâu? _____
3. Bạn sống ở đâu tại Hàn Quốc? _____
4. Bạn nhập cảnh vào Hàn Quốc vào năm nào? _____
5. Bạn đã có quốc tịch Hàn Quốc chưa?
6. Trình độ học vấn của bạn trước khi sang Hàn Quốc?
 - 1) Tốt nghiệp tiểu học
 - 2) Tốt nghiệp trung học cơ sở
 - 3) Tốt nghiệp trung học phổ thông
 - 4) Tốt nghiệp cao đẳng
 - 5) Tốt nghiệp đại học
 - 6) Tốt nghiệp sau đại học
 - 7) Khác: _____
7. Trước khi sang Hàn Quốc, trình độ tiếng Hàn của bạn như thế nào?
 - 1) Không biết tiếng Hàn
 - 2) Sơ cấp (Bậc 1-2 TOPIK)
 - 3) Trung cấp (Bậc 3-4 TOPIK)
 - 4) Cao cấp (Bậc 5-6 TOPIK)
 - 5) Khác: _____
8. Tình trạng hôn nhân hiện tại của bạn?
 - 1) Đã kết hôn
 - 2) Đã ly hôn
 - 3) Đã ly thân
 - 4) Góa chồng
 - 5) Khác: _____

PHẦN 2: Hoạt động kinh tế

1. Công việc hiện tại của bạn là gì? (Nếu không đi làm, hãy ghi Không đi làm)

2. Nếu đang đi làm, thì bạn đã bắt đầu đi làm được bao lâu? năm.....tháng

3. Thu nhập hàng tháng của bạn là bao nhiêu?

- 1) Dưới 1 triệu won
- 2) Từ 1 triệu won đến dưới 2 triệu won
- 3) Từ 2 triệu won đến dưới 3 triệu won
- 4) Từ 3 triệu won đến dưới 4 triệu won
- 5) Từ 4 triệu won đến dưới 5 triệu won
- 6) Từ 5 triệu won trở lên
- 7) Không trả lời

4. Bạn tìm được công việc hiện tại qua đâu?

- 1) Người trong gia đình chồng giới thiệu
- 2) Bạn bè hoặc người quen người Hàn Quốc giới thiệu
- 3) Bạn bè hoặc người quen người Việt Nam giới thiệu
- 4) Các trang tuyển dụng bằng tiếng Hàn trên internet
- 5) Các hội/nhóm cộng đồng người Việt Nam trên internet
- 6) Đến tận nơi để hỏi
- 7) Khác: _____

5. Bạn thường gặp khó khăn gì trong quá trình tìm việc? (có thể lựa chọn nhiều phương án)

- 1) Nhà tuyển dụng không tuyển người nước ngoài
- 2) Nhà tuyển dụng yêu cầu bằng cấp/chứng chỉ của Hàn Quốc
- 3) Gặp khó khăn khi trả lời câu hỏi phỏng vấn bằng tiếng Hàn của nhà tuyển dụng
- 4) Khác: _____

6. Bạn gặp khó khăn gì trong quá trình đi làm tại HQ? (có thể lựa chọn nhiều phương án)

- 1) Gia đình nhà chồng/chồng không cho phép đi làm
- 2) Không có người chăm sóc, đưa đón con cái
- 3) Năng lực tiếng Hàn không đủ để giao tiếp được với người Hàn tại nơi làm việc
- 4) Bị người Hàn thể hiện thái độ phân biệt (không giao tiếp, hoặc gay gắt, khó chịu khi giao tiếp) tại nơi làm việc
- 5) Nhận mức lương thấp hơn so với người Hàn
- 6) Bị giao công việc vất vả, nguy hiểm hơn so với người Hàn
- 7) Khác: _____

7. Bạn có tham gia chương trình đào tạo nghề nào không? (có thể lựa chọn nhiều phương án)

- 1) Tham gia chương trình đào tạo nghề của chính quyền địa phương tại nơi cư trú
- 2) Tham gia chương trình đào tạo nghề của các trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa và người nước ngoài
- 3) Tham gia chương trình đào tạo nghề do người Việt Nam ở HQ tổ chức
- 4) Không tham gia

8. Cho tới thời điểm hiện tại, bạn đã thay đổi công việc bao nhiêu lần?

- 1) Chưa từng thay đổi công việc
- 2) 1 lần
- 3) 2 lần
- 4) 3 lần
- 5) 4 lần
- 6) Từ 5 lần trở lên

9. Lý do thay đổi công việc (nếu có) của bạn là gì? (có thể lựa chọn nhiều phương án)

- 1) Bị chủ người Hàn thể hiện thái độ phân biệt (không giao tiếp, hoặc gay gắt, khó chịu khi giao tiếp, nhận mức lương thấp hơn so với người Hàn) tại nơi làm việc
- 2) Công ty phá sản/ngừng kinh doanh hoặc lý do khách quan khiến không thể tiếp tục làm công việc đó
- 3) Tìm công việc phù hợp để tiện chăm sóc gia đình hoặc đưa đón con cái
- 4) Tìm công việc đỡ vất vả hoặc phù hợp với tính cách bản thân hơn
- 5) Tìm công việc có mức thu nhập cao hơn
- 6) Khác: _____

10. Bạn đồng ý ở mức độ nào với ý kiến dưới đây? (Hãy lựa chọn mức độ phù hợp theo thang điểm từ 1 đến 5, trong đó **1: Hoàn toàn không đồng ý**; **5: Hoàn toàn đồng ý**)

	Câu hỏi	1	2	3	4	5
1	Nếu phải lựa chọn giữa việc học tiếng Hàn và đi làm kiếm tiền, tôi sẽ lựa chọn đi làm					
2	Việc đi làm giúp cải thiện năng lực tiếng Hàn và nâng cao kỹ năng mềm của bản thân					
3	Việc tôi đi làm giúp cải thiện đời sống kinh tế của gia đình					
4	Gia đình tôi ủng hộ việc tôi đi làm					

PHẦN 3: Ngôn ngữ và văn hóa

1. Trình độ tiếng Hàn hiện tại của bạn như thế nào?

- 1) Không biết tiếng Hàn
- 2) Sơ cấp (Bậc 1-2 TOPIK)
- 3) Trung cấp (Bậc 3-4 TOPIK)
- 4) Cao cấp (Bậc 5-6 TOPIK)
- 5) Khác: _____

2. Vui lòng cho biết trình độ tiếng Hàn của bạn ở mỗi kỹ năng sau đây bằng cách đánh dấu vào ô thích hợp. (tính tương đương với 6 bậc năng lực của TOPIK)

STT	Kỹ năng	TOPIK 1	TOPIK 2	TOPIK 3	TOPIK 4	TOPIK 5	TOPIK 6
1	Nghe						
2	Nói						
3	Đọc						
4	Viết						

3. Bạn đồng ý ở mức độ nào với mô tả dưới đây về tình trạng sử dụng tiếng Hàn hiện tại của bạn? (Hãy lựa chọn mức độ phù hợp theo thang điểm từ 1 đến 5, trong đó **1: Hoàn toàn không đồng ý; 5: Hoàn toàn đồng ý**)

	Câu hỏi	1	2	3	4	5
1	Tôi sử dụng tiếng Hàn nhiều hơn tiếng mẹ đẻ của mình					
2	Tôi thường nói tiếng Hàn khi ở nhà					
3	Khi tôi nói đùa, tôi sử dụng cả tiếng Hàn và tiếng mẹ đẻ của mình					
4	Tôi có thể suy nghĩ bằng tiếng Hàn cũng tốt như bằng tiếng mẹ đẻ của mình					
5	Tôi không gặp khó khăn trong vấn đề ngôn ngữ (như vấn đề về chữ Hán hoặc từ nước ngoài được sử dụng ở Hàn Quốc).					

5. Bạn đồng ý ở mức độ nào với mô tả dưới đây về tình trạng thích nghi văn hóa của bạn tại Hàn Quốc? (Hãy lựa chọn mức độ phù hợp theo thang điểm từ 1 đến 5, trong đó **1: Hoàn toàn không đồng ý; 5: Hoàn toàn đồng ý**)

	Câu hỏi	1	2	3	4	5
1	Tôi cảm thấy tổn thương khi mọi người không hiểu văn hóa của tôi					
2	Tôi cảm thấy tự ti khi sống ở đây với lối sống và thói quen khác biệt					
3	Mọi người tôn trọng văn hóa của đất nước tôi					
4	Mọi người chấp nhận sự khác biệt về văn hóa của tôi					
5	Tôi có thể dễ dàng thích nghi với các món ăn Hàn Quốc mới.					
6	Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa giao tiếp (sử dụng kính ngữ, văn hóa tiên bối – hậu bối...) của người Hàn Quốc.					

7	Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa gia đình của người Hàn Quốc.					
8	Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa trong ngày lễ tết của người Hàn Quốc.					
9	Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa thờ cúng của người Hàn Quốc.					
10	Hầu hết nhạc tôi nghe đều là nhạc quê hương					
11	Tôi có thể dễ dàng thích nghi với những yếu tố văn hóa Hàn Quốc mới.					
12	Nói chung, tôi đã hoàn toàn trở thành người Hàn Quốc					

6. Những người xung quanh bạn (chồng, gia đình, cộng đồng, v.v.) cố gắng tìm hiểu văn hóa gốc của bạn hay không? Hãy lựa chọn phương án phù hợp.

	Không hề	Không hẳn vậy	Đúng như vậy	Điều đó xảy ra thường xuyên	Luôn luôn
Chồng bạn					
Bố mẹ chồng					
Họ hàng khác trong nhà chồng					
Hàng xóm người Hàn Quốc					
Bạn bè người Hàn Quốc					

7. Các thành viên trong gia đình chồng bạn có học ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam không? Hãy lựa chọn phương án phù hợp.

	Không quan tâm	Có quan tâm nhưng không muốn học	Muốn học nhưng chưa có điều kiện đi học	Đã từng học nhưng hiện tại không học nữa	Vẫn đang học
Chồng bạn					
Bố mẹ chồng					
Họ hàng khác trong nhà chồng					

PHẦN 4.1: Quan hệ gia đình và quan hệ xã hội

1. Chồng bạn bao nhiêu tuổi?

2. Bạn gặp gỡ chồng mình lần đầu tiên qua kênh tiếp xúc nào?

- 1) Thông qua công ty mai mối
- 2) Thông qua sự giới thiệu của người quen
- 3) Thông qua công việc
- 4) Tình cờ gặp gỡ
- 5) Khác: _____

3. Điều gì đã thúc đẩy bạn kết hôn với chồng người Hàn Quốc?

- 1) Vì tôi muốn sống ở một đất nước giàu có
- 2) Vì tôi yêu chồng tôi
- 3) Vì lý do tôn giáo
- 4) Vì tôi muốn hỗ trợ gia đình ở quê nhà
- 5) Vì muốn tìm việc làm
- 6) Khác: _____

4. Nghề nghiệp của chồng bạn là gì?

- 1) Nông nghiệp
- 2) Xây dựng
- 3) Tự kinh doanh
- 4) Lao động chân tay
- 5) Công việc văn phòng
- 6) Khác: _____

5. Để đánh giá về mối quan hệ giữa bạn và chồng bạn, hãy lựa chọn mức độ phù hợp theo thang điểm từ 1 đến 5, trong đó: **1: Quan hệ không tốt; 5: Quan hệ rất tốt.**

1	2	3	4	5

6. Có điều gì trong hành vi của chồng khiến bạn cảm thấy không hài lòng không? (có thể lựa chọn nhiều phương án)

- 1) Không có
- 2) Không cung cấp chi phí sinh hoạt hoặc trợ cấp
- 3) Không hỗ trợ vợ trong việc làm quốc tịch
- 4) Bạo lực
- 5) Quan hệ tình dục ép buộc
- 6) Không thân thiết với gia đình bên vợ
- 7) Không cho vợ con liên lạc, gặp gỡ gia đình bên vợ
- 8) Khác: _____

7. Những thành viên gia đình nào hiện đang sống cùng gia đình bạn (bố mẹ chồng, chồng, con cái, v.v.)? Vui lòng đánh dấu tất cả các ô thích hợp.

- 1) Chỉ có gia đình bạn
- 2) Con riêng của chồng
- 3) Bố mẹ chồng

- 4) Anh chị em ruột của chồng
- 5) Họ hàng bên chồng
- 6) Bố mẹ đẻ của bạn
- 7) Anh chị em ruột của bạn
- 8) Con riêng của bạn

8. Để đánh giá về mối quan hệ giữa bạn và gia đình nhà chồng bạn, hãy lựa chọn mức độ phù hợp theo thang điểm từ 1 đến 5, trong đó: **1: Quan hệ không tốt; 5: Quan hệ rất tốt.**

	1	2	3	4	5
Bố mẹ chồng					
Anh chị em ruột của chồng					
Họ hàng bên nhà chồng					

9. Bạn có bao nhiêu người con?

- 1) Chưa có
- 2) 1 người
- 3) 2 người
- 4) 3 người
- 5) Khác: _____

10. Con bạn bao nhiêu tuổi?

	Mầm non	Học sinh tiểu học	Học sinh trung học cơ sở	Học sinh trung học phổ thông	Sinh viên đại học	Sau đại học
Con thứ nhất						
Con thứ hai						
Con thứ ba						

11-1. Mức độ biết tiếng Việt của con bạn như thế nào? (Hãy lựa chọn mức độ phù hợp theo thang điểm từ 1 đến 5, trong đó: **1: Hoàn toàn không biết; 5: Thành thạo như người Việt**)

	1	2	3	4	5
Con thứ nhất					
Con thứ hai					
Con thứ ba					

11-2. Mức độ hiểu văn hóa Việt Nam của con bạn như thế nào? (Hãy lựa chọn mức độ phù hợp theo thang điểm từ 1 đến 5, trong đó: **1: Hoàn toàn không hiểu; 5: Hiểu rõ như người Việt**)

	1	2	3	4	5
Con thứ nhất					
Con thứ hai					
Con thứ ba					

12. Con bạn được học tiếng Việt ở đâu? (có thể lựa chọn nhiều phương án)

- 1) Tự học
- 2) Mẹ dạy
- 3) Học ở Trung tâm Gia đình Đa văn hóa
- 4) Học ở tổ chức tôn giáo hoặc nhóm đồng hương
- 5) Không học
- 6) Khác: _____

13. Bạn có nghĩ con bạn đang hòa nhập tốt với môi trường ở trường học không? (Hãy lựa chọn mức độ phù hợp theo thang điểm từ 1 đến 5, trong đó: **1: Hoàn toàn không hòa nhập; 5: Hoàn toàn hòa nhập**)

	1	2	3	4	5
Con thứ nhất					
Con thứ hai					
Con thứ ba					

14. Điều khó khăn nhất khi nuôi dạy con cái của bạn là gì? (có thể lựa chọn nhiều phương án)

- 1) Không có người chăm sóc trẻ
- 2) Không có cơ sở chăm sóc trẻ em gần đó
- 3) Khó khăn trong chăm sóc sức khỏe cho con
- 4) Kết quả học tập của con kém
- 5) Con cái không thể hòa nhập ở trường
- 6) Trình độ tiếng Hàn không đủ để giao tiếp với thầy cô về các vấn đề của con
- 7) Không thể dạy con học
- 8) Chồng can thiệp vào việc dạy con
- 9) Gia đình chồng can thiệp vào việc dạy con
- 10) Không có

PHẦN 4.2: Các mối quan hệ xã hội

1. Khi bạn gặp khó khăn hoặc cần giúp đỡ, bạn có thể nhận được từ ai? (có thể lựa chọn nhiều phương án)

- 1) Chồng
- 2) Bố mẹ chồng
- 3) Những người thân như anh rể, chị dâu, v.v.
- 4) Bạn bè cùng quê
- 5) Bạn bè người Hàn Quốc
- 6) Đồng nghiệp người Hàn Quốc
- 7) Hàng xóm người Hàn Quốc
- 8) Các nhóm xã hội (nhóm phụ nữ di trú, v.v.)
- 9) Các nhóm tôn giáo như nhà thờ, chùa
- 10) Văn phòng cộng đồng Trung tâm Gia đình đa văn hóa, Trung tâm hỗ trợ người nước ngoài và các tổ chức phúc lợi xã hội
- 11) Khác: _____

2. Trong gia đình, ai là người thường xuyên hỗ trợ và chia sẻ thông tin về cuộc sống xung quanh cho bạn?

- 1) Chồng
- 2) Bố mẹ chồng
- 3) Con cái
- 4) Anh chị hoặc em chồng
- 5) Không ai cả
- 6) Khác: _____

3. Bạn đồng ý ở mức độ nào với mô tả dưới đây về các mối quan hệ xã hội của bạn tại Hàn Quốc? (Hãy lựa chọn mức độ phù hợp theo thang điểm từ 1 đến 5, trong đó **1: Hoàn toàn không đồng ý; 5: Hoàn toàn đồng ý**)

	Câu hỏi	1	2	3	4	5
1	Những người bạn thân nhất của tôi đều đến từ Việt Nam.					
2	Tôi hầu như chỉ gặp gỡ và giao tiếp với người Việt Nam.					
3	Tôi cảm thấy so với người Hàn Quốc, đồng hương đối xử với tôi bình đẳng hơn.					
4	Tôi cảm thấy thoải mái khi ở bên bất kỳ ai, dù họ là người Hàn Quốc hay đồng hương của tôi.					
5	Tôi cảm thấy cả người Hàn Quốc và người Việt Nam đều coi trọng tôi.					
6	Tôi thân thiết với người Hàn Quốc hơn so với người cùng quê với tôi.					
7	Tôi cảm thấy người Hàn Quốc hiểu tôi hơn cả người Việt Nam.					
8	Tôi cảm thấy tin tưởng người Hàn Quốc hơn người Việt Nam.					
9	Hầu hết bạn bè của tôi ở trường hoặc nơi làm việc là người Hàn.					

4. Bạn đồng ý ở mức độ nào với mô tả dưới đây về hòa nhập trong các mối quan hệ xã hội của bạn tại Hàn Quốc? (Hãy lựa chọn mức độ phù hợp theo thang điểm từ 1 đến 5, trong đó **1: Hoàn toàn không đồng ý; 5: Hoàn toàn đồng ý**)

	Câu hỏi	1	2	3	4	5
1	Từ khi đến đây, tôi cảm thấy tự ti vì sợ hãi.					
2	Hàng xóm và những người xung quanh có định kiến với tôi vì tôi là người nước ngoài.					
3	Những người xung quanh tỏ thái độ không thoải mái khi					

	tôi nói tiếng mẹ đẻ.					
4	Tôi cảm thấy địa vị của mình thấp hơn trong các mối quan hệ xã hội bởi vì tôi đến từ một đất nước xa lạ.					
5	Tôi cảm thấy phụ nữ di trú kết hôn tới Hàn Quốc được đối xử bình đẳng.					
6	Tôi thường xuyên tham gia vào các hoạt động xã hội tại nơi cư trú (hội họp, phong trào đóng góp hay phong trào khác trong khu phố)					
7	Tôi có tham gia vào các hội, nhóm tại Hàn Quốc (bao gồm nhóm cư dân, nhóm phụ nữ di trú, nhóm tôn giáo...)					
8	Tôi cảm thấy hòa hợp với môi trường xung quanh và sẽ sống lâu dài tại Hàn Quốc.					

PHẦN 5.1: Quốc tịch và quyền công dân

1. Hãy lựa chọn phương án phù hợp về tình trạng quốc tịch hiện tại của bạn?

- 1) Tôi chưa có ý định nộp hồ sơ nhập quốc tịch
- 2) Tôi đang trong quá trình chuẩn bị hồ sơ nhập quốc tịch
- 3) Tôi đã thi nhưng bị trượt quốc tịch
- 4) Tôi đã thi và đang đợi kết quả
- 5) Tôi đã có quốc tịch
- 6) Khác: _____

2. Theo đánh giá của bạn, sau khi nhập quốc tịch Hàn Quốc, cô dâu di trú nhận được gì khác biệt so với trước khi có quốc tịch? (có thể lựa chọn nhiều phương án)

- 1) Dễ xin việc hơn
- 2) Được nhận mức lương cao hơn
- 3) Được tôn trọng và đối xử bình đẳng hơn
- 4) Được nhận nhiều hỗ trợ về phúc lợi xã hội hơn
- 5) Được đảm bảo quyền thừa kế tài sản từ chồng
- 6) Khác: _____
- 7) Không biết

3. Bạn gặp khó khăn gì trong quá trình nhập quốc tịch Hàn Quốc (có thể lựa chọn nhiều phương án)

- 1) Gia đình nhà chồng cản trở trong quá trình làm hồ sơ và thi quốc tịch
- 2) Phải làm kinh tế nên không có thời gian chuẩn bị hồ sơ và ôn thi quốc tịch
- 3) Điều kiện để làm hồ sơ nhập quốc tịch quá khó
- 4) Không thể tiếp cận tài liệu ôn thi quốc tịch
- 5) Nội dung bài thi quốc tịch quá khó
- 6) Khác: _____

4. Lựa chọn phương án phù hợp với nhận thức và hoạt động chính trị của bạn.

		Đúng	Không đúng
1	Tôi đã từng tham gia bầu cử tại địa phương (지방선거)		
2	Tôi đã từng tham gia bầu cử tổng thống (대통령선거)		
3	Tôi quan tâm và thường xuyên theo dõi các tin tức chính trị của Hàn Quốc.		
4	Những biến động chính trị của Hàn Quốc không ảnh hưởng gì tới cuộc sống của tôi		
5	Tôi có thể tham gia các hoạt động chính trị (hội họp, biểu tình, bày tỏ quan điểm chính trị, bỏ phiếu...) tại Hàn Quốc.		
6	Tôi được cung cấp thông tin và có thể tiếp cận đầy đủ thông tin về các chính sách dành cho người nước ngoài và gia đình đa văn hóa.		
7	Tôi được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ dành cho người nước ngoài và gia đình đa văn hóa.		
8	Tôi không bị phân biệt đối xử khi thực hiện quyền công dân của mình (thành lập tổ chức, tham gia bầu cử, đóng góp ý kiến về chính sách, thi công chức...)		

PHẦN 5.2: Hoạt động giáo dục

1. Tại Hàn Quốc, bạn học tiếng Hàn Quốc tại đâu?

- 1) Không học
- 2) Tự học qua internet, sách vở
- 3) Chồng dạy
- 4) Trung tâm hỗ trợ người nước ngoài/ Trung tâm Gia đình Đa văn hóa
- 5) Các cơ sở đào tạo của Hàn Quốc (trường đại học, trung tâm ngoại ngữ...)
- 6) Người thân trong gia đình chồng dạy
- 7) Khác: _____

2. Lựa chọn phương án phù hợp về việc học tập tại Hàn Quốc của bạn? (có thể lựa chọn nhiều phương án)

- 1) Không học thêm gì tại Hàn Quốc
- 2) Tốt nghiệp chương trình giáo dục bổ túc của Hàn Quốc
- 3) Tốt nghiệp cao đẳng tại Hàn Quốc
- 4) Tốt nghiệp đại học tại Hàn Quốc
- 5) Tốt nghiệp sau đại học tại Hàn Quốc
- 6) Tham gia các khóa đào tạo kỹ năng và đào tạo nghề
- 7) Khác: _____

3. Bạn được hưởng ưu đãi với tư cách là cô dâu di trú khi học tập tại Hàn Quốc không? (có thể lựa chọn nhiều phương án)

- 1) Được miễn/giảm học phí
- 2) Được cấp học bổng
- 3) Được hỗ trợ về tài liệu học tập
- 4) Được bố trí người hỗ trợ/kèm cặp riêng
- 5) Được ưu ái về kết quả học tập
- 6) Không được hưởng ưu đãi gì
- 7) Khác: _____

4. Con cái của bạn được hưởng ưu đãi với tư cách là con cái của gia đình đa văn hóa khi học tập tại Hàn Quốc không? (có thể lựa chọn nhiều phương án)

- 1) Được miễn/giảm học phí
- 2) Được cấp học bổng
- 3) Được hỗ trợ về tài liệu học tập
- 4) Được bố trí người hỗ trợ/kèm cặp riêng
- 5) Được ưu ái về kết quả học tập
- 6) Không được hưởng ưu đãi gì
- 7) Khác: _____

5. Lý do bạn lựa chọn việc học thêm tại Hàn Quốc? (có thể lựa chọn nhiều phương án)

- 1) Vì được học miễn phí
- 2) Để hiểu và giao tiếp được với gia đình và những người xung quanh
- 3) Để có đủ điều kiện xin việc
- 4) Để thuận lợi cho việc nuôi dạy con
- 5) Để nhận được sự tôn trọng từ con cái và gia đình
- 6) Khác: _____

6. Bạn có kế hoạch học tiếp không?

- 1) Có, sau khi chuẩn bị đủ điều kiện về tốt nghiệp và kinh tế
- 2) Đang (hoặc đã) nộp hồ sơ học lên
- 3) Vẫn đang suy nghĩ
- 4) Sẽ chỉ học thêm các khóa ngắn hạn để nhận chứng chỉ
- 5) Không có ý định học thêm gì
- 6) Khác: _____

PHẦN 5.3: Sử dụng các hệ thống và dịch vụ phúc lợi xã hội

1. Trong số các hệ thống và dịch vụ phúc lợi xã hội sau đây, vui lòng cho biết mức độ nhu cầu của bạn bằng cách đánh dấu vào ô tương ứng. Trong đó **1: Không cần, 5: Rất cần**

	Câu hỏi	1	2	3	4	5
1	Giáo dục tiếng Hàn					

2	Giáo dục Văn hóa truyền thống và văn hóa sinh hoạt Hàn Quốc					
3	Đào tạo làm món ăn Hàn Quốc					
4	Đào tạo và giới thiệu việc làm					
5	Bảo hiểm y tế và hỗ trợ chi phí y tế					
6	Hỗ trợ giáo dục trẻ em (dịch vụ hướng dẫn học tập)					
7	Hỗ trợ chăm sóc trẻ em (Dịch vụ chăm sóc trẻ em)					
8	Hỗ trợ sử dụng các tiện ích cộng đồng(Ngân hàng/Thị trường/Thư viện,v.v.)					
9	Giáo dục về vai trò làm cha mẹ					
10	Chương trình cải thiện mối quan hệ gia đình					
11	Chương trình cải thiện mối quan hệ vợ chồng					
12	Tư vấn và dịch vụ về bạo lực gia đình					
13	Dịch vụ thông tin pháp lý					
14	Dịch vụ hỗ trợ nhập quốc tịch					
15	Hỗ trợ nhà ở (nhà cho thuê cố định, v.v.)					
16	Hỗ trợ tài chính (chi phí sinh hoạt, v.v.)					
17	Tạo cơ hội tham gia các hoạt động giải trí (xem phim/hòa nhạc, v.v.)					
18	Chương trình kết nối với người cố vấn/hỗ trợ tại Hàn Quốc					
19	Hỗ trợ sử dụng cơ sở văn hóa, thể thao					
20	Dịch vụ tư vấn cá nhân và gia đình					
21	Dịch vụ chăm sóc và hỗ trợ người cao tuổi					
22	Chiến dịch nâng cao nhận thức của cộng đồng về người di trú theo diện kết hôn					

2. Bạn đã sử dụng hệ thống và dịch vụ phúc lợi xã hội nào của Hàn Quốc? (hãy tích vào phương án thích hợp, có thể lựa chọn nhiều phương án)

1	Giáo dục tiếng Hàn	
2	Giáo dục Văn hóa truyền thống và văn hóa sinh hoạt Hàn Quốc	
3	Đào tạo làm món ăn Hàn Quốc	

4	Đào tạo và giới thiệu việc làm	
5	Bảo hiểm y tế và hỗ trợ chi phí y tế	
6	Hỗ trợ giáo dục trẻ em (dịch vụ hướng dẫn học tập)	
7	Hỗ trợ chăm sóc trẻ em (Dịch vụ chăm sóc trẻ em)	
8	Hỗ trợ sử dụng các tiện ích cộng đồng(Ngân hàng/Thị trường/Thư viện,v.v.)	
9	Giáo dục về vai trò làm cha mẹ	
10	Chương trình cải thiện mối quan hệ gia đình	
11	Chương trình cải thiện mối quan hệ vợ chồng	
12	Tư vấn và dịch vụ về bạo lực gia đình	
13	Dịch vụ thông tin pháp lý	
14	Dịch vụ hỗ trợ nhập quốc tịch	
15	Hỗ trợ nhà ở (nhà cho thuê cố định, v.v.)	
16	Hỗ trợ tài chính (chi phí sinh hoạt, v.v.)	
17	Tạo cơ hội tham gia các hoạt động giải trí (xem phim/hòa nhạc, v.v.)	
18	Chương trình kết nối với người cố vấn/hỗ trợ tại Hàn Quốc	
19	Hỗ trợ sử dụng cơ sở văn hóa, thể thao	
20	Dịch vụ tư vấn cá nhân và gia đình	
21	Dịch vụ chăm sóc và hỗ trợ người cao tuổi	
22	Chiến dịch nâng cao nhận thức của cộng đồng về người di trú theo diện kết hôn	

3. Bạn gặp phải những khó khăn gì khi sử dụng dịch vụ phúc lợi xã hội? (có thể lựa chọn nhiều phương án)

- 1) Tôi gặp khó khăn trong việc tìm dịch vụ phù hợp với mình.
- 2) Tôi gặp khó khăn trong việc tìm đến một trung tâm dịch vụ
- 3) Tôi gặp khó khăn về kinh tế khi chi trả cho dịch vụ phúc lợi
- 4) Tôi không thể giao tiếp bằng tiếng Hàn với nhân viên hỗ trợ
- 5) Nhân viên của cơ quan không nắm rõ nội dung dịch vụ và thủ tục dành cho người di trú theo diện kết hôn
- 6) Nhân viên của cơ quan phúc lợi đối xử với người di trú kết hôn khác với người Hàn Quốc.
- 7) Quá trình sử dụng dịch vụ phức tạp và khó khăn.
- 8) Gia đình tôi phản đối việc sử dụng cơ sở phúc lợi
- 9) Bản thân việc nhận dịch vụ đã gây ra cảm giác khó chịu về mặt tâm lý
- 10) Khác: _____

4. Nếu không sử dụng dịch vụ phúc lợi xã hội thì lý do để bạn không sử dụng là gì? (có thể lựa chọn nhiều phương án)

- 1) Tôi không biết có một cơ quan cung cấp dịch vụ này.
- 2) Tôi không biết có những dịch vụ và hệ thống nào khả dụng.
- 3) Tôi không biết cách sử dụng dịch vụ
- 4) Bởi vì tôi không thể giao tiếp bằng tiếng Hàn với các nhân viên trong tổ chức
- 5) Bởi vì tôi không có đủ tiền để sử dụng dịch vụ
- 6) Bởi vì tôi không cần dịch vụ
- 7) Tôi không có đủ thời gian để sử dụng dịch vụ
- 8) Bởi vì dịch vụ tôi muốn không có sẵn
- 9) Bởi vì gia đình tôi phản đối việc sử dụng cơ sở phúc lợi
- 10) Khác : _____

Mức độ hài lòng trong cuộc sống

Xin bạn cho biết mức độ hài lòng đối với cuộc sống tại Hàn Quốc của bạn. (Hãy lựa chọn mức độ phù hợp theo thang điểm từ 1 đến 5, trong đó **1: Hoàn toàn không hài lòng; 5: Hoàn toàn hài lòng**).

1	2	3	4	5

_____ **TRÂN TRỌNG CẢM ƠN** _____

PHỤ LỤC 2.1 Kịch bản phỏng vấn sâu

Lời đầu tiên, xin tự giới thiệu tôi là Hà Thu Hoàng, giảng viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội. Hiện tôi đang làm Nghiên cứu sinh tại Khoa Đông phương học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Trước đây, tôi đã có 5 năm công tác tại Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, trong đó phụ trách các hoạt động hợp tác quốc tế với Hàn Quốc. Thông qua các hoạt động của Hội, tôi đã có cơ hội làm việc với một số cơ quan hoạt động nhằm hỗ trợ phụ nữ di trú như KOCUN Hà Nội, IOM Hàn Quốc, và đặc biệt quan tâm tới các vấn đề liên quan đến phụ nữ di trú và hôn nhân quốc tế. Do vậy, tôi đã quyết định lựa chọn chủ đề liên quan đến phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế làm đề tài nghiên cứu cho quá trình học nghiên cứu sinh làm tiến sĩ của mình. Đề tài luận án của tôi là “Hòa nhập xã hội của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn quốc tế tại Hàn Quốc”. Mục tiêu của nghiên cứu là khảo sát, tìm hiểu những vấn đề liên quan đến quá trình hòa nhập xã hội của các cô dâu Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc, phân tích những khó khăn, vướng mắc có thể phát sinh cũng như các điều kiện thuận lợi của các cô dâu trong quá trình trở thành một công dân toàn cầu tại Hàn Quốc. Từ đó đề xuất một số phương án hỗ trợ về mặt chính sách cũng như cơ chế cho phía các cơ quan ban ngành liên quan ở Việt Nam. Tôi xin cam kết mọi nội dung được cung cấp sẽ chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu và các thông tin cá nhân của các chị sẽ không được hiển thị trên bất cứ văn bản phát hành chính thức nào (thông tin sẽ được để dạng ẩn danh; chỉ tóm lược một vài thông tin cơ bản về bối cảnh gia đình).

Rất cảm ơn chị đã đồng ý tham gia phỏng vấn. Sau đây là nội dung câu hỏi (Tùy theo độ tuổi, tính cách, hoàn cảnh của đối tượng phỏng vấn để điều chỉnh câu hỏi phù hợp. Tuy nhiên, tập trung vào một số nội dung chính như sau).

(1) Tóm tắt về hoàn cảnh cá nhân:

- Hoàn cảnh cá nhân trước khi sang Hàn quốc của bạn: Quê quán, Trình độ học vấn + Đã học tiếng Hàn hay chưa?

- Mục đích di trú ban đầu (du học, kết hôn, lao động...) + 결혼 계기 (연애결혼, 중매결혼)

(2) Tình hình hiện tại:

- Hiện đã sang Hàn Quốc được bao lâu?

- Tình trạng lưu trú (비자, 영주권 취득, 귀화...)

- Hoàn cảnh gia đình (tình trạng hôn nhân, các thành viên trong gia đình)

(3) Câu chuyện về hòa nhập xã hội

- Khi mới sang Hàn quốc, cảm thấy khó thích ứng nhất ở vấn đề nào? (VD: Không giao tiếp được cùng gia đình hay những người xung quanh/ Không chủ động về kinh tế/ Không hợp đồ ăn/ Không hợp nếp sinh hoạt...)

- Hiện tại đã khắc phục được hay chưa? Bạn đã/sẽ làm thế nào để vượt qua

- Động lực/yếu tố hỗ trợ nào giúp bạn vượt qua?

- Vấn đề kinh tế (có việc làm hay không, công việc gì, mức thu nhập có đáp ứng được nhu cầu chi tiêu của bạn hay không)

- Mối quan hệ với gia đình (gia đình nhà chồng, chồng, con cái), quan hệ với các nhóm xã hội (như nhóm đồng hương, nhóm tôn giáo...)

- Bạn có được cung cấp thông tin về các hoạt động chính trị trong khu vực hay không? Có tham gia bầu cử hay không?

- Bạn có cảm thấy hài lòng về cuộc sống hiện tại của mình không? Theo bạn đâu là yếu tố giúp bạn vượt qua khó khăn thích ứng trong giai đoạn đầu tiên? (Quyết tâm của cá nhân? Sự hỗ trợ của gia đình? Sự hỗ trợ của các bạn bè/nhóm xã hội xung quanh?)

(4) Mục tiêu và kế hoạch trong thời gian sắp tới:

PHỤ LỤC 2.2 Thông tin người tham gia phỏng vấn

STT	Họ tên	Năm sinh	Thời gian ở Hàn Quốc	Nơi ở hiện tại	Công việc hiện tại
1	Người phỏng vấn 1	1980	2014	Gyeonggido	Nhân viên Công ty Máy trợ thính
2	Người phỏng vấn 2	1992	2019	Daegu	Làm nhà hàng Kimpap gia đình
3	Người phỏng vấn 3	1994	2018	Daegu	Kinh doanh online (bán mỹ phẩm)
4	Người phỏng vấn 4	1980	2017	Daegu	Công nhân (Công ty phụ tùng ô tô)
5	Người phỏng vấn 5	1993	2015	Gyeonggido	Nhân viên Công ty về giáo dục
6	Người phỏng vấn 6	1992	2012	Daegu	Làm thêm (công ty, phụ quán ăn)
7	Người phỏng vấn 7	1973	1996	Seoul	Chủ tịch Hội Phụ nữ Việt Nam tại Hàn Quốc
8	Người phỏng vấn 8	1965	1994	Seoul	Văn phòng hỗ trợ tuyển lao động
9	Người phỏng vấn 9	1985	2007	Gyeonggido	Phiên dịch hỗ trợ ở Trung tâm Đa văn hóa
10	Người phỏng vấn 10	1986	2019	Busan	Quản lý sinh viên trong trường đại học
11	Người phỏng vấn 11	1987	2008	Seoul	Giáo viên, phiên dịch, tư vấn tài chính...
12	Người phỏng vấn 12	1988	2006	Daegu	Công nhân công ty
13	Người phỏng vấn 13	1995	2014	Suwon	Hỗ trợ sinh viên trong trường đại học
14	Người phỏng vấn 14	1966	1994	Anyang	Tư vấn viên tổng đài Danuri

15	Người phỏng vấn 15	1976	2009	Seoul	Tư vấn viên Trung tâm gia đình đa văn hóa
16	Người phỏng vấn 16	1977	2012	Daegu	Công nhân (làm xưởng may)
17	Người phỏng vấn 17	1988	2024	Daegu	Trung tâm gia đình đa văn hóa
18	Người phỏng vấn 18	1988	2019	Gyeonggido	Không trả lời
19	Người phỏng vấn 19	1989	2011	Seoul	Làm tự do: phiên dịch, hỗ trợ cô dâu mới sang
20	Người phỏng vấn 20	1984	2004	Daegu	Phiên dịch cho trung tâm gia đình đa văn hóa
21	Người phỏng vấn 21	1979	2004	Uijeongbu	Công ty bảo hiểm của Mỹ; tình nguyện thông dịch viên cho Sở Công an+Sở thuế
22	Người phỏng vấn 22	1989	2022	Busan	Buôn bán online
23	Người phỏng vấn 23	1993	2013	Gyeonggido	Giáo viên dạy đa văn hóa ở các trường học, trung tâm hỗ trợ trẻ em
24	Người phỏng vấn 24	1990	2008~2018	Jeonlabuk-do Muan-gun Đã về Việt Nam	Công nhân (xưởng sản xuất lá kim)
25	Người phỏng vấn 25	1988	2017	Gyeonggido	Làm quán ăn + giáo viên yoga
26	Người phỏng vấn 26	1978	2006	Gyeonggido	Nhân viên tư vấn Trung tâm gia đình đa văn hóa
27	Người phỏng vấn 27	1973	1994		Nhân viên tư vấn Trung tâm hỗ trợ khẩn cấp cho phụ nữ nhập cư
28	Người phỏng vấn 28	1989	2015	Daegu	Nhân viên Công ty sản xuất chương trình giáo dục

29	Người phỏng vấn 29	1981	2005	Bucheon	Giáo viên dạy đa văn hóa ở các trường, trung tâm phúc lợi hay sở cảnh sát; Tư vấn viên trung tâm phúc lợi
30	Người phỏng vấn 30	1993	2016~2019	Incheon Đã về Việt Nam	Làm quán ăn
31	Người phỏng vấn 31	1989	2011~2023	Gimhae Đã về Việt Nam	Công nhân công ty
32	Người phỏng vấn 32	1989	2010	Seoul	Giáo viên dạy nấu ăn, dạy tiếng Việt
33	Người phỏng vấn 33	1994	2018	Goyang	Giáo viên Dạy đa văn hóa
34	Người phỏng vấn 34	2000	2023	Daegu	Không đi làm
35	Người phỏng vấn 35	1986	2015~2018	Gwangju Đã về Việt Nam	Công nhân
36	Người phỏng vấn 36	1989	2019	Insan	Nhân viên Cardy ở sân golf, dạy tiếng Việt
37	Người phỏng vấn 37	1995	2015	Gyeonggido	Nhân viên Công ty nước lọc (dịch vụ lau dọn, thay lõi)

Phụ lục 3.1. Tình trạng việc làm tính theo độ tuổi của cô dâu di trú

		Tình trạng việc làm				Tổng	
		Không đi làm		Có đi làm			
		Tần suất	%	Tần suất	%		%
Độ tuổi	20 tuổi trở xuống	4	100%	0	0%	4	100,0%
	Từ 21 đến dưới 30 tuổi	44	46,3%	51	53,7%	95	100,0%
	Từ 31 đến dưới 40 tuổi	35	22,2%	123	77,8%	158	100,0%
	Từ 41 đến dưới 50 tuổi	3	8,6%	32	91,4%	35	100,0%
	Từ 51 đến dưới 60 tuổi	0	0%	6	100%	6	100,0%
Tổng		86	29,1%	210	70,9%	298	100,0%

Phụ lục 3.2. Tình trạng công việc và ngành nghề hiện tại của cô dâu di trú theo độ tuổi

		Độ tuổi của cô dâu di trú					Tổng
		20 tuổi trở xuống	Từ 21 đến dưới 30 tuổi	Từ 31 đến dưới 40 tuổi	Từ 41 đến dưới 50 tuổi	Từ 51 đến dưới 60 tuổi	
Công việc hiện tại	Không đi làm	4	44	35	3	0	86
	Làm nông	0	9	5	0	0	14
	Công nhân, làm việc trong xưởng sản xuất	0	1	15	7	0	23
	Làm thêm các công việc tay chân, dịch vụ	0	7	26	2	0	35
	Phiên dịch viên, tư vấn viên, hỗ trợ người nước ngoài	0	1	12	15	6	34
	Công việc giảng dạy	0	0	8	0	0	8

	Nhân viên công ty/văn phòng (bao gồm công ty, ngân hàng, bệnh viện, bảo hiểm...)	0	13	31	4	0	48
	Kinh doanh	0	8	6	1	0	15
	Lao động tự do hoặc không nêu rõ công việc	0	12	20	3	0	35
Tổng		4	95	158	35	6	298

Phụ lục 3.3. Tình trạng việc làm tính theo thời gian cư trú tại Hàn Quốc

		Tình trạng việc làm				Tổng	
		Không đi làm		Có đi làm			
		SL	%	SL	%		%
Thời gian ở Hàn Quốc	3 năm trở xuống	40	63,5%	23	36,5%	63	100,0%
	Từ 4 năm đến 5 năm	7	28,0%	18	72,0%	25	100,0%
	Từ 6 năm đến 10 năm	21	25,3%	55	74,7%	83	100,0%
	Từ 11 năm đến 15 năm	12	17,4%	53	82,6%	69	100,0%
	Từ 16 năm đến 20 năm	5	13,2%	39	86,8%	38	100,0%
	Từ 21 năm trở lên	1	5,6%	22	94,4%	18	100,0%
Tổng		86	29,1%	210	70,9%	296	100,0%

Phụ lục 3.4. Lĩnh vực ngành nghề hiện tại của cô dâu di trú theo thời gian cư trú tại Hàn Quốc

		Thời gian cư trú tại Hàn Quốc						Tổng
		3 năm trở xuống	Từ 4 năm đến 5 năm	Từ 6 năm đến 10 năm	Từ 11 năm đến 15 năm	Từ 16 năm đến 20 năm	Từ 21 năm trở lên	
Công việc hiện tại	Không đi làm	40	7	21	12	5	1	86
	Làm nông	4	2	7	1	0	0	14
	Công nhân, làm việc trong xưởng sản xuất	2	1	6	9	5	0	23

Làm thêm các công việc tay chân, dịch vụ	6	1	14	11	2	0	34
Phiên dịch viên, tư vấn viên, hỗ trợ người nước ngoài	0	0	4	5	11	14	34
Công việc giảng dạy	0	0	6	2	0	0	8
Nhân viên công ty/văn phòng (bao gồm công ty, ngân hàng, bệnh viện, bảo hiểm...)	6	6	9	16	8	2	47
Kinh doanh	3	3	3	4	2	0	15
Lao động tự do hoặc không nêu rõ công việc	2	5	13	9	5	1	35
Tổng	63	25	83	69	38	18	296

Phụ lục 3.5. Lĩnh vực công việc của cô dâu di trú theo tình trạng quốc tịch

		Tình trạng quốc tịch hiện tại				Tổng	
		Chưa có quốc tịch		Đã có quốc tịch			
		SL	%	SL	%	SL	%
1	Không đi làm	54	62,8%	32	37,2%	86	100,0%
2	Làm nông	14	100,0%	0	0,0%	14	100,0%
3	Công nhân, làm việc trong xưởng sản xuất	6	26,1%	17	73,9%	23	100,0%
4	Làm thêm các công việc tay chân, dịch vụ	13	37,1%	22	62,9%	35	100,0%
5	Phiên dịch viên, tư vấn viên, hỗ trợ người nước ngoài	1	2,9%	33	97,1%	34	100,0%
6	Công việc giảng dạy	0	0,0%	8	100,0%	8	100,0%
7	Nhân viên công ty/văn phòng (bao gồm công ty, ngân hàng, bệnh viện, bảo hiểm...)	18	37,5%	30	62,5%	48	100,0%
8	Kinh doanh	9	60,0%	6	40,0%	15	100,0%

9	Lao động tự do hoặc không nêu rõ công việc	19	54,3%	16	45,7%	35	100,0%
Tổng		134	45,0%	164	55,0%	298	100,0%

Phụ lục 3.7. Lĩnh vực công việc theo trình độ tiếng Hàn hiện tại của cô dâu di trú

		Trình độ tiếng Hàn hiện tại					Tổng
		Không biết tiếng Hàn	Sơ cấp (Bậc 1-2 TOPIK)	Trung cấp (Bậc 3-4 TOPIK)	Cao cấp (Bậc 5-6 TOPIK)	Khác	
Công việc hiện tại	Không đi làm	3	50	28	4	1	86
	Làm nông	0	11	1	2	0	14
	Công nhân, làm việc trong xưởng sản xuất	1	8	13	0	1	23
	Làm thêm các công việc tay chân, dịch vụ	0	19	13	2	1	35
	Phiên dịch viên, tư vấn viên, hỗ trợ người nước ngoài	0	0	9	25	0	34
	Công việc giảng dạy	0	0	3	5	0	8
	Nhân viên công ty/văn phòng (bao gồm công ty, ngân hàng, bệnh viện, bảo hiểm...)	0	7	24	16	1	48
	Kinh doanh	1	5	6	3	0	15
	Lao động tự do hoặc không nêu rõ công việc	6	14	9	5	1	35
Tổng		11	114	106	62	5	298

Phụ lục 3.8. Thu nhập hàng tháng theo trình độ tiếng Hàn hiện tại của cô dâu di trú

	Trình độ tiếng Hàn hiện tại	Tổng
--	-----------------------------	------

		Không biết tiếng Hàn	Sơ cấp (Bậc 1-2 TOPIK)	Trung cấp (Bậc 3-4 TOPIK)	Cao cấp (Bậc 5-6 TOPIK)	Khác	
Thu nhập hàng tháng	Dưới 1 triệu won	5	32	12	5	1	55
	Từ 1 triệu won đến dưới 2 triệu won	1	33	41	11	2	88
	Từ 2 triệu won đến dưới 3 triệu won	2	8	24	31	1	66
	Từ 3 triệu won đến dưới 4 triệu won	0	3	9	8	0	20
	Từ 4 triệu won đến dưới 5 triệu won	0	0	1	3	0	4
	Từ 5 triệu won trở lên	0	1	0	2	0	3
Tổng		8	77	87	60	4	236

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu (N=236, p=0,000)

Phụ lục 4.1 So sánh giá trị Mean về mức độ sử dụng tiếng Hàn Quốc giữa các nhóm độ tuổi

Độ tuổi của cô dâu di trú		Tôi sử dụng tiếng Hàn nhiều hơn tiếng mẹ đẻ của mình	Tôi thường nói tiếng Hàn khi ở nhà	Khi tôi nói đùa, tôi sử dụng cả tiếng Hàn và tiếng mẹ đẻ của mình	Tôi có thể suy nghĩ bằng tiếng Hàn cũng tốt như bằng tiếng mẹ đẻ của mình	Tôi không gặp khó khăn trong vấn đề ngôn ngữ (như vấn đề về chữ Hán hoặc từ nước ngoài được sử dụng ở Hàn Quốc).
20 tuổi trở xuống	Mean	2.7500	3.2500	3.0000	1.7500	1.6667
	N	4	4	4	4	3
	Std. Deviation	1.70783	1.25831	1.41421	1.50000	1.15470
Từ 21 đến dưới 30 tuổi	Mean	2.8617	3.1684	3.0319	2.6170	3.0532
	N	94	95	94	94	94
	Std. Deviation	1.21462	1.26871	1.21330	1.17415	1.23886
Từ 31 đến dưới 40 tuổi	Mean	3.2051	3.2597	3.2903	2.9805	2.8903
	N	156	154	155	154	155
	Std. Deviation	1.24806	1.32253	1.23250	1.15736	1.14850
Từ 41 đến dưới 50 tuổi	Mean	3.1714	3.5143	3.7143	3.3714	3.1143
	N	35	35	35	35	35
	Std. Deviation	1.24819	1.31443	1.01667	1.23873	1.27813
Từ 51 đến dưới 60 tuổi	Mean	4.0000	4.3333	4.1667	4.0000	3.3333
	N	6	6	6	6	6
	Std. Deviation	1.26491	1.21106	1.16905	.89443	1.03280
Tổng	Mean	3.1017	3.2823	3.2721	2.9147	2.9659
	N	295	294	294	293	293
	Std. Deviation	1.25214	1.30576	1.22018	1.20624	1.19597

Phụ lục 4.2 So sánh giá trị Mean về mức độ thích nghi với văn hóa đời sống giữa các nhóm độ tuổi

Độ tuổi của cô dâu di trú		Tôi có thể dễ dàng thích nghi với các món ăn Hàn Quốc mới.	Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa giao tiếp (sử dụng kính ngữ, văn hóa tiền bối – hậu bối...) của người Hàn Quốc.	Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa gia đình của người Hàn Quốc	Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa trong ngày lễ tết của người Hàn Quốc.	Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa thờ cúng của người Hàn Quốc.
20 tuổi trở xuống	Mean	3.7500	3.0000	3.2500	3.2500	2.2500
	N	4	4	4	4	4
	Std. Deviation	.95743	.81650	.95743	1.50000	1.50000
Từ 21 đến dưới 30 tuổi	Mean	3.6277	3.2979	3.3723	3.4086	3.3478
	N	94	94	94	93	92
	Std. Deviation	1.15455	1.21664	1.20914	1.24444	1.12352
Từ 31 đến dưới 40 tuổi	Mean	3.6968	3.4091	3.5484	3.5390	3.3654
	N	155	154	155	154	156
	Std. Deviation	1.15867	1.14111	1.10014	1.12100	1.10183
Từ 41 đến dưới 50 tuổi	Mean	3.8571	3.7143	3.8286	3.8857	3.6000
	N	35	35	35	35	35
	Std. Deviation	.97446	1.01667	.92309	.86675	1.00587
Từ 51 đến dưới 60 tuổi	Mean	4.6667	4.0000	3.8333	3.6667	3.2000
	N	6	6	6	6	5
	Std. Deviation	.81650	.63246	.98319	1.03280	1.09545
Tổng	Mean	3.7143	3.4164	3.5272	3.5377	3.3699
	N	294	293	294	292	292
	Std. Deviation	1.13282	1.14557	1.11656	1.14061	1.10614

Phụ lục 4.3 So sánh giá trị Mean về mức độ thích nghi với văn hóa Hàn Quốc nói chung giữa các nhóm độ tuổi

Độ tuổi của cô dâu di trú		Tôi có thể dễ dàng thích nghi với những yếu tố văn hóa Hàn Quốc mới.	Nói chung, tôi đã hoàn toàn trở thành người Hàn Quốc
20 tuổi trở xuống	Mean	2.5000	1.0000
	N	4	4
	Std. Deviation	.57735	.00000
Từ 21 đến dưới 30 tuổi	Mean	3.4565	2.2151
	N	92	93
	Std. Deviation	1.10357	1.01990
Từ 31 đến dưới 40 tuổi	Mean	3.5484	2.6968
	N	155	155
	Std. Deviation	1.10014	1.16426
Từ 41 đến dưới 50 tuổi	Mean	3.8286	3.2857
	N	35	35
	Std. Deviation	.89066	1.22646
Từ 51 đến dưới 60 tuổi	Mean	3.6667	3.8333
	N	6	6
	Std. Deviation	1.21106	1.16905
Tổng	Mean	3.5411	2.6143
	N	292	293
	Std. Deviation	1.08172	1.18988

Phụ lục 4.4. So sánh giá trị Mean về mức độ sử dụng tiếng Hàn Quốc theo thời gian cư trú

Thời gian cư trú tại Hàn Quốc		Tôi sử dụng tiếng Hàn nhiều hơn tiếng mẹ đẻ của mình	Tôi thường nói tiếng Hàn khi ở nhà	Khi tôi nói đùa, tôi sử dụng cả tiếng Hàn và tiếng mẹ đẻ của mình	Tôi có thể suy nghĩ bằng tiếng Hàn cũng tốt như bằng tiếng mẹ đẻ của mình	Tôi không gặp khó khăn trong vấn đề ngôn ngữ (như vấn đề về chữ Hán hoặc từ nước ngoài được sử dụng ở Hàn Quốc).
3 năm trở xuống	Mean	2.6452	3.1905	2.8065	2.2581	2.9672
	N	62	63	62	62	61
	Std. Deviation	1.30694	1.35429	1.31621	1.25366	1.31615
Từ 4 năm đến 5 năm	Mean	2.9600	2.9600	3.1200	2.7600	3.0800
	N	25	25	25	25	25
	Std. Deviation	1.05987	1.13578	1.09240	1.05198	1.25565
Từ 6 năm đến 10 năm	Mean	3.2805	3.2683	3.3976	2.9634	2.9259
	N	82	82	83	82	81
	Std. Deviation	1.18919	1.28667	1.19898	1.14875	1.14867
Từ 11 năm đến 15 năm	Mean	3.0000	3.2424	3.3030	3.0597	2.9265
	N	68	66	66	67	68
	Std. Deviation	1.25781	1.33659	1.17630	1.08545	1.13711
Từ 16 năm đến 20 năm	Mean	3.3684	3.4474	3.5789	3.3514	3.0526
	N	38	38	38	37	38
	Std. Deviation	1.19506	1.24548	1.03013	1.05978	1.11373
Từ 21 năm trở lên	Mean	3.7222	3.9444	3.8333	3.7778	3.0000
	N	18	18	18	18	18
	Std. Deviation	1.22741	1.39209	1.20049	1.16597	1.37199
Tổng	Mean	3.0922	3.2842	3.2774	2.9175	2.9691
	N	293	292	292	291	291
	Std. Deviation	1.25036	1.30740	1.21634	1.20347	1.19297

Phụ lục 4.5. So sánh giá trị Mean về mức độ thích nghi văn hóa đời sống theo thời gian cư trú

Thời gian cư trú tại Hàn Quốc		Tôi có thể dễ dàng thích nghi với các món ăn Hàn Quốc mới.	Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa giao tiếp (sử dụng kính ngữ, văn hóa tiền bối – hậu bối...) của người Hàn Quốc.	Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa gia đình của người Hàn Quốc	Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa trong ngày lễ tết của người Hàn Quốc.	Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa thờ cúng của người Hàn Quốc.
3 năm trở xuống	Mean	3.7258	3.2419	3.3710	3.3968	3.3500
	N	62	62	62	63	60
	Std. Deviation	1.17584	1.26343	1.25755	1.32640	1.28650
Từ 4 năm đến 5 năm	Mean	3.4000	3.3200	3.5200	3.2500	3.1600
	N	25	25	25	24	25
	Std. Deviation	1.11803	1.14455	1.12250	1.18872	.89815
Từ 6 năm đến 10 năm	Mean	3.8415	3.4568	3.6463	3.7250	3.5488
	N	82	81	82	80	82
	Std. Deviation	1.07117	1.17313	1.09287	1.04306	1.00802
Từ 11 năm đến 15 năm	Mean	3.6269	3.3582	3.4030	3.4030	3.2500
	N	67	67	67	67	68
	Std. Deviation	1.20398	1.06886	1.07393	1.10179	1.12469
Từ 16 năm đến 20 năm	Mean	3.6316	3.6053	3.6053	3.6579	3.2632
	N	38	38	38	38	38
	Std. Deviation	.99786	1.00107	.94553	.93798	1.03151
Từ 21 năm trở lên	Mean	4.2222	3.8889	3.9444	3.9444	3.7059
	N	18	18	18	18	17
	Std. Deviation	1.06027	1.02262	1.05564	1.10997	1.10480
Tổng	Mean	3.7260	3.4227	3.5342	3.5448	3.3759
	N	292	291	292	290	290
	Std. Deviation	1.12467	1.14019	1.11018	1.13442	1.10054

Phụ lục 4.6. So sánh giá trị Mean về mức độ thích nghi văn hóa Hàn Quốc nói chung theo thời gian cư trú

Thời gian cư trú tại Hàn Quốc		Tôi có thể dễ dàng thích nghi với những yếu tố văn hóa Hàn Quốc mới.	Nói chung, tôi đã hoàn toàn trở thành người Hàn Quốc
3 năm trở xuống	Mean	3.3770	1.7903
	N	61	62
	Std. Deviation	1.19950	.92572
Từ 4 năm đến 5 năm	Mean	3.4000	2.8800
	N	25	25
	Std. Deviation	1.00000	1.12990
Từ 6 năm đến 10 năm	Mean	3.7625	2.6049
	N	80	81
	Std. Deviation	1.00937	1.12560
Từ 11 năm đến 15 năm	Mean	3.4265	2.8209
	N	68	67
	Std. Deviation	1.12391	1.11363
Từ 16 năm đến 20 năm	Mean	3.5526	2.9737
	N	38	38
	Std. Deviation	.89132	1.15048
Từ 21 năm trở lên	Mean	3.8333	3.7222
	N	18	18
	Std. Deviation	1.09813	1.12749
Tổng	Mean	3.5483	2.6220
	N	290	291
	Std. Deviation	1.07476	1.18964

Phụ lục 4.7. So sánh giá trị Mean về mức độ sử dụng tiếng Hàn Quốc theo trình độ học vấn

Trình độ học vấn trước khi sang Hàn Quốc		Tôi sử dụng tiếng Hàn nhiều hơn tiếng mẹ đẻ của mình	Tôi thường nói tiếng Hàn khi ở nhà	Khi tôi nói đùa, tôi sử dụng cả tiếng Hàn và tiếng mẹ đẻ của mình	Tôi có thể suy nghĩ bằng tiếng Hàn cũng tốt như bằng tiếng mẹ đẻ của mình	Tôi không gặp khó khăn trong vấn đề ngôn ngữ (như vấn đề về chữ Hán hoặc từ nước ngoài được sử dụng ở Hàn Quốc).
Tốt nghiệp tiểu học	Mean	2.6250	2.5000	2.7143	2.2857	3.4286
	N	8	8	7	7	7
	Std. Deviation	1.30247	1.19523	1.11270	1.11270	1.27242
Tốt nghiệp trung học cơ sở	Mean	2.7097	3.2000	3.2812	2.6774	2.5000
	N	31	30	32	31	30
	Std. Deviation	1.24348	1.27035	1.39664	1.30095	1.07479
Tốt nghiệp trung học phổ thông	Mean	3.0889	3.2222	3.2388	2.8657	2.8222
	N	135	135	134	134	135
	Std. Deviation	1.28984	1.37497	1.23349	1.20644	1.21475
Tốt nghiệp cao đẳng	Mean	3.1923	3.5577	3.2500	3.0385	3.1154
	N	52	52	52	52	52
	Std. Deviation	1.18881	1.21128	1.26607	1.20394	1.18245
Tốt nghiệp đại học	Mean	3.2500	3.2500	3.4821	3.1250	3.2321
	N	56	56	56	56	56
	Std. Deviation	1.20981	1.22474	1.02675	1.12916	1.15980
Tốt nghiệp sau đại học	Mean	3.8333	3.8333	2.3333	2.8333	3.8333
	N	6	6	6	6	6
	Std. Deviation	1.16905	1.60208	1.50555	1.60208	1.16905
Khác	Mean	2.8333	3.3333	3.6667	2.8333	3.1667
	N	6	6	6	6	6
	Std. Deviation	.98319	1.21106	.81650	1.16905	.75277

Tổng	Mean	3.0952	3.2799	3.2696	2.9110	2.9623
	N	294	293	293	292	292
	Std. Deviation	1.24935	1.30732	1.22152	1.20663	1.19648

Phụ lục 4.8. So sánh giá trị Mean về mức độ thích nghi văn hóa đời sống theo trình độ học vấn

Trình độ học vấn trước khi sang Hàn Quốc		Tôi có thể dễ dàng thích nghi với các món ăn Hàn Quốc mới.	Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa giao tiếp (sử dụng kính ngữ, văn hóa tiễn bối – hậu bối...) của người Hàn Quốc.	Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa gia đình của người Hàn Quốc	Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa trong ngày lễ tết của người Hàn Quốc.	Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa thờ cúng của người Hàn Quốc.
Tốt nghiệp tiểu học	Mean	3.0000	2.7143	2.8571	2.6250	2.8571
	N	8	7	7	8	7
	Std. Deviation	1.30931	1.38013	1.34519	1.18773	.89974
Tốt nghiệp trung học cơ sở	Mean	3.4063	3.0333	3.2500	3.3000	3.2188
	N	32	30	32	30	32
	Std. Deviation	1.47800	1.21721	1.29515	1.36836	1.40814
Tốt nghiệp trung học phổ thông	Mean	3.7388	3.4593	3.4701	3.5896	3.3459
	N	134	135	134	134	133
	Std. Deviation	1.05438	1.15747	1.13515	1.13199	1.09437
Tốt nghiệp cao đẳng	Mean	4.0192	3.4615	3.7500	3.6667	3.6471
	N	52	52	52	51	51
	Std. Deviation	.98000	1.17926	1.10036	1.16046	1.09222
Tốt nghiệp đại học	Mean	3.6727	3.4643	3.6607	3.5179	3.2679
	N	55	56	56	56	56
	Std. Deviation	1.13944	1.00841	.93957	1.00889	.98148

Tốt nghiệp sau đại học	Mean	3.8333	3.8333	3.6667	3.6667	3.6667
	N	6	6	6	6	6
	Std. Deviation	.98319	.98319	1.03280	1.03280	1.03280
Khác	Mean	3.5000	3.8333	3.6667	3.6667	3.5000
	N	6	6	6	6	6
	Std. Deviation	1.51658	1.16905	1.03280	1.03280	1.04881
Tổng	Mean	3.7167	3.4144	3.5256	3.5361	3.3677
	N	293	292	293	291	291
	Std. Deviation	1.13398	1.14703	1.11812	1.14225	1.10743

Phụ lục 4.9. So sánh giá trị Mean về mức độ thích nghi văn hóa Hàn Quốc nói chung theo trình độ học vấn

Trình độ học vấn		Tôi có thể dễ dàng thích nghi với những yếu tố văn hóa Hàn Quốc mới.	Nói chung, tôi đã hoàn toàn trở thành người Hàn Quốc
Tốt nghiệp tiểu học	Mean	3.2857	2.4286
	N	7	7
	Std. Deviation	1.11270	1.27242
Tốt nghiệp trung học cơ sở	Mean	3.3667	2.1667
	N	30	30
	Std. Deviation	1.27261	1.08543
Tốt nghiệp trung học phổ thông	Mean	3.5299	2.6519
	N	134	135
	Std. Deviation	1.06686	1.16746
Tốt nghiệp cao đẳng	Mean	3.6154	2.6923
	N	52	52
	Std. Deviation	1.12291	1.26085
Tốt nghiệp đại học	Mean	3.5357	2.7500
	N	56	56
	Std. Deviation	1.06112	1.16385
Tốt nghiệp sau đại học	Mean	4.0000	2.3333
	N	6	6
	Std. Deviation	.63246	1.63299
Khác	Mean	3.8333	2.6667
	N	6	6
	Std. Deviation	.75277	1.36626
Tổng	Mean	3.5395	2.6164
	N	291	292
	Std. Deviation	1.08325	1.19138

Phụ lục 4.10. Trình độ tiếng Hàn theo tình trạng công việc của cô dâu di trú

			Tình trạng công việc của cô dâu		Tổng
			Không đi làm	Có đi làm	
Trình độ tiếng Hàn hiện tại	Không biết tiếng Hàn	Tần suất	3	8	11
		%	27,3%	72,7%	100,0%
	Sơ cấp (Bậc 1-2 TOPIK)	Tần suất	50	64	114
		%	43,9%	56,1%	100,0%
	Trung cấp (Bậc 3-4 TOPIK)	Tần suất	28	78	106
		%	26,4%	73,6%	100,0%
	Cao cấp (Bậc 5-6 TOPIK)	Tần suất	4	58	62
		%	6,5%	93,5%	100,0%
	Khác	Tần suất	1	4	5
		%	20,0%	80,0%	100,0%
Tổng		Tần suất	86	212	298
		%	28,9%	71,1%	100,0%

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu (N=298, p=0,000)

Phụ lục 4.11. So sánh giá trị Mean về mức độ thích nghi văn hóa Hàn Quốc theo tình trạng công việc của cô dâu di trú

	Tình trạng công việc của cô dâu	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Tôi sử dụng tiếng Hàn nhiều hơn tiếng mẹ đẻ của mình	Không đi làm	85	2.9412	1.32155	.14334
	Có đi làm	210	3.1667	1.22018	.08420
Tôi thường nói tiếng Hàn khi ở nhà	Không đi làm	86	3.2674	1.33218	.14365
	Có đi làm	208	3.2885	1.29788	.08999
Khi tôi nói đùa, tôi sử dụng cả tiếng Hàn và tiếng mẹ đẻ của mình	Không đi làm	86	3.0233	1.24595	.13435
	Có đi làm	208	3.3750	1.19732	.08302
Tôi có thể suy nghĩ bằng tiếng Hàn cũng tốt như bằng tiếng mẹ đẻ của mình	Không đi làm	86	2.5465	1.20447	.12988
	Có đi làm	207	3.0676	1.17633	.08176
Nói chung, tôi đã hoàn toàn trở thành người Hàn Quốc	Không đi làm	85	2.1765	1.08207	.11737
	Có đi làm	208	2.7933	1.18792	.08237
Tôi không gặp khó khăn trong vấn đề ngôn ngữ (như vấn đề về chữ Hán hoặc từ nước ngoài được sử dụng ở Hàn Quốc).	Không đi làm	85	2.8824	1.28556	.13944
	Có đi làm	208	3.0000	1.15888	.08035
Tôi có thể dễ dàng thích nghi với các món ăn Hàn Quốc mới.	Không đi làm	86	3.7442	1.18009	.12725
	Có đi làm	208	3.7019	1.11537	.07734
Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa giao tiếp (sử dụng kính ngữ, văn hóa tiền bối – hậu bối...) của người Hàn Quốc.	Không đi làm	86	3.3372	1.20402	.12983
	Có đi làm	207	3.4493	1.12176	.07797
Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa gia đình của người Hàn Quốc	Không đi làm	86	3.3837	1.18985	.12830
	Có đi làm	208	3.5865	1.08223	.07504

Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa trong ngày lễ tết của người Hàn Quốc.	Không đi làm	85	3.5529	1.19030	.12911
	Có đi làm	207	3.5314	1.12247	.07802
Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa thờ cúng của người Hàn Quốc.	Không đi làm	84	3.3571	1.14747	.12520
	Có đi làm	208	3.3750	1.09180	.07570
Tôi có thể dễ dàng thích nghi với những yếu tố văn hóa Hàn Quốc mới.	Không đi làm	84	3.5119	1.14591	.12503
	Có đi làm	208	3.5529	1.05734	.07331

Phụ lục 4.12. Kiểm định t-test mối quan hệ giữa tình trạng công việc và thích nghi văn hóa

Independent Samples Test										
		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
Tôi sử dụng tiếng Hàn nhiều hơn tiếng mẹ đẻ của mình	Equal variances assumed	1.377	.241	-1.403	293	.162	-.22549	.16071	-.54177	.09079
	Equal variances not assumed			-1.356	145.029	.177	-.22549	.16624	-.55406	.10308
Tôi thường nói tiếng Hàn khi ở nhà	Equal variances assumed	.262	.609	-.125	292	.900	-.02102	.16768	-.35104	.30900
	Equal variances not assumed			-.124	155.005	.901	-.02102	.16951	-.35587	.31383
Khi tôi nói đùa, tôi sử dụng cả tiếng Hàn và tiếng mẹ đẻ của mình	Equal variances assumed	.025	.876	-2.264	292	.024	-.35174	.15534	-.65747	-.04602
	Equal variances not assumed			-2.227	153.133	.027	-.35174	.15793	-.66376	-.03973
Tôi có thể suy nghĩ	Equal variances assumed	.972	.325	-3.429	291	.001	-.52112	.15198	-.82023	-.22201

bằng tiếng Hàn cũng tốt như bằng tiếng mẹ đê của mình	Equal variances not assumed			-3.396	155.630	.001	-.52112	.15347	-.82428	-.21796
Nói chung, tôi đã hoàn toàn trở thành người Hàn Quốc	Equal variances assumed	1.065	.303	-4.136	291	.000	-.61680	.14912	-.91029	-.32331
	Equal variances not assumed			-4.302	170.351	.000	-.61680	.14339	-.89984	-.33376
Tôi không gặp khó khăn trong vấn đề ngôn ngữ (như vấn đề về chữ Hán hoặc từ nước ngoài được sử dụng ở Hàn Quốc).	Equal variances assumed	3.782	.053	-.764	291	.446	-.11765	.15407	-.42088	.18559
	Equal variances not assumed			-.731	142.669	.466	-.11765	.16093	-.43577	.20048
Tôi có thể dễ dàng thích nghi với các món ăn Hàn Quốc mới.	Equal variances assumed	.715	.398	.291	292	.772	.04226	.14546	-.24401	.32854
	Equal variances not assumed			.284	150.931	.777	.04226	.14891	-.25195	.33648
Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa giao tiếp (sử dụng kính ngữ, văn hóa tiền bối – hậu bối...) của người Hàn Quốc.	Equal variances assumed	1.381	.241	-.762	291	.447	-.11207	.14707	-.40153	.17740
	Equal variances not assumed			-.740	149.347	.460	-.11207	.15144	-.41132	.18718
Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa gia đình của người Hàn Quốc	Equal variances assumed	1.724	.190	-1.419	292	.157	-.20282	.14290	-.48406	.07842
	Equal variances not assumed			-1.365	146.076	.175	-.20282	.14864	-.49657	.09094
Tôi có thể dễ dàng	Equal variances assumed	.786	.376	.146	290	.884	.02154	.14719	-.26815	.31123

thích nghi với văn hóa trong ngày lễ tết của người Hàn Quốc.	Equal variances not assumed			.143	148.475	.887	.02154	.15085	-.27654	.31963
Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa thờ cúng của người Hàn Quốc.	Equal variances assumed	.317	.574	-.125	290	.901	-.01786	.14324	-.29978	.26407
	Equal variances not assumed			-.122	146.912	.903	-.01786	.14631	-.30700	.27128
Tôi có thể dễ dàng thích nghi với những yếu tố văn hóa Hàn Quốc mới.	Equal variances assumed	.859	.355	-.293	290	.770	-.04098	.14006	-.31665	.23469
	Equal variances not assumed			-.283	143.104	.778	-.04098	.14494	-.32748	.24552

Phụ lục 4.13. Trình độ tiếng Hàn tùy theo tình trạng quốc tịch của cô dâu di trú

			Tình trạng quốc tịch hiện tại		Tổng
			Chưa có quốc tịch	Đã có quốc tịch	
Trình độ tiếng Hàn hiện tại	Không biết tiếng Hàn	Tần suất	8	3	11
		%	72,7%	27,3%	100,0%
	Sơ cấp (Bậc 1-2 TOPIK)	Tần suất	83	31	114
		%	72,8%	27,2%	100,0%
	Trung cấp (Bậc 3-4 TOPIK)	Tần suất	31	75	106
		%	29,2%	70,8%	100,0%
	Cao cấp (Bậc 5-6 TOPIK)	Tần suất	10	52	62
		%	16,1%	83,9%	100,0%
	Khác	Tần suất	2	3	5
		%	40,0%	60,0%	100,0%
Tổng		Tần suất	134	164	298
		%	45,0%	55,0%	100,0%

(Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu, N=298, p=0,000)

Phụ lục 4.14. Kiểm định t-test mối quan hệ giữa tình trạng quốc tịch và thích nghi văn hóa

Independent Samples Test										
		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2- tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
Tôi sử dụng tiếng Hàn nhiều hơn tiếng mẹ đẻ của mình	Equal variances assumed	.916	.339	-4.480	293	.000	-.63650	.14208	-.91613	-.35687
	Equal variances not assumed			-4.445	270.997	.000	-.63650	.14319	-.91841	-.35459
Tôi thường nói tiếng Hàn khi ở nhà	Equal variances assumed	.007	.936	-3.717	292	.000	-.55672	.14976	-.85147	-.26197
	Equal variances not assumed			-3.706	278.214	.000	-.55672	.15020	-.85240	-.26104
Khi tôi nói đùa, tôi sử dụng cả tiếng Hàn và tiếng mẹ đẻ của mình	Equal variances assumed	.077	.782	-3.955	292	.000	-.55181	.13953	-.82643	-.27720
	Equal variances not assumed			-3.924	271.906	.000	-.55181	.14061	-.82864	-.27499
Tôi có thể suy nghĩ bằng tiếng Hàn cũng tốt như bằng tiếng mẹ đẻ của mình	Equal variances assumed	5.257	.023	-5.387	291	.000	-.72929	.13539	-.99575	-.46283
	Equal variances not assumed			-5.327	264.562	.000	-.72929	.13690	-.99883	-.45975
Nói chung, tôi đã hoàn toàn trở thành người Hàn Quốc	Equal variances assumed	.805	.370	-4.647	291	.000	-.62789	.13513	-.89384	-.36193
	Equal variances not assumed			-4.653	279.637	.000	-.62789	.13496	-.89355	-.36223
Tôi không gặp khó khăn trong	Equal variances assumed	.109	.742	-1.430	291	.154	-.20059	.14028	-.47668	.07549

vấn đề ngôn ngữ (như vấn đề về chữ Hán hoặc từ nước ngoài được sử dụng ở Hàn Quốc).	Equal variances not assumed			-1.425	274.257	.155	-.20059	.14078	-.47774	.07656
Tôi có thể dễ dàng thích nghi với các món ăn Hàn Quốc mới.	Equal variances assumed	.001	.979	-1.765	292	.079	-.23341	.13226	-.49372	.02690
	Equal variances not assumed			-1.768	283.729	.078	-.23341	.13199	-.49322	.02640
Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa giao tiếp (sử dụng kính ngữ, văn hóa tiền bối – hậu bối...) của người Hàn Quốc.	Equal variances assumed	.217	.642	-2.267	291	.024	-.30280	.13357	-.56568	-.03992
	Equal variances not assumed			-2.265	279.129	.024	-.30280	.13366	-.56589	-.03970
Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa gia đình của người Hàn Quốc	Equal variances assumed	.021	.885	-2.017	292	.045	-.26250	.13015	-.51866	-.00635
	Equal variances not assumed			-2.016	281.275	.045	-.26250	.13019	-.51878	-.00623
Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa trong ngày lễ tết của người Hàn Quốc.	Equal variances assumed	.015	.903	-2.121	290	.035	-.28292	.13341	-.54549	-.02034
	Equal variances not assumed			-2.119	276.961	.035	-.28292	.13354	-.54580	-.02003
Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa thờ cúng của người Hàn Quốc.	Equal variances assumed	.762	.383	-1.434	290	.153	-.18624	.12992	-.44194	.06946
	Equal variances not assumed			-1.438	280.936	.152	-.18624	.12955	-.44125	.06876
Tôi có thể dễ dàng thích nghi với những yếu tố văn hóa Hàn Quốc mới.	Equal variances assumed	.199	.656	-1.734	290	.084	-.21990	.12684	-.46955	.02975
	Equal variances not assumed			-1.741	282.391	.083	-.21990	.12628	-.46847	.02867

Phụ lục 4.15. So sánh giá trị Mean về mức độ thích nghi văn hóa Hàn Quốc theo tình trạng quốc tịch của cô dâu di trú

	Tình trạng quốc tịch hiện tại	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Tôi sử dụng tiếng Hàn nhiều hơn tiếng mẹ đẻ của mình	Chưa có quốc tịch	132	2.7500	1.26234	.10987
	Đã có quốc tịch	163	3.3865	1.17234	.09182
Tôi thường nói tiếng Hàn khi ở nhà	Chưa có quốc tịch	133	2.9774	1.29957	.11269
	Đã có quốc tịch	161	3.5342	1.26011	.09931
Khi tôi nói đùa, tôi sử dụng cả tiếng Hàn và tiếng mẹ đẻ của mình	Chưa có quốc tịch	133	2.9699	1.24280	.10776
	Đã có quốc tịch	161	3.5217	1.14612	.09033
Tôi có thể suy nghĩ bằng tiếng Hàn cũng tốt như bằng tiếng mẹ đẻ của mình	Chưa có quốc tịch	131	2.5115	1.21760	.10638
	Đã có quốc tịch	162	3.2407	1.09661	.08616
Nói chung, tôi đã hoàn toàn trở thành người Hàn Quốc	Chưa có quốc tịch	131	2.2672	1.14236	.09981
	Đã có quốc tịch	162	2.8951	1.15618	.09084
Tôi không gặp khó khăn trong vấn đề ngôn ngữ (như vấn đề về chữ Hán hoặc từ nước ngoài được sử dụng ở Hàn Quốc).	Chưa có quốc tịch	131	2.8550	1.21606	.10625
	Đã có quốc tịch	162	3.0556	1.17558	.09236
Tôi có thể dễ dàng thích nghi với các món ăn Hàn Quốc mới.	Chưa có quốc tịch	133	3.5865	1.11551	.09673
	Đã có quốc tịch	161	3.8199	1.13956	.08981
Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa giao tiếp (sử dụng kính ngữ, văn hóa tiền bối – hậu bối...) của người Hàn Quốc.	Chưa có quốc tịch	132	3.2500	1.14168	.09937
	Đã có quốc tịch	161	3.5528	1.13413	.08938
Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa gia đình của người Hàn Quốc	Chưa có quốc tịch	133	3.3835	1.11275	.09649
	Đã có quốc tịch	161	3.6460	1.10911	.08741
Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa trong ngày lễ tết của người Hàn Quốc.	Chưa có quốc tịch	131	3.3817	1.13989	.09959
	Đã có quốc tịch	161	3.6646	1.12885	.08897

Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa thờ cúng của người Hàn Quốc.	Chưa có quốc tịch	131	3.2672	1.08716	.09499
	Đã có quốc tịch	161	3.4534	1.11776	.08809
Tôi có thể dễ dàng thích nghi với những yếu tố văn hóa Hàn Quốc mới.	Chưa có quốc tịch	131	3.4198	1.05213	.09193
	Đã có quốc tịch	161	3.6398	1.09859	.08658

Phụ lục 4.16. Kết quả kiểm định hệ số tương quan Pearson giữa hòa nhập trong lĩnh vực văn hóa với nhận thức đa văn hóa của cộng đồng

		Những người xung quanh bạn (hàng xóm) có cố gắng tìm hiểu văn hóa gốc của bạn hay không?	Mọi người tôn trọng văn hóa của đất nước tôi	Mọi người chấp nhận sự khác biệt về văn hóa của tôi
Tôi có thể dễ dàng thích nghi với các món ăn Hàn Quốc mới.	Pearson Correlation	.132 [*]	.437 ^{**}	.527 ^{**}
	Sig. (2-tailed)	.026	.000	.000
	N	287	291	291
Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa giao tiếp (sử dụng kính ngữ, văn hóa tiền bồi – hậu bồi...) của người Hàn Quốc.	Pearson Correlation	.225 ^{**}	.455 ^{**}	.483 ^{**}
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000
	N	287	291	291
Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa gia đình của người Hàn Quốc	Pearson Correlation	.260 ^{**}	.508 ^{**}	.523 ^{**}
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000
	N	288	291	291

Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa trong ngày lễ tết của người Hàn Quốc.	Pearson Correlation	.243**	.464**	.500**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000
	N	285	290	290
Tôi có thể dễ dàng thích nghi với văn hóa thờ cúng của người Hàn Quốc.	Pearson Correlation	.253**	.448**	.453**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000
	N	286	289	289
Tôi có thể dễ dàng thích nghi với những yếu tố văn hóa Hàn Quốc mới.	Pearson Correlation	.262**	.512**	.513**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000
	N	286	290	290

Phụ lục 5.1. Tương quan Pearson giữa các yếu tố cá nhân với các khía cạnh của hòa nhập trong lĩnh vực xã hội của phụ nữ di trú

		Thu nhập hàng tháng	Thời gian cư trú tại Hàn Quốc	Độ tuổi của cô đâu di trú	Trình độ học vấn trước khi sang Hàn Quốc	Trình độ tiếng Hàn trước khi sang Hàn Quốc	Trình độ tiếng Hàn hiện tại
Mối quan hệ với chồng	Pearson Correlation	-.069	-.188**	-.090	.151**	.023	.064
	Sig. (2-tailed)	.238	.001	.120	.009	.702	.271
	N	298	296	298	297	290	298
Mối quan hệ với bố mẹ chồng	Pearson Correlation	-.095	-.193**	-.111	.078	-.067	.059
	Sig. (2-tailed)	.105	.001	.059	.182	.257	.311
	N	293	291	293	292	290	293
Mối quan hệ với anh chị em ruột của chồng	Pearson Correlation	-.151*	-.169**	-.062	.098	-.019	.036
	Sig. (2-tailed)	.010	.004	.293	.096	.753	.545
	N	291	289	291	290	289	291
Mối quan hệ với họ hàng nhà chồng	Pearson Correlation	-.084	-.098	.017	.099	.091	.064
	Sig. (2-tailed)	.154	.097	.775	.093	.124	.274
	N	291	289	291	290	290	291
Tôi thường xuyên tham gia vào các hoạt động xã hội tại nơi cư trú (hội họp,	Pearson Correlation	.047	.050	.019	.035	.086	.201**
	Sig. (2-tailed)	.426	.396	.743	.554	.144	.001

phong trào đóng góp hay phong trào khác trong khu phố)	N	291	289	291	290	289	291
Tôi có tham gia vào các hội, nhóm tại Hàn Quốc (bao gồm nhóm cư dân, nhóm phụ nữ di trú, nhóm tôn giáo...)	Pearson Correlation	.026	.046	.029	.042	.040	.161**
	Sig. (2-tailed)	.657	.440	.617	.478	.494	.006
	N	291	289	291	290	292	291
Tôi cảm thấy hòa hợp với môi trường xung quanh và sẽ sống lâu dài tại Hàn Quốc	Pearson Correlation	-.043	.085	.110	-.011	.032	.154**
	Sig. (2-tailed)	.464	.148	.062	.854	.582	.009
	N	290	288	290	289	290	290
Tôi thân thiết với người Hàn Quốc hơn so với người cùng quê với tôi.	Pearson Correlation	.152**	.112	.065	.117*	.060	.181**
	Sig. (2-tailed)	.010	.058	.272	.046	.308	.002
	N	291	289	291	290	290	291
Tôi cảm thấy tin tưởng người Hàn Quốc hơn người Việt Nam.	Pearson Correlation	.150*	.107	.018	.094	.113	.163**
	Sig. (2-tailed)	.011	.070	.765	.111	.051	.005
	N	290	288	290	289	297	290

Phụ lục 5.2 Kiểm định t-test mối quan hệ giữa tình trạng quốc tịch và tình trạng các mối quan hệ xã hội

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2- tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
Mối quan hệ với chồng	Equal variances assumed	.086	.769	1.983	296	.048	.22379	.11285	.00171	.44587
	Equal variances not assumed			1.994	289.444	.047	.22379	.11225	.00286	.44472
Mối quan hệ với gia đình bố mẹ chồng	Equal variances assumed	.221	.639	1.311	291	.191	.15381	.11735	-.07716	.38477
	Equal variances not assumed			1.302	274.208	.194	.15381	.11812	-.07873	.38635
Mối quan hệ với anh chị em ruột của chồng	Equal variances assumed	.526	.469	.211	289	.833	.02713	.12887	-.22650	.28077
	Equal variances not assumed			.210	270.567	.834	.02713	.12934	-.22751	.28177
Mối quan hệ với họ hàng nhà chồng	Equal variances assumed	.047	.828	-.283	289	.778	-.03707	.13112	-.29514	.22099
	Equal variances not assumed			-.282	276.581	.778	-.03707	.13126	-.29547	.22133
Tôi thường xuyên tham gia vào các hoạt động xã hội tại nơi cư trú (hội họp, phong trào đóng góp hay phong trào khác trong khu phố)	Equal variances assumed	.635	.426	-1.052	289	.294	-.15624	.14847	-.44845	.13598
	Equal variances not assumed			-1.058	281.408	.291	-.15624	.14766	-.44690	.13443

Tôi cố tham gia vào các hội, nhóm tại Hàn Quốc (bao gồm nhóm cư dân, nhóm phụ nữ di trú, nhóm tôn giáo...)	Equal variances assumed	1.473	.226	-1.459	289	.146	-.21763	.14918	-.51124	.07598
	Equal variances not assumed			-1.460	275.397	.145	-.21763	.14906	-.51107	.07581
Tôi cảm thấy hòa hợp với môi trường xung quanh và sẽ sống lâu dài tại Hàn Quốc	Equal variances assumed	.083	.773	-1.898	288	.059	-.24855	.13095	-.50629	.00918
	Equal variances not assumed			-1.913	280.000	.057	-.24855	.12990	-.50427	.00716
Tôi cảm thấy người Hàn Quốc hiểu tôi hơn cả người Việt Nam.	Equal variances assumed	1.228	.269	-2.226	287	.027	-.28032	.12593	-.52818	-.03246
	Equal variances not assumed			-2.237	281.651	.026	-.28032	.12533	-.52703	-.03361
Tôi thân thiết với người Hàn Quốc hơn so với người cùng quê với tôi.	Equal variances assumed	.941	.333	-1.925	289	.055	-.24256	.12600	-.49054	.00543
	Equal variances not assumed			-1.940	284.461	.053	-.24256	.12506	-.48872	.00360

Phụ lục 5.3. Tương quan Pearson giữa các yếu tố gia đình với các khía cạnh của hòa nhập trong lĩnh vực xã hội của phụ nữ di trú

		Mối quan hệ với bố mẹ chồng	Mối quan hệ với anh chị em ruột của chồng	Mối quan hệ với họ hàng nhà chồng	Mối quan hệ với chồng	Chồng bạn có cố gắng tìm hiểu văn hóa gốc của bạn hay không?	Bố mẹ chồng bạn có cố gắng tìm hiểu văn hóa gốc của bạn hay không?	Họ hàng khác trong gia đình chồng bạn có cố gắng tìm hiểu văn hóa gốc của bạn hay không?
Tôi thường xuyên tham gia vào các hoạt động xã hội tại nơi cư trú (hội hợp, phong trào đóng góp hay phong trào khác trong khu phố)	Pearson Correlation	.130*	.162**	.210**	.101	.096	.080	.114
	Sig. (2-tailed)	.027	.006	.000	.085	.103	.182	.055
	N	287	286	286	291	289	281	283
Tôi có tham gia vào các hội, nhóm tại Hàn Quốc (bao gồm nhóm cư dân, nhóm phụ nữ di trú, nhóm tôn giáo...)	Pearson Correlation	.128*	.191**	.229**	.136*	.150*	.080	.098
	Sig. (2-tailed)	.031	.001	.000	.020	.011	.182	.101
	N	286	286	286	291	289	280	283
Tôi cảm thấy hòa hợp với môi trường xung quanh và sẽ sống lâu dài tại Hàn Quốc	Pearson Correlation	.316**	.281**	.277**	.286**	.218**	.077	.048
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	.201	.422
	N	285	285	285	290	288	279	282

Tôi thân thiết với người Hàn Quốc hơn so với người cùng quê với tôi.	Pearson Correlation	.038	.053	.097	.020	.024	.046	.127*
	Sig. (2-tailed)	.522	.375	.100	.728	.682	.446	.033
	N	286	286	286	291	289	280	283
Tôi cảm thấy tin tưởng người Hàn Quốc hơn người Việt Nam.	Pearson Correlation	.014	-.017	-.013	-.037	.013	.092	.143*
	Sig. (2-tailed)	.818	.774	.827	.531	.824	.125	.017
	N	285	285	285	290	288	279	282
Mối quan hệ với bố mẹ chồng	Pearson Correlation	1	.745**	.734**	.669**	.447**	.422**	.308**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000	.000	.000
	N	293	287	288	293	291	285	285
Mối quan hệ với anh chị em ruột của chồng	Pearson Correlation	.745**	1	.853**	.563**	.388**	.418**	.408**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000	.000	.000	.000
	N	287	291	289	291	289	280	284
Mối quan hệ với họ hàng nhà chồng	Pearson Correlation	.734**	.853**	1	.528**	.360**	.374**	.392**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000		.000	.000	.000	.000
	N	288	289	291	291	289	281	285
Mối quan hệ với chồng	Pearson Correlation	.669**	.563**	.528**	1	.495**	.359**	.276**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000		.000	.000	.000
	N	293	291	291	298	296	286	289

**Phụ lục 5.4. So sánh giá trị Mean các chỉ báo về hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú
theo yếu tố kết nối xã hội ban đầu**

Bạn gặp gỡ chồng lần đầu tiên qua kênh tiếp xúc nào		Mối quan hệ với chồng	Mối quan hệ với bố mẹ chồng	Mối quan hệ với anh chị em ruột của chồng	Mối quan hệ với họ hàng nhà chồng	Tôi cảm thấy hòa hợp với môi trường xung quanh và sẽ sống lâu dài tại Hàn Quốc
Thông qua công ty mai mối	Mean	3.8372	3.6563	3.3750	3.2047	3.5397
	N	129	128	128	127	126
	Std. Deviation	1.09538	.98363	1.05741	1.09355	1.06321
Thông qua sự giới thiệu của người quen	Mean	4.1607	3.8257	3.6038	3.4815	3.7431
	N	112	109	106	108	109
	Std. Deviation	.83346	.98924	1.08390	1.16396	1.17382
Thông qua công việc	Mean	4.3478	3.9545	3.8261	3.8636	3.9048
	N	23	22	23	22	21
	Std. Deviation	.83168	1.09010	1.07247	1.03719	1.17918
Tình cờ gặp gỡ	Mean	4.1212	3.9091	3.4848	3.5758	3.4242
	N	33	33	33	33	33
	Std. Deviation	.89294	1.04174	1.20211	.93643	1.03169
Tổng	Mean	4.0303	3.7705	3.5069	3.4000	3.6298
	N	297	292	290	290	289
	Std. Deviation	.97386	1.00108	1.08861	1.11237	1.11396

Phụ lục 5.5. Tương quan Pearson giữa các yếu tố xã hội với các khía cạnh của hòa nhập trong lĩnh vực xã hội của phụ nữ di trú

		Mọi người tôn trọng văn hóa của đất nước tôi	Mọi người chấp nhận sự khác biệt về văn hóa của tôi	Những người xung quanh bạn (hàng xóm) có cố gắng tìm hiểu văn hóa gốc của bạn hay không?
Tôi thường xuyên tham gia vào các hoạt động xã hội tại nơi cư trú (hội họp, phong trào đóng góp hay phong trào khác trong khu phố)	Pearson Correlation	.172**	.176**	.160**
	Sig. (2-tailed)	.003	.003	.007
	N	287	287	285
Tôi có tham gia vào các hội, nhóm tại Hàn Quốc (bao gồm nhóm cư dân, nhóm phụ nữ di trú, nhóm tôn giáo...)	Pearson Correlation	.193**	.201**	.121*
	Sig. (2-tailed)	.001	.001	.041
	N	287	287	284
Tôi cảm thấy hòa hợp với môi trường xung quanh và sẽ sống lâu dài tại Hàn Quốc	Pearson Correlation	.361**	.400**	.067
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.259
	N	286	286	282
Mối quan hệ với chồng	Pearson Correlation	.381**	.370**	.175**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.003
	N	293	293	289
Mối quan hệ với bố mẹ chồng	Pearson Correlation	.411**	.360**	.207**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000
	N	288	288	286

Mối quan hệ với anh chị em ruột của chồng	Pearson Correlation	.394 ^{**}	.334 ^{**}	.251 ^{**}
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000
	N	287	287	284
Mối quan hệ với họ hàng nhà chồng	Pearson Correlation	.382 ^{**}	.321 ^{**}	.288 ^{**}
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000
	N	287	287	285
Tôi cảm thấy phụ nữ di trú kết hôn tới Hàn Quốc được đối xử bình đẳng	Pearson Correlation	.432 ^{**}	.418 ^{**}	.053
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.372
	N	288	288	284
Tôi cảm thấy thoải mái khi ở bên bất kỳ ai, dù họ là người Hàn Quốc hay đồng hương của tôi.	Pearson Correlation	.367 ^{**}	.412 ^{**}	.119 [*]
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.045
	N	288	288	284

Phụ lục 6.1. Tình trạng quốc tịch theo độ tuổi

			Tình trạng quốc tịch		Tổng
			Chưa có quốc tịch	Đã có quốc tịch	
Độ tuổi của cô dâu di trú	20 tuổi trở xuống	Tần suất	4	0	4
		%	100,0%	0,0%	100,0%
	Từ 21 đến dưới 30 tuổi	Tần suất	79	16	95
		%	83,2%	16,8%	100,0%
	Từ 31 đến dưới 40 tuổi	Tần suất	45	113	158
		%	28,5%	71,5%	100,0%
	Từ 41 đến dưới 50 tuổi	Tần suất	6	29	35
		%	17,1%	82,9%	100,0%
	Từ 51 đến dưới 60 tuổi	Tần suất	0	6	6
		%	0,0%	100,0%	100,0%
Tổng		Tần suất	134	164	298
		%	45,0%	55,0%	100,0%

Phụ lục 6.2. Tình trạng quốc tịch theo số năm cư trú tại Hàn Quốc

	Tình trạng quốc tịch				Tổng
	Chưa có quốc tịch		Đã có quốc tịch		
	TS	%	TS	%	Tần suất

Thời gian cư trú tại Hàn Quốc	3 năm trở xuống	61	96.8%	2	3.2%	63
	Từ 4 năm đến 5 năm	23	92.0%	2	8.0%	25
	Từ 6 năm đến 10 năm	26	31.3%	57	68.7%	83
	Từ 11 năm đến 15 năm	14	20.3%	55	79.7%	69
	Từ 16 năm đến 20 năm	6	15.8%	32	84.2%	38
	Từ 21 năm trở lên	2	11.1%	16	88.9%	18
Tổng		132	44.6%	164	55.4%	296

Phụ lục 6.3. Tình trạng quốc tịch theo trình độ tiếng Hàn hiện tại

		Tình trạng quốc tịch				Tổng
		Chưa có quốc tịch		Đã có quốc tịch		
		Tần suất	%	Tần suất	%	Tần suất
Trình độ tiếng Hàn	Không biết tiếng Hàn	8	72,7%	3	27,3%	11
	Sơ cấp (Bậc 1-2 TOPIK)	83	72,8%	31	27,2%	114
	Trung cấp (Bậc 3-4 TOPIK)	31	29,2%	75	70,8%	106
	Cao cấp (Bậc 5-6 TOPIK)	10	16,1%	52	83,9%	62
	Khác	2	40,0%	3	60,0%	5
Tổng		134	45,0%	164	55,0%	298

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu (N=298, p=0,000)

Phụ lục 6.4. Tình trạng quốc tịch theo thu nhập hiện tại

			Tình trạng quốc tịch		Tổng
			Chưa có quốc tịch	Đã có quốc tịch	
Thu nhập hiện tại	Không trả lời	Tần suất	43	19	62
		%	69,4%	30,6%	100,0%
	Dưới 1 triệu won	Tần suất	29	26	55
		%	52,7%	47,3%	100,0%
	Từ 1 triệu won đến dưới 2 triệu won	Tần suất	33	55	88
		%	37,5%	62,5%	100,0%
	Từ 2 triệu won đến dưới 3 triệu won	Tần suất	13	53	66
		%	19,7%	80,3%	100,0%
	Từ 3 triệu won đến dưới 4 triệu won	Tần suất	12	8	20
		%	60,0%	40,0%	100,0%
	Từ 4 triệu won đến dưới 5 triệu won	Tần suất	3	1	4
		%	75,0%	25,0%	100,0%
	Từ 5 triệu won trở lên	Tần suất	1	2	3
		%	33,3%	66,7%	100,0%
Tổng		Tần suất	134	164	298
		%	45,0%	55,0%	100,0%

Phụ lục 6.6. Dữ liệu thống kê về mức độ hài lòng của cô dâu di trú
6.6.1 Kết quả kiểm định T-test độc lập giữa Tình trạng công việc và Mức độ hài lòng

Group Statistics					
	Tình trạng công việc của cô dâu	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Mức độ hài lòng với cuộc sống tại Hàn Quốc	Có đi làm	210	3.9714	.84102	.05804
	Không đi làm	84	4.0000	.86428	.09430

Independent Samples Test										
		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
Mức độ hài lòng với cuộc sống tại Hàn Quốc	Equal variances assumed	.055	.815	-.261	292	.794	-.02857	.10944	-.24396	.18681
	Equal variances not assumed			-.258	149.276	.797	-.02857	.11073	-.24737	.19023

6.6.2. Kết quả kiểm định Oneway Anova quan hệ giữa thu nhập hàng tháng và Mức độ hài lòng

Test of Homogeneity of Variances					
		Levene Statistic	df1	df2	Sig.
Thu nhập hàng tháng	Based on Mean	.541	4	289	.706
	Based on Median	.364	4	289	.834
	Based on Median and with adjusted df	.364	4	279.667	.834
	Based on trimmed mean	.619	4	289	.650

ANOVA						
		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Thu nhập hàng tháng	Between Groups	6.961	4	1.740	.980	.419
	Within Groups	513.151	289	1.776		
	Total	520.112	293			

Robust Tests of Equality of Means ^b					
		Statistic ^a	df1	df2	Sig.
Thu nhập hàng tháng	Welch	.921	4	12.410	.482
a. Asymptotically F distributed.					
b. Robust tests of equality of means cannot be performed for Tôi có thể dễ dàng thích nghi với những yếu tố văn hóa Hàn Quốc mới. because at least one group has 0 variance.					

6.6.3 Kết quả kiểm định Oneway Anova quan hệ giữa các chỉ báo về hòa nhập văn hóa và Mức độ hài lòng

Test of Homogeneity of Variances					
		Levene Statistic	df1	df2	Sig.
Nói chung, tôi đã hoàn toàn trở thành người Hàn Quốc	Based on Mean	3.947	4	285	.004
	Based on Median	3.317	4	285	.011
	Based on Median and with adjusted df	3.317	4	280.512	.011
	Based on trimmed mean	4.090	4	285	.003
Tôi có thể dễ dàng thích nghi với những yếu tố văn hóa Hàn Quốc mới.	Based on Mean	3.674	4	283	.006
	Based on Median	3.199	4	283	.014
	Based on Median and with adjusted df	3.199	4	276.343	.014
	Based on trimmed mean	3.703	4	283	.006
Trình độ tiếng Hàn hiện tại	Based on Mean	2.057	4	289	.087
	Based on Median	1.694	4	289	.151
	Based on Median and with adjusted df	1.694	4	283.294	.152
	Based on trimmed mean	2.051	4	289	.087

ANOVA						
		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Nói chung, tôi đã hoàn toàn trở thành người Hàn Quốc	Between Groups	19.840	4	4.960	3.644	.006
	Within Groups	387.939	285	1.361		
	Total	407.779	289			

Tôi có thể dễ dàng thích nghi với những yếu tố văn hóa Hàn Quốc mới.	Between Groups	86.848	4	21.712	25.789	.000
	Within Groups	238.263	283	.842		
	Total	325.111	287			
Trình độ tiếng Hàn hiện tại	Between Groups	6.081	4	1.520	2.068	.085
	Within Groups	212.477	289	.735		
	Total	218.558	293			

Robust Tests of Equality of Means ^b					
		Statistic ^a	df1	df2	Sig.
Nói chung, tôi đã hoàn toàn trở thành người Hàn Quốc	Welch	5.449	4	13.075	.008
Tôi có thể dễ dàng thích nghi với những yếu tố văn hóa Hàn Quốc mới.	Welch	.	.	.	.
Trình độ tiếng Hàn hiện tại	Welch	2.065	4	12.582	.146
a. Asymptotically F distributed.					
b. Robust tests of equality of means cannot be performed for Tôi có thể dễ dàng thích nghi với những yếu tố văn hóa Hàn Quốc mới. because at least one group has 0 variance.					

Phụ lục 6.6.4 Kết quả kiểm định Oneway Anova quan hệ giữa các chỉ báo về hòa nhập trong lĩnh vực xã hội và Mức độ hài lòng

Test of Homogeneity of Variances					
		Levene Statistic	df1	df2	Sig.
Mối quan hệ với bố mẹ chồng	Based on Mean	3.300	4	284	.012
	Based on Median	.965	4	284	.427
	Based on Median and with adjusted df	.965	4	230.425	.427
	Based on trimmed mean	2.756	4	284	.028
Mối quan hệ với chồng	Based on Mean	2.649	4	289	.034
	Based on Median	3.249	4	289	.013
	Based on Median and with adjusted df	3.249	4	272.681	.013
	Based on trimmed mean	3.254	4	289	.012
Tôi cảm thấy địa vị của mình thấp hơn trong các mối quan hệ xã hội bởi vì tôi đến từ một đất nước xa lạ	Based on Mean	4.310	4	287	.002
	Based on Median	1.643	4	287	.164
	Based on Median and with adjusted df	1.643	4	230.416	.164
	Based on trimmed mean	3.860	4	287	.005
Tôi cảm thấy hòa hợp với môi trường xung quanh và sẽ sống lâu dài tại Hàn Quốc	Based on Mean	4.509	4	282	.002
	Based on Median	1.051	4	282	.381
	Based on Median and with adjusted df	1.051	4	191.764	.382
	Based on trimmed mean	3.665	4	282	.006

ANOVA						
		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Mối quan hệ với bố mẹ chồng	Between Groups	70.644	4	17.661	22.921	.000
	Within Groups	218.824	284	.771		
	Total	289.467	288			
Mối quan hệ với chồng	Between Groups	63.897	4	15.974	21.597	.000
	Within Groups	213.762	289	.740		
	Total	277.660	293			
Tôi cảm thấy địa vị của mình thấp hơn trong các mối quan hệ xã hội bởi vì tôi đến từ một đất nước xa lạ	Between Groups	14.502	4	3.625	3.142	.015
	Within Groups	331.183	287	1.154		
	Total	345.685	291			
Tôi cảm thấy hòa hợp với môi trường xung quanh và sẽ sống lâu dài tại Hàn Quốc	Between Groups	68.920	4	17.230	17.302	.000
	Within Groups	280.829	282	.996		
	Total	349.749	286			

Robust Tests of Equality of Means ^b					
		Statistic ^a	df1	df2	Sig.
Mối quan hệ với bố mẹ chồng	Welch	17.532	4	12.202	.000
Mối quan hệ với chồng	Welch	18.442	4	12.239	.000
Tôi cảm thấy địa vị của mình thấp hơn trong các mối quan hệ xã hội bởi vì tôi đến từ một đất nước xa lạ	Welch	.	.	.	.

Tôi cảm thấy hòa hợp với môi trường xung quanh và sẽ sống lâu dài tại Hàn Quốc	Welch	12.613	4	12.291	.000
a. Asymptotically F distributed.					
b. Robust tests of equality of means cannot be performed for Tôi cảm thấy địa vị của mình thấp hơn trong các mối quan hệ xã hội bởi vì tôi đến từ một đất nước xa lạ because at least one group has 0 variance.					

6.6.5 Kết quả kiểm định phi tham số Kruskal-Wallis đối với một số dữ liệu vi phạm giả định của Anova
Mức độ hài lòng với cuộc sống tại Hàn Quốc across Tôi có thể dễ dàng thích nghi với những yếu tố văn hóa Hàn Quốc mới.

Independent-Samples Kruskal-Wallis Test Summary	
Total N	288
Test Statistic	80.368 ^a
Degree Of Freedom	4
Asymptotic Sig.(2-sided test)	.000
a. The test statistic is adjusted for ties.	

Mức độ hài lòng với cuộc sống tại Hàn Quốc across Tôi cảm thấy địa vị của mình thấp hơn trong các mối quan hệ xã hội bởi vì tôi đến từ một đất nước xa lạ

Independent-Samples Kruskal-Wallis Test Summary	
Total N	292
Test Statistic	16.708 ^a
Degree Of Freedom	4
Asymptotic Sig.(2-sided test)	.002
a. The test statistic is adjusted for ties.	

6.6.6 Kết quả kiểm định T-test độc lập giữa Tình trạng quốc tịch và Mức độ hài lòng

Group Statistics					
	Tình trạng quốc tịch hiện tại	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Mức độ hài lòng với cuộc sống tại Hàn Quốc	Đã có quốc tịch	163	4.0429	.81914	.06416
	Chưa có quốc tịch	131	3.9008	.87579	.07652

Independent Samples Test										
		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
Mức độ hài lòng với cuộc sống tại Hàn Quốc	Equal variances assumed	1.587	.209	1.434	292	.153	.14218	.09913	-.05292	.33728
	Equal variances not assumed			1.424	269.970	.156	.14218	.09986	-.05442	.33878

6.6.7 Kết quả kiểm định T-test độc lập giữa các chỉ báo về hòa nhập chính trị và Mức độ hài lòng

Group Statistics					
	Tôi được cung cấp thông tin và có thể tiếp cận đầy đủ thông tin về các chính sách dành cho người nước ngoài và gia đình đa văn hóa	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Mức độ hài lòng đối với cuộc sống tại Hàn Quốc của bạn	Không đúng	57	3.7719	.84552	.11199
	Đúng	218	4.0092	.85324	.05779

Independent Samples Test										
		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
Mức độ hài lòng đối với cuộc sống tại Hàn Quốc của bạn	Equal variances assumed	2.235	.136	-1.873	273	.062	-.23724	.12670	-.48667	.01219
	Equal variances not assumed			-1.883	88.178	.063	-.23724	.12602	-.48768	.01319

Group Statistics					
	Tôi được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ dành cho người nước ngoài và gia đình đa văn hóa	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Mức độ hài lòng đối với cuộc sống tại Hàn Quốc của bạn	Không đúng	56	3.6429	.84053	.11232
	Đúng	223	4.0448	.83707	.05605

Independent Samples Test										
		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
Mức độ hài lòng đối với cuộc sống tại Hàn Quốc của bạn	Equal variances assumed	1.993	.159	-3.210	277	.001	-.40199	.12522	-.64849	-.15548
	Equal variances not assumed			-3.202	84.509	.002	-.40199	.12553	-.65160	-.15238

Group Statistics											
		Tôi không bị phân biệt đối xử khi thực hiện quyền công dân của mình (thành lập tổ chức, tham gia bầu cử, đóng góp ý kiến về chính sách, thi công chức...)		N		Mean		Std. Deviation		Std. Error Mean	
Mức độ hài lòng đối với cuộc sống tại Hàn Quốc của bạn		Không đúng		69		3.6957		.79158		.09530	
		Đúng		207		4.0531		.85450		.05939	
Independent Samples Test											
		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means							
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference		
									Lower	Upper	
Mức độ hài lòng đối với cuộc sống tại Hàn Quốc của bạn	Equal variances assumed	.251	.617	-3.064	274	.002	-.35749	.11667	-.58718	-.12780	
	Equal variances not assumed			-3.184	124.867	.002	-.35749	.11229	-.57972	-.13525	